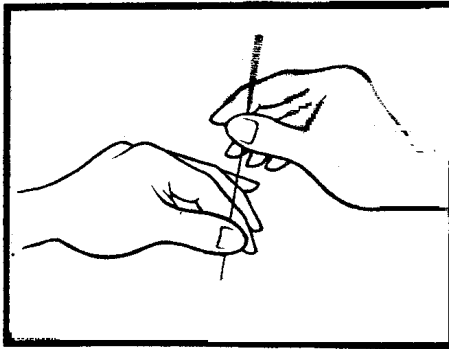


NGUYỄN VĂN SÁNG
tự Thanh Liêm



TÔI
HỌC

KHOA CHÂM CỨU



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP SÔNG BÉ

NGUYỄN VĂN SÁNG

(tự Thanh Liêm)

**TÔI HỌC KHOA
CHẠM CỬU**

Hiệu đính : VƯƠNG SANH

LÊ HƯNG

HOÀNG DUY T...

Biên tập : THANH NHÂN

NGUYỄN KIM QUANG

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP SÔNG BÉ

1988

ĐÔI LỜI GIỚI THIỆU

Năm nay nhân kỷ niệm lần thứ 30, ngày xảy ra vụ đầu độc ở nhà tù Phú Lợi (1-12-1958 — 1-12-1988), các thầy thuốc chăm cứu của 2 tỉnh Sông Bé và Đồng Nai đã tiến hành hoàn tất một công trình có ý nghĩa — là tờ chức giới thiệu nguyên bản tập Di cáo về chăm cứu được viết từ trong chế độ lao tù ác nghiệt của Mỹ-Diệm.

Với hơn 200 trang chép tay, dày đặc những dòng chữ li ti trên nhiều loại giấy, mực khác nhau, người thầy thuốc chăm cứu cũng là người chiến sĩ cách mạng tên Nguyễn Văn Sáng, tự Thanh Liêm, quê quán ở xã Bình Chuẩn, Thuận An, Sông Bé đã lao động thật sự và nghiêm túc hoàn thành tập di cáo này ngay trong nhà tù.

Đọc lại từng chương, chúng ta sẽ rất xúc động đối với tâm huyết của người viết trong việc giới thiệu kinh nghiệm chữa bệnh bằng chăm cứu; nổi bật nhất vẫn là tấm lòng nhân hậu đối với nhân dân, tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ khi lâm cảnh tù đầy. Bằng một vài cây kim may, thầy Sáng đã ngày ngày chữa bệnh cho những người bạn tù cùng cảnh ngộ và xem đó là nỗi vui sướng của chính mình. Chắc hẳn không phải ai cũng khỏi bệnh, nhưng điều quan trọng mà chúng ta cảm nhận là lòng nhân hậu và tinh thần lạc quan vui sống nơi thầy Sáng, góp phần xoa dịu đau đớn cho biết bao người bạn tù khổ khổ, gây truyền cho họ một niềm tin mãnh liệt. Thầy Sáng đã hình thành niềm tin khi thực hiện việc ghi chép tập Di cáo với lời tựa : « *Tôi học khoa chăm cứu* » rất đổi giản đơn, khiêm tốn. Thầy không

có ý dạy dỗ, lại chẳng muốn lấy tiếng đề đời, chỉ mong ước quyền sách này góp phần nhỏ bé giúp ích cho đời là «toại kỳ sở nguyện».

Trải qua những năm tháng tù đầy ở nhà tù Phú Lợi và Côn đảo, hôm nay người thầy thuốc cách mạng quý mến của chúng ta không còn nữa... Tập Di cáo này đã hoàn thành tại nhà tù Côn đảo vào năm 1959. Sau gần 30 năm phiêu bạt, chuyển nhau bao nhiêu lượt đến cũ sồn, nay tìm về đứng vào tay những người thầy thuốc chăm cứu có tâm huyết của tỉnh nhà. Phải chăng đây là sự «kỷ thác» của người đã khuất?

Chúng tôi hoan nghênh nghĩa cử của tập thể thầy thuốc chăm cứu Sông Bé và Đồng Nai đã có nhiều cố gắng hoàn tất công việc hiệu đính, khăn trương giới thiệu cho đồng đảo bạn đọc, thầy thuốc chăm cứu trong cả nước có điều kiện đi sâu tìm hiểu chuyên môn.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

Sông Bé, ngày 23 tháng 9 năm 1988

Trưởng Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy

NGUYỄN BÁ THO

THAY PHẦN DẪN NHẬP

ĐẢNG CỘNG SẢN V.N.
TỈNH ỦY SÔNG BÉ

Sông Bé, ngày 23 tháng 9 năm 1988

BAN TUYÊN GIÁO

Kính gửi : Ông Vương Sanh, Chủ tịch Hội Châm cứu tỉnh
Sông Bé.

Tôi rất vui mừng nhận được tin Hội Châm cứu tỉnh nhà sẽ xuất bản thêm một quyển sách nhan đề : « Tôi học khoa châm cứu » của cố Lương y, Chiến sĩ cách mạng tên Nguyễn văn Sáng (Thanh Liêm) nhằm kỷ niệm sau 30 năm đấu tranh ngày đầu tranh lịch sử của tù nhân Phú Lợi (1-12-1958 —1-12-1988).

Với trách nhiệm người làm công tác lịch sử Đảng tỉnh, xin cung cấp những điều tôi hiểu biết về Ông Nguyễn văn Sáng qua cuộc tọa đàm, xác minh như sau :

— Quyền Di cáo « Tôi học khoa châm cứu » viết tay, do Hội Châm cứu tỉnh Sông Bé sưu tầm được, chính là của ông Nguyễn văn Sáng.

-- Ông Sáng trước khi thành lương y, đã là người cán bộ cách mạng ở xã Bình Chuẩn, tham gia hai cuộc kháng chiến. Ông bị Mỹ-ngụy bắt giam đánh đập tàn nhẫn, vẫn giữ trọn khí tiết cách mạng. Bảy năm sống khổ hạnh trong nhà tù đế quốc (1957 -1964), khởi đầu ở Phú Lợi và sau cùng là Côn Đảo. Ở đó, Ông vừa học và thực hành châm cứu để trị bệnh bạn tù, quý báu hơn là năm 1959 đã viết xong tập tài liệu « Tôi học khoa châm cứu ». Những trí thức cơ bản ấy được bạn nào đó đưa về đất liền ở thành phố Sài Gòn...

— Khi được tự do, ông Sáng trở lại quê cũ là xã Bình Chuẩn, tiếp tục châm cứu tại nhà và còn đi nhiều nơi khác trong thị xã Thủ Dầu Một, huyện Lái Thiêu v.v... ông đã trị

khỏi một số bệnh cho đồng bào, cán bộ ta và cả người nhà của binh lính ngụy v.v... Trong ba năm 1964 - 1967, ông còn tham gia hoạt động yêu nước hợp pháp trên địa bàn xã và vài nơi khác.

— Ông Nguyễn văn Sáng lâm bệnh nặng vì hậu quả của những trận đòn đập ác trong các nhà tù đế quốc Mỹ-ngụy và đã qua đời tại mái nhà tranh nhỏ ở gia đình, ông thọ 44 tuổi (1923-1967).

— Dụng cụ châm cứu của ông để lại cho một người bạn trai ở xã Thuận giao, huyện Thuận An ngày nay. Nhiều sách và tài liệu ghi chép về khoa châm cứu cũng được các bầu bạn của ông lấy về nhà riêng. Hiện nay trên bàn thờ của ông không còn gì vật nào, không có hình ảnh để lại v.v...

— Công trạng nêu trên của ông Nguyễn văn Sáng được Tổ quốc ghi nhận là gia đình có công với cách mạng.

Cố lương y - chiến sĩ cách mạng Nguyễn văn Sáng xứng đáng là người Hội Viên Danh Dự của Hội Châm cứu tỉnh Sông Bé.

Chúng ta đã đọc tài liệu « Tôi học khoa châm cứu » và được nghe nhiều tiếng nói chân tình của các thân nhân và đồng bạn của ông Sáng, từ nội dung đó toát lên tính nhân đạo kết hợp chặt chẽ với tính khoa học. Đây cũng là bản chất của ông Nguyễn văn Sáng để lại cho chúng ta noi theo và phát triển trong thời kỳ đổi mới của công cuộc xây dựng sự nghiệp khoa học châm cứu Việt Nam.

Nhân dịp này, tôi xin kính chúc ông Chủ tịch Hội và toàn thể các lương y chúng ta luôn khỏe mạnh và công tác thu nhiều điều tốt đẹp.

Thân ái kính chào.

Người cán bộ hưu trí
Nguyễn Minh Đức
Nguyễn Phó ban Tuyên giáo
(Tỉnh ủy Sông Bé)

LỜI NÓI ĐẦU

(Của tác giả)

Bình sanh tôi hay ưa thích những việc gì có tính cách xã hội, như vấn đề Bình dân học vụ, y tế... nhưng tiếc thay lúc nhỏ vì hoàn cảnh gia đình, mà việc theo đuổi học vấn rất kém, mặc dù vậy, nhưng đã có lúc tôi làm giáo viên Bình dân học vụ, ấy chẳng qua vì sở thích.

Nay cũng thế, vì ý muốn nhân nên lúc còn ở tại Bình Dương tôi đã nhờ anh HOÀNG MINH SANH (một người bạn Trung Việt) chỉ cho về khoa châm lễ gọi là Khoa « KHAÍ MÔN », nó là mức phát triển của « CẮT GIÁC » của Việt Nam ta, mà cũng là bước quá trình của khoa « CHÂM CỨU » này vậy. Với dụng cụ thô sơ, chỉ vón vện một cây kim may mà khi ở Bình Dương tôi đã trị bệnh được cho anh em rất kết quả với các chứng : đau lưng, nhức mỏi, cảm, ban cua, kinh phong... nhưng lại gặp các trở ngại suýt làm chết anh Nhâm (bị vặng châm). Bị thối chí trước những trở ngại đáng kể, anh em khuyến nên mua sách học thì tôi có mua được 2 cuốn Châm Cứu thực hành, một của Lê Chí Thuận Sài Gòn, một của Nguyễn Hữu An đồng y sĩ chuyên khoa châm cứu, với 2 cuốn sách này tôi lần mò tự học (vì lúc này anh Sanh không còn ở đó nữa). Từ Bình Dương đi Phú Lợi thì sách tôi không giữ được nữa. Ở đây cũng vậy, cũng chỉ có kim may, không có phương tiện gì hơn, nhưng mỗi ngày tôi trị bệnh ít lắm cũng 5 — 7 người, nổi nhất là bệnh nhức đầu, tôi đã giúp cho anh Hên ở Bình Nhâm hết dứt được nhức đầu kinh niên và rất nhiều người khác, ở đây cũng không tránh khỏi trở ngại, tôi đã làm suýt chết anh Chính tuần cảnh (bị vặng châm), tuy vậy nhưng đó

là kinh nghiệm thực tế, dù sao cũng không đến nỗi nào, nên tôi vẫn cố gắng trao đổi thêm với nhiều anh em, nhất là anh em ở Hậu Giang rất nhiều kinh nghiệm về cắt giác lằm.

Đến Côn Sơn, nơi đây có một tiểu ban Y Tế có cả thuốc Nam và châm cứu, đến nơi chỉ 20 ngày là tôi đã gia nhập tổ châm cứu để cùng với anh em học tập và chữa trị cho anh em đau ốm. Khoa Châm cứu mà phát triển ở đây do ông giáo Nguyễn Văn Châu, người Gia Định, đã từng mở lớp dạy anh em ở Biên Hòa và gây dựng cơ sở tại đây.

Đem so sánh tài liệu châm cứu của ông Châu với 2 quyển sách tôi nói trên, tôi có thể nhận rằng: xa cách nhau một 10 một 5 mà thôi, vì ở ngoài đời, có chăng nữa là người ta chỉ bán sách chứ không bán nghề»

Ở đây ông giáo Châu là người đã thật tâm chỉ dạy cho anh em, là một việc rất thường đối với người đồng cảnh vậy.

Học nghề này, tôi không có tư tưởng về làm thầy mà nuôi sống, ước vọng của tôi chỉ muốn: nếu ở xóm làng có bà con nào có những chứng bệnh không phương chạy chữa Tây y hay Đông y, hoặc giả nửa đêm gà gáy chòm xóm ó ré lên có bệnh kinh phong, có người trúng phong té ngã, là tôi có phương tiện giúp dùm, là tội kỳ sở nguyện.

*Đang viết trong tiết Trung Thu
xa nhà năm Kỷ Hợi
(1959)*

CHƯƠNG I

Lược sử khoa châm cứu

PHỤ CHÚ

Thập kỷ 80 (của thế kỷ 20 này) là thời điểm phát triển của điện tử và tin học, mọi phát kiến mới mẻ của khoa học đều cũng nhờ ở hai ngành trên một phần lớn, không ai phủ nhận được điều này. Nhưng có một học khoa vẫn còn mang màu sắc nghiệm lý (raison vérifiable), nhìn thì không thấy, nhưng tác động lại có hiệu quả rõ ràng, đó là y thuật châm cứu (acupuncture). Ở miền Nam nước nhà, trong thời Pháp thuộc cho đến 30-4-1975, ảnh hưởng của Tây y thật là lớn và được quy chế hóa rộng khắp, nên Đông y nói chung (và y thuật châm cứu nói riêng) bị mai một dần... đề chỉ còn là một phương cách chữa bệnh của giới dân nghèo, hay của lớp người không có khả năng vật chất (tiền bạc) nhờ cậy Tây y (bị tù đày...)

Trong bối cảnh ấy, lương y Nguyễn Văn Sáng đã « đơn thương độc mã » phục hồi (một cách không mệt mỏi) khoa châm cứu, trong hoàn cảnh khó khăn nhất của mình : viết cuốn « Tôi học khoa châm cứu » trong lúc ông bị cầm tù chính trị tại hai nhà giam lịch sử : Phú Lợi (Sông Bé) và Côn Sơn (Vũng Tàu — Côn Đảo), năm 1959 (Kỷ hội), với kỳ vọng đúc kết các kinh nghiệm của y thuật châm cứu, để phục vụ sức khỏe nhân dân, cũng là phong thái phục vụ cách mạng của người chiến sĩ cách mạng Nguyễn Văn Sáng (bút hiệu Thanh Liêm).

Hôm nay lương y châm cứu Thanh Liêm không còn nữa (ông mất năm 1967), nhưng công sức lao động của ông còn đó : Tôi học khoa châm cứu, bao gồm 7 chương lớn như sau :

- 1 — Lược sử khoa châm cứu
- 2 — Nguyên lý khoa châm cứu
- 3 — Kỹ thuật chung về châm cứu
- 4 — Kinh — Mạch — Huyết
- 5 — Tạng phủ
- 6 — Bệnh lý và điều trị
- 7 — Kinh nghiệm trị bệnh

Và nhiều đồ hình minh họa các kinh mạch và các huyết vị cần thiết cho người muốn học châm cứu.

Riêng trong chương một : lược sử khoa châm cứu, tác giả có một vài cách nhận định chủ quan :

+ Châm thuật (acupuncture) có nguồn gốc từ Trung Quốc (từ thời Hoàng Đế — Kỳ Bá), và sau đó bộ sách Nội Kinh mới hệ thống đầy đủ các kinh nghiệm chữa bệnh bằng châm kim.

+ Cứu thuật (moxibustion) có nguồn gốc từ Việt Nam (đời Hùng — Thục An Dương Vương) ; khi nước ta bị Bắc thuộc lần thứ nhất, người Tàu đã hòa nhập hai khoa châm và cứu thành y thuật châm cứu toàn diện và hoàn chỉnh.

+ Người Nhật Bản cũng coi trọng khoa châm cứu, nhưng họ sử dụng kỹ thuật giải phẫu của Tây y để nghiên cứu hệ kinh — huyết, do đó ngành châm cứu Nhật Bản lâm vào cảnh bế tắc : không hiểu hết được cái uyên áo của châm cứu Đông y, thành ra kết quả đạt được rất hạn chế.

+ Y thuật châm cứu Việt Nam phát triển mạnh đời nhà Tây Sơn (thế kỷ 18), rồi bị mai một dần, đến thời Pháp thuộc thì khoa châm cứu biến dạng thành các hình thái bình dân : chích lè, cắt nẻ...

Điểm cần lưu ý hơn cả trong chương một này, là tác giả không công nhận học thuyết Âm Dương của Đông y. Ông cho rằng : Vì người xưa chưa có đầy đủ kiến thức khoa học về sinh lý giải phẫu cơ thể, nên đã tô điểm cho khoa y nói chung (châm cứu nói riêng) một lý thuyết gọi là âm dương, để chỉ đạo cho mọi biện chứng luận trị ; theo ông thì hệ

thuyết âm dương vừa rườm rà vừa rắc rối đến vô ích. Soan
giả Nguyễn Văn Sáng nhấn mạnh luận điểm : châm cứu có
nhiều hiệu quả, là do quá trình nhiều nghìn năm lao động
của con người trong khâu chữa và phòng bệnh, đã đúc kết
thành các kinh nghiệm quý báu và rất thực tế đối với mọi người.

Nhóm hiệu đính xin khách quan nêu ra các ý kiến chủ
quan của Soan giả, đề quý vị độc giả tường lãm và tùy nghi suy
nghĩ, nhưng dẫu sao chúng ta vẫn phải thừa nhận một thực tế
thập kỷ 50 — 60, khoa học kỹ thuật các ngành nói chung
(và y học nói riêng) không thể có được những bước tiến nhảy
vọt như thập kỷ 80 hiện nay, y thuật châm cứu cũng vậy thôi.

(Nhóm hiệu đính)



I. CHÂM CỨU LÀ GÌ :

Khoa châm cứu gồm có 2 phần : Châm và Cứu.

Châm tức là dùng kim chích vào những huyết mạch định
trên cơ thể người ta, để làm cho bệnh tật được tiêu trừ.

Cứu tức là dùng một chất nhạy lửa, đốt ngay trên những
huyệt ấy để trị bệnh.

Châm phải đi đôi với cứu, cứu phải kèm với châm, hai
bộ phận này hỗ trợ lẫn nhau, nên gọi chung là Châm Cứu.

II. NGUỒN GỐC PHÁT SANH CỦA KHOA CHÂM CỨU :

Khoa Châm Cứu là do sự tranh đấu của loài người chống
tật bệnh. Châm cứu không phải là một khoa trị bệnh mới
phát minh, và cũng không phải do một nhà khoa học nào ngộ
óc nghĩ ra. Cũng như nguồn gốc sinh ra loài người, là do sự
cần cù, siêng năng lao động để chống lại những đàn áp của tự
nhiên, của các loài cầm thú khác, khoa châm cứu phát sinh từ
lúc có loài người đến ngày nay.

Trong thời kỳ dã man, loài người chỉ có nhờ vũ khí duy
nhất bằng đá để chống mọi đàn áp, và tranh đấu cho sự sống

còn. Mỗi khi có bệnh tật gì, chỉ dùng môn vũ khí duy nhất ấy, đâm vào cơ thể mình, ghi nhớ và chỉ dạy lẫn nhau những chỗ làm hết đau được. Những kinh nghiệm ấy chong chắt ngày càng nhiều, biến thành lối chữa bệnh loài người thời bấy giờ.

Đi đôi với thời kỳ đó, loài người cũng tìm ra cách lấy lửa. Mỗi khi có bệnh tật, người ta lúc bấy giờ cũng dùng lửa để đốt ngay những chỗ đó, làm cho hết bệnh. Đó là nguồn gốc phát sinh của khoa châm cứu, đến thời kỳ Kim khí, loài người được tiến bộ hơn, thay thế vũ khí bằng loại kim khí ấy. Vì vậy nên môn châm cứu cũng tùy theo đó mà tiến triển theo. Thay vì dùng đá đâm vào cơ thể mà trị bệnh, người ta dùng kim khí lúc đầu to lớn gồ ghề, sau thay đổi lần lần tạo ra những mũi kim nhỏ ngày nay.

Tóm lại nguồn gốc phát sinh của khoa châm cứu lại là do sự tranh đấu chống lại bệnh tật, giành sự sống còn của loài người đối với thiên nhiên (và các loại cầm thú khác luôn luôn chực sẵn để đàn áp tiêu diệt loài người) mà ra vậy.

III. LỊCH TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA KHOA CHÂM CỨU TRÊN THẾ GIỚI NHẤT LÀ Ở TRUNG HOA :

Khoa châm cứu được truyền tụng đến ngày nay, đây đủ nhất là của Trung Hoa. Ngày nay đào dưới đất lên, người ta tìm thấy rất nhiều bằng chứng để chứng minh nguồn gốc phát sinh của nó ở Trung Hoa.

Người ta tìm thấy những bia đá khắc lối văn từ thời Hoàng Đế Kỳ Bá, truyền tụng về châm cứu cho người sau. Lúc bấy giờ con người dùng que bói để biết bệnh, và những huyết vị để châm cứu.

Về sau khoảng bốn ngàn năm trở lại đây, bộ Nội kinh của Trung Quốc mới ra đời, bộ sách thuốc này hiện nay vẫn còn là bộ sách thuốc gối đầu của Y sĩ Trung Hoa và ngay ở Việt Nam cũng thế.

Trong bộ sách này, phần lớn nói về châm cứu, lúc ấy chỉ có nêu những huyết vị và những kinh nghiệm trị bệnh bằng Châm cứu mà thôi; viết ra bộ Nội kinh, tác giả đã phối hợp môn châm ngoài Bắc và môn cứu của miền Nam. Trong

thời kỳ phong kiến Trung quốc phần thịnh, những nhà chuyên môn châm cứu kết hợp những huyệt vị lại thành ra 12 đường... tưởng tượng gọi là 12 đường kinh huyết, 6 đường trên tay và 6 đường ở chân. Đồng thời đưa ra 2 loại kinh huyết theo âm dương. Những khu huyệt ở phía trong gọi là âm, phía ngoài gọi là dương, ở tay có ba kinh âm khởi đầu ở lòng bàn tay, và 3 kinh dương khởi đầu ở phía ngoài bàn tay.

Ba kinh âm, dương ở tay là :

1. **Thủ Thái âm Phế kinh** : đi từ ngón tay cái dọc theo cánh tay vòng lên vai và chấm dứt ở kẽ sườn thứ 2 phía gần nách.

2. **Thủ Quyết âm Tâm bào lạc kinh** : đi từ ngón tay giữa phía trong lòng bàn tay dọc dài theo cánh tay lên vai, rồi chấm dứt ở bên cạnh vú phía bên hông.

3. **Thủ Thiếu âm Tâm kinh** : đi từ ngón út phía lòng bàn tay dọc theo tay, lên tới nách.

4. **Thủ Dương minh Đại trường kinh** : đi từ ngón tay trở, dọc theo tay lên vai, vòng qua cổ lên mặt, và chấm dứt ở khóe mũi.

5. **Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh** : đi từ ngón tay áp út, dọc theo lưng cánh tay lên đầu dọc theo phía sau lỗ tai vòng ra trước lỗ tai, và dứt ở chót chơn mày.

6. **Thủ Thái dương Tiểu trường kinh** : khởi từ ngón, tay út, vòng theo vòng tay xương chót kiên giáp cổt, vòng lên cổ, mặt và chấm dứt ở cửa lỗ tai.

Ba kinh âm, dương ở chân là :

1. **Túc Quyết âm Can kinh** : khởi từ ngón chơn trở, đi thẳng lên sườn số 11.

2. **Túc Thiếu âm Thận kinh** : khởi từ giữa lòng bàn chơn lên, cặp theo cạnh đường lên rún, đến đầu trong xương chả vai.

3. **Túc Thái âm Tỳ kinh** : khởi đầu từ ngón chơn cái, lên đến sườn, rồi vòng xuống đến phía dưới mí.

4. **Túc Thái dương Bàng quang kinh** : khởi đầu từ khóe

mắt bên trong, đi vòng lên đầu rồi đi cặp theo 2 bên xương sống đi xuống đến móng út, vòng lên xương bả vai, rồi đi xuống đến đầu ngón út là dứt.

5. Túc Thiếu dương Đờm kinh : khởi đầu từ khoeo mắt ngoài, xuống phía dưới đằng trước lỗ tai, vòng ngược trở lên ra trước trán, vòng ra phía sau đầu xuống phía trong bả vai, đi xuống cặp theo hông đằng trước, xuống đến móng mới vòng ra sau và chấm dứt ở đầu ngón chơn áp út.

6. Túc Dương minh Vị kinh : khởi từ mí tóc trên chót chơn mày, đi cặp theo đường ngay trước vú, xuyên qua bụng xuống chơn và chấm dứt ở đầu ngón chơn trở.

Về sau nữa, người ta ghép thêm những huyết nằm ngay giữa thân mình làm 2 kinh huyết nữa, cộng chung là 14 kinh huyết, 2 đường trước bụng và sau lưng kể sau đây :

1. Nhâm mạch : đi ngay giữa phía trước thân, từ đầu âm đến môi dưới.

2. Đốc mạch : đi từ ngay giữa môi trên vòng lên giữa đầu, chạy dọc theo giữa xương sống đến xương khỉ (xương móng).

Nói chung từ thời phong kiến về sau, khoa Châm cứu không có gì phát triển, ngoài việc tưởng tượng ra 14 kinh huyết và đem quan niệm âm dương để tô điểm cho nó thêm rườm rà, làm cho thêm rắc rối. Nguyên nhân khoa Châm cứu từ thời đấy đến nay, ngưng phát triển, là vì nó còn trong vòng lợm lặt, chông chát những kinh nghiệm từ trong thực tế của loài người, chưa đưa nó lên trình độ khoa học được, mà ngược lại đưa nó vào thần bí.

IV. KHOA CHÂM CỨU Ở CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.

Đến các thế kỷ sau này, Nhật Bản lấy khoa Châm cứu của Trung Hoa để nghiên cứu thêm, cũng có mục đích đưa nó lên trình độ khoa học. Người Nhật đem những huyết vị ra giải phẫu, nghiên cứu về sự thay đổi huyết vị, sau khi Châm cứu cho nhân dân, kể ra cũng rất lắm công phu, nhưng

trong việc nghiên cứu của các nhà chuyên môn Châm cứu người Nhật, không biết tôn trọng những kinh nghiệm của nhiều ngàn năm chông chắt ở Trung Hoa, quanh quẩn theo những quan niệm ấu trĩ của Tây Y, nên đem lại kết quả rất ít. Đã vậy họ còn bỏ bớt nhiều huyết vị quan trọng mà thường dùng ở Trung Quốc, đó là kết quả tai hại của nhiều công trình xây dựng trên một đường hướng sai lạc.

Đi đôi với Nhật, các nước Tây Âu cũng nỗ lực học tập những kinh nghiệm của khoa Châm cứu ở Trung Quốc, họ đem những kinh nghiệm ấy áp dụng được nhiều kết quả rất ngạc nhiên, nhưng nói chung khoa Châm cứu cũng bị đứng chững lại ở chỗ áp dụng lại những kinh nghiệm, không có sáng kiến phát minh mới mẻ nào.

Với số kinh nghiệm cũ kỹ ấy, ngày nay nó ảnh hưởng rộng rãi đối với thế giới, nó được các nhà chuyên môn Tây y mền phục và chú ý nghiên cứu.

V. KHOA CHÂM CỨU Ở NƯỚC VIỆT NAM VÀ TƯƠNG LAI CỦA NÓ :

Cùng đi theo một nhịp với nhân dân thế giới, người Việt Nam có khoa châm cứu của mình từ lúc có thủy tổ người Việt Nam. Theo sử sách còn chép lại, thời vua An Dương Vương đã có dùng phép cứu để chữa bệnh cho vua, đến thời nước ta bị Bắc thuộc lần thứ nhất, họ đã lấy phép cứu của ta để đúc thành khoa châm cứu toàn diện, và kể từ đó về sau nó chỉ còn lưu lại trong nhân dân, không được một sức lực bên trên nào nâng đỡ.

Mãi đến thời kỳ Nguyễn Trịnh phân tranh. Tây Sơn nổi lên nhất thống sơn hà, lúc bấy giờ khoa châm cứu Việt Nam phát triển mạnh, vừa học tập kinh nghiệm Trung Quốc, vừa giữ được những kinh nghiệm gốc của mình.

Đến khi Pháp xâm chiếm nước ta, khoa châm cứu lại một phen chìm đắm thêm, nhưng nhờ nó mà trị được bệnh đặc biệt của người Việt Nam, nên những kinh nghiệm ấy vẫn còn được bảo tồn và phổ biến ngày càng sâu rộng trong nhân dân.

Phong trào Văn Thân tan rã, một số sang Trung Quốc, một số sang Nhật, một số lên ăn trên non khoác áo nhà tu, trong phong trào nhiều người trước đã nghiên cứu khoa châm cứu, những người qua Trung Quốc hay Nhật cũng gia tâm nghiên cứu khoa châm cứu của các nước ấy, và lần lượt về phổ biến trong nước nhà, Những người còn lại ở trong nước, cũng dùng những kinh nghiệm châm cứu của mình, để phổ biến trong thời gian mục đích gây thế lực.

Khoa châm cứu ở Việt Nam hiện nay tồn tại ở những dạng cát, lè, nê, và đã cứuặng những bệnh đặc biệt như : ban cua, đau mắt, rét, cứu cấp thời khí, kinh phong... Với số vốn ấy, ngày nay nếu phối hợp nó với những kinh nghiệm Trung Hoa, Nhật Bản và dựa vào mức độ có khoa học, nhất định khoa châm cứu ở VN có nhiều triển vọng đáng mừng.

VI. KẾT LUẬN :

Khoa châm cứu là khoa trị bệnh, trên thực tế đã trị nhiều bệnh tật, nhất là những bệnh nan y của Tây y và Đông y như : đơ, cùi, suyễn, tê bại, nhức đầu...

Công việc chữa bệnh của nó rất đơn giản, rất dễ làm, không cần nhiều dược liệu, dụng cụ phiền phức như trị bệnh bằng thuốc. Hơn nữa, ngày nay y học thế giới đều nhìn nhận nó là một khoa học cao sâu, với ba đặc điểm trên. Hiện nay nó được rất nhiều tín nhiệm trong nhân dân Việt Nam, nhưt

CHƯƠNG II

Nguyên lý khoa châm cứu

PHỤ CHÚ :

Trong chương này, tác giả Nguyễn Văn Sáng chủ yếu nêu lên vai trò của trung khu thần kinh ở não bộ, là bộ phận chỉ đạo mọi hoạt động sinh lý của các cơ quan (tạng - phủ) trong cơ thể người. Chức năng chính của đại não bị chất dưới lớp vỏ não (với chất trắng và chất xám của hành tủy và não bộ) tạo ra sức đề kháng của cơ thể chống lại mọi nguy cơ nhiễm bệnh. Tác giả bác bỏ thuyết âm dương của biện chứng Đông y, và thay vào đó ông đề nghị nên lý giải như sau :

— Trong cơ thể người luôn có hai nguồn (sống và chết) hiện diện thường xuyên (mang tính mâu thuẫn nhau), là sức đề kháng bệnh tật (nguồn sống) và vi trùng ở ngoài xâm nhập vào (nguồn chết). Bình thường thì nguồn sống mạnh hơn nguồn chết, vì lực lượng bạch cầu trong cơ thể luôn luôn khống chế trấn áp đám vi trùng gây bệnh. Theo thầy lang Nguyễn Văn Sáng, nếu muốn hiểu thuyết âm dương của Đông y, thì chỉ nên hiểu như cách vừa trình bày ở trên.

Mặt khác, ông cũng tỏ ra không nhất trí với cách tư duy (của các nhà y học cổ đại) rằng : luồng sinh khí (nhân điện) luân lưu theo thứ tự hằng định về thời gian từ tạng này đến phủ khác (tức là quan niệm vượng và suy của hoạt động tạng phủ theo thời khắc trong ngày) ; ông cho rằng sức đề kháng của cơ thể luôn luôn thường trực, tồn tại trong tạng - phủ bất cứ lúc nào, có như vậy thì hoạt động sinh lý của các cơ quan (trong cơ thể) mới diễn tiến bình thường khỏe mạnh.

Tác giả còn nhấn mạnh đến chức năng của thần kinh hệ, nhờ hệ thống này mà mọi mệnh lệnh truyền đi từ não bộ đến các tạng phủ, cũng như mọi thông báo từ bì phu về não bộ được nhanh chóng chính xác, từ đó các phương

án đề kháng bệnh tật của cơ thể rất kịp thời, đối phó mọi tác nhân gây bệnh (từ ngoài xâm nhập) một cách dễ dàng. Tác giả tỏ ra rất tin tưởng vào thuyết thần kinh trong lãnh vực châm cứu, ông đã khẳng định các huyết vị châm cứu chính là các « chốt thần kinh » (nơi tiếp hợp của các nơron), và các kinh mạch cũng chính là các dây thần kinh vậy.

Thật ra cho đến bây giờ (1988), các trường phái châm cứu lớn trên thế giới vẫn còn tranh luận nhau về cơ chế của châm cứu : hoặc là biện giải theo hệ thuyết âm dương — kinh mạch riêng biệt của Đông y, hoặc là biện giải theo lý thuyết thần kinh — thể dịch của y học hiện đại, hoặc châm cứu có cơ chế từ miễn dịch học, hoặc châm cứu có cơ chế từ phản xạ học... v.v... Mới đây nhất, y sư châm cứu Darras (Pháp) chụp được hệ kinh mạch châm cứu cổ truyền bằng phóng xạ của kim loại lỏng Technétium, y sư Ivanov (Liên Xô), Carter (Mỹ) phát hiện ra các khu trú vùng chân — vùng đầu có tính phản xạ hoạt động của các tổ chức trong thân thể (mỗi khi tác động đến bằng day bấm hay châm thích), càng làm cho y thuật châm cứu ngày thêm nhiều vẻ phong phú đến khó hiểu, càng kích thích người làm châm cứu (acupuncteur) phải giữ vẻ chín chắn hơn (nghiêm túc hơn) trong công việc nghiên cứu uyên nguyên khoa châm cứu. Do vậy, cách nhìn về cơ chế châm cứu của tác giả Nguyễn Văn Sáng (cách chúng ta hơn 30 năm rồi), nếu có dị biệt ít nhiều với cách nhìn của bạn đọc (trên lãnh vực châm cứu kinh điển hay châm cứu cách tân), thì cũng dễ hiểu và tất nhiên thôi...

Nhóm hiệu đính)

L. VAI TRÒ CỦA ĐẠI NÃO BỊ CHẤT ĐỐI VỚI CƠ THỂ CON NGƯỜI:

a) Trong cơ thể con người có một vật đề kháng mãnh liệt:

Ông Pascal, một nhà triết học nổi tiếng của nước Pháp có nói: « Con người là một cộng sự, vật yếu nhất của tự

nhiên » (1) cũng như một con cò nằm ngoài trời chịu không biết bao sương nắng gió mưa, nhưng luôn luôn vẫn này nọ trước bao áp lực của tự nhiên. Còn con người thì ngược lại : một luồng gió nhẹ, một đám mưa nhỏ, cũng đủ gây cho con người bao tật bệnh ; một con heo ăn tạp nhạp đủ mọi thứ, chín có sống có, nhưng vẫn tránh được nhiều tật bệnh hơn con người. Loài người hơn các loài khác trong tự nhiên, ở chỗ loài người có một sức đề kháng mãnh liệt, chống lại mọi áp bức của tự nhiên luôn luôn chực sẵn để tiêu diệt họ. Khi trời nóng nực ta thấy tự nhiên mở hơi chảy, nếu chú ý kỹ hơn trên da, thì chúng ta thấy lỗ chun lông đều hở rộng, cốt để cho mồ hôi đổ ra, làm cho sức nóng trong mình chúng ta không tăng lên được, ngược lại khi tiết trời lạnh, thì lỗ chun lông đóng khít lại, các lông đều cứng và đứng dựng lên, cốt làm cho trong mình ta ấm, sức nóng không giảm xuống được.

Nếu chúng ta có một mụn ghẻ, đem thử máu lấy tại chỗ ghẻ, thì bác sĩ sẽ cho chúng ta biết rằng : số bạch huyết cầu tăng gia nhiều hơn những nơi khác, số bạch huyết cầu ở vùng đó tăng gia cốt để chọi lại với vi trùng bên ngoài vào cơ thể chúng ta, với mục đích làm cho hết ghẻ.

Chúng ta cũng đã từng thấy có những người bị đánh đập mang nhiều thương tích, nhưng trong tình trạng thiếu thuốc men, chỉ có nước muối, cũng làm cho người bình phục lại, những hiện tượng đó tức là có sức đề kháng trong con người.

Trong cơ thể, hằng phút, hằng tích tắc đồng hồ đều có sự xung đột giữa cái chết và sống. Thành phần sống đang này nọ đề chống lại với thành phần chết, tức là sức đề kháng mạnh hơn thành phần chết, thì con người mạnh khỏe, sức khỏe càng tăng. Ngược lại khi thành phần chết mạnh hơn sức đề kháng, thì con người sinh ra bệnh tật rồi chết. Hơn

(1) « L'homme n'est qu'un roseau, le plus faible de la nature, mais c'est qu'un roseau pensant — Người ta là một cây sậy yếu ớt nhất trong thiên nhiên, nhưng lại là một cây sậy biết tư duy ».

nữa tạo ra sức đề kháng đó, là do ngay bản thân con người chứ không phải do một lực lượng nào bên ngoài tạo giúp được.

Thí dụ: mọi người có 2 trái thận để lọc những chất độc hại cho bài tiết ra ngoài. Nếu có người bị một thương tích gì làm cho thận trái hư hỏng, không làm nhiệm vụ của nó được, thì tự nhiên trái thận bên mặt sẽ to lên lên, để đủ sức làm tròn nhiệm vụ gấp đôi của nó.

b) *Đại não bị chất là bộ phận lãnh đạo trong cơ thể con người* :

Nhưng chỉ có vấn đề ai tạo ra sức đề kháng ấy ? Về cơ thể sinh học, sinh lý học của Tây y tìm ra được một phần là : lúc bấy giờ huyết dịch ở những bộ phận hư hỏng ấy tăng gia, để nuôi dưỡng các tổ chức tế bào nhiều hơn, mục đích góp lại cho bình quân các hoạt động của các cơ quan trong cơ thể con người. Nhưng bộ phận nào chỉ huy cho huyết dịch tăng gia ? Thì Tây y hiểu rất mơ hồ, họ cho rằng « do thần kinh hệ » Họ không dám quả quyết rằng chính thần kinh hệ đã chuyên những sự đau đớn mất bình quân lên đại não bị chất, bằng con đường giao cảm thần kinh sau đó đại não bị chất truyền lệnh xuống, để huy động tác chiến với lực lượng làm hại cơ thể con người, cho hệ thống trung khu thần kinh dưới bị chất.

Thí dụ : trong tiết trời lạnh, ta ăn đồ sống lạnh về đêm, bộ tiêu hóa làm nhiệm vụ không nổi, giao cảm thần kinh của mê tẩu thần kinh chuyên lên đại não bị chất, đại não bị chất lại huy động huyết dịch chạy lại đó nhiều hơn, để giúp cho bộ tiêu hóa làm tròn nhiệm vụ tiêu hóa những đồ ăn sống lạnh ấy. Nếu sức huy động ấy đầy đủ để giúp cho bộ phận tiêu hóa, thì chúng ta cảm thấy con người chúng ta trở lại mức bình thường được. Ngược lại sức huy động ấy không đủ sức để tiêu hóa, thì giao cảm thần kinh lại cho đại não bị chất hay liền, để đại não bị chất chỉ huy tác chiến một lần nữa. Tóm lại đại não bị chất là bộ phận lãnh đạo duy nhất trong toàn thể con người.

II. CỨU XÉT THUYẾT ÂM DƯƠNG CỦA TRUNG Y

a) *Khái lược về âm dương* : Trung y cho rằng : trong cơ thể con người có 2 lực lượng : có âm có dương, âm là cái gì chết mát, tối tăm tẻ lạnh, dương tức là sự nảy nở, sáng sủa, sức nóng, hai bộ phận ấy luôn luôn kinh địch nhau, áp dụng vào khoa Y học thì khi con người khỏe mạnh hay đau yếu, ngay từ mỗi cơ quan, tổ chức các tế bào của chúng ta đều có song song 2 sự hoạt động âm và dương cả. Nếu âm thịnh dương suy hoặc dương thịnh âm suy, con người đều có bệnh tật cả.

Hai lực lượng âm dương ấy hoạt động song song nhau, sinh ra sinh khí : sinh khí ấy châu lưu khắp cơ thể con người, luôn luôn theo một thứ tự nhất định, theo thứ tự của kinh lạc, nghĩa là khởi đầu từ tim rồi lần lượt nó qua tiêu trường, bàng quang, thận, tâm bào lạc, sinh thực khí tam tiêu, túi mật, gan, phổi, đại trường, bao tử, lá lách, rồi trở về quả tim.

Khi một cơ quan bị âm thịnh hoặc dương thịnh, thì sinh ra bệnh tật về âm chứng hoặc dương chứng.

b) *Những chỗ sai đúng của thuyết âm dương áp dụng trong Trung Y* :

Chúng ta thấy trị bệnh theo Trung y, có hiệu quả đó là chỗ hay trong thực tế, những vấn đề chánh trong những hiệu quả ấy là áp dụng luật « Tả hữu dư, bổ bất túc » của nó (sẽ nói sau) chứ không phải áp dụng thuyết âm dương của nó. Chỗ sai lầm của thuyết âm dương là :

1. Trong cơ thể con người là song song hai hoạt động của 2 lực lượng sống và chết (hoặc âm dương) nhưng 2 lực lượng ấy không phải kinh địch nhau, mà ngược lại nó chỉ mâu thuẫn nhau mà thôi, vì kinh địch thì không tồn tại được chung trong một cơ thể (hay cơ quan tổ chức tế bào).

2. Sự hoạt động của hai lực lượng ấy nảy ra sinh khí, châu lưu trong cơ thể con người, theo thứ tự nhất định, đó

là một nhận định sai lầm, vì sức đề kháng (hay sinh khí) trong cơ thể chúng ta chỗ nào cũng có, nó có là do mâu thuẫn, giữa sống và chết ngay từ trong tế bào. Đó là 2 sai lầm lớn nhất của thuyết âm dương trong y học Trung Quốc thời xưa.

C - Nguyên nhân những sai lầm của thuyết âm dương : Trung Y nói chung hay khoa châm cứu nói riêng có nhiều hiệu quả, là do kinh nghiệm chông chất từ xưa, nhưng phần lý thuyết nó có sai lạc là vì tình trạng xã hội lúc bấy giờ không biết gì về thần kinh hệ, trình độ khoa học chưa có, nên việc phân tách trong cơ thể con người có nhiều sai lạc, tức nhiên phần tư tưởng chủ đạo của nó cũng sai lạc như thế những thí dụ về đặc tính các kinh lạc (1)

III. TÁC DỤNG TRỊ LIỆU CỦA CHÂM CỨU :

Mỗi lần huy động chông tật bệnh là một lần thần kinh hệ bị hư hỏng thêm, đại não bị chất rối loạn thêm? Trong những ví dụ trên, chúng ta thấy mỗi lần chông lại những trở ngại của cơ thể, thì thần kinh của cơ quan ấy cho đại não bị chất hay, rồi đại não bị chất chỉ đạo cho thần kinh phải huy động chông lại bệnh tật, cứ mỗi lần như vậy là mỗi lần thần kinh hệ bị ảnh hưởng (hoặc sung lên hoặc suy mòn thêm) và đại não bị chất cũng bị ảnh hưởng không tốt, chông chất như thế mãi thì bệnh tật đi đến mức cao độ, thần kinh càng suy, đạo não bị chất càng rối loạn trong việc chỉ đạo, rồi đi đến chỗ ngưng hoạt động, con người phải chết.

Không có một thuốc chích, hoặc uống n'ò trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả : Nghiên cứu các loại thuốc uống hoặc chích từ trước đến nay, chưa có loại thuốc nào trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả, vì 2 lý do :

1. Nếu thuốc trực tiếp tiêu diệt vi trùng mà uống hoặc chích vào, thì cũng tiêu diệt cơ thể

(1) Hệ thuyết âm dương, kinh lạc, tạng tượng... là các phạm trù hình nhi thượng học của Đông y, khái quát một cách bác học về mọi hoạt động sinh lý con người. Những ý kiến của tác giả ở đây, chúng ta chỉ nên coi là một tham khảo.

2. Không có gì tiêu diệt vi trùng bằng bạch huyết cầu, vira biết bạn, biết thù.

Nghiên cứu các loại thuốc uống và chích từ trước đến nay, chưa có loại thuốc nào trực tiếp tiêu diệt vi trùng cả, uống thuốc vào phải trải qua bộ phận tiêu hóa, đưa một số ra ngoài và một số kích thích thần kinh, làm cho thần kinh đủ sức huy động chống lại với vi trùng bệnh, đại não bị chất liên hệ chặt chẽ với những chốt thần kinh dưới da. Theo cơ thể học đã tìm ra thì khắp cơ thể con người đều bủa giăng một cái lưới thần kinh chặt chẽ, ngoài những đường thần kinh chính ở tận trong sâu, còn có một chi nhánh cho mỗi cơ quan thuộc phạm vi nó, lại còn có bao nhiêu chốt thần kinh dưới da. Những chốt thần kinh ấy tập trung nhiều nhất ở tay và chơn, là những chốt của cơ thể con người. Nó rất nhạy, mỗi khi chạm đến là chúng ta thấy có một đường tê buốt chạy như luồng điện châm vào người. Tác dụng đó cốt để liên hệ chặt chẽ với đại não bị chất, thông báo mau lẹ những trở ngại cho cơ thể, hay nhận mạng lệnh của đại não bị chất.

Châm cứu trợ lực trực tiếp làm cho hưng phấn hoặc ức chế thần kinh, đạo não bị chất trở lại mức chỉ đạo bình thường. Hầu hết những lỗ huyết là những chốt thần kinh, châm cứu tức là dùng kim hay chất nóng kích thích các lỗ huyết (tức là các chốt thần kinh) ấy. Nếu có bệnh do thần kinh quá sung thì châm cứu có nhiệm vụ ức chế thần kinh tại chỗ đó, hoặc làm cho thần kinh của cơ quan đang suy yếu được hưng phấn hơn, để cho con người trở lại mức bình thường.

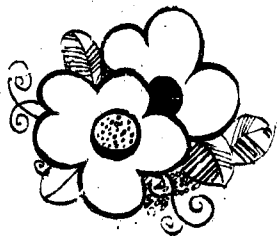
Thí dụ: Nhức đầu là do sung huyết ở đầu, nếu châm cứu ở đầu thì dùng những huyết tại chỗ đau với một thủ thuật đoạt cho được mục đích hạn chế bớt sự hoạt động của thần kinh tam thoa, là thần kinh lộ ra ngoài đầu, nhưng chúng ta có thể trị bằng cách châm cứu ở huyết túc tam lý ở chơn hoặc huyết hiệp cốc ở tay, hoặc huyết mạng môn ở ngang xương sống (đối diện với rún) tùy theo bệnh, đó là những nơi đưa máu lên đầu nhiều làm cho bệnh, với một thủ thuật để đạt đến mục đích làm cho thần kinh vùng đó

được hưng phấn trở lại, rút huyết dịch trở xuống, đi đến kết quả trị hết bệnh nhưc đầu.

IV. KẾT LUẬN :

Châm cứu là một khoa trị bệnh rất tinh vi trên địa hạt khoa học, nhưng từ trước đến nay bị lệch lạc theo thuyết âm dương, ngũ hành của Trung y.

Còn Tây y thì chưa tìm tới đến nơi đến chốn về thần kinh học, để chờ công nghiên cứu của chúng ta rất nặng nề, nếu chúng ta ham thích khoa học (1). Do vậy, mỗi người chúng ta đều có thể đóng góp được vào công việc nghiên cứu ấy, không phân biệt người trị bệnh hay mang bệnh.



(1) Xin xem phần phụ chú, vì đây chỉ là chủ quan tác giả.

CHƯƠNG III

Kỹ thuật chung về châm cứu

PHỤ CHÚ :

Đề chuyên sâu về thao tác châm và thao tác cứu, tác giả Nguyễn Văn Sáng đã tóm tắt đưa ra các nguyên tắc thực hành châm cứu, mà theo ông là cơ bản :

+ Tả hữu dư, bổ bất tức : xả kết chỗ thừa, tăng viện chỗ thiếu.

+ Bệnh tại thượng, thủ tại hạ : bệnh ở phần trên, châm cứu ở phần dưới, suy rộng hơn cũng có thể hiểu đau ở chỗ này, mà phải biết châm cứu ở chỗ khác (có liên quan hữu cơ với chỗ đau), đạt trình độ hiểu biết rộng rãi về kinh mạch.

+ A thị huyết : đau ở đâu thì châm ở đó (đây là trình độ sơ cấp mà cũng mang tính cách giải đau tạm thời).

+ Phải biết nguyên lý bổ tả của châm cứu, tức là thầy châm cứu phải am tường tứ chẩn (vọng, vân, vấn, thiết), để xác định bệnh trạng cho tổ tường. Phập này ông nêu ra 29 thứ mạch học, khác hơn 27 mạch lý kinh điển (thất biểu + bát lý + cứu đạo, + tam mạch = 27).

+ Tứ đại huyết (hai huyết ở tay : Hiệp cốc — Khúc trì, hai huyết ở chân : Túc tam lý — Tam âm giao) là bốn huyết tối thiểu mà có công năng tối đa, để đem lại sức khỏe cho người bệnh, cần tận dụng luôn.

Khi bàn về phép cứu, tác giả ca ngợi thao tác này đem lại công dụng làm cho người bệnh thêm tuổi thọ. Mặt khác, đề người học châm cứu đạt tay nghề vững vàng và an toàn cho người bệnh, tác giả cần thận nêu tên những huyết vị cấm châm và cấm cứu, và có khuyến cáo : chỉ những châm sư đầy đủ kinh nghiệm, mới được sử dụng (hạn chế) các huyết này.

Tác giả đã lý giải vấn đề « tại sao châm cứu lại tiêu diệt được vi trùng », ông cho rằng : thao tác châm kim là làm cho thông kinh hoạt lạc, dinh vệ điều hòa, máu đen (chứa thán khí) biến thành máu đỏ (chứa dưỡng khí), sức khỏe được cải thiện; còn thao tác cứu là làm gia tăng bạch huyết cầu (tác nhân phò chánh trừ tà), vi trùng xâm nhập sẽ bị tiêu diệt. Tất nhiên cách lý giải này quá đơn giản, không mấy thuyết phục được người hiểu biết hiện đại (thập kỷ 80) nhưng dấu sao cũng vẫn là nỗ lực mình định cho vai trò của khoa châm cứu, mà hoàn cảnh của tác giả (khi viết cuốn sách này : nhà tù, 1959) không thể có điều kiện tìm hiểu nghiên cứu nhiều hơn được.

Trong tinh thần thông cảm ấy, chúng tôi giới thiệu các đồ hình về kinh, huyết của tác giả Thanh Liêm, như một thành tích cao độ, đề minh họa khái quát cấu trúc của huyết vị trên khắp vùng thân thể ; đồng thời cũng đề so sánh với các hình đồ châm cứu hiện đại (mà các trường y tế hiện nay đang dùng để giảng dạy), để thấy rõ hơn tính tận tụy và say mê phục vụ châm cứu của thầy lang Nguyễn Văn Sáng (tức Thanh Liêm), và mong mọi bạn đọc bỏ qua những thiếu sót (chưa đầy đủ trong hoàn cảnh không thể đầy đủ) và quá sơ sài của tác giả.

Một vấn đề khác cũng thấy cần phải nói thêm ở chương này, là tác giả sử dụng từ ngữ y học nặng tính hàn học, không mấy thông dụng đối với bây giờ, như : đại não bì chất, biên đào tuyến, ty khu, biên giáp bối bộ, đầu cánh bộ... nhóm hiệu đính và biên tập chúng tôi sẽ cố gắng dẫn giải, đề quý độc giả nắm bắt được ý định diễn tả của tác giả.

Toàn bộ chương 3 này, người đọc thấy nổi bật cái kinh nghiệm phong phú (hơn là cái chính xác triết đề) về việc mô tả và biện giải thao tác đối : châm và cứu (của y thuật châm cứu), về việc định vị các khu trú huyết đạo mang nét khái quát thông dụng, dễ nhìn dễ dễ làm.

(Nhóm hiệu đính)

LỜI MỞ ĐẦU : cũng như tất cả các nghề nghiệp và về tư tưởng, chuyên môn, có mục đích hướng dẫn cho nghề nghiệp càng phát triển, còn có phần kỹ thuật để thực hiện nó. Khoa chăm sóc có phần kỹ thuật chung của khoa, lại có phần kỹ thuật riêng của từng môn : môn chăm, môn cứu.

I — NGUYÊN TẮC CHUNG VỀ CHĂM CỨU :

Nguyên tắc tức là quy luật hay đường hướng rõ ràng, đề theo đó giải quyết khi chữa bệnh bằng chăm cứu. Về chăm cứu nói chung, có 2 nguyên tắc căn bản :

1. Tả hữu dư, bổ bất túc (rút bớt chỗ thừa, bồi thêm chỗ thiếu).

2. Đau ở trên trị ở dưới, đau bên phải trị bên trái và ngược lại.

3. Đồng thời nguyên tắc thứ ba là : đau chỗ nào, trị chỗ ấy.

a) *Rút bớt chỗ thừa, bồi bổ thêm chỗ thiếu* : Chúng ta đã thấy rằng trong cơ thể con người, luôn luôn có sự đấu tranh giữa cái sống và chết, đồng thời cái sống và cái chết đó chung lại, thống nhất nhau, vừa tranh đấu, vừa thống nhất, như vậy sanh ra sức sống (sinh lực) ; để có đủ sinh lực làm cơ thể con người tiến lên mạnh, thì quá trình phát triển của mỗi cơ quan (organe), tổ chức mô (tissu), ngay cả từng tế bào (cellule) đều phải được phát triển điều hòa song song nhau. Nếu có một cơ quan hay tổ chức nào thịnh linh phát triển mạnh lên, thì nó kéo theo một số cơ quan (hay một tổ chức liên hệ) trực tiếp với nó phải giảm mức phát triển bình thường, đồng thời tất cả các cơ quan, tổ chức khác trong toàn cơ thể, cũng bị ảnh hưởng tai hại theo. Vì vậy mà trong bệnh tật, bệnh không phải chỉ riêng trong một bộ phận nào đó đau mà thôi, ngược lại mỗi tật bệnh đều nhỏ đến mấy đi nữa, cũng là một thay đổi toàn diện. Trong cơ thể con người, Trung y nói chung và khoa chăm cứu nói riêng, cho rằng : tật bệnh do thành phần sống quá mạnh là dương chứng.

và tật bệnh thành phần chết quá mạnh là âm chứng ; đứng về y học hiện nay mà nói, thì dương chứng là những bệnh do thần kinh tại một bộ phận nào đó của con người quá sung, huyết dịch tại vùng đó tập trung nhiều hơn mức bình thường, tổ chức tế bào ở đó sanh sản phát triển hơn mức bình thường. Ví dụ : bệnh đau mắt là do thần kinh trên mặt quá sung ở một đoạn nào đó, làm cho huyết dịch tập trung ở mắt nhiều hơn mức bình thường, do đó chúng ta thấy nóng ở mắt, các tế bào ở mắt sinh sản phát triển sung hơn, vì vậy thấy mắt đỏ có ghèn, kéo mầy hoặc mọc mụt, trong thời gian đó ta chú ý tỉ mỉ hơn một chút, thì thấy bộ phận tiêu hóa thay đổi (nóng vùng gan) đồng thời vùng ngang lưng quần (thận) đau hoặc ớn lạnh, ngoài ra những bộ phận khác cũng thay đổi ít nhiều, có khi không hiện ra rõ rệt.

Thuyết Trung Y thì cho nguyên nhân chính của đau mắt, là do thận đưa hỏa của nó lên can (và can thì liên hệ trực tiếp với mắt), do đó cần sang bớt cái hỏa của thận lên cho mắt, nên sanh ra chứng đau mắt. Phân tích theo cơ thể học thì vùng thận thuộc yếu thần kinh (nerf lombaire) chạy dọc theo tích trung lên đầu, trước khi đến đại não bị chắt, ngang huyết Á môn là chỗ các thần kinh cơ thể học gọi là hành não (bulbe) nó có chi nhánh xuyên qua « Vận nhãn thần kinh » và tam thoa thần kinh... Vì vậy khi đau mắt tức là sung huyết ở mắt thì ảnh hưởng tới đầu, mũi, có khi đau răng nữa, đồng thời quả thận (là một bộ phận dễ bị đau nhất trong cơ thể) dễ bị lây theo làm cho thần kinh ở thận suy yếu, hay nói đúng hơn những thần kinh từ thận xuống chơn suy yếu, nhất là ở thận, còn những thần kinh từ trên thận đều sung nhiều, nhất là chỗ mắt. Một trong những nguyên tắc căn bản của châm cứu, là rút chỗ thừa bỏ chỗ thiếu. Nguyên tắc trị bệnh ấy là chỗ nào thần kinh sung quá thì phải làm giảm bớt sự hoạt động của nó, danh từ Trung y gọi là tả đồng thời những chỗ thần kinh suy yếu thì phải làm cho nó mạnh lên, danh từ Trung y gọi là bổ, kéo lại nhịp điệu quân bình của nó tức là con người hết bệnh.

Trong thí dụ đau mắt trên, muốn trị hết bệnh đau mắt

phải tả can hòa (tức là rút bớt sức nóng của gan) đồng thời bỏ thận (tức là bồi bổ cho thận) để kéo lại mức độ quân bình của 2 bộ phận ấy là tự nhiên hết bệnh.

Vì theo phần nguyên lý mà chúng ta đã biết, thì châm cứu tức là làm cho sự lãnh đạo của đại não bị chất trở lại sáng suốt. Sau khi châm cứu xong thì số bạch huyết cầu tăng thêm rất nhiều, đủ sức tiêu diệt vi trùng có hại cho cơ thể, vậy công việc kích thích thần kinh của nhà chữa cứu chỉ là hướng dẫn cho đại não bị chất thêm phần sáng suốt ở chỗ san sót luồng nhân điện từ chỗ thừa qua chỗ thiếu nào, tự nhiên đạt được mục đích trị bệnh, phần nguyên tắc này là rất cầu bản (không thể thiếu được), nhà chuyên môn châm cứu mà không nắm vững nguyên tắc này thì không thể nào công tác châm cứu tốt được, nếu chỗ thần kinh quá sung mà ta làm cho sung thêm, chỗ yếu ta làm cho yếu nữa, là kết quả tai hại, tật bệnh càng nặng thêm.

b - Bệnh ở trên trị ở dưới : Nguyên tắc căn bản thứ 2 về kỹ thuật châm cứu là : khi bệnh đau thuộc về bộ phận ở trên của cơ thể, thì những huyết mạch cứu đề trị phải ở phần dưới của cơ thể, như trên chúng ta đã hiểu nguy hiểm của nhà châm cứu không nắm vững nguyên tắc bổ và tả như thế nào rồi. Nguyên tắc thứ 2 này là cốt đề bồi bổ thêm cho nguyên tắc 1. Cũng như phần nhận định về bệnh, chúng ta đã thấy rằng bệnh một chỗ không phải chỉ có chỗ ấy đau mà thôi, ngược lại toàn cơ thể đều bị ảnh hưởng không tốt cả. Nhưng ảnh hưởng đó có khi hiện ra rõ rệt một vài chỗ khác, nhưng có khi chúng ta cũng không cảm thấy rõ lắm.

Thí dụ : trong chứng đau mắt, thay vì bồi bổ tả can, chúng ta có thể châm cứu đường chỉ giữa trong ngón tay cái và đường chỉ thứ 2 ở phía trong ngón tay út, tức là 2 huyết đại cốt không -- tiêu cốt không. Đại cốt không tức là chốt thần kinh đi vào dây thần kinh quay (nerf radial) và tiêu cốt không là chốt thần kinh đi vào dây thần kinh trụ (nerf cubital), làm theo lối người VN là lấy chỉ cột ở lần chỉ thứ 3 của ngón tay trỏ, tức là chốt thần kinh đi ngay vào chánh trung thần kinh (nerf median) cũng trị được bệnh.

Ngoài ra theo nguyên tắc thứ 2 này thì khi đau bên phải, thì chọn những huyết bên trái mà trị. Vì nửa thân hình bên trái có những thần kinh cùng một hình thức cũng làm nhiệm vụ như nửa thân mình bên phải, đồng thời ta cũng thấy vấn đề châm cứu cũng như vấn đề san xẻ điện, hễ 1 bên thừa thì một bên phải thiếu, do đó mà sanh ra bệnh nếu làm cho thần kinh phía không điều hòa trở lại mức bình thường thì tự nhiên bệnh hết.

Thí dụ : nếu lỡ tai bên trái... ngay trong khi châm cứu có 1 số huyết người bệnh cảm thấy đường tê không chạy ngay theo đường phía đang trị, ngược lại nó chạy phía bên kia, vậy thì nguyên tắc thứ 2 này không mé tín dị đoán chi cả, ngược lại là những tổng kết của những kinh nghiệm rất đời dào phong phú, đồng thời rất tinh vi về mặt khoa học.

c — Đau chỗ nào trị chỗ ấy : Nguyên tắc thứ ba là đau chỗ nào trị chỗ ấy. Đây cũng là một nguyên tắc bổ túc thêm cho nguyên tắc thứ 1 và 2.

Theo cách trị bệnh của Trung y thì nhắm vào phần bởi dưỡng chung là chính, kế đó theo đường đi của tật bệnh (trị theo tuyến) và sau cùng trị theo chỗ đau nhiều nhất (trị theo điểm).

Nguyên tắc thứ 3 này là nguyên tắc trị theo chỗ đau nhiều nhất hay nói một cách khác là nhắm đánh một điểm hay nói theo châm cứu là dùng A thị Huyết (tức là huyết tại chỗ đau).

Áp dụng nguyên tắc thứ 3 này có tác dụng nhằm làm dứt cơn đau cấp thời tại vùng đó, nó không có tác dụng lâu vì chỗ đó rất đau, những phần chung chưa được điều hòa thì nó đau trở lại, hoặc có khi đau sang phần khác. Thí dụ trong chứng phong thấp (sưng khớp xương) nếu trị chỗ đang sưng nhức mà không làm cho các khớp xương được mạnh mẽ sẵn sàng đối phó khi vi trùng chạy đến, thì kết quả sưng nhức sẽ chạy qua khớp xương khác ngay, nhưng ngược lại trị ngay chỗ đau sẽ giúp cho trị liệu hiệu quả mau lẹ hơn, vì vậy chúng ta phải áp dụng nguyên tắc thứ 3 này song song với 2 nguyên tắc trên, không thể thiếu được, mặc dù nó chỉ là nguyên tắc phụ.

II — PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN KỸ THUẬT CHÂM CỨU :

a) *Nắm vững tứ đại huyết đề bồi dưỡng chung* : Tứ đại huyết tức là 4 huyết quan trọng bậc nhất, nó nằm ở chỗ chốt thần kinh, đồng thời tại chỗ chốt của cơ thể liên hệ chặt chẽ với đại não bị chất chạy khắp toàn cơ thể, nó có nhiệm vụ bồi dưỡng chung, điều hòa tất cả các cơ quan tổ chức, tế bào. Thường châm một trong 4 huyết ấy, sẽ tránh được nhiều bệnh tật, ăn ngủ ngon được, vì vậy nhà châm cứu phải biết rành 4 huyết này, đồng thời trước khi chọn huyết trị bệnh phải nhắm 4 huyết này làm gốc. Bốn huyết đó là túc Tam Lý, tam âm giao, hiệp cốc, khúc trì.

Diện và tuyến	Điểm	Trị liệu
Hiệp cốc + Khúc trì + Đại chùy	Phong trì + Phong phủ	Ho lao, sốt rét, đơ cứng
Hiệp cốc + Khúc trì Đại chùy + Nội quang	Quang nguyên + Bàng quang du	Nước tiểu có độc Thiếu máu

b) *Tìm hiểu bệnh trạng* : Khoa châm cứu cũng như các khoa trị bệnh khác, cần phải biết rõ căn bệnh mới trị được, như ta đã thấy trong phần. Nguyên tắc nhằm trị toàn diện là chánh, trị tại điểm là phụ, do đó trong việc trị bệnh chúng ta phải nhắm vào căn bệnh là chánh, trị bệnh đang hoành hành người bệnh là điểm quan trọng bậc nhất mà thôi. Khi trị được căn bệnh, thì người bị bệnh đang hoành hành tự nhiên hết theo, hoặc dễ trị.

Vấn đề tìm hiểu bệnh trạng cũng vậy, chúng ta phải tìm thấy căn bệnh, trị tận gốc nó mới dứt được bệnh, tránh khỏi tình trạng đau đi đau lại. Thí dụ : đau thắt ngang lưng, chúng ta biết chắc chắn chứng này do thần kinh vùng thận hoặc sung, hoặc yếu mà ra, nhưng cái gì làm cho vùng thận sung, hoặc yếu đó? Có rất nhiều nguyên nhân, nếu gặp trường

hợp sưng ruột (sinh ra chứng đau lưng) mà chúng ta không thấy được, chỉ lo loay hoay chung quanh vùng thận, hoặc được vài kinh nghiệm nào đem áp dụng một cách máy móc, thì không thể nào làm bệnh dứt được, ngược lại nếu chúng ta thấy nguyên nhân nó là sưng ruột dư rồi, cái đau nó lan ra vùng thận, trị ngay chứng đau ruột dư thì tự nhiên chứng đau lưng phải hết.

Vì vậy vấn đề tìm hiểu bệnh trạng là một vấn đề rất quan trọng, hay nói một cách khác nó làm cho chúng ta nắm chắc được bờ hay tả. Sách xưa dạy kinh nghiệm, nếu chưa biết bờ hay tả thì chưa làm châm cứu được, đó là vấn đề tìm hiểu cho rõ căn nguyên bệnh trạng. Ở đây ta cần nắm chắc cho được một vài điểm chánh trong việc tìm hiểu bệnh trạng, rồi sau đó sẽ nghiên cứu thêm, việc này rất tỉ mỉ, không thể nào một vài trang mà giải thích đầy đủ được, vì nó rất phức tạp. Nếu chưa đem ra thực nghiệm, cũng khó đạt đến mục đích được.

1. Mục đích tìm hiểu bệnh trạng : mục đích chánh trong việc tìm hiểu bệnh trạng, là nắm cho được hai lực lượng sống và chết đang chọi nhau gắng nhất ở đâu, với một số hiện tượng do sự tìm hiểu của chúng ta thu thập được theo thuyết của châm cứu, thì tìm xem thần kinh hệ chỗ nào sung yếu đang sung khác nhau, muốn đạt được mục đích do đâu (trong tình trạng có đủ dụng cụ thấy rõ từng bộ phận trong cơ thể con người một cách rất tỉ mỉ) cũng phải quan sát kỹ lưỡng bằng đủ mọi cách để nắm cho được hiện tượng của người bệnh.

Vì chúng ta phải đi từ hiện tượng đó (trong vô số hiện tượng) để tìm cho được căn nguyên, nên chúng ta phải thấu thập nhiều hiện tượng chừng nào là việc đoán bệnh được chắc chắn chừng ấy. Muốn được kết quả mỹ mãn ngoài việc tận tâm của chúng ta, cần phải khắc phục một sai lầm lớn của một số người chuyên trị bệnh, là dễ bị con bệnh làm mê hoặc.

2. Đường hướng tìm hiểu bệnh trạng : theo Trung Y có 4 đường hướng tìm hiểu bệnh trạng là Vọng, Văn, Vấn, Thiết.

- Vọng : tức là xem hình sắc người bệnh.
- Văn : tức là nghe ngóng, tiếng nói, giọng rên siết của người bệnh.
- Vấn : tức là hỏi người bệnh.
- Thiết : tức là xem mạch người bệnh.

Tây y mặc dù có những dụng cụ tối tân, những cách thử máu, nước tiểu, nhưng cũng không ngoài 4 đường hướng trên. Trong 4 đường hướng đó, việc hỏi người bệnh là chánh yếu, vấn đề xem mạch là việc phụ chót hết.

3. Cách xem hình sắc người bệnh : mục đích việc xem hình sắc là nắm cho được tình trạng tổng quát đầu tiên của người bệnh, cũng như khi ta mới đến nhà một người lạ, hoặc một chỗ nào, là thường ai cũng chú ý quan sát, để biết được tổng quát về tình trạng nhà đó hoặc chỗ đó. Thường khi thấy một người nào có những điển hình khác hơn người chung quanh chúng ta, thì cũng biết được người đó bệnh. Nhưng người đó mang bệnh gì, phải quan sát chú ý, rồi với những kinh nghiệm chông chắt"lần lần mới quen được. Trung Âu đã có một số tổng kết, lần lượt ta học tập những tổng kết ấy.

Về xem hình sắc gồm có 2 phần : sắc và hình.

Sắc tức là màu sắc ngoài da người bệnh, hoặc màu sắc của lưỡi (có 4 sắc chánh) vàng, đen, trắng, đỏ, tái xanh. Màu vàng thuộc tỳ (lá lách), đen thì bệnh ở thận, trắng thì bệnh ở phổi, đỏ thì bệnh ở gan, màu tái xanh thì bệnh thuộc tim, phân biệt về hàn (lạnh) nhiệt (nóng) hoặc âm dương. Trung Y đã tổng kết : thuộc hàn thì màu trắng, màu tái xanh và đen thuộc nhiệt thì màu đỏ, vàng. Thí dụ : chứng hoắc loạn coi thấy lưỡi trắng hoặc đen thì chúng ta biết được nó thuộc hàn, nếu lưỡi vàng hoặc đỏ, thì đó là bệnh hoắc loạn thuộc Nhiệt. Bệnh sốt rét nếu thấy lưỡi đóng vàng thì nóng trước lạnh sau (nhiệt ngược), nếu thấy lưỡi đóng trắng thì cơn lạnh trước nóng sau (hàn ngược).

Ngoài ra như ta đã biết bệnh lạnh thì thuộc âm, nóng thuộc dương, việc quy ra đề áp dụng bõ hay tả không khó lắm, chỉ là vấn đề quan sát mà thôi.

Về hình dạng : đối với việc trị bệnh, ta cần quan sát để biết bệnh mới phát, đã phát lâu, bệnh đang lúc xuống hay lên, đồng thời chúng ta cũng đoán trước được người ấy mang bệnh gì. Nhưng thông thường hình dáng và màu da đi đôi với nhau, do đó nên quy chung làm một, nó cũng có điểm đặc biệt của nó, như con người tiêu tụy và tướng đi mệt nhọc, chứng tỏ rằng bệnh đang trầm trọng, hoặc trên đà đi lên. Còn người đôi mắt còn tinh thần tức là bệnh mới phát. Còn người tiêu tụy nhưng có những tia sáng, là bệnh đau trên đà thuyên giảm ; điểm cần chú ý là phải thấy trước người bệnh thuộc hạng người nào, thường thường người nghèo khổ, mặc dầu thấy còn sỏi lở, nhưng khi khám thì thấy bệnh nguy, vì họ đã từng chịu đựng với tật bệnh. Ngược lại người ăn không ngồi rồi không làm chạp móng tay, thì bệnh tuy nhẹ mà họ làm ra vẻ dữ dội lắm. Điểm tâm lý đó cần phải nắm chắc, thì việc tìm hiểu bệnh trạng của chúng ta đỡ tốn nhiều thì giờ.

4. Cách nghe giọng nói người bệnh : nghe giọng nói của người bệnh để phụ thêm trong việc xem hình sắc, làm cho việc quy định của ta được dễ dàng hơn. Cũng như vấn đề trên, ta tùy theo hạng người như thế nào trong lúc nghe, để phân biệt giọng rên rì hay tiếng nói của họ.

5. Cách hỏi người bệnh : đây là một vấn đề quan trọng bậc nhất trong việc tìm hiểu bệnh, ngoài việc hỏi tuổi-tác nghề nghiệp ra, cần phải chú ý 2 điểm : Bệnh lịch và bệnh trạng.

a) *Bệnh lịch* : bệnh lịch là quá trình phát sinh và phát triển của bệnh. Nó giúp ta thấy rõ quá trình dĩ vãng của cơ thể đã trải qua những hư hỏng như thế nào, và bệnh tật còn tồn tại đã trải qua những mức độ lên xuống như thế nào, đã từng trị những gì rồi ? Thí dụ : một người khai bị bệnh di tinh. Khi hỏi về bệnh lịch thì thấy thêm trước kia bệnh rét đã hoành hành nhiều lần, đồng thời việc điều trị cũng thất thường, sau thời gian bị bệnh rét thì sanh di tinh. Như vậy ta thấy được nguồn gốc phát sinh ra chứng di tinh này khởi đầu từ đó, chúng ta mới hỏi đến quá trình phát triển của tật bệnh một cách có lẽ lối, không mất nhiều thì giờ.

b) *Bình trạng* : hỏi bình trạng là hỏi cho biết căn bệnh hiện nay như thế nào? Có ảnh hưởng nào khác của cơ thể. Nói chung về cách hỏi bệnh, muốn được thành công cần bảo người bệnh tỏ hết cho tỉ mỉ bệnh, ta chú ý ghi nhớ một vài điểm trong lời nói của họ xem có mâu thuẫn, để nắm vững bình trạng.

6. *Cách xem mạch người bệnh* : Mục đích xem mạch là để kiểm tra lại việc xem hình sắc hỏi han, nghe ngóng của chúng ta về bình trạng, coi có sai hay đúng như thế nào mà thôi? Về Trung y đặc biệt hơn Tây y, là không có dụng cụ gì để xem mạch, nhưng cũng đạt được mục đích bệnh tật. Về Tây y cần có những dụng cụ mới xem được trong cơ thể, thử máu, tìm vi trùng, ở đây chúng ta cần phải nắm vững một số điểm cần thiết để áp dụng khoa chẩn cứu. Trong lúc đầu còn phải dày công nghiên cứu thêm nữa, rất lâu ta mới nắm chắc được.

a) *Đặt tay coi mạch* : để 3 ngón tay : trỏ, giữa và áp út của lên tay người bệnh, từ chỗ khởi đầu xương sau cườm tay phía xương tay quay (radius) tay người bệnh, từ chỗ khởi đầu xương đến cuối u xương theo trật tự như sau : tay phải người bệnh ta đặt tay trái ta, thì : ngón trỏ xem bệnh tim, ngón giữa xem bệnh gan, ngón áp út xem bệnh thận, tay trái của người bệnh ta đặt tay phải ta : ngón trỏ xem bệnh phổi, ngón giữa xem bệnh tỳ (lá lách) ngón áp út xem bệnh tam tiêu.

b) *Các bộ phận và hình dáng* :

Phân biệt các thứ mạch : khi ta để 3 ngón tay lên động mạch ở cườm tay, ta phải nhận rõ 4 điểm

- 1) Coi mạch nổi lên hay chìm xuống
- 2) Coi mạch chảy mau hay chậm
- 3) Coi mạch có hình dung gì
- 4) Coi mạch hữu lực hay vô lực

BẢNG PHÂN MẠCH

Phù : Nổi bên ngoài Khâu : Giữa trống Trầm : Chìm Phục : Dưới bực trầm (sát xương)	Nhu : Phù vô lực Nhược : Trầm vô lực	Cách : Phù cực độ Lao : Trầm cực độ
Trì : Chậm Hoãn : Hòa hoãn Sắc : Mau (lẹ) Tật : Quá mau	Kết : Trì hay hoãn mà ngừng không chừng đổi Thực : Sắc hay tật mà ngừng không chừng đổi	Đợi : Kết hay thực mà ngừng có chừng mực
Hình dung của mạch	Hoạt Sắc Trường Đoản Hồng Đại Tế Vi	Huyền Không Động Tản

Vị trí của mạch { Hư 3 bực : Phù, trung, trầm — đều là suy
 { Thực 3 bực : Phù, trung, trầm — đều là thịnh

THẺ TRẠNG 29 THỨ MẠCH :

- 1) Mạch phù : tiếng mạch đi nổi, đặt ngón tay vừa đến da thì thấy mạch hơi kém, giở lên thì tiếng mạch nổi mạnh.
- 2) Mạch trầm : tiếng mạch đi chìm, ngón tay đè xuống gần xương mới thấy mạch và đè mạnh xuống thì tiếng mạch đi mạnh, nới ngón tay lên tiếng mạch đi yếu.
- 3) Mạch khâu : thể mạch giống như hồng phù đại mà vô lực, khoảng giữa của tiếng mạch trống lỗng như cọng hành.
- 4) Mạch phục : đè ngón tay xuống sát xương rồi cố tìm tòi hết sức mới thấy mạch.
- 5) Mạch nhu : thể mạch rất nhu nhuyễn kém sức, vừa đặt ngón tay xuống đã thấy mạch, nhưng đè-nặng một tý là mất.

6) **Mạch nhược** : thể mạch rất yếu mà nhỏ, và chỉ cứng ở bực trầm, nhưng đề nặng xương thì không thấy mạch.

7) **Mạch cách** : thể mạch lộn mà chỉ ứng ở bực phù, còn bên trong thì trống không và khi chặn thì thấy mạch căng ra thẳng cứng như đề tay trên da mặt trống.

8) **Mạch lao** : Thể mạch rất cứng, rất bền chặt, và chỉ ứng ở bực trầm mà hữu lực, càng đề xuống càng thấy mạch đầy khỏa ngón tay.

9) **Mạch trì** : tiếng mạch hơi chậm một hô hấp 3 chỉ (chỉ là tiếng mạch ứng đến) hoặc mỗi phút đập 52 tiếng.

10) **Mạch sắc** : tiếng mạch đi mau 1 phút 6 chỉ. (105 tiếng/phút).

11) **Mạch hoãn** : tiếng mạch đi hoàn hoãn, qua lại khoan thai.

12) **Mạch tât** : tiếng mạch đi hơi mạnh, cứ 1 hô hấp 7, 8 chỉ.

13) **Mạch kết** : tiếng mạch đi chậm như mạch hoãn hay trì, lúc đi, ngừng không chừng mực nhất định.

14) **Mạch thực** : tiếng mạch đi mau như mạch sắc, lúc đi ngừng vô định.

15) **Mạch đợi** : tiếng mạch đi hoặc mau hoặc chậm hoặc đi mấy cái rồi ngừng một cái cứ luôn luôn giữ chừng mực nhất định như vậy.

16) **Mạch hoạt** : tiếng mạch đi dường như hột châu lăn qua lăn lại, một cách lưu lợi.

17) **Mạch sáp** : tiếng mạch rít rít và nhỏ chậm chạp qua lại không lưu thông.

18) **Mạch trường** : thể mạch dài ra ngoài bộ vị mỗi khi nhóm tay lên thì thấy tiếng mạch đi mạnh hơn.

19) **Mạch đơan** : tiếng mạch ngắn không cho đủ bản vị, hoặc trước có sem.

20) **Mạch hồng** : tiếng mạch đi to lớn và như nước không, hoặc giữa có hai đầu không cuộn cuộn nhảy lên, từ bực phù tới trầm đều có một cách như thế cả

21) **Mạch đại** : tiếng mạch đi lớn.

22) **Mạch tế** : tiếng mạch nhỏ như sợi tơ, nhưng so với mạch vị thì lớn hơn và từ trên xuống, tiếng mạch nhảy vẫn giữ một mực đều đều không dứt không mất.

23) **Mạch vị** : tiếng mạch đi hơi nhỏ, như có như không, sờ tay xuống như mắt, khó thấy.

24) **Mạch huyền** : tiếng mạch căng thẳng như dây cung đè xuống vẫn giữ một mực vậy.

25) **Mạch khẩn** : tiếng mạch đi rất ngắn, hình như lấy tay đè trên sợi dây đang lay chuyển.

26) **Mạch động** : tiếng mạch không quá lại hình trạng như đầu nhút nhích 1 chỗ.

27) **Mạch tán** : mạch đi phù tán vô căn, sờ xuống hơi mạnh một tí là mất mạch.

28) **Mạch hư** : mạch ở bực phù thì lớn mà vô lực, ở bực trung bực trầm thì mạch đi yếu và chậm chạp.

29) **Mạch thiết** : tiếng mạch đi cường thịnh, từ bực phù đến bực trầm đều hữu lực.

CÁCH QUI BỊNH :

Với 29 trạng mạch trên, chúng ta chỉ nắm chặt 4 trạng mà thôi, 4 trạng đó là : phù, trầm, trì, sắc. Mạch phù thuộc về dương, sắc cũng dương, trầm thì thuộc âm, có thể so sánh với lối đo mạch lực của Tây Y, phù thì ngang với tăng mạch lực (Hypertension) thông thường gọi là dư máu.

Mạch trì, sắc cốt để biết sức nóng hay lạnh trong cơ thể người bệnh. Mạch trì thì lạnh, sắc thì nóng, về nguyên tắc chung hệ mạch ứng với tạng nào thì tạng đó có bệnh, hoặc do nóng lạnh mà ra.

Tóm lại, trong việc tìm hiểu bệnh trạng, phải nhắm hỏi người bệnh là chánh, phát triển được điểm này trong tình trạng thiếu dụng cụ, ta cũng áp dụng được nhiều thành công.

III — KỸ THUẬT VỀ CHÂM :

A — **Chọn và mài kim** : cây kim đối với người châm cứu

cũng như bộ đồ nghề của những thợ chuyên môn khác và có khi còn quá hơn. Người châm cứu phải biết cách chọn kim và giữ gìn kim.

a) *Tình trạng kim và số kim cần thiết* : khoa châm cứu có từ lâu đời, nên tình trạng kim có nhiều hình thức : dài ngắn khác nhau, có loại kim mũi nhọn, có loại mũi hơi tà có loại thật dài độ 5, 6 phân, có loại ngắn độ 1 phân tây có những loại như lưỡi dao thật nhỏ, như vậy ta phải chọn loại kim nào cho hợp với nhu cầu của muôn ngàn thứ bệnh khác nhau.

+ *Hình trạng kim cần thiết* : người bệnh có kẻ ốm người mập khác nhau, chỗ châm có huyết nhiều thịt, ít thịt khác nhau, vì vậy nên châm tùy theo đó mà sâu cạn khác nhau, kích thích thần kinh có mạnh, nhẹ khác nhau. Đề thích hợp với những chỗ khác nhau, nên kim cũng phải có dài ngắn để thích hợp so với việc kích thích mạnh hay nhẹ, thân kim cũng có to, nhỏ... Theo kinh nghiệm đã thu thập được, thường có 3 loại kim : loại kim dài độ 4 phân tây dùng để châm những huyết vị có những lớp thịt dày : hoàn khiêu... Loại kim vừa độ 2 phân dùng để châm những huyết thường như ở tay, chơn, lưng, loại kim ngắn độ 1 phân dùng để châm những huyết ở chỗ ít thịt : đầu, ngực.

Về mũi kim, cần mũi kim hơi tà hơn mũi kim nhọn bên, vì mục đích của châm là để kích thích thần kinh, phát huy cơ năng hành khí, hành huyết của nó. Cái công truyền đạo của nó ở bộ sọ: thần kinh (fibre) là tế bào (cellule) của thần kinh, rất mềm mỏng, không thể làm bị thương nhiều được, vì vậy nếu muốn kích thích thần kinh thì không được châm làm cho thần kinh bị thương, làm cho thần kinh được hưng phấn thì nhứt định do mũi kim, rồi muốn kích thích đây đủ theo ý muốn chúng ta mà không làm cho thần kinh bị thương, thì mũi kim phải hơi tà như trên đã nói, nếu mũi kim tà quá thì phạm vì nó xoi vào thịt to hơn làm đau đớn nhiều hơn, châm vào lại khó khăn, vì vậy nên mũi kim không quá tà mà cũng không nhọn quá là tốt nhất.

★ *Số kim cần thiết* : theo kinh nghiệm khi châm 3 loại kim như trên, mỗi người đều cần thiết phải có. Theo ở thôn

quê, người châm chỉ cần có độ 12 cây kim là dùng đủ hai kim dài 4cm, 6 kim vừa 2cm, 4 kim ngắn độ 1cm.

b) *Cách mài kim và giữ kim :*

1) **Chất kim :** ở thành thị có bán loại kim bằng chất không rỉ (Inoxidable), loại kim này chỉ có người thiện nghệ mới dùng được mà thôi, vì nó quá cứng, kim chúng ta dùng thường có kim bằng vàng và bằng bạc, nó có 2 điểm lợi :

+ Chất kim mềm khó làm tổn thương các tế bào trên bó sợi thần kinh, mô xương hoặc các bộ xương khác trong cơ thể.

+ Bạc và vàng không sét không rỉ, vết thương châm đó không làm độc. Nếu kim vàng thì phải vàng 18 cara để không mềm quá. Nếu bằng bạc cũng phải pha thêm đồng cho cứng. Chất kim mềm quá khi châm khó vô, lại hay cong, do đó nên dùng kim bạc vừa không quá mềm như kim vàng, lại còn rẻ tiền rất nhiều so với kim vàng.

2) **Cách mài kim :** kim mượn thợ bạc làm xong, còn phải sửa chữa lại mới dùng được, đầu thợ bạc làm kỹ đến đâu (vì không phải nhà nghề châm cứu) nên làm không đủ sức trơn tru, mũi kim hoặc quá tà hoặc quá nhọn, trước hết lấy hai viên đá bùn để kim vào giữa cán kim lộ ra ngoài, viên đá trên đưa tới đưa lui làm cho thân kim được đều đặn nhau, các vết teo trên kim được mài bằng phẳng hết mới thôi. Dùng tro hoặc phấn đánh bóng, châm xuyên qua mảnh giấy quyn, chú ý có tiếng tức là kim chưa đều phải mài lại, nếu kim hơi cong, tay trái cầm cán kim đưa mũi kim lên trên, tay phải dùng ngón tay cái và trở nắm chỗ cong vuốt nhẹ lên theo chiều cây kim, đến khi nào xoay kim coi thật ngay mới thôi, nên tự châm mình, vào huyết túc tam lý, để xem coi còn vướng không ? Khi nào châm rồi lấy ra không thấy gì còn vướng hoặc đau nữa, mới đem châm bệnh được.

3) **Cách giữ gìn kim :** giữ kim không chạm vào nhau, đầu kim dựng trong hộp có lót gòn dưới đáy, sắp kim cho theo một chiều và có lót bông ở trên.

c) *Cách tập luyện châm kim :* chưa được luyện tập chu đáo rành rẽ nhất định không được cầm kim châm vào người bệnh.

làm cho đau đớn thêm hay gặp nguy hiểm gì khác, là trái với mục đích châm cứu.

a) Tập châm trong gòn : cho 3, 4 lớp gòn sống sắp nằm trải chã, lấy chỉ đan áo lạnh (chỉ len) cuốn chặt độ 12 vòng thành hình trái cầu, mỗi ngày cứ sáng quấn thêm chỉ, trưa lấy kim 2cm châm vào rút ra theo ý muốn của mình, khi nhuần tay mới thôi, chừng nửa tháng trái cầu càng to và chắc, tay cầm kim đã quen, lúc ấy cầm kim châm rồi xe qua xe lại, đúng theo phương pháp (sẽ nói sau) mỗi ngày tập một phương pháp. Độ 8 ngày sẽ nhuần tay.

b) Tập châm trong giấy : treo một cuốn sách ngang vai, ngày đầu bỏ xuống một tờ lấy kim châm vào rút ra nhiều lần cho quen tay, mỗi ngày cũng bỏ thêm một tờ, cũng tập như vậy độ 5 ngày và 2 ngày mới thêm một tờ nữa, khi tăng đến 10 ngày cũng 2 ngày thêm một tờ, cho đến khi được 30 tờ mà châm vào thấy không trở ngại, không phí sức là có thể đem áp dụng được. Kỹ thuật chủ yếu của châm là cầm kim châm vô và xe kim, xe qua xe lại đây vô rút kim ra, mỗi mỗi đều có mục độ của nó, nếu chúng ta luyện tập nhuần nhã thì trị bệnh có hiệu quả nhiều hơn người không có luyện tập một trời một vực, do đó lúc đầu học châm cứu cần phải nhẫn nại rèn luyện cầm kim châm cho thật nhuần nhã, ý muốn là tay làm thật linh động, thì về sau (khi chúng ta ra trị bệnh) tay không còn ngượng ngịu và kết quả trị liệu tăng thêm gấp bội.

d) Cách châm :

1) Những điều cần chú ý trước khi châm : Phải bắt cứ mọi việc gì, nếu chưa chuẩn bị chu đáo, nhứt đ^o u^o không bắt tay vào việc, công việc châm cứu cần được chuẩn bị tỉ mỉ kỹ càng hơn nữa, vì nó quyết định sự tin tưởng của người bệnh, nếu chúng ta để lộ chút sơ sót nào, tức nhiên sự tin tưởng của người bệnh giảm sút, trị liệu của ta kém hiệu quả. Dùng rượu đốt 90^o để tẩy độc hai tay kỹ lưỡng. Nếu tay không được tẩy độc khi cầm kim châm ngón tay chúng ta đụng thân kim, có thể làm cho thân kim bị vi trùng bệnh vào lỗ huyết, làm cho lỗ huyết sau khi châm có thể làm độc, đồng

thời khi mò tìm huyết ta cũng mó tay lên lỗ huyết cũng có hại như kim.

2) Tìm hiểu bệnh trạng : (xem phần trước)

3) Xác định những huyết châm cứu : khi tìm hiểu bệnh trạng rồi, ta phải qui định cân nhắc chọn lọc, số huyết cần trị bệnh, để tránh việc châm bừa, bải, đụng đầu châm đó.

4) Chọn kim : đã định số huyết rồi phải chọn kim thích hợp với những huyết sẽ châm, chọn xong phải rà lại coi kim có cong, tỳ vết gì không.

5) Căn dặn người bệnh : nếu người bệnh đi châm đầu tiên, phải cho họ biết trước những điều cần thiết để tránh rủi ro.

a) Khi châm phải giữ đúng theo thể vị đề các huyết châm không sai chạy nơi khác, châm mới có nhiều hiệu quả.

b) Trong lúc châm kim, nếu có đau hoặc tim đập mạnh, nặng đầu hay choáng váng, thì lập tức cho hay liền. Tuyệt đối không nên ráng giọng gì cả, vì nó kích thích rất mau, có thể làm mất nhiều.

c) Châm không có gì đáng ngại sợ vì ít đau hơn chích, nếu ta thấy người bệnh còn lo ngại sợ sệt gì, thì phải giải thích thêm bằng nhiều câu, đến khi nào người bệnh không còn lo sợ gì nữa mới được châm. Nếu còn thì tuyệt đối không được châm, vì châm vào người ấy nhất định sẽ làm mất ngay.

6) Tẩy độc chỗ châm : (1) lấy rượu đốt 90° để tẩy độc chỗ châm (huyết) miếng gòn đã qua chỗ nào rồi không nên chùi trở lại, hay lấy đó để tẩy độc ở một vị trí khác. Đối với người bệnh đau lâu, chỗ huyết thể nào cũng dơ, ta chà sát cho sạch chỗ đó, xong lấy miếng khác mà tẩy độc, không nên dùng miếng cũ, luôn luôn ta nên hiểu : vì trùng rất dễ xâm nhập vào lỗ huyết để vào cơ thể người bệnh hay làm độc.

e) Thể vị của người bệnh và người chữa bệnh :

1) Thể vị của người bệnh : trong khi tiến hành châm cứu trong lúc trị, người trị bệnh và người bệnh cần phải giữ thể vị nhất định, vì không giữ đúng thể vị nhất định, thì tất

(1) Sát trùng, khử trùng.

cả thần kinh, bắp thịt, động mạch. . . đều sai chạy cả, vị trí của huyết nút định không nằm đúng chỗ nút định của nó, khi tiến châm rất khó khăn, đau đớn, trị liệu thiếu hiệu quả, vì vậy nên thể vị của người bệnh cần phải giữ thật đúng. Có mấy thể vị người bệnh như sau : châm những huyết trên đầu (với 2 bên) thì có thể ngồi hoặc nằm ngửa, nằm nghiêng, châm các huyết ở mặt thì ngồi ngay hoặc nằm nghiêng, ngửa cũng được, châm những huyết ở cổ và phía sau ngực, trước ngực, thì ngồi ngay hay nằm ngửa, châm những huyết ở hông ngực, bụng thì nằm nghiêng, châm những huyết ở sau cổ, vai và hông thì ngồi hoặc nằm xấp.

2) Thể vị người châm : thể vị người châm thì vô định, phải tùy theo thể vị của người bệnh như thế nào để chọn lấy cách đứng, ngồi của mình cho thích hợp để châm,

f) *Trật tự khi châm* : khi đầu đó đã chuẩn bị xong, tức là bắt đầu châm, có những việc cần phải làm : khai thông đề người bệnh bớt lo ngại sợ hãi về châm, ghi dấu huyết, ghi dấu đề châm cho thật đúng, nhưng không lấy huyết quá lâu, nhất là đối với bệnh đàn bà làm cho da thịt vùng đó phải nhột, người bệnh dễ bị cảm xúc khi châm kim vào, vì vậy phải lấy huyết cho thật mau, rồi nhẹ nhàng chỗ huyết nằm thấy mạch nhảy li ti như sợi tóc nhưng thật mạnh, đứng ngay xương và bắp thịt của huyết, lấy móng tay ghi dấu chữ thập thật nhỏ, khi châm đề kim ngay chỗ giữa là đúng.

1. *Cầm kim* : Khi rút cây kim cầm vào tay phải để hết tinh thần vào đó, không được nghĩ việc gì khác, nó uất quyết định cho trị liệu khi chúng ta để hết tâm vào đó, ngón tay cầm kim mới điều khiển kim đúng theo thể thức của nó được, tức là cầm kim như nắm đầu cọp, xoay kim như rồng múa, giữ đúng phương hướng thích châm, có 3 phương hướng thích châm.

a) Châm đứng 90° những huyết có bắp thịt dày (Hoàn khiêu).

b) Châm xiên 45° cho những huyết bắp thịt vừa, phần lớn những huyết châm xiên.

c) Châm 5 — 15⁰ cho những huyết cạn ở trán đầu và ở ngực.

2. **Tiến châm** : khi tiến châm phải nắm chắc huyết ấy bõ hay tả, đồng thời phải thật bình tĩnh chú ý xem xét người bệnh coi có gì thay đổi không? Đề biết mà tiến châm cho vô mau hay chậm, nếu về mặt người bệnh không gì thay đổi thì cứ làm như thường.

g) **Cách châm bõ tả** : châm bõ tức kích thích nhẹ, đề làm cho thần kinh hưng phấn lên, châm tả là kích thích mạnh đề chặn đứng thần kinh đang sung hoặc hệ thống thần kinh bị nghẹt có 8 cách châm :

1. **Đơn chích** : thuật đơn chích này mục đích của nó là chỉ đạt đến những khoản bắp thịt phóng kim vô thật mau, thuộc về loại kích thích rất nhẹ, dùng đề châm trẻ con hoặc phụ nữ chưa có kinh nguyệt và những người yếu ớt suy nhược.

2. **Thuật xoay kim** : Thuật này tức là khi kim đã vào mình rồi hoặc sau khi châm đúng mức, hoặc trong lúc tiến châm dùng ngón tay cái và trở của tay mặt, xoay qua trái phải, là một thủ thuật hơi kích thích mạnh, cách châm này ứng dụng đề chặn đứng (tả), đề đạt mục đích hưng phấn.

3. **Thuật chìm mỗ** : Thuật này tức là khi cầm mũi kim đề đạt đến mục đích rồi thì vận động thân kim lên xuống như chìm mỗ, chuyên dùng đề đạt mục đích kích thích, nhưng tùy theo châm hay mau, mạnh hay yếu, không những nó có tác dụng chặn đứng (tả) mà cũng dùng được với mục đích đẩy lên (bõ).

4. **Thuật nhà dột** : Dùng thuật nhà dột có phần hơi khác hơn thuật chìm mỗ. Thí dụ châm huyết Túc tam lý độ 6 ly tây, khi châm vô 2 ly đầu lại dùng thuật chìm mỗ 2 ly, kế cũng vậy, 2 ly chót cũng vậy, nghĩa là như mức nước đề châm làm 3 phần, khi châm vào thế nào lúc rút kim ra cũng vậy, thuật này ứng dụng nhằm 2 mục đích chặn đứng và soi đường ngẹt.

5. **Thuật khắc từng chập** : Tức là khi châm kim vô

đạt đến mục đích đã nhất định, rồi thỉnh thoảng rút lên một chút ít để đó, rồi về xuống nhiều lần như vậy, thuật này ứng dụng ở những vùng huyết quản lớn ra hoặc da thịt chàm tẻ, để đạt mục đích làm cho dậy lên (bỏ).

6. **Thuật ngâm kim** : Tức là khi châm kim xong các huyết rồi, để kim tại chỗ không động đến từ 5 đến 10 phút, ứng dụng để đạt đến mục đích làm hưng phần thần kinh suy nhược (bỏ).

7. **Thuật rung kim** : Tức là khi châm kim vô tới rồi, thỉnh thoảng về nhẹ nhẹ hoặc lấy ngón tay trở bát qua bát lại nhẹ nhẹ cây kim, hoặc để ngón tay trên đầu kim, cốt để kích thích thường xuyên, thuật này ứng dụng trong việc làm cho dậy lên hưng phần, nghĩa là khi phải dùng nó.

8. **Thuật loạn châm** : Tức là khi kim vào tới mức rồi, 2 ngón tay nắm cán kim rút lên đầy xuống, se qua se lại độ 1 phút, thuật này ứng dụng trong việc làm chặn đứng những mối thần kinh quá sung, nghĩa là dùng để tả.

Tám thuật châm kim trên đều có dùng tất cả, vì vậy mỗi người đều phải tập cho nó nhuần tay, để đến khi gặp trường hợp ứng dụng thì tay điều khiển kim mới đúng pháp đờ.

h) *Cách xử trí khi vặng châm* ; Với những bệnh mà cơ thể suy nhược quá, sau khi châm vào, thường thần kinh bị kích thích nên phản xạ dữ dội, sanh chứng não sung huyết bạo phát, tức là vặng châm. Vặng châm rất nguy hiểm cho nên trước khi châm vào phải chú ý thận trọng như đã viết ở trước, nếu vì kém thận trọng mà sanh ra vặng châm rồi, thì mau cứu trị không nên hoảng hốt.

1. **Bệnh lý của vặng châm** : người thần kinh suy nhược và bản huyết; khi châm kim vào, thần kinh bị kích thích trên bộ óc, các huyết quản vi ti (vaisseau capillaire) của toàn thân bị bóp hẹp lại, như là các huyết quản ở đầu càng hẹp nhiều hơn hết máu áp chảy xuống cấp tốc, bộ óc biến thành chứng não bản huyết bạo phát. Do đó cơ năng bộ óc thu hẹp lại đến hoàn toàn ngưng hẳn, cơ năng của tim cũng giảm lại cấp tốc hoặc ngưng đập hẳn. Bị vặng châm thì đầu choáng váng, hoa mắt, đau nhói ở tim, muốn mửa, tim hồi hộp, nặng thì

sắc mặt sạm lại, tay chân lạnh ngắt, mồ hôi đồ dẫm dề, có khi mạch không nhảy, tim ngừng không còn biết gì nữa.

2. Cách cứu trị : về đường hướng cứu trị, không ngoài việc kích thích lại giác thần kinh (nerf soporatif) làm cho thần kinh ở óc tỉnh lại để cho cơ năng tỉnh lại như cũ.

Khi chúng ta thấy người bệnh đang châm có hiện tượng vạng châm : thì ta lập tức ngưng châm rút kim ra. nếu người bệnh đang ngồi đỡ cho nằm xuống, nếu người hơi mệt, hơi choáng váng thì nằm nhắm mắt vài ba phút thì hết, nếu người bệnh quá nặng nằm bất tỉnh, tim muốn ngừng đập thì lấy kim chích Nhôn trung, Trung xung, xong rồi làm phương pháp hô hấp nhôn tạo (respiration artificielle) cho đến khi tỉnh lại mới thôi, nằm yên một chút rồi cho uống nước nóng, không bao lâu khôi phục lại được hoặc lấy thuốc cứu đột Bá hội thì cũng tỉnh lại được sau.

3. Bài thuốc vạng châm ; dưới đây là bài thuốc mỗi người thực hành châm cứu đều phải có sẵn, để cứu cấp khi bị vạng châm, bài thuốc kinh nghiệm này gọi là « Vạn năng đơn » trị được chứng trúng độc bá phát, tay chơn lạnh, các thứ phong đề cứu cấp khi bị vạng châm.

- | | |
|-----------------------------------|-------------------------------|
| 1. Minh hùng (hùng hoàng) 1 lượng | 7. Bắc tễ tân (bỏ lá) 1 lượng |
| 2. Thốn hương 3 chỉ | 8. Xương bồ 3 chỉ |
| 3. Thiềm tô 5 chỉ | 9. Thương truật 5 chỉ |
| 4. Thần sa 3 chỉ | 10. Sanh bán hạ 1 lượng |
| 5. Đinh hương 5 chỉ | 11. Đại mạch mề (sao) 3 chỉ |
| 6. Nha tạo 1 lượng | 12. Cam thảo 3 chỉ |

Các vị hiệp chung tán nhuyễn, giữ thật kín đừng để đi hơi, kỵ thai, khi bị vạng châm lấy độ 2 phân thời vào mũi người bệnh, sẽ tỉnh lại ngay.

i) *Kết luận* : Nói chung khi chúng ta chưa quen thao tác châm, chưa nắm chắc giải phẫu học, cần phải giữ thật kỹ những huyết cấm kỵ, khi chúng ta quen tay có nhiều kinh nghiệm, thì phần lớn những huyết cấm kỵ tiên đều có thể châm được, muốn đi đến như vậy phải nắm thật chắc giải phẫu học.

Cầm kim châm vô da thịt người, coi rất đơn giản nhưng công phu luyện tập, lúc đầu phải mất thật nhiều thời gian học cầm kim, cách châm học huyết và nhất là cách cứu trị vạng châm, không nên đứng núi này trông núi nọ, chưa châm vào mình chúng ta mũi kim nào, lại lấy da thịt người khác làm con chuột để thí nghiệm, thì sai lạc rất xa đường hướng cứu nhưn độ thể của khoa châm cứu.

Thực hành cho quen :

- Tập châm hàng ngày trong gòn hoặc giấy
- Tập tất cả tám cách châm
- Tập làm hồ hấp nhưn tạo
- Tập sửa kim và mài kim

IV. KỸ THUẬT VỀ CỨU :

Có người cho rằng khoa cứu hay hơn khoa châm hay ngược lại, theo như chúng ta đã biết về nguyên lý chung của khoa châm cứu thì cả hai đều áp dụng chung một nguyên lý là kích thích thần kinh, để làm cho thần kinh đang sưng bị chận đứng phần sưng đó, thần kinh đang yếu được đẩy lên, thành ra nghẹt được khai thông. Sở dĩ có vấn đề trên đặt ra vì mỗi khoa có phần kỹ thuật riêng biệt của nó, và tác dụng cũng có chỗ khác nhau. Vì vậy trước khi đi vào thủ thuật khoa cứu, chúng ta cần nghiên cứu qua mục đích và tác dụng của nó.

a) Mục đích và tác dụng của khoa cứu :

1. Mục đích dùng phép cứu : Sách Nội kinh có nói rằng : bệnh ở trên thì lấy huyết cứu ở dưới, bệnh ở dưới lại lấy huyết cứu ở trên, bệnh ở giữa thì lấy huyết cứu hai bên, 2 phương pháp đó ngày nay gọi *tự đạo pháp* và *phản xạ pháp*, trong y học nhập môn có nói rằng lấy huyết ngay chỗ đau gọi là cứu a thì huyết thì bệnh mau lành, ngày nay cho phương pháp ấy gọi là trực tiếp pháp.

Vì vậy nên khoa nhắm 3 mục đích : trực tiếp cứu (đốt tại chỗ đau) tự đạo cứu (đốt khai thông) và phản xạ cứu (đốt để ảnh hưởng lại).

★ *Thế nào là trực tiếp cứu* : là đốt tại chỗ đau để kích thích giao thần kinh (nerf sensitif) trong nội bộ chỗ ấy làm cho nó truyền đến trung khu thần kinh và di chuyển đến vận động thần kinh (nerf moteur) làm cho nó hưng phấn lên khiến huyết quản của nơi ấy mở rộng ra, máu lưu thông dễ dàng, sức tiến việc sanh sản ra những chất chống lại vi trùng, làm cho 2 bộ phận ấy dễ đạt đến mục đích trị hết trị giảm bị thương hay phù thũng, co rút hay đau nhức.

★ *Thế nào là tự đạo cứu* : là xem coi những tật bệnh về đau nhức, về đàm chứng do sung huyết hoặc ứ huyết mà ra. Có những chỗ nào mà có quan hệ đến nó để đốt, làm cho thần kinh huyết quản của nơi ấy được kích thích, làm cho huyết chỗ đau phải tan đi, để điều chỉnh sự thay đổi thần kinh nơi ấy cho được như mực bình thường, đó là phương pháp đạt mục đích trị liệu.

★ *Thế nào là phản xạ cứu* : khi bệnh tật ở nội tạng tức là ở trong sâu, nếu không đạt được mục đích kích thích trực tiếp được, thì lấy những huyết ở những chi thần kinh tượng đương, lợi dụng cơ năng phản xạ, về sanh lý để kích thích một cách gián tiếp để đạt mục đích trị liệu, vậy là phản xạ cứu.

2) Tác dụng của phép cứu : trong y học nhập môn có viết : người mang bệnh thuộc hư mà đốt để làm cho hỏa khí đến để trợ giúp phần dương, bệnh thuộc về thiệt mà đốt thì làm cho thực tà tùy theo hỏa khí mà tan đi, bệnh hàn mà đốt thì làm cho khí ấm trở lại, bệnh nhiệt mà đốt, thì nhiệt khí ở phải phát ra ngoài, đó là tác dụng của phép cứu theo xưa. Ngày nay, người ta đã đưa kết quả của nó ra để nghiệm theo khoa học, các bác sĩ đã từng thí nghiệm nó đều kết luận sau khi cứu rồi thì bạch huyết cầu tăng gia gấp đôi sắp lên. Số bạch huyết cầu ấy có tác dụng ăn những vi trùng bệnh và những vật hại cho cơ thể, làm cho sự vận động máu huyết được điều hòa, về phần những chứng thuộc về cơ năng sanh hoạt (như đau nhức co rút) đều được trấn tĩnh, hoặc trả lại như cũ, những chứng thuộc về cơ năng suy nhược thì nó có thể làm cho hưng phấn,

những chứng thuộc về sung huyết hoặc ứ huyết thì nó có thể giải tán hoặc tiêu diệt.

Ngoài ra những doanh dương khác, đều được tăng gia có thể chống lại mọi sự biến chứng của bệnh tật, đề phục hồi sức khỏe. Tóm lại pháp cứu có tác dụng tiêu đàm, trấn thống (làm hết cơn đau) và huy động doanh dương.

b) Cách chế thuốc cứu.

Từ xưa đã có kinh nghiệm truyền lại đến ngày nay về nguyên liệu dùng trong phép cứu, nguyên liệu chính để cứu là Ngại cứu, Ngại cứu ở xứ ta chỗ nào cũng có trồng, rất dễ cháy mùi khói thơm tho, hít nó thấy bở tim và óc.

Xét về tánh dược: ngại cứu có thể làm dứt băng huyết, trị đau bụng, an thai, mùi đắng và hơi ẩm, có thể đi lên mà cũng có thể đi xuống, là một loại cây thân dược dương, cho nên không có độc, dùng nó trong phép cứu thì trị bên trong làm cho ấm, tổng lạnh ra ngoài, bên ngoài thì làm cho thông các kinh lạc, để trị tất cả bệnh tật, cho nên sách xưa gọi là y thảo. Muốn chọn ngại cứu tốt thì chọn những nơi lá nó dày, có nhiều lông, những lá thuốc như vậy thì tánh chất hùng hậu, công lực rất nhiều, nên hái vào khoảng tháng 5 âm lịch là tốt nhất, hái xong đem phơi cho thật khô rồi để trên cối đá xay bột mà xay, xong rây bỏ những cọng cứng chỉ lấy những phần trông như bông gòn, như thế là dùng được, lúc bấy giờ người ta gọi là Ngại nhung, Ngại nhung rất hấp thụ không khí ẩm thấp vì nó rất nhạy, nếu nó ẩm khi đem ra dùng nó dẫn lửa, làm cho đốt phải đau nhiều hơn. Vì vậy sau khi dùng Ngại nhung rồi vỗ hộp đậy kín, cất vào nơi khô ráo, khi nào có nắng tốt thì đem ra phơi vài tiếng đồng hồ, rồi đem cất như trước, lúc nào có dùng đến thì lấy ra ít đủ dùng, khi cần nữa sẽ lấy ra thêm, như vậy thì Ngại nhung được tốt.

Phụ thêm toa thuốc cứu (của tài liệu L.C.T) *

Xuyên xạ hương (ky. thai)	1 chỉ
Xuyên sơn giáp	3 chỉ
Chánh trầm hương	5 chỉ
Tiêu hồi	3 chỉ
Quảng mộc hương	3 chỉ

Phòng phong	3 chỉ	Long não	8 chỉ
Nhục quế	3 chỉ	Nhũ hương	3 chỉ
Mộc dược	3 chỉ	Càng khương	3 chỉ
Thương truật	3 chỉ		

Cùng trộn chung với 1 cân Ngại nhưng đã làm xong.

c) Phương pháp cứu :

— Các loại cứu pháp : Lấy ngải cứu đốt đều trên da thịt để đạt mục đích trị bệnh, vừa ngừa bệnh gọi là cứu pháp. Từ xưa đến nay cứu pháp có rất nhiều nhưng thông dụng nhất là lối đốt gừng (cách phương cứu) và ngày nay nắm vững nguyên lý châm cứu thì chúng ta thêm lối đốt bằng điều thuốc.

1. Cách đốt gừng : tức là xắt miếng gừng thành khoanh nhỏ (khi đốt đến mới xắt, không xắt trước, nó khô nhựa để vào mình người bệnh nó không dính) dày mỏng tùy theo bề hay tả (bề thì dày, tả thì mỏng) trên gừng để một viên ngải nhung, đốt rồi để lên chỗ huyết cần đốt.

+ Viên ngải lớn hay nhỏ : tùy theo huyết mà định, những huyết ở đầu ngón tay chơn thì viên nhỏ, huyết ở lưng ngực bụng thì viên to hơn, viên thuốc nhỏ thì cỡ hạt lúa bề bán kính độ 2 ly cao 4 ly, viên to thì bề bán kính 3 ly cao độ 4 ly. Viên ngải nhưng không những tùy huyết mà còn tùy theo người lớn hay trẻ con, lớn và khỏe thì dùng viên lớn, trẻ con thì nhỏ, người suy yếu cũng dùng viên nhỏ.

+ Số liệu dùng để đốt : mỗi viên thuốc để lên huyết đốt, tức là một liệu, hề nói cứu thì ít nhất cũng 3 liệu, nhiều nhất vài trăm liệu, có thể tạm phân như sau : tiêu chuẩn kích thích mạnh, dùng viên lớn từ 12 đến 15 liệu. Tiêu chuẩn kích thích vừa dùng viên nhỏ hơn hay xấp hơn từ 7 đến 10 liệu. Tiêu chuẩn kích thích nhẹ, dùng viên thật nhỏ.

+ Ứng dụng : khi ứng dụng trị bệnh, trước hết phải khảo sát qua một lượt, đàn ông hay đàn bà, tuổi tác và thể chất thế nào, bệnh nặng, nhẹ, người có kinh nghiệm châm cứu hay không ? Sau đó mới định liệu thuốc lớn hay nhỏ mềm hay cứng, bao nhiêu liệu để lấy mục độ kích thích không quá

nhiều cũng không ít quá, dưới đây là tiêu chuẩn và mục độ ứng dụng :

— *Trẻ em vì người cơ thể suy yếu* : Trẻ em 10 tuổi trên dưới, đốt viên nhỏ từ 5 đến 10 liều. Người lớn cơ thể suy yếu : đốt viên thuốc vừa từ 5—10 liều, số huyết chọn đề đốt từ 5 đến 7 huyết là vừa, không nên nhiều hơn nữa.

— *Phân biệt nam và nữ* : số liều đề đốt cho bệnh thuộc đàn ông có thể nhiều hơn cho đàn bà, vì thể chất đàn ông mạnh hơn đàn bà.

— *Người mập và ốm khác nhau* : người mập thì số liều hơi nhiều hơn người ốm, vì da thịt dày hơn, khó dẫn sức nóng.

— *Người mẫn cảm và không mẫn cảm* : khác nhau đối với người nhạy dẫn lửa, trong khi đốt thì biết liền, tức là vừa đốt là cháy rờn tóc lên, làn nóng chạy xẹt rất mau, cần phải thay liền, không nên đề liều thuốc to và cứng gừng dày.

— *Người có kinh nghiệm cứu và không* : cũng khác nhau, đối với người chưa từng được châm cứu thì lúc đầu liều thuốc phải nhỏ, về sau lần lần tăng thêm.

— *Bệnh trạng nặng nhẹ khác nhau* : bệnh thuộc loại thần kinh sung (khi đau nhức giết tay chơn) liều thuốc phải to và số liều nhiều hơn. Những bệnh thuộc loại thần kinh suy yếu có năng giảm bớt (tê liệt) thì dùng liều thuốc nhỏ hơn.

★ *Chuẩn bị trước khi đốt* : bất cứ bệnh gì cũng đều gây nhiễm trùng, nên phải biết tiêu độc và cách làm sạch sẽ. Phép cứu có thể nói là một cách trị liệu làm cho da thịt người bị thương, nếu không tiêu độc thì không tránh được vi trùng bệnh thừa cơ hội mà tấn công, cho nên trước khi đốt phải dự bị.

— *Dự bị cụ thể đốt* : ngồi phải có ghế, nằm phải có ván, cây viết đề điểm huyết, liều thuốc làm sẵn, đèn đốt rượu 90° hoặc nhang to đề mỗi lửa.

— *Dự bị tiêu độc* : nói một cách đơn giản là bông gòn, rượu đốt 90° là đủ, trước hết phải tiêu độc mình, rồi mới tiêu độc chỗ huyết sắp đốt. Sau khi đốt lấy gòn nhúng rượu 90°

lưu qua vết mực ghi dấu, rồi lại phải tiêu độc chỗ huyết sắp đốt, xung quanh, để tránh vi trùng xâm nhập vào chỗ vết thương.

★ Cần chú ý khi đốt : thế vị của người bệnh cần phải ngay ngắn, người đốt phải ngồi thế nào cho thuận tay. Trước khi đốt 2, 3 liều dầu, phải nhỏ nhỏ để cho lửa thấm vào thịt lần lần ởng đờ chung quanh không nóng lắm. Nếu người bệnh thấy nóng, thì lấy ngón tay đè nhẹ ở chung quanh thấy bớt nóng liền.

Ngoài ra còn chú ý : trước hết chỗ đốt phải có sẵn sàng đầy đủ và cũng phải kín đáo, đừng để cho người ngoài trông thấy, kể đó sức ẩm áp trong phòng phải cho đều, không nóng cũng không lạnh lắm.

2. Cách đốt theo điều thuốc :

a) *Cách vắn thuốc* : Cần có những vật liệu như sau : ngai nhung, giấy hút thuốc (dài, ngang cỡ giấy tập) một cây cò vắn thuốc, hồ để dán. Cách làm : Lấy ngai nhung vắn 1 điều như điều thuốc nhưng cứng và chắc. Chú ý : Không lớn như điều thuốc hút, không nhiều giấy mà trở ngại cho việc dẫn lửa.

b) *Cách đốt* : Số huyết và thời gian đốt cũng như đốt gừng, ở đây cần nắm chắc cách tả, bề của nó. Tả : Chong mũi lửa ngay trên huyết, ban đầu để cách độ 7.8 ly sau lần lần để gần hơn 1,2 ly nữa, đừng để quá gần sẽ phỏng da, Bờ : Cũng để mũi lửa như trên, nhưng thỉnh thoảng lấy ra rồi lại đặt vào như cũ, theo như lối gà mổ.

c) *Những thuận lợi và trở ngại cho lối này* : Trở ngại duy nhất của lối đốt này so với lối đốt gừng là mất nhiều thì giờ hơn. Đốt gừng mỗi lần có thể đốt được 4, 5 huyết, lối này mỗi lần được 1 huyết. Vì vậy nên không thể lấy nhiều như đốt gừng. Mỗi lần chỉ cần lấy một vài giọt huyết chánh thôi. Ngoài trở ngại này, nó có rất nhiều điều kiện thuận lợi hơn đốt gừng. Cách làm ra điều thuốc không phiền phức như làm ngai nhung. Giữ điều thuốc vắn sẵn dễ dàng hơn. Liều ngai nhung có thể ra hơi, điều thuốc ngai này không thể ra

hơi được. Bớt tổn kém gừng và đèn, chỉ cần có diêm để đánh lửa mà thôi. Lối này cần đem áp dụng và phổ biến rộng.

3. Kết luận : Sơ với phép châm thì cứu dễ dàng thực hiện hơn, ai cũng có thể làm được, còn phép cứu thì rất khó khăn. Phép cứu có hiệu năng đặc biệt trong những bệnh thuộc hàn. Phép châm có hiệu năng đặc biệt trong những bệnh thuộc nhiệt (hoặc do thần kinh suy mà ra). Hai phép này đi đôi với nhau, không thể tách ra để so sánh được. Nhiều bệnh châm rồi cứu ngay trên đó, thấu được nhiều hiệu quả mau lẹ. Do đó chúng ta phải luyện tập cả hai, không bỏ phép nào.

V. TẠI SAO CHÂM CỨU LẠI TIÊU DIỆT ĐƯỢC VI TRÙNG :

Công năng của châm cứu không ngoài việc bỏ và tá để mở đường khi bị sung huyết, đánh tan khi bị ứ huyết, bồi dưỡng khi bị hàn huyết, không giết vi trùng, mà vi trùng tự tiêu diệt, không trực phong mà phong tự giải, đó thuần là phép trị căn bản rất ổn định và bình an, đã không có chỗ nguy hiểm, cũng không mắc tệ tái phát trở lại, vậy kết luận phép trị nào cũng không bằng phép trên.

— Ý nghĩa về châm : châm cho ra huyết là để bài tiết thán khí trong huyết, thán khí ra được thì huyết dịch trong sạch, sắc đen lẫn lẫn giảm bớt mà biến thành sắc chánh tươi đỏ. Nó lại có hoặc bỏ hoặc tá điều hòa dinh vệ, khai phát tấu lý hoặc thanh nhiệt, khử phong, tán hàn, trừ thấp tất cả đều khiến cho kinh lạc được thông suốt, dinh vệ điều hòa, nhân đó mà bệnh khỏi hẳn, và trở lại mạnh khỏe như trước vậy.

— Ý nghĩa về cứu : tác dụng của cứu đại khái cũng giống như những đặt biệt của nó, là làm tăng gia bạch huyết cầu để giết vi trùng và phò chánh để trừ tà, đem sánh với châm thì sức có mạnh hơn. Trong việc châm có bỏ tá, thì cứu cũng vậy, nhưng lấy châm cứu mà nói thì châm là tá, cứu là bỏ. Tá ấy là để khử thực, bỏ ấy là ích hư. Bởi vậy trong thời gian tuy người bệnh không biết và không cảm thấy gì cả, nhưng bệnh thể mỗi ngày một giảm, sức khỏe mỗi ngày một thâu, được mấy tháng sau thì màu sắc trở lại tươi tốt dung mạo cải biến, bì phu tư nhuận, mắt nhợt, tiêu mất vậy.

VI. KINH NGHIỆM DÙNG THUẬT NGẠI CỨU LÀM CHO THÂN THỀ TRẮNG KIẾN.

Muốn được khỏe mạnh thì dùng thuật Ngại cứu ở huyết Túc tam lý, nó sẽ trừ diệt nhất thiết bệnh tật, và làm cho người được hưởng diên niên ích thọ.

Sách Phương Thiên Kim có chép rằng : có người quan ở nước Ngô Thục có dùng Ngại cứu vài ba huyết từ ngang lưng quần trở lên, không hề ngừng đốt, thì chứng lệ ôn dịch không thể nào phát được. Như vậy phương châm cứu có thể ngăn ngừa tà khí được, ngừa tật bệnh tức là làm cho người khỏe mạnh (xem trên) Cứu có thể thêm huyết cầu làm cho hoạt phát cơ năng, dương thịnh dinh dưỡng, như thế làm cho sức khỏe được tăng lên, sáng kiến của người xưa không ngoài dùng thuật Ngại cứu, cũng có thể lợi dụng ngừa bệnh, không ngoài phương pháp nghiên cứu này. Người nay không bằng người xưa vì phương pháp đó.

Đọc sách Nhật Bản do những nhà danh học chép đề lại : « Cứu huyết Túc tam lý, đề cho ta xem xét như sau : Xứ Tam Hà có người họ Mãng Bình (nhâm niên hiệu Khánh Trường năm Nhâm Dần thất niên đến niên hiệu Khang Chính bát niên) sống 194 tuổi, được nhà vua thưởng 1.000 gia gạo và 1 tháng lương. Một viên quan lại hỏi họ Mãng Bình rằng : nhà người có thuật gì mà được trường sinh như thế ? Họ Mãng Bình trả lời rằng : không có thuật khác hơn do tổ tiên truyền lại, dùng Ngại cứu huyết Túc tam lý hằng tháng từ mồng 1 đến mồng 8 cứu hoài không thôi. Thuật cứu hằng ngày khác nhau như sau :

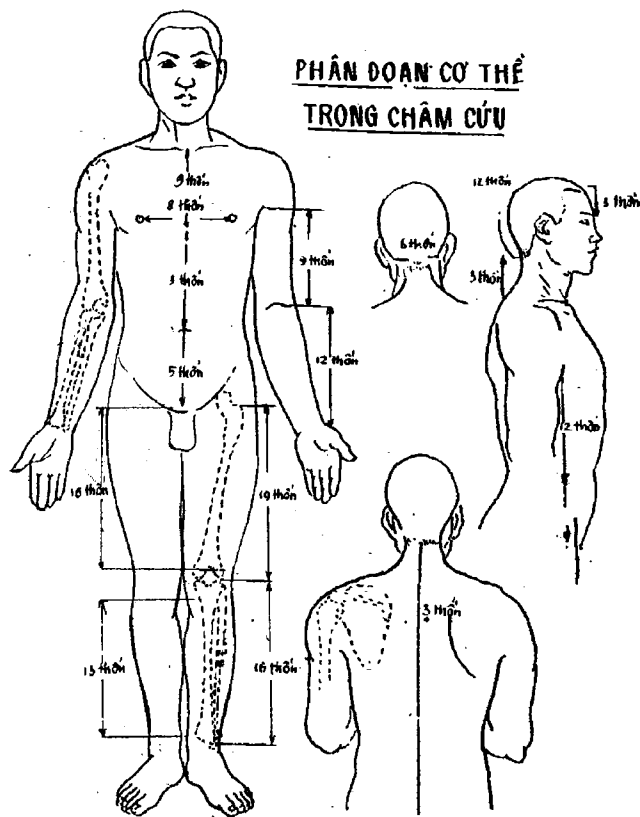
Người nam mồng 1 cứu 9 liều, người nữ mồng 1 cứu 8 liều.

2 — 10	2 — 9
3 — 11	3 — 10*
4 — 11	4 — 11
5 — 10	5 — 9
6 — 9	6 — 9
7 — 9	7 — 8
8 — 8	8 — 8

54 (*) Lão sư Trần Tiểu Hy trong Đông Y Tạp Chí số 2/1954 trong 12, ghi 11 liều (thay vì 10).

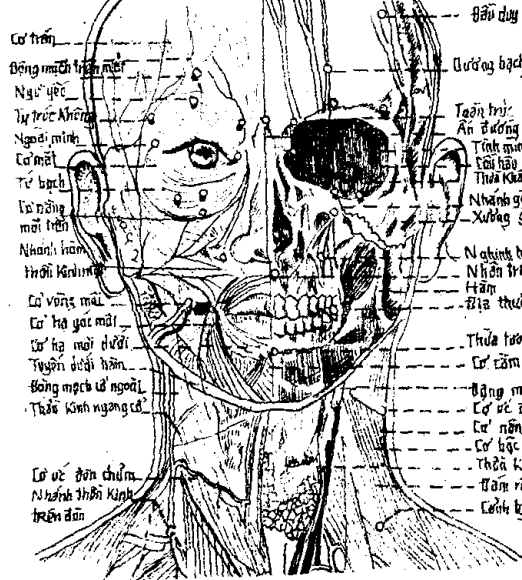
Những chuyện hư thực như vậy, tuy không rõ chức năng
 nghiệm, song người đời tôn trọng sự trường thọ sự sống là
 đó không ngờ. Mỗi tháng thường cứu huyết Túc tam lý không
 gián đoạn, chắc chắn sẽ được ngừa bệnh, bệnh không sanh mà
 thêm sống lâu.

VII. HÌNH ĐỒ CHÂM CỨU :



HUYẾT VÙNG ĐẦU

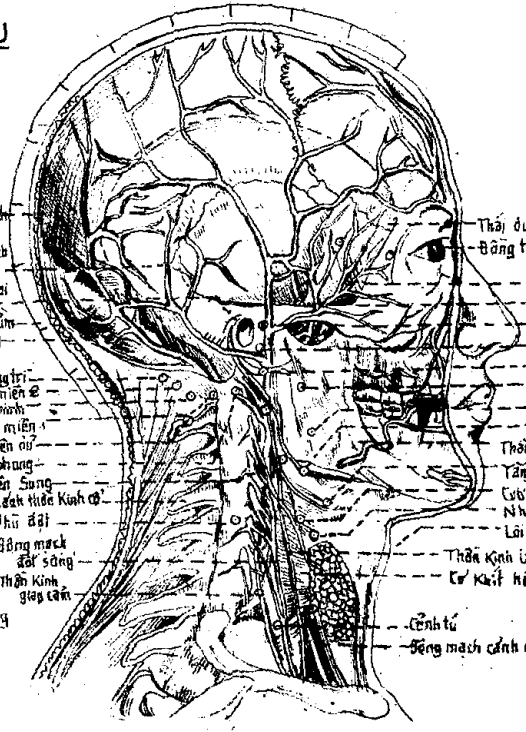
Cơ trần



Cơ trần
 Động mạch trên mắt
 Ngực
 Tự trực không
 Ngoại minh
 Cơ mắt
 Tế bạch
 Vỡ nhĩ
 mũi trên
 Nhĩ
 hãm
 Thôn Kê
 Cơ võng mạc
 Cơ hạ giác mạc
 Cơ hạ mồi dưới
 Tuyến dưới hãm
 Động mạch ở ngoài
 Thôn Kinh ngang cổ
 Cơ ức đòn chũm
 Nhãn thần kinh
 trên đầu

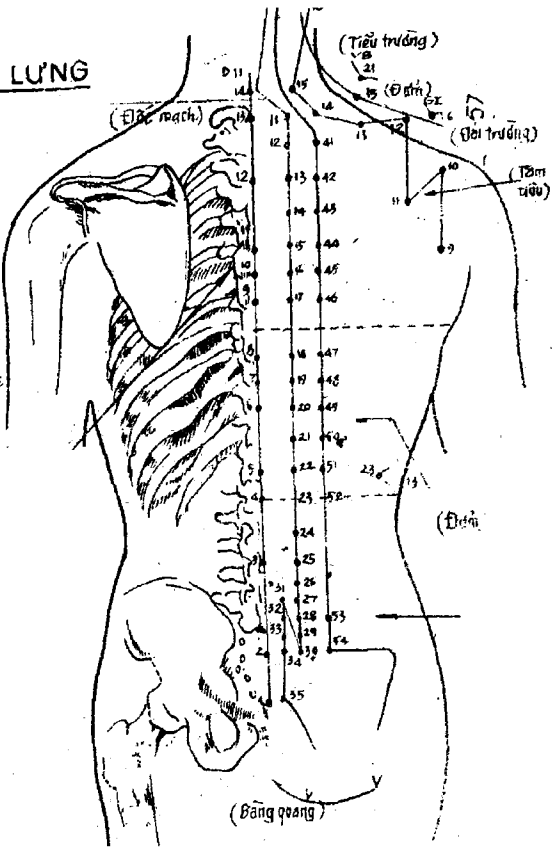
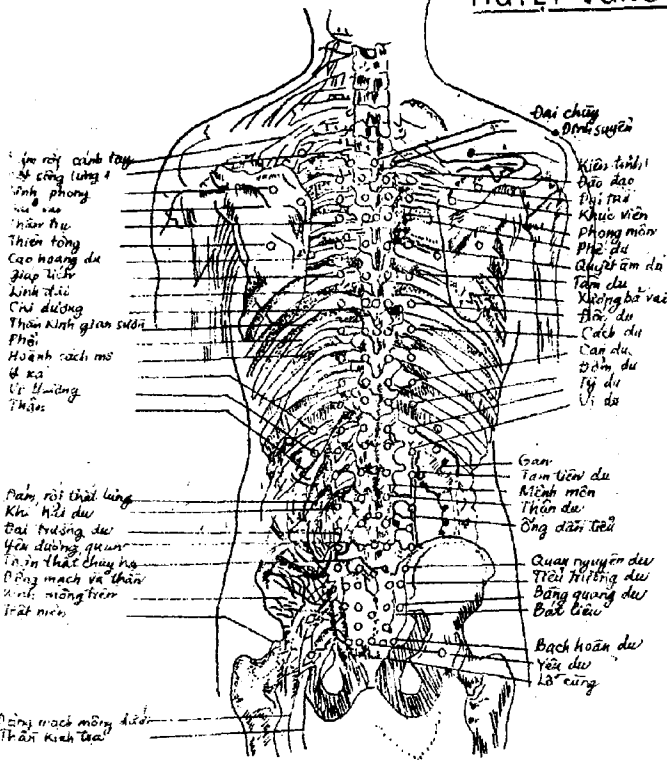
Đầu duy
 Đường bạch
 Tuyến hạ
 Ấn đường
 Tĩnh mạch
 Cầu hầu
 Thưa Khấp
 Nhãn lệ
 Xương gò rùa
 Nhãn lệ đường
 Nhãn trung
 Hãm
 Đĩa thường
 Thưa xương
 Cơ cằm
 Động mạch ngoài
 Cơ ức đòn chũm
 Cơ nâng vòm
 Cơ hạ họng giữa
 Thôn Kinh lang thang
 Tâm rỗng
 cạnh tay
 Cảnh lý

Động mạch
 chên
 Động mạch
 tại sâu
 Lễ ống tai
 ngoại
 Mạch chũm
 lông
 Phong trí
 Ấm miên
 Ế
 mạch
 Ấm miên
 Thiên củ
 Ế
 phong
 Thiên Song
 Nhãn thần
 Kinh cổ
 Phụ đất
 Động mạch
 đở
 sáng
 Thần Kinh
 giáp
 cằm

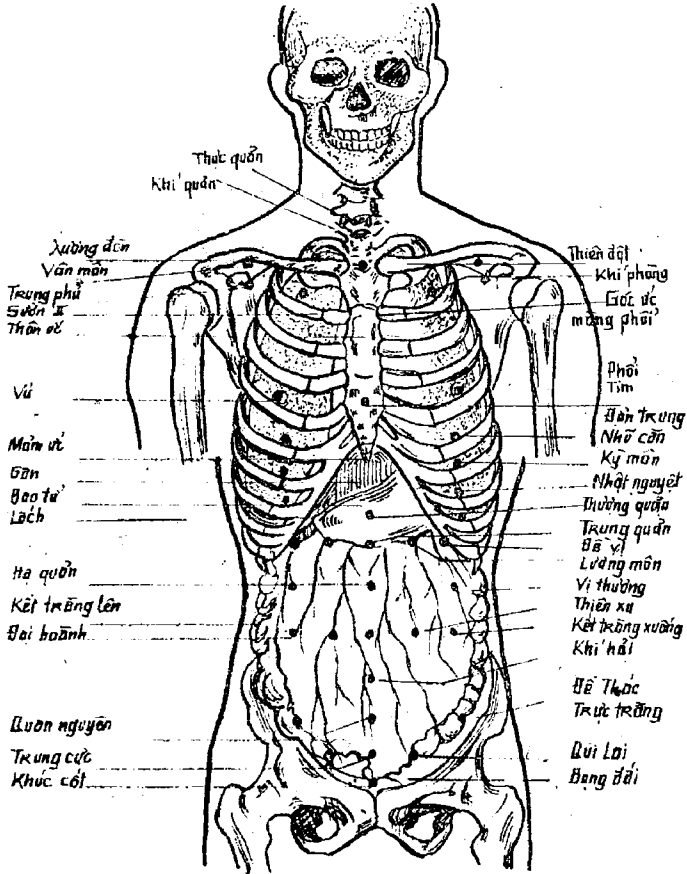


Thái dương
 Động mạch
 thái dương
 Ế
 mũi
 Hạ quản
 Thôn công
 Thôn bộ
 Khiêu chính
 Giáp xa
 Giáp đầu
 Thôn Kinh hạ
 thiết
 Tầng âm
 Động mạch
 Nhãn
 nghinh
 Lãi Thanh quản
 Thôn Kinh lang
 thang
 Cơ Khít hầu
 Cảnh tú
 Động mạch cảnh
 chùng

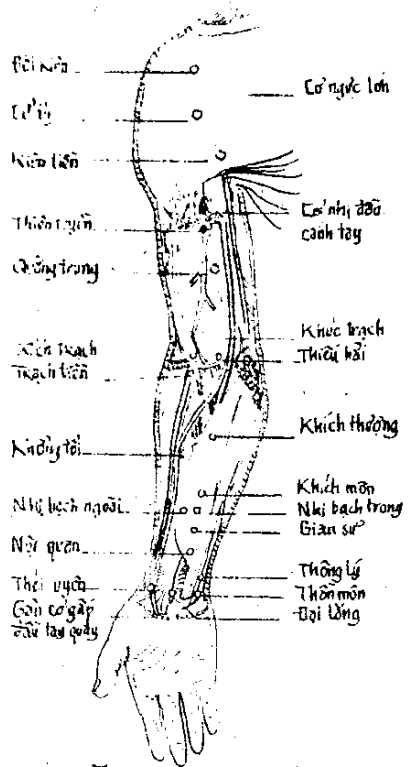
HUYỆT VÙNG LƯNG



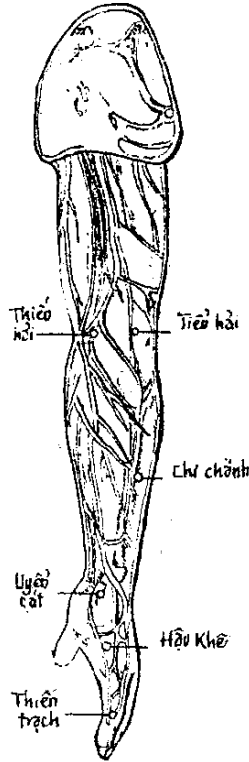
Huyết vùng bụng



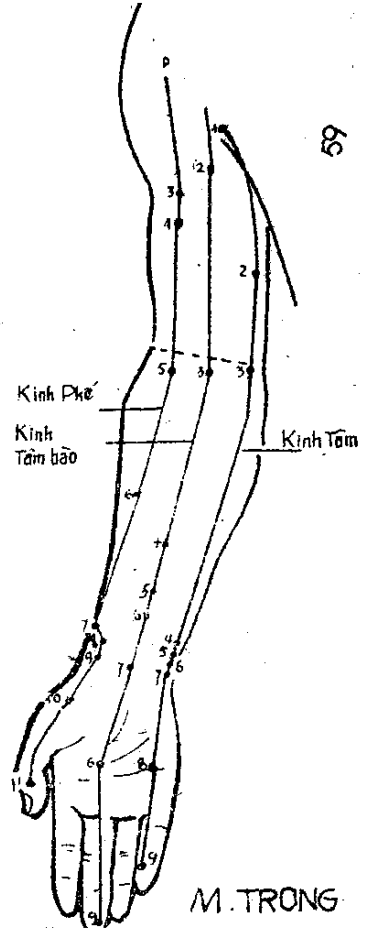
HUYỆT CHI TRÊN



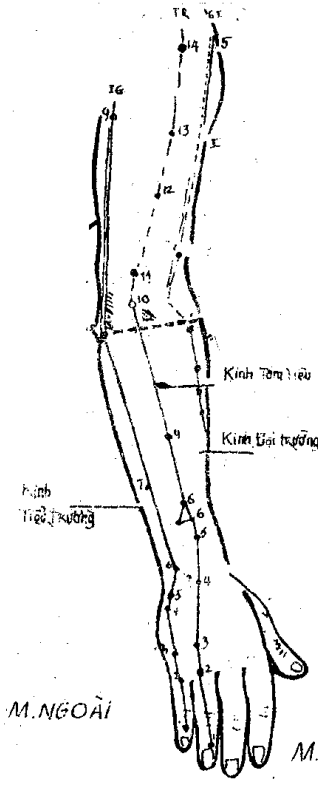
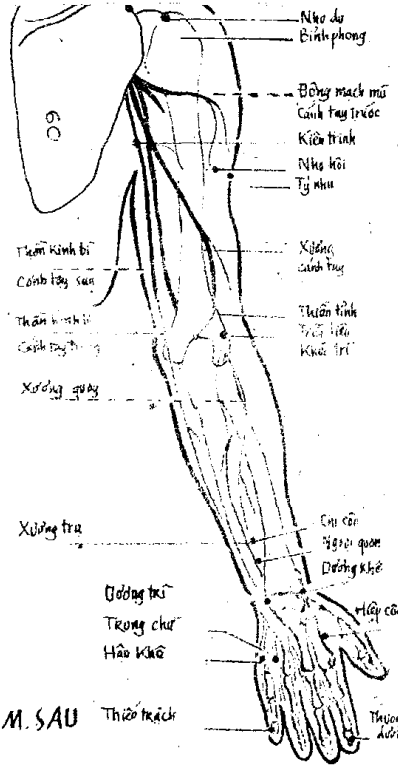
MẶT TRONG



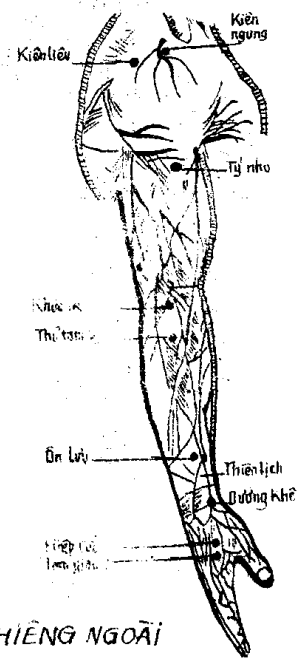
M. NGHIÊNG TRONG

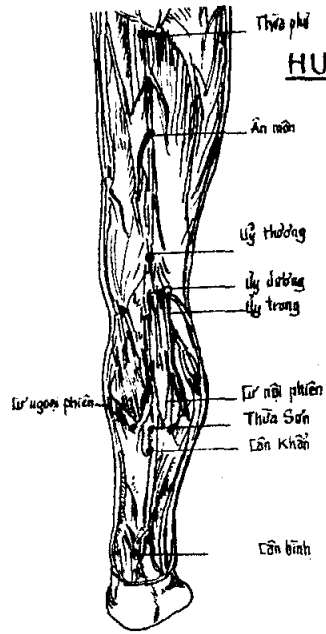
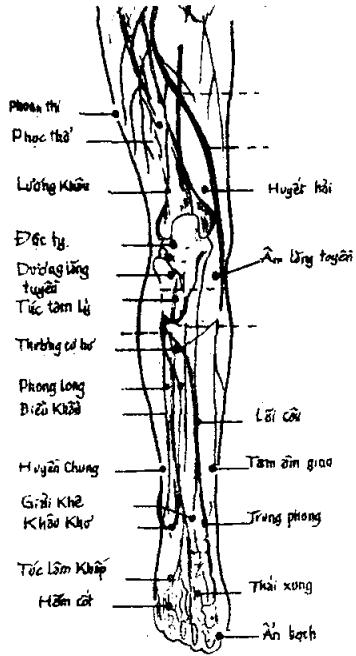


M. TRONG

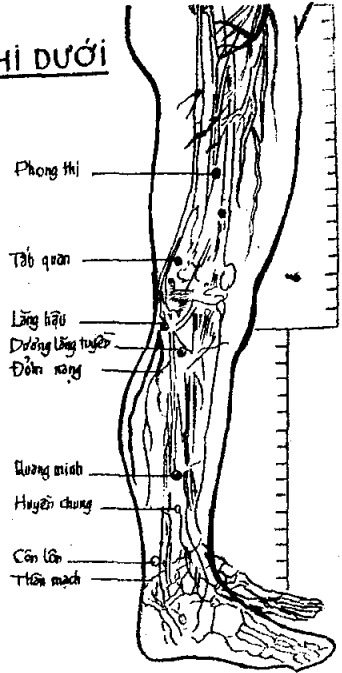


HUYỆT CHỈ TRÊN

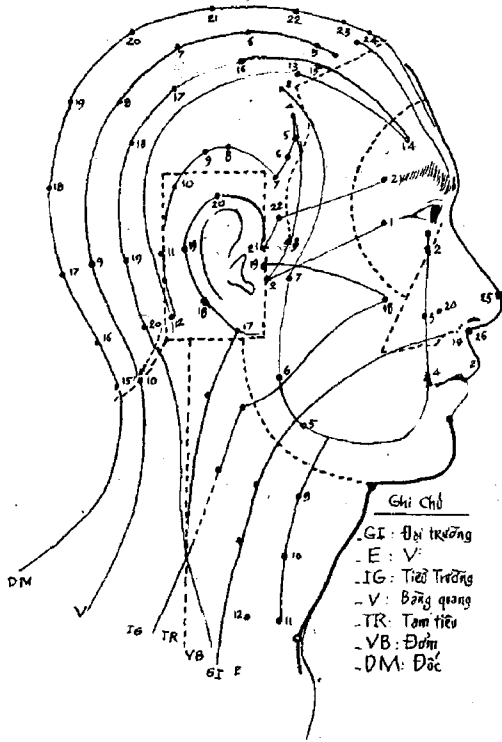




HUYỆT CHI DƯỚI



KINH VÙNG ĐẦU MẶT



CHƯƠNG IV

Kinh — Mạch — Huyết

PHỤ CHÚ :

Trọng tâm của tác phẩm « Tỏi học khoa châm cứu » chính là chương 4 này. Nếu bạn đọc ở trong trường hợp không am tường về y thuật châm cứu, sau khi đọc kỹ phần này, cũng có được khái niệm về các huyết vị (đề châm hoặc đề cứu) nằm trên những tuyến đường nào (gọi là kinh — mạch — lạc), và quán triệt ít nhiều chức năng điều trị bệnh của những kinh, những huyết ấy.

Tác giả Thanh Liêm công phu viết ra chương này tương đương hẳn một cuốn sách mang tính giáo khoa về châm cứu : đầu tiên giới thiệu 14 đường kinh, mạch (kinh điền), tức là những tuyến thông tin các kích thích ở ngoài da đi vào những cơ quan trong thân thể (tạng và phủ), để tạo ra trạng thái quân bình hoạt động sinh lý của cơ quan ấy, kể đến giới thiệu các vị trí huyết (mà tác giả cho là các « chốt thân kinh ») nằm trên các kinh các mạch (kể cả một số huyết nằm ngoài kinh, mạch), bằng cách chia thân thể ra làm nhiều vùng (đầu — cổ — vai — lưng — ngực — bụng — tay — chân), mỗi vùng liệt kê khá đầy đủ các huyết đạo (có đủ chức năng bệnh lý và điều trị của mỗi huyết), để người học châm cứu dễ nhớ (dễ liên tưởng) sau cùng giới thiệu cách phối hợp huyết (8 cách chính) do quá trình tích lũy kinh nghiệm của tác giả.

Nếu nhận xét cách sắp xếp huyết (định vị huyết), thì tác giả Thanh Liêm làm theo lối « mô tả » hơn là lối « xác định ».

của giải phẫu học hiện đại ; hình thái này tuy mang màu sắc cổ điển, nhưng thực dụng (phù hợp với đa số những ai muốn học và làm châm cứu giản đơn) hơn nhiều sách dạy châm cứu hiện nay (có tính mẫu mực, nghiên cứu). Do đó, có hai vấn đề mong bạn đọc thông cảm với tác giả :

-- Các từ ngữ và giải phẫu vị trí huyết không chuẩn xác lắm (chỉ có tính mô phỏng), cần phải tham khảo thêm các sách châm cứu hiện đại để tránh những sai lầm về kiến thức.

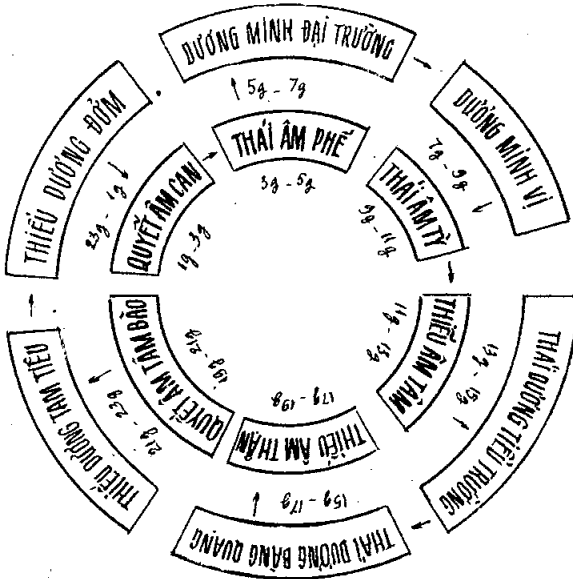
— Cách đo lấy huyết châm cứu thì phân bố theo khái niệm đồng thân thốn (tấc, phân), nhưng phần chỉ dẫn cách châm (sâu hay cạn) thì lại dùng đơn vị đo kích thước hệ thập phân của mét (chủ yếu : ly, mét) : nên cần phải rõ mối liên quan cơ bản 1 thốn chừng 2,4cm.

Một điều lý thú ở chương 4 (trọng tâm của tác phẩm) : tác giả vốn có thiên hướng sùng mộ thuyết thần kinh (huyết là chốt thần kinh, kinh, mạch, lạc là dây thần kinh), nghĩa là ông có nhãn quan tây y về châm cứu (thuộc thập niên 50 — 60) ; nhưng khi dẫn giải về các đường kinh, mạch và các huyết vị, ông hào hứng sử dụng lý thuyết và ngôn ngữ của y học cổ truyền phương đông (phạm trù âm dương và khí hóa tạng phủ), điều này giúp chúng ta hiểu ý của tác giả : muốn làm công việc hòa hợp biện chứng đông— tây y học trong lãnh vực châm cứu (nhằm mục đích chữa bệnh sao cho có kết quả nhất !), chứ không nên đánh giá tác giả tự mâu thuẫn về « quan niệm châm cứu mới » với cách « xử lý huyết theo mô hình cũ ».

Khoa châm cứu từ xưa cho đến tận bây giờ, luôn lấy hệ kinh, mạch làm trọng, lấy huyết vị làm phương án chữa bệnh (dù thuộc trường phái cổ truyền hay cách tân hiện đại), do đó công việc biện thuyết của tác giả Thanh Liêm ở chương này, phải được nhìn nhận là một công trình chuyên môn, nhằm trang bị kiến thức cơ bản cho bất cứ ai muốn nhập môn y thuật châm cứu.

(Nhóm hiệu đính)

VẬN HÀNH SINH KHÍ TRONG 12 KINH



Phô Dẫn Đại Mạch Vị Thủ
 Tỳ Tỳ Tâm Ngõ Mũi Kinh Tiêu trường
 Thần Bàng Đều Thận Tuất Bào
 Hải Tâm Tỳ Đờm Sủi vấp Kinh Can

I. MƯỜI HAI CHÍNH KINH

Kinh lạc là những đường kinh chạy lưu thông trong thân thể. Kinh mạch là đường đi dọc (xuối). Lạc mạch là đường đi ngang. Kinh mạch chỉ có 12 đường chia ra: Thủ kinh, Túc kinh, Âm kinh, Dương kinh, đều thống thuộc với các tạng phủ. Phạm bệnh thuộc về ngoại tà, bao giờ cũng phạm vào các kinh đã, rồi mới đến phủ đến tạng. Trong 12 đường kinh có 12 đường lạc, tức là chỗ kinh này liên lạc với kinh khác. Ngoài 12 đường lạc ấy, lại còn có 1 đường đại lạc thuộc về Vị, một đường đại lạc thuộc về Tỳ, một đường đại lạc nữa thuộc về Kỳ kinh.

Ba đường đại lạc đó liên lạc tất cả các đường lạc mạch kia, thế là kinh có 12 đường, mà lạc có đến 15 đường. Nhưng kể các đường đại lạc thì có 15 đường, còn nói đến các hệ lạc, các đường tiểu lạc, các đường lớn lạc thì kể có hàng ngàn hàng vạn, cứ từ trong mà ra càng nhiều chừng nào thì càng nhỏ chừng ấy. Phạm bệnh tà ở kinh vào đến lạc thường phải dùng phép châm (chích kim vào) hoặc phép bấm (lấy cái gì bén rạch da cho ra máu) để cho tà khí theo huyết mà ra, hoặc dùng thuốc thường phải dùng những vị thấu lạc. Bệnh ở lạc, sách ít có phân biệt, chỉ cần phân biệt về các kinh.

1. Túc Thái dương kinh. (☰)

Túc Thái dương kinh là đường kinh của Bàn quang (bong bóng), bắt đầu ra từ khoe trong con mắt đi lên trán, giao lưu ở giữa sọ, rồi đi xuống sau não, đi kèm 2 bên xương sống đến ngang lưng, đi ngang vào quả cột, xuống đến bàn quang, đi qua theo phía ngoài chân đến xương mắt cá, đi ra đến ngón chơn út. Ba đường kinh đi khắp bề ngoài thân thể người ta đường kinh Thiếu dương đi đến khoe con mắt, đường kinh Dương minh cũng đi đến dưới con mắt, mà chỗ trong khoe con mắt lại là chỗ bắt đầu của kinh Thiếu dương. Ba đường kinh có lợi giao hội với nhau như thế. Trán và sọ thuộc về kinh Thái dương, khí ở bàn quang hiệp với huyết ở hào cung đi lên đầu mà sinh ra tóc, cho nên phạm thuốc uống cho

66 (*) Về sắp xếp thứ tự 12 kinh ở đây dựa theo sự truyền biến Lục kinh (Theo Thượng hân luận) chứ không theo thứ tự vận hành của kinh khí.

đến tóc đều phải có cách bờ thùy, và sau khi bị bệnh thương hàn tóc thường hay rụng là biết tóc có quan hệ với khí Thái dương, đi kèm xương sống đến ngang lưng, cho nên phạm bệnh « giác cung phản trường » (lưng trở trái cong như vòng sừng) hoặc bệnh thương hàn mà lưng và xương sống đau, đều thuộc về kinh ấy cả. Đường kinh đi ngang vào thận là chỗ phủ tạng liên lạc với nhau.

2. Thủ Thái dương kinh :

Thủ Thái Dương kinh là đường kinh của Tiểu trường, bắt đầu từ ngón tay út, đi theo ngoài cánh tay lên đến vai, đi ngang vào quả tim, đi qua chỗ ¹⁾hung cách đến dạ dày, vào tiểu trường. Đường kinh Thái dương đi ở ngoài, mà đường kinh thiếu âm đi ở trong (lễ âm — dương đối với nhau như thế), nói lại cho rõ, thì đường kinh của tiểu trường, ở tiểu trường đi lên dạ dày, đi ngang vào quả tim lên đến cổ rồi chia ra 2 lối: một lối đi lên ở chỗ dưới lỗ tai đến đầu cái xương cõn má, rồi vào ở lỗ tai, chỗ ấy gọi là thính cung. Giáp tiếp với Túc thiếu dương kinh. Một lối đi xuống vai, đi ra cánh tay, đến ngoài ngón tay út, ở đó có huyết gọi là Thiếu trạch. Khí hóa của kinh này cũng theo khí hóa của kinh Túc thái dương.

3. Túc Dương minh kinh :

Túc Dương Minh kinh là đường kinh của vị (dạ dày), bắt đầu từ dưới con mắt đi vào răng, và đi quanh môi, đi xuống cổ, xuống chỗ ¹⁾hung cách xuống đến dạ dày, đi ngang vào tỳ, lại đi kèm lỗ rún đến dưới đầu gối vào ngón chân giữa. Vị mạch ra ở dưới con mắt, đi ngang giữa mặt đều thuộc về Dương Minh kinh, mà môi thuộc tỳ, cho nên chân răng cũng thuộc về thông khiếu của tỳ, vị mạch đi quanh vào môi, đề ứng với tỳ, cũng ý nghĩa như kinh thủ dương minh mà đi giáp môi, vị mạch lại đi ngang vào tỳ là đề chịu khí hóa của tỳ nữa.

4. Thủ Dương minh kinh :

Là đường kinh của đại trường (ruột già) bắt đầu từ đầu ngón tay cái và đầu ngón tay trỏ, chạy ra huyết Hiệp cốc, huyết Khúc trì, đi lên vai, thấu vào má, kèm lỗ mũi lại đề

(1) Hung cách (Cơ hoành)

xương hàm răng, xương chỏ hung cách, ngang vào lá phổi rồi đến đại trường (là phủ của phế), cho nên đường kinh của phế đi ở trong, thì đường kinh của đại trường đi ở ngoài Huyệt Hiệp cốc chính là chỗ phế mạch giao hội ở đó. Mũi là chỗ thông khiếu, của phế mà đường kinh đại trường đi ở mũi, tức là tạng phủ ứng đối với nhau, mạch đại trường ngang vào phế thì biết ở đại trường toàn chịu khí hóa của phế cả.

5. Túc Thiếu dương kinh :

Túc Thiếu Dương kinh là đường kinh Đờm (quả mắt) bắt đầu từ khoe con mắt, chạy quanh ra lỗ tai, chạy xuống dưới vai, lần theo Khuyết Đôn, chạy vào cổ, vào can mà đi đến đờm, chạy xuống đến chân vào khoảng giữa ngón chân. Đường kinh Túc thiếu dương cùng đường kinh thủ thiếu dương đường kinh tam tiêu đi quanh tai mà giao lại ở đờm, thế dương đều đi quanh lỗ tai, trong thì màng lưới tam tiêu liên với can mà đi đến đờm, ngoài là chỗ tạng phủ thông với nhau.

6. Thủ Thiếu dương kinh :

Thủ Thiếu dương kinh là đường kinh Tam tiêu (màng lưới) bắt từ phía ngoài ngón tay thứ tư lần theo ngoài cánh tay, đi lên vào Khuyết bôn, chạy khắp ở dẫn trung, đi ngang vào tâm bào lạc lại xuống cách đến trung tiêu, còn mạch nhánh, thì đi ra đến lỗ tai. Tam tiêu gốc ở thận hệ, dưới bào thất ngang chỗ miệng trên bàng quang là hạ tiêu, giữa có màng lưới bám liền tiêu trường là trung tiêu, trên là hung cách, là thượng tiêu. Từ hung đi lên gọi chung là dẫn trung liền với phế hệ, dưới là tâm bào lạc, cho nên tam tiêu với mệnh môn chủ về tương hỏa với tâm bào lạc cùng làm trong ngoài, chính theo đường màng này liên lạc với nhau cả đường kinh tam tiêu đi lên Trừu, cho nên đoạn trên trừu là huyết tiêu thược và huyết Thanh lãnh yên, người ta trông đậu vào 2 huyết, làm cho độc ở trong thận theo đường tam tiêu mà phát tiết ra.

7. Túc Thái âm :

Túc Thái âm kinh là đường kinh của Tỳ (lá lách), bắt đầu từ ngón chân cái đi lên phía trong đầu gối và trái về

(đùi) đi vào bụng, đến lá lách, ngang vào dạ dày lại lên ở cò, liền cuống lưỡi, chạy tan ra dưới lưỡi, tỳ với vị liên thuộc với nhau nên đường kinh đi đến chỗ hung cách và đến cò, cũng chung một lối với nhau.

Vị mạch thì phát ra ở mắt, mà tỳ mạch thì phát ra ở lưỡi, là vì một bên âm một bên dương, khác nhau ở chỗ ấy.

8. Thủ Thái âm kinh :

Thủ Thái âm kinh là đường kinh của Phế (phổi) bắt đầu từ trung tiêu, lăn quanh miệng dạ dày đi lên đến hung cách, thuộc về phế hệ, rồi đi ra dưới nách, đến trữu đến tay huyết thốn khâu chạy ra đầu ngón tay cái. Trung tiêu tức là chỗ màng mỡ vào vị và dạ dày thuộc về Thái âm kinh tức là phế kim, cho nên phế mạch bắt đầu từ trung tiêu đi đến dạ dày mà lên cách, các đường kinh mạch, thì ba kinh, đều ra dưới nách, huyết ở kinh Quyết âm, thiếu âm, chịu khí hóa của kinh thiếu âm mà sinh ra lông nách, Trữu là nói về đoạn trên tay, tỳ là những đoạn dưới tay, thốn khâu là chỗ xem mạch, người ta xem mạch ở thốn khâu mà biết được bệnh của năm tạng là phế, vì là hoa cái ở phần trên hết, các tạng đều đi đến ở phế cả.

9. Túc Thiếu âm kinh :

Túc Thiếu âm kinh là đường kinh của Thận (trái cật) bắt đầu từ đầu bàn chân lăn theo mắt cá trong lên về (đùi) đi suốt xương sống, đi ngang vào bàng quang lại ở trong đi lên đến cò, ra đến lưỡi, còn có nhánh đi ngang vào quả tim, đường kinh Thái dương đi ngoài mắt cá đến ngoài ngón chân út, còn đường kinh Thiếu âm đi trong mắt cá đến ngón chân út, thế là một trong một ngoài, ứng đối với nhau, tiếng nói của người ta tuy ra ở phổi mà chính gốc ở thận, cho nên đường kinh của thận đi đến trong phổi — Sách cổ chữ « Thận thượng liên phế » nghĩa là với phế có chỗ liên lạc với nhau luôn luôn, đường kinh của thận đi ra dưới lưỡi cho nên dưới lưỡi có huyết Liêm tuyền — Ngọc anh đề thận dịch (nước của cật) phát tiết ra đó, thận và Tâm giao hợp với nhau, cho nên thận mạch có đường đi ngang vào Tâm.

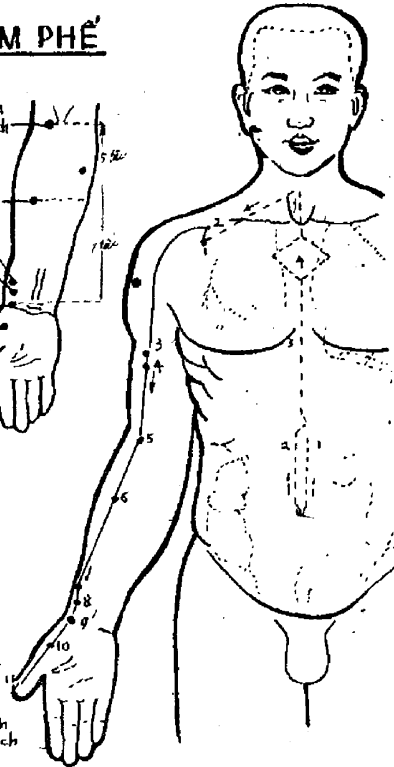
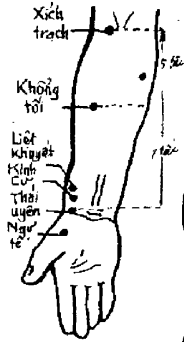
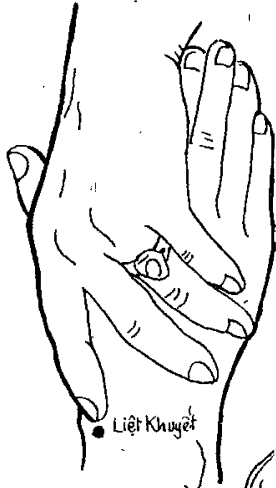
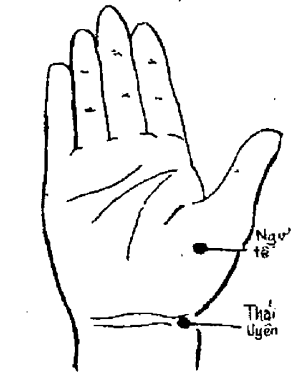
10. Thủ Thiếu âm kinh : Thủ Thiếu âm kinh là đường kinh của Tâm (tim) bắt đầu từ giữa quả tim theo giây quả tim mà ra xuống dưới cách, đi ngang đến tiểu trường lại quay lên phổi, chạy ra dưới nách đi đến trữu, đến giữa lòng bàn tay và phía trong ngón tay út, còn mạch nhánh đi lên đến cổ tâm với tiểu trường là một tạng một phủ, biểu lý với nhau. Công dụng của tâm cốt ở chỗ đi ngang vào tiểu trường, chính là chỗ vận hành huyết mạch, tâm chủ huyết, phế chủ khí, khí huyết thường hội hợp với nhau, cho nên tâm mạch có đường đi đến phế là thế. Tâm mạch đi đến cổ, cho nên bệnh ở Kinh thiếu âm thường có chứng đau cổ.

11. Túc Quyết âm kinh : Túc Quyết âm kinh là đường kinh của Can (gan) bắt đầu từ chỗ chòm lông ngón chơn cái đi lên lưng bàn chân lần theo chơn mà đi quanh chỗ âm khí đến đi ngang 2 bên tiểu phúc mà vào Đâm, giáp dạ dày đi lên nách, đi theo trong cõ lên đến con mắt cùng đốc mạch hội lại chính giữa, so lông với tóc đều là chất dư của huyết can chủ huyết nên đường kinh ra từ chỗ chòm lông ngón chơn cái, gân thuộc can mà chỗ âm khí là tôn can tức là chỗ cốt yếu của các gân mạch. Can mạch đi qua âm khí là có ý nghĩa như thế. Can mạch đi qua 2 bên tiểu phúc cho nên bệnh hàn sản ở tiểu phúc phần nhiều thuộc về can, với đờm ở chung 1 nơi, cho nên can mạch đi ngang vào đờm ở dạ dày cũng nhờ có can khí sẽ thông với tiêu hóa được những vật thực, cho nên Can mạch đi giáp dạ dày, Can mạch đi đến trong cõ cho nên bệnh mà khí ở can nghịch lên thường có chứng mù, mắt là chỗ thông thiếu của can. Can mạch sờ đi đến mắt, đốc mạch thuộc thận thận thủy sanh ra can mộc nên can mạch hội với đốc mạch ở trên đầu.

12. Thủ Quyết âm kinh : Thủ Quyết âm kinh là đường kinh của Tâm bào lạc gọi là nó bắt đầu từ hung trung thuộc về Tâm bào lạc tức là chỗ trung tiêu, quay ra cánh tay vào Trữu đến giữa bàn tay ra đến đầu ngón tay giữa. Bào lạc với tam tiêu chỉ một cái màng mở liền với nhau. Đường kinh từ tam tiêu ra đến Trữu chính là huyết khúc trạch ở đó.

Người ta hay chích huyết ấy cho huyết ra, để tả tà khí ở Tâm bào lạc đầu ngón tay giữa có huyết Xung lương (Trung xung) đàn bà có mang thì huyết ấy động mạch tức là huyết ở Tâm bào lạc vượng (thánh).

I. THỦ THÁI ÂM PHẾ



GHI NHỚ

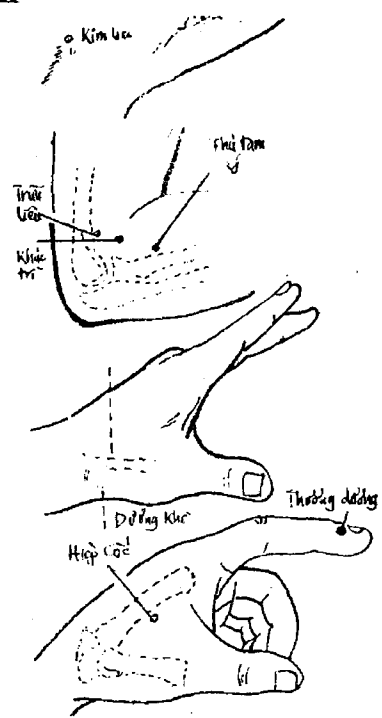
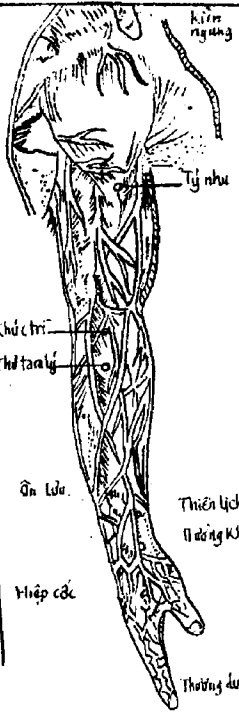
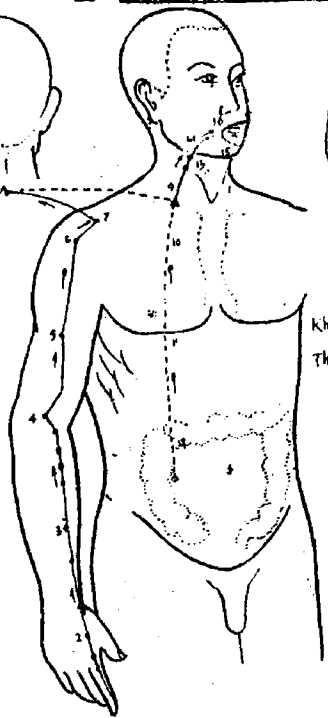
- Nhũn khí, bổ huyết
 - Vương: giờ Mão (3-5g)
 - Hộ: giờ Mùi (15-17g)
 - Suy: giờ Thân (15-17g)
 - Vào hành: lý tâm
 - Tạo dung: Hãn khí, hồng huyết, tạng bào, bình cơ, phổi, ruột, hồng máu, tái tổ, da, khớp, gân
 - B3 H. Thái Uyên vào giờ Mão
 - T2 H. Xích Trạch vào giờ Dậu
 - Chân đan: Trung phủ, Phế du
 - Số huyết: 11
1. Trung phủ (chân thái phế)
 2. V. ôn môn
 3. Thiếu phủ
 4. Hiệp bạch
 5. Xích Trạch (Huyệt Thủ)
 7. Khống Tồi (Khống Tồi)
 7. Liệt Khuuyết (Lạc - Tông huyết chủ Tỳ vãng cả gân)
 8. Kinh Cối (Kinh Cối)
 9. Thái Uyên (Đu thối, huyệt của mạch)
 10. Ngũ Tê (Vinh Huyệt)
 11. Thiếu Thung (Tĩnh Huyệt)

II THỦ DƯƠNG MINH ĐẠI TRƯỜNG KINH



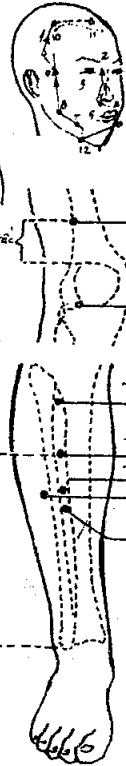
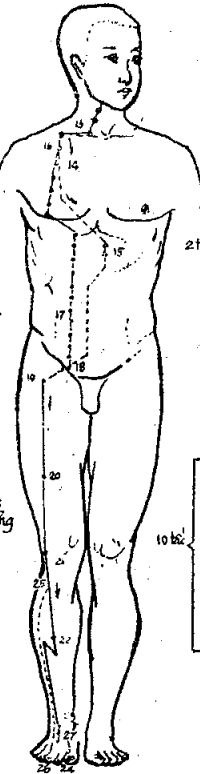
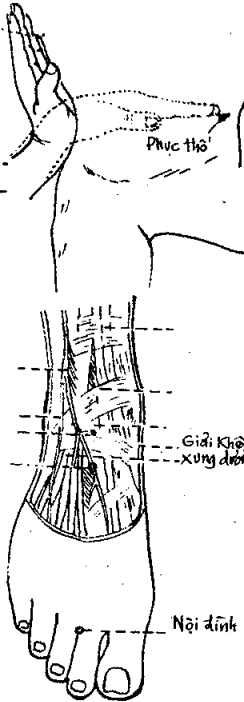
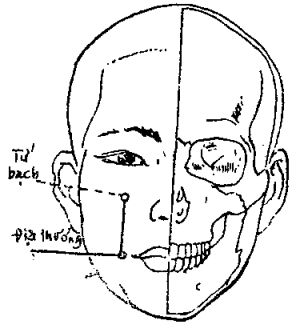
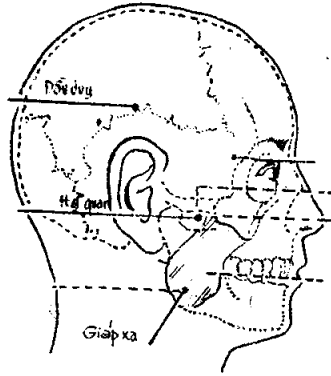
SHI NHỎ

- Nhãn: Khí, huyết, huyết
- Vọng: khí huyết (5 - 7g)
- Hô: khí huyết (7 - 9g)
- Suy: khí huyết (17 - 18g)
- TĐ: Khí huyết (đầu, mắt)
- mắt: khí huyết, huyết, khí
- Hô: khí huyết (đầu, mắt)
- TĐ: khí huyết (đầu, mắt)
- CD: Thận 24 - 24
- Trường do:
- SH: 20
- 1. Thương dương (Thần Kinh)
- 2. Nhị giao (Vinh, Thủy)
- 3. Tam giao (Đu, Mộc)
- 4. Hiệp cốt (Nguyệt, Tý)
- 5. Dương Khê (Khí, Huyết)
- 6. Thương Lich (Lạc)
- 7. B. Lich (Khí)
- 8. Hạ Lich
- 9. Thương Lich
- 10. Thủ Tâm (Hợp Thở)
- 11. Khúc Trì
- 12. Thủ Tâm
- 13. Thủ Tâm
- 14. Thủ Tâm
- 15. Thủ Tâm
- 16. Thủ Tâm
- 17. Thủ Tâm
- 18. Thủ Tâm
- 19. Thủ Tâm
- 20. Thủ Tâm



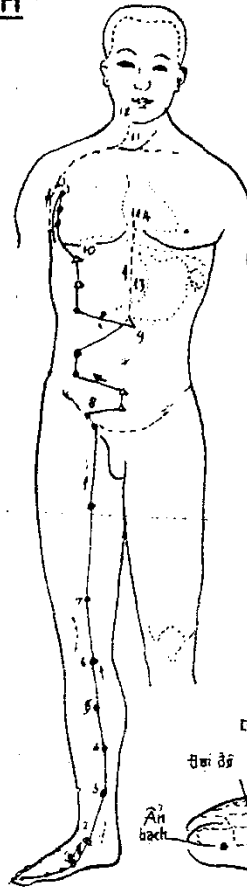
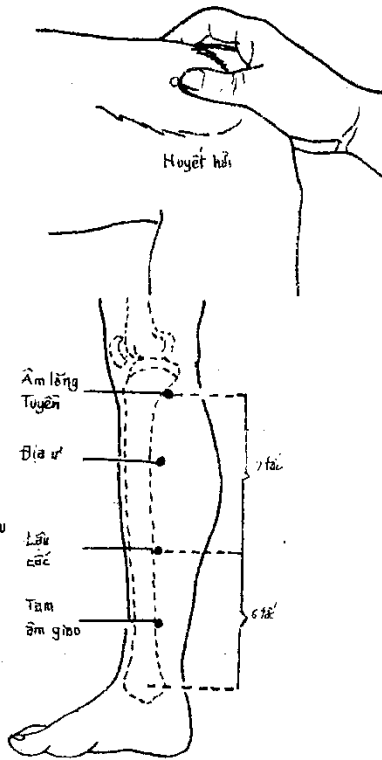
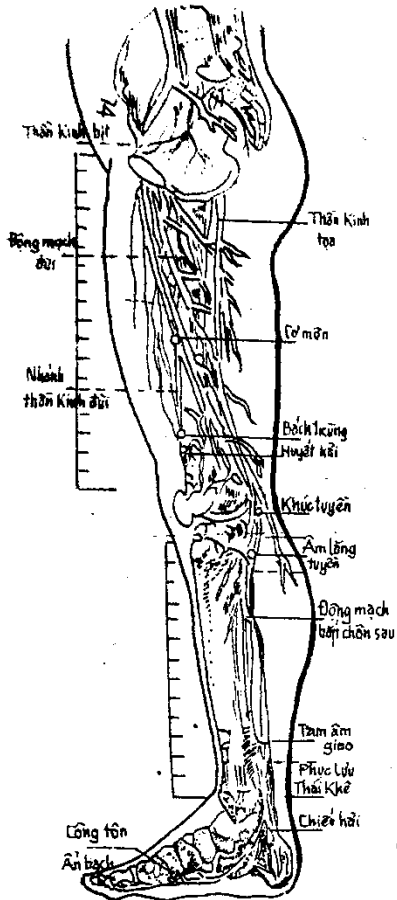
20. Thủ Tâm

III TỨC DƯƠNG MINH VỊ KINH



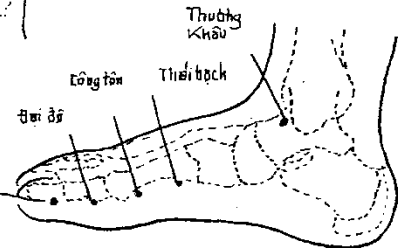
- GHI NHỚ**
- Nhũ Khô, Nhũ Ấp
 - Vương gia Thủ (T. 9)
 - Tử, gia Thủ (9. 10)
 - Sư: gia Thủ (10. 11)
 - Tử: gia Thủ
 - Tử: gia Thủ, mắt, mũi, răng, họng, ba lỗ, mắt, sải cao
 - Tử: gia Thủ, gia Thủ
 - Tử: gia Thủ, gia Thủ
 - Tử: gia Thủ, gia Thủ
1. Thủ cấp
 2. Tứ bạch
 3. Cự Uốn
 4. Địa thượng
 5. Bả tay
 6. Giáp xa
 7. Giáp xa
 8. Giáp xa
 9. Nhũ ỹ hình
 10. Thủ cấp
 11. Khô Xung
 12. Khô Xung
 13. Khô Xung
 14. Khô Xung
 15. Ôc 2
 16. Ung Sừng
 17. Nha trung
 18. Nha trung
 19. Bả tay
 20. Thủ cấp
 21. Lương môn
 22. Giáp xa
 23. Giáp xa
 24. Thủ cấp
 25. Thủ cấp
 26. Thủ cấp
 27. Thủ cấp
 28. Thủ cấp
 29. Thủ cấp
 30. Thủ cấp
 31. Thủ cấp
 32. Thủ cấp
 33. Thủ cấp
 34. Thủ cấp
 35. Thủ cấp
 36. Thủ cấp
 37. Thủ cấp
 38. Thủ cấp
 39. Thủ cấp
 40. Thủ cấp
 41. Thủ cấp
 42. Thủ cấp
 43. Thủ cấp
 44. Thủ cấp
 45. Thủ cấp

IVTUC THAI AM TỶ KINH

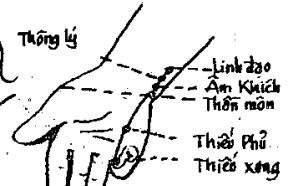
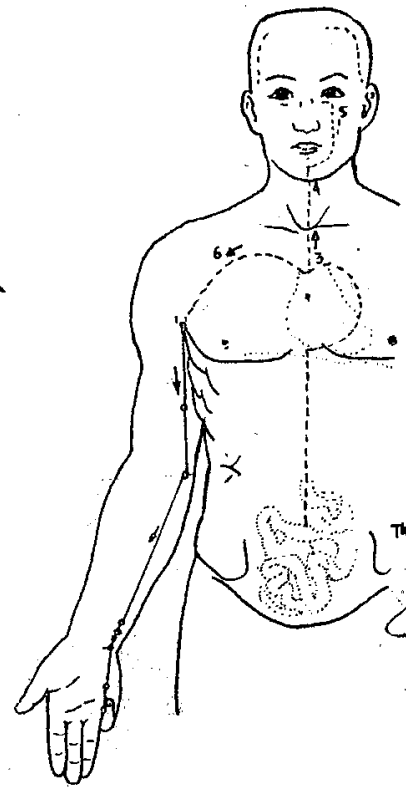
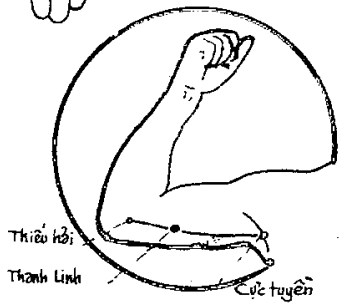
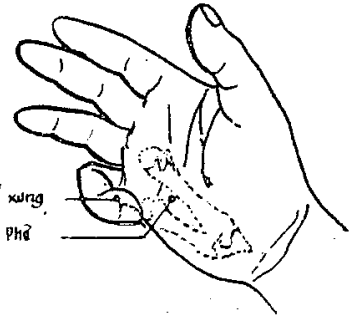
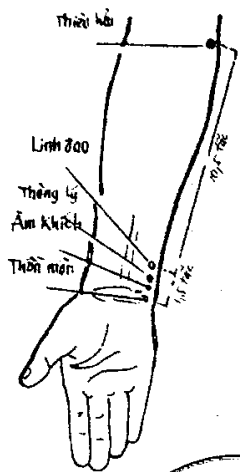


GHI NHỚ

- Nhiều Khu, ít huyết.
- Vượng: giờ Tý (19 - 11g)
- Hại: giờ Ngọ (11 - 13g)
- Suy: giờ Hợi (21 - 23g)
- Vĩ: Hoàng tằm
- TD: Bình b' bao tử, ruột
- B' PHÂN sinh sắc, HỒN NIỆM
- B' H: Đại đ' giờ Ngọ
- T' H: Thường Khẩu, giờ Tý
- CD: Chướng m'au, Tý đ'au
- ST: 21
- 1. Âm bạch (Tĩnh Mão)
- 2. Đại đ' (Vĩnh Mão)
- 3. Thủ bạch (Đu Tý)
- 4. Công t'au
- 5. Thường Khẩu (Kinh Kim)
- 6. Tam âm giao (Tổng huyết chủ bị vãng b'ng d'au)
- 7. Lưu cúc
- 8. Địa uý
- 9. Âm lũng Tuyền (Hợp Thủy)
- 10. Huyệt hải
- 11. Cổ mơn
- 12. Xung m'au
- 13. Ph'c x'au
- 14. Ph'c K'au
- 15. Đại, hoành
- 16. Ph'c x'au
- 17. Thủ, tiểu
- 18. Thần Kh'au
- 19. Hưng hướng
- 20. Ch'au v'au
- 21. Đại bao (Đ'au đ'au)

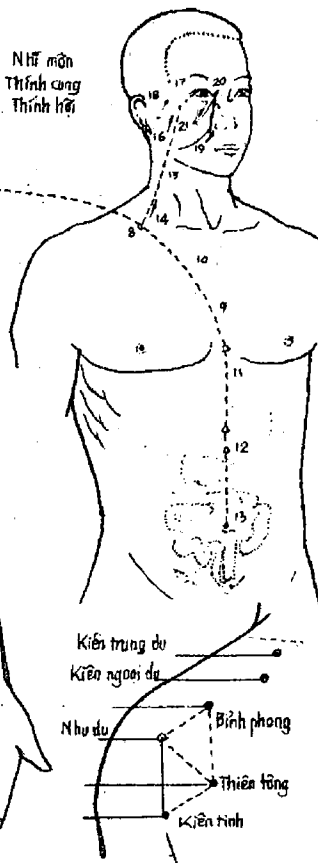
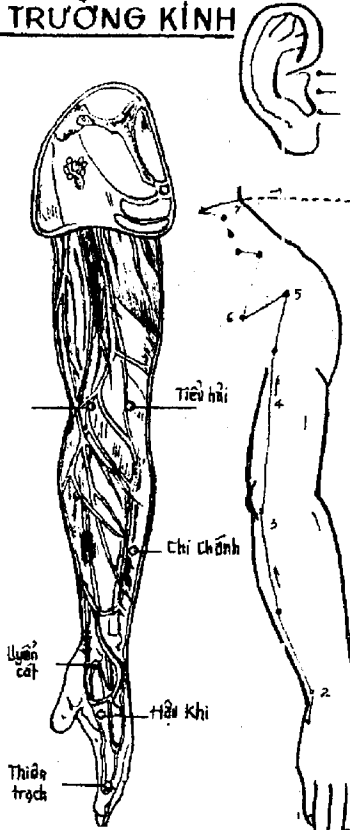
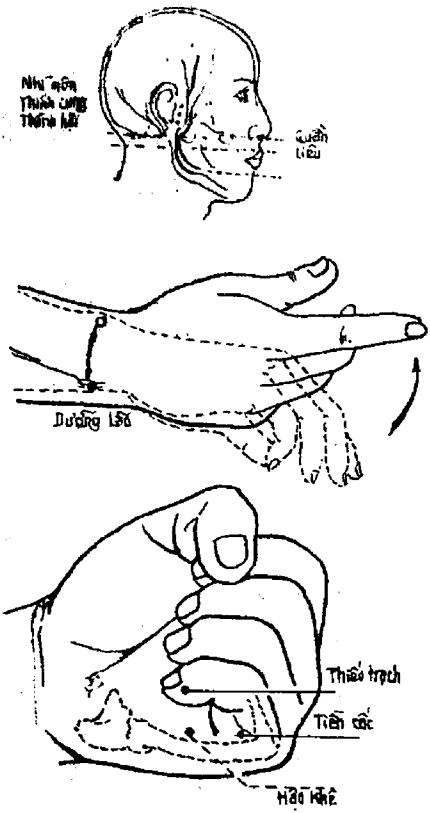


V. THỦ THIẾU ÂM TÂM KINH

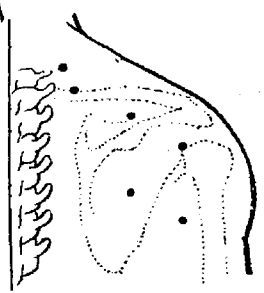


- SHI NHỎ** 小
- Nhieu Khu, 2 huyệt
 - Vương: giờ Ngọ (11 - 13g)
 - Hư: giờ Mão (15 - 17g)
 - Suy: giờ Tý (23 - 1g)
 - Vĩ: lý tâm
 - TD: Phl. ở tim, ngực, tâm thần
 - Bã: h. Tiểu xung, giờ Mão
 - Tã: h. Thần môn, giờ Ngọ
 - CD: Cự Khuyết, Tâm du.
 - SH: 5
1. Cự Tuyên
 2. Thần Linh
 3. Thieu hai (Hợp Thuy)
 4. Linh dao (Kính Kim)
 5. Thong ly (Lạc)
 6. Am khich (Khích)
 7. Thôn môn (Du Thổ)
 8. Thieu phu (Vinh Hào)
 9. Thieu xung (Tĩnh Mạch)

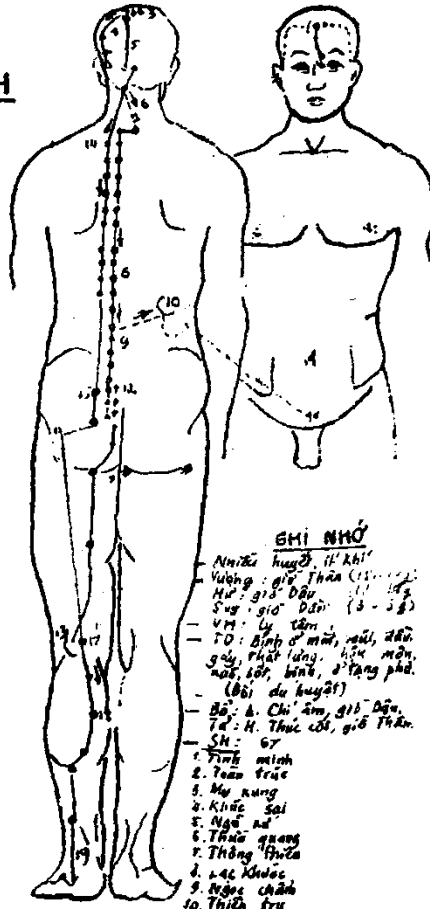
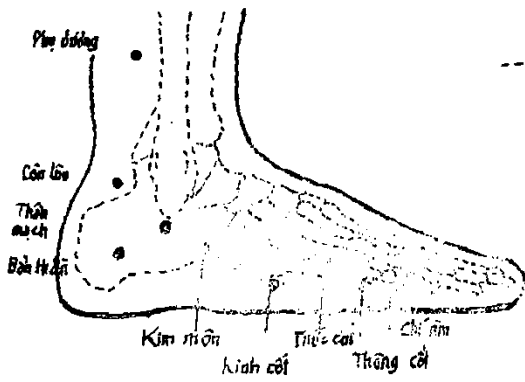
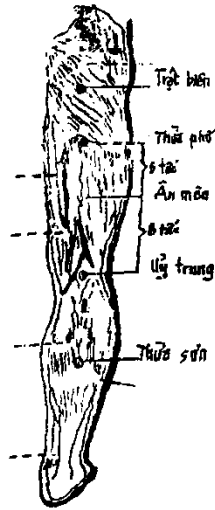
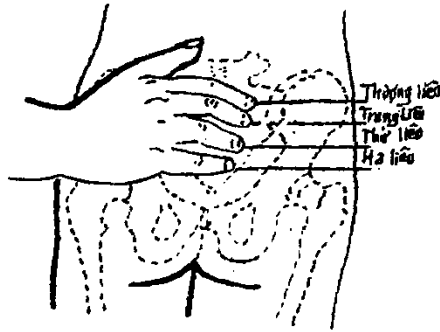
VỊ THỦ THÁI DƯƠNG TIÊU TRƯỜNG KINH



- NHỚ**
- Nhũ: Ngực, 2 Khí
 - Vương: giờ Mùi (15 - 18)
 - Huyệt: giờ Thìn (15 - 18)
 - Suy: giờ Sửu (1 - 3)
 - Vĩ: Hoàng tuyền
 - Tả: mắt bên trái, gây mắt.
 - Bả: h. Huyệt giờ Thìn.
 - Tả: h. Tiểu huyệt giờ Thìn.
 - CĐ: Aوان Nguyễn, tiểu trường du.
1. ST: 19
 2. Thiên trạch (Tinh Kinh)
 3. Tiên cắc (Vinh Thủy)
 4. Hậu khê (Du Mạch)
 5. Huyệt cấn (Nguyệt)
 6. Dương lỗ (Kinh Hải)
 7. Chi Chấn (Khích)
 8. Tiểu hải (Cổ)
 9. Kiên tinh (Hợp Tháo)
 10. Nhũ du
 11. Thiên tông
 12. Bình phong
 13. Khuyết viên
 14. Kiên ngoại du
 15. Kiên trung du
 16. Thiên song
 17. Thiên dũng
 18. Xuyên liên
 19. Thính cung.



VỊ TỨC THÁI DƯƠNG BẰNG QUANG KINH



11. Đới trư (Lạc của óc rốn)
12. Đương xương
13. Phủ da môn
14. Khí hậu du
15. Tỳ du
16. Đốc du
17. Cách du (Hải của huyết)
18. Can du
19. Đốc du
20. Tỳ du
21. V. du
22. Tam tiêu du
23. Thần du
24. Khí hải du
25. Đại trường du
26. Quọc ngang du
27. Tiểu trường du
28. Bàng quang du
29. rung lư du
30. Bạch hoàn du
31. Thượng liêu
32. Thủ liêu
33. Trung liêu
34. Hạ liêu
35. Hải dương
36. Thủ phủ
37. Âm mô
38. Phủ Khích
39. Mỹ dương

GHI NHỚ

- Âm khí huyết, H. khí
- Vương: giờ Thân (11-13)
- H. giờ Dậu (17-19)
- S. giờ Dần (3-5)
- V. giờ Tâm (11-13)
- T. giờ Bính ở mắt, ngũ, đầu, gối, phát lông, áp mạch, n. mắt, l. b. b. ở tạng phủ.
- (Đới du huyết)
- B. A. Chi âm, giờ Dậu.
- L. H. Thủ cốt, giờ Thìn.
- S. H. 67
- 1. Tĩnh mạch
- 2. Tọa trước
- 3. Mỹ nang
- 4. Khí sai
- 5. Ngũ xá
- 6. Thủ quang
- 7. Thông huyết
- 8. Lạc Khuyết
- 9. Ngạc chân
- 10. Thủ trư

(Mặt Trước)

(Lạc)

(Kinh Hải)

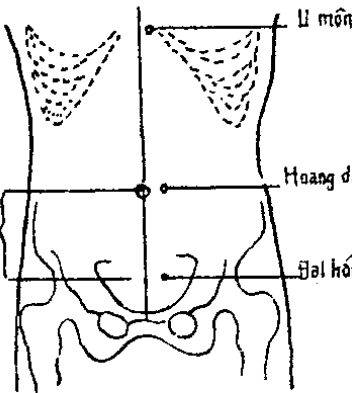
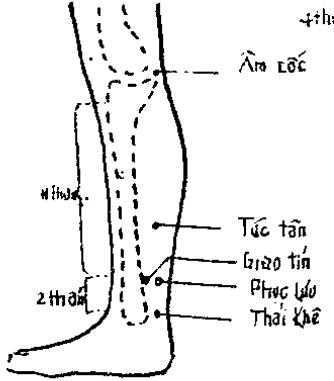
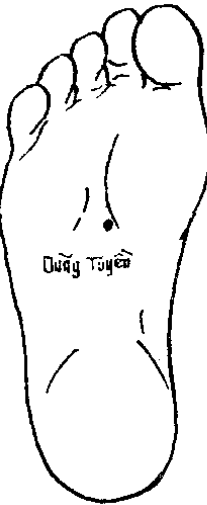
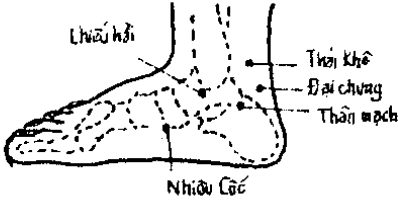
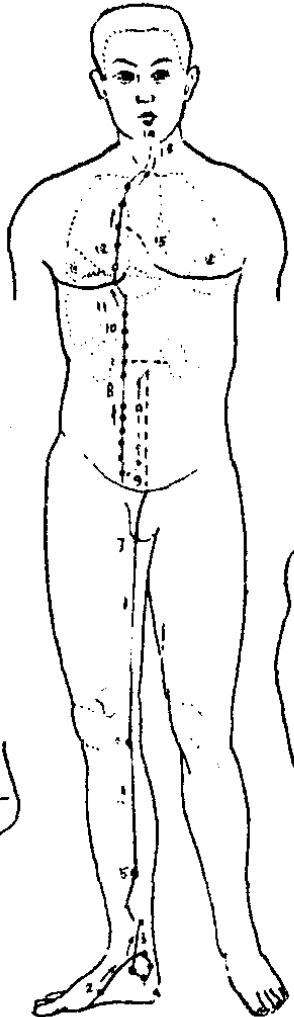
(Mặt Trước)

(Mặt Trước)

VII TÚC THIẾU ÂM THẬN KINH

ÔN NHỚ

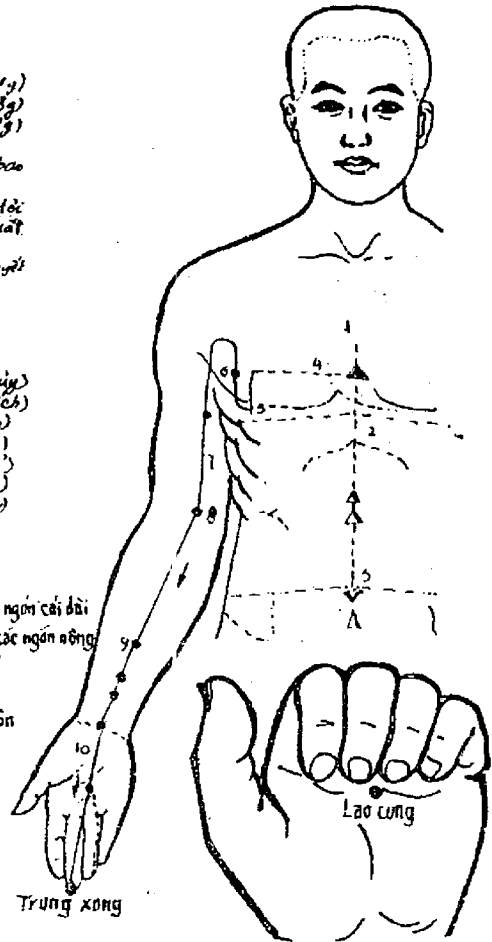
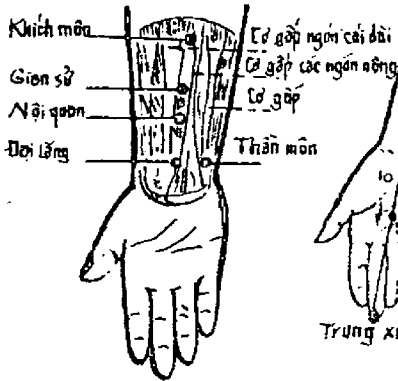
- Nh. 10 Nh. 4 Nhuyết
- 1. Nh. 10 Nh. 4 Nhuyết (17-18g)
- 2. Nh. 10 Nh. 4 Nhuyết (19-21g)
- 3. Nh. 10 Nh. 4 Nhuyết (5-7g)
- 4. Hoàng tằm
- 5. D. Bình 8. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 6. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 7. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 8. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 9. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 10. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 11. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 12. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 13. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 14. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 15. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 16. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 17. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 18. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 19. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 20. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 21. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 22. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 23. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 24. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 25. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 26. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4
- 27. Bình 4. Bình 4. Bình 4. Bình 4



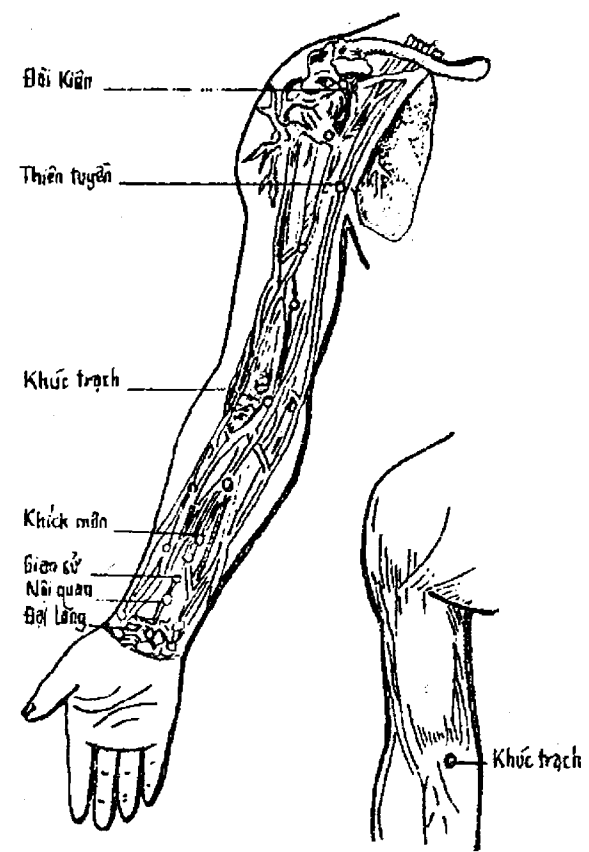
GHI NHỚ

- Nhấn huyết, ứ khí.
- Vương: giờ Thìn (19 - 21g)
- Hu: giờ Mùi (21 - 23g)
- Suy: giờ Thìn (7 - 9g)
- VH: lý tâm.
- TD: bình ở ngực, tim, bao lý tâm, thận.
- Bô: h. Trung xang, giờ Hợi
- Tả: h. Đại lạng, giờ Tuất
- CĐ: Đao Trung. Quyết âm du.
- SH: 09

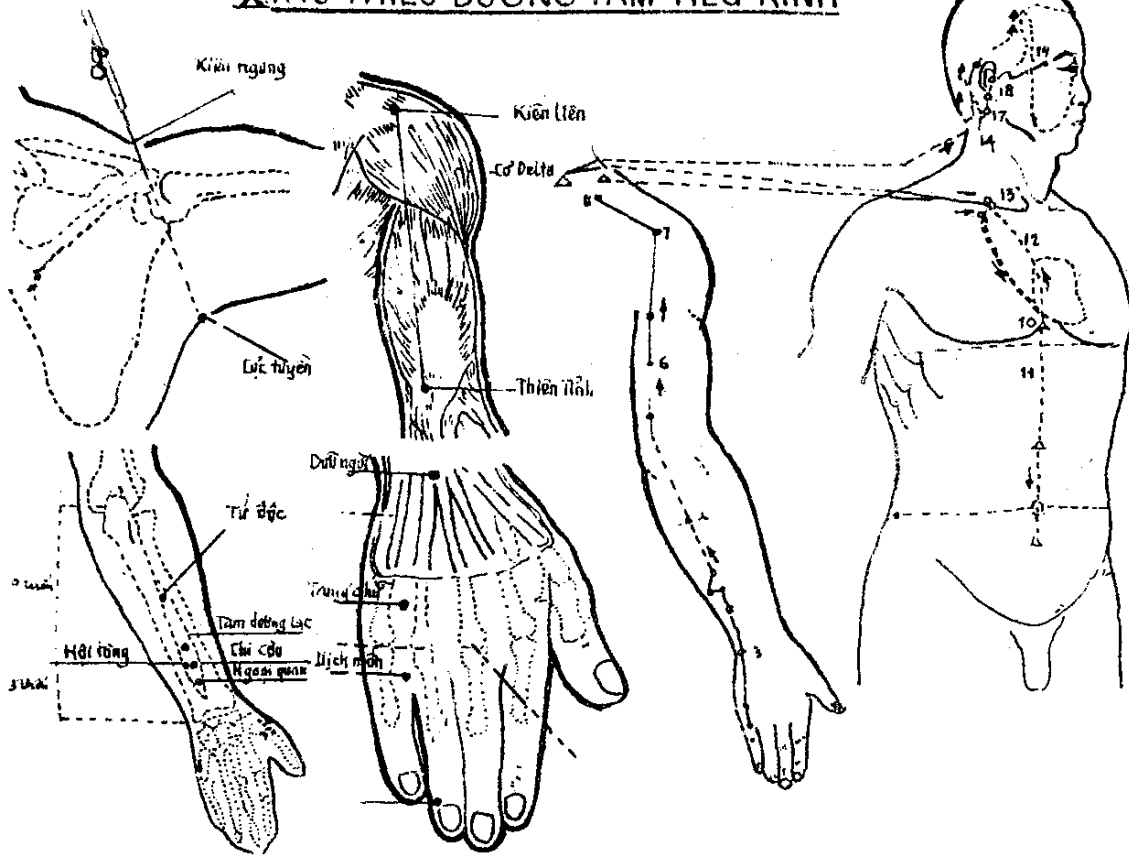
1. Thiểm trí
2. Thiên tuyền
3. Khúc Trạch (Hợp Thủy)
4. Kích môn (Kích)
5. Gian sử (Kinh Kim)
6. Nội quan (Lạc)
7. Đại lạng (Du Thổ)
8. Lao cung (Vinh Hỏa)
9. Trung xang (Vinh Mộc)



IX. THỦ QUYẾT ÂM TÂM BÀO KINH

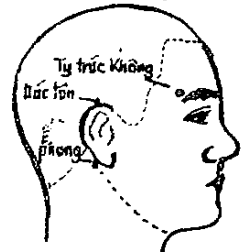


XTHỦ THIỂU DƯƠNG TAM TIÊU KINH

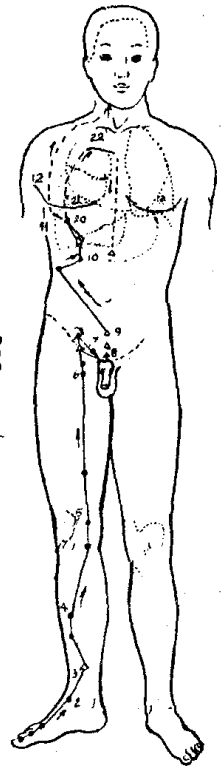


GHI NHỚ

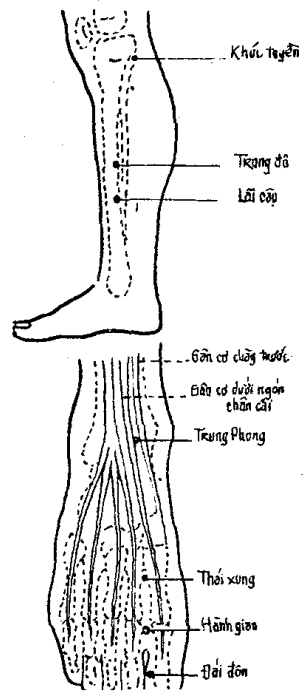
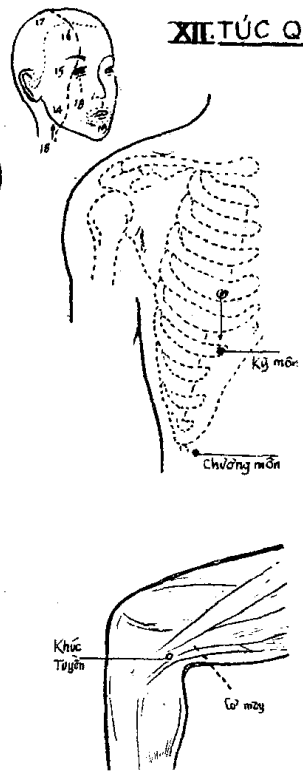
- Nhị đầu Khí, 3 huyết.
 - Vương: Giáp Hối (21- 23g)
 - Hối: Giáp Tý (23- 1g)
 - Sơn: Giáp Thìn (9- 11g)
 - Vị: Giáp Tôm
 - TD: Các kinh ở tai, đầu mắt, họng, mắt.
 - Đg: h. Trung chủ, giáp Tý
 - Tả: h. Thiên trâm, giáp Hối.
 - Cb: Âm giao, Thạch môn
- Tâm tiêu da
- STL 23
- | | |
|-----------------------|-------------|
| 1. Kiên ngưng | (Tĩnh Kim) |
| 2. Địch môn | (Vinh Thủy) |
| 3. Trung chủ | (Du Mộc) |
| 4. Dưỡng trí | (Ngũ Thổ) |
| 5. Ngọc quan | (Lạc) |
| 6. Chi Cẩu | (Kinh Hỏa) |
| 7. Hối tống | (Khí Châm) |
| 8. Tâm đống Lạc. | |
| 9. Tứ độc | |
| 10. Thiên trâm | (Hội Thổ) |
| 11. Thanh lĩnh nguyên | |
| 12. Tiểu lạc | |
| 13. Nhũ ôi | |
| 14. Kiên liên | |
| 15. Thiên trâm | |
| 16. Thiên vũ | |
| 17. E. phong | |
| 18. Khê mạch | |
| 19. Lộ túc | |
| 20. Đắc tống | |
| 21. Mật tống | |
| 22. Hội tống | |
| 23. Tý trúc Khương. | |

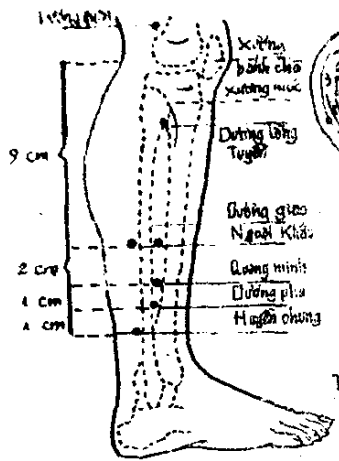


XII. TỨC QUYẾT ÂM CAN KÍNH

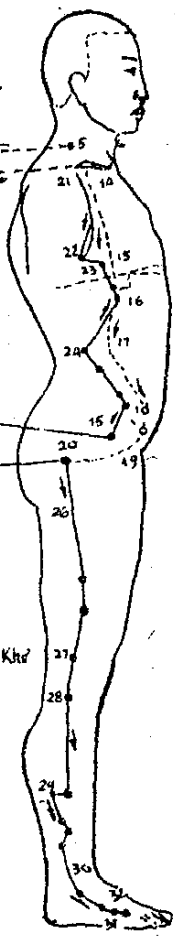
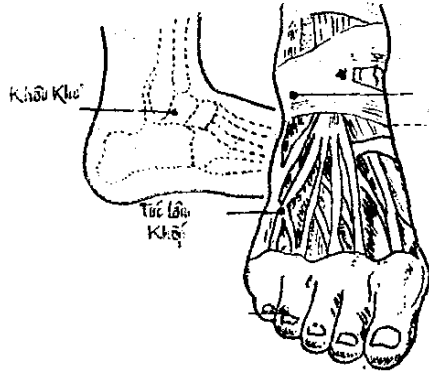
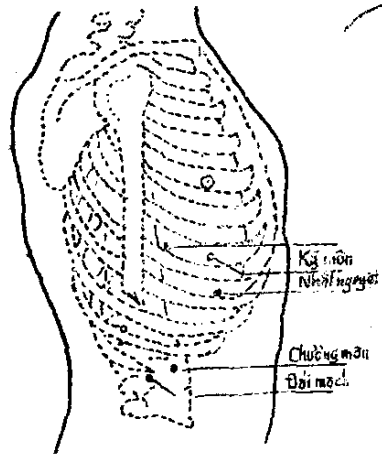
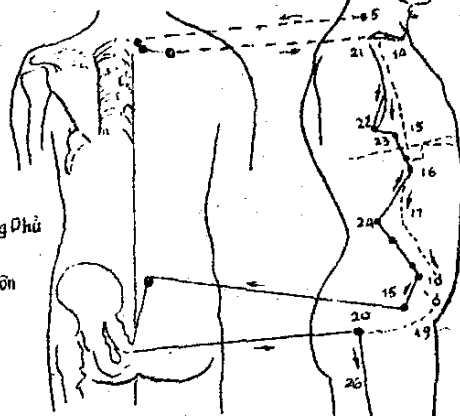
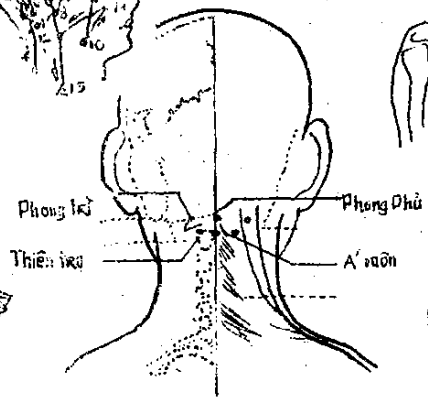


- GHI NHỚ**
- Nhiệm vụ: *Thức Kh.*
 Kỵ môn: *Thủ Sứ (1 - 3g)*
 Huyệt: *giả Đẩu (3 - 5g)*
 Y H: *giả Mũi (15 - 18g)*
 Y H: *giả Tâm*
 T D: *Điểm ở sinh dục*
ngọt, toàn, mát
 Bả: *huyệt Khúc Tuyến*
giả Đẩu.
 Tả: *huyệt Hành gian giả*
Sứ.
- < D: *Kỵ môn - Cao du*
 S H: *14*
 1. Đẩu Đẩu (Tĩnh Mãn)
 2. Hành gian (Vĩnh Hòa)
 3. Thái xung (Du Thở)
 4. Trung phong (Kính Kim)
 5. Lãi Đẩu (Lục)
 6. Trung đẩu (Khích)
 7. Tả T. quan
 8. Khúc Tuyến (Hấp Thủy)
 9. Âm bao
 10. Ngẫu Ly
 11. Âm Lôm
 12. Cáp mạch
 13. Chưởng môn (Mỏ của Tỳ
 - Mỏ của tạng)
 14. Kỵ môn (Mỏ của Can)





XITUC THIÊU DƯƠNG ĐỜM KINH



- SHI NHO**
- Nhũ Khẩu: 10 huyết
 - Vương: 10 Tỳ (13-19)
 - Huyệt: 10 Sắt (1-5)
 - Sơn: 10 Ngạc (11-15)
 - Vĩ: 10 Lũ
 - Tỳ: 10 ở đầu mắt, tai, mũi, họng, ngách, sườn.
 - Đại: 10 ở đầu gối Sắt
 - Tỳ: 10 Dương tỳ, 10 Tỳ
 - Sắt: 10
1. Đương tỳ
 2. Phong tỳ
 3. Thường quan
 4. Huyệt tỳ
 5. Huyệt tỳ
 6. Huyệt tỳ
 7. Khẩu Khẩu
 8. Túc Lâu
 9. Phong tỳ
 10. Phong tỳ
 11. Khẩu Khẩu
 12. Huyệt tỳ
 13. Huyệt tỳ
 14. Dương tỳ
 15. Dương tỳ
 16. Huyệt tỳ
 17. Huyệt tỳ
 18. Huyệt tỳ
 19. Huyệt tỳ
 20. Huyệt tỳ
 21. Huyệt tỳ
 22. Huyệt tỳ
 23. Huyệt tỳ
 24. Huyệt tỳ
 25. Huyệt tỳ
 26. Huyệt tỳ
 27. Huyệt tỳ
 28. Huyệt tỳ
 29. Huyệt tỳ
 30. Huyệt tỳ
 31. Huyệt tỳ
 32. Huyệt tỳ
 33. Huyệt tỳ
 34. Huyệt tỳ
 35. Huyệt tỳ
 36. Huyệt tỳ
 37. Huyệt tỳ
 38. Huyệt tỳ
 39. Huyệt tỳ
 40. Huyệt tỳ
 41. Huyệt tỳ
 42. Huyệt tỳ
 43. Huyệt tỳ
 44. Huyệt tỳ

II. KỶ MẠCH

Có tám đường kinh nữa gọi là Kỳ mạch. Troug tám đường mạch ấy là :

- | | |
|-------------|--------------|
| — Xung mạch | — Dương duy |
| — Nhâm mạch | — Âm duy |
| — Đốc mạch | — Dương kiều |
| — Đới mạch | — Âm kiều |

Theo thuyết Đường duy Xuyên thì Dương duy, Dương kiều hai mạch ấy phụ thuộc về kinh Thái dương đi ở sau lưng, Âm duy, Âm kiều, hai mạch ấy phụ thuộc về kinh Thái âm đi ở trước mình, chỉ riêng 4 mạch là Xung, Nhâm, Đốc, Đới không thuộc về kinh nào, nên phải nói riêng cho rõ.

1. MẠCH XUNG : đường xung mạch bắt đầu từ bào trung ở trong chỗ thiếu phúc đi lên, kèm lên chỗ lõ rún theo đường kinh túc dương mình vào tỳ, đến dạ dày, lên hung cách rời chảy tán ra lại lên ở trên cổ. Bào cung gọi là khí hải, chính là cái chỗ nguồn gốc mà hơi người ta thở ra, hít vào, hơi thở ra theo khí hải đi lên hung cách vào phế quản (ống phổi) mà ra ở cổ, chính theo đường Xung mạch mà lên, cho nên cách có chữ « Xung vi khí hải » nghĩa là mạch xung là cái chỗ chứa khí, phạm những bệnh khí nghịch lên phần nhiều chữa ở mạch xung. Trọng Cảnh có phép « gián xung mạch » nghĩa là đưa nghịch khí ở Xung mạch đi xuống. Bào trung lại có tên gọi là huyết thất vì huyết ở tâm đi xuống bào cung cốt theo đường xung mạch mà đi.

Nói tóm lại : Bào trung tức là chỗ khí huyết giao hội ở đây mạch xung ra ở bào trung đưa khí ở dưới lên giao với vị, đưa huyết ở trên xuống giao với thận, thế là công dụng của xung mạch.

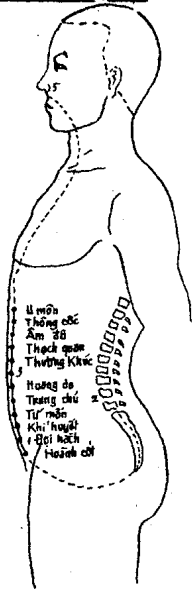
2. ĐỚI MẠCH : đường Đới mạch nằm ngang đốt xương sống thứ 14, ở chính giữa quả thận, đi quanh 1 vòng tròn giữa mình về trước thì đi xuống đến Bào trung, Đới mạch có giàng giữ các đường kinh mạch như người ta thắt đai, nên gọi là đới. Xét đường kinh của nó đi suốt vào thận, thế thời đới mạch thuộc về thận, đàn bà mà giữ vững bào thai là nhờ ở với mạch. Đới mạch ở ngang giữa mình nên thuộc về Tỳ, cho nên bệnh bạch đới của đàn bà phần nhiều thuộc về tỳ. 83

2. NHÂM MẠCH : đường nhâm mạch ra từ trong tiểu phúc về phía dưới bào thất, đi ra huyết Hội âm, lên chỗ có lông, theo chính giữa lỗ rún đi lên đến Đán trung, lên đến cổ vòng quanh môi, rồi giao hội với mạch Đốc ở huyết Nhân trung. Đốc mạch ở sau lưng, các dương kinh đều thống thuộc về đó. Nhâm mạch ở trước bụng, các âm mạch đều thống thuộc về đó, âm dương giao hợp với nhau như thế, phía dưới thì giao ở khoảng giữa tiền âm và hậu âm. Phía trên thì giao ở môi trên và môi dưới. Nói về tiền thiên và hậu thiên thì mạch Đốc ở xương sống thuộc thận, thuộc tiền thiên, mạch nhâm ở bụng thuộc vị, thuộc hậu thiên. Tiền thiên chủ khí, hậu thiên chủ huyết, khí huyết giao hội ở Bào trung hoàn toàn theo hai mạch ấy cả.

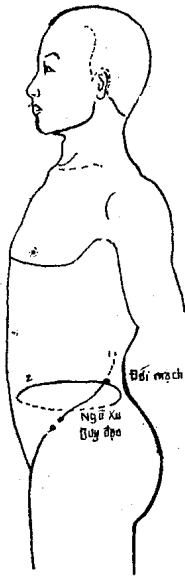
Nói về thủy, hỏa thì mạch đốc thuộc khí, thuộc về thủy, mạch nhâm thuộc huyết, thuộc về hỏa, như thế thì nhâm mạch cũng thuộc về tâm, cho nên tâm và thận giao nhau cũng do ở nơi ấy.

3. ĐỐC MẠCH : đường Đốc mạch ra từ trong quả cật, xương đến bào thất rồi đi xuống vào chỗ âm khí, đi theo khoảng giữa tiền âm và hậu âm, đến chỗ cuối cùng xương sống, rồi theo xương sống đi lên đến sau não, lên chính giữa sọ hội vào sống mũi, đi xuống huyết nhâm trung giao với mạch nhâm. Thận khí đến chỗ bào thất, cốt theo đường Đốc mạch. Huyết ở tâm và vị đi đến Bào thất là theo đường Nhâm mạch, thế là Nhâm mạch giao với đốc mạch ở về khoảng dưới vào chỗ bào thất. Còn đốc mạch giao với Nhâm mạch ở khoảng trên. Xét rõ đường lối của Đốc mạch do sống mũi, lên óc, rồi đi suốt xương sống vào đến thận, rồi đến bào trung. Khi người ta hấp khí vào mũi, cũng theo đường Đốc mạch đi xuống đến bào cung thì phình lên, nếu bịt mũi lại mà há miệng thì không hấp hơi vào được chỉ há hơi ra thôi, thế thì biết hấp hơi vào được là cơ quan đốc mạch.

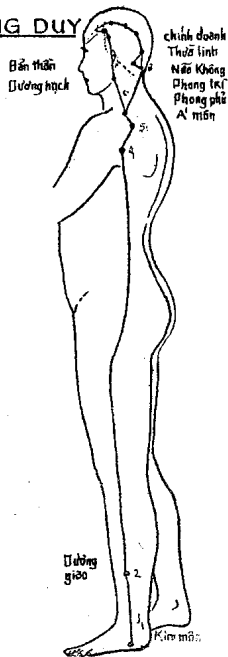
XUNG MẠCH



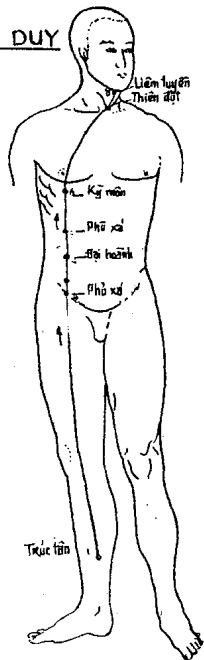
ĐỐI MẠCH



DƯƠNG DUY



ÂM DUY



ĐỐC MẠCH

NHÂM MẠCH

GHỊ NHỚ

- Quan lý các Kinh Âm
- VH: từ dưới lên trên
- TD: Bình ở sinh dục
- 1:8: niệu, bao tử, ngực, họng, thanh quản, trợ dương, bả khí.

- SH: 28
1. Huyệt âm
 2. Khảo cấp
 3. Trung cấp (M3 của H. quang)
 4. Quan nguyên (M3 của Tiểu trường)
 5. Thạch môn (M4 của Tam tiêu)

6. Khí hải
7. Âm giao (M6 của Tam tiêu)

8. Thần khuyê
9. Thủy phân
10. Hạ quản
11. Kiên lý
12. Trung quản (M6 của VI, huyệt của Phế)

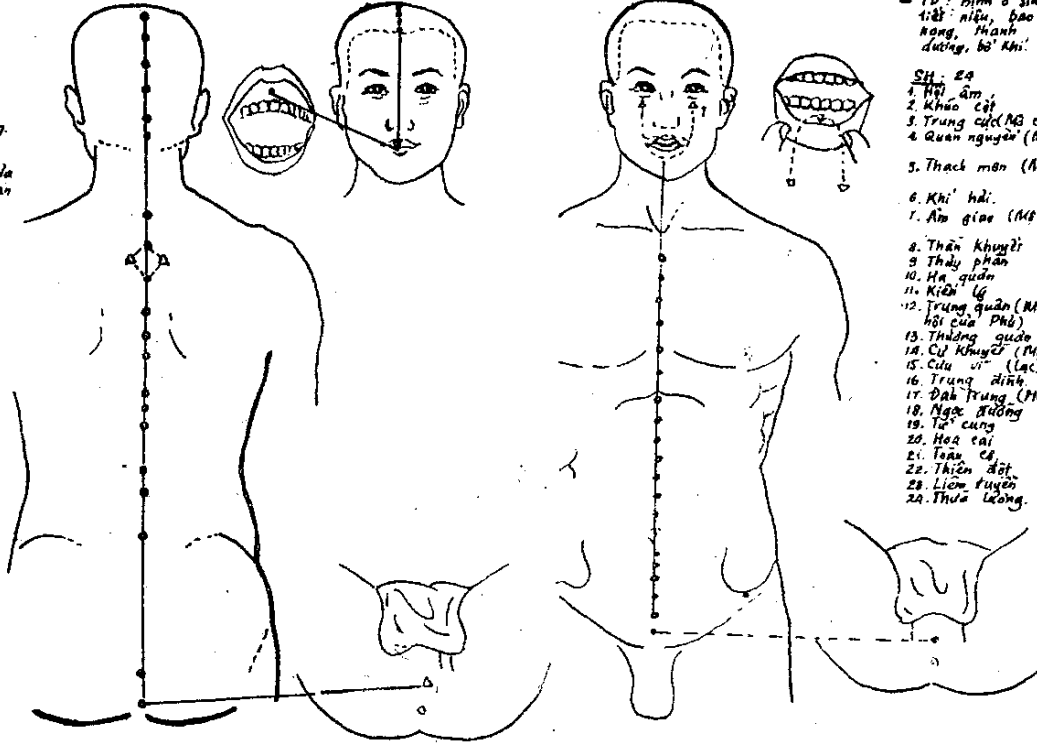
13. Thượng quản
14. Cự Khuyết (M6 của Tâm)
15. Cửu vị (Lạc)
16. Trung đình
17. Đẩu Trung (Mũi của Khí)
18. Ngạc đường
19. Tô cung
20. Hoa tai
21. Tuyền cù
22. Thiên đột
23. Liêm tuyền
24. Thừa lương.

GHỊ NHỚ

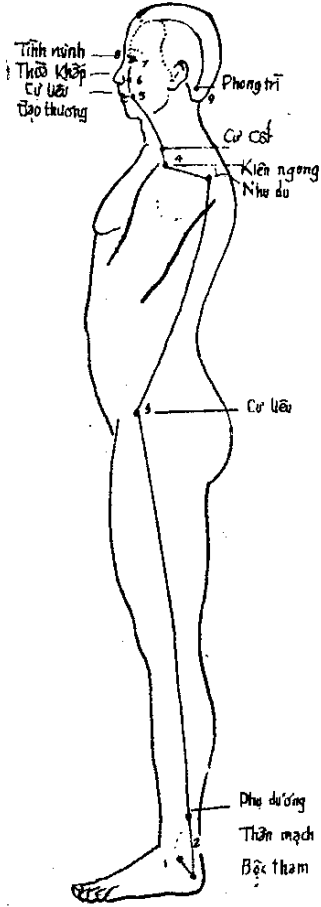
- Thông suốt các Kinh Dương.
- VH: từ dưới lên trên.
- TD: Bình của các tạng phủ gần đường đi của mạch, lưng cứng, uồn uồn do não.

SH: 28

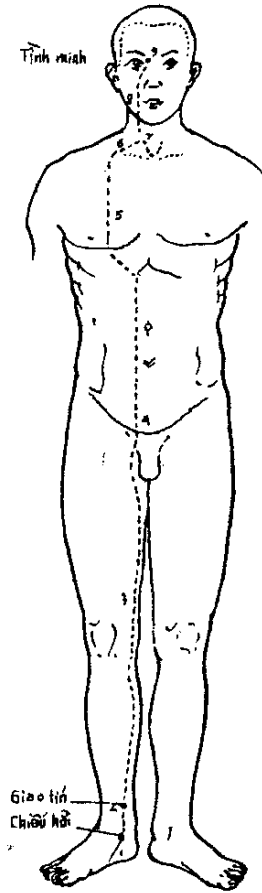
1. Trường cường (Lạc)
2. Yêu du.
3. Dương quao
4. Mệnh môn
5. Huyền Khu
6. Tích trung
7. Trung Khu
8. Cấn tức
9. Chí đường
10. Linh đái
11. Thần đạo
12. Thần trụ
13. Đẩu đạo
14. Đai chng.
15. K' môn.
16. Phong phủ
17. Nào hồ
18. Cương gian
19. Huyết đình
20. Bả hội
21. Tiên đình
22. Tín hội
23. Thượng đình
24. Thiên đình
25. Tô liêu
26. Nhân trung
27. Đẩu giao
28. Ngạc giao



DƯƠNG KIỂU



ÂM KIỂU



III. HUYỆT TRÊN CHÍNH KINH

1. Thủ Thái âm Phế kinh : (thuộc phổi, 11 huyết, 2 bên = 22 huyết).

1 Trung phủ	2 Văn môn	3 Hiệp bạch
4 Thiên phủ	5 Xích trạch	6 Không tở
7 Liệt khuyết	8 Kinh cự	9 Thái uyên
10 Ngự tế	11 Thiếu dương.	

2. Thủ Dương minh Đại trường kinh : (cuột già, 20h 2 bên = 40 huyết).

1 Thương dương	2 Nhị gian	3 Tam gian
4 Hiệp cốt	5 Dương khê	6 Thiên lịch
7 Ôn lưu	8 Hạ liêm	9 Thương liêm
10 Thủ tam lý	11 Khúc trí	12 Châu liêu
13 Ngũ lý	14 Tý nhu	15 Kiên ngưng
16 Cự cốt	17 Thiên đĩnh	18 Phù đột
19 Hòa liêu	20 Nghinh hương	

3. Thủ Dương minh Vị kinh : (bao tử, 45 huyết, 2 bên = 90 huyết).

1 Đầu duy	2 Hạ quan	3 Giáp xa
4 Thờ khắp	5 Tứ bạch	6 Cự liêu
7 Địa thương	8 Đại nghinh	9 Nhon nghinh
10 Thủy đột	11 Khí xá	12 Khuyết bồn
13 Khí hộ	14 Khố phòng	15 Ốc ư
16 Ưng song	17 Nhũ trung	18 Nhũ căn
19 Bất dung	20 Thừa mán	21 Lương môn
22 Quang môn	23 Thái át	24 Hoạt nhục môn

25 Thiên xu	26 Ngoại lãng	27 Đại cự
28 Thủy đạo	29 Qui lai	30 Khí xung
31 Bề quan	32 Âm thị	33 Lương khâu
34 Phục thổ	35 Độc tỳ	36 Túc tam lý
37 Thượng cự hư	38 Điều khâu	39 Hạ cự hư
40 Phong long	41 Giải khê	42 Xung dương
43 Hãm cốc	44 Nội đình	45 Lệ đoài

4. Túc Thái âm Tỳ kinh : (lá lách, 21 h, 2 bên = 42 h).

1 Ân bạch	2 Đại đo	3 Thái bạch
4 Công tôn	5 Thương Khuru	6 Tam âm giao
7 Lậu cốc	8 Địa cơ	9 Huyết hải
10 Cơ môn	11 Âm lãng t uyên	12 Xung môn
13 Phủ xá	14 Phức kiết	15 Đại hoành
16 Phúc ai	17 Thực độc	18 Thiên khê
19 Hung hương	20 Châu vinh	21 Đại bao

5. Thủ Thiếu âm Tâm kinh : (tim, 9 huyết, 2 bên = 18 huyết).

1 Cự t uyên	2 Thanh linh	3 Thiếu hải
4 Linh đạo	5 Thông lý	6 Âm khích
7 Thần môn	8 Thiếu phủ	9 Thiếu xung

6. Thủ thái dương Tiêu trường kinh : (ruột non, 19 huyết, 2 bên = 38 huyết).

1 Thiếu trạch	2 Tiền cốc	3 Hậu khê
4 Uyên cốt	5 Dưỡng lão	6 Dương cốc
7 Chi chánh	8 Tiêu hải	9 Kiên trình
10 Nhu du	11 Thiên tống	12 Bình phong
13 Khúc viên	14 Kiên ngoại du	15 Kiên trung du
16 Thiên song	17 Thiên dung	18 Quyền liêu
19 Thánh cung		

7. Túc thái dương Bằng quang kinh : (bong bóng, 6
hiệp, 2 bên = 134 huyết)

- | | | |
|-------------------|-------------------|------------------|
| 1 Tinh minh | 2 Toán trúc | 3 Mỹ xung |
| 4 Khúc sai | 5 Ngũ sứ | 6 Thừa quan |
| 7 Thông thiên | 8 Lạc khước | 9 Ngọc châm |
| 10 Đại trừ | 11 Phong môn | 12 Phế du |
| 13 Khuyết âm du | 14 Tâm du | 15 Đốc du |
| 16 Cách du | 17 Can du | 18 Đả du |
| 19 Tỳ du | 20 Vị du | 21 Tam tiêu du |
| 22 Thận du | 23 Khí hải du | 24 Đại trường du |
| 25 Quan nguyên du | 26 Tiểu trường du | 27 Bằng quang du |
| 28 Trung lữ du | 29 Bạch hoàn du | 30 Thượng liêu |
| 31 Thứ liêu | 32 Trung liêu | 33 Hạ liêu |
| 34 Hội dương | 35 Trường cường | 36 Phụ phân |
| 37 Phách hộ | 38 Cao hoang du | 39 Thần đường |
| 40 Ý hi | 41 Cách quan | 42 Hồn môn |
| 43 Dương cường | 44 Ý xá | 45 Vị thương |
| 46 Hoang môn | 47 Chí thất | 48 Bào hoang |
| 49 Trật biên | 50 Thừa phờ | 51 Ân môn |
| 52 Phù khích | 53 Ủy dương | 54 Ủy trung |
| 55 Hiệp dương | 56 Thừa sơn | 57 Phi dương |
| 58 Phụ dương | 59 Thừa cân | 60 Côn lân |
| 61 Bộc tham | 62 Thân mạch | 63 Kim môn |
| 64 Kinh cốt | 65 Thúc cốt | 66 Thông cốt |
| 67 Chí âm | | |

8. Túc Thiếu âm Thận kinh : (Cật, 27 huyết, 2 bên = 54
huyết.)

- | | | |
|--------------|-------------|--------------|
| 1 Dũng tuyền | 2 Nhiên cốc | 3 Thái khê |
| 4 Đại chung | 5 Chiếu hải | 6 Thủy tuyền |
| 7 Phục lưu | 8 Giao tín | 9 Trúc tân |
| 10 Âm cốc | 11 Hoàn cốt | 12 Đại hách |

- | | | |
|--------------|----------------|----------------|
| 13 Khí huyết | 14 Tứ mãn | 15 Trung chú |
| 16 Hoang du | 17 Thương khúc | 18 Thạch quang |
| 19 Âm đồ | 20 Thông cốt | 21 U môn |
| 22 Bộ lang | 23 Thần phong | 24 Linh khuru |
| 25 Thần tàng | 26 Du phủ | 27 Hoắc trung |

9. Thủ Quyết âm Tâm bào lạc kinh: Bao trái tim, 9 huyết, 2 bên = 18 huyết.

- | | | |
|-------------|---------------|--------------|
| 1 Thiên trì | 2 Thiên tuyền | 3 Khúc trạch |
| 4 Kích môn | 5 Gian sử | 6 Nội quan |
| 7 Đại lăng | 8 Lao cung | 9 Trung xung |

10. Thủ Thiếu dương Tam tiêu kinh (tam tiêu, 23 huyết, 2 bên = 46 huyết)

- | | | |
|---------------|---------------------|---------------|
| 1 Quan xung | 2 Dịch môn | 3 Trung chữ |
| 4 Dương trì | 5 Ngoại quan | 6 Chi câu |
| 7 Hội tông | 8 Tam dương lạc | 9 Tứ độc |
| 10 Thiên tịnh | 11 Thanh lãnh huyền | 12 Tiêu lạc |
| 13 Nhu hội | 14 Kiến liêu | 15 Thiên liêu |
| 16 Thiên dư | 17 Ế phong | 18 Khế mạnh |
| 19 Lư tức | 20 Giác tôn | 21 Nhĩ môn |
| 22 Hòa liêu | 23 Ty trúc không | |

11. Túc thiếu dương Đòm kinh: (Mật, 44 huyết, 2 bên = 88 huyết)

- | | | |
|----------------|-----------------|------------------|
| 1 Đồng tử liêu | 2 Thính hội | 3 Khách chủ nhơn |
| 4 Hàm yển | 5 Huyền lư | 6 Huyền ly |
| 7 Khúc tân | 8 Suất cốt | 9 Thiên xung |
| 10 Phù bạch | 11 Đầu khiêu âm | 12 Hoàn cốt |
| 13 Bồn thần | 14 Dương bạch | 15 Đầu lâm khắp |
| 16 Mục song | 17 Chánh doanh | 18 Thừa lĩnh |
| 19 Não không | 20 Phong trì | 21 Kiên tĩnh |
| 22 Uyên dịch | 23 Tiếp căn | 24 Nhựt nguyệt |
| 25 Kinh môn | 26 Đới mạch | 27 Ngũ xu |
| 28 Duy đạo | 29 Cư liêu | 30 Hoàn khiêu |

31 Phong thị	32 Trung độc	33 Dương lãng tuyền
34 Dương quan	35 Dương giao	36 Ngoại khuru
37 Quang minh	38 Dương phụ	39 Tuyết cốt
40 Khuru khư	41 Túc lâm khắp	42 Địa ngũ hội
43 Hiệp khe	44 Túc khiêu âm	

12. Túc quyết âm Can kinh: (Can, 14 huyết, 2 bên = 28 huyết.)

1 Đại đôn	2 Hành giản	3 Thái xung
4 Trung phong	5 Lãi cầu	6 Trung đờ
7 Tất quan	8 Khúc tuyền	9 Âm bao
10 Ngũ lý	11 Âm liêm	12 Cấp mạch
13 Chương môn	14 Kỳ môn.	

IV. HUYỆT TRÊN HAI MẠCH VÀ KỶ HUYỆT

a) *Nhâm mạch*: Kinh ngay giữa bụng (thuộc âm) 24 huyết

1 Hội âm	2 Khúc cốt	3 Trung cực
4 Thạch môn	5 Quan nguyên	6 Khí hải
7 Âm giao	8 Thần khuyết	7 Thủy phần
10 Hạ uyển	11 Kiến lý	12 Trung uyển
13 Thượng uyển	14 Cự khuyết	15 Cưu vỹ
16 Trung đình	17 Chiên trung	18 Ngọc đường
19 Tử cung	20 Hoa cái	21 Toàn cơ
22 Thiên đột	23 Liêm tuyền	24 Thừa trương

b) *Đốc mạch*: Kinh ngay giữa xương sống (thuộc dương) 28 huyết.

1 Trường cường	2 Yêu du	3 Dương quan
4 Mạn môn	5 Huyền xu	6 Trung xu
7 Tích trung	8 Căn sức	9 Chí dương
10 Linh đài	11 Thần đạo	12 Thần trụ
13 Đào đạo	14 Đại chủy	15 Á môn
16 Phong-phủ	17 Não hộ	18 Cường gian

- | | | |
|---------------|----------------|--------------|
| 19 Hậu đình | 20 Bá hội | 21 Tiền đình |
| 22 Tín hội | 23 Thượng tinh | 24 Thần đình |
| 25 Tô liêu | 26 Thủy cầu | 27 Đồi đoàn |
| 28 Ngân giao. | | |

c) Kỳ huyết : (những huyết ngoài kinh lạc)

- | | | |
|---|-----------------------------|-------------------|
| 1 Cao hoàng | 2 Hoạn môn | 3 Tử huê |
| 4 Kỳ trúc mã | 5 Yêu nhân | 6 Thái dương |
| 7 Hải tuyền | 8 Tả kim tân, Hữu ngọc dịch | |
| 9 Cơ quan | 10 Bá lao | 11 Loa lịch |
| 12 Châu tiêm | 13 Thông quan, Âm đố | |
| 14 Thực tốt | 15 Hiệp tích | 16 Tinh cung |
| 17 Túc thái âm | 18 Túc thái dương | |
| 19 Hạc đình | 20 Túc tiêu chí | 21 Trung khời |
| 22 Đại cốt không | 23 Bì can | 24 Nhĩ tiêm |
| 25 Nội nghinh hương | | |
| 26 Giữa lằn chỉ phía trong ngón tay cái cứu 3 trắng trị bệnh quáng gà | | |
| 27 Chân trong mí mắt cho ra máu, trị bệnh bù lệch ăn | | |
| 28 Ngư yếu | 29 Bát tà | 30 Bát phong |
| 31 Tỳ chuẩn | 32 Ngư hử tứ huyết | |
| 33 Độc âm | 34 Nội tảo liêm | 35 Ngoại tảo liêm |
| 36 Nang đế | 37 Tỳ cốt | 38 Trì tuyền |
| 39 Tứ quan | 40 Tỳ cung | |
| 41 Châm đầu lăm khớp | | |
| 42 Chỗ mí trên vành đen nôm vú, nam tả nữ hữu, trị con mắt kinh phong cứu 3 trắng | | |
| 43 Góc ngón chân trở, nam tả nữ hữu, trị sau ót có mụn độc cứu 5 trắng | | |
| 44 Bối lam | 45 Trung khời | 46 Ngộ tiên huyết |
| 47 Thập tuyền | 48 Trường cường | 49 Phụ cốt thủ |
| 50 Kiên trụ cốt | 51 Ẩn đường | 52 Phong thị... |

(1) Trong bảng này có huyết không phải là Kỳ huyết như: Cao hoàng, Âm đố, Trường Cường, Phong thị.

IV GIẢI PHẪU HUYỆT VỊ

MỤC I : ĐẦU VÀ CỖ

a) Cách lấy huyết :

Đo từ huyết Thần đỉnh đến huyết Não không, chia ra làm 12 phần, mỗi phần là một tác đầu. Đầu chia ra làm 8 phần (khu).

- | | | |
|----------------|-----------------|--------------|
| 1 Khu trên đầu | 2 Khu màng tang | 3 Khu lỗ tai |
| 4 Khu con mắt | 5 Khu mũi miệng | 6 Khu gò má |
| 7 Khu cõ | 8 Khu ót | |

Khu đầu chia làm 7 đường : 1 đường chính giữa, 2 đường hông thứ nhất, mí tóc ngay đầu chơn mày đến giữa ót 3 đường hông thứ hai cách đường ngay chính giữa 2 tác đầu. 4 hai đường hông thứ ba ở mí tóc ngay trên con người.

b) Phần giải phẫu :

ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA

1. Thần đỉnh :

- Vị trí : từ huyết Ấn đường đo lên 3 tác đầu, hoặc cách mí tóc 5 phân đầu *ở cõ*
- Liệu pháp : cầm châm, cứu 10 phút.
- Trị liệu : phát cuồng, mất trợn dọc lên, mũi chảy nước mũi, miệng chảy nước miếng, chảy nước mắt sống, sưng, hồi hộp lo sợ, ngồi đứng không yên.

2. Thượng tinh :

- Vị trí : ngay phía trên chót sống mũi, cách huyết Thần đỉnh 5 phân đầu, từ mí tóc đo vô 1 tác đầu.
- Liệu pháp : châm 4 ly tây, cầm cứu.
- Trị liệu : nhức đầu, sưng da đầu, không đỡ mồ hôi, chảy máu cam, mất đầu.

3. Tán hội :

- Vị trí : trên huyết Thượng tinh 1 tác.

— Liệu pháp : châm 3 ly tây, cứu 10 đến 20 phút.

— Trị liệu : lạnh trong óc, nhức đầu, choáng váng, nghẹt mũi (thông hội + ngọc châm trị nhức đầu phong, thông hội + bá hội trị trúng phong).

4. Tiền đình :

— Vị trí : Sau huyết Thông hội 1,5 tấc

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu từ 10 đến 20 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu phong, choáng váng, mắt sưng đỏ, trẻ con làm kinh, mũi chảy liên miên, cổ gáy cứng đơ.

5. Bá hội :

— Vị trí : Ngay giữa đầu, sau huyết Tiền đình 1,5 tấc

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu thật sâu

— Trị liệu : Nhức đầu và nhức đầu phong, lỗ tai lùng bùng, nghẹt mũi, chảy máu cam, bị trúng phong á khẩu, miệng mở không ra, bán thân bất toại, tinh thần sợ sệt, hay quên, đàn bà bị huyết phong, các chứng phong khi có thai, hoặc sau khi sanh rồi, trẻ con làm kinh, băng huyết.

6. Hậu đình

— Vị trí : sau Bá hội 1,5 tấc đầu.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : Đơ cổ, đau nhói giữa đầu, nhức đầu một bên, xây xẩm, choáng váng.

7. Cường gian :

— Vị trí : sau Bá hội 3 tấc đầu trên Não hộ 1,5 tấc.

— Liệu pháp : Châm 3 ly tây, cấm cứu.

— Trị liệu : Nhức đầu làm đơ cổ, choáng váng ói mửa, ra đàm dải, Cường gian + Phong long : Trị nhức đầu.

8. Não hộ :

— Vị trí : Sau Cường gian 1,5 tấc đầu.

— Liệu pháp : Cấm châm cứu.

ĐƯỜNG HỒNG THỨ NHẤT

1. Khúc sai :

- Vị trí : Mí tóc độ vớ 5 phân đầu, Thần đình cách 1,5 tấc.
- Liệu pháp : Châm 3 ly tây, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Mờ mắt, nhức đầu, nghẹt mũi, chảy máu cam, nóng nảy trong mình, không đỡ mồ hôi

2. Ngũ sứ.

- Vị trí : sau Khúc sai 5 phân, huyết Thượng tinh ngang ra 1,5 tấc.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cấm cứu.
- Trị liệu : Mờ mắt, đờ xương sống, nhức đầu, choáng váng.

3. Thừa quang :

- Vị trí : Tiền đình ngang ra 1,5 tấc, sau Ngũ sứ 5 phân
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cấm cứu.
- Trị liệu : Nhức đầu phong, choáng váng ói mửa, tức lối tim, choáng váng, nghẹt mũi.

4. Thông thiên :

- Vị trí : Sau Thừa quang 1,5 tấc, Bá hội (1) bàng khai 1 tấc.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, méo miệng, sưng phía sau đầu, lũng bủng lỗ tai, đầu và cổ gáy cứng đờ, làm méo miệng, chảy máu cam, hoãng sợ, bị quáng gà, nặng đầu.

5. Lạc khước :

- Vị trí : Sau Thông thiên 1,5 tấc đầu.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, méo miệng, sưng phía sau đầu.

6. Ngọc châm :

- Vị trí : Não bộ bàng khai 1,3 tấc.

(1) *Bàng khai (ngang ra).*

- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : Đau mắt như muốn lòi trong, mắt không thấy xa được, đau màng óc, làm nhức đầu, nghẹt mũi, không biết mùi.

ĐƯỜNG HÔNG THỨ HAI

1. Dầu lâm khắp :

- Vị trí : Cách mí tóc 5 phân đầu ngay con ngươi.
- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu cứu.
- Trị liệu : Nghẹt mũi, chảy nước mắt sống, các bệnh thuộc về mắt, làm kinh, mắt trợn đục, đau thần kinh kẻ sườn, bệnh rét có cử mỗi ngày, trúng phong té ngã không biết.

2. Mục song :

- Vị trí : sau Lâm khắp 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : xây xăm chóng mặt, nhức đầu, viêm thị không nhìn thấy gần, sưng mắt, nóng lạnh không đỡ mồ hôi.

3. Chánh doanh :

- Vị trí : cách huyết Mục song 1,5 tấc.
- Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, đau thần kinh, mỗi giọt ngưng lên (phong giọt).

4. Thừa linh :

- Vị trí : sau Chánh doanh 1,5 tấc, ngang Bá hội.
- Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 10 — 15 phút.
- Trị liệu : nhức đầu, đau màng óc, nghẹt mũi, sợ gió.

5. Não không :

- Vị trí : sau thừa linh 4,5 tấc, trong sừng, dưới xương óc, ngang huyết Ngọc châm.
- Liệu pháp : châm 6, 7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : nhức đầu phong, đau màng, óc không chịu được sờ không day qua lại được, đau mắt, mũi, lưng bưng lỗ tai.

BƯỜNG HỒNG THỨ BA

1. Bồn thần :

— Vị trí : mí tóc đơ vò 5 phân đầu, khúc sai bàng khai 3 tấc.

— Liệu pháp : châm 7 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : làm kinh sôi bọt mồm, choáng váng, đơ cò, đau nhức dữ dội làm không day trở được.

2. Thiên xung :

— Vị trí : cách huyết Suất cốc 0,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : nhức đầu dữ, sưng răng.

3. Phù bạch :

— Vị trí : Sau Thiên xung 1 tấc, cách mí tóc sau lỗ tai 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Đau ngực, đau yết hầu, đau răng, lưng bùng lỗ tai, tay giờ lên xương không được, chơn đi không được.

4. Khiếu âm :

— Vị trí : Dưới Phù bạch 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Giật tay chơn, đau mắt, nhức đầu, đau óc, tai lưng bùng, ung nhọt phát nóng, tay chơn nóng nảy nặng nề, không đỡ mồ hôi, lưỡi cứng, ran ngực, đắng miệng.

KHU - MÀNG TANG

1. Đầu duy

— Vị trí : Ở ngay góc vuông mí tóc trước trán, huyết Thần đình đơ ngang 4,5 tấc, cách mí tóc 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, đau mắt, chảy nước mắt, không thấy rõ.

2. Hàm yển :

— Vị trí : Dưới huyết đầu duy 1 tấc, chỗ quanh mí tóc màng tang vô 3 phân.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu phong, nhức đầu mọi bên, đau lần đến cổ gáy, hoa mắt, lưng bưng lỗ tai, đờ mờ hơi

3. Huyền lưu :

— Vị trí : Dưới huyết Hàm yển 6 phân, ở giữa nếp tóc màng tang, hơi nhếch ra sau độ 1 phân.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, làm đau răng, nóng không ra mồ hôi. Hàm yển + huyền lưu **phối hợp** : Trị nhức đầu một bên.

4. Huyền lý :

— Vị trí : Dưới huyết Huyền lưu 0,5 tấc, chích ra phía sau, ngang với góc lỗ tai.

— Liệu pháp : Châm 3 — 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu một bên, mặt sưng làm đau vành mắt, nóng tim.

5. Suất cốc :

— Vị trí : Trên lỗ tai, mí tóc đo vô 1,5 tấc.

— Trị liệu : Đau ót, nhức 2 bên cạnh đầu, đàm lạnh ở cuống bao tử, ói mửa, trúng phong sau khi uống rượu.

6. Thượng quang :

— Vị trí : Trên xương trước lỗ tai, há miệng có lỗ.

— Liệu pháp : Châm châm cứu.

7. Thái dương :

— Vị trí : Tại góc mí mắt và góc mí tóc ở màng tang lên gần xanh.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Đau phong, nhức đầu, mắt đỏ.

KHU LỖ TAI

1. Thính hội :

— Vị trí : Ở đằng trước trái tại độ 5 phân, trong sừng dưới xương đầu màng tang há miệng có lỗ.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu từ 5—10 phút.

— Trị liệu : Lỗ tai điếc, tai lùng bùng, đau răng trứng phong, méo miệng.

2. Thiên dung :

— Vị trí : (1) *Dưới lỗ tai*, tai bấp thịch ở trên huyết Thiên song 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6—10 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Sưng cổ không day qua lại được, cứng miệng không nói được, lỗ tai lùng bùng điếc.

3. Khế mạch :

— Vị trí : Trên Ế phong 1 tấc, trên đường gân xanh gần sau lỗ tai.

— Liệu pháp : Châm 1—2 ly cầm cứu.

— Trị liệu : Nhức đầu phong, ù tai, trẻ con làm kinh, ói mửa, nước mắt chảy liên miên.

4. Lưu tức :

— Vị trí : Trên huyết Khế mạch gần 1 tấc có đường chỉ xanh.

— Liệu pháp : Châm ra chút máu trên đường chỉ, cầm cứu.

— Trị liệu : ù tai, suyễn, tức, trẻ con ói mửa, kinh khủng làm mất thần, nhức đầu mình nóng không ngủ được.

5. Giác tôn :

— Vị trí : tại chỗ gốc trên vành tai, lấy tay đè, há miệng ngậm lại nghe động là đúng huyết.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cầm cứu.

— Trị liệu : nhậm mắt, sưng hàm răng không nhai được môi khô nứt, cổ cứng đờ.

(1) *Bờ sau góc hàm, ngang mỏm nhọn của góc xương hàm dưới, chỗ lõm vào bờ trước cơ ức đòn chũm.*

6. Khúc mấn :

— Vị trí : trên lỗ tai, vào mí tóc độ 1 tấc 1/2 trong sừng ở góc mép tai trên.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : sung hàm không day qua lại, không nói được, cổ đơ, không day qua lại được, nhức đầu một bên.

7. Hòa liêu :

— Vị trí : (1) trước lỗ tai chỗ chột, trước huyết nhị môn.

— Liệu pháp : châm 4 ly cấm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu, ù tai, cứng cổ.

8. Ất phong :

— Vị trí : (2) tại góc mép tai, cách lỗ tai 5 phân trong sừng.

— Liệu pháp : châm 6 ly tây, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : lỗ tai điếc, miệng mắt giật méo, cứng miệng không mở mở hơi, sung hàm, nhức răng, tất tiếng không nói được.

KHU CON MẮT

1. Ấn đường :

— Vị trí : ngay trên đường sống mũi, giữa 2 đầu mày.

— Liệu pháp : cấm châm cứu (nên thích ra máu). (3)

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, nhức đầu nặng bên trước.

2. Toán trúc :

— Vị trí : Ở tai đầu, chơn mày trong sừng.

— Liệu pháp : châm 4,6 ly cấm cứu.

(1) Bờ sau chân tóc mai, ngang trước chân vành tai một thốn. (huyết của kinh Thủ thiếu dương, Tam tiêu).

(2) Chỗ lõm giữa xương hàm dưới và mỏm trâm xương chẩm, ở sau dái tai.

(3) Huyệt Ấn Đường dùng châm được, thường sử dụng trong châm tở.

— Trị liệu : mờ mắt, chảy nước mắt sòng, mắt có cườm đỏ con mắt, nhắm không được.

3. Dương bạch :

— Vị trí : ở trên trán, ngay con ngươi khi ngó thẳng.
tư chơn mày đo lên 1 tấc đầu.

— Trị liệu : nhức đầu, chóng mặt, lạnh xương sống.

4. Ty trúc không :

— Vị trí : ở chót chơn mày trong sùng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cấm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu mắt đỏ, hoa mắt, mờ mắt, bị phong giật méo miệng, trĩ đầu phong, cần phải chích ra máu, nhì môn phối với ty trúc không trị nhức lỗ tai.

5. Đồng tử liêu :

— Vị trí : ở vành ngoài con mắt cách độ 5 phân trong sùng.

— Liệu pháp : châm 2 ly cấm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu, ngứa mắt sùng phía ngoài mắt, quáng gà, chảy máu cam, chảy nước mắt nhiều.

6. Tinh minh :

— Vị trí : ở phía trong vành mắt, phía sòng mũi, (1)
cách lỗ ghèn 2 ly.

— Liệu pháp : châm 2 ly cấm cứu.

— Trị liệu : đau mắt không thấy rõ, chảy nước mắt, trông trắng có ghèn, nhức đầu hoa mắt. theo trung y huyết này là chỗ hội của 5 mạch Thủ túc, về mắt quáng gà thì có lưu kim lâu nhưng rút ra mau, thường phối hợp với hiệp cốc để trị đau mắt.

7. Thừa khấp :

— Vị trí : ngay dưới (2) đồng tử, cách mí mắt dưới một tấc.

(1) Trong khóc mắt trong 1 phân.

(2) Đồng tử (ngay giữa trong mắt) dưới đồng tử mắt một thốn.

8. Tứ bạch :

— Vị trí : dưới Thừa khắp 5 phần, cách mí mắt dưới một tấc.

— Liệu pháp : châm 2 ly, nếu châm sâu đụng xương, cấm cứu.

— Trị liệu : nhức đầu, đau mắt, đổ nhèm, chảy nước mắt sống ngứa mắt, giết méo miệng, á khẩu.

KHU MŨI MIỆNG

1. Tổ liêu :

— Vị trí : ngay trên chót sống mũi.

— Liệu pháp : châm 1 ly, cấm cứu.

— Trị liệu : thịt thừa ở mũi, sưng tằm chảy nước mũi, chảy máu cam, hoặc loạn.

2. Thủy cầu :

— Vị trí : (1) ngay chính giữa đường rãnh môi trên (Nhân trung).

— Liệu pháp : châm 1 ly cấm cứu.

— Trị liệu : trướng phong, cứng miệng, không há miệng ra được, ngã bất tỉnh nhân sự, diện giãn, ngã té chứng ứ đọng nước nhiều, miệng mắt giết méo lên, (2) nếu bị bệnh phong thũng sưng mắt nên châm huyết này. Nhưn trung hiệp với ủy trung trị đau xương sống.

3. Đoài doan :

— Vị trí : ở ngay chót chính giữa môi trên.

— Liệu pháp : châm 4 ly cấm cứu.

— Trị liệu : làm kinh chảy bọt mồm, sưng răng, tiêu khát, chảy máu cam.

4. Hòa liêu :

— Vị trí : ở môi trên khöhe sống mũi đo ca 4 phần.

(1) Ở rãnh môi chia làm 3 phần, huyết tại 1/3 từ trên xuống.

(2) Cờ thư bá chứng, Phú có nói : Mặt thũng hư phù nên chọn thủy cầu, Tiền Đình.

- Liệu pháp : châm 4 ly cảm cứu.
- Trị liệu : làm kính chảy bọt mồm, sưng răng, tiêu khát chảy máu cam, đẹn.

5. Nghinh hương :

- Vị trí : (1) dưới con mắt 2 tấc, xiên xéo trên huyết hòa liêu, 1/2 cách lỗ mũi 5 phân.
- Liệu pháp : châm 4 ly cảm cứu.
- Trị liệu : nghẹt mũi, chảy nước mũi, máu cam, phù thũng bị phong giết méo miệng.

6. Cự liêu :

- Vị trí : dưới huyết Tứ bạch từ lỗ mũi đo xuống 8 phân vira đưng xương mặt (2).
- Liệu pháp : châm 4 ly cảm cứu.
- Trị liệu : sưng môi miệng, giết méo miệng, mắt kéo mây không thấy đường, viễn thị, quáng gà, phong ngứa trên mặt, sưng lỗ mũi, cước khí làm sưng nhức từ gối trở lên.

7. Địa thương :

- Vị trí : cách khốe miệng độ 4 phân.
- Liệu pháp : châm 5-7 ly cảm cứu (tùy phương).
- Trị liệu : đau bên phải đốt bên trái, điều thuốc phải nhỏ (3) nếu lớn có thể giết méo miệng, đốt huyết thừa tương sẽ trả lại, trị bị phong làm méo miệng, mắt trợn dọc, méo mặt, cứng hàm răng không mở ra được, viễn thị, quáng gà, chảy nước dãi.

(1) Ngang bờ ngoài chân cánh mũi 5 phân, chỗ rãnh mũi má.

(2) Ngang bờ dưới cách mũi, mé ngoài rãnh mũi — má.

(3) Khi cứu cần chú ý : da chúng ta chỉ chịu được với nhiệt lượng sức nóng khoảng 45°C, nếu nóng tới 50°C, da đã bị phỏng, sẽ làm tây da thành sẹo, mất vẻ mỹ quan lúc cứu cho người bệnh thấy chỗ cứu vùng da vừa ửng đỏ là ngưng ngay, không được cứu tiếp, làm phỏng da, có lẽ tác giả sợ phỏng, nên cần dặn như vậy.

8. Thừa tương :

- Vị trí : giữa môi dưới trong sùng, há miệng lấy huyết
- Liệu pháp : châm thích ra máu, cầm cứu
- Trị liệu : bán thân bất toại, méo miệng méo mắt, cứng miệng không mở ra được, nói không ra tiếng.

9. Hải tuyền : (kỳ huyết)

- Vị trí : trên đường mạch ngay giữa lưỡi.
- Liệu pháp : thích ra máu
- Trị liệu : bệnh khát nước

10. Kim tân, Ngọc dịch : (kỳ huyết)

- Vị trí : Trên đường mạch máu ở 2 bên dưới lưỡi
- Liệu pháp : châm thích ra máu
- Trị liệu : bệnh khát nước, sưng lưỡi, ghê trong miệng

11. Ngân giao :

- Vị trí : giữa đường chỉ trên nướu răng trong môi trên phía hàm răng trên, lấy huyết ngay đường chỉ.

— Liệu pháp : châm 4 ly, châm hướng lên

- Trị liệu : đau tim, đỏ mắt, thịt thừa lỗ mũi, không tiêu đờ cò, chảy nhiều nước mắt, nha cam làm sưng nướu, trẻ con ghê lỗ ở mặt

KHU GÒ MÁ

1. Đại nghinh :

- Vị trí : dưới chỗ gốc xương quai hàm 2 tác có khớp (1)
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : cứng miệng mở không được, môi giứt hoai cứng lưỡi không nói được, đau mắt không thể nhắm được.

2. Giáp xa :

- Vị trí : dưới trái tai 1 tác 1/2 đo vô phía mặt một lòng tay có sùng đằng trước (2)

(1) Tại bờ dưới cơ nhai, trước huyết Giáp xa 0,5 thốn.

(2) Há miệng lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 4 ly nếu mũi kim hướng về phía Hạ thương có thể châm 10 ly

— Trị liệu : trúng phong không há miệng được, tất tiếng, đau răng nứt đồ ăn không được, đờ cứng.

3. Quyển liêu :

— Vị trí : ngay phía dưới ty trúc không trong sừng dưới đầu chót xương gò má.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cầm cừa.

— Trị liệu : Mềm miệng, mắt đỏ, mắt vàng, mắt giết, sưng gò má, đau răng.

4. Hạ quan :

— Vị trí : Dưới trái tai độ 1 tấc 1/2 có sừng dưới sừng ngậm miệng lại có lỗ thông (1)

— Liệu pháp : Châm 4 ly (không để lâu) cầm cừa

— Trị liệu : Bị phong nửa thân mình, miệng mắt giết, méo lên, ù tai, điếc tai.

KHU CỖ

1. Liêm tuyến :

— Vị trí : Ở phía trên trái cổ, phía dưới cuống phổi, trên đường chỉ ngang cầu cột. (2)

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Hoặc loạn, đầy ngực, sưng yết hầu, ho, sưng lớn lưỡi, liêm tuyến phổi lập với Trung xung trị sưng cuống phổi.

2. Nhơn nghinh :

— Vị trí : Chỗ động mạch lớn cần cổ nhảy mạnh từ trái cổ đo ngang ra 1,5 tấc

(1) Ngang bình tai, phía trước mõm lồi của xương hàm dưới.

(2) Giữa cổ, ở bờ trên yết hầu, ngay giữa chỗ lõm bờ trên xương lưỡi.

— Liệu pháp: Châm 9 ly cấm cứu.

— Trị liệu: Hoắc loạn, đầy ngực, sưng yết hầu.

3. Thủy đột

— Vị trí: Giữa huyết Nhon nghinh và Khí xa.

— Liệu pháp: Châm 7 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu: Sưng huyết hầu, suyễn.

4. Khí xá:

— Vị trí: Nhon nghinh kéo xuống gần lỗ sũ.g trên xương đòn gánh.

— Liệu pháp: Châm 7 ly, cứu 5 — 10 phút

— Trị liệu: Đau yết hầu, nuốt không được, sưng tai cổ cứng đơ.

5. Thiên đột:

— Vị trí: Trong sũng dưới yết hầu trên xương ngực

— Liệu pháp: Châm 7 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu: Ho suyễn, đau yết hầu, nắm phôi, ho ran, ho ra huyết, sưng yết hầu nói không ra tiếng nóng lạnh khô cổ, ăn nuốt không vô, thường phối hợp với chích trung trị ho suyễn, và suyễn đàm, với phế du trị ho ra từng tiếng liên miên.

KHU ÓT MÁC

1. Phong phủ:

— Vị trí: (1) sau Nào hệ 2 tấc đầu, từ mí tóc đo vô 1 tấc.

— Liệu pháp: Châm 4 ly cấm cứu

— Trị liệu: trúng phong đơ lưỡi, bị lạnh đờ mồ hôi và nặng mình, bản thân bất toại, nhức đầu phong, cổ đơ hoa mắt, chảy máu cam, đau yết hầu, phát điên chạy lung tung, sợ hãi kinh khủng.

2. Phong trị:

— Vị trí: (2) ngay huyết Phong phủ và Hoàn cốt trong

(1) Sau não hệ 1,5 thốn. Chỗ hõm dưới đỉnh Xương Châm (C)

(2) Giữa huyết Phong phủ đo ngang ra 2 thốn.

sùng bên trong cạnh bắp thịt đầu, 2 bên sùng, sau Ngọc cầm 2 tắc.

— Liệu pháp: châm 4 ly cứu 5 phút

— Trị liệu: nhức đầu, choáng váng, mũi nghẹt, chảy nước mắt sống, máu cam, điếc, đau lưng, tay chân vô lực, bỏ phong trì, tả tuyết cốt trị chứng choáng váng.

3. Thiên trụ :

— Vị trí : (1) huyết Á môn đo ngang 1 tắc đầu, trong sùng

— Liệu pháp: châm 4 ly, cứu 5 phút

— Trị liệu: nhức đầu phong một bên và ngay giữa đầu bệnh nóng và lạnh, không ra mồ hôi, cổ đờ mắt đỏ, chảy nước mắt sống, máu cam, vai và cổ cứng đờ quáng gà.

4. Hoàn cốt :

— Vị trí : (2) sau Khiếu âm 1 tắc đầu

— Liệu pháp: châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu: nhức đầu phong, lỗ tai lùng bùng, đau răng, miệng mắt bị giật, đau yết hầu, chơn bị tê liệt không co ra vô được.

5. Thiên dũ :

— Vị trí: ngay giữa Thiên trụ và Thiên dung tại góc vuông mí tóc sau ót dưới phong trì.

— Liệu pháp: Châm 3—7 ly, cấm cứu.

— Trị liệu: Cổ gáy cứng đờ, không nói năng được, chảy máu cam không dứt, đờ xương sống, nhức đầu không ra mồ hôi, trúng phong bất tỉnh như sự mình lạnh gần chết.

6. Bá lao :

— Vị trí: huyết Đại chùy đo lên 2 tắc, ngang 2 bên 1 tắc.

— Liệu pháp: châm 4 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu: Chuyên trị hạch lao ở cổ, nổi nhiều nút.

(1) Huyết Á môn ngang ra 1,3 thốn.

(2) Dưới huyết Khiếu âm 7 phân.

7. Thiên song : -- Vị trí : Lấy huyết Nhơn nghinh, Phù đột làm chuẩn, đo ra sau 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Cờ bị lao hạch, sưng nhức từ vai đến cổ, gáy cứng đơ không day qua lại được, sưng má, không há miệng được.

8. Phù đột :

— Vị trí : Ngang trái cổ, xương đòn gánh đo ra 3 tấc đầu, sau Nhơn nghinh 1,5 tấc.

— Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, khô khè trong cổ, khan tiếng.

9. Thiên đánh :

— Vị trí : Dưới huyết Phù đột 1 tấc hoặc từ Nhơn nghinh đo ra 1,5 tấc đầu rồi đo xuống 2 tấc ngay phía trên Khuyết bồn.

— Liệu pháp : Châm 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Sưng yết hầu, yết hầu teo, tắc tiếng.

10. Khuyết bồn :

— Vị trí : Trên xương đòn gánh ngay phía dưới nó là đầu vú trong sùng.

— Liệu pháp : Châm 6—9 ly cầm cứu.

— Trị liệu : Thương hàn trong ngực nóng liên miên, suyễn ho đầy ngực, thủy thũng, hạch cổ, sưng vai, đau yết hầu, đồ mồ hôi.

11. Sùng cốt :

— Vị trí : Trong sùng ngay kế đốt xương cổ thứ 6 và 7

— Liệu pháp : Châm 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Nóng lạnh làm rét, lạnh ớn xương sống, nhức đầu, ho hoặc yếu phổi.

Mục 2 : LUNG VÀ VAI

LUNG : ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA

1. Đại chùy :

- Vị trí : trong kẽ dưới hồ lô cốt, đầu trên xương sống.
- Liệu pháp : 6, 7 ly, cứu 10-20 phút
- Trị liệu : sốt rét, đơ xương sống, nặng nề trong mình, không đờ mồ hôi, nhức đầu, chóng mặt, tinh thần hồi hộp không khoan khoái, hợp với thận du, phế du, cao hoan, trị ho lao.

2. Đào đạo :

- Vị trí : ngay dưới Đại chùy 1 mắt xương sống⁽¹⁾, kẽ 1-2
- Liệu pháp : châm 6-7 ly, cứu 10-20 phút
- Trị liệu : lưng và cổ cứng đờ, ói mửa, sốt rét, nhức đầu, ho lao.

3. Thân trụ :

- Vị trí : ngay kẽ đốt xương sống 3-4
- Liệu pháp : châm 4-7 ly, cứu 10-20 phút
- Trị liệu : đau lưng, điên cuồng chạy bậy hoặc muốn giết người, nói xàm, phối hợp với بدن thần trị trẻ con kinh phong.

4. Thần đạo :

- Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 5-6
- Liệu pháp : châm 4-7 ly, cứu 10-20 phút
- Trị liệu : đau lưng, nhức đầu, ớn nóng ớn lạnh, hồi hộp lo sợ, hai hàm răng không ngậm lại được, trẻ con làm kinh.

5. Linh đài :

- Vị trí : ngay kẽ xương sống thứ 6-7
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : ho suyễn

110 (1) Giữa đốt sống lưng 1-2 ($D_1 - D_2$)

6. Chí dương :

- Vị trí : ngay kề xương sống 7—8
- Liệu pháp : châm 7 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : đau cứng xương sống, lạnh bao tử, ăn uống không được, đau xót hông, bình rôm, vàng da, nặng tay chơn

7. Cân sức :

- Vị trí : ngay kề xương sống thứ 9 — 10.
- Liệu pháp : châm 7 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : cứng xương sống.

8. Trung xu :

- Vị trí : ngay kề xương sống thứ 10 — 11
- Liệu pháp : châm 4 ly cấm cứu.
- Trị liệu : là yếu huyết đề trị những chứng nóng, sau khi bệnh gần hết.

9. Tích trung :

- Vị trí : ngay kề xương sống 11 — 12.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : kinh phong, sinh bụng ăn không được, các loại trĩ, trẻ con bị kiết.

10. Huyền xu :

- Vị trí : ngay kề xương sống 13 — 14.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đờ xương sống, lĩnh bình trong bụng, ăn không tiêu, ỉa chảy.

11. Mạng môn :

- Vị trí : ngay kề đốt xương sống thứ 14 — 15 hay là ngay lỗ rún phía trước.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau lưng, thận suy, bạch — xích đái hạ, di tinh, lỗ tai lùng bùng, tay chơn lạnh mà giết gân, hoảng sợ, choáng váng, nhức vỡ đầu, mình nóng như lửa đốt.

12. Dương quan :

- Vị trí : ngay kề xương sống mắt thứ 16 — 17 dưới

(1) Giữa đốt sống thất lưng 1-2 ($L_1 - L_2$)

(2) Từ đốt sống 13-17 là đốt sống thất lưng 1-5 ($L_1 - L_5$)

Mạng môn cách 1 kết, 2 mắt.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : đau đầu gối co ra vô không được, tê liệt

13. Yên du :

— Vị trí (1) ngay kế đốt xương trái tim và xương đùi (khu).

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : đau xương sống từ lưng quần sấp xuống, không cúi xuống và ngay lên được, tê lạnh từ lưng quần xuống đến chơn, phối hợp Hoàn khiếu trị Phong tê.

14. Trường cường :

— Vị trí : (2) cách đầu xương đùi 1 ngón tay trước lỗ dít (chốt xương khu)

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu, thật lâu

— Trị liệu : ngay giữa xương sống từ lưng quần xuống cứng đơ, khòm xuống đứng lên không được, bình cường, đi tiêu tiểu khó khăn, ruột chảy máu, các loại trĩ, mửa ra máu, lòi con tré, phối hợp Đại đô trị đau ruột non, tré con lòi con tré, trước cứu Bá hội, sau cứu Trường cường,

ĐƯỜNG HỒNG THỨ NHẤT

1. Đại trử :

— Vị trí : huyết Đào tạo bằng khai 2 ngón tay

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cấm cứu

— Trị liệu : bị cảm không đỡ mồ hôi, xương sống và cổ cứng đơ không nằm được, tê yết hầu, sốt rét, nhức đầu ho trong mình nóng nẩy, choáng váng, đau đầu gối không co ra vô được, phối hợp Gian sử trị sốt rét, Đào đạo trị phong.

2. Phong môn :

— Vị trí : dưới Đại trử, kế xương sống thứ 2—3 bằng khai 2 ngón tay

(1) Ở trong lỗ xương cụt, dưới môm gai đốt sống cùng 4 (s4). Huyết Trường cường đo lên 2 thốn.

(2) Đầu chốt xương cụt.

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly, cứu 10—20 phút

— Trị liệu : nhức đầu đơ cổ, nóng trong lòng phổi, hơi trong ngực xông ra, sưng nằm không yên, da vàng, ung nhọt phát bối, ho cảm

3. Phế du :

— Vị trí : ngay dưới Phong môn, (1) 3 chùy bằng khai 2 ngón tay

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : ho lao, phổi teo, ổi mưa, sưng, khô miệng, hoa mắt, không đỡ mồ hôi, đơ xương sống, da vàng, huyết này chuyên trị nhiệt trong ngũ tạng, phối hợp với Đào đạo, Thiên trụ, Cao hoan trị 5 chứng lao, phối với Thiên đột trị ho liên miên.

4. Khuyết tâm du :

— Vị trí : ngay dưới Phế du, 4 chùy bằng khai 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 20 phút

— Trị liệu : nhức đầu, đau tim, ổi mưa.

5. Tâm du :

— Vị trí : giữa kẽ đốt xương 5—6 đo ngang ra 1,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : bán thân bất toại, đầy bụng, hồi hộp lo sợ, trúng phong không nằm được, ổi mưa, ho ra máu, phát cuồng, nóng hay lạnh.

6. Đốc du :

— Vị trí : ngay dưới Tâm du, 6 chùy bằng khai 1,5 tấc.

— Liệu pháp : 6—7 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : đau tim, có đàm, nóng hay lạnh đau bụng sôi ruột.

(1) 3 chùy (tích chùy là đốt sống), theo danh từ y học hiện đại, từ đốt sống lưng thứ 1 với ký hiệu là D1 cho đến đốt sống lưng 12 (D12) ở đây tác giả dùng chữ chùy như : 3 chùy, 4 chùy, 5 chùy.

7. Cách du :

- Vị trí : ngay dưới Đốc du, 7 chùy bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 4—6 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau tim, có đờm, lạnh bao tử, ói ra thức ăn, còn ho, tay chân sưng nhức, bệnh nóng không đỡ mồ hôi, ăn không tiêu, đầy bụng lỏng lẻo lên hông.

8. Can du :

- Vị trí : ngay dưới can du 10 chùy* bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : nhức đầu không đỡ mồ hôi, sưng trong hông đầy bụng lên tim, khô, đắng miệng, đau yết hầu, ói mửa, làm cho bao tử khó tiêu, lao nhiệt, nóng mặt, xây qua, lại ran ngực.

09. Tỳ du :

- Vị trí : ngay dưới Đâm du, 11 chùy bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau hông, sốt rét, da vàng, đau bụng ói mửa, ăn không tiêu, hoặc ăn uống rất nhiều, đau mình, tay chân bải hoải là huyết chánh tả nhiệt cho ngũ tạng.

10. Vị du :

- Vị trí : ngay dưới Tỳ du, 12, chùy bằng khai 1,5 tấc.
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : hoắc loạn lạnh bao tử, đau bụng, sôi ruột, đau xương sống, trẻ con gầy còm, ăn ít, khi sanh ra thịt lạnh rút.

11. Tam tiêu du :

- Vị trí : ngay dưới Vị du, 13 chùy bằng khai 1,5 tấc
- Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút
- Trị liệu : nhức đầu, chóng mặt, sưng vai cứng đờ không nằm được, ăn uống không tiêu, đau bụng ỉa chảy, làm sôi ruột.

(*) Hiện nay đều công nhận là đốt xương 9
14 (Thủ phạm An đã viết tại những Lê chi Thuận
không dựa theo bản mới nên đã viết sai)

12. Thận du :

— Vị trí : ngay dưới Tam tiêu du, 14 chùy bàng khai 1,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 6/9 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : ho lao, gầy còm, mắt và mắt vàng, vàng da, lở tai lưng bưng, thận hư, thủy thũng, đau bụng mộng di tinh rút đầu gối, mình, nóng nhưc đầu, đau xóc hông, dẫn tới bụng dưới, xích bạch đới hạ, kinh nguyệt không đều, các loại ho lao, lạnh chơn, ăn không tiêu.

13. Khí Hải du :

— Vị trí : ngay dưới Thận du 15 chùy bàng khai 1,5 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 phút

— Trị liệu : đau từ lưng quần xuống

14. Đại trường du :

— Vị trí : giữa kẻ đốt xương sống 16 và xương trái tim ngay dưới khí Hải du

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : xương sống cứng không day qua lại được, đau từ lưng quần xuống, lớn bụng, đau rún sôi ruột, làm kiết lý, ăn uống không tiêu, bón

15. Quan nguyên du :

— Vị trí : dưới Đại trường du 1 tấc hay 1 tấc 1/2 tùy người bệnh.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : đau từ lưng quần xuống, bón, đàn bà đau bụng máu

16. Tiểu trường du :

— Vị trí : Ngay dưới Quan nguyên du lỗ thứ 1 của (v) xương trái tim đo ngang ra 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6, 7 ly cứu 10 phút

— Trị Liệu : thiếu tân dịch trong bong bóng, nước tiểu vàng không thông, đới són đầy bụng dưới, đau bụng máu, sưng chơn, các loại trĩ, bạch đới.

17. Bàn quang du :

— Vị trí : dưới Tiêu trường du, ngay kề đốt (1) xương trái tim bằng khai 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : đau lưng, đau bụng, ghê ở bộ âm, chân đầu gối lạnh và yếu phụ nữ đau bụng máu.

18. Trung lữ du :

— Vị trí : dưới Bàn quang du, ngay lỗ xương thứ ba của xương (2) hình trái tim đo ra 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : thận hư, tiêu khát, từ lưng quần xuống cứng đờ, xích bạch ly, không đỡ mồ hôi, sưng hông và bụng.

19. Bạch hoàn du :

— Vị trí : ngay dưới Trung lữ du, lỗ xương thứ tư (3) xương trái tim đo ra 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : đau từ lưng quần xuống, tiểu uất, tiểu bón ngồi nằm không yên, tay chơn tê không biết gì hết, sốt rét nóng trước, bắp thịt teo, ỉa không.

20. Thượng liêu :

— Vị trí : ngay lỗ thứ I của xương (4) hình trái tim,

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : tiểu không thông, bón, ợa khan, đầu gối và chơn lạnh nhức, sốt rét máu cam, đau ghê trong tứ cung, xích bạch đái hạ.

21. Thứ liêu :

— Vị trí : lỗ thứ hai của (5) xương hình trái tim xương sống đo ra 1. ngón tay.

(1) Đốt xương cùng 2 (S_2) ra 1,5 thốn.

(2) Đốt xương cùng 3 (S_3) ra 1,5 thốn.

(3) Đốt xương cùng 4 (S_4) ra 1,5 thốn

(4) Tại lỗ xương cùng 1 (S_1).

(5) Tại lỗ xương cùng 2 (S_2).

— Liệu pháp : châm 6 — 9 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : tiêu tiện không thông, bón, phía dưới trái tim cứng, đau lưng, sưng chơn, sán khí, sa ruột làm bộ âm đau, sôi ruột, ỉa chảy. Xích bạch đới hạ.

22. Trung liêu :

— Vị trí : ngang Trung lữ du, lỗ (1) xương trái tim thứ ba xương sống đo ra 1 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : các chứng lao, bón, tiêu không thông sưng ruột, đàn bà ít con, xích bạch đới hạ, kinh nguyệt không đều.

23. Hạ liêu :

— Vị trí (2) lỗ thứ 4 xương hình trái tim, ngang Bạch hoàn du.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Tiêu không thông, sôi ruột, ỉa chảy, bón, ra máu lỗ đít, đau lưng, làm cho bụng d rớt đau, theo Trung y thì trị về thấp hãm và thấp nhiệt.

24. Hội dương :

— Vị trí : Trong sùng, kẽ đầu (3) xương đai (khu) 1 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Lạnh bụng và ỉa chảy, trĩ lâu năm làm ỉa ra máu, đờ mỡ hôi bộ âm, sanh ghẻ.

ĐƯỜNG HÔNG THỨ HAI

1. Phụ phần :

— Vị trí : giữa kẽ đốt xương thứ 2—3 bành khai 3 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6 — 7 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : Tê liệt từ cùi chỏ đến vai, đau cổ đay qua lại không được, co rút chỏ vai.

(1) Tại lỗ xương cùng 3 (S₃).

(2) Tại đốt sống cùng 4 (S₄)

(3) Xương cụt.

2. Phách hộ :

- Vị trí : Giữa kẽ đốt xương 3—4 bàng khai 3 tác.
- Liệu pháp : Châm 6—7 ly cứu 10 phút
- Trị liệu : hư lao phổi teo, lồng phổi, phía lưng sau, đở gáy, ợa khan, ói mửa.

3. Cao Hoang du :

- Vị trí : Ngoài Nguyệt âm du, 4 chùy bàng khai 3 tác.
- Liệu pháp : Châm 6—7 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : Là huyết chánh trị các chứng kinh niên, mỗi khi châm nó phải châm Túc tam lý, nhất là chứng lao gầy còm di mộng tinh khí động ngược lên, đàm hỏa làm cho phát điên hay quên, Cao hoang du, Đào đạo Thân trụ, Phế du, là yếu huyết trị các chứng lao.

4. Thần đường :

- Vị trí : Ngoài thần đạo 5 chùy bàng khai 3 tác.
- Liệu pháp : Châm 6—9 ly, cứu 10 phút.
- Trị liệu : Đờ xương, không day qua lại được ngực bụng lưng hơi nóng.

5. Y hi :

- Vị trí : ngoài Tâm du, 6 chùy bàng khai 3 tác
- Liệu pháp : châm 6—9, cứu 10 phút
- Trị liệu : đờ xương sống, ngực và bụng đầy, bệnh phong nhiệt dữ dội, không đỡ mồ hôi, lao tồn không nằm được, sốt rét ớn ớn lâu không hết, máu cam.

6. Cách quan :

- Vị trí : giữa kẽ đốt xương sống 7—8 bàng khai, ngoài cách du 3 tác
- Liệu pháp : châm 6—9 ly, cứu 10 phút
- Trị liệu : đau lưng, tiểu tiện không thông, bón, ứất:

7. Hồn môn :

- Vị trí : ngang huyết Gan du, 9 chùy bàng khai 3 tác
- Liệu pháp : châm 6—9 ly, cứu 10 phút

— Trị liệu : nó là huyết chánh đề tả nhiệt trong ngũ tạng, từ lưng đau nhói ra tim, ăn uống không tiêu, sôi ruột dữ dội, đi tiêu không đều, nước tiểu vàng đỏ, lạnh bao tử, đau lưng

8. Dương cường :

— Vị trí : ngang với Đòm du, 10 chùy bàng khai 3 tác
— Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút
— Trị liệu : sôi ruột đau bụng, ăn uống không tiêu, tiểu gắt, mình nóng, vàng mắt, sinh bọng, ỉa chảy

9. Ý xá :

— Vị trí : ngang huyết Tỳ du, 11 chùy bàng khai 3 tác.
— Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 10 phút
— Trị liệu : đau lưng, sinh bọng, ỉa chảy, nước tiểu vàng, ói mửa, sợ gió, ăn uống không tiêu, là huyết chánh tả nhiệt ngũ tạng, phối hợp Trung phủ, trị đẫy ngực mà lạnh.

10. Vị thương :

— Vị trí : ngang huyết Vị du, 12 chùy bàng khai 3 tác
— Liệu pháp : Châm 6-9 ly, cứu 10 phút.
— Trị liệu : thủy thũng, đẫy bụng, ăn uống không tiêu, sợ lạnh, đau xương sống cúi xuống thẳng lên không được.

11. Dục môn : (hoang môn)

— Vị trí : ngang huyết Tam tiêu du, 13 chùy bàng khai 3 tác

— Liệu pháp : châm 6-9 ly cứu 10 phút

— Trị liệu : đau chót dưới tim, bón, phụ nữ đau vú.

12. Chí thất : (tinh cung)

— Vị trí : ngang ngoài Thận du, 14 chùy bàng khai 3 tác

— Liệu pháp : châm 6-9 ly, cứu 20 phút

— Trị liệu : sưng bộ âm, đau về bộ âm, di mộng tinh, đường tiểu nhiễm, cứng xương sống, đau hông, vùng lưng, bụng đẫy cứng hoặc loạn ói mửa, ăn không được, tiểu khó khăn.

13. Bào hoang :

— Vị trí : ngay lỗ thứ 2 xương cùng, bằng khai 3 tấc tính từ xương sống.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : đau lưng vùng dưới lưng quần, sự lạnh, bụng đói, cứng, sôi ruột, đại tiểu không thông.

14. Trật biên :

— Vị trí : ngay lỗ thứ 3 xương cùng, bằng khai 3 tấc tính từ xương sống.

— Liệu pháp : châm 6 — 9 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : trị các loại trĩ, đau từ lưng quần sắp xuống, tiểu vàng.

KHU CHẢ VAI

1. Kiên ngưng :

— Vị trí : ở đầu vai, đưa tay ngang có sừng, dưới xương đầu chỏ vai.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : hấn thân bất toại, trúng phong, huyết áp, sưng các bắp thịt vùng ốt và vùng chỏ vai, co rút đau nhức, đau thần kinh cánh tay, tay chơn nóng nẩy, lao hạch cổ.

2. Kiên liên :

— Vị trí : sau Kiên ngưng độ 2 ngón tay, hơi hướng xuống, khi đưa tay lên cùng để thấy huyết có sừng.

— Liệu pháp : châm 6 — 9 ly, cứu 10 — 20 phút.

— Liệu pháp : lỗ tai lưng bưng, đầu lỗ tai, nhức đầu, lạnh nhức vùng chỏ vai, viêm hoặc đau thần kinh hoặc tê liệt thần kinh, khớp xương cánh tay bắp thịt chỏ vai tê liệt co rút thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực.

3. Nhu đư :

— Vị trí : trong sừng đầu dưới xương chỏ vai, phía sau.

qua lỗ xương chỏm vai, đối diện ngay đường (1), xương khâu của nách, đưa tay lên thấy huyết rõ rệt.

— Liệu pháp : châm 6-7 ly cứu 5-10 phút.

— Trị liệu : tê liệt hoặc đau nhức vùng chỏm vai cánh tay, viêm ở khớp xương chỏm vai, sưng thũng ở hàm cổ.

4. Kiên tinh :

— Vị trí : dưới Nhu du đo 3 ngón tay, cách tay và xương chỏm vai ngang đường khâu của (2) nách, tại chỗ lõ của đầu chỏm vai.

— Liệu pháp : châm 6-7 ly, cứu 5-10 phút.

— Trị liệu : lỗ tai lủng bưng, đau lỗ tai, nhức đầu lạnh, nhức vùng chỏm vai, viêm hoặc đau thần kinh, hoặc tê liệt thần kinh khớp xương.

5. Thiên tông :

— Vị trí : hơi xéo phía (3) huyết Kiên tinh, Nhu du vòng phía dưới xương vai chỏm vai, ngang giữa xương ngang của xương chỏm vai.

— Liệu pháp : châm 6-10 ly, dưới 5-10 phút.

— Trị liệu : tê liệt chỏm vai, sưng hàm.

6. Cự cốt :

— Vị trí : dưới sãng trước khớp xương chỏm vai, tại mặt trước của đầu xương chỏm vai.

— Liệu pháp : châm 4 ly không quá sâu, cứu 20 phút.

— Trị liệu : thổ huyết, ứ huyết trong ngực, cánh tay, da ỉa co ra vô không được.

8. Kiên tinh :

Vị trí : ngay chính giữa lỗ trên xương chỏm vai, ở giữa khoảng từ Đại chùy, tới Kiên ngưng, nếu tay của bệnh nhân

(1) Chỗ lõm rỗng vai của xương chỏm vai.

(2) Ở đầu trên nếp gấp nách 1 thốn.

(3) Huyết Thiên tông cùng với huyết Nhu du và Kiên tinh tạo thành một hình tam giác.

không cử động được thì lấy bàn tay, phải vắt lên tay trái, bàn tay trái đặt lên vai phải, ngón tay cái vừa sát vào mí cổ trong sưng ngón trở đó là huyết (coi chừng trúng mạch xương đòn gán).

— Liệu pháp: châm 5—8 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu: lạnh nhức chả vai, tê liệt thần kinh, các bắp thịt, vùng cổ gáy bị co rút, hoặc teo không thể co đầu được, tê liệt nửa mình, thần kinh óc suy yếu, sưng huyết ở óc, về phụ Nhơn trị sau khi sanh thấy có khó khăn, thấy tay chơn lạnh ngắt, từ cung ra máu, sau khi sanh choáng váng.

8. Thiên liệu :

— Vị trí: dưới Kiên tỉnh độ 2 ngón tay.

— Liệu pháp: châm 4 ly cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu: thần kinh vùng cổ co rút (1) đau chỗ lỗ hang 2 bên cổ, nóng lạnh không đỡ mồ hôi, lồng hơi lên ngực.

9. Kiên trung du :

— Vị trí: giữa đốt xương sống đầu (Đại chùy) bằng khai 2 tấc.

Liệu pháp: Châm 4 lý cứu 10 phút.

— Trị liệu: ho suyễn lồng hơi, thổ huyết mắt hoa.

10. Kiên ngoại du :

— Vị trí: giữa đốt xương thứ 2,1 bằng khai ngang Đại trừ ra 1,5 tấc.

— Trị liệu: chôn 6 — 7 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu: đau chả vai, bị phát hàn hay phát nhiệt từ cổ, đau cùi chỗ tê liệt.

11. Khúc viên :

— Vị trí: dưới Thiên khê độ 2 ngón tay, ngang đốt xương sống thứ 2 ngay giữa bìa trên của xương chả vai, dựa vào xương chả vai.

— Liệu pháp: châm 6 — 9, cứu 5 — 10 phút.

(1) Đau chỗ lỗ bên cổ (đau chỗ hõm xương đòn).

— Trị liệu : lạnh nhức hoặc tê liệt vùng chỏ vai và thần kinh cánh tay, đau thần kinh (1) *xương xích* khó thở.

12. Bình phong :

— Vị trí : trong sừng phía đầu ngoài xương ngang của xương chỏ vai đưa tay lên thấy sụn là huyết.

— Trị liệu : đau chỏ vai không cử động được.

MỤC 3 : VÙNG NGỰC

1. Toàn cơ :

— Vị trí : phía dưới Thiên đột độ 1 ngón tay, đầu hơi nghiêng lấy huyết trong sừng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh kể sườn, phổi sung huyết viêm ở (2) *biên đào tuyến*, suyễn, (3) *thực đạo hẹp*, bao tử co rút.

2. Hoa cái :

— Vị trí : phía dưới toàn cơ 1,6 tấc ngực, ngang đầu xương sườn số 2.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : suyễn, viêm ở (4) *chi khí quản*, viêm ở mô ngực, phổi sung huyết, viêm ở biên đào tuyến, viêm ở yết hầu.

3. Từ cung :

— Vị trí : phía dưới Hoa cái 1,6 tấc ngực, trong sừng ngay đầu sườn số 3.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở mô ngực, thực đạo hẹp, phổi sung huyết, ho lao, viêm ở chi khí quản, bao tử ra máu.

(1) *Xương xích* (xương trụ ở tay).

(2) *Biên đào tuyến* (là hạnh nhân — Amidal).

(3) *Thực đạo* (thực quản).

(4) *Chi khí quản* (phế quản).

4. Ngọc đường :

— Vị trí : phía dưới từ cung 1,6 tác ngực, trong sừng ngang đầu sườn số 4.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở mô ngực, sưng, ổi mửa, trẻ con ọc sữa viêm ở chi khí quản.

5. Chiên trung :

— Vị trí : chính giữa 2 bên vú, trong sừng, đầu sườn số 5, dưới Ngọc đường 1 tác.

— Liệu pháp : Châm 2 ly, 7 cứu 4—5 phút.

— Trị liệu : phôi sung huyết, sưng, viêm ở biên đảo tuyến, đau thần kinh kẽ sườn, thực đạo hẹp, viêm ở chi khí quản, viêm ở (1) *nhũ tuyến*, trẻ con ọc sữa, tìm hồi hộp càng nhiều.

6. Trung đình :

— Vị trí : dưới chiên trung 1,6 tác ngực, ngay đầu sườn thứ 7.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : phôi sung huyết, sưng, viêm ở biên đảo tuyến, thực đạo hẹp, ổi mửa, trẻ con ọc sữa.

ĐƯỜNG HỒNG THỦ NHẤT

1. Du phủ :

— Vị trí : Dưới xương đòn gánh, Toàn cơ đo ra tay 2 tác.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Phôi sung huyết, viêm ở chi quản, đau thần kinh kẽ sườn, ổi mửa, chảy nước giải, ăn uống không ngon, khó thở, đẫy hơi, viêm ở mô ngực.

2. Hoắc trung

— Vị trí : Giữa sườn số 1 và 2 hoa cái bàng khai độ 2 tác

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

(1) *Nhũ tuyến* (*tuyến vú*).

— Trị liệu : Phổi sung huyết, viêm ở chi khí quản đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở màng ngực, đầy hơi ới mưa, ăn không ngon, đờ mờ hơi trộm.

3. Thần tàng :

— Vị trí : Dưới Hoắc trung kẽ sườn thứ hai, tứ cung bàng khai 2 tắc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, viêm ở chi khí quản, đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực, sưng, ới mưa, ăn không ngon, khó thở, đầy ngực.

4. Linh khu :

— Vị trí : dưới Thần tàng kẽ sườn thứ 3 trên vú ngực đường bàng khai 2 tắc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kẽ sườn, teo bắp thịt, viêm ở trong vú.

5. Thần phong :

— Vị trí : Dưới Linh khu, kẽ sườn 4—5 ngang vú.

— Liệu pháp : Châm 4—5 ly, cứu 5 -20 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở ngực và chi khí quản, nghẹt mũi, ăn không ngon, viêm ở vú, bắp thịt cứng của bụng teo rút.

6. Bộ lang :

— Vị trí : Cùng 1 kẽ sườn với huyết Trung đình sườn 5—6 ngang 3 ngón.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực, chi khí quản, nghẹt mũi, ăn không tiêu, ới mưa, ăn không ngon, teo bắp thịt cứng của bụng.

ĐƯỜNG HÔNG THỨ HAI

1. Khí hộ :

— Vị trí : phía dưới xương đòn gách, toàn cơ ngang ra 6 ngón tay ngay trên huyết nhũ trung.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu phút.

— Trị liệu : viêm mô ngực, viêm ở chi khí quản, hoành cách mô co rút, ho gà, khó thở, giết vai.

2. Khố phòng :

— Vị trí : dưới Khí hộ, kẽ sườn thứ 1, Từ cung đo ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở chi khí quản, mô ngực, khó thở.

3. Ốc ốc :

— Vị trí : dưới Khố phòng tại kẽ sườn số 2, Từ cung đo ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : ho gà, thổ huyết, viêm ở mô ngực, đau ở thày kinh kẽ sườn, toàn thân, phù thũng, toàn thân lê liệt.

4. Ưng song :

— Vị trí : dưới Khí hộ, tại kẽ sườn thứ 3 tức là trên vú 1 kẽ sườn.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, sưng phổi, viêm ở mô ngực, sôi ruột, ỉa chảy, viêm ở nhũ tuyến.

5. Nhũ trung :

— Vị trí : ngay chính giữa Nhũ phong, tức trên đầu vú, huyết này mọi sách đều nói không châm cứu, chỉ có Đồng Nhân châm cứu đồ nói : châm 4 ly : trị vú gò cứng có hiệu quả. Cấm cứu.

6. Nhũ căn :

— Vị trí : Nhũ trung ngay xương kẽ xương sườn 5—6.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Viêm ở nhũ tuyến⁽¹⁾ Nhũ phong, thũng trướng, không đủ sữa đau thần kinh kẽ sườn, thần kinh cánh tay đau nhức.

(1) Nhũ phòng thũng trướng (Vị bị sưng)

ĐƯỜNG HỒNG THỨ BA

1. Vân môn :

— Vị trí : Đầu ngoài của bộ phận xương đòn gách từ giữa đo ngang ra 9 ngón tay (6 thốn).

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, viêm ở biên đảo tuyến, tê liệt vùng vai, hoặc đau thần kinh kẽ sườn, đau tim, phổi.

2. Trung phủ :

— Vị trí : Dưới Vân môn độ 1,6 tắc ngực từ giữa đo ngang ra 9 ngón tay (6 thốn).

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Ho suyễn, viêm ở biên đảo tuyến, tê liệt vùng vai, hoặc đau thần kinh kẽ sườn, đau tim, phổi.

2. Châu vinh :

— Vị trí : dưới Trung phủ, trong kẽ sườn thứ 2—3 trong bắp thịt của ngực từ giữa đo ra 9 ngón tay (6 tắc).

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, đau nhức vai lưng, nuốt khó khăn, chảy nước giải, đau thần kinh kẽ sườn, thực đảo hẹp, viêm ở chi khí quản, viêm ở mô ngực; khó nuốt, đau thần kinh kẽ sườn.

4. Hung hương :

— Vị trí : Ngay dưới Châu vinh, trên kẽ sườn thứ 3 giữa ngực đo ra 6 tắc.

— Liệu pháp : Châm 5 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Phổi sung huyết, đau nhức vai, lưng, nuốt khó khăn, chảy nước giải, đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực.

5. Thiên khê :

— Vị trí : Dưới Hung hương kẽ sườn thứ 4, giữa ngực đo ra 6 tắc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở phổi, chi khí quản và nhũ đảo tuyến, đau thần kinh kẽ sườn, thiếu sữa

6. Thiên trì :

— Vị trí : (1) kẽ sườn giữa (2) hoành kinh, huyết Nhũ trung và Thiên khê.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau tim, ở nhũ tuyến và ở lâm ba tuyến của nách, não sung huyết, thiếu sữa.

7. Thực độc :

— Vị trí : ngay dưới Thiên khê, (3) huyết Nhũ căn đo ra 9 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở phổi, đau thần kinh kẽ sườn, viêm ở mô ngực, huyết này trị đau gan kết quả.

MỤC 4: VÙNG BỤNG

A. ĐƯỜNG NGAY CHÍNH GIỮA

Cách lấy huyết :

1. Từ giữa rún trở lên, (4) khớp xương mỏ ác, xương ngực xuống đến rún, chia làm 8 phần đều nhau, mỗi phần là một tắc bụng.

2. Từ giữa rún trở xuống, đến bìa (5) xương phi, chia làm 5 phần, đều nhau mỗi phần là một tắc bụng.

1) Cự vận vỹ :

— Vị trí : dưới xương mỏ ác 5 phân bụng trên.

(1) Kẽ sườn 4, ngang đầu vú ra 1 tắc.

(2) Hoành kinh (đường kinh ngang).

(3) Kẽ sườn 5 trên đường (Nhâm mạch) ra 6 thốn.

(4) Xương ức.

(5) Xương phi là xương mác, nhưng vị trí ở trên là vùng bụng dưới đó là xương mu).

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, không nên châm đại, mỗi người bệnh giờ 2 tay mới châm được, cứ 5 — 10 phút.

— Trị liệu : phổi sung huyết, viêm ở phổi, đau thần kinh kê sườn, tim hồi hộp, điên cuồng.

2. Cự khuyết :

— Vị trí : dưới mỏ ác 1 tấc bụng, dưới Cửu vĩ 1 tấc nằm giữa lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 7 — 14 ly cứ 10 — 20 phút.

— Trị liệu : Lồng hơi, đầy ngực, các loại đau tim, đau bụng, ho đả, hoặc loạn, đầy bụng, hoăng hốt, phát cuồng, vàng da, khó chịu trong dạ dày, ỉa máu, ói, kiết không ngừng.

3. Thượng uyên :

— Vị trí : dưới Cự khuyết 1 tấc, trên rún 5 tấc bụng.

— Liệu pháp : Châm 1—2 ly, cứ 10 —20 phút.

— Trị liệu : (1) *Nóng nảy khó chịu trong tim*, ăn no không tiêu hoặc loạn, làm ói mửa sôi ruột, tam tiêu ra nhiều nước dãi, vàng da, sa ruột, kinh phong, tim hồi hộp, ỉa ra máu, mình nóng không đỡ mồ hôi.

4. Trung uyên :

— Vị trí : dưới Thượng uyên 1 tấc bụng

— Liệu pháp : Châm 1,2 ly, cứ 10—15 phút.

— Trị liệu : Đầy cứng (2) *phía dưới tim*, ăn no không tiêu, đau nhức khó chịu trong tim và tỳ, da mặt vàng do tích tụ đậm âm, bị cảm, thương hàn uống nước quá nhiều sinh bụng, sưng, rét nóng, hoặc loạn vừa ói vừa mửa, nóng lạnh lạnh mãi, lồng hơi lên và tỳ lạnh, (3) *dưới tim đầy cứng*, ăn uống không ngon, không tiêu, lồng hơi đau nhức, sôi ruột...

Chú thích : (1) Câu : Nóng nảy khó chịu trong tim, là tác giả dựa theo quyển « Trung Quốc châm cứu học điển nghĩa của Thừa Đạm Am là câu : Tâm Trung phiền nhiệt.

có nghĩa là : Tâm Trung (Trong lòng) phiền nhiệt (Nóng nảy) nói là : Trong bụng nóng nảy khó chịu.

(2) Phía dưới tim—tức chữ tâm hạ (dưới vùng bụng).

(3) Vùng bụng.

5. Kiến lý :

- Vị trí : dưới Trung uyển 1 tác bụng trên.
- Liệu pháp : Châm 6—14 ly, cứu 10—20 phút
- Trị liệu : Bụng trướng sưng thũng, đau tim, hơi thượng lên, sôi ruột, mửa, không ăn uống được, phối hợp với thủy phân trị phù thũng ở bụng.

6. Hạ uyển :

- Vị trí : dưới Kiến lý 1 tác bụng trên.
- Liệu pháp : Châm 1 đến 2 phân, cứu 10—15 phút
- Trị liệu : bụng trướng sưng thũng, đau tim, hơi chương lên, đau cứng ở rún, gầy mòn ăn uống ít, đau bụng, nước tiểu đỏ, ăn uống không tiêu, phù thũng.

7. Thủy phân :

- Vị trí : Trên rún 1 tác bụng.
- Liệu pháp : Cấn châm, cứu 10 phút.
- Trị liệu : Bụng bị thũng, lồng hơi lên ngực đau cuống rún, sôi ruột ỉa chảy, tiểu tiện không thông, phối hợp Âm lăng trị phù thũng.

8. Tề trung

- Vị trí : ngay giữa rún.
- Liệu pháp : cấn chấm, cứu thật lâu.
- Trị liệu : thương hàn thuộc âm chứng, trúng phong bất tỉnh nhưn sự, sôi ruột ỉa chảy, thủy thũng cổ trướng, thoát giang.

9. Âm giao :

- Vị trí : dưới rún một tác bụng dưới.
- Liệu pháp : châm 1 phân tay, cứu 10—15 phút.
- Trị liệu : đau từ bụng dưới xung lên trên, không tiểu tiện (1) đau sán, lạnh âm hộ, ngứa ngứa da, từ lưng quần đến gối co rút, phụ nữ kinh nguyệt không điều, đái hạ, làm băng sau khi sanh ra máu không dứt, đau nhức đầu gối bình thủy

(1) Đau bụng sán khí.

thùng nguy ngập, bụng sưng to lên không hạ, trước hết châm thủy phân và dưới thì châm **Chiếu hải**, **Âm giao** và **Khúc tuyền**, từ ruột non nghẹt hơi đầu đến cuối rún tả liền âm giao thì hết, đau yết hầu thật nguy ngập trước hết châm **Bá hội**, chiếu hải thất xung, **Tam âm giao**.

10. Khí hải :

- Vị trí : dưới Âm giao 0,5 tấc bụng.
- Liệu pháp : châm 4 phân, cứu 20 phút.
- Trị liệu : lạnh ở hạ tiêu và bộ âm, ói mửa không ngừng, dương hư bất tục, bầy chứng sán, ruột non và bong bóng gò cục, sa ruột, thương hàn, âm chứng phụ nữ bạch, xích đới, kinh nguyệt không đều, tiêu tiện vàng, gầy còm, bạch trọc, khi ra máu không dứt, trẻ con đới dâm.

11. Thạch môn :

- Vị trí : dưới Khí hải 1/2 tấc bụng dưới.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : bụng trương cứng ngắt, thủy thũng, khí hậu tiêu tiện đỏ vàng không thông, đau bụng dưới, tả chảy không ngừng, mình nóng lạnh, ho khí nghịch sưng lên, mửa máu, sau khi sanh ra huyết không ngừng, trong khi làm băng hậu huyết.

12. Quan nguyên :

- Vị trí : dưới Thạch môn 1 tấc bụng dưới.
- Liệu pháp : châm 15 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : tất cả các chứng hư tổn, dưới rún đau lần đến bộ âm, khí lạnh vào bụng, bạch trọc, năm chứng lậu, mộng di tinh, xích bạch, đới hạ, kinh nguyệt không đều, có thai bị ^{máu} rã cửa mình, không thai, phối hợp : Chiếu hải, Âm giao. Khúc tuyền (châm tả) trị bầy chứng sán đầu bụng.

13. Trung cực :

- Vị trí : dưới Quan nguyên 1 tấc bụng.
- Liệu pháp : châm 10 — 15 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : dương khí hư, khí lạnh sưng lên tới tim, có cục bụng dưới, thủy thũng có sán, 5 chứng lâm, tiêu đỏ

không thông, bạch trước, sản hậu băng huyết, đọng thành cục, sưng đau ở cửa mình không tiêu tiện được.

14. Khúc cốt :

— Vị trí : dưới Trung cực 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : tiêu tiện đầy cứng, chứng sản, đau bụng dưới, mất kinh, nữ xích bạch đới hạ.

15. Hội âm :

— Vị trí : giữa 2 bộ âm, trong diện xương chông khu mà lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 10 ly cứu cấm.

— Trị liệu : đờ mờ hơi ở bờ âm, những tật bệnh ở bộ âm, tiêu tiện không thông, đàn bà đau cửa mình, kinh không đều, chết già.

BUỒNG HỒNG THỨ NHẤT

1. U môn :

— Vị trí : Cự khuyệt đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 15 phút.

— Liệu pháp : đau ran trong ngực, tâm phiền, ăn uống không được, ói mửa, đàm giải, ỉa chảy ra máu bụng dưới đầy cứng, khí nghịch làm ói, ăn không tiêu.

2. Thông cốt :

— Vị trí : dưới U môn 1 tấc bụng, Thương uyển bằng khai ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 15 phút.

Trị liệu : ngực đầy ăn uống không tiêu, ói mửa, mắt đỏ, thấy không xa.

3. Âm đô :

— Vị trí : dưới Thông cốt một tấc bụng, Trung uyển đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : (1) *khó chịu trong tim, hoảng hốt, khí nghịch, phổi trướng, bón, đau nóng dưới hông sườn, đau mắt, sốt rét, không con, đau bụng do ứ huyết.*

4. Thạch quan :

- Vị trí : dưới Âm đồ, một tắc kiến lý đo ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 14 ly cứu 10 phút (phụ nhơn ky).
- Trị liệu : mửa, nghịch khí, cứng xương sống, đau bụng, khí lâm tiêu không thông, bón nóng, mắt đỏ, đau, đàn bà không con, *bàng tử lờ rạch*, đau bụng dữ dội.

5. Thương khúc :

- Vị trí : dưới Thạch quang một tắc, Hạ uyên đo ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 6—8 ly, cứu 15 phút.
- Trị liệu : đau bụng dữ dội, ăn uống không được đau mắt đỏ vàng.

6. Hoang du :

- Vị trí : ngay giữa rún đo ra 5 phân.
- Liệu pháp : Châm 6—9 ly cứu 15 phút
- Trị liệu : đau bụng do chứng sán, lạnh, đại tiện bón, mắt đỏ, đau từ vành mắt vào *lưng*.

7. Trung chủ :

- Vị trí : dưới Hoan du, một tắc bụng, Âm giao đo ra 5 phân.
- Liệu pháp : châm 6—10 ly cứu 15 phút.
- Trị liệu : nóng ở bụng dưới, bón, đau thắt ngang lưng, đau mắt, đàn bà kinh nguyệt không đều.

8. Tứ mãn :

- Vị trí : dưới Trung chủ một tắc bụng, Thạch quan đo ra một ngón tay.
- Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 10 phút.
- Trị liệu : đau bụng dưới, đau ruột, kinh nguyệt không đều, đau bụng máu không con.

(1) *Tâm phiến.*

9. Khí huyết :

— Vị trí : dưới Tứ mãn một tác bụng, Quan nguyên đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : sưng ruột dư, đau thốn ra sau lưng, ỉa chảy, kinh nguyệt không đều, đau bụng máu không con.

10. Đại hách :

— Vị trí : dưới khí huyết một tác bụng, trung cực đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : hư lao, mất tinh, đau trong đường âm đạo, đau mắt, đàn bà bị xích, bạch đới hạ.

11. Hoàn cốt :

— Vị trí : dưới đại hách một tác bụng dưới Khúc cốt đo ra 5 phân.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : năm chứng lâm, tiểu tiện không thông, đau ran từ âm hộ, đầy bụng dưới, đau mặt đỏ, ngũ tạng hư chứng.

ĐƯỜNG HỒNG THỨ HAI

1. Bất dung :

— Vị trí : cách U môn 2 ngón tay đo ra, ngoài kẽ sườn 7—8.

— Liệu pháp : châm 6—7 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : đầy bụng, ngực lưng đều đau, đau tim, ợ mửa, sôi ruột, ăn không tiêu.

2. Thừa mẫn :

— Vị trí : dưới Bất dung một tác bụng dưới, Thượng uyên ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 4—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : bụng dưới sôi ruột, đau cứng, dưới sườn, sườn hơi lõng lên, không muốn ăn uống, đau nhức vì hơi gò cứng ỉa chảy.

3. Lương môn :

— Vị trí : dưới Thừa môn một tấc bụng, Trung uyên ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 4—10 ly cứu 20 phút

— Liệu pháp : Châm 4—10 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : Trường hơi ngực và lưng lồng lên, không muốn ăn uống, đau nhức vì hơi gò cứng, ỉa chảy.

4. Quan môn :

— Vị trí : dưới Lương môn 1 tấc bụng, kiến lý đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bụng uất hơi, ỉa chảy, không ăn uống được, đau thác cuồng rún, sốt rét.

5. Thái ấn :

— Vị trí : Dưới quan môn 1 tấc bụng, hạ uyên đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—15 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : (1) *Nặng tim*, điển cuồng.

6. Hoạt nhục môn :

— Vị trí : Dưới thái ấn 1 tấc bụng trên, thủy phân đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Điển chạy bậy bạ, thổ huyết, (2) *lớn lười*, cuồng lười.

7. Thiên xu :

— Vị trí : Giữa rún đo ra 3 ngón tay dưới hoạt nhục môn.

— Liệu pháp : Châm 8—14 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bồn độn, ỉa chảy, xích bạch ly không ngừng ăn không tiêu, thủy thũng, bụng trương, sôi ruột, làm n.ết,

(1) *Tâm phiền.*

(2) *Lười đo cứng.*

ói mưa, hoắc loạn, rét lạnh, không ăn được mình vàng và gầy còm, đàn bà bị máu gò cục kinh nguyệt không đều, bạch đới hạ.

9. Ngoại lũng :

— Vị trí : Dưới Thiên xu 1 tắc bụng, Âm giao đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Đau bụng.

9. Đại cự :

— Vị trí : dưới Ngoại lũng 1 tắc bụng, Thạch môn đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : đầy trướng bụng dưới, khát nước, tiểu tiện khó khăn, tay chơn bải hoải, hồi hộp không ngủ được.

10. Thủy đạo :

— Vị trí : dưới Đại cự 1 tắc bụng, Quan nguyên đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 7 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : vai lưng đau cứng, (1) *Tam tiêu bong bóng* và thận bị hơi nóng nóng, đại tiểu tiện không thông, ruột sa một bên, đàn bà bị bụng dưới trứng đau lần đến bộ âm, mỗi khi có kinh là đau lưng và đau bụng, lạnh tử cung.

11. Qui lai :

— Vị trí : ngay dưới Thủy đạo 1 tắc bụng dưới Trưng cực đo ra 3 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 — 10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : bầy chứng sán, hòn sỏi chạy rụt vào, đau đường tiêu, phụ nữ bị bạch huyết, bạch đới.

12. Khí xung :

— Vị trí : dưới Qui lai 1 tắc bụng, Khúc cốt đo ra 3 ngón tay.

(1) *Khí nhiệt ở Tam tiêu, bàng quang và thận (Thừa đạm am).*

— Liệu pháp : châm 9 — 10 ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : hơi nghịch lồng lên bụng, lên tim, làm đầy trường không nằm ngay được, bồn đốn sán khí, ruột già nóng, mình nóng đau bụng, bộ âm sưng làm đau đường tiêu, kinh nguyệt không đều, bụng dưới đau, không con, sanh khó khăn nhau không ra, phối hợp với Nhiên cốc, Chương môn Tứ mấn, trị chứng (1) Thạch thủy cứu.

ĐƯỜNG HỒNG THỨ BA

1. Kỳ môn :

— Vị trí : huyết bắt dung đo ra 1,5 ngón tay . đầu kẻ sườn 6.

— Liệu pháp : châm 7 — 9 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Bị cảm thương hàn trong bụng nóng này, (2) *chứng đôn trên da và lở loét*, hoặc loạn, ỉa chảy, bụng cứng, hồng ngực đau lồi, mửa chua ăn không ngon, suyễn không nằm được.

2. Nhật nguyệt :

— Vị trí : Kỳ môn đo xuống hơi ra phía ngoài hông độ 5 phân, giữa bìa phía bụng của xương thứ 7.

— Liệu pháp : Châm 8 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : (3) *Là huyết chính* đề trị các bệnh về ruột, nóng bụng dưới, buồn mửa, ói nhiều, nói bậy bạ, chơn tay mỗi mặt.

(1) *Chứng Thạch thủy (bệnh xơ gan cổ trướng).*

(2) *Chứng đôn trên da và dưới, trong quyển « Trung Quốc châm cứu học giảng nghĩa » của tác giả Thừa Đâm An ghi là : Bồn đốn thương hạ, được hiểu theo nghĩa của câu này là : có cục, có hòn, chạy lên xuống (thể bệnh chứng tích huyết, ú huyết).*

(3) *Tác giả cho rằng : huyết Nhật nguyệt là huyết chính đề trị các bệnh về ruột là điều hơi lạ không như các sách khác nói, huyết Nhật nguyệt chủ trị : Viêm túi mật, đau mạng sườn, viêm gan, vàng da.*

3. Phúc ai :

— Vị trí : Trung yên đo ngang ra (hơi xéo xuống độ 6 ngón tay trên huyết Đại hoành 3 tấc 1/2 đầu kẻ sườn 9—10, nằm giữa ngay tay ra, ngay dưới đầu vú.

— Trị liệu : Trúng thực lạnh không tiêu, đại tiện có máu, tả lý đau bụng.

4. Đại hoành :

— Vị trí : Giữa rún đo ngang ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—10 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Tay chơn không cử động được, bị lạnh nhiều hay buồn bực.

5. Phúc kiết :

— Vị trí : dưới Đại hoành, Khí hải đo ra 6 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6—10 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : Ho đau đến rún và bụng, trúng hàn, ỉa chảy và đau tim.

6. Phủ xá :

— Vị trí : Dưới Phúc kiến 3 tấc bụng dưới, cách đường giữa 5 ngón tay.

— Liệu pháp : Châm 6 ly đến 10 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Sa ruột, hông và bụng đầy.

7. Xung môn :

— Vị trí : Khúc cốt đo ra 5 ngón tay, tại bìa xương khỉ.

— Liệu pháp : Châm 9—10 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Trúng hàn, (1) *âm sản*, phụ nữ khó đậu thai.

MỤC 5 : HÔNG

1. Uyên dịch :

— Vị trí : giữa nách chạy dài xuống độ 3 tấc trong kẻ sườn 6, cùng kẻ sườn vú.

(1) *Âm sản - chứng hàn dài sưng, cứng, đau làm mất.*

Liệu pháp : châm, cấm cứu.

Trị liệu : (1)

2. Tiếp cân :

— Vị trí : trong kẽ sườn thứ 5 khoảng giữa đầu vú và Uyên dịch.

— Liệu pháp : châm 8 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : sưng, đầy hơi trong bụng, tay chơn, mỗi tầng đốt xương. Thi đốt. (cửa)

3. Chương môn :

— Vị trí : tại đầu sườn 11, sườn cột thứ 1.

— Liệu pháp : châm 4 - 12 ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : hai bên hông lỏng hơi nặng như đá, sôi ruột, ăn không tiêu, nóng nảy khó chịu ở hông, ói mửa, ho suyễn không nằm được, đùi và xương sống lạnh nhức, không da; qua lại được, ỉa chảy tay chơn lạnh rử liệt, huyết này chuyên trị về tý.

4. Kinh môn :

— Vị trí : tại đầu sườn 12 nằm nghiêng châm trên eo lại, chân dưới thẳng ra đưa cánh tay ra lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 4, ly cứu 20 phút.

— Trị liệu : sôi ruột, ỉa chảy, đường tiêu không thông, bụng đau dữ dội, khắp lưng đều đau nhức, nóng nảy không đứng ngồi lâu được.

5. Đái mạch :

— Vị trí : giữa rún kéo ngang ra đụng với đường ngay Chương môn đi xuống nằm nghiêng lấy huyết.

— Liệu pháp : châm một ly, cứu 15 phút.

— Trị liệu : bụng và tứ thất lưng thũng lạnh, đàn bà đau bụng dưới dữ dội, kinh nguyệt không đều, xích bạch đái hạ, hai hông hơi đau nhức ra lưng.

(1) Tác giả không có ghi phần trị liệu : Uyên dịch chủ trị : đau thần kinh gian sườn, viêm màng ngực, đau nhức bả vai ở cánh tay.

6. Ngũ xu :

— Vị trí : dưới Đái mạch 3 tắc bụng, dưới hơi xéo ra ngoài.

— Liệu pháp : châm 6—14 ly, cứu 15 phút.

Trị liệu : hơi từ ruột non xông lên, làm đau bụng dạ dưới, đau từ ngay lưng quần xuống đùi, dãi chạy vào bụng, phụ nữ xích bạch đới hạ.

7. Duy đạo :

— Vị trí : dưới Ngũ xu 5 phân bụng dưới.

— Liệu pháp : châm 10 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : tam tiêu không điều hòa, bỏ ăn, mửa, thũng thũng.

8. Cư liêu :

— Vị trí : dưới Duy đạo 3 tắc bụng đo ngang ra ngoài 5 phân, vòng ngang Hoàn khiêu, cách nhau 1 khớp xương.

— Liệu pháp : châm 10 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : vai đau thốn đến ngực, tay đưa lên xuống không được, đau từ thất lưng thốn ra bụng dưới.

9. Âm liêm :

— Vị trí : Khí xung đo ra 5 phân, kéo xuống 2 tắc bụng kế bên bộ âm dưới cục u, như hạch gọi là (1) *xương mũi tên*.

— Trị liệu : châm 8 ly, cứu 10 phút.

— Liệu pháp : đàn bà không có thai do kinh nguyệt không đều thì cứu 10 phút có hiệu quả.

MỤC 6 CÁNH TAY NGŨA

1. Thiếu thương :

— Vị trí : hông phía xương nhiều của móng, phía ngón cái cạnh móng tay.

— Liệu pháp : châm 1 ly rưỡi, cứu 3 phút.

(1) *Xương Mu*

— Trị liệu : não sung huyết (gò má ửng đỏ) viêm ở gò má, vết hầu, thực đạo hẹp, huỳnh đàng, (1) ách nghịch, sung huyết, lớn lưỡi, ngón tay co rút, (2) viêm ở tư tuyến, biên đào tuyến, mắt ngủ, đờ mỡ hôi trộm.

2. Ngự tế :

— Vị trí : phía (3) xương nhiều ở đằng sau góc ngón tay cái trước huyết Thái yên 1 phân.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : nhức đầu choáng váng, tim hồi hộp có tách chất thần kinh, mắt ngủ, viêm ở biên đào tuyến.

3. Thái yên :

— Vị trí : trên đường chỉ ngang, cuối xương bàn tay bên hông động mạch.

— Liệu pháp : châm 3 ly cứu 3 phút.

— Trị liệu : phế khí thủng, sưng phổi tức ngực, phổi và chi khí quản ra máu, đau thần kinh kẽ sườn, và thần kinh cánh tay đau.

4. Kinh cừ :

— Vị trí : huyết Thái yên lên một tấc, bên hông động mạch phía xương nhiều.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cấm cứu.

— Trị liệu : viêm ở biên đào tuyến, vết hầu tê phong, sưng, thực đạo hẹp, ú ách nghịch, thần kinh xương nhiều đau hay co rút.

5. Liệt huyết :

— Vị trí : sau kinh cự 5 phân, trên hông xương nhiều.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : thần kinh co rút, hoặc tê liệt động đến đau nhức hoặc méo miệng, mắt giựt, đau tam thoa thần kinh răng, sưng.

(1) Ách nghịch (cục). Nốt cụt.

(2) Tư tuyến (quai bị).

(3) Xương nhiều (tức là nhiều cốt — xương quay ở tay).

6. Không tời :

-- Vị trí: cách Liệt khuyết 5 tấc 1/2 cách Xích trạch 5 tấc.

-- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 phút.

-- Trị liệu : phổi ra máu, lạc huyết, ho, viêm yết hầu thủng đau, nóng không ra mồ hôi, đau cánh tay, khớp xương bàn tay, nhức đầu.

7. Xích trạch :

-- Vị trí: hông phía xương nhiều của đường chỉ ngang ngay lỗ thủng cùi chỏ, (1) giữa hai bắp thịt.

-- Liệu pháp : châm 4-14 ly, cứu 5 phút.

-- Trị liệu : ho lao, lạc huyết, viêm ở chi khí quản, viêm ở mô ngực, sưng tay chơn tê liệt, tiểu tiện nhiều, thần kinh co rút trước tay, trẻ con kinh phong, tê liệt, bắp thịt đau thần kinh chá vai, trẻ con kinh phong, tê liệt một bên mình.

8. Hiệp bạch :

-- Vị trí : dưới Thiên phủ một tấc, đường ranh hông ngoài của bắp thịt hai đầu (2) xương quặng từ Xích trạch đo lên 5 tấc.

-- Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5-15 phút.

-- Trị liệu : Đau bình về trái tim, thần kinh vòng ngực, tim hồi hộp nhiều, có tánh chất thần kinh, mạch nhẩy mạnh, đau nhói tim.

9. Thiên phủ :

-- Vị trí : Dưới đường ngang nách độ 3 tấc, trên cùi chỏ 6 tấc, chỗ có tĩnh mạch ở hông ngoài, bắp thịt ngang đầu xương quắn, người bệnh đưa tay ngang chít mũi đưng được là huyết.

-- Liệu pháp : Châm 5-14 ly, cứu 5 phút.

-- Trị liệu : Não sung huyết, phổi ra máu, máu cam, ói mửa, viêm ở chi khí quản, choáng váng bình tĩnh thần viêm ở

(1) Phía ngoài gân cơ nhị đầu

(2) Quặng cốt (xương cánh tay).

khớp xương, có tính chất thần kinh, đau 1 bên của thần kinh
chả vai, trứng độc, (1) *Khí anh*, sốt rét.

ĐƯỜNG PHÍA TRONG

1. Thiếu xung :

— Vị trí : Hõng phía xương xích của ngón tay út, cạnh
nóng tay.

— Liệu pháp : Châm 2 ly cứu 5 phút.

— Trị liệu : Suy yếu, sau bệnh nhiệt, viêm ở ngực, đau
thần kinh sườn, tim hồi hộp càng nhiều có tính chất thần
kinh, thần kinh tay co rút, viêm ở yết hầu.

2. Thiếu phủ :

— Vị trí : Sau lông tay út gốc ngón trong sừng chỗ
đường khâu của xương.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh kẽ sườn, chứng bí đái hoặc
són kinh quá nhiều, âm môn ngứa, tim hồi hộp có tính chất
thần kinh, đau thần kinh cánh tay.

3. Thần môn :

— Vị trí : Trong sừng đầu xương nhọn ở sau xương bàn
tay, phía sau xương xích trước huyết Âm kích 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 10—20 phút.

— Trị liệu : Trái tim lớn, viêm ở mô lỗ mũi, bấp thật
lưỡi tê liệt, ăn giảm sút, thổ huyết sau khi sanh, viêm ở Lâm
ba tuyến, tim hồi hộp có tính chất thần kinh, viêm ở biển
đào tuyến, mất ngủ, là huyết chánh trị về tinh thần và yếu
tim.

4. Âm kích.

— Vị trí : cách đường chỉ vòng ngang của (2) *khuyết* tay
độ 5 phân, trước huyết thông lý 5 phân tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 — 20 phút.

(1) *Khí anh* (*Bướu cò*).

(2) *Xương khuyết* (*xương cẳng tay*).

— Trị liệu : nhức đầu choáng váng, máu cam, viêm ở biên đào tuyến, yếu hầu tê liệt, không nói năng được, bao tử ra máu, ách nghịch, viêm ở trong mô bao tử.

5. Thông lý :

— Vị trí : bên hông khuỷu tay, sau Thần môn 1 tắc tay trước linh đạo 1/2 tắc tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : châm huyết này để điều hòa bộ tiêu hóa và bộ tuần hoàn, nhức đầu, choáng, váng, tim hồi hộp có tách chất thần kinh, mạch đập mau, viêm ở biên đào tuyến, bắp thịt lưỡi tê liệt, bạo phát, sung huyết ở mắt, bệnh tinh thần, kinh nguyệt quá nhiều, phối với những huyết Tâm du, Thần môn (bỏ) Cửu vĩ (tả) trị bệnh cảm mà còn suy yếu, nếu con người quá suy mà đã cảm cũng phối huyết này, để làm êm dịu lại, nếu mạch phù ở đại trường thì phối hợp với Tam gian, nếu phù ở thận thì phối với Đại chùy.

6. Linh đạo :

— Vị trí : sau khuỷu tay 1 tắc 1/2.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : đau tim, thần kinh lưỡi tê liệt hoặc teo, bạo phát ở tim, viêm ở khớp xương cùi chỏ, thần kinh xương xích bị tê liệt.

7. Thiếu hải :

— Vị trí : hông trong cùi chỏ, cánh đầu xương cùi chỏ (ngang) 5 phân, trong sừng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : về bệnh thần kinh, huyết này chuyên trị những người bệnh thần kinh suy nhược (sau khi làm việc trí óc quá sức) người thường lo âu, sự lo ấy phụ thuộc vào ý thức hệ của người bệnh, ghé nhọt, ngón tay lạnh buốt, đau răng, choáng váng, thần kinh kè sườn, tam thoa thần kinh, cổ đầu co rút không day lại được, viêm ở mô ngực.

8. Thanh linh :

— Vị trí : trên cùi chỏ 3 tắc tay.

Liệu pháp : châm châm, cứu 10 - 15 phút

Trị liệu : đau thần kinh kê sườn, vai và vùng cánh tay eo rút.

7. Cự tuyền :

— Vị trí : trong Uyên dịch chạy ra giữa 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 - 10 phút.

Trị liệu : đau tim, đau thần kinh kê sườn, thần kinh công hợp, eo rút, cùi chỏ nhức

ĐƯỜNG CHÍNH GIỮA

1. Trung xung :

— Vị trí : ngay chót ngón tay giữa, cạnh móng tay.

— Liệu pháp : châm 2 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : bệnh tim, não sung huyết, bệnh nhiệt không ra mồ hôi

2. Lao cung :

— Vị trí : ngay giữa lòng bàn tay, năm tay lại kẹt đầu ngón giữa và áp út

— Liệu pháp : châm 2 - 4 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : huyết áp sung lên, huyết quản cứng, nuốt khó, ăn không ngon, viêm trong miệng, máu cam, viêm ở chơn răng trẻ con.

3. Đại lăng :

— Vị trí : lấy ngón tay giữa làm đường thẳng chỗ sung của (1) *hình vân* khuỷu tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly tây, cứu 10 - 20 phút.

— Trị liệu : bệnh tim, viêm ở mô trong và ngoài tim, đau thần kinh viêm ở lâm ba tuyến của nách, sưng nách, viêm ở biên đảo tuyến, nhức đầu phát mệt, ngứa ngãi (2) *viêm bao phát ở bao tử, bao tử ra máu, mất ngủ.*

(1) *Hình vân (đường chỉ ngang).*

(2) *Viêm bao phát (viêm cấp tính).*

4. Nội quan :

— Vị trí : sau Đại lãng 2 tấc, giữa 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : châm 4—6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : bệnh tim, viêm ở trong và ngoài tim, tim hồi hộp, nhân cầu ra máu, đau thần kinh cùi chỏ, thần kinh bao tử, sau khi sanh máu ra nhiều.

5. Giản sử :

— Vị trí : sau khuỷu tay 3 tấc, sau Nội quan 1 tấc, giữa 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : châm 3—6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : đau tim, viêm ở đầu, yết hầu, viêm ở bao tử, trúng phong, chứng ho lâu, kinh nguyệt không đều, tử cung huyết, kinh phong trẻ con.

6. Hích môn :

— Vị trí : sau khuỷu tay 5 tấc, cách huyết Giản sử 2 ngón tay.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : đau tim, (mửa ra máu) ách nghịch, máu cam, bệnh tinh thần.

7. Khúc trạch :

— Vị trí : trong sùng, tại đường chỉ, vòng ngang phía trong cùi chỏ.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : đau tim, viêm ở chi khí quản, đau thần kinh cánh tay, ói mửa, trúng nắng, mang tai đau.

8. Thiên tuyến :

— Vị trí : ở bên trong đàng trước nách tay, dưới đường ngang nách 3 tấc.

— Trị liệu : châm 6 ly cứu 3—5 phút.

— Liệu pháp : đau tim, hồi hộp, bung trên bành trướng, ách nghịch, ói mửa, thị lực giảm, phổi sung huyết, viêm chi khí quản.

ĐƯỜNG PHÍA NGOÀI

1. Thương dương :

— Vị trí : phía xương nhiều của ngón tay trở, cạnh móng tay.

— Liệu pháp : Châm 3 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Viêm ở mô ngực, sưng, sốt rét, mắt có mụn nhọt, viêm ở biên đào tuyến, miệng khô, viêm trong miệng, viêm yết hầu, đau răng, tai điếc, tai lùng bùng.

2. Nhị gian :

— Vị trí : Ở phía xương nhiều ngón tay trở đầu đường chỉ trước của ngón tay góc trong sùng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 3 phút.

— Trị liệu : Viêm ở yết hầu, ở biên đào tuyến, đau thần kinh vai và tay, máu cam, đau răng.

3. Tam gian :

— Vị trí : Sau lóng tay, gốc ngón tay trở, trong sùng phía xương nhiều, sau Nhị gian độ lểi 2 phân tây.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Viêm ở biên đào tuyến, thở khó khăn đàm chận nghẹt, đau thần kinh chả vai, tay, răng, sôi ruột là chảy, mí mắt đau ngứa.

4. Hiệp cốc :

— Vị trí : Góc ngón trở cái dựa vào viền ngón trở hơi nắm tay lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 6—7 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, đau thần kinh chả vai, mờ mắt, tai điếc, lùng lùng, đau thần kinh mặt, đau răng, viêm ở biên đào tuyến, hô hấp khó khăn, đàm chận nghẹt, sưng tức, mắt ngủ, đỏ mờ hôi trộm, kinh nguyệt bế tắc, thần kinh suy nhược.

5. Dương khe :

— Vị trí : Sau Hiệp cốc độ 3 tấc tay, trong sùng, trước u cườm tay.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu, tai lùng bùng, điếc, viêm biên
đào tuyến, đau thần kinh, răng, tê liệt một bên mình, trẻ con
bị kinh phong.

6. Thiên lịch :

— Vị trí : Sau khuỷu tay 3 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Máu cam, tai điếc lùng bùng, đau răng, đau
thần kinh từ chỏ vai đến khuỷu tay, hoặc tê liệt cơ rút, viêm
yết hầu, viêm biên đào tuyến.

7. Ôn lưu :

— Vị trí : Trên Dương khê 5 tấc tay, dưới Khúc trì 6 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 10 — 20 phút.

— Trị liệu : sôi ruột, bụng dưới cơ rút, viêm ở lưỡi
(lưỡi thủng) viêm ở miệng, ung nhọt viên ở tư tuyến, biên
đào tuyến, đau cánh tay trước.

8. Hạ liêm :

— Vị trí : dưới Thượng liêm 1 tấc tay, dưới Khúc trì 4
tấc.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : bong bóng tê liệt, đáí ra máu, vung bụng
dưới cơ rút, sôi ruột, đau khu trước qua tim, suyễn, viêm chi
khí quản, mô ngực, ho lao, viêm nhũ tuyến.

9. Thượng liêm :

— Vị trí : dưới Thủ tam lý 1 tấc, dưới Khúc trì 3 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 5 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : tê liệt một bên mình, trúng phong suyễn,
sôi ruột.

10. Thủ tam lý :

— Vị trí : dưới Khúc trì 2 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : đau răng, viêm ở miệng má, viêm ở lâm ba
tuyến của cổ, viêm ở nhũ tuyến, đau thần kinh cùi chỏ, tê liệt
một bên, phong, thần kinh mặt tê liệt, viêm ở tư tuyến

11. Khúc trì :

- Vị trí : tay co lại, trong sững đầu đường cùi chỏ.
- Liệu pháp : châm 6 — 10 ly, cứu 10 — 20 phút.
- Trị liệu : viêm biên đảo tuyến, đau thần kinh, đau cánh tay, thần kinh chả vai, thần tinh cùi chỏ, não sãng huyết, viêm mô ngực, đau thần kinh, kê sườn, chứng thần kinh suy nhược, bần huyết.

12. Châu Hâu :

- Vị trí : trên Khúc trì 1 tắc tay, phía ngoài cùi chỏ trong sững.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 — 10 phút.
- Trị liệu : đau thần kinh cánh tay, viêm cơ tánh chất phong thấp, ở (1) quãng tiết cùng vai và cánh tay tê liệt ở tay.

13. Ngũ lý :

- Vị trí : trên cùi chỏ 3 tắc tay.
- Liệu pháp : châm châm, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : viêm ở phổi, bệnh phong thấp, đau thần kinh cánh tay trước, vận động thần kinh của tay chơn tê liệt, buồn ngủ, lâm ba tuyến ở cổ vận động thần kinh của tay chơn tê liệt, buồn ngủ, (2) lâm ba tuyến cổ nổi hạch (loà lịch), chứng sợ hãi.

14. Tý nhu :

- Vị trí : dưới huyết Kiên ngung 3 tắc tay, trên cùi chỏ 7 tắc tay.
- Liệu pháp : châm 4 ly tây, cứu 5—20 phút.
- Trị liệu : đau thần kinh cánh tay, những bắp thịt vùng đầu co rút, lâm ba tuyến ở cổ nổi hạch (loà lịch), nhức đầu.

(1) Quãng tiết (khớp xương cánh tay, chỗ đầu trên khớp bả vai).

(2) Hạch lao.

ĐƯỜNG PHÍA NGOÀI

1. Thiếu trạch :

- Vị trí : phía xương xích của đầu ngón út, cạnh móng tay.
- Liệu pháp : giảm 2 ly cứu 3—5 phút.
- Trị Liệu : ho, nhức đầu, viêm ở biên đảo tuyến, tim sưng lớn, đau thần kinh cánh tay trước, thần kinh ốt co rút, ban bạch, sản phụ thiếu sữa, viêm nhũ tuyến.

2. Tiền cốt :

- Vị trí : trước lòng tay gốc ngón út trong sũng hồng ngoài, đường chỉ ngay.
- Liệu pháp : châm 2 ly cứu 3 phút.
- Trị liệu : điên, ách/nghịch, ói mửa, viêm biên đảo tuyến, tai lưng bùng, nghẹt mũi, đau thần kinh cánh tay, sản phụ thiếu sữa, viêm nhũ tuyến.

3. Hậu khe :

- Vị trí : Sau Tiền cốt độ 5 phân tay, sau gốc ngón tay út, hồng ngoài.
- Liệu pháp : châm 3 ly cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : cùi chỏ co rút, điên, (1) *nục huyết*, tai điếc, ghê ngứa, viêm biên đảo tuyến.

4. Uyên cốt :

- Vị trí : hồng ngoài bàn tay, gần khớp (2) xương đầu và cái khuỷu.
- Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—10 phút.
- Trị liệu : viêm ở khớp xương của bộ phận cùi chỏ, khuỷa tay và 5 ngón tay, viêm ở má, chảy nước mắt sống, tai điếc, nhức đầu, ói mửa, viêm mô ngực.

5. Dương cốt :

- Vị trí : nước mắt của xương xích, hồng ngoài, cái khuỷu tai, trong sũng.

(1) *Nục huyết (chảy máu cam).*

(2) *Xương mọc của xương cò tay.*

— Liệu pháp : châm 3 ly tây, cứu 5 - 20 phút.

— Trị liệu : hoa mắt, choáng váng, tai lưng bùng, tai điếc, diên, viêm ở miệng (thùng), đau thần kinh kẻ sườn, thần kinh xương xích, trẻ con kinh phong.

6. Dương lão :

— Vị trí : từ ngón tay út chạy vô bên trong Dương cốc, trong sừng trong u tay, (cườm tay).

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 - 20 phút.

Trị liệu : bệnh tinh thần, não thần kinh suy nhược choáng váng, nhức đầu, sung huyết ở mặt, đau thần kinh cánh tay, cùi chỏ co rút, ngón tay đau nhức, nắm tay không được, mí mắt sưng.

7. Chỉ chánh :

— Vị trí : trên Dương lão 4 tấc tay.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5 - 20 phút.

— Trị liệu : vận động thần kinh bả vai, và cánh tay suy nhược co rút, sung huyết ở trong mắt, mắt mờ.

8. Tiền hải :

— Vị trí : ngang huyết Khúc trì, bên sau kẹt xương cục u xương cùi chỏ, đường ngón tay út chạy lên.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : viêm bắp thịt vùng cổ, những bắp thịt ở vai, cùi chỏ, cánh tay co rút và đau thần kinh, tê liệt thính quản, lở tai, viêm hàm răng, đau bụng dưới.

ĐƯỜNG NGAY GIỮA

1. Quan xung :

— Vị trí : Phía xương xích của ngón áp kế móng tay 1 phân, phía ngón út.

— Liệu pháp : Châm 2 ly tây, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Nhói ở tim, nhức đầu, ăn uống giảm, đau thần kinh cùi chỏ, trẻ con kinh phong.

2. Dịch môn :

— Vị trí : Trên lòng tay gốc ngón áp út, dựa một bên ngón út.

— Liệu pháp : Châm 1 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Nhức đầu có tánh chất bản huyết, chóng mặt tai òng òng, viêm nướu răng, ban bạch, vùng cùi chỏ tê liệt, co rút, bệnh thần kinh.

3. Trung chữ :

— Vị trí : Sau lòng tay gốc ngón áp út, Dịch môn đo lên độ 5 phân.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Chóng mặt, nhức đầu, tai òng òng, viêm yết hầu, ban bạch, đau thần kinh cánh tay, khớp xương cùi chỏ cho đến khuỷu tay bị viêm, 5 ngón cơ vô không được.

4. Dương trì :

— Vị trí : Trong sùng, hoành vân phía trên lưng cái khuỷu, cách Dương khe 1 bắp thịt, ba huyết dương ngang nhau.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : Sốt rét, bị đái đường, viêm khớp xương, khuỷu tay co rút hoặc tê liệt, phong thấp, những bắp thịt cánh tay trước co rút, hoặc tê liệt.

5. Ngoại quan :

— Vị trí : Sau Dương trì 2 tấc tay, giữa 2 bắp thịt đối với Nội quan ở trong.

— Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 10 phút.

— Trị liệu : Tai òng òng, đau thần kinh cùi chỏ, viêm ở khớp xương tay, đau răng, đau mắt, tay chơn môi, mất ngủ, cảm mạo.

6. Chí cầu :

— Vị trí : Sau Dương trì 3 tấc tay, sau Ngoại quan 1 tấc trong sùng 2 bắp thịt.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Viêm ở mô ngực, đau thần kinh kê sườn, thụt lưỡi, mửa thường, bón, sản hậu, huyết vận, viêm ở phổi.

7. Hội tông :

— Vị trí : ngang **Chí** câu phía ngoài, cách độ 1 tấc, cánh khuỷu tay 3 tấc tay.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Thính quản bị tê liệt, đau thần kinh cánh tay hoặc bị tê liệt co rút các thần kinh ấy.

8. Tam dương lạc :

— Vị trí : sau Dương trì 4 tấc tay, sau **Chí** câu 1 tấc tay.

— Liệu pháp : Cắm châm, cứu 5—20 phút

— Trị liệu : Tai lưng bùng, đau thần kinh hàm răng, đau mắt, đau thần kinh cánh tay, cánh tay dưới co rút, khô tổn.

9. Tứ độc :

— Vị trí : Trước cùi chò 5 tấc tay, 1 đường với huyết **Chí** câu, trên Tam dương lạc 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 8 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Viêm ở yết hầu, ở thận, thần kinh cánh tay và cánh tay trước đau nhức, hoặc co rút, tê liệt, lở tai lưng bùng, đau hàm răng dưới.

10. Thiên tinh :

— Vị trí : Phía trên của đầu nhọn cùi chò (thọ hướng bá vai) 2 tấc tay, trong sừng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Viêm ở chi khí quản, ở yết hầu, điện cường, chứng lo rầu, tai lưng bùng, viêm ở vành mắt, má, đau thần kinh ốt, trúng phong, ho hen, viêm ở biển đảo tuyến.

11. Thanh lãnh uyên :

— Vị trí : Trên cùi chò 3 tấc tay, trên Thiên tinh 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 6—2 phút.

— Trị liệu : Vùng chỏ vai và vùng cánh tay trước co rút hoặc tê liệt.

12. Tiêu lạc :

— Vị trí : trên Thiên tinh 3,5 tắc tay, dưới Nhu hội 2,5 tắc tay.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, đau thần kinh, viêm ở bắp thịt vùng cổ, các bắp thịt vùng chỏ vai co rút, diên, viêm ở khớp xương có tính chất phong thấp.

13. Nhu hội :

— Vị trí : ở dưới lưng đầu cánh tay, đầu chỏ vai đi ngay xuống 3 tắc, trên Tiêu lạc 3,5 tắc.

— Liệu pháp : châm 6 — 7 ly cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : bắp thịt ở bộ phận chỏ vai và xương quăng bị co rút và tê liệt, các chứng viêm ở vùng cổ.

14. Thập tuyến :

— Vị trí : ở đầu nhọn 10 ngón tay.

— Liệu pháp : châm lẹ nặn máu, sâu độ 2 ly tắc tiếng
xả nóng trị kinh phong.

MỤC 7 : ĐƯỜNG NGOÀI PHÍA TRƯỚC CHƠN

1. Khiếu âm :

— Vị trí : dưới hõng ngoài ngón chơn áp út, cạnh móng chân.

— Liệu pháp : châm 1 ly 1/2, cứu 5 phút.

— Trị liệu : viêm ở mô ngực tim lớn, ách nghịch, nhức đầu miệng khô, tai lùng bùng, đau nhức trong mắt, viêm ở nhũ tuyến.

2. Hiệp khe.

— Vị trí : giữa kẽ xương ngón chơn út và ngón áp út, trong lòng thứ nhất.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : tai lùng bùng, chóng mặt, não sung huyết, ngoài

da tê liệt, đau thần kinh kê sườn, phổi sung huyết viêm mô ngực, (1) lạc huyết.

3. Địa ngũ hội :

Vị trí : giữa đàng sau lóng chơn góc ngón áp út, và ngón út, trong sững cánh tay Hiệp khê 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 2 ly 1/2 cầm cứu.

— Trị liệu : đau nhức thần kinh dưới nách, viêm ở nhũ tuyến, bình phong thấp, ho lao lạc huyết.

4. Lâm khấp (Túc lâm khấp).

— Vị trí : giữa phía hông ngón áp út và ngón út, trong sững, cách Hiệp khê 1 tấc.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 3—5 phút.

— Trị liệu : nóng, toàn thân tê liệt mỗi nhức, choáng váng, khó thở, kinh nguyệt không đều, viêm ở nhũ tuyến, thần kinh đau nhức nay chỗ này mai chỗ khác, sợ lạnh, lâm ba tuyến ở cổ nổi hạch.

5. Khâu khur :

— Vị trí : trong sững bìa trước mắt cá ngoài.

— Liệu pháp : châm 7 ly tây, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : bấp thịt ngoài (2) xương phi co rút, đau thần kinh bàn tọa, cước khí, phổi sung huyết, thở khó, đau thốn dưới nách, viêm mô ngực, ban bạch.

6. Tuyết cốt :

— Vị trí : Trên mắt cá ngoài 3 tấc chơn, ngay lần xương mắt cá chạy lên.

— Trị liệu : châm 8 ly, cứu 5—20 phút.

— Liệu pháp : đau thần kinh chơn, tê liệt một bên, cước khí, viêm ở biên đào tuyến, ở thận, nục huyết, viêm bạo phất ở mô đùi, đùi nhức vùng cổ gáy, trúng phong, đau chứng huyết quản cứng.

(1) Lạc huyết (khái huyết — ho ra máu).

(2) Xương phi (xương mác).

7. Dương phụ :

— Vị trí : Trên mắt cá ngoài 4 tấc chơn, trên Tuyệt cốt 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5-20 phút.

— Trị liệu : đau thất lưng, viêm ở khớp xương, đau gối đau, nhức toàn thân, viêm ở biên đào tuyến, ở lâm ba tuyến dưới nách, lao hạch ở cổ.

8. Quang minh :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 5 tấc chơn, trên Tuyệt cốt 2 tấc.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 5-20 phút.

— Trị liệu : đau thần kinh ống chơn, bắp thịt dài xương phì co rút, hoặc cước khí, bình tĩnh thần.

9. Ngoại khưu :

— Vị trí : Trên mắt cá ngoài 7 tấc chơn, trên Tuyệt cốt 4 tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 3-5 phút.

— Trị liệu : bắp chuối co rút, đau xương phì, cước khí, viêm mô ngực, đau nhức vùng cổ.

10. Dương lăng tuyền :

— Vị trí : dưới đầu gối 2 tấc chơn, tính từ đầu nhọn dưới gối nhỏ, chỗ sũng, phía trước.

— Liệu pháp : châm 5-8 ly cứu 20-30 phút.

— Trị liệu : huyết chánh trị khớp xương đầu gối, tê liệt nửa thân mình, cước khí co rút ở chơn, huyết quản cứng, mặt mày phũ thũng, đau vú, đau thần kinh bàn tọa.

11. Dương quang :

— Vị trí : trong sũng ngoài, trên gối, trên Dương lăng tuyền 3 tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cầm cứu.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, tê liệt hông ngoài bắp đùi, bình phong thấp, đau tọa cốt thần kinh, cước khí.

12. Trung độc :

— Vị trí : hõng ngoài bắp thịt, trên đầu gối 5 tấc, giữa bắp thịt, trong sùng.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : chơn tê liệt, co rút, cước khí và tê liệt một bên mình.

13. Phong thị :

— Vị trí : giữa 2 bắp thịt ngoài đùi, đi đứng thẳng áp tay vào đùi, chỗ đầu chót ngọn ngón tay giữa là huyết.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : chơn tê hoặc co rút, đau thần kinh bàn tọa, đau khớp xương đầu gối, cước khí.

14. Tân kiện :

— Vị trí : (1), hõng ngoài xương ngạch, phía đằng trước của xương lớn của xương đùi.

— Liệu pháp : châm 4 — 9 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : chơn tê liệt co rút, cảm mạo hoặc phát nhiệt, đau thần kinh ngoài da, viêm ở khớp xương.

ĐƯỜNG GIỮA

1. Lệ đỏi :

— Vị trí : Hõng ngón chơn trở, phía ngón cái, cách móng chơn.

— Liệu pháp : Châm 1 ly, 1/2 cứu 3 phút

— Trị liệu : Viêm ở gan, tiêu hóa không tốt, não bản huyết, bệnh tinh thần, viêm ở biên đào tuyến, ở hàm răng, chứng thủy thũng, bắp thịt bị khô tồn.

2. Nội đình :

— Vị trí : Chỗ dính liền 2 ngón chơn trở, giữa, bia trong sùng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5-7 phút

(1) Trên điểm cao của mũi chuyển lên. Cứ lên lên 2 th

Trị liệu : Cảm nóng, mặt mày phù thũng, viêm ở hàm răng, nục huyết, yết hầu co rút, sôi ruột, sưng ruột dư

3. Hàm cốt :

— Vị trí : Sau Nội đình 2 tấc chơn, gốc ngón trỏ, giữa trong sùng.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 7 phút.

— Trị liệu : Mặt mày phù thũng, sung huyết ở trong mắt, sốt ruột.

4. Xung dương :

— Vị trí : Sau Hàm cốt chỗ cao của mô bàn chơn.

— Liệu pháp : Châm 4 ly, cứu 5 phút.

— Trị liệu : Thần kinh đau hoặc tê liệt (chơn) viêm khớp xương mô bàn chân, đau răng viêm ở hàm răng, diên, ói mửa, sôi ruột, ăn uống không ngon

5. Giải khe :

— Vị trí : Sau Xung dương 2 tấc, trên chỗ đường gân dài, trong sùng.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Bệnh phong thấp, viêm ở bắp thịt, mặt mày phù thũng, choáng voáng, nhức đầu, diên, bón, sôi ruột.

6. Hạ cự hu :

— Vị trí : Dưới Túc tam lý 5 tấc chơn, dưới Thương cự hu 2 tấc.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Chơn tê liệt co rút, não bàn huyết, đau thần kinh kê sườn, bụng dưới co rút, viêm ở biên đào tuyến, chảy nước dãi, ăn không ngon, cước khí.

7. Điều khẩu :

— Vị trí : dưới Thượng cự hu 1 tấc chơn, dưới Túc tam lý 4 tấc, cắt mũi chơn lên lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, chơn tê liệt cước khí, viêm ở biên đào tuyến, những tật bệnh ruột, bao tử.

8. Thương cụ hư :

— Vị trí : dưới Túc tam lý 5 tấc chơn cắt mũi chơn lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 6 ly, 1/2 cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : đau từ lưng quần trở xuống, viêm ở ruột và bao tử, sưng ruột đau bụng, ăn không ngon, ngủ không yên được, tiêu hóa không tốt, cước khí, chân tay lạnh, hoặc co rút, viêm khớp xương đầu gối, não sung huyết.

9. Phong long :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 8 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : chơn co rút hoặc tê liệt thần kinh, viêm ở mô ngực, ở gan, bình thần kinh, nhức đầu, tiêu tiện khó.

10. Túc tam lý :

— Vị trí : dưới đầu gối 3 tấc chơn, ngoài xương hình một tấc.

— Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : (1) viêm bạo phát ở bao tử, hoặc kinh niên, tiêu hóa không tốt, bao tử co rút, ăn uống giảm, gầy còm tật bệnh trong miệng, viêm ở mô bụng, đau bụng bón, bí đái, động mạch cứng, huyết áp sung lên, tay chơn rữ rượi hoặc đau nhức, cước khí, nhức đầu, chóng mặt, ách nghịch đau mắt, ngoài ra các bệnh thuộc về thần kinh hệ và nội tạng trong bụng đều dùng. Huyết này thường châm cứu có tác dụng (2) bảo kiện.

11. Ngoại tất nhân :

— Vị trí : con mắt đầu gối phía ngoài, dưới đầu gối đầu trên (3) *xương kính*, trong sừng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, đau hoặc tê liệt thần kinh đầu gối, cước khí.

(1) Viêm bạo phát (viêm cấp tính).

(2) Bảo kiện (đâm bảo được khỏe mạnh).

(3) Xương kính (xương chày).

12. Hạc dinh :

Vị trí : trên đầu gối ngay chính giữa viền trên đầu gối co chơn lấy huyết.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, tê liệt ở đầu gối hoặc đau nhức khớp xương, bắp thịt không có sức mạnh.

13. Lương khâu :

— Vị trí : trên đầu gối 2 tấc chơn tính từ viền đầu gối.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 10 phút.

— Trị liệu : đau hoặc tê liệt thần kinh vùng thắt ngang lưng, vùng đầu gối, viêm ở nhũ tuyến, chân rừ rươi hoặc đau nhức.

14. Âm thị :

— Vị trí : trên đầu gối 3 tấc chơn, trên Lương khâu 1 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 5 ly, 1/2 cứu 10—20 phút.

— Trị liệu : đau thắt lưng đùi, đầu gối lạnh nhức tê liệt, cước khí đau bụng, tử cung co rút.

15. Phục thổ :

— Vị trí : trên đầu gối 6 tấc chơn, khoảng thịt nổi lên trong bắp thịt phía ngoài đùi.

— Liệu pháp : châm 8 ly, cứu 10—20 phút.

— Trị liệu : chứng lạnh nhức vùng đầu gối, chân co rút nhức đầu, cước khí, đau thần kinh chân, đau tử cung.

ĐƯỜNG PHÍA TRONG

1. Đại đôn :

— Vị trí : hõng ngoài ngón chơn cái, cạnh móng chơn.

— Liệu pháp : châm 1 ly, cứu 5—7 phút.

— Trị liệu : bụng trên và rún bành trướng và lạnh, nhức sung ruột, đau thần kinh thắt lưng, bón, đái són, đau âm hành, kinh nguyệt quá nhiều, đau tử cung, trẻ con kinh phong.

2. Hành gian :

— Vị trí : trong sùng kẹt ngón chơn cái — trở.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : não bần huyết, tim hồi hộp, đau thần kinh ruột tiêu hóa không tốt, bón, đái són, đau âm hành, kinh nguyệt quá nhiều, trẻ con kinh phong bạo phát, đau răng, viêm ở hàm răng, mất ngủ, đờ mỡ hơi trộm, đau thần kinh giữa sườn, đau gót chân.

3. Thái xung :

— Vị trí : trên hành gián 2 tắc chơn, ở trong chòm lông mi bàn chơn.

— Liệu pháp : châm 4—6 ly, cứu—10 phút.

— Trị liệu : đau thất lưng, ăn uống giảm, bao tử co rút, thiếu tinh dịch, đau thần kinh, tử cung eo hẹp.

4. Trung phong :

— Vị trí : trước mắt cá trong 5 phần hơi ở trước hồng trong của giày chằng lớn khi co chơn có sùng.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5—15 phút.

— Trị liệu : viêm ở bong bóng, vàng da, ăn uống không được, toàn thân tê liệt chơn lạnh nhưc.

5. Lãi cầu :

— Vị trí : trên mắt cá trong 5 tắc viền sau (1) xương kính.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : viêm ở khớp xương đầu gối, viêm yết hầu, đau thần kinh, tê liệt.

6. Địa cơ :

— Vị trí : dưới đầu gối 5 tắc hoặc trên mắt cá trong 8 tắc chơn.

— Liệu pháp : châm 5—8 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : đau thất lưng, ăn uống giảm, bao tử co rút

(1) Xương kính (xương chày).

thiếu tinh dịch, đau kinh nguyệt, kinh nguyệt quá nhiều, bạch đới quá nhiều.

7. Âm lăng tuyền :

— Vị trí : dưới đầu gối 2 tấc chơn, trong sũng, dưới xương phụ ở trong, đối với Dương lăng tuyền bên ngoài.

— Liệu pháp : châm 6—8 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : chân lạnh nhức, viêm ở mô bụng, tiêu hóa không tốt, gót co rút, đau thần kinh ruột, đại sốn, viêm âm đạo, cước khí, mất ngủ.

8. Huyết hải :

— Vị trí : trên đầu gối 2 tấc chơn, hông trong mí thịt trắng trong sũng.

— Liệu pháp : châm 4 đến 6 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : kinh nguyệt không đều, tử cung ra máu, viêm ở mô trong tử cung, ung nhọt, ghè lở ở chơn.

10. Kỳ môn :

— Vị trí : hông trong bắp đùi, trên đầu gối 6 tấc chơn, giữa 2 bắp thịt bên hông động mạch.

— Liệu pháp : châm 6 ly, 2 cứu 3 phút.

— Trị liệu : bí đại, đại sốn, viêm ở lâm ba tuyền của sũng giữa bụng và đùi.

CHON PHÍA TRONG ĐƯỜNG NGAY GIỮA PHÍA TRONG

1. Thương khâu :

— Vị trí : dưới mắt cá trong, hơi đằng trước cổ sũng.

— Liệu pháp : châm 4 ly cứu 10—15 phút.

— Trị liệu : bụng bành trướng, đau bụng dưới, ho, ợ mửa tiện bí, trĩ, tiêu hóa không tốt, vàng da, trẻ con kinh phong, ho gà, co rút bắp thịt xương phi.

2. Giao tón :

— Vị trí : trên mắt cá trong 2 tấc, tước huyết Phục lưu 5 phân dưới Tam âm giao 1 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 5 ly 1/2 cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : tiện bí, viêm ở ruột, kinh nguyệt không đều kinh nguyệt quá nhiều thần kinh chơn đau hoặc tê liệt.

3. Tam âm giao

— Vị trí : trên mào cá trong 3 tác chơn.

— Liệu pháp : châm 5—8 ly cứu 10—30 phút dụng phụ cầm châm.

— Trị liệu : bệnh về sinh dục đàn ông, đàn bà đặc biệt là kinh nguyệt quá nhiều, tử cung ra máu, đau âm hành, di tinh, thần kinh chơn đau hoặc tê liệt,

viêm ở ruột, kém tiêu hóa, trĩ ra máu, mất ngủ, thần kinh suy nhược.

4. Lưu cốt :

— Vị trí : Trên mào cá trong 6-tác chơn, trên Tam âm giao 3 tác.

— Liệu pháp : Châm 5 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : Đau bụng, sưng bụng, kém tiêu hóa, cước khí.

4. Tất quan :

— Vị trí : Ở phía dưới xương trong cửa⁽¹⁾ xương kinh sau Âm¹⁸⁷⁹ tuyến 1 tác chơn.

— Liệu pháp : Châm 6 ly cứu 15 phút.

— Trị liệu : Viêm ở khớp xương đầu gối có tính chất phong thấp hoặc chơn đau nhức.

6. Khúc tuyến :

— Vị trí : Sau xương phụ trong đầu gối.

— Liệu pháp : Châm 5—8 ly cứu 5 phút.

— Trị liệu : Đau thần kinh độ âm, đau và cơ rút, bụng cơ rút đau thần kinh tay chơn, bí đái, âm môn ngứa ngứa, viêm âm đạo, sa tử cung, kinh nguyệt không đều.

7. Âm bào :

— Vị trí : Trên đầu gối 4 tác chơn, hóng trong bắp đùi trong sưng giữa bắp thịt.

(1) Xương Kinh cốt (Xương Chày)

- Liệu pháp : Châm 6 ly 1/2 cứu 5 - 20 phút.
- Trị liệu : Bộ phận xương móng co rút, chơn co rút, bí đái, đái són, kinh nguyệt không đều.

8. Ngũ lý :

- Vị trí : Dưới Âm liêm 1 tấc chơn.
- Liệu pháp : Châm 6 - 9 ly cứu 5 - 10 phút.
- Trị liệu : Đờ mờ hôi hoặc buồn ngủ, huyết này là chánh viêm ở mô ngực, bí đái, suy nhược, sau cảm mạo cũng có kết quả.

9. Âm liêm :

- Vị trí : Dưới Khí-xung 2 tấc chơn, trong sùng trước bắp thịt lớn của trong của đùi phía bộ âm.
- Liệu pháp : Châm 4 ly cứu 3 phút.
- Trị liệu : Bắp đùi đau nhức như cột dây mà kéo, bạch đái quá nhiều, âm môn ngứa ngáy.

ĐƯỜNG ĐÀNG SAU

1. Ân bạch :

- Trị liệu : hồng trong của ngón cái (ngược lại của hồng phía ngón út) cạnh móng chơn.
- Liệu pháp : châm 1 ly rươi, cứu 3 phút.
- Trị liệu : viêm mô ngực, viêm bạo phát ở một chơn đau nhức, kinh nguyệt quá nhiều, tử cung co rút, trẻ con kinh phong.

2. Đại đờ :

- Vị trí : sau lóng thứ 2 của ngón chơn cái, trước lóng chơn gố, hồng trong khớp xương.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 - 20 phút (thái tiền và sản hậu : cấm kỵ).
- Liệu pháp : toàn thân rủ rươi, bao tử co rút, bắp thịt đờng của cổ co rút, đau thắt lưng, trẻ con kinh phong.

3. Thái bạch

— Vị trí : sau lông gốc ngón cái hông, trong sùng, dưới
ng nhỏ.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : bao tử co rút, ói mửa, khó tiêu, ruột ra máu,
đau thắt lưng, tả chảy, chơn đau nhức hoặc tê liệt.

4. Công tôn :

— Vị trí : sau gốc ngón chơn cái 1 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : viêm ở bắp thịt, ở mô ngực, bao tử gò cục,
ói mửa, ăn uống giảm, chơn co rút, ruột ra máu, đau và mặt
phù thũng, điên, sưng bụng.

5. Nhiên cốt :

— Vị trí : dưới xương nổi lên trước mắt cá trong, sau
công tôn 1 tấc.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 — 5 phút.

— Trị liệu : viêm yết hầu, ở biên đào tuyến, chảy nước
dãi, ói mửa, đỏ mồm hôi trộm, viêm họng, viêm ở đường tiêu,
ở trống dãi, thiếu tinh dịch, đái són, đái đường, chứng không
mang thai, ngày kinh nguyệt không đều, tử cung co rút, sung
huyết, bộ âm sưng huyết, âm môn ngứa ngứa, chứng sang độc,
trẻ con co rút cứng đờ.

6. Chiêu hải :

— Vị trí : dưới mắt cá trong 4 phân chơn (có sùng).

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : yết hầu khô khan, tay chơn rú, rươi bịnh
sinh thân, viêm ở biên đào tuyến, mắt ngủ, sôi ruột, ăn hành
nổi lên dị thường, kinh nguyệt không đều.

7. Thủy tuyến :

— Vị trí : dưới Thái Khê 1 tấc và sau Chiêu hải, hông
trong gót.

— Liệu pháp : châm 5 ly, cứu 5 — 10 phút.

— Trị liệu : bất đường kinh, hoặc kinh quá nhiều, uo
hông bóng bàng quang.

8. Đại chung :

- Vị trí : dưới Thái khê, trên Thủy tuyến, nó ở giữa.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 - 20 phút.
- Trị liệu : tim hồi hộp nhiều (có tính chất thần kinh), bệnh tình thần, viêm ở trong miệng, ói mửa, thực đạo hẹp, bón, tử cung co rút.

9. Thái khê :

- Vị trí : sau mắt cá trong 0,5 tấc chơn, trên xương gót, trong vùng bên hông động mạch.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 - 10 phút.
- Trị liệu : viêm ở mô bụng, ở mô ngực, mô ngang của bụng, ở yết hầu, trong miệng, ở nhũ tuyến, ho ách nghịch, ói mửa bón, tử cung co rút, tay chơn đau nhức sau bệnh nhiệt.

10. Phục lưu :

- Vị trí : trên mắt cá trong 2 tấc chơn, sau Giao tin 1/2 tấc lên.
- Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 phút.
- Trị liệu : viêm ở xương sống, ở mô ngực, đau bụng, viêm ở trứng dài, bệnh thủy thũng, chơn tê liệt, mô hôi trộm, đau răng, trĩ ra máu, đau thất lưng.

11. Trúc tân :

- Vị trí : trên mắt cá trong 5 tấc, trên Tam âm giao 2 tấc, hướng ra sau vòng ngang độ 1 phân 1/2 tây.
- Liệu pháp : châm 6 ly, cứu 5 - 20 phút.
- Trị liệu : Bệnh tình thần, điên, xở bắp chuối, viêm ở lưỡi.

12. Âm cốc :

- Vị trí : sau xương phụ, phía trong của đầu gối, khoảng bắp thịt lớn.
- Liệu pháp : châm 1 ly rưỡi, cứu 3 phút.
- Trị liệu : hông trong bắp đùi đau nhức, viêm khớp xương đầu gối, ở âm đạo, ở ngoài âm, bụng dưới hành trướng, đau âm hành, âm môn ngứa, tử cung ra máu, liệt dương.

CHƠN PHÍA SAU ĐƯỜNG GIỮA

1. Dũng tuyến :

— Vị trí : ngay sững giữa lòng bàn chơn (tính bỏ phần gót).

— Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 3—7 phút.

— Trị liệu : bấp thít lưỡi co rút, tắt tiếng ho, tím hồi hộp, choáng váng, trệ tử cung, đau thần kinh bàn chơn, chơn co rút, trẻ con kinh phong (dùng nó để cấp cứu bệnh trúng phong).

2. Chí âm :

— Vị trí : hông ngoài ngón út, cách móng chơn.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, sung huyết ở mắt, ban bạch, bí đái, di tinh, nghẹt mũi, viêm ở khớp xương chơn.

3. Thông cốt :

— Vị trí : trước hông ngoài của lòng gốc ngón út, trong sững, dưới xương.

— Liệu pháp : châm 3 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, đau tim, máu cam, cõ gáy đau nhức, viêm kinh niên ở bao tử, tử cung sững huyết.

4. Thúc cốt :

— Vị trí : hông ngoài ngón út, sau gốc mí thịt trắng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, choáng váng, lưng bưng lõ tai, viêm ở vành mắt trong, vùng đầu đau nhức, đau bấp thít ở ót làm không day đầu được, đau thần kinh thắt lưng, bấp thít xương phì teo, ung nhọt.

5. Kinh cốt :

— Vị trí : hông ngoài bàn chơn dưới xương to, sau khúc cốt mí thịt trắng.

— Liệu pháp : châm 4 — 6 ly, cứu 5 — 20 phút.

— Trị liệu : viêm ở bắp thịt, ở mô ói, sung não huyết, đau thắt lưng, cảm nóng, điếc, trẻ con kinh phong.

6. Kim môn : — Vị trí dưới mắt cá ngoài 1 tấc chơn, trước 5 phân trong sùng dưới xương.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1/2, cứu 5 -- 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu 1 bên, đau bụng dưới, viêm ở mô bụng, đầu gối co rút, gót co rút ói mửa, điếc, trẻ con kinh phong.

7. Thân mạch :

— Vị trí : phía dưới mắt cá ngoài, mí thịt trắng, trong sùng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 3 phút.

— Trị liệu : nhức đầu choáng váng, từ lưng quần xuống đau nhức, tê liệt bộ phận xương kính, từ cung đầu, trúng phong, mất ngủ do thần kinh bị kích thích, bị chiêm bao giật mình hải hùng, châm tả huyết này để kim 2 phút, bỏ chiếu hải, lưu kim 10 phút, nếu chưa đủ sức : bỏ thêm Đại đô, Bá hội, Ấn đường.

8. Bộc tham :

— Vị trí : ngay dưới Cấn lên 4 phân chơn, sau thân mạch, hông ngoài xương gót, trong sùng.

— Liệu pháp : châm 4 ly, cứu 5 -- 20 phút.

— Trị liệu : cước khí, viêm ở khớp xương đầu gối, tê liệt bắp thịt xương phi và bắp thịt bàn chân co rút, điếc.

9. Côn lôn :

— Vị trí : sâu mắt cá ngoài, trên xương gót, trong sùng.

— Liệu pháp : châm 4 -- 6 ly, cứu 5 -- 20 phút.

— Trị liệu : nhức đầu, chóng mặt, chảy máu cam, thần kinh vai co rút, đau thắt ngang lưng quần, đau thần kinh bàn tọa, viêm khớp xương gót và mắt cá, cước khí, âm môn sưng thũng, từ cung ra máu, suyễn.

10. Phụ đương :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 3 tấc chơn, ngang Phục lưu.

— Liệu pháp : châm 6 ly 1,2, cứu 5 -- 7 phút.

— Trị liệu : gột co rút, đau thắt lưng, thần kinh mặt tê liệt, đau tam thoa thần kinh, đau thần kinh vùng móng út, nú chi tê liệt không co ra vô được, nóng lạnh, hoặc loạn, giật gân.

11. Dương giao :

— Vị trí : trên mắt cá ngoài 7 tấc, sau Ngoại khuru, trước Phi dương.

— Liệu pháp : châm 5—8 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : là huyết chủ yếu chủ trị về các bệnh về tê liệt, thần kinh xương phi, ngoài ra như suyễn, viêm ở mô ngực, cước khí, đau thần kinh bàn tọa, thần kinh mặt, phù thũng.

12. Phi dương :

— Vị trí : ngay trên mắt cá ngoài 7 tấc chơn, hõng sau xương phi.

— Liệu pháp : châm 7—9 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : đau trĩ không ngồi được, viêm ở khớp xương số tính chất phong thấp, chơn không co ra vô được, cước khí, đau mắt vàng, nhức đầu, điên.

13. Thừa can :

— Vị trí : dưới rốn của bắp chuối, giữa chỗ chia 2 của bắp thịt trong sùng, dưới Ủy trung 8 tấc chơn.

— Liệu pháp : châm 9 ly, cứu 5—15 phút.

— Trị liệu : gột co rút, ói mửa, ỉa chảy, bón, làm kinh, cước khí, trẻ con kinh phong, trĩ, tiêu ra máu.

14. Thừa can :

— Vị trí : ngay chính giữa bắp thịt bụng xương phi, rún của bắp chuối, ngồi ngay đê chân thông, đứng ngay giữa bụng bắp chuối là huyết :

— Liệu pháp : cấm châm, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : gột co rút, ỉa chảy, bón, 5 loại trĩ, thần kinh thắt lưng co rút, thần kinh ở bắp thịt xương phi co rút và tê liệt.

15. Hiệp dương :

— Vị trí : dưới đường chỉ trong nhượng 2 tắc chơn, ngay thông chơn lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 6 ly 1/2, cứu 10—20 phút.

— Trị liệu : Đau nhức lưng, bụng dưới co rút, viêm ở vùng đầu gối, ruột ra máu, viêm ở trứng dái, tử cung ra máu, viêm ở mô trong tử cung, đàn bà làm băng không ngừng.

16. Ủy trung :

— Liệu pháp : Ngay giữa nhượng sau đầu gối, bên hông động mạch trong đường chỉ.

— Trị liệu : Châm 6 ly 1/2, cứu 3 phút.

— Liệu pháp : Cảm mạo, vùng bụng bành trướng, viêm khớp xương gối, trứng phong, mồ hôi ra không dứt, bệnh nhiệt không ra mồ hôi, rụng tóc và lông mày, trĩ ra máu, mũi ra máu, ói mửa, ỉa chảy.

17. Ủy dương :

— Vị trí : Hông ngoài nhượng, giữa 2 bắp thịt, co gối lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 9 ly 1/2 cứu 3—5 phút.

— Trị liệu : Vùng thắt lưng đau, lưng nhức, đau thần kinh nhượng đầu gối, bụng dưới co rút, điên, giải nhiệt cũng dùng nó được, bắp chuối mỗi nhức.

18. Phù khích :

— Vị trí : Trên Ủy dương 1 tắc chơn, co gối lấy huyết.

— Liệu pháp : Châm 6—9 ly, cứu 5—20 phút.

— Trị liệu : Ói mửa, ỉa chảy, đau bắp thịt gót, bõn, viêm ở bong bóng, bí dái, hông ngoài của chân tê liệt.

19. Ân môn :

— Vị trí : Dưới Thừa phù 6 tắc chơn.

— Liệu pháp : Châm 9 ly, cứu 5—10 phút.

— Trị liệu : Đau nhức lưng, viêm ở đùi, đau thần kinh bàn tọa.

20. Thừa phủ :

-- Vị trí : Ngay chính giữa đường chỉ hoành dưới (xem hình vẽ).

-- Liệu pháp : Châm 10 -14 ly, cứu 5 -10 phút.

-- Trị liệu : Đau thần kinh lưng, trĩ, bón, bí đại, viêm ở đít, đau thần kinh bàn tọa.

21. Hoàn khiêu :

-- Vị trí : Phía sáu đầu trên của xương đùi, chỗ sùng khi hai chơn đứng thẳng, khi lấy huyết, nằm nghiêng, ngay chân dưới, co chân trên, chỗ sùng.

-- Liệu pháp : Châm 15 -35 ly cứu 5 -20 phút.

-- Trị liệu : bán thân bất toại, đau nhức hoặc viêm thất ở lưng, đầu gối và đùi, đau thần kinh bàn tọa, phong thấp chơn, cước khí, cảm mạo.

CẨM KỸ CỦA KHOA CHÂM CỨU

Các nhà châm cứu thời xưa về châm có cẩm kỹ về ngày giờ, như rằng những ngày giờ đó có nhân thân, phạm phải là bất lợi, đó là mê tín dị đoan, không căn cứ, hiện nay chúng ta đã đưa các huyết ra giải phẫu, có thể phân biệt như sau :

1. Những huyết cấm châm chích : Não bộ, Thông hội, Thần đình, Ngọc chằm, Lạc khước, Thừa linh, Lô túc, Giác tôn, Thừa khấp, Thần đạo, Linh đài, Chiên trung, Thủy phân, Thần huyết, Hội âm, Hoành cốt, Khí xung, Kỳ môn, Thừa cân, Thủ ngũ lý, Tam dương lạc, Thanh linh.

2. Những huyết không thể châm sâu : Văn môn, Cửu vị, Khách chủ nhơn, Kiên tĩnh, Huyết hải.

3. Nhâm (1) phụ cấm kỹ châm : Hiệp cốt, Tam âm giao, Thạch môn.

Về phân châm : nói chung khi chúng ta chưa quen thạo châm, nắm chắc giải phẫu học, cần phải giữ thật kỹ, không nên châm các huyết cấm, khi chúng ta quen tay có nhiều

(1) Nhâm phụ (dần bà có thai).

kinh nghiệm, phần lợi lớn các huyết trên đều có thể châm được. Muốn đi đến như vậy, phải nắm vững phần giải phẫu học.

Những cấm kỵ trong phép cứu :

Những huyết cấm cứu : Ấ môn, Phong phu, Thừa quang, Ty túc không, Tinh minh, Cự liêu, Thừa khắp, Nhơn nghinh, Đầu duy, Toán trúc, Hạ quan, Nghinh hương, Tổ liêu, Nhũ trung, Uyên dịch, Kinh cự, Lao cung, Thiên dã.

MỤC 8 : KỶ HUYẾT GIẢI PHẪU

1. Cao hoang : (1) dưới 4 chùng bàng khai 3 tác thường phối hợp với phế trị tức lưng bên sau, phổi lạnh, ho, cảm.

2. Hoạn môn : (2) dưới 5 chùng bàng khai 1 tác.

3. Tứ huê : (3) cách đo thí dụ như sau đây là hình đã đo rồi hình đẹp ở giữa là đốt xương sống.

4. Kỵ trúc mã : (4) dưới 14 chùng bàng khai 1 tác,

4. Yêu nhân : nằm có 2 sừng trên mõng dít trị ho lao, ho lâu, cũng trị ới mưa rất công hiệu.

6. Thái dương : hai bên màng tạng, dùng trị nhức đầu thái dương nhức đầu phong châm xuất huyết.

7. Hải tuyền : mạch ngày dưới lưỡi, trị tiêu khát, cấm cứu, thích kim cho ra máu.

8. Tả kim tân, hữu ngọc dịch : mạch nằm dưới 2 bên lưỡi phía dưới trị tiêu khát có ghê, lưỡi sưng.

(1) Huyết cao hoang : là huyết của kinh Túc thái dương bàng quang.

(2) Huyết Hoạn môn : ở trên huyết Tâm du một tí, tương đương chỗ huyết Tâm du. Chủ trị : Viêm phế quản, hen, lao phổi, suy nhược cơ thể do bệnh mạn tính, (cứu).

(3) Huyết Tứ huê : là do huyết Cách du và huyết Đôm du 2 bên trái và phải, mỗi bên 1 huyết hợp lại thành 4 huyết, gọi Tứ huyết chủ trị : suy nhược cơ thể, mất ngủ, khí thũng phổi.

(4) Huyết Kỵ trúc mã : ở đốt sống ngực 7 (D7) ra 1 thốn, chủ trị : ung độc, ghê nhọt ngoài da, (cứu)

9. Cơ quan : (1) nó là Giáp xá — trúng phong á khẩu.
10. Bá lao : Đại chùy đo lên 2 tấc bằng khai 1 tấc trị trợ cổ, ho lao, hạch lao.
11. Loa lịch : (2) Bá lao và Châu tiêm.
12. Châu tiêm : ngay trên cùi chỏ, chỗ đầu xương nhọn, cứu 100 trang trị bệnh loa lịch và trường ung trong ruột cổ mồm.
13. Thông quan : Huyết Trung uyển bằng khai 5 phân (3).
14. Thực tốt : ngay dưới núm vú 5 phân, trị bệnh ho lâu không hết.
15. Giáp tích : nằm xấp ngay 2 tay, lấy điểm cùi chỏ chấm ngay giữa xương sống rồi bằng khai mỗi bên 1 tấc 1/2 trị Hoắc loạn gióp bề (4).
16. Tinh cung : nó là Chí thất, 14 chùng bằng khai 3 tấc, trị di—mộng tinh.
17. Túc thái âm : chỗ phía sau mắt cá trong trị đề đau, ngược chơn ra trước.
18. Túc thái dương : chỗ phía sau mắt cá ngoài.
19. Hạc dinh : ngay trên đầu gối, trị bại xụi 2 chân yếu, đau khớp xương gối.
20. Túc tiêu chỉ : ngay đầu ngón chơn út, cứu 5 thang trị đề không đau.

(1) Huyết cơ quan : dưới đai tai 8 phân, cạnh huyết Giáp xá.

(2) Gọi là Phụ cứu Loa lịch phấp (Trung Quốc châm cứu học giảng nghĩa — Thừa đạ m Am).

(3) Huyết Thông quan chủ trị : nấc cục, điều hòa Ty — Vị.

(4) Phương của (Hoa Đà).

(5) Túc thái âm : sau mắt cá trong thẳng xuống chỗ giữa đường phân da của mu chân và gan bàn chân.

Túc thái dương : sau mắt ngoài thẳng xuống, chỗ giữa đường phân da của mu chân và gan bàn chân.

21. **Trung khôi** : ngay trên mắt thứ nhì ngón tay giữa 7 trang trị mửa hoài (tả hỏa) và nấc cục.

22. **Đại, tiêu cốt không** : trên mắt thứ nhì ngón tay cái, **Tiêu cốt không** : trên mắt thứ nhì ngón tay út, 2 huyết này trị các bệnh con mắt tả hỏa, cứu 7 tháng.

23. **Bi căn** : dưới 11 chùng bàng khai 3 tác 1/2 trị bệnh bí khối có cục trong bụng.

24. **Nhi tiêm** : trên chót lỗ tai của 3 trắng, trị con mắt kéo mây.

25. **Nội nghinh hương** : ở trong lỗ mũi, châm cho ra máu trị con mắt đỏ như máu.

26. **(vô danh)** : giữa lần chỉ thứ nhất phía trong ngón tay cái cứu 3 trắng trị quáng gà.

27. **(vô danh)** : châm trong ná con mắt cho ra máu trị bệnh bù lạch ăn.

28. **Ngũ yêu** : ngay giữa chơn mày trị mắt kéo mây đỏ trông, nòi gân đỏ.

29. **Bát tà** : tám huyết : ở trên bàn tay chỗ kẹt xương 5 ngón tay, trị bàn tay và cánh tay đỏ sưng nhức.

30. **Bát phong** : tám huyết trên bàn chân 4 kẹt xương, 5 ngón trị bàn chân đỏ sưng.

31. **Tỵ chuẩn** : huyết ở chỗ chót lỗ mũi trị bệnh lỗ mũi đỏ (châm ra máu).

32. **Ngũ hồ tứ huyết** : (1) trên mắt thứ nhì ngón tay trở và áp út trị 5 ngón tay co rút.

33. **Độc âm** : dưới ngón chân trở lần thứ nhì, bị bệnh đau thất ruột non, (2) tử phúc trung, nhao không ra, kinh không đều.

34. **Nội lũa tiêm** : ngay trong mắt cá trong, trị hàm răng dưới nhức, vọt bẻ vô cứu 7 trắng.

(1) *Ngũ hồ tứ huyết* : ở lưng mu bàn tay, ngón tay trở và ngón tay áp út, trên đầu đốt xương ngón tay, chỗ lồi cao khi tay lại (nắm tay lại lấy huyết).

(2) *Tử Phúc trung* (thai chết trong bụng)

35. Ngoại **lỗ** thêm : ngay trên mắt cá ngoài trị vọp bé, nóng lạnh, sưng bàn chơn (Phù thũng)

36. Nang dề : dưới hờn dái có lần chừ thập trị lỗ dái, ruột non đau thất, các bệnh hờn dái cứu 7 trảng nhỏ.

37. Trì tuyến : trên bàn tay ở giữa huyết Dơng khe, Dơng trì có sưng trị tâm thũng, và các chứng đau bụng chịu không nổi.

38. Khoan cốt : bốn huyết tại huyết Lương khuu bằng khai mỗi liên 1 tấc trị dài đau đầu gối sưng đau cứu 7 nhỏ.

39. Tứ quan : Bốn huyết, 2 Hiệp cốt và 2 Thái xung trị điều hòa khí huyết, phong tê thấp.

40. Tứ cung : (1) Phúc xá Trung cực bằng khai mỗi bên 3 tấc 1/2 trị đàn bà lâu không sanh cứu 14 trảng.

41. Châm đầu lâm khắp : Hiệp cốt, Kim môn trị bệnh điếc.

42. (vô danh) : chỗ mí trên vành đen núm vú, nam tả nữ hữu, trị con nít kinh phong cứu 3 trảng.

43. (vô danh) : trên mắt thứ nhì ngón tay áp út, con nít hen suyễn.

44. (vô danh) : chỗ gốc ngón chơn giữa, nam tả nữ hữu, trị sau ót có mụn độc, cứu 5 trảng.

45. (vô danh) : trị chảy máu cam, Đại cốt không và lấy chỉ cốt ngón chơn út, chảy bên tả cứu bên hữu, và trên mắt thứ nhì ngón tay cái, mỗi chỗ cứu 3 trảng.

46. Ngộ tiên huyết : đo từ Chiên trung ra núm vú, lấy cỡ ấy đo ngay xuống, trị rét cứu 5 trảng.

47. Thập tuyến : mười đầu ngón tay và chơn trị bệnh thiên thời và đau trong cổ chân, ra máu.

(1) Huyết Tứ cung dưới rún 4 thốn, huyết Trung cực ra 3 thốn.

Chú trị : Sa tử cung, kinh nguyệt không điều, đau bụng kinh kỳ, viêm xương cẩu, viêm bàng quang, Bạch đới, và phụ nữ không thụ thai.

48. Nội trung khôi : lằn chi ngón tay (chỉ thứ nhì) giữa phía trong, trị ghê cùng mình cứu 7 trắng.

49. Bối giám : trên huyết Cân súc tương đương đốt 8 xương sống, trị bệnh rét cứu 7 trắng.

50. Trung khôi : ngay trên mắt thứ nhì ngón tay, trị nấc cục.

51. Ngũ nhiều : trên mắt thứ ba ngón tay út cứu 1 trắng.

52. Tu tuyền : ngay giữa lưỡi có sừng, le lưỡi ra lấy huyết, trị đơ lưỡi, cứng lưỡi, thích ra máu.

53. Trường cường : cứu 9 trắng (2)

54. Phụ cốt thư : trên Giản sử 1 tác, trị ung, nhọt mới phát người bệnh mấy tuổi cứu mấy trắng.

55. Kiên trụ cốt : trên chót cục xương vai, cứu 7 trắng trị nhức chả vai, Tràng nhạc.

56. Ấn dưỡng : giữa đầu 2 chơn mày, trị con nit làm kính, nhức đầu, chóng mặt.

57. Phong thị : trị chơn có phong, đau nhức. (2)

PHẦN BỔ TỨC GHI RÕ CHỦ TRỊ CÁC BỆNH CỦA KỖ HUYẾT

1. Cao hoang : Dương khí suy nhược, chủ hư cơ lãnh. mộng di, hay quên, đằm lằm, bư bệnh điều trị được cứu 7, 14, 21 trắng : khi cứu Cao hoang rồi phải cứu Khí hải, Túc tam lý và tả hỏa cho bớt sự nóng và phải cử hành phong và nên ăn uống đồ thanh đạm, nhẹ nhàng cho dễ tiêu hóa.

2. Hoạn môn : Tuổi nhỏ âm dương đều hư, mặt vàng mình gầy, ăn uống không mùi, ho, di tinh, nóng lạnh, mỗi hơi trộm, ngũ lao, thái dương cứu 7 trắng.

3. Kỳ trúc mã : Ung độc phát bối, mục độc, loa lịch (tràng nhạc), đờn, phong cùi.

(2) *Huyết Phong thị, Cao hoang, Tĩnh cung, (chỉ thất) Trường cường không phải kỳ huyết.*

4. Tứ huê : Bệnh chứa nhiệt thành lao, thì phải cứu quan, Túc tam lý cho tan, tuổi nhỏ âm hư thì dùng cứu.

5. Tình cung : Trị bệnh mộng di tinh.

Hiên trình, Tịch trung, Dương quang, Địa ngũ hội, Hòa liên, Phục thổ, Âm bạch, Kỳ môn, Thừa phò, Bộc tham. Thiết mạch khách chủ nhọn, Hội âm, Ấm môn, Cường gian Xích trạch, Ngự tế, Âm lăng tuyền, Đại trử, Dương trì, Bạch hoàn du, Ủy trung, Thiếu phủ, Tử bạch, Âm thi, Lậu cốc, Ngũ xứ, Âm môn, Thân mạch, Lư tức, Đồng tử lâu, Đầu lâm khớp, Trung xu, Phong phủ, Thủy cầu...

Trên đây là những huyệt theo sách xưa truyền lại cho rằng cứu cứu không giải thích tạo sao, ngày nay đưa các huyệt giải phẫu trong số huyệt cấm kỵ xưa có những huyệt đem ra cứu cũng trị được các bệnh nguy hiểm, lần lượt khi nghiên cứu về huyệt, chứng theo những kinh nghiệm cứu cứu, phải biết nó, để sau này khi học từng huyệt đem ra áp dụng, nếu thấy cần thiết lắm mới đem ra áp dụng mà thôi. Đối với những phụ nữ khi cứu cũng như châm, cần nắm vững nguyên tắc không nên đốt những huyệt kích thích mau lẹ, tức là các huyệt ở chót tay chơn và những huyệt ở bụng.

— Những bệnh không dùng phép cứu :

Nguyên tắc chung : Những bệnh thuộc về kinh niên mà đề đến thời kỳ quá nguy kịch, thì không nên dùng ngay phép cứu, cả châm cũng vậy, hoặc khi có dùng cũng phải nhứt mực cẩn thận, từ mức thấp thấp rồi lần lần mới tăng thêm cho đúng mức độ của bệnh trạng.

MỤC 9 : CÁCH PHỐI HUYỆT

1. Song huyệt pháp : tức là chủ trị bệnh nào thì lấy huyệt vị đồng tên ở 2 bên trái và phải, như trị về vị thì châm cứu 2 huyệt Túc tam lý, trị đản bà thì châm cứu 2 huyệt Tam âm giao, trị nhức đầu phía trước thì châm cứu 2 huyệt đầu duy.

2. Thương hạ chi, tương ứng pháp : tức là cùng một lúc lấy huyệt ở thượng chi và hạ chi, phối hợp trị liệu

cùng một bệnh hoặc 2 bệnh khác nhau, như tiếp nhau, như Hiệp cốc, phối với Thái xung dùng để trị từ chi ức nhược (co gân) Hiệp cốc phối Túc tam lý để trị ho và điều chỉnh Tỳ vị.

3. Tiên hậu châm thiên pháp : (1) ở thượng chi và hạ chi tương đồng nhau, đồng thời lấy 2 huyết vị ở đằng trước ở đằng sau, hoặc một cái thì thích ở thâm bộ thần kinh, một cái thì ở thiên bộ thần kinh, làm cho sự kích thích chi thể nhằm phóng tán mạnh hơn hoặc phạm vi rộng hơn, ở đầu bộ hoặc (2) khu căn bộ, như Túc tam lý phối với Tam âm giao dùng để điều chỉnh cơ năng nội tạng, Khúc trì phối với Hiệp cốc trị những bệnh ở đầu quyền bộ (đầu và gò má) (3) kiên bác bộ và thượng bộ hô hấp đạo.

4. Lý ngoại hộ chứng : như Nội quan phối hợp với Ngoại quan. kích thích mạnh đối với thần kinh, thủy cầu phong phủ, đầu bô phía trước và phía sau (4) đối chi địa kích thích tác dụng rất to đối với những bệnh ở não bộ, như trúng phong bất tỉnh như sự (5) nha quan khâu bế đều trị được.

5. Trực tiếp gián tiếp kích thích phối hợp pháp : như thượng chi lấy Khúc trì, Hiệp cốc, rồi lại lấy Nghinh hương, Hòa giao, Tỳ khu, trị bệnh nã phối hợp lấy huyết ở nhân khu, trị đau mắt, lại như, Túc tam lý phối hợp với Trung uyên trị vị bệnh.

6. Cách phối hợp giữa bộ phận gần và xa trung khu thần kinh: có tác dụng to đối với trung khu như những huyết ở (6) Chánh trung tuyến (7) trắc tuyến thứ nhất, trắc

(1) Tiên hậu châm thiên phương: là phương pháp sử dụng huyết trước — sâu và sâu — nông.

(2) Khu căn: là phần thân thể gọn người, bao gồm Nội tạng, loại trừ phần đầu và tay — chân.

(3) Kiên bác bộ: vùng phía trên cánh tay và vai.

(4) Đối chi địa (điểm đối xứng với nhau).

(5) Nha quan khâu (răng, hàm, miệng).

(6) Chánh trung tuyến (đường tuyến chính giữa).

(7) Trắc tuyến (đường tuyến cạnh bên).

tuyến thứ 2 của (1) Bối bộ và (2) Cánh bộ (3) Kiên giáp bộ phối hợp với những huyết gần vùng đầu như trường vị bình thì lấy các huyết : Tỳ du, Vị du, Đâm du, Đại trường du, Tiểu trường du, phối hợp với các huyết của (4) Phúc bộ

Đầu tọa cốt kinh thì có thể dùng Bát liêu và Hoàn khiêu, Tam lý mà phối hợp; như (5) ngược tật thì lấy Đại chùy, Đào tạo, Giải khê, Liệt khuyết và Chương môn.

7. Cách kết hợp : giữa cường tráng trị liệu, doanh dưỡng trị liệu và đối chứng trị liệu. Cường tráng trị liệu, thường lấy Cao hoàn, Đại chùy, Mạng môn, Khúc trì, Tam lý, Nội quan, Quan nguyên, Quan nguyên du, để kích phát cơ năng của trường vị, gia thêm doanh dưỡng, thì lấy Can, Đâm, Tỳ Tam tiêu, Đại trường, Tiểu trường du.

8) Đồng thời dùng và luân phiên sử dụng pháp : tại chỗ đau có nhiều huyết, vị có thể đồng thời hoặc dùng luân phiên, như đau kiên giáp lấy Kiên tinh, Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên liêu, những huyết ấy có thể đồng thời dùng hoặc chia đều để dùng luân phiên mấy ngày.

PHỐI HUYỆT THÀNH PHƯƠNG

Dưới đây là những cách phối huyết thời xưa do kinh nghiệm mà ra :

1. Đại chùy + Khúc trì + Hiệp cốt : nói chung có thể làm cho toàn thân cơ năng thịnh vượng, thường dùng để trị (6) kết phế hạch, ngược tật. Dùng nó để phối hợp với những phé kết huyết vị chủ trị của phương diện nào, thì có thể làm cho tác dụng trị liệu của phương diện ấy tăng cường, như phối

- (1) Bối bộ (vùng lưng).
- (2) Cánh bộ (vùng cổ).
- (3) Kiên giáp bộ (vùng sau bả vai).
- (4) Phúc bộ (vùng bụng).
- (5) Ngược tật (sốt rét).
- (6) Phế kết hạch (Lao phổi).

hợp Phong trị, Phong phủ của (1) đầu hạng cường thông ; trường vị có bình thì phối ; Túc tam lý, Phong long ; thương phong lý tắc (cảm, nghẹt mũi) thì phối Thượng tính, Nghinh hương, những chứng bại huyết chi, phối : Nội quan.

2. Hiệp cốt + phục lưu : dùng để chỉ hãn, phát hãn.

3. Khúc trì + Hiệp cốt : Dùng để phối hợp với những huyết vị của đầu diện bộ, trị những bệnh của đầu diện bộ, như trị đau mắt thì gia Tinh minh + Ty túc không ; trị bình mũi thì gia Nghinh hương + Hòa liêu + gia Thính hội + Ế phong trì, Nhi 6, Nhi lưng ; gia Lao cung + Thủy câu trị những tật bệnh của khẩu xương xoang ; gia Giáp xa, Ngự tế trị những tật bệnh yết hầu ; gia Hạ quan trị đau răng khẩu chứng ; gia Địa thương trị tê liệt hoặc kinh loạn củ nhan diện thần kinh.

4. Kiên ngưng + Khúc trì : Kiên ngưng phần nhiều ngoại châm —, ngoài những bệnh về kiên, tỷ bộ ra, đối những bệnh (2) hung bộ, đầu cảnh bộ cũng có nhiều tác dụng to lớn được, trúng phong, yết hầu viêm, ho, (3) hung mô viêm thường dùng nó.

5. Hoàn khiêu + Dương lăng tuyền : nó với 2 huyết Kiên ngưng, Khúc trì đối ứng nhau, các tác dụng to để điều chỉnh cơ năng nửa thân bên dưới.

Khúc trì + Ủy trung + Hạ liêm : Thường dùng để trị bệnh cảm mạo, phong thấp, hoặc dùng thủ hạ liêm hoặc dùng Túc hạ liêm, hay dùng cả hai tùy theo bệnh mà định.

7. Khúc trì + Dương lăng tuyền : Dùng để điều chỉnh cơ năng Nội tạng, những bệnh về Phế tạng, Can tạng, trường vị, thường dùng đến nó.

8. Khúc trì + Tam âm giao : Thường dùng để trị những chứng viêm, ghê nhọt ngoài thân thể, những bệnh của phụ nhon như về tử cung, não sào cũng thường dùng nó.

9. Dương lăng tuyền + Túc tam lý : Ngoài việc trị

(1) Đầu hạng cường thông : đầu và gáy được thông.

(2) Hung bộ (vùng ngực).

(3) Hung mô (màng ngực).

những bệnh của 1: thoát bờ ra, còn dùng để trị những bệnh Trường vị.

10. Hiệp cốt + Thái xung : (cũng gọi là tứ quan) thường dùng để trấn tĩnh thần kinh, phối hiệp với Phong long + Dương lăng tuyền để trị chứng thần kinh phân liệt, phối với Bá hội + Thần môn để trị Điện giật.

11. Phong long + Dương lăng tuyền : Trị tiện bí, trấn tĩnh thần kinh.

12. Khí hải + Thiên xu : Trị bệnh ở bụng dưới, tức là các bệnh về bàng quang, Niệu đạo, (2) Sinh thực khí.

13. Trung nguyên + Túc tãn lý : Điều chỉnh cơ năng Trường vị, ngắt đứt thượng thổ, hạ tả.

14. Hiệp cốt + Tam lý : Kiện trường vị.

15. Lao cung + Tam lý : Trị về vị.

16. Đại chùy + Nội quan : Hạ nhiệt, an thần.

17. Nội quan + Tam âm giao : Cường tráng.

18. Ngự tế + Thái khê : Trị ho Thở huyết, phế kết hạch, những bệnh sanh ra do ả nằm trong phòng quá độ, thường dùng đến.

19. Thiên trụ + Đại trử : ngoài việc trị vai, cổ, lưng tạng bối đau ra, còn thường dùng để điều chỉnh cơ năng nội tạng.

20. Dư phủ + Vân môn : trị ho, suyễn tức.

21. Khí hải + Quan nguyên + Trung cực + Túc cung trị bệnh về sinh thực khí.

22. Hiệp cốt + Thiếu dương + Thương dương :

Là phương phối huyết trọng yếu và tiêu nhi khoa, trị ho ách nghịch (khí nghịch phát thổ) phát nhiệt và yết hầu.

23. Khúc trạch + Ủy trung : chích ra máu, trị thổ tả, ồ sang (nóng nhiệt).

(1) Thoát bộ (vùng đầu)

(2) Sinh thực khí (bổ sinh dục).

PHẦN CHỮ GIẢI

1. Bàng khai — ngang ra.
2. Xương xích — xương trụ ở tay.
3. Biên đào tuyến — là hạnh nhơn (Amidal).
4. Xương phỉ — xương mác.
5. Chứng Thạch thủy — bệnh xơ gan, cò trướng.
6. Xương nhiều — xương quay ở tay.
7. Viêm từ tuyến — viêm quay bị.
8. Xương quăng — xương cánh tay.
9. Xương khuỷu — xương cẳng tay.
10. Hoàn văn — đường chỉ ngang.
11. Quãng tiết — khớp xương bả vai.
12. Lâm ba tuyến — tuyến bạch huyết, lympho.
13. Nục huyết — chảy máu cam.
14. Lạc huyết — khái huyết — ho ra máu.
15. Viêm bạo phát — viêm cấp tính.
16. Bảo kiện — đảm bảo mạnh khỏe.
17. Xương kính (xương chày).
18. Khu cán: là phần thân thể con người, bao gồm nội tạng, loại trừ phần đầu và tay — chân.
19. Đối chỉ địa (điền đối xứng với nhau).
20. Cảnh bộ (vùng cõ).

CHƯƠNG V

Tạng phủ

PHỤ CHÚ

Giải phẫu sinh lý học của Đông y, chủ yếu nói về lục phủ, ngũ tạng trong phạm trù nhân thân khí hóa, rất xa lạ với giải phẫu sinh lý học hiện đại (nghiên cứu các thực thể: tế bào, mô, hệ thần kinh, nội tiết tố, huyết và các tổ chức nội môi...), cho nên khi đề cập đến « vấn đề tạng phủ », tác giả Nguyễn văn Sáng xếp vào phần « tham khảo Đông phương y học » để mở rộng kiến thức người thầy thuốc.

Tác giả tuân tự mô tả năm tạng : Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận và sáu phủ : Vị, Đờm, Tiêu trường, Đại trường, Bàng quang, Tam tiêu, theo các sách Đông y kinh điển như Nội kinh—Nạn kinh... do đó có thể làm người đọc hiện nay vừa khó hiểu vừa hoài nghi sự chính xác của « giải phẫu học đông y »; nhưng bên cạnh sự mô tả (thuần lý theo biện chứng ngũ hành và hệ can chi của triết lịch Á Đông) ấy, tác giả có ít nhiều so sánh với giải phẫu học hiện đại về các cơ quan trong thân thể người (dẫu rằng không đầy đủ và cũng không chính xác cho lắm), một lần nữa nói lên ham muốn của tác giả: hòa hợp kiến thức Đông—Tây y học, để soi sáng cho khoa học chân cứu. Ưu điểm chính là nỗ lực này của tác giả.

Trong nội dung các chương 1, 2, 3, người đọc thấy rõ thiên hướng của tác giả là y học Tây phương (thần kinh hệ, sức đề kháng của cơ thể, bạch huyết cầu...), lại tỏ vẻ hoài

nghi các triết thuyết lớn của y học Đông phương (hệ thuyết âm dương. .), mỗi khi tìm hiểu cơ chế sinh động của chân cứu học. Nhưng sang chương 5 này, hoàn toàn khác thường : tác giả cận kề đề cập hoạt tính sinh lý của từng tạng phủ, đúng theo ngữ nghĩa của y học cổ truyền (nói cho thật nghiêm túc hơn : theo ngữ nghĩa của y học cổ đại Trung Hoa). Tất nhiên chúng ta có quyền phán đoán những điểm đúng sai của « giải phẫu học tạng phủ » (vì nền y học xa xưa, dù của Tây phương hay của Đông phương, đều dựa trên phương pháp nghiệm lý (méthode d'approche de raison vérifiable), lần lần từ cái thực tế rồi lần mở thành cái lý thuyết — thầy lang điều trị (guérisseur) bao giờ cũng có trước đề có được vị y sư — bác sĩ sau này). Sự kiện « âm dương ngũ hành, can chi nạp âm » được tác giả hào hứng dẫn giải ở đây, mặc nhiên phản ánh « tâm thức lá rụng về cội » của các thầy thuốc Việt Nam — mà thầy châm cứu Thanh Liêm Nguyễn văn Sáng là một biểu tượng — dù tiếp cận học hỏi văn minh Tây phương, nhưng không bao giờ người quên công trình của tổ phụ. .

Lại nữa, trong chương này, tác giả còn đề cập tới hai hệ luận của Đông y là :

- Thủy hỏa, khí huyết.
- Dinh vệ

Đề biện giải tình trạng sức khỏe của mọi người. Nếu cấu trúc tạng phủ tạm coi là « mô hình giải phẫu nhân thể cổ đại » thì hệ luận : thủy, huyết, hỏa, khí, dinh, vệ đóng vai trò « mô hình sinh lý nhân thể cổ đại » ở mức độ uyên thâm nhất, muốn hiểu được nó phải tinh thông nho học và quán thông hình nhi thượng học của văn hiến phương Đông. Tác giả tuy là thầy lang, mà còn là nhà giáo cách mạng, cho nên ông đã tận tâm tận sức viết ra chuyên đề tạng, phủ này, để mong mỗi những ai làm công việc chữa bệnh cứu người, phải có tâm tình y đạo và một kiến thức bác học của « kẻ sĩ » làm nhân thuật châm cứu. Rất mong bạn đọc được tỏ tường chương 5, để cảm thông cách suy nghĩ luận trị của người xưa. .

(Nhóm hiệu đính)

Người ta gồm có ngũ tạng, lục phủ

Ngũ tạng : Tâm, Can, Tỳ, Phèo, Thận

Lục phủ : Vị, Đờm, Tiêu trường, Đại trường, Bàng quang, Tam tiêu : Tạng ở trong, phủ ở ngoài, tạng thuộc âm, phủ thuộc dương, trời đất có ngũ vận, lục khí, người ta có ngũ tạng lục phủ, nên sách câu « Nhân thân tiêu thiên địa » nghĩa là thân thể người ta là trời đất nhỏ.

NGŨ TẠNG

TÂM TẠNG : (quả tim) hình thể quả tim tròn mà nhọn, phía trên có màng mỡ bọc lại, màng mỡ ấy gọi là tâm bì lạc, trên có lá phổi, trùm xuống dưới có hoành cách mạc. Tây y nói: quả tim chia ra làm 4 phòng, bên tả có phòng trên phòng dưới, bên hữu cũng vậy, mỗi phòng đều có chỗ thông khiếu để đưa huyết ra vào, bởi sự vận động của các bắp thịt quả tim.

Nạn kinh nói : quả tim nặng 12 lượng, ở trong có 7 lỗ rỗng, tim có sắc đỏ, có vị đắng, có mùi khét và có khiếu thông ra lưỡi. Tai tuy là khiếu của thận, mà cũng là khiếu của tâm, vì tai thông với não rất gần. Não có não cân thông xuống tâm, người ta nghe được tiếng là nhờ tinh khí ở thận, phân biệt được tiếng là nhờ huyết khí ở tâm, khí hóa tâm bầm thụ hỏa khí mà sanh ra, sách nội kinh nói : nam phương sanh nhiệt, nhiệt sanh hỏa, hỏa sanh thổ, thổ sanh tâm, nghĩa là phương nam sanh ra khí nóng, khí nóng sanh ra lửa, lửa sanh ra vị đắng, người ta bầm thụ lấy vị đắng mà sanh ra quả tim. Ngũ tạng phối hợp với ngũ hành, thời tâm thuộc với hỏa. Người ta có trí giác cốt nhờ ở khí hóa ở tâm. Sách Nội kinh nói : «tâu tâng thần», nghĩa là tâm có công việc như một ông vua, thần mình bởi đó mà ra, nghĩa chữ «thần» khó nói rõ, phải lấy vài chứng bệnh thuộc về thần mà nói thì mới có thể hiểu: như bệnh ở trong lòng bởi hơi bàng hoàng không yên, thì gọi là bệnh thần phiến, trong cú rụt rè sợ hãi thì gọi là thần khiếp, lại như bệnh nằm mê không biết gì cả, thì gọi là bệnh thần

hồn, thần là cái khí thiêng liêng sáng suốt, chủ trương những sự trí giác, còn chữ «Quân chủ» là vua, vua là vị đứng đầu tất cả mọi người, đề chủ trương các công việc trong nước, quả tim là cơ quan đứng đầu tất cả các phủ tạng, nên cũng gọi là quân chủ (Nội kính: tâm giả quân chủ chi quan, thần minh xuất yên).

Sách nội kính có câu : «Chữ bất minh tắc thập nhị quan nguy» nghĩa là tâm thần không minh mẫn, thì 12 phủ tạng đều nguy, ở tâm thuộc về thần, nghĩa chữ thần là vậy.

Phối hợp với 4 mùa thì hợp với khí mùa hạ. Nội kính nói «Nghịch hạ tất thương tâm» nghĩa là giữ gìn thân thể trái với khí mùa hạ thường hại đến tâm. Theo khí hậu trong một ngày, giờ Ngọ tâm khí vượng, tâm không ưa nóng, vì nóng thì động đến hỏa khí, làm hao huyết dịch.

Nội kính nói «Tâm ở nhiệt» nghĩa là thế! Hợp với phủ thì tâm hợp với Tiêu trường. Tâm thuộc hỏa thì Tiêu trường cũng thuộc hỏa, phối hợp với thiêng can thì tâm là Đinh hỏa, tiêu trường là Bính hỏa, chữ Bính chữ Đinh cũng như chữ Âm và chữ Dương. Đinh hỏa là âm hỏa Bính hỏa là Dương hỏa, tâm với tiêu trường dù ở xa nhau nhưng tiêu trường giáp tiếp với màng mỡ tam tiêu, màng mỡ đi lên đến hung cách, tiếp với tâm bào lạc, tâm khí thông với tiêu trường cốt ở chỗ tâm bào lạc mà ra, tiêu trường chứa lấy chất ăn uống hóa thành tinh trấp đi vào tâm hóa thành tâm, lại có đường kinh mạch liên lạc với tiêu trường. Tâm lại có khí thông với Đờm (trái mắt). Nội kính nói : tâm giữ Đờm thông, Đờm ở trong có giầy giáp tận xương sống đi lên tiếp giáp với tam tiêu, rồi đi vào tâm mau, cho nên khi có bệnh ở Đờm mà chữa ở tâm, có khi bệnh ở tâm mà chữa ở Đờm.

Trong người ta, những sự mừng những tiếng cười là thuộc về tâm cả, buồn rầu lo nghĩ hại đến tâm. Nội kính nói : «hỉ thương tâm, khùng thắng hỉ», nghĩa là mừng quá thì thương đến tâm, sự sợ chữa được sự mừng. Mồ hôi cũng thuộc về tâm, Nội kính nói : tâm tại dịch vi hạn, nghĩa là tâm có chất nước làm ra mồ hôi. Mồ hôi là nước ở bàng quang đi lên hóa thành khí, nhưng phải có hỏa khí ở tâm, nước mới hóa thành

khí được, hòa khí ở tâm theo đường Tam tiêu đi đến tiêu trường rồi đến bàng quang. Tâm khí có khiếu thông ra lưỡi, Nội kinh nói : « Tâm khí thông ở nhiệt, tâm khí hòa tác thiết năng trị ngũ vị, nghĩa là khí ở tâm thông ra lưỡi, tâm khí điều hòa thì lưỡi mới phân biệt được, 5 vị (chua, cay, đắng, mặn, ngọt). Phối hợp với bát quái thì tâm có hình tượng quẻ ly, quẻ ly có 2 hào dương ở ngoài một quẻ âm ở trong dương, quẻ ly ở nam phương thuộc hỏa, thuộc tâm, mà tâm giao thông với thận, thì thủy hỏa mới cân nhau, thận thủy thông lên tâm, tức là hào âm ở quẻ ly, tâm hỏa thông xuống thận tức là hào dương ở quẻ khảm.

Công dụng : tâm là chỗ sanh huyết, Nội kinh : « tâm sanh huyết », huyết bởi đờ ăn hóa ra, đờ ăn vào ở vị nhờ có tỳ khí và can khí làm cho nó thành nước, nước ấy khi đi trở lên chịu sự biến hóa của phế khí thành sắc trắng (sữa chính là chất nước ấy, đàn bì dùng sữa nuôi con, thì chất nước ấy vào tâm có phần huyết không đủ, nên khi nuôi con thường không có kinh nguyệt.

Chất nước ấy vào tâm, nhờ có chất nóng ở tâm nung nấu thành sắc đỏ, tức là huyết (sữa phơi nắng cũng thành sắc đỏ) chất nước vào tâm đã hóa thành chất huyết rồi, lại từ ở tâm đi ra, theo sách tây thì huyết từ tâm phía bên tả ra khắp cơ thể rồi lại quay về tâm phòng bên hữu, vào rồi lại ra ra rồi lại vào, khi nào cũng lấy tâm làm nơi luân chuyển, huyết ở các cơ quan về đó tiếp nhận lấy thần khí sắc thâm, lại đi ngang phế nhờ khí ở phế lọc lại, thần khí tiêu tán hết, huyết vào tâm lại sắc tươi như thường. Tâm sanh huyết là như thế, sách có chữ « Huyết giả hỏa chi tử », nghĩa là máu là con đẻ của lửa.

Các bộ phận thông thuộc về tâm : trên mặt, nơi giữa sống mũi ngang 2 con mắt, gọi là sơn căn, khí ở tâm thường hiện ra chỗ ấy, ở trong miệng thì lưỡi thuộc về tâm, sách có câu « thiết giả tâm chi miếu » nghĩa là lưỡi là cái miếu của tâm, lại có câu : « Tâm khai khiếu ở thiết » nghĩa là tâm có nhiều khiếu thông ra lưỡi. Ở con mắt các gân máu thuộc về tâm. Ở 2 tay, thì 2 ngón tay giữa và lòng bàn tay thuộc về tâm.

hồn, thần là cái khí thiêng liêng sáng suốt, chủ trương những sự trí giác, còn chữ « Quân chủ » là vua, vua là vị đứng đầu tất cả mọi người, để chủ trương các công việc trong nước, quả tim là cơ quan đứng đầu tất cả các phủ tạng, nên cũng gọi là quân chủ (Nội kinh: tâm giả quân chủ chí quan, thần minh xuất yên).

Sách nội kinh có câu : « Chủ bất minh tắc thập nhị quan nguy » nghĩa là tâm thần không minh mẫn, thì 12 phủ tạng đều nguy, ở tâm thuộc về thần, nghĩa chữ thần là vậy.

Phối hợp với 4 mùa thì hợp với khí mùa hạ. Nội kinh nói « Nghịch hạ tất thương tâm » nghĩa là giữ gìn thân thể trái với khí mùa hạ thường hại đến tâm. Theo khí hậu trong một ngày, giờ Ngọ tâm khí vượng, tâm không ưa nóng, vì nóng thì động đến hỏa khí, làm hao huyết dịch.

Nội kinh nói « Tâm ở nhiệt » nghĩa là thế! Hợp với phủ thì tâm hợp với Tiêu trường. Tâm thuộc hỏa thì Tiêu trường cũng thuộc hỏa, phối hợp với thiêng can thì tâm là Đinh hỏa, tiêu trường là Bính hỏa, chữ Bính chữ Đinh cũng như chữ Âm và chữ Dương. Đinh hỏa là âm hỏa Bính hỏa là Dương hỏa, tâm với tiêu trường dù ở xa nhau nhưng tiêu trường giáp tiếp với màng mỡ tam tiêu, màng mỡ đi lên đến hung cách, tiếp với tâm bào lạc, tâm khí thông với tiêu trường cốt ở chỗ tâm bào lạc mà ra, tiêu trường chứa lấy chất ăn uống hóa thành tinh trấp đi vào tâm hóa thành tâm, lại có đường kinh mạch liên lạc với tiêu trường. Tâm lại có khí thông với Đờm (trái mắt). Nội kinh nói : tâm giữ Đờm thông. Đờm ở trong có giây giáp tận xương sống đi lên tiếp giáp với tam tiêu, rồi đi vào tâm mau, cho nên khi có bệnh ở Đờm mà chữa ở tâm, có khi bệnh ở tâm mà chữa ở Đờm.

Trong người ta, những sự mừng những tiếng cười là thuộc về tâm cả, buồn rầu lo nghĩ hại đến tâm. Nội kinh nói : « Chi thương tâm, khủng thắng hi », nghĩa là mừng quá thì thương đến tâm, sự sợ chữa được sự mừng. Mồ hôi cũng thuộc về tâm, Nội kinh nói : tâm tại dịch vi hạn, nghĩa là tâm có chất nước làm ra mồ hôi. Mồ hôi là nước ở bàng quang đi lên hóa thành khí, nhưng phải có hỏa khí ở tâm, nước mới hóa thành

khí được, hóa khí ở tâm theo đường Tam tiêu đi đến tiêu trường rồi đến bàng quang. Tâm khí có khiếu thông ra lưỡi, Nội kinh nói : « Tâm khí thông ư nhiệt, tâm khí hòa tác thiệt năng trị ngũ vị, nghĩa là khí ở tâm thông ra lưỡi, tâm khí điều hòa thì lưỡi mới phân biệt được, 5 vị (chua, cay, đắng, mặn, ngọt). Phối hợp với bát quái thì tâm có hình tượng quẻ ly, quẻ ly có 2 hào dương ở ngoài một quẻ âm ở trong dương, quẻ ly ở nam phương thuộc hỏa, thuộc tâm, mà tâm giao thông với thận, thì thủy hỏa mới cân nhau, thận thủy thông lên tâm, tức là hào âm ở quẻ ly, tâm hỏa thông xuống thận tức là hào dương ở quẻ khảm.

Công dụng : tâm là chỗ sanh huyết, Nội kinh : « tâm sanh huyết », huyết bởi đồ ăn hóa ra, đồ ăn vào ở vị nhờ có tỳ khí và can khí làm cho nó thành nước, nước ấy khi đi trở lên chịu sự biến hóa của phế khí thành sắc trắng (sữa chính là chất nước ấy, đàn bì dùng sữa nuôi con, thì chất nước ấy vào tâm có phần huyết không đủ, nên khi nuôi con thường không có kinh nguyệt.

Chất nước ấy vào tâm, nhờ có chất nóng ở tâm nung nấu thành sắc đỏ, tức là huyết (sữa phơi nắng cũng thành sắc đỏ) chất nước vào tâm đã hóa thành chất huyết rồi, lại từ ở tâm đi ra, theo sách tây thì huyết từ tâm phía bên tả ra khắp cơ thể rồi lại quay về tâm phòng bên hữu, vào rồi lại ra ra rồi lại vào, khi nào cũng lấy tâm làm nơi luân chuyển, huyết ở các cơ quan về đó tiếp nhận lấy thần khí sắc thâm, lại đi ngang phế nhờ khí ở phế lọc lại, thần khí tiêu tán hết, huyết vào tâm lại sắc tươi như thường. Tâm sanh huyết là như thế, sách có chữ « Huyết giả hỏa chi tử », nghĩa là máu là con đẻ của lửa.

Các bộ phận thông thuộc về tâm : trên mặt, nơi giữa sống mũi ngang 2 con mắt, gọi là sơn căn, khí ở tâm thường hiện ra chỗ ấy, ở trong miệng thì lưỡi thuộc về tâm, sách có câu « thiệt giả tâm chí miểu » nghĩa là lưỡi là cái mầm của tâm, lại có câu : « Tâm khai khiếu ư thiệt » nghĩa là tâm có nhiều khiếu thông ra lưỡi. Ở con mắt các gân máu thuộc về tâm. Ở 2 tay, thì 2 ngón tay giữa và lòng bàn tay thuộc về tâm.

Bệnh khí : bệnh tâm biểu lộ ra như là chứng ợ, Nội kinh nói : « Tâm vi ợ » Đường Duy Xuyên giải nghĩa câu ấy rằng : bệnh ở tâm không phải một chứng ợ mà thôi, nhưng phạm bệnh gì thấy chứng ợ là thuộc tâm, phạm bệnh có sự đau đớn, ngứa ngáy đều thuộc tâm, Nội kinh nói : « Chư thống sang dương thủ ư tâm » nghĩa là đau đớn là huyết tranh nhau với khí, ngứa ngáy là hỏa xô xát với phong, huyết hỏa đều thuộc tâm tất cả (bệnh ở tâm thường nhẹ về buổi mai nặng về nửa đêm, Nội kinh nói : « Tâm bệnh giả bình đản tịnh, dạ bán thống. »)

II. CÁN TẠNG : (lá gan, buồng gan)

Hình thể : sách Nạn kinh nói « Cán nặng 2 cân 4 lượng, bên tả có 3 lá, hữu có 4 lá », có chỗ nói : « Cán có 2 lá, xem đại thể, nếu xét kỹ thì gan bên tả có hình như 3 lá, bên hữu hình như 4 lá » Theo Tây y thì gan có 4 lá, trong lá gan bên hữu có đờm (trái mật) phần sau nằm tận xương sống, phía trước tiếp với cách mạc.

Sách xưa bảo : « Cán ở phía bên tả là theo lẽ khí hóa mà đoán như thế, vì gan thuộc mộc ở về phương đông, mà xét mạch khí của gan xem về phía bên tả. Tây học căn cứ vào chỗ mổ xẻ thì bảo « Cán ở về bên hữu » Đường Duy Xuyên nói : « Giấy lá gan có chính giữa xương sống không chéch về bên tả hay bên hữu » Thế không phải hoàn toàn về bên hữu, Gan có giấy đi lên tiếp với tâm bào lạc, thông ra sau lưng, cho nên sau lưng có 2 huyết gọi là can du, giấy ở gan đi xuống tiếp với thận hệ, những màng lưới đi khắp trong người bọc lấy thịt, sinh ra gân, toàn là liên tục với các giấy của gan. Gan có sắc xanh, sách Nội kinh nói : « Thanh vi can » nghĩa là xanh là sắc của gan, sắc của gan, nhưng mổ người mà xem thì không thấy sắc xanh, nói sắc xanh là nói về bệnh khí, hệ bệnh mà thấy sắc xanh là bệnh thuộc về gan, cho nên ngũ tạng phối hợp với ngũ sắc thì xanh là sắc của gan. Gan có vị chua, có mùi hôi như mùi thú vật có khiếu thông ra con mắt và có đường kinh mạch thông lên óc.

Khí hóa : gan bầm thụ phong khí sanh ra, Nội kinh nói :

« Đông phương sanh phong, phong xanh mộc, mộc sanh toan, toan sanh can, nghĩa là ở phương đông sanh ra gió, gió sanh ra cây cỏ, cây cỏ sanh ra vị chua, người ta tiếp nhận vị chua mà sanh ra gan.

Ngũ tạng phối hợp với ngũ hành thì gan thuộc Mộc, phong khí ở gan cũng như phong khí ở ngoài, phong khí ở ngoài bởi ở chỗ hàn khí, nhiệt khí, hấp dẫn nhau mà thành phong, phong khí ở gan cũng một lẽ như thế. Can ở giáp cách mạc, cách mạc đi xuống liên tiếp với thận hệ, tức là tiếp nhận lấy khí hỏa nhiệt, tức thế là mộc sanh hỏa. Can ở giữa, trên có nhiệt khí ở tâm, dưới có hàn khí ở thận, thế là hàn nhiệt hấp dẫn nhau mà phong khí phát sinh. Khí nóng khí lạnh quân bình thì phong khí điều hòa, nếu khí lạnh nhiều thì thành ra hàn phong, khí nhiệt nhiều thành ra nhiệt phong, phong khí đã thiên lệch hàn hay nhiệt tức là có bệnh, khí hóa ở can có liên hệ với các tạng, phế thuộc kim, kim phế có phong khí mới thành ra cái tính chất bền rắn, Tỳ thuộc thổ, thổ khí có phong khí mới có sự sanh-hóa khối âm thấp. Tâm thuộc hỏa, hỏa có phong khí mới có tánh đi lên. Thận thuộc thủy, thủy khí có phong khí mới có lưu động.

Trong người ta có một khí gọi là « HỒN », Hồn ở gan. Nội kinh nói : « Can tàng hồn » nghĩa là gan chứa hồn, chữ « Hồn » nghĩa rất khó giải, cũng giống như chữ « Thần » vậy. Hồn ở gan cũng như thần ở tâm, Đường Duy Xuyên giải nghĩa chữ hồn bảo rằng : hồn là cái khí thiêng liêng thuộc về dương. Gan chủ về huyết mà ở trong có dương khí, dương khí ở trong huyết gọi là hồn. Căn nguyên « Hồn » sanh ra bởi thận dương, cộng chung hồn biểu hiện ra bởi phế khí. Nhưng hồn không ở vào phế mà lại ở vào gan, nghĩa là dương khí phát từ trong âm khí mà ra.

Ban ngày hồn lại ở 2 con mắt để xem xét, ban đêm hồn lại vào gan để nghỉ, làm cho người ta ngủ, nếu hồn không được yên tĩnh thì ngủ hay thấy chiêm bao, nếu hồn không được khỏe thì hay sợ. Trong người ta quả tim như ông vua, là gan như ông tướng, Nội kinh nói : « Can giả tướng quân, chỉ quan, mưu sự xuất yên » nghĩa là gan là một ông tướng.

người ta suy nghĩ được mưu kế là bởi đó, gan có tính tịnh.

Trong gan lại có tính ưa động, đã có tính tịnh, hần động bởi chỗ trầm tịnh, tức là suy nghĩ sanh ra mưu kế suy từ chữ « Mưu lược ». Ở nội kinh thì người ta có tính nhẫn nại là bởi gan, cho đến tức giận hay là kêu to nói lớn cũng là bởi gan cả, tức giận quá hay thương xót quá đều có hại đến gan cả, Nội kinh nói : « Bị nộ khí nghịch, tức thương can », là nghĩa thế. Giận quá thì can hỏa bốc lên làm cho hao huyết, can chủ huyết cho nên có hại, thương xót thì thuộc phế mà có hại đến can là vì thương xót quá độ động đến phế, thì kim khắc mộc, cho nên can bị hại. Khí hóa trong người ta so sánh với khí hậu trong bốn mùa, thì khí ở can hợp với khí mùa xuân, kể trong một ngày thì trong giờ Sửu là giờ can khí vượng nhất. Can khí đã là phong khí, nếu phong khí khắc phạm đến can, thường làm trái mất sự điều hòa của gan, can sở dĩ ở phong là thế. Hợp với phủ thì can hợp với đờm, can thuộc mộc, đờm cũng thuộc mộc, phối hợp với thiên can, can là âm mộc, còn đờm là giáp mộc, nói giáp âm cũng như nói âm dương. Giáp là dương mà âm là âm. Can là mộc thuộc âm chủ huyết có cái khí hóa, mộc sinh hỏa là thế, cho nên đờm có khí tương với tâm. Nội kinh nói : « Tâm giữ Đờm thông » là tâm với đờm có khiếu thông với nhau, can hợp với Đờm thông với đại trường. Đại trường có công dụng truyền tống được dư chất cũng nhờ ở khí can đi xuống, cho nên khi bệnh ở can mà chữa ở đại trường, có khi bệnh ở đại trường mà chữa ở can, kể các chất nước trong người thì nước mắt thuộc về can.

Công dụng — Nội kinh nói : « Can sinh gân » nghĩa là gan sanh ra gân, gân khi nào cũng liền với xương, xương thuộc thận, gân thuộc gan, gân giáp với xương có ý nghĩa thận thủy sanh can mộc, sinh ra gân vẫn thuộc về khí hóa, nhưng xét về hình tích thì bởi can cách (tức là cách mạc) lan ra thành màng lưới đi khắp thân thể, từ màng lưới sanh ra gân, can lại có công dụng chứa huyết. Nội kinh nói : « Can tàng huyết » nghĩa là gan chứa huyết bởi tâm hỏa hóa sanh ra rồi theo mạch Xung mạch Nhâm hội xuống bào cung. Nội kinh nói :

« Bào cung vi huyết hải » Bào cung cũng thuộc về gan, bởi thế cho nên gan có công dụng, chứa huyết, can sở dĩ có công dụng ấy vì gan thuộc mộc, mộc khí lưu lợi không bị át trở thì huyết mạnh điều hòa, nếu mộc khí bị cản trở uất lại thành ra hỏa tà, thì huyết phải nóng mà lưu hành không được như thường. Nếu hỏa tà ở can mạnh quá thì phát sanh các bệnh thuộc về huyết như thổ huyết nục huyết... Can lại có công dụng tiêu hóa những chất ăn uống.

Nội kinh nói : « Can chủ sơ tiết », nghĩa là gan chủ về việc sơ tiết, « sơ » nghĩa là sơ thông cho khí ứng tác, tiết là đưa ra hoặc đưa xuống. Sách tây y nói : « Gan sanh ra đốm trấp (vị toan) để tiêu hóa đồ ăn, cũng nghĩa như chủ sở « tiết ».

Các bộ phận thuộc về can ở trên đầu, chính, giữa óc thuộc về can, trước mặt thì lông mày, sống mũi và tròng đen con mắt thuộc về can, can có khiếu thông ra mắt, cho nên bệnh đau mắt phần nhiều chữa can. Ở tay chơn thì mạch tay chơn thuộc về can. Ở trước bụng thì 2 bên bụng dưới và 2 bên chỗ âm khí thuộc về can, các đường gân đi khắp trong người thuộc về can cả.

— Bệnh khí : Bệnh ở can có chứng hay nói. Nội kinh nói « Can vi ngữ » hay nói 2 chứng : một là chứng nói lớn tiếng, nói mơ màng mà nói nhiều gọi là tiềm ngữ, bởi khí táo nhiệt ở dương minh, một chứng nói nhỏ mà nói cả lăm, cũng nói mơ màng gọi là trịnh thanh, bởi tâm thần rối loạn, táo nhiệt tức là can hỏa không yên. Các chứng phong như : chóng mặt, mửa ỉa, hoặc tay chơn run giựt đều là thuộc về gan. Sách nội kinh nói : « Chư phong tạp huyền giai thuộc ư can ».

Bệnh ở can thường nặng về buổi chiều, nửa đêm thì êm. Nội kinh nói : « Can bệnh giả hạ bộ thậm dạ bán tính » là vậy.

III. TỖ TẶNG : (lá lách)

Lá lách hình cong, nằm giáp một bên dạ dày, sách thuốc Tàu, ở các bộ đời sau nói : Tỳ ở về bên hữu, mà đồ vẽ ở sách tây thì tỳ ở về bên tả, xưa Hoài Nam tử có câu : « Tỳ ở bên tả, can ở bên hữu » là căn cứ ở chỗ mạch tỳ xem ở tay bên tả, chứ không xét rõ đến vị trí của nó.

Nam Kinh nói : Tỳ nặng 2 cân 3 lượng, hình thỏ mỏng, rộng 3 tấc, dài 3 tấc, ở trong có nửa gân mỡ. Vạn vật học nói : «Giáp dạ dày có 'ổ' thịt thường sinh ra chất nước ngọt (kiềm nhọc trấp), nước ấy vào trong dạ dày làm cho đồ ăn tiêu hóa và có đường huyết quản thông xuống gan, lớp thịt tức là lá lách vậy.

Sách y thì chỉ khác nói : « Tỳ có một đường nước chảy gọi là lung linh quản », nước trong dạ dày theo đường này mà chảy thâu đi. Tỳ có sắc vàng, có vị ngọt, có mùi thơm, và có khiếu thông ra miệng. Các sách tây y nói : Tỳ có màu đỏ đỏ như nâu, là nói về hình chất, còn sách Nội kinh nói sắc vàng là nói về khí hóa, cho nên những bệnh hoàng đản (sắc da vàng) toàn thuộc về tỳ. Khí hóa Tỳ bầm thụ lấy thấp hóa mà sanh ra, Nội kinh nói : trung ương sanh thấp, thấp sanh thổ, thổ sanh cam, cam sanh tỳ, nghĩa là trung ương sanh ra khí thấp, khí thấp sanh ra đất, đất sanh ra vị ngọt, người ta bầm thụ lấy vị ngọt mà sanh ra tỳ. Ngũ tạng phối ngũ hành thì tỳ thuộc thổ, suy nghĩ cốt nhờ khí hóa ở tỳ. Nội kinh nói «Tỳ tàng ý» nghĩa là tỳ chứa lấy ý, chữ ý là ý tứ, suy xét, nếu dương khí ở tỳ kém thì gặp việc gì cũng hay quên, mau chán do âm khí ở tỳ kém. Tỳ ở giữa, trên có tâm và phế thuộc dương, có can và thận thuộc âm, cho nên tỳ là chỗ âm dương giao nội, sách có câu : « Tỳ vị ngũ tạng chi mẫu » nghĩa là tỳ là mẹ của các tạng, bất cứ tạng phủ nào cũng đều bầm thụ hóa của tỳ cả. Khi người ta xin thành rồi, cốt nhờ sự ăn uống mới béo tốt khỏe mạnh, được bởi thế cho nên tỳ là căn bản, của hậu thiên. Phối hợp với 4 mùa thì những tháng tạng tỳ của các mùa như : tháng 3, 6, 9, 12 là tỳ khí vượng, mà nhất là tháng 6 lại vượng hơn, sách có câu « Thổ kỳ vượng ư tứ quý » nghĩa là thổ khí vượng về 4 tháng cuối mùa. Trong 4 mùa, mùa nào cũng có thổ khí cả, nhưng về mùa tháng 6 thấp khí nhiều hơn, thấp thuộc tỳ, cho nên tỳ khí rất vượng cả về tháng ấy, cũng như trong 1 ngày giờ tỳ thì khí vượng hơn, thấp khí tuy thuộc về tỳ, nhưng tỳ lại không ưa thấp. Nội kinh nói : «tỳ ố thấp», là vậy. Vì tỳ thuộc thổ, thổ thì khắc thủy, nên thấp khí nhiều là thủy thịnh, thủy thịnh quá thổ không đủ chứa lại, cho nên bao nhiêu bệnh thuộc thấp

như : bình tả, bình thung tức là bình ở tỳ cả. Tạng hợp với phủ thì tỳ hợp với vị, tỳ thuộc thổ, vị cũng thuộc thổ, nhưng tỳ là thấp thổ, vị là táo thổ, táo thấp giúp đỡ nhau thì táo không táo quá, thấp không thấp quá, như thế mới có công dụng đồng khí hóa.

Phối hợp với thiên can thì vị là mậu thổ, tỳ là kỷ thổ, mậu là dương kỷ là âm, tỳ là cái kho chứa cốc khí, mà tỳ ở trên cái mạng lưới, màng lưới lại bao bọc khắp tiêu trường. tỳ với tiêu trường giao thông nhau bởi ở chỗ ấy, người ta suy nghĩ nhiều, hoặc khó nhọc quá, hay ăn uống không có chừng mực, đều là có hại đến tỳ. Nước ở trong miệng thường chảy ra thuộc về tỳ, sách có câu : « Tỳ chi dịch giả diên », nghĩa là nước ở tỳ chảy ra ngoài gọi là nước miếng.

Các chất nước trong người ta nguyên thuộc về thận, vì thận tạng thuộc thủy, nhưng cũng có khi chịu lấy khí hóa của các tạng, chỗ nên chia ra làm 5 thứ nước thuộc về 5 tạng, tỳ thuộc thổ có khí hóa ngăn giữ chất nước, nếu tỳ khí kém không chế được thủy, thì nước thường bốc lên chảy ra miệng, nếu ở tỳ lạnh thì nước ấy trong, ở tỳ nóng thì nước ấy đục. Công dụng tỳ cốt tiêu hóa các đồ ăn uống để vận hóa sanh ra da thịt.

Nội kinh nói : « Tỳ vị giả thương lâm chi quan ngũ vị xuất yên », nghĩa là tỳ với vị là cơ quan như cái kho : những vị chua, cay, mặn, đắng, ngọt đều sanh ra tại đó. Các phủ tạng đều có công dụng riêng, nhưng tỳ với vị lại có việc chung nhau, vị là chỗ thu trữ của các thức ăn uống, mà tỳ là chỗ tiêu hóa các thức ăn. Tây y nói : « Tỳ tiết ra một thứ nước ngọt chảy vào vị và ở trong tỳ có hơi nóng của huyết nữa, đều làm cho các thức ăn tiêu hóa », thế thì công dụng của tỳ Tây học và Đông học đều hợp một lẽ như nhau.

Tỳ lại có công dụng làm cho huyết mạch lưu lợi, Nội kinh nói : « Tỳ thống huyết », nghĩa chữ « thống » là bao gồm tất cả bao nhiêu huyết mạch luân chuyển đều chịu dưới quyền thống lĩnh của tỳ.

Sách lại nói : « Huyết chi vận hành thượng hạ toàn lại hồ tỳ » nghĩa là máu đi lên đi xuống chỉ nhờ ở tỳ. Nếu dương

khí ở tỳ kém thì máu phải đình trệ, âm khí ở tỳ kém thì huyết phải khô khan. tỳ lại có công dụng làm cho nước lưu thông vì rằng nước chảy trên đường tam tiêu, nhờ có chất dầu mỡ mới khởi sự ủng tắc, và chất dầu mỡ ấy tức là bản chất của tỳ.

Bệnh khí: bệnh ở tỳ có chứng nuốt nước miếng. Nội kinh nói: «tỳ vị thôn», nghĩa là thế, bởi vì tỳ chủ về các chất ăn dễ làm ra tân dịch. Nếu tân dịch khô thì hay nuốt nước miếng là rõ hơn. Phạm những bệnh thuộc về thấp khí như: bệnh thũng, bệnh trướng... toàn thuộc về tỳ.

Nội kinh nói: chư thấp thũng mãn giai thuộc ư tỳ, nghĩa là bệnh ở tỳ thường nặng về buổi sáng, nhẹ về buổi chiều, thuốc trị về tỳ phạm những vị có sắc vàng, có mùi thơm, có vị ngọt, là phần nhiều vào được tỳ kinh.

IV. PHẾ TẠNG: (lá phổi) hình thê trong các phủ tạng, phế ở trên hết, sách xưa nói: phế có 8 lá, theo hình vật học thì phế có 5 lá, bên tả 3 lá, bên hữu 2 lá trên có ống gọi là khí quản, chung quanh phế có màng mỏng bao bọc gọi là phế y, ở trong phế có nhiều lỗ nhỏ thông xuống hoành cách mạc, trong những cái lỗ nhỏ đều có đưng chất nước bọt trắng, phế thì nằm mặt trước giáp ngực, mặt sau giáp xương sống, trên thông lên cổ, dưới trùm quả tim. Về lối hình thức thì Tây học nói rõ ràng hơn, chứ sách xưa nói: 8 lá là không đúng.

Nạn kinh nói: «Phổi nặng 3 cân 3 lượng». Nội kinh nói: phổi có sắc trắng, có vị cay, có vị tanh, có khiếu thông ra mũi, sách bây giờ nói «Sắc phế hồng lợt, lại có như sắc tro, là bằng vào chỗ mắt trông thấy. Còn Nội kinh nói là căn cứ vào lẽ ngũ hành, dầu nói về hình thức cũng bao hàm lẽ khí hóa ở trong, phạm bệnh mà sắc đa trắng lợt, hoặc trong miệng thấy cay, tanh, là biết ở phổi, khí hóa: phế bầm thụ lấy táo khí mà sanh ra. Nội kinh nói: phương tây sanh táo, ^{kim}sanh kim, kim sanh tân, tân sanh phế», nghĩa là: ở phương tây sanh ra khí táo, táo sanh loài kim, loài kim sanh ra vị cay, người ta bầm thụ lấy vị cay mà sinh ra táo, nghĩa chữ táo là khô ráo, lửa cùng nước không giao hội với nhau, ngũ tạng với ngũ hành thì phế

thuộc kim, táo khí sanh ra kim, nhưng kim thành hình thuộc về âm.

Thì kim không phải thuộc về táo khí nữa, bởi vì chỗ vô hình mà ra hữu hình, thì táo sinh kim, mà từ chỗ hữu hình sanh ra hữu hình thì kim sanh ra bởi thổ, thổ tức là thấp, thế cho nên kim có chia ra : táo kim và thanh kim, sách có chữ : Phế vị thanh, kim, nghĩa là phế thuộc kim mà có sắc nhuận. Nạn kinh nói : «phế phi vị thuận kim», nghĩa là : phế không thuận là kim, đại ý nói không phải hoàn toàn là táo khí. Kim có tính chất thu liễm nghĩa là thu rút lại làm cho khô ráo, lại có vị cay làm cho tán ra, khí hóa của phế chính như thổ, táo khí ở phế thông như táo khí ở vị, vị thuộc thổ, thổ là thấp khí, nhưng bị khí khác làm mới làm ra táo thổ, táo thổ thì hoàn toàn táo, phải chờ thấp khí ở chỗ khác, dung hòa lại mới có thể hóa.

Táo khí ở phế cùng phải như táo khí ở đại trường, vì đại trường thuộc dương mà phế thuộc âm ở trong táo khí mà có chất nhu nhuận chính hợp với kim bởi thổ sanh ra mà kim lại sanh thủy, thì kim không phải hoàn toàn là táo. Nhưng thấp khí phải nhờ có táo khí thu hút lại đến khô đến cứng mà hóa ra kim, cho nên sách nói : ráo và thấp xô sát nhau mà sinh ra kim. Phế có táo khí để hấp thụ khí ở các mạng lưới đi lên. Táo khí tức là bản khí của phế, nhưng phế bởi vị cay sanh ra, cho nên có tánh chất phát tán để đưa khí dịch đi khắp cả chỗ nào cũng tốt. Phế vẫn thuộc táo khí, nhưng trong phế thường có tân dịch làm cho, cho nên phế thanh kinh.

Trong người ta có hồn có phách. hồn phách là vô hình, hồn ở can, phách ở phế, nên Nội kinh nói : phế tàng phách, nghĩa là phế chứa lấy phách ở trong, chữ phách cũng có nghĩa như hồn, nhưng hồn thuộc dương, mà phách thuộc âm. Phạm những mơ màng hoảng hốt mà không có chứng táo bạo điên cuồng là thuộc về phách khí.

Cơ quan chuyển vận trong con người chỉ có khí và huyết, mà bao nhiêu khí đều thuộc về phế cả. Nội kinh nói : «Đân trung vị khí sai», nghĩa là chỗ đân là cái biểu khí, vì đân trung là phế, như một ông quan giúp đỡ có quyền nắm giữ

những sự thái quá ở các nơi. Sách đã nói quả tim là ông vua, hai chữ « tiết chế » là làm cho trong người có điều độ. Bộ vị phế ở rất cao, ví cũng như trời, có khi mát lạnh, chính hợp với khí lạnh của các loại kim, nhưng phế lại không ưa lạnh vì lạnh thì hay hại đến phế, cho nên Nội kinh nói : « Phế ở hàn » nghĩa là thế : Phế không ưa lạnh, cho nên dưới phế có tâm trạng thuộc hỏa, làm cho phế hàn được ấm áp, mới khỏi sự khô táo, cũng vì thế mới tiêu khí (đối với hàn khí) là thái âm.

Phế ở trên, tâm ở dưới, chính hợp với câu : « Kim chi chi hạ hỏa khí thừa chi », nghĩa là ở dưới bản vị của kim có hỏa khí thừa tiếp, đọc được câu trên phải đọc luôn luôn câu : thừa nãi chế, chế tắc sanh hóa, nghĩa là có sự thừa tiếp đó mới có sự khác chế, có sự khác chế mới có sự sanh hóa, hay nói cho rõ : hỏa có khắc kim, kim mới có sự biến hóa. Phế khí có tình trạng khí hóa giúp đỡ cho tâm, làm cho tâm sanh hóa ra huyết, nguyên bởi huyết là chất ăn uống vào hóa thành nước, lần thứ nhất chịu lấy khí hóa của phế thành ra sắc trắng, tức là như chất sữa đàn bà, lần thứ hai huyết ở tâm đi ra phải thán khí sắc huyết bám lại, lúc trở về chịu lấy khí hóa của phế làm cho tiêu hết thán khí mà thành ra sắc đỏ tươi, cho nên sách có nói : Phế là một cơ quan lọc lại huyết của tâm. Phối hợp với khí hậu 4 mùa, thì phế khí chính hợp với khí mùa thu, kể trong một ngày thì giờ dần là phế khí vượng, vì giờ dần là khí với huyết đều tập hợp ở phế, cho nên xem mạch cốt xem ở giờ dần. Hợp với phủ thì phế hợp với đại trường cũng thuộc kim, Phối với thiên can thì đại trường là canh ki m, phế ở tân kim. Canh là dương, tâm là âm, phế ở trên, đại trường ở dưới, dấu xa cách nhau nhưng có khí thông với nhau là từ phế hệ rồi theo đường màng mỡ đi xuống, cho nên đại trường thuộc dương kim vẫn hoàn toàn là táo, nhờ có tân dịch ở phế ngấm xuống nên không đến nỗi táo quá. Phách ở về phế cho nên Giang môn ở về đại trường, cũng gọi là Phách môn.

Bệnh ở đại trường phần nhiều do bởi phế mà sanh ra, cũng có bệnh ở đại trường mà can thiệp đến phế. ví dụ :

bệnh kiết lỵ mà có khi tắc cở, bệnh táo kiết mà có khi mũi đen... phế có khi thông với bàng quang, bàng quang là nơi chứa nước, mà phế là một cái nguồn nước ở trên, Sách có chữ « Phế vi thủy chi thượng nguyên » nghĩa là thế.

Phế với bàng quang thông với nhau cốt là ở đường tam tiêu, có khi bệnh ở phế mà phải dùng thuốc thông lợi bàng quang, có khi bệnh ở bàng quang phải dùng thuốc nhuận phế, trong người ta có những sự yêu thương và tiếng khóc đều thuộc về phế. Phế là một tạng non yếu, sách có câu : « Phế vi kiều tạng », nghĩa là thế (nghĩa chữ kiều là non yếu) cho nên khi lạnh ở bên trong hay ở bên ngoài, đều có hại đến phế cả vì phế là chỗ chứa khí, khí thuộc dương, khí lạnh trái với khí nóng, cho nên có 2 nhưng phế, lại có tính chất sợ nóng, là vì nóng là hỏa, hỏa thì hay khắc kim, phế bị cảm hàn thường có nước mũi chảy ra. Sách có chữ : Phế chi dịch giả thể, nghĩa là chất nước của phế chảy ra là nước mũi.

Công dụng : Phế chủ về sự hô hấp, khi hít vào thì không khí ở ngoài vào lỗ mũi, rồi vào ống thở mà vào phổi. Khi thở ra thì hơi cũng từ phổi mà ra. Phổi là cơ quan cốt yếu về tiếng nói, cách có chữ « phế chủ thanh âm » nghĩa là phổi chủ về các thứ tiếng, bởi vì cái cuống trên của phổi gọi là « hầu cung » tức là cuống họng trước, hơi thường ra vào ở đây, nếu hơi đi không lưu lợi thì tiếng nói cũng không lưu lợi. Nếu ở phổi có đàm lưu kết lại thì tiếng nói thường khan, hoặc tân dịch khô ráo cũng thế, phổi lại có công dụng làm cho nước chảy được lưu lại, người ta uống nước vào dạ dày, chung quanh dạ dày có vô số vảy nhỏ hút nước ra, nhưng hút nước ra được là cốt nhờ khí ở phổi giúp sức, nước tiểu cũng vậy, sách có câu : « Niệu năng xạ xuất phế khí chủ xạ chi lực » nghĩa là nước tiểu đái thông ra ngoài cũng nhờ phế khí.

Các bộ phận thuộc về phổi, trên mặt thì chỗ Ấn đường thuộc phế (tức là chỗ giữa, trên ngang 2 chơn mày) trong người thì trước ngực thuộc phế, vì phế ở lớp xương và sau lưng thì chỗ xương sống thứ 3 bên có 2 huyết gọi là : phế du, bệnh ở phổi thường cứu 2 huyết ấy, còn như ngoài da lông

thì chỗ nào cũng thuộc phế cả, vì khí ở phế đi khắp nơi chơn lông.

Bệnh khí : bệnh ở phổi rõ nhất là bệnh ho, phủ tạng nào cũng có bệnh ho, nhưng đã ho thì bệnh căn mặc dù chỗ nào tất cả can thiệp đến phổi cả : bệnh vì khí uất kết có bệnh ở ngoài, cũng có bệnh ở trong.

Sách Nội kinh nói : «chư khí phạm uất giai thuộc ư phế», nghĩa chữ phạm là những dấu vết ở ngoài da hoặc đen, hoặc hoặc đỏ, phần nhiều vì khí ở phế lại mà không thông là bệnh ở ngoài, nghĩa chữ uất, là như, đằm kết lại, như đại tiện bế cũng phần nhiều vì khí ở phế kết lại không thông là bệnh ở trong.

Bệnh ở phế thường nặng nề về buổi trưa, nhẹ về buổi nửa đêm. Sách Nội kinh nói : « Phế bệnh giả nhất trung thậm, dạ bán tự.

IV. THẬN TẠNG : (quả cật) hình thê thận có 2 quả ở về đoạn đốt xương sống thứ 14, như hai hạt đậu liên với nhau, chung quanh có màng mỡ bao lại, ở giữa 2 quả có mỡ bám vào xương sống : gọi là thận hệ (chữ hệ nghĩa là giầy), thận có đường thông lên khí quản ở phổi và thông ra mũi, 2 bên thận hệ có hai cái khiếu nước chảy, ở trên dạ dày theo đường tam tiêu chảy xuống thấm vào 2 giây ấy rồi thấu xuống bàng quang. Nạn kinh nói : 2 quả thận nặng 1 cân 2 lượng. Thận có sắc đen, có vị mặn, có mùi nóng như vật gì ngâm nước lâu ngày, có khiếu thông ra lỗ tai, lại có khiếu thông ra tiền âm và hậu âm. Sách bầy giờ nói : « Sắc thận đỏ như nâu, là bằng cơ vào chỗ hình thái, còn sách Nội kinh nói : « Sắc đen là theo lẽ khí hóa, phạm bệnh mà sắc đã đen nhiều là bệnh ở thận. Khí hóa : Thận bầm thụ khí hàn thủy mà sinh ra. Nội kinh nói « Bắc phương sanh hàn, hàn sanh thủy, thủy sanh hàn, hàn sanh thận, nghĩa là ở phương bắc sanh khí lạnh, khí lạnh sanh nước, nước lạnh ra vị mặn, người ta hấp thụ lấy vị mặn mà sanh ra thận. Ngũ tạng phối hợp với ngũ hành thì thận thuộc thủy, người ta sở dĩ suy nghĩ được nhất định là cốt nhờ ở thận khí. Nội kinh nói : «Thận tàng chí», chí nghĩa là trong bụng định làm việc gì có

quả quyết không thay đổi, sự vận dụng của cái chí người ta thì ở về tâm, mà chí lại tạng về thận, vì tâm với thận bao giờ cũng giao hợp với nhau, ở các sách giảng y lý thông dịch lý cho là thận như quẻ khâm, tâm như quẻ ly, khâm thuộc thủy ở giữa có một hào dương tức là tâm hỏa, ly thuộc hỏa ở giữa có hào âm tức là thận thủy, thủy hỏa có giúp đỡ lẫn nhau mới có khí hóa. Thận thuộc thủy mà có tâm hỏa giao xuống cho nên sách có chữ : « Thận cụ thủy hỏa » nghĩa là trong thận tạng có đủ cả thủy và hỏa. Sách bàn về chữ hỏa có nhiều tên phức tạp như : Tử hỏa, tạo thiên hỏa, nhơn hỏa... nhưng thông thường có 2 tên long hỏa và lôi hỏa. Long hỏa là hỏa ở thận, lôi hỏa là hỏa ở can, sách có nhiều chỗ nói : Thận hỏa chỉ nói một chữ long (là con rồng), đại ý nói hỏa ở trong thận cũng như rồng ở dưới nước. Người ta có sức khỏe có sự khôn khéo, phần nhiều nhờ ở thận khí.

Nội kinh nói : « Thận giao tác cường chí, quan kỳ xảo xuất yên », nghĩa là thận có công việc làm cho người mạnh mọi sự khôn khéo từ đấy mà sinh ra. Thận là một cơ quan sinh ra tinh tủy, tinh tủy có đầy đủ người mới mạnh. Sách y nói : người ta biết suy xét được sự khôn khéo là cốt ở óc, nhưng tủy ở trong óc là do tinh khí sinh ra, mà tinh khí là chính ở thận. Thận có đường thông qua xương sống, đưa lên đến óc mà làm ra tủy.

Thận gồm có thủy và hỏa, cho nên thuở xưa ông Biền Thước làm ra sách Nạn kinh nói : Thận bên tả gọi là thận thủy, bên hữu gọi là thận hỏa, chữ mạng môn cũng thay cho chữ hỏa, nhưng gọi là mạng môn vì cho hỏa rất là quan hệ về tính mạng. Sở dĩ nói tả thuộc thủy, hữu thuộc hỏa, là hợp với cho xem mạch ở hai tay, vì hỏa xem về hữu xích là theo lẽ ngũ hành tương sanh, vì mạch kể từ ngay ở trong đi ra, đến hữu xích là thận hỏa, hữu quan là tỳ thổ, hữu thốn là phế kim. còn xem về tả xích cũng một lẽ như thế.

Tả xích là thận thủy, tả quan là can mộc, tả thốn là tâm hỏa, thì là thủy sanh mộc, mộc sanh hỏa, thốn quan, xích là các bộ vị xem mạch ở 2 tay, xem học mạch. Hai chữ mạng

môn từ **Biền Thuộc** nói ra không ai dị nghị. đến Trần Tu Viên có lời bác bỏ : mạng môn không phải là hữu thận, vì ông ta nệ chữ môn là cửa, bảo là chỗ tinh khí ra vào, đến ông Đường Dung Xuyên lại nói : mạng môn ở chỗ màng mở giữa 2 quả thận hoặc ở tầm giao xương, chính là giao chỗ ấy, cho là hỏa ở giữa, thủy ở hai bên đứng như hình tượng của quẻ khảm, nói thế cũng là 1 lý thuyết, nhưng mạng môn là 1 danh từ dùng để thay cho chữ thận, nếu thận hỏa mà đã hư đi thì phải dùng quế, phụ, còn nếu như thận bình thì mạch xem về tả xích và hữu xích, nếu tả kém là thủy kém, hữu kém là hỏa kém, thì nói hữu thận là Mạng môn có lẽ thiết thực hơn, thận không ưa khí táo.

Nội kinh nói : « *Thận ở táo* » thận sở dĩ không ưa táo là vì thận thuộc thủy, lại là chỗ chứa tinh, nếu bị táo thì tinh kiệt thủy khô thì có hại cho thận. Tạng hợp với phủ, thì thận hợp với bàng quang, thận thuộc thủy, thì bàng quang cũng thuộc thủy, phối hợp với thiên can thì bàng quang là nhâm thủy, thận là quý thủy, nhâm thuộc dương mà quý thuộc âm, liên hệ nhau do chỗ thận hệ chạy vào màng mở, rồi thấm xuống bàng quang. Thận có khí thông xuống đường tam tiêu, bàng quang là một phủ thuộc về thận, tam tiêu trên cũng thuộc về thận, bàng quang thuộc thủy mà tam tiêu thuộc hỏa. Đường tam tiêu cũng vẫn từ thận hệ phát sinh ra, tức là đường mạng mở, nước thường chảy ở trong đường ấy nhưng khí tam tiêu thì thuộc về hỏa, cho nên bình ở thận thường phải điều hòa ở tam tiêu, có khi bình ở tam tiêu mà phải dùng thuốc bổ thận.

Người ta có sự sợ hãi thường thuộc về thận, sợ hãi có quan hệ đến thần hồn vẫn thuộc về tâm can. Nội kinh nói : Thận vì khủng, nghĩa là ở thận dễ sinh ra chứng sợ hãi, ở tâm thì nói chữ kinh, ở can thì nói chữ huyết, ở thận thì nói chữ khủng, - ba chữ ấy đều có nghĩa là sợ hãi cả. Nếu bây giờ đem 3 chữ ấy mà cắt nghĩa cho rành rẽ thì cũng choán thì giờ — giấy mực, ta chỉ nhận biết rằng : Thận khí kém thường có chứng sợ hãi là đủ. Người ta có nước trong miệng nhỏ ra gọi là nước miếng chính thuộc về thận. Sách có

chữ « Thận chí dịch giả hóa » nghĩa là nước miệng là tân dịch của thận. Sách cổ chia ra chữ diên và chữ thóa, diên là nước ở tý, thóa là nước ở thận. Diên là chất nước ở trong như trẻ em sức ra, hoặc như người ngủ mê mà có nước miệng chảy ra ở miệng, ở trên lưỡi chảy ra là diên, ở hai bên huyết Liêm tuyến và Ngọc anh bên dưới lưỡi chảy ra là thóa. Phối hợp với 4 mùa thì thận hợp với khí mùa đông trong một ngày thì giờ dậu là giờ giờ thận khí vượng.

Công dụng thận là chỗ sanh ra khí. Nội kinh nói : « Thận sanh khí » khí là hơi trong nước bốc lên, nước sờ đi có hơi là nhờ có khí nóng, thận thuộc thủy mà có tâm hỏa giao xuống cho nên mới sanh ra khí. Khí nóng ở trong thận gọi là chơn dương. Dương khí ấy tức là thận hỏa, cũng là mạng môn hỏa. Dương khí ấy tức là không khí ở giữa trời, người ta hấp không khí vào mũi, vào đến phổi, vào đến tâm rồi vào thận. Khí nóng ở tim cùng theo đường khí ấy xuống đến thận hóa ra nước gọi là thận thủy, cho nên khí với thủy dậu là 2 mà kỳ thực chỉ có 1. Khí ở thận thường đến Bào cung hội hợp với Huyết, cho nên bào cung có khí gọi là Khí hải, có khí gọi là huyết hải. Thận có công dụng sinh ra khí, khí lại sanh ra tinh, cho nên Nội kinh nói : « Thận tàng tinh » nghĩa là thế. Bào cung hội hợp với thận khí đàn ông thuộc dương khí hơn huyết, huyết theo khí hóa thành tinh, cho nên tinh đặc vì trong tinh có chất huyết. Đàn bà thuộc âm huyết vượng hơn khí, cho nên tinh ít mà huyết nhiều. Do thận khí sanh ra tinh, lại ở tinh sinh ra tủy, tủy đông đặc lại sanh ra xương, cho nên bao nhiêu xương trong người đều thuộc thận cả, nên sách cổ chữ : « Chư cốt giai thuộc ư thận » nghĩa là thế.

Công dụng của thận vẫn là sanh khí sanh tinh, mà rất có quan hệ với các tạng : ở phế có thận khí thông lên thì tân dịch mới đầy đủ, ở tý có thận khí làm cho âm áp thì sự vận hóa mới dễ dàng, ở tâm có thận khí giao tiếp thì thủy hỏa điều hòa, ở can có thận khí liên lạc thì can khí mới bình định, xem thế mới biết thận là chỗ nguồn gốc tiên thiên. Các tạng vị thông thuộc về thận : ở trên đầu thì tóc thuộc về thận, tóc vẫn là chất huyết thành ra, nhưng cốt nhờ có thận khí biến

hóa mới đi lên đầu thành ra tóc, lông và râu cũng 1 lẽ như tóc, nhưng không nói thuộc thận, vì lông mọc ở ngoài da thuộc về phế, râu ở chung quanh môi, môi thuộc về tỳ, còn trên đầu là đường đốc mạch và kinh Thái dương thông lên, đốc mạch thuộc thận, bàng quang cũng hợp với thận, bởi thể thận tốt sinh đầy đủ thứ tóc tốt và đen, thận tinh suy kém thì tóc bạc và rụng, ở trước mặt thì 2 bên mang tai gần cằm thuộc thận. Trước bụng thì từ rún trở xuống đều thuộc thận cả.

Bệnh khí : bệnh ở thận thường có chứng hay ngáy, hay hắt hơi, Nội kinh nói : « Thận vi cử vi khiếm » chữ « khiếm » là ngáy vì khí âm hút khí âm hút khí dương vào cho nên lúc ngủ thì hay ngáy, chữ thị là hắt hơi, vì khí dương đẩy khí âm ra, cho nên ngủ mà hắt hơi thì tỉnh dậy. Hai loại bệnh như trên là căn nguyên ở khí thải, cho nên bệnh mà ngủ có ngáy và hắt hơi là thuộc về bệnh thận.

Phàm những bệnh thuộc về hàn có chứng tay chân thu rút lại, hay buồn tui ra tức là bệnh thuộc về thận. Sách Nội kinh nói : « Chư hàn thu dần giai thuộc ư thận » nghĩa chữ thu là rút lại, chữ dần là đuổi ra, nhưng không phải như bệnh trúng phong run giật co rút đó là bệnh thuộc ở gân, còn bệnh này thuộc xương, xương thuộc về thận. Dương khí ở thận kém thì các khớp xương kém sức hoạt động, thành ra bệnh như thế.

Cho nên bệnh kém sức vận động là thuộc về hàn, vì thận chủ về hàn khí, phàm bệnh gì thuộc hàn là có quan hệ đến thận, phàm những vị thuốc có sắc đen vị mặn là phần nhiều vào được thận kinh.

LỤC PHỦ

Đây luận về lục phủ là Đờm, Vị, Đại trường, Tiểu trường, Bàng quang, và Tam tiêu.

1. Đờm phủ : (trái mặt) hình thè đờm ở vào lá gan bên hữu, hình như cái nang (túi) cho nên tên gọi là đờm nang (túi mặt) Hình vật học nói : đờm là cái bao như hình quả lê, ở về bên hữu lá gan và ở phía dưới bám vào gan. Bao ấy chia là 3 ngăn.

1. Một đầu nhọn trồi ra ngoài gan, màng bọc kỹ gọi là **đáy mắt**.
2. Phần nửa do cái màng mắt ấy sát vào gan gọi là **ống mắt**.
3. Phần cuối cùng cách cái ống bởi một chỗ eo thì xếp cong lại như hình chữ S gọi là **cổ mắt**.

Trong đờm có chất nước đáng gọi là **đờm trấp**. Nạn kinh nói : « Đờm nặng hơn 3 lạng, dài 3 tấc, trong chứa toàn đờm trấp », theo hình vật học nói : đờm cân nặng là bởi đờm trấp mà đờm trấp thì bình thường ở người ta mỗi ngày gan sanh ra hơn kém không chừng, nhiều nhất là 780 gam.

Khí hóa : phối hợp với ngũ hành thì đờm là mộc, so sánh với thiên can thì đờm là giáp mộc, can là ất mộc, nói giáp ất như nói âm dương. Phối hợp với lục khí thì đờm thuộc hỏa khí, hỏa ở đờm cũng là hỏa ở can. Người ta có tính cương quyết là nhờ hỏa khí, ở đờm.

Sách Nội kinh nói : « Đờm giả trung chánh chi quang quyết đoán xuất yên » nghĩa là đờm như một cơ quan trung chánh, bởi đó mà có sự quyết đoán, trung là đúng mực trung bình không thái quá, cũng không bất cập, chính là chính đáng, nếu khi ở đờm mạnh quá thì việc chạy sai về cách rụt rè, thế là không đúng mực trung bình, nên gặp việc không quyết đoán được.

Đờm có khí hợp với can thông với tâm, liên lạc với Tam tiêu. Trong sáu phủ có đờm là chỗ trong sạch hơn hết, nên sách gọi là : Thanh tịnh chi phủ.

Công dụng : Ở đờm có chất nước gọi là đờm trấp thường thấm-xuống màng mở, thấm xuống dạ dày để tiêu hóa các thức ăn vào. Sách Nội kinh nói : « Đờm giả trung tính chi phủ » nghĩa là đờm là một phủ có công việc làm thành tinh khí trung tiêu. Công việc vận động ở đờm khác với các phủ, cho nên đờm lại có tên « Kỳ hằng chi phủ » nghĩa chữ « Kỳ hằng » là lạ thường.

Sách lại nói : « Đờm bình giả thiện thái tức, khẩu khô, ẩu túc trấp, không như tương bột chi », nghĩa là bình ở đờm

hay thờ dài miệng đắng, mửa ra chất nước đặc, thường sợ như ai sắp bắt mình.

Lại có câu : « *Túc thiếu dương chi mạch thị động tức bệnh khâu khô* », nghĩa là bệnh ở kinh túc Thiếu dương (đờm) phát động lên thì đắng miệng hay thờ dài, tâm hiệp đau không trở tráo được. Bệnh ở đờm phần nhiều thuộc hỏa tà, hỏa ở đờm mà không vượng, thường hay sanh chứng sợ sệt, tuy vậy nhưng đờm hoàn toàn thuộc hỏa, dầu bệnh khí thế nào cũng không mấy khi dùng đến thuốc ôn.

2. Vị phủ : (dạ dày, bao tử)

Hình thể dạ dày hình như cái nang (túi) bên tả lớn hơn bên hữu, nằm ngang dưới hoành cách mạc, miệng trên gọi là bí môn tiếp với thực quản (cuống họng), miệng dưới gọi là u môn, tiếp với tiêu trường thiên về hữu, mặt trước dạ dày giáp với hoành cách mạc, mặt sau giáp với can, phía dưới giáp với lá lách, hình vật học nói : chung quanh dạ dày chỗ nào cũng có khiểu nhỏ để cho nước ngầm ra, khiểu ấy sách Tàu cho là đường lạc của vị, sách, Nạn kinh nói : Vị nặng 2 cân 1 lượng dài 2 thước 5 tấc rộng 1 thước 5 tấc, chứa được 2 đấu đồ ăn và 1 đấu 5 thăng nước. Trong vị có chất nước gọi là vị trấp (nay gọi là vị dịch) để giúp sức về việc tiêu hóa. Vị chia ra làm 3 đoạn, đoạn trên gọi là thượng uyển, đoạn giữa gọi là trung uyển, đoạn dưới gọi là hạ uyển. Khí hóa phối hợp với ngũ hành thì vị thuộc thổ, phối hợp với thiên can thì vị là mệnh thổ, tỳ là kỷ thổ, tức là dương thổ và âm thổ, dựa vào theo thực chất thì vị là tảo thổ, tỳ là thấp thổ. Bản khí của thổ, thấp khí sanh ra, nhưng theo ở chỗ biến hóa thì lúc sanh thành rồi có thấp thổ nào tảo thổ, tảo thấp giúp đỡ nhau thì thổ khí mới được hòa bình. Vị thuộc thổ có tảo khí của kim, cho nên có tánh chất hấp dẫn nhận được các thức ăn uống, người ta sống cốt nhờ ở sự ăn uống, cho nên vị khí rất quan hệ, sách kinh Nội kinh nói : « *Ngũ tạng lục phủ giai bản khí u vị* » nghĩa là 5 tạng 6 phủ đều bản thụ lấy khí ở vị.

Công dụng : Vị chủ nạp cốc, nghĩa là vị cốt thu nạp các thức ăn vào, vậy thì vị như một cái nang (túi) đựng đồ

an, nhưng đó chỉ là một công việc cốt yếu, vì lại còn phải tiêu hóa đồ ăn, bởi vì khí và vị trấp nữa, cho nên hình vật học nói : đồ ăn vào vị nhờ khí nóng của vị làm cho ngấu nát ra, táo khí ở vị vẫn có công dụng tiêu hóa nhưng phải nhờ thấp khí ở tỳ hợp lại, thì sự tiêu hóa mới được hoàn toàn, cho nên sách Nội kinh nói về công việc tạng phủ chia ra mỗi tạng mỗi phủ riêng, mỗi công việc mà tỳ với vị thì hợp làm một, đều cho là «thượng lâm chi quan» cả. Bình khí vị cốt thu nạp những chất ăn uống, vị khí đi xuống là thuận, đi lên là nghịch.

Sách Nội kinh nói : « vị chi nghịch khí tắc vị uế vị khùng », nghĩa là bình ở vị thường làm ra chứng khí nghịch chứng ọc chứng sợ là thuộc về thận, thuộc về thủy tà, nhưng thủy tà ở thận phát lên mà thổ không ngăn được thì vị cũng phải chịu trách nhiệm, bởi thế cho nên, chứng sợ cũng thuộc về vị. Hỏa ở vị kém thì ăn uống phải kém, hàn khí phạm vào vị thường sanh ra chứng mửa, mà hỏa ở vị bốc lên cũng sanh ra chứng mửa. Sách có câu : « thực bất đắc nhập thì hữu hỏa giả thực nhập phần xuất, thì vô hỏa giả » nghĩa là ăn vào mửa ra là bị hỏa tà, nếu ăn rồi mà một chót lát mới mửa là không có hỏa-tà. Hơn nữa buổi mai ăn, buổi chiều lại mửa ra thì là tiêu thực mộ thổ gọi là phân bệnh, không thuộc dương hư, lại có khí tân dịch, trớ vị ráo quá thành ra bệnh cách thực, ăn uống không được mà đại tiện ra như phân dẽ.

3. Tiểu trường : (ruột non)

Hình thể tiểu trường nằm quanh eo từng lớp có 16 khúc, phía sau giáp xương sống, phía trước ở ngang rún chỗ tiếp giáp với dạ dày gọi là u môn. Đại trường đi xung quanh, ngoài các lớp tiểu trường chạy vòng lên trên, tiểu trường lớn 2 tấc 5 phân, dài 2 trượng 3 thước, chứa được 2 đấu 4 hay 5 thăng đồ ăn và 6 thăng 3 hợp nước.

Sách Nội kinh nói : tiểu trường nặng 2 cân 14 lượng kh hỏa : phối hợp với ngũ tạng thì tiểu trường thuộc về hỏa khí, hỏa ở tiểu trường cũng tức là hỏa ở tâm, phối hợp với thiên can thì tâm là đinh hỏa, tiểu trường là bình hỏa. Bình thuộc dương, đinh thuộc âm. Tiểu trường với tâm đồng 1 hỏa khí, cho nên sách Nội kinh nói : tâm hiệp

tiêu trường, tức là có khí hóa giao thông với nhau, tâm với tiêu trường ở xa cách nhau không phải như tỳ với vị, Can với Đờm, thế mà hợp với nhau cũng là cái lẽ đồng khí tương cầu, hóa khí ở tiêu trường thường thông đến bàng quang, bởi thế bàng quang có đường kinh gọi là Thái dương, thủy ở bàng quang nhờ có hỏa ở tiêu trường mới hóa thành khí, cho nên tiêu trường và bàng quang đồng một đường kinh với nhau. Khí huyết ở tiêu trường hằng ngày giờ tỵ là vượng lên.

Công dụng : tiêu trường là chỗ chứa thức ăn uống ở dạ dày đưa xuống chưa tiêu hóa hết, còn trải qua một lần tiêu hóa nữa. Sách Nội kinh nói : «Tiêu trường giả thụ thịnh chi quan hóa vật xuất», nghĩa là tiêu trường là một chỗ chứa đồ ăn rồi tiêu hóa mà đưa ra. Tiêu trường chứa đồ ăn và hóa đồ ăn đó làm thành ra tinh trấp, tinh trấp ấy vào ở tâm thành ra huyết, cho nên tiêu trường là một phủ thuộc về tâm, sách nói : «Tâm giữ tiêu trường vị lý» nghĩa là thế. Hình vật học nói : đờm trấp cũng vào tiêu trường. Can nhục trấp cũng vào tiêu trường để giúp sức tiêu hóa, chung quanh tiêu trường có nhiều vi ti huyết quản, xem thế thì công dụng của tiêu trường cũng giống như công dụng của tỳ vị, nhưng không có sức thu nạp như vị hay sức vận hóa như tỳ. Bệnh khí : tiêu trường ở gần với can, cho nên bệnh khí thông ở tiêu trường thường dùng thuốc chữa ở can. Phạm đến khi tốc dụng và khô, mồ hôi ra, không chỉ là khí ở tiêu trường đã tụyệt.

4. Đại trường : (ruột già)

Hình thể đại trường lớn hơn tiêu trường nhưng ngắn hơn, đại trường tiếp nối tiêu trường ở phía bụng bên hữu rồi đi ngược trở lên ngang dưới dạ dày lại chạy về trở xuống về phía bên tả, đại trường chia ra làm 3 đoạn gọi là hội trường, quản trường và trực trường. Hội trường là đoạn chạy ngược lên, quản trường là đoạn nằm ngang dưới vị, trực trường là đoạn tiếp với giang môn. Hình vật học nói : là thượng hồi, hoành hồi và hạ hồi. Giang môn có tên gọi là Phách môn (Phách là khí, xđ ở phế) đại trường hợp với phế nên gọi là «Phách môn» ý nghĩa như vậy. Nan kinh nói : Đại trường nặng 2 cân 12 lượng dài

2 trứng 1 thước, rộng 4 tấc, chưa được 1 đầu dò ăn 7 tháng 5 nước. Khí hóa đại trường phối hợp với ngũ hành thì thuộc về kinh, phối với lục khí thì thuộc về táo khí, phối hợp với thiên can thì đại trường canh kim, phế là tâm kim. Canh là dương tân là âm. Đại trường với phế cũng đều thuộc về kim bởi táo khí sanh ra, nhưng đại trường hoàn toàn là táo kim, không phế là thanh kim, cũng như tỳ với vị: cũng đồng thuộc về thổ, bởi trấp sanh nhưng vị là hoàn toàn táo thổ, không phải như tỳ là trấp thổ, bởi thế nên trường với vị đồng một kinh khí là dương minh, mà phế với tỳ đồng một kinh là thái âm, xem thế thì biết tạng thuộc âm, mà phủ thuộc dương là âm dương biến hóa như vậy, phủ đối với tạng thì đại trường có khí hợp với phế thông với can, phủ đối với phủ thì đại trường có khí thông với vị, nhưng vị thường nóng, đại trường không nóng như vị, đại trường ưa ấm không ưa lạnh, nếu bị lạnh thì hay đau bụng, hay đi ngoài, đại trường không hợp với vị là điều ấy.

Công dụng: đại trường là chỗ tiếp nhận những dư chất ở tiêu trường đưa xuống, đồ ăn vào vị xuống đại trường mới hóa hết. Nội kinh nói: «Đại trường giải truyền đạo chi quan biến hóa xuất yên» nghĩa là đại trường có công việc truyền đưa phế phí xuống làm cho chất ăn uống được biến hóa hết mà ra, đại trường được làm tròn công dụng biến hóa, bởi có khí táo kim thu hút được hết những tinh trấp, chỉ để lại các cặn bã của thức ăn không còn tinh túy gì nữa mới thành phân.

Công dụng: đại trường cũng còn có giúp đỡ cho tỳ vị nữa. Bệnh khí: bệnh ở đại trường rõ hơn hết là bệnh tả và bệnh lý, nhưng những bệnh ấy không có can thiệp đến phủ đến vị và đến can.

5) Bàng quang: (bong bóng)

Hình thể bàng quang hình như quả lê ở ngay bụng dưới trước bàng quang, về phần dưới có 2 đường thông lên thận tạng gọi là thân niếu quản. Theo sách hậu hiền nói «Bàng quang hữu hạ khâu vô thượng khâu, thủy vị chỉ nhập tiêu trường đảo lan môn, mại phi vô nhập bàng quang» nghĩa là bàng

quang có miệng dưới, không có miệng trên, nước vào dạ dày đến tiêu trường rồi đến lan môn rồi ngấm qua bàng quang, nhưng Nội kinh đã nói : « Hạ tiêu đường bàng quang, thương khâu ». Hình vật học cũng có nói : nước vào dạ dày theo vi ty quan ra đường màng lưới rồi chạy xuống thận hệ, lại theo màng lưới vào bàng quang, bàng quang vẫn không có miệng trên, nhưng nước trong bàng quang khi nóng ung' đúc hóa thành hơi, hơi ấy có thể đi lọt qua từng lớp của bàng quang để vào màng lưới tam tiêu.

Nên Nội kinh nói : Bàng quang có miệng trên là nghĩa thế. Nạn kinh nói : bàng quang nặng hơn 9 lượng, rộng 9 tấc chứa được 9 thăng 7 hớp. nước miệng rộng 2 tấc 5 phân có hơi cong cong trở lên và thông ra âm hành. Phối hợp với ngũ hành thì bàng quang thuộc thủy. Phối hợp với lục khí thì bàng quang thuộc hàn, khí ở bàng quang là hàn thủy nhờ có khí ở thận truyền sang, khí ở phế đưa xuống mới có sự biến hóa. Nội kinh nói : « Bàng quang già chơn độ chỉ quang, tân dịch trung yên khí hóa tắc nan xuất kỳ » nghĩa là bàng quang như một nơi đồ hộ, tân dịch chứa vào đó có khí hóa thời mới đưa ra ngoài, các sách giải nghĩa chữ xuất cho là nước tiểu ra. Đường Duy Xuyên mới nói rõ rằng xuất là ra, tức là có tân dịch theo khí hỏa mà ra, chứ không nói riêng về tiểu tiện cũng là theo văn thế, diễn nghĩa chữ xuất tiếp với tân dịch ở trên. Nước ở bàng quang bị khí nóng ở tam' và ở thận thông đến mới hóa thành hơi, còn những chất nước không hóa hết thì chảy xuống niệu quản rồi ra ngoài tức là tiểu tiện.

Phần dưới đã hóa thành hơi thì bốc lên màng lưới đi vào cung. Nội kinh có câu : « bàng quang giả báo chi thất » nghĩa là bàng quang như một cái nhà của bào cung khí vào bào cung rồi đi ra huyết khí hải (ở 2 bên rún) đi lên hung cách đi lên phổi đi ra ở miệng và mũi làm ra hơi thở, hơi thở ấy gặp phải khí lạnh thì trở lại hóa thành nước, khí ấy ở trong miệng lưới trong tạng phủ thì thành ra tân dịch, đi ra ở ngoài thành mồ hôi bởi thế cho nên bản khí ở bàng quang là hàn thủy mà tiểu khí của bàng quang là thái dương, hàng

ngày về giờ thân thì khí bàng quang vượng lên, công dụng bàng quang chỉ là một chỗ chứa nước ở ngoài vào hay ở trong ra đều bởi khí hóa của các phủ tạng khác, theo các sách hệ chảy xuống bàng quang đã đầy rồi thì quá ước cần đui ra cho nước tiểu cốt ở phê khí và thận khí giúp sức nữa.

Bệnh khí : bệnh ở bàng quang phần nhiều biểu lộ ra chứng tiểu tiện, lợi hay bất lợi. Nội kinh nói : «Bàng quang bất lợi vì hung, bất ước vì niệu» nghĩa là ở bàng quang không thông lợi thì bí tiểu tiện, không thúc ước lịa được thì thành ra nước tiểu chảy ra luôn, bệnh ở bàng quang mà tiểu tiện không tiểu lợi, bụng dưới đầy khó chịu, hoặc phát cuồng, hoặc đau lưng hoặc chóng mặt, phần nhiều thuộc nhiệt, bệnh mà tiểu tiện chảy ra luôn hay nhả nước bọt, hoặc đau bụng, hoặc đau lưng, hoặc gân chân co rút, phần nhiều là thuộc hàn. ấy là do bệnh của bàng quang.

6. Tam tiêu (màng lưới)

Hình thể : sách xưa chỉ nói thượng tiêu, trung tiêu và hạ tiêu, chứ không chỉ rõ tam tiêu là vật gì, cho nên các sách từ đời Đường về sau, phần nhiều họ chỉ nói đến cái tên tam tiêu chứ không tả rõ về hình thể chỉ cho là hữu danh vô lại tham khảo cả tây học mới chỉ rõ ra hình thể của tam tiêu nói rằng : tam tiêu là một cái màng lưới bao bọc các phủ tạng. Kinh văn có câu : «thượng tiêu tại vị thượng khẩu, trung tiêu tại vị trung uyển, hạ tiêu dương lại bàng quang» nghĩa là : thượng tiêu tại đoạn miệng trên dạ dày, trung tiêu ở đoạn giữa dạ dày, hạ tiêu chính ở giáo miệng trên của bàng quang.

Theo học thuyết của Đường Dung Xuyên, tam tiêu gốc ở thận hệ (tức là cái giây mở ở giữa 2 bên quả cật) rồi đi lên sinh ra 2 sa mở ở 2 bên hiệp và lên nữa thành màng lưới ở hoành cách mạc bọc lấy tâm và phổi, lại chạy lên đến cổ chạy đến mép tay, đến vai và cánh tay. Từ 2 sa mở ở 2 bên hiệp và đi lên ấy là thương tiêu, ở giữa 2 sa mở ấy sinh ra màng lưới bám vào tiểu trường và đi lan ra sau lưng và trước bụng tức là trung tiêu, ở dưới 2 sa mở ấy sinh ra màng lưới liên tiếp với đại trường và bàng quang đi vào làm thành bào

cung, lại có cái màng di xương ở 2 bên bụng và sau mông đến ve tức là hạ tiêu.

Khí hóa : khí ở tam tiêu thuộc về hỏa, tam tiêu gốc ở thận, đường tiếp nhận lấy khí hóa của thận, tam tiêu lại liên tiếp với tâm bào lạc và có khí thông thường lên với đờm. Tâm bào lạc và đờm đều thuộc về hỏa cả, cho nên sách có câu : hỏa du hành ở tam tiêu, nghĩa là hỏa khí thường đi lại với tam tiêu, tam tiêu vẫn là cái đường thường có nước chảy, nhưng bản khí thuộc hỏa, cũng là lẽ thủy hỏa liên lạc với nhau. Nội kinh nói về tam tiêu có chữ «trung độc chi phủ» nghĩa là một phủ có ý nghĩa cô đặc, chứa nước ở giữa, vì mỗi tạng hợp với một con nghĩa là một phủ hợp với phủ, tam tiêu là một phủ thừa nên nói riêng là chữ cô đặc.

Tam tiêu liên thuộc với bàng quang tức thuộc thận, sách nói : thận hợp tam tiêu bàng quang, thế thì thận có thủy và hỏa mà hợp với 2 phủ là vị thận gồm có thủy khí và hỏa khí, nên hợp với bàng quang thuộc thủy lại hợp với tam tiêu là thuộc hỏa. Tam tiêu vẫn là thuộc hỏa mà hình thể nửa trong nửa ngoài, tức là bán âm bán dương cho nên bệnh khí phạm đến hay sanh chứng khí nóng khí rét nóng lạnh quân bình, nếu một chỗ nào ứng tắc thì bệnh khí can đến bộ phận ấy, khí ở tam tiêu thường chuyển vận khắp cả thân thể.

Nội kinh nói : «Tam tiêu xuất khí dĩ ôn cơ nhục sung bì mao», nghĩa là tam tiêu có khí làm cho ấm da thịt và đi đến ngoài da lông. Nạn kinh nói : «tam tiêu giả thủy cốc chi đạo lộ, khí chi sở thủy chung giã», nghĩa là tam tiêu là đường luân chuyển của những chất ăn uống là một đường khí lưu thông.

Công dụng : Công việc của tam tiêu nói chung lại là làm cho nước được lưu hợp. Nội kinh nói : «tam tiêu giữ huyết độc chi quân thủy đạo xuất yên», nghĩa là tam tiêu có công việc như một cái rạch nước, đường nước bởi đó mà sanh ra, tuy vậy thượng, trung hạ tiêu công dụng cũng thông suốt nhau. Nạn kinh nói : «thượng tiêu chủ nạp nhi bất xuất, trung tiêu chủ hạ thực thủy cốc, hạ tiêu chủ

xuất nhị bất nạp», nghĩa là thượng tiêu có khí đưa vào chứ không có tiêu hóa trung tiêu có khí làm cho chất ăn uống tiêu hóa, hạ tiêu có khí đưa ra chứ không có đưa vào.

Nạn kinh nói thế là có tham hợp công việc ở các phủ tạng. Tam tiêu bao bọc hết các phủ tạng mà có hỏa khí, cho nên cũng giúp đỡ được những sự vận động và tiêu hóa ở các phủ tạng, mà phủ tạng liên lạc với nhau phần nhiều cũng bởi tam tiêu.

Bệnh khí: bệnh ở tam tiêu biểu lộ rõ nhất là bệnh khí nóng, khí rét tức là bệnh ở kinh Thiếu dương, Nội kinh nói: «tam tiêu bệnh giả, phúc khí mãn, tiêu phúc vụ kiên, bất đắc tiêu tiện» nghĩa là bệnh ở tam tiêu là bụng đầy hơi bụng dưới cứng tiêu tiện bí.

THỦY HÓA — KHÍ HUYẾT

Trong thân thể con người có đủ các cơ thể, phủ, tạng và da thịt gân xương, mà có sự vận động sinh hóa là cốt nhờ ở chỗ khí, huyết, thủy, hỏa cũng vì một ở máy có đủ cả đồ đặc và phải nhờ ở nước, lửa thì mới có công dụng luân chuyển, thủy và huyết, có hình chất, thuộc về âm hỏa và khí không hình chất thuộc về dương. Thủy hỏa khí huyết lúc nào cũng liên lạc với nhau nhưng quan trọng nhất là ở khí và hỏa, cho nên phạm gặp những bệnh, ~~đều~~ lao gần chết phải dùng thuốc cấp cứu, khí nào cũng dùng Nhân sâm, Phụ tử để bổ khí và bổ hỏa, chứ không khí nào dùng Thục địa, Dương qui, đâu đến bệnh thoát huyết sắp chết cũng cần dùng thuốc bổ khí như Sâm Kỳ chứ không dùng thuốc bổ huyết, học thuật Á Đông sơ dĩ trong về chữ vô hình khí hóa là vì thế.

— Thủy và khí: thủy là nước, nước trong người ta gốc ở thận và bàng quang nước uống vào dạ dày theo vi ty quản xung quanh dạ dày thấm ra chảy đường tam tiêu mà xuống đến thận, rồi lại từ thận chảy xuống bàng quang trong ngũ tạng thận là thủy tạng. Trong lục phủ bàng quang là thủy phủ, nước ở trong người ta phải qua những sự biến hóa thành ra mồ hôi nước mắt, nước mũi, nước miếng các thứ nước ấy

sách chia làm 5 thứ gọi là ngũ dịch cho là thuộc về tâm, can, tỳ, phế, thận khác nhau, nhưng gốc vẫn ở thận, cho nên sách có chữ : «thận chủ ngũ dịch» nghĩa là thận là cơ quan chủ sinh ra 5 chất nước. Nước hóa thành khí (khí tức là hơi) Hơi bám vào một vật gì lại hóa thành nước, nước ở thận ở bàng quang sẽ đi hóa thành khí trời hấp vào mũi, theo phổi xuống đến tâm lại đưa khí nóng ở tâm xuống đến thận, làm cho nước bị khí nóng nung nấu hóa thành hơi nước đã hóa thành hơi thì không đi xuống nữa, một đường thì ra ở hai huyệt khí hải, rồi đi lên đến phổi, từ phổi mà ra ở mũi, ở miệng tức là hơi thở. Một đường thì theo đường kinh Thái dương khí khắp ra ngoài da lông, cho nên ở chỗ lỗ chơn lông cũng có hơi thở ra thở vào là thế, hề hơi đi lên đến đầu thì nước lên đến đó, thủy và khí khi nào cũng chung chạ với nhau, nếu bệnh thì đều bệnh cả.

Ví dụ : thủy đình trệ lại không biến hóa, thì khí không thông ra được, bệnh ở ngoài da thì không có mồ hôi bệnh ở trong thì tân dịch không sanh hóa, thành ra chứng đàm chứng âm thể thì biết bệnh ở thủy và cũng là bệnh ở khí lại có một lối nữa khí ở phế không được điều hòa thường sanh ra chứng tiêu tiện bất lợi, hoặc đi luôn luôn, khí ở thận không ấm áp cũng thường sanh chứng tiết tả, thế là bệnh ở khí thấp tức là bệnh ở thủy cho nên dùng thuốc chữa cùng 1 lẽ chung nhau, thuốc chữa khí thì không gì bằng hơn sâm chất nhuận chính là 1 vị sanh thủy. Khí trong người ta toàn là thống thuộc về phế. Chân tâm có chất làm cho tân dịch ta ở phế được đầy đủ lại có khí thuộc về dương, cho nên hơn sâm bổ khí, nhất là bổ phế khí, phế khí đầy đủ thì tân dịch ở phế ngưng xuống bổ ích cho các tạng. Thần nông bản thảo nói : Nhân sâm bổ ngũ tạng là như thế.

Nói đến thủy lại cần phải phân biệt thủy âm và thủy tà, thủy âm là chất nước trong sạch mát mẽ; thủy tà là chất nước không trong sạch không mát mẽ. Nếu thủy âm kim thì tân dịch khô, bệnh ở trên thường sanh chứng ho khan, nếu bệnh ở ngoài thì sanh chứng khô da, mà nóng hầm hầm, chữa những bệnh như thế phần nhiều phải dùng thuốc sanh thủy, tuy thế

về lối bỏ khí có khí phải dùng thuốc sanh thủy, có khí phải dùng thuốc lợi thủy vì thủy chất có chia làm hai, một là hơi nước trong sạch (thủy âm) hơi nước ấy từ dưới bốc lên thường phải bỏ, hai là chất nước uống vào từ trên xuống, chưa trải qua sự biến hóa nước ấy nếu đình trệ thì khí cũng đình trệ cho nên cần phải thông lợi. Những bài thuốc bỏ khí thông thường như Tứ quân, Ngũ linh, các vị đều có những vị Bạch linh, Bạch truật, Trạch tả... Lợi thủy cũng là 1 lối bỏ khí, vì có làm cho thủy ta tiêu tán đi, thủy âm mới sanh ra được. Xem như bài Ngũ Linh Tán, công dụng là cốt lợi thủy mà có chữa được chứng khát chứng nóng và làm cho mồ hôi ra nghĩa là làm cho thủy ta tiêu trừ thì thủy âm tự nhiên mới nhuận ngầm.

Hỏa và huyết : hỏa là lửa, trong cơ thể con người mà nói có lửa là khó hiểu, lửa là một vật vô hình, lửa có bám vào vật gì ta mới nhận rõ được. Nói về chỗ vô hình thì lửa trong người ta chỉ có một khí nóng. Khí nóng ấy gốc ở tâm, tâm thông với đờm, đờm là hỏa phủ, tâm là hỏa tạng, tâm lại giao với thận, ở thận có hỏa khí gọi là mạch môn hỏa tâm có hỏa khí đi xuống, thận có thủy khí đi lên thế là thủy hỏa giao hợp với nhau, sách nói, thủy hỏa kỳ tế thủy hỏa có giao hợp thì các cơ thể mới có vận động. Lễ chuyên vận trong người ta như một cái máy vậy.

Nguyên chất của huyết do sự ăn uống mà sinh ra Nội kinh nói : trung tiêu thụ khí, thủ thấp biến hóa nhi xích thị vị huyết nghĩa là : ở chỗ trung tiêu chịu lấy khí của các thức ăn, làm thành ra nước, cùng do sự biến hóa thành ra có một màu đỏ, tức là máu người ta ăn uống vào ở vị, ở trường chịu sự tiêu hóa, rồi thành ra một thứ nước trắng và đặc nước ấy chảy đến tâm nhờ hỏa khí ở tâm nung nấu, thành ra sắc đỏ sắc đỏ bản chất sắc của hỏa cho nên sách có câu : «Huyết giải hỏa chi từ» nghĩa là huyết là con của hỏa. Nội kinh nói : tâm sanh huyết là thể. Hỏa là chính gốc của tâm, sách bàn về chủ hỏa có những chữ như : Quân hỏa, tướng hỏa, tráng hỏa và thiếu hỏa, quân hỏa ở tâm, tướng hỏa ở thận, tráng hỏa là mạch hỏa còn thiếu hỏa là hỏa yếu quá hay vừa chừng chứ không riêng về bộ phận nào.

Sách nói: «trắng hóa theo khí, thiếu hóa sanh khí» nghĩa là lửa mạnh thì làm hao, mất khí lửa vừa chừng sanh ra khí. Lại còn những tên long hóa, lôi hóa, tử hóa, tác hóa. Lôi hóa là hóa ở can, long hóa là hóa ở thận, còn tử hóa tác hóa cùng ý nghĩa như trắng hóa, thiếu hóa vậy.

Các sách bản về lẽ thủy hỏa phần nhiều chỉ nói về thận ít khi chú trọng về tâm, như bổ thủy thì dùng bài lục vị, bổ hỏa thì dùng bài bát vị, ấy là nói lối thông thường. Thận là căn bản tiên thiên có dương khí, dương khí chính là hỏa, nhưng xét về nguyên nhân bẩm thụ ngũ hành, phối hợp ngũ tạng thì hỏa thuộc về tâm, hỏa thuộc về dương, sinh ra huyết thuộc âm, âm giằng giữ lấy dương, cho nên hỏa không bốc lên mà huyết cứ chảy xuống ở can, xuống ở Huyết hải, theo mạch Xung, mạch Nhâm, mạch Đới đi khắp thân thể làm da thịt ấm áp.

Về phần đàn ông huyết lưu chuyển không có chỗ tiêu biểu rõ. Đàn bà thì thông thường huyết mỗi tháng ra một lần, khí huyết đi xuống Huyết hải, hỏa khí ở tâm cũng theo xuống, huyết đầy đủ mà hỏa không đến đời thái quá thì sự lưu chuyển như thường, nếu bị thiếu, thốn quá thì một khí ở can mạch lên tức là làm cho hỏa động, cho nên bệnh ở huyết, tức là bệnh ở hỏa dùng thuốc bổ huyết cần phải có vị như Thực địa, Dương qui, hỏa mạch thường có hại cho huyết nên bổ huyết thường phải dùng những vị thanh hỏa làm cho bớt khí nóng, xem như bài Tứ vật có vị Bạch thực bài thích Cam thảo có vị Mạch môn, A giao.

Còn như những chứng mà hỏa tà mạnh quá, thì phải dùng những bài như Lục hoàng thang, Tứ âm hoàn cũng làm cho thanh hỏa bổ huyết, tuy thế nếu hỏa khí kém mà không sanh được huyết, thì lại phải dùng đến thuốc ôn như bài Nhơn sâm dưỡng vinh thang bại đại sanh tiên bài ngũ vật tiên, đều có dùng đến quế cả, thế là chữa hỏa cũng tức là chữa huyết, thủy, hỏa, khí, huyết đối chiếu với nhau, mà vẫn liên lạc với nhau.

Bệnh ở thủy cũng thường liên lụy đến huyết, bệnh ở huyết cũng thường liên lụy đến khí, nếu thủy âm ở khí phần

kém thì dương khí choáng mất âm khí, làm hại đến huyết tiêu huyết ở âm phận kém thì tân dịch không thông lợi thành ra có hại đến khí, cho nên uống thuốc phát hàn mở hơi ra nhiều quá cũng có hại cho huyết, khí nóng, trị ở bàng quang cũng thường sanh chứng hạ huyết, bịnh ở thủy cũng làm liên lụy đến huyết là thế.

Những bịnh thổ huyết ho ra máu, thường có chứng đàm người kém tinh không đầy đủ, thủy không đầy đủ, thủy không lưu thông cũng có đàm, những người bị bịnh đàm cũng do huyết bị đình trệ làm cho nước cũng đình trệ thì khí không lưu thông, thế là bịnh ở huyết liên lụy đến khí là thế. Ở hạ tiêu Huyết hải và Bàng quang ở chung quanh nhau một chỗ, ở thượng tiêu, phế chủ khí, tâm chủ huyết cũng giáp tiếp nhau, ở ngoài da huyết đi trong kinh mạch, mồ hôi ra ở da lông cũng là đi đôi với nhau, và lại chuyên vận được huyết là cốt nhờ có khí, giữ gìn được khí là nhờ ở huyết ấy tức là âm dương ràng buộc tây nhau. Khí là dương khí thanh tức là hỏa thanh, huyết là âm huyết hư tức thủy hư, có nhận rõ mới biết thế lối điều hòa của khí huyết. Lại nên xét rằng : huyết sinh ra ở tâm mà đi xuống can khí sanh ra ở thận mà đi lên phế, cơ quan chuyên vận đi lên đi xuống đó là cốt nhờ khí ở tỳ. Cho nên chữa bịnh ở huyết thường dùng đến thuốc chữa về tỳ bài « Chích cam thảo thang » cốt trong ở vị cam thảo là lẽ đúng, đến như hạ huyết dùng đại hoàng, bỏ huyết dùng đại hoàng cũng có ý nghĩa chữa, tỳ, lại dùng sậm, kỳ để làm cho huyết cân chuyên vận cũng là chữa về tỳ, cho nên sách nói : « Tỳ thống huyết » nghĩa là huyết thông thuộc về tỳ, chữa bịnh khí cũng cần đề ý về đến tỳ, tỳ là căn bản của hậu thiên, đồ ăn vào đó tiêu hóa rồi đi khắp các tạng là nhờ sức vận động ở tỳ, thuốc bổ khí thông thường bài tứ quân tử là thế.

Nói về thủy hỏa, khí huyết đàn bà cũng như nhau, nhưng nói riêng về huyết thì có khác, đàn ông thuộc dương mạch về khí, đàn bà thuộc âm mạch về huyết, đàn ông huyết đến đan điền, phần nhiều khí theo khí hóa mà mạch về huyết, đàn bà phần nhiều khí hóa thành huyết, cho nên huyết vượng hơn

khí còn có phần hơi làm ra kinh nguyệt, tinh của đàn ông thuộc về khí, nhưng chất đặc và là huyết chất, đàn bà khi hành kinh cũng thường thấy chất nước ấy là khí, cho nên đàn ông tinh loãng phần nhiều vì huyết kém đàn bà kinh ít phần nhiều vì khí trệ, đàn ông mạnh về khí huyết, theo khí đi lên làm ra râu, đàn bà mạnh huyết, khí theo huyết đi xuống làm ra kinh nguyệt, đàn bà đàn ông khác nhau ở chỗ đấy.

DINH VỆ

Hai chữ dinh vệ nhà làm thuốc cần phải giảng cứu. Ông Dụ Gia Ngân nói : «dinh vệ chỉ nghĩa, thánh hiền sở thú trọng» nghĩa là dinh và vệ bực thánh hiền phải lấy làm quan trọng, có người học là chữ Vinh thủ nghĩa là tươi nhuận bề trong có vẻ tươi tốt, còn người học bằng chữ dinh là bảo huyết ở trong mạch cũng như quân ở trong dinh, mà chữ vệ là giữ gìn giúp đỡ bề ngoài vậy.

Dinh là nói về huyết, vệ là nói về khí, Nạn kinh có câu : « Tâm giả huyết, phế giả khí, huyết vị dinh, khí vị vệ, tương tùy thượng hạ vi dinh vệ » nghĩa là : tâm chủ huyết, phế chủ khí, huyết là dinh, khí là vệ, khí huyết theo nhau đi lên đi xuống gọi là dinh vệ, xem thế thì dinh vệ tức là khí huyết, nhưng khí huyết là thể chất, dinh vệ là công dụng.

Nội kinh có câu : « Dinh xuất trung tiêu, vệ xuất hạ tiêu » nghĩa là : dinh là huyết sinh ra từ ở trung tiêu. Vệ là khí sanh ra từ ở hạ tiêu, là vì người ta ăn uống vào trung tiêu, rồi những chất ăn uống hóa thành trấp dịch, mà trấp dịch hóa thành huyết, cho nên nói sanh ra tại trung tiêu, vệ khí tuy là không thuộc về phủ nhưng sở dĩ sanh ra khí là cốt ở chỗ Đơn điền (tức là khí hải) chỗ đó có khí nóng làm cho nước thành hơi mà đi lên cho nên nói vệ khí sanh ở hạ tiêu.

Vệ là căn ở tiên thiên, mà thống thuộc về đốc mạch Dinh là do ở hậu thiên, mà thống thuộc về nhâm mạch. Nhâm mạch, Đốc mạch, cũng lưu thông một lối như thế. Dinh huyết thường đi ở trong đờ thường ứng tiếp với vệ khí. Vệ khí thường đi ở ngoài đờ giữ gìn với dinh huyết, cho nên Nội kinh nói : «dinh hành mạch trung, vệ hành mạch ngoại» nghĩa là

dinh huyết, huyết đi trong mạch quản, mà vệ khí đi ngoài mạch quản, Dinh huyết bắt đầu từ mạch ở tâm đi tan ra các quản khác đi khắp trên dưới rồi quay về với tâm. Tính độ số của dinh huyết trong một ngày đêm có thể chia ra 50 độ, mỗi độ kể là 6 lượng 2 thước quan xích, người ta mỗi lần thở ra thì huyết đi trong dinh mạch được 3 tác một lần thở vào cũng thế, công thở ra thở vào là 6 tác suốt 1 ngày đêm người ta thường có 1 vạn 3 ngàn 5 trăm cái hơi thở, huyết mạch đi 1 ngày đêm vừa độ 50 độ thì lại hội hợp với vệ khí ở Thái âm kinh phế. Sách tây nói : trái tim có 2 phòng, phòng bên tả và phòng bên hữu, huyết ở phòng bên tả theo phát huyết quản đi từ trong ra ngoài, sau lại theo hồi huyết quản từ ngoài vào trong, lại ở tâm phòng bên hữu lại sang qua phòng bên tả, huyết cứ đi ra lại đi vào, châu lưu trong thân thể luôn luôn, ấy là huyết quản của Tây y, cũng hợp một lẽ với Đông y vậy.

Nhưng Nội kinh có chia 50 độ nhưng có khác nhau là ban đêm thì vệ khí đi về âm phận 25 độ, ban ngày thì vệ khí về dương phận 25 độ mỗi một buổi sáng, vệ khí đi khắp âm phận vừa trở về ở phế lại hợp hội với dinh. Người ta sáng ngủ dậy, vệ khí bắt đầu đi lên đến đầu rồi đi ra ở huyết Tinh minh (thuộc về thái dương) mà đi khắp thân thể và tay chân ấy là bao giờ cũng đi ngoài mạch quản.

Còn dinh huyết hội hợp với vệ khí ở phế rồi bắt đầu ra ở huyết Thái uyên (thuộc về phế kinh) từ đó đi đến đại trường, đến bàng quang, đến thần kinh, đến tâm bào lạc, đến tam tiêu, đến đôm kinh, đến can kinh rồi quay lại phế mà hợp với vệ. Đại khái con đường dinh vệ châu lưu trong con người ta như thế.

Người ta nhờ có vệ khí thì chỗ phân nhục mới bắt được ấm áp, ngoài da lông mới được kín đáo, chỗ tâu lý mới được đầy đủ (phân nhục là nơi thịt mặt giáp tiếp nhau) vệ khí đi từ trong ra ngoài phải qua chỗ ấy nhờ có dinh huyết thì máu

mới có lưu thông, da thịt mới màu mỡ, gân xương chuyển vận mới thuận tiện.

Tuy vậy nhưng dinh vệ có điều hòa thì người mới khỏe mạnh, nếu vệ khí mạnh mà dịch huyết kém thì thường sanh ra các chứng bệnh thuộc về nhiệt. Nếu dinh huyết nhiều mà vệ khí kém thì thường sanh ra các chứng bệnh về hàn. Dinh vệ điều hòa tất nhiên là người ở bệnh, mà vệ khí cần hơn. Sách nói : « Dương khí phát tán âm khí tiêu vong » nghĩa là : dương khí bị tán thì khí âm cũng mất, thế là biết có vệ khí mới bảo tồn được dinh huyết. Lại có câu : « Hâm sát vệ khí vì bá bệnh mẫu », nghĩa là phải xét vệ khí, vệ khí là chỗ sanh ra trăm bệnh, thế là biết vệ khí là cái đường cho bệnh tà vào ra, vì tà làm ra bệnh là phong hàn trước hết mà phong hàn cắm vào người ta trước hết vào vệ phận.

Theo học thuyết của Thành vô kỷ thì hàn khí thương dinh, phong khí thương vệ mà Đường Duy Xuyên thích nghĩa thường hàn lại nói : hàn tà thương vệ phong tà thương dinh, vì rằng vệ thuộc dương, dương khí kém thì hàn khí mới nhập vào. Dinh thuộc âm, âm khí kém thì phong mới hại đến, cho nên bài ma hoàng chữa hàn tà mà chính là thuộc về thận, bài quế chi chữa bệnh phong mà chính là thuộc dinh phận. Học thuyết của các nhà đều có ý nghĩa cả. Vậy chúng ta thấy vệ là khí, dinh là huyết, nói về phận là khí phận, nói dinh phận là huyết phận cũng có khác nhau. Diệp hướng nam nói : đại phạm không bệnh, vệ chỉ hậu phương ngôn khí, dinh chỉ hậu, phương ngôn huyết, nghĩa là cách xem bệnh xét ở vệ phận rồi mới xét đến khí, xét ở dinh phận rồi mới xét ở huyết. Lại có câu : do vệ nhì khí tự dinh khí huyết, nghĩa là bệnh khí phạm vào vệ phận rồi mới vào đến khí, phạm vào dinh phận rồi mới vào đến huyết. Thuốc chữa cảm mạo phải phân biệt trong ngoài như thế nữa hoặc giả nói : vệ khí ban ngày đi về dương phận 25 độ, di huyết ban đêm đi về âm phận 25 độ mà thành ra ngày dinh không đi mà đêm vệ không đi hay sao ? nghĩa là khí huyết lưu hành trong người bao giờ không khí

nào nghĩ, nhưng theo lẽ âm dương, mà nói : ban ngày thuộc dương thì vệ khí làm chủ, ban đêm thuộc âm thì dinh huyết làm chủ cho nên phân biệt như thế là nói chỗ vượng khí đó thôi, đêm dinh huyết đi về âm, ngày vệ khí đi về dương dần là thường vậy.

Trời bao lấy đất, dương bao lấy âm, thì khí bao lấy huyết là lẽ tự nhiên, cho nên đã nghiên cứu các thuyết dinh vệ thì phải biết giải thích các giới hạn, dinh vệ là : dinh hành mạch trong, vệ hành mạch ngoài vậy.

CHƯƠNG VI

Bệnh lý và điều trị

PHỤ CHÚ

Chương này gồm có 4 phần :

- + Bệnh học, một số bệnh chữa bằng châm cứu.
 - + Bệnh án
 - + Bồ túc bệnh học, một số bệnh chưa đề cập đến ở phần một.
 - + Bệnh học, lý huyết cơ bản về bệnh tật ở các tạng phủ
- Đề tiện việc theo dõi và cho có hệ thống, chúng tôi (ban biên tập) đề nghị sắp xếp lại như sau :
- Bệnh học, phần lý thuyết cơ bản bệnh tật ở các tạng phủ.
 - Bệnh học, một số bệnh.
 - Bồ túc bệnh học, một số bệnh bồ túc

Vì theo các tài liệu dịch từ Trung Quốc cũng như người hướng dẫn (là người Trung Việt—theo lời của soạn giả) do đó, hầu hết các danh từ chuyên môn đều dùng danh từ Hán Việt.

— Phần bệnh chứng và trị liệu, chịu ảnh hưởng quyền « Châm Cứu Thực Hành » của Lê Chí Thuần, in năm 1953, tuy nhiên, sách của Lê Chí Thuần lại viết dựa theo bộ « Trung Quốc trị liệu học » của Thừa Đạm Am, xuất bản năm 1931 (có thêm cả châm cứu Đại Thành của Dương Kế Châu và Thọ Thế Bảo Nguyên của Cung Đình Hiền). Vì theo tài

Hội của Trung Quốc biên soạn lúc bấy giờ (1931), hơn nữa lại không phải là nhà chuyên môn, vì thế, soạn giả đã có nhiều sai lầm định không đúng.

Thí dụ: Mục « Cầm năng » ghi: « Theo Trung y... năng ở đây thuộc vi trùng nóng... » hoặc ở mục « Trúng năng » ghi « Theo Trung y... vi trùng nhập vào kinh Thái dương »... Thật ra, vào thời gian đó (1931), các tác giả Trung Quốc đang chịu ảnh hưởng của « Thuyết vi trùng », đã giải thích mọi sự dưới « Hiện tượng vi trùng », tuy nhiên, sau đó năm 1952 Nhà đạ̣m Am đã cho xuất bản quyển « Châm cứu Học Giảng Nghĩa » trong đó ông đã sửa sai lại những điều mà trong các sách trước ông đã trót hiểu lầm... Tiếc thay, soạn giả lại dựa theo tài liệu cũ (năm 1931), do đó, có khá nhiều thiếu sót và không đúng. Tuy nhiên vào thời gian đó tại Việt Nam, tài liệu châm cứu bằng tiếng Việt rất hiếm, nên việc tham khảo và biên soạn có giới hạn.

— Về bố cục và cách sắp xếp, soạn giả không theo một thứ tự nào, cũng không theo hệ thống chuyên môn, và bị hạn chế trong hoàn cảnh trong tù, nên soạn giả « Khổng tặc » vì thế, chúng tôi cố gắng sắp xếp lại bình theo từng hệ (hồ hấp, tuần hoàn...) cho dễ tra cứu, kèm theo phụ chú số trang theo nguyên bản.

Sau mỗi phần, có phần phụ chú trong đó hiệu đính những điều chưa rõ hoặc chưa đúng, theo sự hiểu biết và khả năng riêng của chúng tôi.

Ước mong công việc cũng góp phần nhỏ vào việc hoàn thiện một tài liệu lịch sử, nhất là đối với khoa châm cứu.

(Nhóm hiệu đính)

I BỆNH TÂM THẦN

PHỤ CHÚ

— Mục «Chứng cuồng», soạn giả ghi Thập tam Yếu huyết, nhưng xét theo nội dung phải sửa là Thập tam quý huyết. Soạn giả liệt kê 13 huyết: Thiếu thương, Ân bạch, Đại lãn, Phong phủ, Giáp xa, Thương dương, Lao cung, Thượng tinh, Nhân trung và Thân mạch, phía dưới lại ghi thêm 6 huyết: Hội âm, Ngọc môn đầu, Khúc trì, Đường khâu giữa lưỡi, Gian sử, Hậu khê. Theo Tôn tư Mạo, trong sách Thiên Kim Phương, ghi lại 13 Quý huyết như sau:

Ân bạch : Quý lý	Nhân trung : Quý cung
Đại lãn : Quý tâm	Phong phủ : Quý chàm
Giáp xa : Quý sên	Thân mạch : Quý lệ
Hội âm : Quý tạng	Thiếu thương : Quý tín
Khúc trì : Quý thời	Thiệt hạ trung : Quý phong
Lao cung : Quý quật	Thừa tương : Quý thị
	Thượng tinh : Quý đường

Tuy nhiên, theo Thượng Trúc, trong «Tiểu Tự Điều châm cứu» 1979 thì 13 Quý huyết có hơi khác: Thiệt hạ Trung thể bình, Hải tuyền, Thân mạch thể hằng, Ngọc môn.

Như vậy so với của Tôn tư Mạo, tài liệu di cáo này có thêm huyết Thương dương,

Gian sử và Hậu Khê nhưng lại thiếu huyết Khúc trì.

Ngoài ra không biết soạn giả dựa theo tài liệu nào có ghi rõ cách dùng huyết Hội âm (cho đàn ông) và Ngọc môn đầu (cho đàn bà) nhưng không thấy các tài liệu trên đề cập đến.

(Nhóm hiệu đính)

1. KINH PHONG TRẺ EM

Gọi là kinh phong, vì trẻ con một khi bị kinh khủng sợ sệt thì dễ bị thành chứng làm kinh. Có nhiều nguyên nhân : có loại kinh phong do vi trùng bên ngoài vào, có loại do nội thương ăn uống mà ra.

Trong kinh phong còn có khác nhau về bạo phát và kinh niên nữa. Kinh phong bạo phát phần nhiều do vi trùng nóng ngoại cảm, kinh phong kinh niên do chứng hư nội thương, khi phát làm kinh phong bịnh trạng hơi giống nhau, nhưng phải phân biệt, cách trị có khác nhau nếu nhận lầm là không kết quả.

A. Kinh phong bạo phát :

1. Chứng trạng : mình nóng mặt đỏ, hơi trong miệng ra nóng, trong yết hầu có đàm kéo, giựt tay giựt chơn không yên, đi tiểu nóng, nước tiểu đỏ, xương sống ên ngược. Mạch huyền hoặc sắc, lưỡi đóng rêu vàng, hay lợn cợn, đường chỉ chỗ hở khẩu tay đỏ sậm, nặng thì mắt trợn thị, cứng miệng mạch phục.

2. Nguyên nhân : Chứng này thuộc về thần kinh óc, có rất nhiều nguyên nhân nhưng tóm lại có thể chia ra 3 nguyên nhân :

a) Một lí do ngoại cảm : Tổ chức của các bắp thịt của trẻ con không được cứng chắc, việc đề phòng vi trùng bên ngoài vào không kỹ lưỡng, nên dễ bị xâm nhập do đó mà phát nóng, thân kịch của trẻ con lại mềm, nhiệt độ hơi cao, thì nó xung lên cao độ nên thành ra lých quỳnh tay chân, hơn nữa trẻ con khi có bệnh tật không thể nói lại những sự đau khổ của nó, người trị bịnh không chú ý xem xét kỹ rất dễ bị sai lầm, như ngoại cảm phong hàn đã lâu mà không giải cảm cái bịnh đó tất nhiên biến thành nóng, lúc bấy giờ hoặc nhận đại cho thuốc cay nóng nó sẽ sung lên nữa, mà ảnh hưởng đến thần kinh, người xưa gọi là nhiệt đa sanh phong (nóng quá nhiều sanh ra kinh phong)

b) Hai là do nội thương do đờ ứng : Ông Dương mạnh Ông nói rằng : bệnh của trẻ con chỉ có phong và đàm mà thôi, nếu cái nóng còn ở ngực (giữa khoảng) và màng bụng thường âm ẩm, thêm quần áo càng nóng, trong ngoài đều nóng nóng nhiều sanh phong, làm cho không bú được nên sanh ra đàm, đàm bị hỏa đốt nóng thêm thì cứng lại thêm đàm của sữa bò còn đọng lại hàng ngàn, tất cả làm đầy ngực, khóc lên, Đờ đồ cho nín lại cho bú thêm, khiến cho ngực sanh ra kinh khủng mắt giựt lên, tay chân quỳnh lại thành ra kinh phong.

c) Ba là bị làm kinh trẻ con tâm khí chưa đủ, tai nghe những tiếng dị thường như tiếng sấm sét, hoặc những vật gì kinh khủng, sanh ra sợ sệt cùng lúc ấy thần kinh còn non dễ bị sung lên thành các chứng trạng trên thành ra kinh phong.

3. Trị liệu : Chích nhẹ Thiếu thương, Khúc trì, Nhôn trung, Đại chùy, Dĩnh tuyền, Ủy trung

Thuốc : Sài hồ 7 phân, Bạc hà 1 chỉ, Mạch đông 1 chỉ, Chi tử 3 chỉ, Huỳnh liên 3 phân, Long đởm thảo 5 phân, 1 chỉ, Câu đằng 7 phân, Cam thảo 7 phân, Mộc hương 8 phân, Đẳng tâm 2 phân, Trúc điệp 5 phân, sắc rời thêm 1 chút Châu sa tán uống 5 lần.

↳ B) Kinh phong kinh niên :

1. Chứng trạng : mặt mày tái mét, nổi gân xanh góc trán, mắt không có thần, tay chơn quỳnh lại hoặc lạnh ngắt, hay giựt mình giựt mẩy, sôi bọt mồm, mất trục thị, nước tiểu trong phân lợn cợn, hoặc có những đờ vật, không tiểu được, sợ lạnh, mình hơi nóng, trong vết hầu kéo đàm lưỡi đóng rêu, mạch tế.

2. Nguyên nhân : Chứng kinh phong kinh niên của trẻ con phát sanh, sau một cơn bệnh, hoặc sau cơn ỉa mửa, hoặc uống thuốc hại bao tử, phổi, tay chơn lạnh.

2. ĐÀM KINH QUYẾT (tế sôi bọt mồm)

1. Chứng trạng : Lão đảo tế xương mặt tái xanh, muốn nói không nói được, miệng có bọt, tay chơn co lại, mạch phần nhiều trầm hoạp.

2. Nguyên nhân: Chứng này phần nhiều do tố hãm con người nhiều đàm trực nhưng đàm nhiều lại không thành vận huyết, người có đàm nhiều thì thể chất không làm động đến đàm trực sẵn có chạm đến thần kinh, nên có những chứng trạng như trên nhưng yếu tố chánh là đàm.

3. Trị liệu: châm Trung uyên, Phong long, Hiệp cốc cứu Linh đài.

3. THỰC KHUYẾT (cứng mình mê man)

1. Chứng trạng: Mắt vàng phát nhiệt khát nước thường làm kinh huyết mà không nói được, tay chơn không cử động được, tại chơn thủy gò lên cao, phần nhiều mạch hoạt.

2. Nguyên nhân: chứng này phần nhiều do say sưa ăn quá no không độ lượng hoặc cảm phong hàn, hoặc mọi lo nghĩ đến trí óc mà sanh ra, người xưa có nói rằng, vị khí bất hành thì âm dương trở ngại, lên xuống không thông nên thành ra vận huyết, đặc biệt thấy nhiều nhất ở trẻ con, vì bao tử và lá lách của trẻ con yếu ớt, sức tiêu hóa, dễ bị tổn thương, vì ăn uống đàm trực bị ứ ở trung tiêu, thành ra sinh thúy lên, nên khát nước và phát nóng, chơn thủy gò lên cao, khí nóng trong bao tử làm cho thần kinh bị kích thích, làm cho nó quá sung lên sanh ra những chứng trạng của kinh huyết.

3. Trị liệu: Trung uyên, Túc tam lý, Nội đình, Trung xung.

4. KHÍ KHUYẾT (hơi miệng lạnh khi ngã xiêu)

1. Chứng trạng: sắc mặt trắng bóng, khí ngắn không nói được, thần trí tuy sáng nhưng không tự chủ được, thỉnh lình vật ngã, tay chơn lạnh cứng, hơi miệng ra lạnh ngắt vì ói, mửa, đều làm hư bao tử và phổi, hoặc uống phạm thuốc, làm cho lá lách bị tổn thương cũng đều sanh ra kinh phong kinh niên cả, hễ lá lách bao tử hư yếu thì sức tiêu hóa kém ăn uống giảm sút, làm cho tân dịch không đủ nuôi toàn thân, do đó thiếu chất bồi dưỡng trong máu, nên làm ra chứng

hàng huyết, nên ứ dột mất thần, mạch hư mà tế nhược, phân thì gồm những chất không tiêu hóa, đều do bao tử yếu, lá lách yếu cả, thần kinh vì thiếu bồi dưỡng nên phải sung lên, cho nên giết tay chơn, nhưng vì cái sung do chứng hư, nên không dữ dội như bạo phát.

3. Trị liệu : Cửu Thiên xu, Quan nguyên, Thần khuyết.

5. LÀM KINH :

1. Chứng trạng : Ban đầu phát nóng sợ gió; nhức đầu, đi tiểu nhiều, đầy hơi, ngực phát ra lưỡi trắng trơn, mạch phù và cấp sắc, hơi nặng thì cổ gáy cứng đờ, đờ mờ hơi đầu, muốn đứng, đứng không vững, lưỡi đóng rêu vàng, nặng nữa thì quỳnh tay chơn, bụng dưới gò cứng, đi tiểu phân thất chắc, mắt đỏ, cứng miệng.

2. Nguyên nhân : Làm kinh tức là chỉ về chứng cổ gáy cứng, xương sống cứng đờ, hễ bệnh mà thấy chứng trạng đó đều cho là làm kinh. Vì vậy có rất nhiều nguyên nhân, có những loại làm kinh do ngoại cảm và một loại thuốc trị bệnh phạm thuốc, sanh ra. Những chứng trạng trên không ngoài do thần kinh óc, tây y gọi là chứng viêm ở mô não tích tụ. Vì trùng bên ngoài khi vào thân thể con người, gặp người thể chất yếu, sức đề kháng yếu, thần kinh nó bị kích thích sanh ra làm kinh, khởi đầu là trạng thái cứng đờ nằm không thẳng lưng, chứng này thuộc ngoại cảm, nếu phạm thuốc làm kinh, là vì thần kinh đã rối loạn, nên quỳnh tay chơn cứng miệng... Ngoài ra như tê lạnh, phát nóng nhức đầu ho thuộc về thời kỳ đầu của chứng làm kinh. Gia công trị thì tránh được về sau.

3. Trị liệu : (thích ra máu) Thiếu thương, Khúc trì, Nhon trung, Trung uyên, Ủy trung, Dũng tuyền, Hiệp cốc, Phong phủ, Phong môn, Đại chùy, Thần trụ, Chí dương, Mạng môn, Can du, Phong phủ, Cách du, Bá hội.

Thời kỳ đầu : Bá hội, Phong phủ, Phong môn, Hiệp cốc, Phế du.

6. HÀN KHUYẾT (lạnh tay chơn ới ia chảy)

1. **Chứng trạng**: tay chơn đều lạnh, mình lạnh, mặt tái, móng tay lạnh mà tím xanh không khát nước mà ới, ia chảy, khi đau bụng, khi không đau, lưỡi đóng đàm trắng, mạch trầm trì.

2. **Nguyên nhân**: chứng này là chứng sau đều thuộc tay chơn khuyết nghịch, không phải thuộc hãn khuyết, nguyên nhân của chứng này phần nhiều do vi trùng quá nhiều trong cơ thể, thể ôn hạ thấp, nên thấy tay chơn đều lạnh, ruột bao tử đều lạnh, nên thấy thêm chứng ới, người xưa gọi là âm thịnh dương suy.

3. **Trị liệu**: Thần khuyết, Khí hải, Quan nguyên đều cứu.

7. NHIỆT KHUYẾT (bát tĩnh mình nóng nói xàm)

1. **Chứng trạng**: mình nóng tay chơn khuyết nghịch, khát nước, mê man, bất tỉnh như say, nói xàm, đờ mồ hôi, lưỡi đỏ hoặc khô, mạch sắc hoặc phục.

2. **Nguyên nhân**: chứng này do vi trùng nóng quá thịnh bên trong khát nước sanh ra thương tổn mà khát nước, nên lưỡi đỏ mà khô, tay chơn khuyết nghịch, hơi nóng nên gọi là dương thịnh âm suy.

3. **Trị liệu**: Hành gián, Dũng tuyền, Khúc trí, Phục lưu, Hiệp cốc.

8. ĐIỆN CƯỜNG

Điện hay cường đều thuộc loại do thần kinh nên xưa thường đưa ra làm 2 loại, hề cường là cử động mạnh mẽ, còn điện không phải quá loạn như cường nên gọi là âm điện, dương cường. Nghiên cứu trong ra nguyên nhân của 2 chữ này người xưa cho rằng sức vận động đến can hóa, đàm làm mê lờ tim nên phát ra điện cường, ngày nay cho rằng tuy 2 chứng này trạng có khác nhau nhưng thấy đều thuộc về thần kinh, số dĩ có điện cường là vì não thần kinh bị kích thích vì trùng bệnh, người đầy đủ chánh khí, thì sức phản ứng mạnh, nên

hiện tượng nó cũng mạnh đó là chứng cuồng, ngược lại người chính khí yếu, sức phản ứng yếu hiện tượng của nó yếu nên làm ra chứng điên, nhìn qua thì bệnh cuồng nặng, bệnh điên nhẹ nhưng sự thật thì càng sâu hơn bệnh cuồng vì vậy nên cuồng dễ trị hơn điên, hơn nữa bệnh cuồng không trị hết dễ lâu thành điên như thế cũng đủ thấy điên nặng hơn cuồng một mực.

9. CUỒNG

1. Chứng trạng : vui hay giận bất thường lúc ca hát lúc khóc lúc không định, nói xàm, tự cao tự đại, nằm ít không đối, hai mạch đều hồng đại, thậm chí trèo lên cao mà hát, cởi quần áo mà chạy trèo tường lên nóc nhà.

2. Nguyên nhân : Nội kinh cho rằng chứng cuồng lúc đầu trước hết con người lo âu, hay ghét, giận, sợ, do đó thì thấy rằng chứng cuồng do bị thất tình quá độ mà ra, thất tình quá độ làm cho các thần kinh bị kích thích quá mạnh, nên rối loạn, sanh ra các chứng trạng trên, ngoài ra còn bị thương hàn quá nóng mà sinh ra cuồng, vì trong bao tử có thần kinh mê tầu, nếu bao tử quá nóng thì trực tiếp ảnh hưởng đến thần kinh mê tầu, rồi thần kinh mê tầu chuyển lên óc sanh ra cuồng, phần nhiều chứng này hệ phát ra thì hết ngay nhưng rất dễ bị phát lại.

3. Trị liệu : 13 yếu huyết : Nhơn trung, Thiếu thương, Ân bạch, Đại lãng, Thân mạch, Phong phủ, Giáp xa, Thương đơng, Lao cung, Thương tinh, Thờa tương, Hải tuyền, Âm Hộ.

— Đàn ông : Hội âm

— Đàn bà : Ngọc môn đầu, Khúc trì, đường khâu giữa lưỡi (tĩnh mạch dưới lưỡi), Giản sử, Hậu khê.

Châm các huyết thì thấy hiệu nghiệm. Bị thương hàn quá nóng sanh cuồng : Khúc trì, Đại chùy, Hiệp cốc, Dũng tuyền, Kỳ môn.

10. ĐIÊN

1. Chứng trạng : hoặc hát, hoặc cười, hoặc vui, hoặc

cầu ăn không biết no, thích ở chỗ yên tĩnh, ngủ nhiều như say lâu năm không hết.

2. Nguyên nhân : chứng này cũng do dụng tình quá nhiều, trong lòng uất ức hoặc không toại vọng, như người tham danh thì cầu danh, ham lợi mưu lợi, hoặc tình trường thất bại, hoặc thời thế bị áp bức, chung qui là không đạt được sở nguyện, trong lòng bị phiền uất lâu ngày, phần âm bị hao tổn gân bị phong nên sanh ra bệnh điên, thiếu thốn, bồi dưỡng thân thể, thần kinh mất sự bồi dưỡng cần thiết của nó, nên không linh động, hoạt bát như người thường, cho nên khi say như mê, tinh thần hoảng hốt, nặng thì gân não rối loạn, hành động cứ chỉ không thể tự chủ, cho nên hoặc vui không hát hoặc rầu không khóc nói xàm bậy. Nguyên nhân của bệnh điên do tình dục thất bại cho nên trị chứng này nặng về liệu pháp tâm lý, trước hết phải giải quyết ý muốn của người bệnh sau mới trị theo pháp, tức nhiên việc làm một phần mà kết quả gặp đôi.

3. Trị liệu : châm 13 huyệt trên hoặc cứu thêm Tâm du, Thần môn 3 — 10 liệu.

11. GIẢM

1. Chứng trạng : khi phát thì hôn mê mắt ngó lên miệng mắt giựt méo (khẩu nhãn oa tà) miệng sôi bọt trắng, nhìn không biết người, bất chước tiếng kêu súc vật đời đời khi tỉnh, mỗi ngày thì phát cơn nhiều lần, hoặc nhiều ngày phát cơn một lần.

2. Nguyên nhân : người xưa gọi chứng giảm chung với chứng điên nên cho rằng giảm tức là điên về nguyên nhân bệnh của nó thì người xưa cho rằng : từ 10 tuổi sắp lên là điên, từ 10 tuổi sắp xuống là giảm, họ cho rằng đàm nhiệt tương cảm, nên động đến phong hỏa tương loạn muộn thực nên cho là phong huyền, người lớn gọi là điên, trẻ con cho là giảm thực ra chỉ là một bệnh. Điên thì kéo dài tháng này qua năm nọ, còn bệnh giảm thì phát cơn rồi tỉnh hoặc một ngày lên cơn lần, khi lên cơn thì mê man, khi tỉnh thì hành động như

thường cả hai bệnh trạng đều không giống nhau, nên không nghiên cứu chứng giản thì phần nhiều phát khởi sau một cơn bệnh tâm, thận, âm hư, can hỏa, đàm hỏa đều nghịch, đàm dải xung lên mà ra.

Hiện nay người ta cho chứng giản của trẻ con phần nhiều là do di truyền hoặc do cha mẹ rượu trà be bét khi có thai cha mẹ bị quá kích thích mà ra.

12. MÁT NGỦ

1. Chứng trạng : tinh thần hoảng hốt hay quên, trần trọc không ngủ, tay chân bải hoải, nặng thì tím hay mết, hay chói sáng, thiếu hơi thở.

2. Nguyên nhân : chứng này sanh ra phần lớn do quá lo nghĩ làm cho bên trong của tim bị thương hoặc giả sau khi bị bệnh nặng hết, huyết hư người nóng, tâm thần không yên, thành ra không ngủ được hay quên... nhưng cũng có khi trong bao tử lâu ngày không xả nên đồ dơ bị ứ trong và nóng hoặc đàm dơ làm trở ngại, nên tim nóng không yên, ngoài ra còn có nghĩ nhiều về sinh lý hóa dục xung lên sanh ra chứng mất ngủ. Về tâm lý chứng này chỉ có dưỡng mới có hiệu quả thuốc uống hay châm cứu khó trị cho lâu.

3. Trị liệu :

a) Tam âm giao : Thần môn, Giáp sử, Tâm du, Nội quan.

b) Bao tử nóng : Phong long, Trung uyên, Túc tam lý, Phế du.

13. NGỦ NHIỀU

1. Chứng trạng : tay chơn bải hoải mết mỏi, no hơi, ăn không được, tinh thần mê mết, cứ ngủ hoải, mạch thì hư hoãn.

2. Nguyên nhân : chứng này phần lớn sau khi làm quá mết, sau cơn bệnh nặng, mê ngoài của lá lách bị hư, tinh thần không phấn chấn, nên sanh ra mê mết ngủ li bì, hoặc do vi trùng còn lại ở trong tàn phá bạch huyết cầu, làm cho tinh thần không sáng suốt, hôn mê muốn ngủ, kèm theo chứng này thì có lưỡi trắng miệng hôi.

3. Trị liệu : cứu.

— Do hư lá lách : Đại chùy, Chí dương, Tỳ du.

— Do vi trùng : Tác tam lý, Trung uyên, Tỳ du, Vị du.

14. NÓNG TIM MẤT NGỦ

1. **Chứng trạng** : Tim nóng nảy khó chịu, da thịt khô nóng, không ngủ được, đi tiểu nhiều mà nước tiểu ít, ít nước miếng, lưỡi đỏ bóng, mạch hư sắc.

2. **Nguyên nhân** : trung y cùng ghi chứng này là cảm thương hàn thuộc thiếu âm, nhưng thuộc nóng do phần âm của thận hư thiếu hỏa, nên đông lên, vì thể ôn lên cao quá nên nước miếng khô cạn, ngoài da khô và cứng, thần kinh sung lên quá khiến tim nóng nảy, khó chịu lại ngủ không yên giấc thể ôn quá cao nên máu chảy cũng nhanh nên mạch hư sắc.

3. **Trị liệu** : châm tả Dũng tuyền, Thiếu hải, Phục lưu, Chí âm, Thông cốt, Thần môn, Thái khê.

II. BỆNH Ở NĂM GIÁC QUAN (NGŨ QUAN)

1. BỊNH ĐAU MẮT

1. Con mắt đỏ.

Nguyên nhân : phong nhiệt hoặc hỏa ú can nhiệt.

Trị liệu : Thái dương, Tĩnh minh, Toàn túc, Đầu duy, Phong nhiệt.

Hỏa ú thì thêm : Phong trì, Ủy trung, Hiệp cốt.

Can nhiệt thì thêm : Lâm khấp, Hành gián, Can du.

2. SUNG MẮT

Nguyên nhân : bị cảm phong nhiệt ở ngoài ngứa mắt sưng như chén chung, nhiều nước mắt.

Trị liệu : Phong trì, Đầu duy, Hiệp cốt, Đồng tử liêu, Thái dương, Thích ra máu : tĩnh minh.

Do nội thương :

Thích Thái dương, Toàn trúc, Tinh minh, Đầu lâm khấp.

Châm : Can du, Túc lâm khấp, Quang minh, Hành giản,

Dũng tuyến.

3. *Thanh manh tinh mục* : Thanh manh chỉ không thấy vật do thất tình nội thương tồn đến tinh huyết làm cho mắt không được nuôi dưỡng rất khó trị, tinh mục tức là quáng gà, mắt kéo réo lên do huyết hư mà ra.

Tri liệu : Phải bỏ âm của can : Can du, Mạng môn, Tam âm giao, Đổng tử liệu, Toàn trúc.

4. *Chảy nước mắt* : Bị gió chảy nước mắt : (già, phụ nữ) già thì do lệ tuyến đã cứng, phụ nữ do hay khóc lệ tuyến trở (lệ ra nước-mắt lớn).

Bị nhiệt và nhiệt tà hay can nhiệt.

Tri liệu :

— Bị gió : châm và cứu Thái dương, châm Đầu duy, Toàn trúc, cứu Đại, Tiêu cốt không.

— Tự chảy : Thái dương, Phong trì, Đầu duy, cứu Hậu khê, Tinh minh, nếu nhiệt thêm Can du, Lâm khấp.

2. ĐAU MŨI

Các chứng đau mũi gồm có nghẹt mũi, chảy máu cam nhảy mũi lỗ mũi, thịt thừa lỗ mũi.

1. Nghẹt mũi :

a) Thần kinh phổi bị hư yếu, khiến tân dịch ngưng trệ nên thần kinh mũi bị hư yếu theo có khi thần kinh phổi quá sung làm cho thần kinh mũi sung theo khiến mô lỗ mũi bị viêm sưng, thầy đều sinh ra nghẹt mũi.

b) Nguyên tắc trị : Giải phong : Nghinh hương, Thông thiên; trấn tĩnh : Phong phủ, Hiệp cốt, Thượng tinh.

2. *Sổ mũi* : phần lớn trong người bị lạnh làm cho thần kinh mũi bị kích thích quá nhiều, có 2 loại : chảy mũi nước và chảy mũi đặc :

Chảy mũi nước chàm và cứu : Thượng tinh Phong trị,
Đại chùy. Chảy mũi đặc : chàm các huyết trên và thêm Nghinh
hương, Bá hội, Hiệp cốc.

3. Chảy máu cam :

Do hỏa vượng : Hành gián, Ngư tế.

Huyết hư : Cách du.

Do tim : Thần môn.

Do phổi : Xích trạch.

4. Thịt thừa lỗ mũi :

Làm tan thịt thừa : Tố liêu, Ngân giao.

5. Nhảy mũi : Do phổi yếu bị áp bức bên ngoài xâm
nhập làm mất quan hệ bình thường các thần kinh ở phổi.

3. BỆNH ĐAU TAI

Điếc tức là hai lỗ tai không nghe chi cả, lãng tai so với
điếc thì nhẹ hơn, nhưng cũng không nghe rõ, lùng bùng lỗ
tai, mù lỗ tai.

Nguyên nhân : thần kinh lỗ tai sung quá sinh ra điếc tai,
hoặc lùng bùng lỗ tai, mà lấy tay đề càng nghe lùng bùng dữ
đội, do ảnh hưởng qua lại với thần kinh vùng gan mật. Thần
kinh lỗ tai suy yếu, do ảnh hưởng suy, yếu của thần kinh
vùng thận sanh ra lãng tai đề không còn lùng bùng nếu
thần kinh suy làm cho thần kinh lỗ tai suy theo thì sanh ra
điếc nặng, lỗ tai mù cũng do thần kinh lỗ tai suy mà ra.

Đường hướng trị liệu :

1. Ưc chế hoặc hưng phần tại chỗ (điểm) những huyết
tại khu lỗ tai.

2. Xoi thông đường nghẹt : Khúc trí, Kiên ngưng.

3 a) Nếu do can đờm sung : Can du, Hành gián, Hiệp
khê, Lâm khấp.

b) Nếu do can thận suy : Can du, Thận du, Thái khê

c) Nếu do vi trùng : Phong trị.

4. ĐAU RĂNG

Theo Trung y thì cho rằng : Răng là cái dư của xương và thuộc thận, bộ vị của nó thuộc kinh Dương minh, cho nên kinh ấy bị ứ nóng hoặc phần âm của thận hư làm cho phần dương hư phải xung lên sanh đau răng, hoặc thuộc nóng của bên ngoài nhiễm vào cùng thành chứng này. Họ cho rằng : lưỡi thuộc dương minh ứ nóng, thì lưỡi vàng, khát nước, sưng và đau, phần nhiều kèm thêm phát nóng, nếu thuộc dương hư suy thì không sưng không khát nước, lưỡi phần nhiều không có đóng rêu, do phong nhiệt thì phần nhiều phát nóng, sợ lạnh, ngoài ra cũng do sâu răng thì trên răng có lỗ.

Tri liệu :

- Hiệp cốc, Giáp xa, thích ngay chỗ đau để làm hết đau, đau hàm trên thêm : Nhơn trung, hàm dưới thêm Thừa tương.
- Nếu thuộc dương nóng châm thêm : Nội đình.
- Nếu thuộc phong nhiệt thì châm thêm : Liệt khuyết (để trừ phong).

5. MIỆNG VÀ LƯỠI

a) Khô miệng sưng môi :

Trung y cho rằng : môi thuộc gan và bao tử, lá lách khai ra, miệng khô, môi sưng thì đều thuộc về bao tử và lá lách nóng, nếu môi cứng sưng mà có tựa khô (khô môi) cũng thuộc phần hỏa của tim nghịch lên.

Tri liệu :

- Nên lấy những huyết : Hiệp cốc, Nhị gian. Túc tam lý. Tam âm giao. Thiếu ương. Thương dương.
- Khô môi thì thích thêm : Đại lang. Thần môn, Xích trạch để làm mát tim.

b) Lưỡi đen và tưa lưỡi :

Lưỡi đen tức là lưỡi đau nhức và có mục như ghê, tưa lưỡi tức là lưỡi nứt và chảy máu trung y cho rằng : tìm hiện ra ngoài lưỡi, cho nên đau lưỡi thuộc về tim, hệ tim có nóng thì lưỡi đen hoặc nứt ra chảy máu.

Trị liệu : chích ra máu : Kim tân, Ngọc dịch để làm cho nóng ở tim dịu xuống, sau đó châm : Hiệp cốc, Ủy trung, Nhôn trung, Thái xung, Nội quan, để rút nóng ra.

c) *Sung cưỡng lưỡi* : sung cưỡng lưỡi có 2 cách.

Một là dưới lưỡi sung đưa ra hình như mọc thêm một cái lưỡi nữa, hai là lưỡi sung, to đầy miệng và không nói năng gì được, cả 2 cách đều thuộc tim nóng, theo Trung y : nếu phát ra ngoài như vậy và cũng đều là chứng bạo phát cả, phải trị cấp bách.

Trị liệu : thích ra máu 2 bên phía trên lưỡi (không oên thích ngay giữa để làm cho mát bớt) rồi lại thích Kim tân, Ngọc dịch, Thập tuyên nặn máu hết để rút nóng ra ngoài.

6. YẾT HẦU.

1. Tê yết hầu

Trống yết hầu sưng nghẹt tê đau, nhiều đờn không nuốt được, nặng thì nước miếng không vô. Nguyên nhân rất nhiều theo Trung y cho rằng thuộc phong nhiệt thì kém thêm nóng mà sợ lạnh hễ do nhiệt độc thì mặt vàng mắt vàng nhìn lên, hễ do âm độc thì phần yết hầu sưng, thấy màu hơi đen, sợ lạnh, đau lưng, mỗi tay chơn, uống rượu nhiều quá độ mà ra hoặc thất tình làm tổn thương thì cũng làm yết hầu bị lở bị tê vậy, nhưng nói chung phần nhiều thuộc nóng.

Trị liệu : thích ra máu Thiếu thương, Hiệp cốc, Giáp xa và Quan xung, để khai ứ rút nóng ra ngoài, châm : Xích trạch, Thần môn, Dũng tuyên, Phong long, Túc tam lý.

2. Sưng yết hầu :

Yết hầu sưng đau, đàm dài chặn nghẹt, cứng, miệng không mở ra được, không nói được; hoặc mắt đỏ, sưng hàm, nước miếng ra khó khăn, phần nhiều do đàm hỏa mà ra chỉ có căn nguyên phát ra thì nó khác nhau như : thường giận dữ làm động tâm hỏa, thường ca hát những bài buồn rầu làm động phế hỏa, phòng lao không chừng mực làm động đến can hỏa tất cả những việc ấy đều làm cho đàm hỏa sung lên mà sanh ra sưng yết hầu.

Trị liệu :

— Không cứ tánh chất sung yết hầu như thế nào :

Thích ra máu : Thiếu thương, Thương dương, Quan xung đề thanh nhiệt và giải ú sau đó lại châm : Hiệp cốc, Xích trạch, Ngự tề, Thần môn, Nội quan, Phong long đề thanh nhiệt hóa đàm.

— Yết hầu sưng hoặc đau thông thường phần nhiều thuộc nóng châm : Thiếu thương, Hiệp cốc, Dịch môn đề làm tan nóng.

3 Song đao yết hầu :

Ở dưới cương lưỡi hai bên có mọc to hình như đầu vú, Song đao : mọc 2 bên, đơn đao : mọc một bên, có 2 nguyên nhân :

— Thuộc thực hỏa.

— Thuộc hư hỏa.

Nếu thuộc thực hỏa phát rất mau hình lạnh, phát nóng, nhức đầu.

Nếu hư hỏa phát rất chậm không có hiện tượng nóng lạnh.

Trị liệu :

Thích các huyết : Kim tân, Ngọc dịch, Liêm tuyên đề thanh nhiệt, làm cho hết sung.

Châm tả, Hiệp cốc, Thiếu thương làm cho nóng rút ra ngoài.

Kinh nghiệm : trị đau yết hầu : Người bệnh đàn bà 68 tuổi, chứng trạng : phát nóng sợ lạnh, vùng yết hầu sưng huyết hạch 2 bên yết hầu sưng to, trong hầu có những điểm nhỏ màu tro đau nhức dữ dội, nuốt khó khăn cảm thấy khô khan, khoang yết hầu hô hấp khó khăn, khô khè, có đàm không nói năng được, muốn ới mà không được hạch lâm ba ở cổ thất cứng, coi bộ bệnh tình rất nguy ngập.

— *Trị chơn cứu* : lần thứ nhất (10-11-53) thể ôn 39° mạch hồng đại, lưỡi đóng vàng dày sắc mặt đỏ, nước tiểu đỏ, không ngủ yên, ăn uống không được.

Trị liệu : Kim tân, Ngọc dịch Thiếu thương thích ra máu, châm Thiên đột, Khúc trì, Hiệp cốc.

Lần thứ hai (11-1-53) bệnh trạng đã thấy khá hơn bớt nóng, đau nhức trong yết hầu giảm nhiều, hộ hấp như thường rắng nuốt được, bớt chảy nước dãi. Tai được thông, thể ôn 38⁰ mạch nhảy bình thường lưỡi đóng vàng ngử được, tiêu tiểu như thường.

Trị liệu : châm Kim tân, Ngọc dịch, Xích trạch, Hiệp cốc, Thiếu thương bệnh này châm từ 2 lần trong 3 ngày hoàn toàn hết. Các huyết Kim tân, Ngọc dịch và Thiếu thương là những huyết chuyên trị đau yết hầu rất hiệu quả.

III. CÁC BỆNH CẢM TRÚNG

PHỤ

— Mục cảm Ấm :— Cảm nóng : Theo YHCT không có danh từ cảm Ấm chỉ có cảm Nhiệt tức cảm Nóng và ôn bệnh.

Số 4 phân biệt về Thân, soạn giả ghi: Khi vào bao tử mới bắt đầu hôn mê nói xàm, chính ra phải nói là vào kinh Dương minh mới bắt đầu hôn mê, nói xàm, và khí tà khí vào Dương minh tức là đã vào tới Phủ, vào lý còn ở Thái dương là còn ở bên. Khí tà vào lý mới gây hôn mê, nói xàm.

Trong phần bệnh cảm của mục này. Soạn giả đề cập nhiều về vi trùng, chẳng qua Soạn giả chịu sự ảnh hưởng của tác giả Thừa Đạm Âm cho rằng tà khí là vi trùng nên có vi trùng nóng — vi trùng lạnh — vi trùng thấp. chẳng qua là khí nhiệt tà, khí hàn tà và thấp khí...

— Mục Trúng Tạng Phủ, phần tự liệu a) Cứng miệng ghi Cứu giáp xa, Bá hội, Nhơn trung, xin sửa là cứu Bá hội, châu Giáp xa, Nhơn trung.

— Sôi đấm... Thân đình (200 đến 400 — 500 phút) có lẽ là liều (tức số lần cứu) thì đúng hơn là 200—400 phút (3, 5 giờ gần 7 giờ, không ai có kiên nhẫn thực hiện !

1. CẢM THƯƠNG HÀN.

Cổ cứng đờ không day được không đờ mồ hôi

1. Chứng trạng : Cổ cứng đờ sợ lạnh, mạch phù

Nếu có thêm đau mình ọa khan, không đờ mồ hôi, mạch khàn là thuộc cảm thương hàn.

Nếu thêm phát nóng, đờ mồ hôi sợ gió, mạch khàn đó huộc về trúng gió (trúng phong)

2. Nguyên nhân : Cảm thương hàn có nghĩa rộng và nghĩa hẹp: nghĩa rộng của thương hàn những bệnh thuộc ngoại cảm nghĩa hẹp của cảm thương hàn là chứng cổ cứng đờ, không đờ mồ hôi này bị ngoại cảm, thời kỳ thứ nhất của phong hàn vào sanh bệnh, thân thể con người bị nhiều vi trùng lạnh bên ngoài ép vào cho nên lỗ chơn lông ở khắp châu thân bị híp chặt lại, khiến mồ hôi không chảy ra được, phần hơi trong phổi không thông nên sanh ra ọa khan, lỗ chơn lông híp thể đờ không thông được ra ngoài nên sợ lạnh, nếu cảm nhằm vi trùng của gió mà gió thì thuộc âm, làm cho thân kinh sung lên, xúc tiền cơ năng bài tiết mồ hôi, cho nên hể trúng gió thì có đờ mồ hôi, thì lỗ chơn lông không híp lại, vì ống dẫn mồ hôi cứ nở ra mãi, cho nên trúng gió thì lại sợ gió, đồng thời thể đờ và phải ra mồ hôi mà không ra ngoài nên trúng gió thì phát nóng.

Trị liệu : Châm tả Phong phủ, Hiệp cốc, Đầu duy, cứu Phong môn.

2. ĐAU CỨNG BỤNG (Một chứng của cảm thương hàn).

1. Chứng trạng : Bị cảm thương hàn, cổ cứng đờ không đờ mồ hôi, nhưng sau khi đờ mồ hôi rồi mạch vẫn phù, phát nóng khát nước, nhưng uống vào lại ối bụng dưới đau cứng, tiểu tiện không thông.

2. Nguyên nhân : Chứng cảm thương hàn cổ cứng đờ, theo thuyết Trung y thuộc về kinh của Thái dương là Bảng quang 2 bên bong bóng mỗi bên đều có 1 ống tổng nước tiểu thông với thận, nước ần uống sau khi được thận lọc rời

đi theo ống tống nước tiểu mà tống xuống bàng quang rồi từ bàng quang khi đầy kích thích nên kịp lại, do đó mà sanh ra chứng tiểu không thông, nước tiểu càng ứ nhiều nên đầy cứng bụng dưới, đồng thời vì bong bóng không bài tiết được nên cơ năng phân bí của thận bị chướng ngại không phân bí được (lọc) không thể hấp thụ được nên tuy khát muốn uống nước mà hễ uống nước vào thì ói ra, đây là biến chứng thứ nhất.

3. Trị liệu: Châm Đại chùy, Khúc trí, Âm lăng tuyền Túc tam lý, Tiểu trường du, Trung cực, Bàng quang du.

3. ĐAU CỨNG BỤNG NGƯỜI NHƯ CUỒNG

1. Chứng trạng: Có những chứng trạng của hai chứng trên nhưng cứng bụng dưới, mạch trầm, tiểu tiện thông, người điên cuồng, đây là biến chứng thứ 2 của chứng cở cứng đờ không mở hội.

2. Nguyên nhân: Tây y nhận rằng vì trùng vào huyết quản thận không làm việc được mau chóng, nên vì trùng vào trong máu từ bong bóng mà ra, nếu sa xuống dưới hết, thì bệnh tự nó mà hết, không cần dùng thuốc cho nên trong bộ Thượng Hãn luận có câu: bệnh ở kinh thái dương không phải giảm cảm, chứng nóng trực đến bong bóng, người như nhiệt cuồng, máu tim ra hễ ra thì hết bệnh, nếu máu tim ở bong bóng mà không xuống lọc nó xuống mà không hết, hoặc ra theo nước tiểu mà bụng dưới vẫn đau cứng.

LẠNH TAY CHƠN ỈA CHẢY ÓI MỪA

1. Chứng trạng: tay chơn lạnh búp, móng tay xanh đen trong bụng co rút, ỉa chảy phân trắng, ói mửa có mùi chua đắng, mạch tế hoặc trì trầm.

2. Nguyên nhân: chứng này cũng vì cảm thương hàn ở khuyết âm, thuộc chứng thuần âm, trung y cho rằng: vì trùng lạnh đi ngay vào kinh khuyết âm do đó sự sanh thành của thể ôn giảm bớt đi không ra tới tay chơn được, cho nên tay chơn lạnh buốt khác hẳn với cái lạnh của chứng thuần dương (chứng thuần dương thì đầu nóng sau lạnh, còn chứng này thì không nóng, chỉ có lạnh).

Vi trùng lạnh thì máu chảy bị tẻ cho nên không vận hóa mà chu cấp cho tứ chi cho nên móng tay chơn mới bị bầm xanh đen, bao tử bị lạnh làm bị thương bao tử không vận hành đủ như lúc mạnh, hay bị liệt hẳn nên bị la chảy, phân trắng ói nửa nước chua, mặt lúc ấy lại tiết ra xông hơi lên nên mưa đặng.

3. Trị liệu: cứu Quan nguyên, Can du, Hành gián, Trung uyên, Kỳ môn

3. CẢM NÓNG

Cảm thương hàn và cảm âm, cảm nóng thuộc bệnh về ngoại cảm chỉ có vi trùng bên ngoài thâm nhập vào cơ thể con người họ vị khác hoặc vi trùng bị chiếm khác nhau nên dịch cũng khác nhau. hễ thương mà bị cảm vì trùng bên ngoài do lỗ chơn lông mà nhiễm vào, lúc đầu thấy có chứng sợ lạnh vào dương minh mới bắt đầu dịch hóa, cho nên khi thấy có phát nóng dữ dội thì vài ngày sau nó lại hoãn đi, còn cảm âm và cảm nóng không phải như vậy, vi trùng cảm âm, nóng do miệng mũi mà vào cơ thể, lúc đầu ít sợ lạnh tức cũng có hơi nặng và cũng giải rồi thì nóng dữ dội, khát nước hoặc mê man nói xàm, bậy, tiếp tục như vậy mãi, nó phát ra bất bạo.

Cách phân biệt cảm thương hàn và cảm nóng như sau:

1. Phân biệt về khí: thương hàn do ngoại nhập vào trong, có người không có bệnh về khí, cũng chỉ có một vài ngày sau khi nó chuyển vào phủ dương minh, còn khí của cảm nóng thì từ trong phát ra ngoài, khi bắt đầu bệnh là có cảm bệnh khí, làm cho tân dịch con người tạng phủ bị nóng mà phát ra.

2. Phân biệt về sắc: (màu) điểm chánh của thương hàn là thâm mờ hôi, nên sắc mặt phần nhiều bóng xám, điểm chánh của cảm nóng là nóng.

3. Phân biệt về lưỡi: Phong hàn ở ngoài da, phần lưỡi không đóng rêu, nếu có, cũng mỏng, mới từ màu trắng chuyển thành màu vàng, chuyển nâu đen và cảm nóng thì nhưc dầu,

phát nóng trên lưỡi liền có rêu trắng, vừa dày mà không hoạt, hoặc màu có đậm vàng sậm, hay lấm tẩm như rây phấn khi chuyển vào dương minh thì biến thành hai da, màu hoặc trắng mà khô.

4. **Phân biệt về thần** : phong hàn thì trong người biết đau và tinh thần sáng suốt, khi vào bao tử mới bắt đầu hôn mê nói xàm, cảm nắng lúc bắt đầu đã thấy tinh thần khác thường mà không biết mình đau, đại khái nồng nẩy bức rức khó chịu hoặc hoảng hốt, nếu hỏi đau khổ như thế nào không biết được cũng có trường hợp tinh thần còn sáng và tự chủ được, phần nhiều không ngủ yên, nhắm mắt là thấy nóng.

6. CẢM NẮNG

Theo Trung y thì nắng là một trong lục khí, nắng ở đây thuộc vì trùng nóng, những bệnh cảm trước mùa hạ, tức là cảm nắng vì trong mùa hạ trời nóng gắt, con người nhiễm phải là bị cảm ngay, người có tiền của đủ sức, để tránh nắng, những người nghèo thì không sao tránh khỏi, người giàu nắng quá mát quá cũng bị cảm gọi là âm khí còn cảm nắng của kẻ nghèo là âm thứ.

Ngoài ra người ăn uống không điều độ ăn các thức sống sót lạnh lẽo, đêm ngủ đương đầu với gió cũng sanh ra bệnh cảm nắng.⁽¹⁾

7. CẢM NẮNG

1. **Chứng trạng** : mình nóng hoặc hơi bị lạnh, đờ mờ hơi và sưng, khát nước, khó chịu, nói nhiều mệt nhọc, hàm răng bị khô nếu bị thêm phong thì phát nóng sợ gió, đau nhức mình mẩy, đầy ngực, nhức đầu : mạch hồng.

2. **Nguyên nhân** : mùa hạ trời nắng gắt nóng cao độ ta thường vì nóng quá làm cho đá sắt gì cũng chảy ra được người nào nhiễm phải thì bị trúng nắng, theo Trung y thì vì trùng nhập vào kinh Thái dương, rời kinh ấy cứng theo, cho nên mới bắt đầu bị cảm, có khi có chứng sợ lạnh của Thái dương, chứng ngoài da rồi do đó chuyển qua Dương minh rồi

(1) Xem phần phụ chú các bệnh cảm trúng.

phát nóng, hễ nắng tức là vi trùng nóng sốt dễ làm cho bao tòn máu huyết như vậy rồi con người mệt mỏi khát nước khô rãnh mạch Hồng nếu bị thêm trúng gió thì gió đập vào da thịt, thề ớn không thông ra ngoài cho nên càng sợ lạnh, nếu thêm bị trúng thấp thì sanh ra đẫy ngực và nặng đầu.

Trị liệu: Thiếu thương Hiệp cốc, Khúc trí, Nội đình, Hành gián.

8. TRUNG NẮNG LẠNH TAY CHƠN

Chứng trạng: tay chơn đều lạnh nước rãnh khô, đại tiểu không thông, mê man, lưỡi đỏ tươi, hoặc lạnh 1 tay hay 1 chơn, mà nóng ra mồ hôi hoặc nóng, tay chơn đều lạnh mà ra mồ hôi đầu, nóng nhiều thì càng lạnh nhiều, mạch hoạt mà sắc.

Nguyên nhân: nếu nhiễm vi trùng nắng dơ bẩn thì thành ra chứng cảm nắng mà lạnh tay chơn, Trung y gọi là thử khuyết, vi trùng cảm nắng đó có kèm theo không khí dơ bẩn nhập ngay vào bên trong thân thề thì máu liền tập trung lại để cứu cấp, không thề ra tới tay chơn được cho nên tay chơn đều lạnh, năng lực hoạt động của ruột và bao tử đồng thời cơ năng phân bí của thận bị ảnh hưởng của vi trùng nên mất điều hòa do đó đại tiểu tiện không thông, cái nắng ấy làm cho nóng phạm đến óc nên làm cho bệnh nhân mê man, nếu có đổ mồ hôi thì là vi trùng bệnh đi ra ngoài khí huyết, ra tới ngoài tay chơn cũng không nóng. Nếu lại có 3 cái lạnh mà nóng tức là cái nóng bên trong nặng lắm rồi.

Trị liệu: Nhôn trung, Quan xung, Thiếu thương, Khí hải, Bá hội.

9. CẢM NẮNG, IA CHẢY, ỐI MÙA

Chứng trạng: phát nóng nhúc đầu đẫy ngực dưới chơn thủy, lẩn lẩn đến khô nếu rãnh khô trong người nóng nảy bức rức, khát nước, lưỡi trắng lại vàng hoặc như hoặc loạn ỉa chảy ối mùa, hoặc đau bụng, ỉa chảy, hoặc nóng lạnh như sốt rét cũng có độc nắng thâm nhập vào nắng tự

lại bên trong tạng phủ, nói xàm không muốn mặc quần áo, đại tiểu không thông, mạch hồng.

Nguyên nhân: Trước khi vi trùng nhiễm vào tạng phủ, kể vì gió lạnh nên bị ú trệ, không phát ra ngoài được hoặc mùa thu hay mùa đông, lâu lắm mới bắt đầu bệnh khi âm nóng cũng ra vi trùng ẩn nấp (đã nói ở phần cảm nóng) chỉ có nắng là vi trùng nóng mà lại phát ra ở hai bên trong tạng nên bên trong nóng này, khát nước lần lần vì tân dịch bị tổn thương nên sanh chứng khô môi nước răng, nếu vi trùng nóng nắng có kèm theo vi trùng thấp làm ngăn trở ruột thì bao tử làm mất vận hành của nó nên sanh ra ợi mửa la chầy như bệnh thiên thời, hoặc kết lý, nếu kèm theo vi trùng của phong thì nắng và gió chọi nhau, nên làm nóng lạnh như sốt rét. Nếu vi trùng nắng tụ lại ở ruột và bao tử thì đại tiểu tiện đều bón uất, nóng nói xàm khát nước không muốn mặc quần áo... đều do nóng mà ra cả.

Triệu liệu

— Dững tuyền, Khúc trạch, Hiệp cốc, Khúc tri, Tuyệt cốt, Hành gián, Đại chùy.

— Nếu có ợi mửa la chầy, do thời khí thì châm thích ra máu như trị Hoắc loạn nóng: Thiếu thương, Quan xung, Ủy trung thích máu: Hiệp cốc, Đại đở, Khúc tri, Âm lăng tuyền, Tuyệt cốt, Trung uyên, Tố liêu, Thừa sơn.

— Nếu nóng lạnh như sốt rét thì trị như chứng nóng sốt.

— Nóng thương hàn: châm tả Tam gian, Nhị gian, Hiệp cốc, Nội quan, Khúc tri, Giải khê, Trung uyên, Túc tam lý, Chi cẩu: chân bò Chiếu hải.

10. BAN

Chứng đau ban thường thấy ở những chứng nóng, nhức đầu, (thử Ớn) thật nóng, sưng yết hầu, và Ớn dịch.

Nguyên nhân là do nóng quá nhiều, hoặc trị sai mà sanh ra vi trùng cảm nóng, những vi trùng ấy ẩn núp trong máu làm máu không được sạch bị nóng lộ ra bề mặt phát bệnh

do đó ta thấy những mục ban mọc ra, ban màu đỏ gọi là ban đỏ, không hình mà nó có tích phần nhiều mọc ở ngực và bụng và tay chơn là những nơi nóng nhiều hơn các chỗ khác, ban màu tím thì nhiệt độ càng nhiều hơn, nếu ban màu đen tức là chứng nóng cực độ gọi là ban đen. Cách trị ban không có cách nào hơn là làm cho máu hết nóng (thanh tiết huyết nhiệt).

Dùng những huyết : Ủy trung, Xích trạch, 12 tỉnh huyết (hoặc 10 ngón tay) tất cả đều thích ra máu, chừng nào nhiệt độ trong máu hư được là ban cũng lặn .

Có thể cho uống phụ thêm bài thuốc : Trùng côm 30 con (lấy dao tre cạo hết ruột bỏ 30 con trùng côm rồi đem nướng cho thật vàng vó, đem ra vắt lấy nước cho uống (thăm hơi cho uống ít lần lần không cho uống nhiều quá sẽ bị phát lạnh).

11. TRÚNG PHONG

Chứng trạng : hình hàn phát nóng, đau nhức mình mảy, da thịt tê không biết xương cốt như muốn rụng lìa, nhức đầu cứng gáy ên xương sống, bệnh phát lên bằng ngã xiu thỉnh linh, lưỡi đóng trắng dày, mạch đều, huyền phù.

Nguyên nhân : theo đông y thì Phong tức là vi trùng nóng, như các vòng động mạch trong con người không được vững mạnh thì do vi trùng ấy dễ thâm nhập vào từ ngoài da, kích thích mạnh thần kinh quá hễ đi ngay lên bộ óc, nên thần thể thỉnh linh bị hôn mê, đồng thời những thần kinh toàn thân đều bị ảnh hưởng thì mất công dụng của nó, nên hiện ra chứng gân cốt như muốn rụng lìa, nếu thần kinh tri giác bị ảnh hưởng mất công dụng của nó thì da thịt tê không biết gì cả, còn chứng trạng cứng hay ên xương sống, theo Nội kinh thì cho rằng : hễ bệnh ở Đốc Mạch thì ảnh hưởng đến xương sống ên ngược lên, theo Trung y thì Đốc mạch là thần kinh tủy xương sống, phát nguyên ở bộ óc đi xuống theo đường xương sống, nên sanh ra ên xương, chơn nên gáy cứng hoặc ên ngược xương sống, nhức đầu, những chứng trạng ấy đều do óc mà ra.

Triệu: Khúc tri, Dương phụ, Dương' lãg, Nội quan, Phong phủ, Can du, Hiệp cốc.

12. TRÚNG HUYẾT MẠCH

Chứng trạng: miệng mắt giựt xéo lên, hoặc bán thân bất toại, hoặc quẹo tay quỳnh chơn, hoặc một bên tê, một bên liệt, lưỡi trắng, hoặc đỏ, mạch huyền hoặc hoạt.

Nguyên nhân: trúng phong nhẹ nhất là trúng kinh lạc, hơi nặng hơn là trúng là do trúng nặng hay nhẹ mà thôi, còn nguyên nhân bệnh cũng là một thầy đều là thuộc bệnh thần kinh, vận động thần kinh của con người chia ra hai bên trái, phải có và một nửa hay khắp châu thân, nếu thần kinh một bên bệnh thì là những chứng bán thân bất toại, bệnh bên trái gọi là than, bên phải gọi là dật, tên gọi là than dật chứ nó chỉ là bán thân bất toại mà thôi.

Triệu: .

-- Bán thân bất toại: Bá hội, Hiệp cốc, Khúc tri, Kiên ngung, Túc tam lý, Côn lôn, Tuyệt cốc, Dương lãg, Thủ tam lý, Can du.

— Miệng mắt giựt xéo lên: Địa thương, Giáp xa (giựt bên này thì chằm bên kia) cửu tại chỗ cũng được, than dật cũng trị như bán thân bất toại.

— Chân quỳnh lại hoặc tê: Hành giản, Khuru khư, Côn lôn Dương phụ, Dương lãg, Túc tam lý.

— Tay quỳnh hoặc tê: Thủ tam lý, Kiên ngung, Khúc trạch, Khúc tri, Giản sử, Hậu khê, Hiệp cốc.

13. TRÚNG TẠNG PHỦ

Chứng trạng: miệng cứng không mở ra được, sôi đàm, trong yết hầu nghe ờ ờ, bất tỉnh như sự, tay chơn liệt, không biết đau nhức gì nói ú ớ, mạch hoặc có hoặc không.

Nguyên nhân: chứng này nặng nhất, phần lớn do ăn quá ngon, uống không điều độ, thức ngủ không chừng, hoặc ăn quá ngon mà có uống rượu cho đến sanh đàm sanh thấp thể

khi không đầy đủ, mỗi khi đàm thấp nhiều, phong bên ngoài thừa dịp nhập vào tạng phủ, kinh lạc làm cho đàm thấp ấy xung lên óc ngả ra bất tỉnh như dự.

Trong yết hầu có đàm lên xuống có tiếng có lẽ là trứng tức liều đề phút như phải là phút.

Triệu :

— Cứng miệng : Giáp xa, Bá hội, Nhơn trung (cứu) (1)

— Sôi đàm : Quan nguyên (cứu từ 20 đến 40 phút) Khí hải (cứu 20 phút) Bá hội (cứu 60 phút) đến 80 phút. Tê cứng, không biết đau : Thần đình (200 đến 45 trăm phút). Đổ lưỡi số ú ó : Á môn, Quán xung châm.(2)

IV. BỆNH VÙNG NGỰC BỤNG

1. ĐAU XỐC HỒNG

Theo kinh nghiệm người xưa cho rằng : gan và mật ở trong khi ứng ra ngoài là ở hồng, vì vậy nên chứng đau hồng không ngoài bệnh gan và mật, nhưng đau xốc hồng có phân biệt về nội thương và ngoại cảm khác nhau.

Đau xốc hồng thuộc nội thương như : thường giận dữ dội lo rầu liên miên, ăn uống vô độ, hoặc đàm chũng chất chày vòng lên hong kết hợp cùng với máu nên sanh ra. Nếu vì lo rầu hoặc giận dữ mà sanh ra thì cơn đau phát lên dữ dội, vừa đau vừa đầy, nhưng chỉ một lúc thì hạ cơn đau. Nếu vì đàm chất thì đau liên miên, hoặc phía dưới hồng vùng cao lên vừa đau nhức phần kèm thêm những chứng nhức đầu hàn nhiều thì nhiệt. Ngoài ra lại còn bị té máu bị thương tích tụ lại ở gân, vùng hồng càng sinh ra đau, đau đó không đầy, hễ đề thì đau nhiều cứ ran ran mãi không hết.

Triệu :

— Những huyết chánh đề trị chung tất cả các chứng xốc hồng : Lý môn, Chiên trung, Chương môn, Dương lăng, tuyền và Khí hải đề đều khí.

- Nếu do buồn rầu lo giận mà đa thì thêm h. Thái xung.
- Nếu do đàm tích bên trong thì gia thêm Trung uyên, Túc tam lý, đề hóa đàm. hành tích.
- Nếu do huyết tích gia thêm: Cách du, Hành giản, Thái xung (đề hành huyết).

2. ĐAU CHÓN THỦY :

Tỳ vị hư yếu, làm cho khí trệ không vận chuyển được hoặc ăn uống không tiêu hoặc phụ thêm đàm thấp, lại bị thổ tỉnh nội thương, hoặc gan đi ngang, ảnh hưởng đến bao tử và lá lách cũng làm cho đau ran dưới chón thủy.

Tri liệu: Trung uyên, Kiến lý, Nội quan, Túc tam lý châm rồi cứu đề chạy đều bên trong làm cho khí uất được thông. Nếu do khí của gan mất điều hòa thì gia thêm: Tỳ môn, Hành giản đề trị gan.

3. TỨC NGỰC :

Phần lớn vì chưa phai hết vi trùng thương hàn ở ngoài da, nó ẩn vào trong ngực, hoặc những vi trùng của lục đàm làm phổi bị thương, hơi bị ú, nên ngực sanh ra đau, cũng có khi đàm ngưng khí kết, máu ở bên trong mà sanh ra tức ngực cũng có tức rang rang, lâu không hết, ăn uống giảm sút, tức ngực do nội thương.

Tri liệu :

— Đề làm cho khí chạy đều, châm và cứu : Âm lăng, Trung uyên, Túc tam lý, Thừa sơn, Nội đình

— Do ngoại cảm vi trùng còn ẩn trong ngực châm : Chi câu, Giản sử, Hành giản, Nội đình (đề tiêu diệt vi trùng ẩn trong da)

— Nếu do lục đàm lấn phổi bị thương châm : Khí hộ Phong phủ, Trung phủ, Liệt khuyết, Thiếu thương, (đến làm phong phế)

Nếu do đàm ngưng thêm: Túc tam lý, Phong long đề hóa đàm.

Do máu ú thêm : Can đư, Hành giản đề hành huyết.

Đầy ngực, chứng này dưới tim đầy, phần lớn do tỳ vị hư yếu vận hóa không kịp làm đàm ngưng ăn uống không được, hoặc lo rầu chồng chất mà sinh ra.

4. ĐAU BỤNG

Có rất nhiều chứng đau bụng người xưa cho rằng trên rún thì thuộc thực, thuộc hỏa, rún trở xuống thì thuộc hư, thuộc hàn, nhưng không thề chấp nhứt mà bình quân nghiên cứu nguyên nhân đau bụng thì có :

- Loại đau bụng do ngoại cảm vi trùng lạnh.
- Loại đau bụng do tỳ hư khí trệ.
- Loại đau bụng do ăn không tiêu.
- Loại đau bụng do máu ú.
- Ngoài ra thấp nhiệt âm hàn cũng sanh đau bụng được.

1. Thuộc ngoại cảm vi trùng phần lớn do đồ ăn sống lạnh làm hại đến bao tử, và ruột nên sanh ra đau, thì da bụng mềm không đề mạnh (được) lắm.

2. Nếu do tỳ vị yếu khí lạnh bị ngưng trệ không thông mà sanh ra, thì nó đau ran ran mãi không dứt, thích người dề nhẹ bàn tay nóng lên, mát lại tiêu tụy, nước tiểu trong, nong nóng sợ lạnh, hoặc ăn vào là bớt đau, phần lớn mạch hơi yếu.

3. Nếu vì cương bạo tử mà sanh thì khi ăn quá no hoặc sau khi ăn rồi ngồi mãi, lâu ngày không tiêu thì từ ngực đến bụng đầy, đau ngấm ngấm, đau đến không muốn ăn uống gì, ợ chua cđ, hoặc đau bụng muốn ỉa chảy, sau khi ỉa chảy rồi thì hơi bớt đau, mạch phần lớn hoạt, thực.

4. Vì quá lo giận buồn rầu, hoặc té bị thương làm cho máu ú sanh ra thì không đau lắm, bụng không đầy lắm ửng nước phát ách, đến đêm càng đau nhiều, đau chỗ nào, nhứt định không dời dời.

5. Còn các chứng đau bụng khác như ỉa chảy, hoặc loạn . thì chỉ ở bệnh ấy không ghi ở đây.

Trị liệu: Trung nguyên, Thiên xu, Khí hải, Túc tam lý, hư hàn thì châm rồi cứu, thuộc thiết thì châm.

— Nền do tỳ vị hư yếu thì châm thêm: (Tỳ du), Vị du, Tam âm giao, Ôn bổ tỳ vị.

— Nếu ăn không tiêu thì thêm: Nội đình, Đại trường du, đề hóa tích trệ.

— Nếu do huyết ứ thì châm thêm: Can du, Cách du, Hành gián đề hành huyết.

Can vị khí thống: Bình can hành huyết, Kỳ môn, Hành gián, Dương lăng tuyền,

— Điều khí tỳ vị: Trung nguyên, Khí hải

— Hành khí để làm hết ứ đọng: Nội quan, Túc tam lý.

5. TỨC HƠI BỤNG

Chứng này phần lớn do bao tử, lá lách hư yếu hơi của gan có thừa nên làm cho vùng dưới chón thủy đầu, hoặc miệng thiếu nước miếng, hoặc làm ra ói mửa, ăn uống không được, nặng thì tiêu tiểu không thông, tay chơn lạnh buốt, mạch trầm hoặc phục, khi phát khí đau nhiều lần thành có tật.

Trị liệu:

— Làm cho khí ở gan chạy đều:châm Kỳ môn, Hành gián, Dương lăng tuyền.

— Làm cho điều hòa khí tạo tử và lá lách: Trung quán.

— Hành khí để dứt ói mửa: Nội quan, Túc tam lý.

— Nếu đau dữ dội quá mạch phục, tay chơn lạnh, tiêu tiện không thông thì nên thích ra máu ở Tĩnh mạch các huyết: Xích trạch, Ủy trung.

6. SUNG BỤNG, TAY CHÂN TEO

Chứng trạng: bụng to mà tay chơn teo nhỏ mà da không thay đổi nếu lấy ngón tay nhận ngay chỗ phù khi lấy tay ra thì phù lại liền, hơi thở ngắn khò khè hoặc sôi ruột, đại và tiểu tiện không thông, mạch huyền.

Nguyên nhân : do thất tình ú đọng, phần hơi lẫn quần vùng bụng nên bụng sưng phù lên, quá dục tình nên làm tổn thương đến bao tử và lá lách, khiến cho 2 bộ phận ấy mất khả năng vận hóa của nó, máu huyết không nơi sanh sản, da thịt không được bồi dưỡng, nên tay chân hơi teo nhỏ lại.

Tri liệu : làm ấm vùng bụng thì cứu : Khí hải, Quan nguyên, Trung nguyên, Tỳ du, mỗi huyệt một giờ hoặc 20 lần (tráng).

Bồi dưỡng chung : thì cứu Túc tam lý và như trên.

7. BỤNG SƯNG CỨNG

Chứng trạng : bụng sưng cứng lên bóng nước, tiêu vàng sẫm, đi đứng nặng nề, hơi thở hoặc ngực phồng lên cao, mạch trầm hoạt, hữu lực.

Nguyên nhân : chứng này phần nhiều do ỉa chảy lâu ngày hoặc sau cơn bệnh ăn uống không ngon, thức ngủ không điều độ, không bồi bổ được cơ thể nên bị suy yếu không thể vận hóa được, hơi nghẹt bị ú ở trong làm ngăn cho đến đôi bụng phù lên, nên sưng đau. Bệnh kiết lâu năm, thì giữa rún gò lên, là vì bao tử và lá lách đều bại, tức là chứng khó trị, nếu ho tắc tiếng gân xanh nổi lên, vất ngang trên bụng và móng tay xanh hoặc mặt mày hơi đen, nặng đầu ói mửa, trên sườn dưới ỉa chảy thì đó là chứng bất trị.

Tri liệu : cứu từ 10 đến 15 phút hoặc đốt 5 — 7 liêu mỗi huyệt : Quan nguyên, Trung cực, Hạ uyển, Thần khuyết, Tỳ du, Vị du, Đại trường du.

8. BỤNG ĐAU GÒ CỤC (có chỗ nhất định)

Chứng trạng : mặt vàng bấp thịt teo, ăn uống giảm sút, mình mảy mội mết, tinh thần uể oải, vùng ngực, chón thủy, và bụng có cục cứng đau (rờ bụng lắc không động địa).

Nguyên nhân : bụng gò cục có 3 loại, do ăn uống, do đàm và do máu huyết, bụng gò cục có chỗ nhất định do ăn là vì thức ăn phần nhiều là do nguội lạnh sống sít, khiến bao tử

và lá lách hư yếu không thể tiêu hóa được, lần quanh vùng chơn thủy, khí huyết cũng yếu nên tích tụ thành khối ngày càng lớn cứng lác không di chuyển, bụng gò cục một chỗ nhất định do máu vì máu ú mà ra phần nhiều tích tụ ở ruột do tạng phủ hư yếu hoặc nóng lạnh, không điều hòa hoặc phong hoả ú đọng bên trong, hoặc bị đánh mà ra.

Triệu : Bụng dưới gò cục : Quan nguyên, Thái xung, Hành gián, Tâm âm giao.

— Gò cục trên dưới hông : Thần khuyết, Trung uyên, Chương môn, Tỳ, vị du.

— Gò cục 2 bên dưới hông : Chương môn, Kỳ môn, Hành gián, Phế du, Phong long, Dương lăng tuyền.

9. BỤNG GÒ CỤC (không chỗ nhất định)

Chứng trạng : phát sinh đau đớn khắp vùng hông bụng ngực sườn, ói mửa hoặc nghịch hơi tồn mảy mặt, trong bụng gò cục xung lên, khí chỗ này, khí chỗ khác, không nhất định khi dịu khi đau không chùng mạch phần nhiều : trầm tế.

Nguyên nhân : phần nhiều do gan phần hơi mất điều hòa nếu đi nghịch ngang khiến lá lách không vận chuyển được nên uống nước vào thì tụ lại thành gò cục tùy theo phần hơi đi thuận hay đi nghịch chuyển vận hay không, khi có thì có, khi tan khi không, khi chạy chỗ này khi qua chỗ khác mãi.

Triệu : Cứu độ 1 tiếng đồng hồ hay vài chục hiệu các huyết : Khí hải, Quan nguyên, Tỳ du, Can du, nếu ủa khan châm cứu thêm Nội quan, Túc tam lý.

10. PHÙ THÙNG

a) *Phù thùng* : Phù tay chơn.

Chứng trạng : lúc mới phát thì tay chơn đầu cổ mặt mày đều sưng lên, lần lần lan đến bụng và ngực, da vàng bóng, lấy tay nhận thì hũng vô lấy tay ra thì lỗ hũng hiệp lại. Nặng thì da rút lõ gán máu, khát nước miệng khô, khó ngủ, ngang ngực thở khò khè, lỗ chơn lõng ngày càng khô, sắc mặt sậm đen, mũi ra hơi lạnh, thì bệnh đã đến thời kỳ nguy ngập.

Nguyên nhân : Chứng này phần nhiều đã do thủy thũng quá nặng biến thành, nguyên nhân của thủy thũng, phần nhiều đồ nóng quá nhiều đồ lạnh, hoặc bị nhiễm vi trùng lạnh làm cho phần âm trong lá lách và thận phải suy yếu, lá lách không vận chuyển được, thận không lọc chít đờ được, phần nước không chỗ nào tiết ra ngoài nên đọng ở lớp da, phù sưng lên thành thủy thũng, càng lâu ngày thì phần nước ứ càng nhiều, khớp tay chơn mình mẩy sưng to lên thành thũng cả mình, nước ứ lâu ngày không tiêu thành độc là chứng đã đến lúc khó trị, nên bụng lộ mạch máu xanh, nặng mắt.

Trị liệu : Bằng quang du, Thận du, Thủy phân, Nhơn trung, Tỳ du.

Châm : Tam âm giao, Âm lăng tuyền

b) *Sưng bụng tay chơn* :

Chứng trạng : bụng to mà tay chơn hơi teo nhỏ, màu da không thay đổi, nếu lấy ngón tay nhận chỗ phù, khi lấy tay ra phù trở lại liền, hơi thở ngắn khò khè hoặc sôi ruột, đại tiểu tiện không thông, mạch huyền.

Nguyên nhân : Phần nhiều do thất tình ứ đọng phần hơi lẫn quần vùng bụng nên bụng sưng phù lên, quá dục tình, nên làm tổn thương đến ^{thận}đào tử và lá lách mất khả năng vận hóa, máu huyết không nơi sanh sản, da thịt không được bồi dưỡng nên tay chơn teo nhỏ lại.

Trị liệu : Làm ấm vùng bụng thì cứu Khí hải, Quan nguyên, Trung nguyên, Tỳ du. Ví dụ (mỗi huyết độ 1 giờ hoặc 1 vài chục liêu) bởi đường chung thì cứu Túc tam lý (một giờ hoặc vài chục liêu)

11. NĂM LOẠI Ứ

a) *Cổ cục ở rún.*

Chứng trạng : chứng này thì khởi đầu ở bên cạnh rún hay phía trên rún có cục lớn như cườm tay, từ rún đến phía dưới trái tim, dù bên trong mà không động tĩnh, lâu ngày làm cho người bệnh nóng tim, đau tim, đêm ngủ không yên, mình sưng, đi đứng khó khăn, rất đau khổ, mạch trầm tế.

Nguyên nhân : chứng này do hơi và máu ở tim không vận chuyển được mà ra.

Tri liệu :

Châm cứu : Thượng uyển, Tâm du, Cách du.

Châm : Đại lăng, Hành giản, Tam âm giao.

b) *Cổ cục dưới hông trái* :

Chứng trạng : dưới hông trái, cổ cục như cái chén lâu ngày sanh ra nóng lạnh như rét, ụ khan, dưới hông đau ran, mạch huyền tế.

Nguyên nhân : chứng này do hơi nghịch của gan hiệp với huyết ứ mà ra.

Tri liệu : Chương môn (cứu) Hành giản (châm cứu) Kỳ môn (cứu) Cách du (châm cứu) nếu cổ nóng ụ khan thì châm cứu thêm Đại chùy, Túc tam lý.

c) *Cổ cục dưới chồn thủy* :

Chứng trạng : Đau nhức ngay dưới chồn thủy to như cái đĩa, mặt rang, bắp thịt teo thiếu chất bỏ cho cơ thể, ngực ngực, mạch phần-nhiều trầm, tế.

Nguyên nhân : chứng này do bao tử và lá lách hư yếu phần nào hơi vận hành vì trùng lạnh và đàm tích tụ không biến hóa được mà ra, bao tử và lá lách suy yếu, không vận hóa được tân dịch, nên da vàng và bắp thịt teo lại.

Tri liệu :

Cứu : Nhũ căn, Tỳ du, Trung uyển, Nội đình, Túc tam lý, Ân bạch, Hành giản.

Châm cứu : Phía trên; dưới, bên trái, phải cục sưng.

d) *Cổ cục dưới hông phải* :

Chứng trạng : Ôn ôn nóng lạnh, ho, hơi thở không thông, bị ngán, ụ khan, dưới hông bên phải nổi cục to như cái chén, tức ngực đau ran lên lưng.

Nguyên nhân : Phần hơi của phổi ứ lại dưới hông, suyễn, tức là do phần hơi của phổi không thông, đàm đó không biến hóa được tích tụ ở dưới hông mà ra.

Chẩn và cứu : Cự khuyết, Kỳ môn, Phế du, Kinh cử, Chương môn, Phong long, Nội quan, Túc tam lý.

e) *Có cục góc phải bụng dưới* :

Chứng trạng : Trước hết ở góc phải bụng dưới nổi lên một cục nhỏ mà hơi đau, cục lớn dần, càng đau nhiều hơn khi lên khi xuống, đau ran đến vùng bụng, sờ nóng lạnh mãi, nặng thì đau đến phía dưới trái tim, ngồi nằm không yên, đau khổ muôn phần, rồi lần lần xung lên, hễ cục ấy nhỏ lại là đau ít, khi nổi khi lặn không chừng.

Nguyên nhân : Trung y gọi là (bồn đờn) nghĩa là con heo chạy, đúng vậy khi mới phát ra như con heo, từ bụng dưới xung lên tới yết hầu, khi phát đau là đau dữ dội, sau lại hết như không có gì, chứng này do phong lao quá độ, không điều độ, khô thêm lạnh nhiều mà ra.

Triệu : Cự Trung cực, Chương môn, Thận du, Dũng tuyền, Tam âm giao, Quan nguyên.

f) *Có cục hai bên hông* :

Chứng trạng : Hai bên bụng có cục, đau mà nóng có khi tiêu ra tinh trắng, đàn bà thì không có kinh, đàn ông thì sưng bao dái.

Triệu : Khí hải, Trung cực, Tam âm giao, Âm lăng tuyền, Đại đôn, Thái xung.

V. BỆNH HỆ HỒ HẤP

PHỤ CHÚ

— Mục « các loại Ho »

Soạn giả ghi : Ho là có tiếng mà không đàm.

Hen là có tiếng có đàm.

YHCT không phân chia như vậy. Theo sách Nội khoa Trung Y của Thượng Hải.

Thấu là có đàm mà không tiếng.

Khái là ho có tiếng mà không đàm.

Hen (Háo) là khô khè ở cổ.

Suyễn : là thờ gập rút.

Thực tế, khi Thấu đi chung với nhau và thường được gọi là ho.

Hen (háo) và suyễn đi chung với nhau gọi chung là hen suyễn.

A) CÁC LOẠI HO

Ho tức là có tiếng mà không có đàm, *thấu là có đàm không tiếng. Hen li hơi thở gấp* tức là có tiếng có đàm hai danh từ ấy tuy khác nhau, nhưng phần đông đều cho là một, ho hen thì thuộc về bệnh phổi, nguyên nhân của nó rất nhiều.

Tổ Văn viết : Ngũ tạng lục phủ đều làm cho người ta ho, không phải chỉ có phổi mà thôi, phổi chủ về khí là con đường ra vào của hơi thở, nên ho hen tuy không riêng về phổi nhưng đều mượn đường ra vào của hơi thở, nên phát ra ho, sự lững đoạn của mọi vi trùng phong, hàn, táo thấp, đàm, âm, làm cho trong phổi tích lũy nó nên phải ho để bài tiết nó ra, cho nên ho là một tác dụng để bài tiết các thứ tích tụ trong phổi mà thôi chứ không phải một trạng thái bệnh. Cho nên ho ngoài những vật tích lũy mà tự nó phải ho ra, những chứng ho tầm thường không ngoài bốn loại. Phong hàn, đàm nhiệt, đàm âm, ho khan, ngoài ra còn loại ho lao không sắp chung ở đây.

1. HO PHONG ĐÀM

Chứng trạng : hình hàn, nhứt đầu, hoặc choáng váng mũi chảy nước trắng, ho ra đàm trắng, hoặc ho, hoặc ói, hoặc ho làm đau ran dưới hông, hoặc ho và suyễn, lưỡi đóng trắng dày, mạch phù, hoạt.

Nguyên nhân : chứng này do phong hàn ngoại nhập làm cho phế khí tổn thương mà ra, người xưa cho rằng : phổi hợp với da, lại nói : phổi là chủ da, thuộc bộ máy hô hấp hệ phổi nở thì lỗ chơn lông cũng nở rộng ra, nhưng vì quá nhỏ rất khó thấy mà thôi, nếu phong hàn bám vào da, lỗ chơn lông đồng hiệp lại, thì khi khí của phổi không thông nên phát ra các chứng ho suyễn, đó là một chứng ho rất nhẹ.

Trị liệu : Liệt khuyết, Phong phủ, Phế du, Hiệp cốc, Thiên đột.

Nếu có ói thì châm thêm Thái uyên, Kinh cử.

Nếu suyễn thì châm thêm Tam giác, Thương dương, Đại đở.

2. HO ĐÀM NHIỆT

Chứng trạng : Hình hàn do nghịch (khuya càng ho nhiều) có chút đằm trắng, ngực đầy hoặc đau xót hông ran, hoặc không dám nằm ngay được, một khoảng xương sống ớn lạnh lưỡi trắng, mạch nhu hoặc trầm nhu mà tế.

Nguyên nhân : chứng hàn phần nhiều do ăn uống đồ sống sít lạnh lẽo hoặc bị nhiễm vi trùng lạnh mà ra, người xưa cho rằng : hình hàn mà uống nước lạnh làm phổi bị thương là như thế. Nhưng tất nhiên người thường vì tổ phàm của lá lách không mạnh, hoặc người già dương suy không thể vận hóa tân dịch được nên ứ lại thành đằm âm, mỗi khi bị vi trùng bên ngoài hoặc đồ ăn sống lạnh lẽo thực thêm vào liền nhập phổi sanh ra ho. Canh khuya phổi yên tĩnh, sức vận hóa của phổi lá lách càng suy nên ho càng nhiều.

Trị liệu : cứu Phế du, Cao hoang, Túc tam lý, Tỳ du.

3. HO KHAN

Chứng trạng : ho mà không đằm, tiếng ho không liên tiếp, trong mình nóng khát nước, nặng thì ngực đều đau, mạch phần nhiều huyền sắc.

Nguyên nhân : chứng này phần nhiều nhiễm khí khô bên ngoài, phần lớn đau trong mùa thu, vì mùa thu khí khô thịnh hành, khi bị nhiễm rồi nó vào ngay phổi, nên sanh ra ho hoặc ăn nhiều đồ cay nóng, thích uống rượu nóng, làm cho phổi bị ứ nhiệt làm cho tân dịch của phổi bị đốt nóng mà ra.

Trị liệu : Thiếu thương, Liệt khuyết, Phế du, Quan xung, Túc tam lý, Ngự tế.

4. PHỔI TEO

Chứng trạng : tiếng ho không mạnh, đằm ho khó lên trên, làm cái gì có hao hơi thì suyễn, khát nước, nặng thì nửa thân mình ứ phế, hoặc tay chơn bải hoải.

Nguyên nhân : Phổi teo vì nó bị nóng mãi do tân dịch ở bao tử không chạy vào phổi, nên phổi thất sự bồi

đường thành ra khô táo, do đó phổi càng ngày càng xướng, các mạch máu nhỏ trong phổi bị hư tiếng ho ngày càng nhỏ, mô ngực ngày càng khô, nên đàm ho khó lên trên, như thế phổi teo là tân dịch khô cạn làm cho lá phổi ngày càng khô, nên nửa thân mình bị liệt, tay chơn liệt cũng vì tân dịch ít khiến thiếu bởi đường mà ra.

Tri liệu: Cao hoang, Phế du, Túc tam lý, Liệt khuyết, Ngưu tễ, Thái uyên, Trung phủ, Khúc trì.

5. PHỔI BỊ UNG :

Chứng trạng: Ho ỏi đàm, trong ngực hơi đau, nghẹt mũi, không biết mùi, đờ mờ hôi, nặng thì làm suyễn, không ngừng, nếu mửa hơi có đàm hay máu bầm máu như gãy răng, mũi tanh dị thường, chính khí đại bại, mà không biết đau ngời không nằm được, ăn uống không ngon, móng tay tím mà có quầng, bàn tay khô khốc, mắt trắng... đều thuộc về bất trị.

Nguyên nhân: Bị chứng ung phổi phần nhiều do nhiễm phong hàn, vì trong phổi sanh ra nóng, hoặc kiềm thấp nhiệt, đàm dãi đóng rêu làm phổi bị thương sanh ra ho, có máu bầm tức là khó cứu trị.

Tri liệu: Ngưu tễ, Thiểu thương, Xích trạch, Phong long, Túc tam lý, Phong môn, Phế du, Hiệp cốc.

6. LOẠI HƯ LAO

a) Dương hư.

Chứng trạng: sợ lạnh, đờ mờ hôi, thờ khò khè, ăn ít không biết ngon, đau bụng ỉa chảy, hoặc tinh khí lạnh, dương không cử, choáng váng, tay chơn mết mõi, lạnh dưới đầu gối, có đàm, mặt mõi tái mết lưỡi trắng không có bóng. Mạch phần nhiều trầm tế, nhuyễn, nhược mà vô lực.

Nguyên nhân: người xưa cho rằng dương hư sanh lạnh bên ngoài đó là do cái nóng của tim suy yếu, huyết quản dưới da thiếu máu (bản huyết) nên thấy chứng sợ lạnh phần dương của lá lách yếu thì sức biến hóa yếu theo làm cho việc hấp thụ giảm đi nên chúng ta thấy những chứng đau bụng, ỉa

chấy, phần dương của thận suy yếu nên tinh lạnh, dương héo không dậy lên, tay mỗi chơn lạnh, nên muốn trị dương hư thì phải bồi sức nóng của lá lách và thận.

Triệu liệu : cứu Mạng môn, Tỳ du, Thận du, Quan nguyên Thần khuyết.

b) Âm hư :

Chứng trạng : đỏ mồm hôi trộm, hơi nóng, khô miệng không ngủ, đàn ông thì di tinh, đàn bà thì tắt đường kinh mặt đỏ, môi hồng, ho nhiều đàm. Mạch Sắc mà vô lực.

Nguyên nhân : theo Trung y thì hệ âm hư sinh nóng bên trong phần nhiều do sau khi bệnh nóng và tuổi trẻ sắc dục quá độ làm tổn thương gan và thận, tinh khô, ^{âm hư} *Cần* nên không thể nuôi phần dương nên làm cho dương khí quá lạnh và sinh ra nóng bên trong, của những chứng di tinh, mất ngủ cũng do âm hư dương quá thịnh mà ra, nóng bên trong vì dương thịnh nên xông lên làm cho mặt đỏ môi hồng.

Triệu liệu : Đại chùy, Đào đạo, Phế du, Can hoang Túc tam lý, Âm đô (Âm kích hoặc Âm giao). Hậu khê. Can du, Thận du.

7. NĂM CHỨNG LAO

Chứng trạng : hơi nóng, đỏ mồm hôi trộm, ho nhiều (lúc mới phát thì đàm lỏng, bệnh lâu thì càng ngày càng đặc) vùng ngực hoặc một vạng lưng đau, hoặc nằm ngủ nghiêng một bên là thuộc về lao phổi. Nếu mặt tái mét mà không đi được thuộc về lao gan, nếu yếu không đứng lâu được mà đi tỉnh thì thuộc về lao thận.

Nguyên nhân : tinh khí quá phần chấn hư nhiều.

Từ trên xuống theo thứ tự. 1 tổn phổi, 2 tổn tim, 3 tổn lá lách, 4 tổn gan, 5 tổn thận.

Từ dưới, tổn lên là : 1 tổn thận, 2 tổn gan, 3 tổn phổi, 4 tổn tim, 5 tổn lá lách.

Năm tạng đều bị tổn nên thành ra 5 chứng lao, năm chứng lao tùy thuộc 5 tạng nhưng có sự liên hệ lẫn nhau của nó.

Vì vậy luận về bệnh lao thì Trung y xếp liền vào có sự liền một loại. Như ho thổ huyết lâu ngày không hết, trên thì tổn ở phổi, hệ hệ thống ở phổi mang bệnh thì xương không thể chờ khí thăng ra và hít không khí vào, trong mình thiếu sự thay cũ đổi mới ấy, nên ảnh hưởng đến sự tiêu hóa của lá lách và bao tử luôn cả đến sự tuần hoàn của tim, thần kinh óc,⁽¹⁾ nội phần bí của thận không tạn không tạng nào là không bị ứ hên trong. Như thế gọi là từ trên xuống dưới, con người tuổi trẻ tổn thận tinh dịch khô cạn, thì sinh ra hư nhiệt, làm dậy phần dương của gan, gan dương xuống lá lách, làm cho sự tiêu hóa điều hòa không đều sanh ra băng huyết, thì sự tuần hoàn của tim không chỗ nào cung cấp, thần kinh và chi không thể chức được bởi dưỡng cuối cùng có thể liên lụy đến phổi, như thế gọi là từ dưới tổn lên. Người xưa lại cho rằng từ trên tổn vào giữa qua khỏi lá lách thì bất trị, cho nên bệnh phổi trong thời kỳ thứ nhất, bệnh chuyển tại phổi, ho nhiều đàm rời đến thần kinh tuần hoàn gọi là thời kỳ thứ hai, hơi nóng má đỏ chọ đến cơ năng tiêu hóa hư hỏng ăn uống không được tức là đã đến thời kỳ chót thuộc về bất trị. Người xưa cho rằng từ dưới tổn vào trong khỏi lá lách là bất trị, chứng này phần âm của thận hư, sanh ra nóng ở trong, làm cho ăn uống không được cũng thuộc về bất trị. Duy Tây y luận về bệnh lao thì cho rằng : vì trùng lao làm bệnh, vì tạng trí yếu trước sức đề kháng mất đi, nên thích hợp cho vi trùng lao này nở.

Tri liệu : Hai huyết chuyên trị chứng lao : Tứ huệ, Yêu nhân.

- Lao phổi thêm : Phế du, Cao hoang, Túc tam lý
- Lao tim thêm : Âm đồ, Hậu khê
- Lao lá lách thêm : Tỳ du, Vị du
- Lao gan thêm : Can du, Chương môn
- Lao thận thêm : Thận du, Tam âm giao

8. ĐỒ MỒ HÔI

Chứng trạng : Không làm việc gì nặng nhọc mà mồ hôi vẫn ra, hoặc cứ mỗi sáng thì đổ mồ hôi, mình lạnh, sợ lạnh, lưỡi hay có đồ sậm, mạch hơi hư.

(1) Nội phần bí (nội phân tiết).

(2) Huyết Tứ huệ và yếu nhĩn trí chứng hư tổn, gây yếu

Nguyên nhân : Chứng này theo Trung y thì thuộc dương hư, vì phần dương là bảo vệ ngoài da, mà hễ dương không được kiên cố, nên mồ hôi ra.

Tri liệu : Châm Hiệp cốc. Cứu : Phục lưu, Đại chùy.

9. ĐỒ MỒ HÔI TRỘM

Chứng trạng : đờ mồ hôi trong lúc ngủ, khi dậy là hết, người mệt mỏi, lưỡi phần lớn đờ bồng, mạch hư, tế.

Nguyên nhân : Theo Trung y đờ mồ hôi trộm do âm hư hễ âm hư thì bên trong sinh ra nóng, tức thuộc về loại tổn rời, nếu kiêm thêm chứng ho má đỏ, hơi nóng, tức thuộc về loại tổn, rất khó trị, còn nếu mồ hôi ra như hột châu, không chảy, tức là đã tuyệt mồ hôi rời (đây là chứng « vong dương ») chết chớ hết trị.

Tri liệu : Gian sử, Hậu khê, Âm đồ, Phế du, Bá hội.

10. MỒ HÔI VÀNG

Chứng trạng : mình nặng mà lạnh, giống như té, trong ngực ngán không ăn được, tự đờ mồ hôi mà khát nước, mồ hôi dính vào quần áo màu thật vàng mà ra.

Nguyên nhân : Lá lách bị thấp nhiệt làm nóng mà ra.

Tri liệu : Tỳ du, Âm lăng tuyền, Túc tam lý, Trung uyên, Công tôn, Chí dương.

11. THỒ HUYẾT

Chứng trạng : Ói ra máu, hoặc máu theo ói mà ra, nguyên nhân phần nhiều là bao tử trống, nên máu đi lạc, làm động đến gan nên máu vọng mưa mà ra, hoặc uống rượu nhiều quá làm cho bao tử sôi lên, nên máu theo mưa mà ra, hoặc uống rượu nhiều quá, làm cho bao tử bị chứng thồ huyết ói ra máu quá nhiều sanh ra bần huyết, nên mặt mày tái mét là thế có người cho là máu ở tim, gan, lá lách mưa ra, nhưng không phải.

Tri liệu

— Ôi ra máu : Ngự tế, Xích trạch, Túc tam lý, Cách du, Trung uyển, Nội đình.

— Mửa ra máu thêm Can du, Hành gián

12. HO RA MÁU

Chứng trạng : Do ho mà thấy máu hoặc ho khan hoặc trong đàm có máu, ho ra thổ ngó khô khè nhưng máu ra độ không nhiều như thổ huyết, mạch phần nhiều hư nhược.

Nguyên nhân : Ho ra máu thì máu ra đỏ, là ở phổi, mà thành ra ho, làm cho phổi bị thương cho nên máu do ho mà ra, hoặc âm hư phần hỏa dộng lên mà ho ra máu, hoặc người mập mà ho ra máu là do rượu chè nhiều bên trong đàm có máu, tất cả chứng đó đều là máu trong phổi, ho ra máu lâu thì thành lao hoặc do hư lao mà ho ra máu thì các bắp thịt gãy rút đi, tay chơn bãi hoại, nóng này trong mình, khô cổ, đờ mờ hôi trộm... nên theo lối hư lao mà trị.

Tri liệu :

— Phế du, Bí lao, Túc tam lý, Cách du.

— Nếu âm hư hỏa vọng. Tam âm giao, Can du.

— Trong đàm có máu thêm : Phong môn, Liệt khuyết.

13. CHẢY MÁU CAM

1. Chảy máu cam : Hiệp cốc, Hòa liêu, Đại chùy, Ngự tế, Liệt khuyết, Thiếu thương, Thương tinh.

2. Chảy máu mắt : Tình minh, Thái dương, Hành gián, Khúc tuyền.

3. Chảy máu lỗ tai : Túc khiêu âm (thích ra máu) Hiệp khê, Dương lăng, Hành gián, Ất phong.

4. Lỗ chơn lông ra máu : Cách du, Huyết hải.

5. Chảy máu răng : Hiệp cốc, Nội đình, Thủ tam lý, Túc am lý.

★ Phải đề cập đến thổ huyết có thể do phế hỏa thì việc dùng huyết : Ngự tế, Xích trạch mới có ý nghĩa.

B) LOẠI ĐÀM ẦM

Đàm và ầm là 2 chứng : cứng và đặc gọi là đàm, còn hơi lỏng gọi là ầm, cả 2 đều do tân dịch biến thành.

Con người không bệnh thì tân dịch nuôi dưỡng thân thể, nếu có bệnh thì biến thành đàm ầm, ngược lại làm hại thân thể, hễ đàm phần nhiều thuộc về ruột bao tử phổi nếu mỗi khi mà ho ói ra đàm, còn ầm ở khắp châu thân thuộc về tân dịch biến thành, nhưng nguyên nhân biến hóa của nó khác nhau.

Đàm là tinh hoa của đồ ăn trong bao tử, hoặc tân dịch trong phổi bị nóng quá mà biến thành, khi thức ăn uống vào bao tử biến thành sữa, cái tinh hoa đó được ống hấp thụ của ruột, bao tử hấp thụ, chuyển vào làm ra huyết để vào huyết quản thành ra máu. Nếu tác dụng của ruột, bao tử bị giảm sút thì tân dịch lưu ở lại ruột bao tử mà thành đàm.

Nếu phổi bị phong hàn xâm nhập vào, hoặc quá nóng thì tân dịch đình trệ trong phổi mà thành ra đàm của phổi.

Còn ầm là do tân dịch trong bao tử biến thành hoặc phần nước trong máu biến thành nước, chúng ta uống vào phổi do ruột hấp thụ vận hành khắp châu thân mà ra mồ hôi hoặc nước tiểu, nếu tác dụng hấp thụ bị giảm sút thì phần nước đình trệ bị ầm.

Hơn nữa trong máu có phần nước nên sức cô động hay, sức luân thông của một bộ phận nào đó bị giảm sút thì nó đình trệ mà thành ra ầm ở ngoài là ầm của bắp thịt cho nên ầm chạy khắp châu thân được, không thể chỗ nào là không có người xưa luận về đàm thì chia làm thấp đàm, phong đàm, táo đàm, nhiệt chứng, ầm thì có : đàm ầm, huyền ầm, ích ầm, chi ầm, phục ầm, chứng trạng khác nhau, cách trị cũng khác nên không nhận sai được, nên chú ý.

1. THẤP ĐÀM

Chứng trạng : nặng nề mình mẩy tay chơn, đau bụng đầy ngán vùng chón thủy, mạch huyền hoạt và tế, lưỡi đóng dày đàm nhiều dễ ra, không khát nước.

Nguyên nhân : chứng này do ăn uống không điều độ như ăn quá nhiều dầu mỡ, đồ gia vị hoặc bị vi trùng thấp ở bên ngoài nhiễm vào, làm cho sức nóng quá của lá lách bị giảm không thể vận hóa tân dịch được nên ứ lại bao tử bị nóng thành đờm, làm cho bụng đau ngậm ngậm chón thủy, mình mảy tay chơn nặng nề.

Tri liệu : Cứu tỳ du, Chiên trung, Trung uyên, Phong long, Túc tam lý.

2. TÁO ĐÀM

Chứng trạng : cổ ngứa phát ra ho đờm mà sanh đặc, sắc mặt trắng, nhọt, hơi thở hần hần.

Nguyên nhân : đặc và lỏng, đờm thuộc phong thuộc thấp, thuộc hàn thì hơi lỏng, thuộc hỏa tảo nhiệt thì đặc tinh huyết con người sung túc thì nước biến hóa mạnh và sanh đờm đặc người khí huyết suy yếu thì hỏa lực yếu nên sanh ra lỏng, tảo đờm tức là khí khô mà làm tổn thương phổi, tân dịch hóa thành đờm, cho nên đờm dày đặc ở trong ống phổi, nên hơi thở ngắn là thế.

Tri liệu : trị y như ho đờm nóng,

3. PHONG ĐÀM

Chứng trạng : mê man, tay chơn hải hoải, tiếng đờm như kéo cưa, ngấn ngực và hông, mặt tái, 2 mắt sâu, mạch huyền.

Nguyên nhân : chứng này phần lớn do người mập mạp bắp thịt không được chắc chắn, tân dịch không hóa được. Người xưa cho rằng : người mập phần nhiều đờm thấp hoặc tổ bắt tích cực rượu chè nên đờm trực ứ động ngăn trở, phần âm ngày càng suy, không thể giữ phần dương, nên phần phong của gan động bên trong hiệp với đờm trực mà động đến óc, nên sanh ra những chứng trạng mê man hải hoải... nên cho là phong đờm chớ không phải nhiều vi trùng bên ngoài.

Tri liệu : Đại đôn, Hành giản, Trung uyên, Liệt khuyết, Quan nguyên, Bá hội, Nhơn trung.

4. NHIỆT ĐÀM

Chứng trạng : Trong mình nóng nẩy, khát nước, thích ngủ, ho đàm vàng đặc, mắt đỏ, lưỡi đóng vàng, không sáng suốt, mạch hồng.

Nguyên nhân : Chứng này do vi trùng nóng trong phổi và bao tử tân dịch bị nóng do vi trùng ứ đọng, nên thành ra đàm, cho nên đàm đặc mà màu vàng trong mình nóng nẩy khát nước thích ngủ không sáng suốt, người xưa cho rằng : đàm nhiệt làm bết các lỗ, thì thần kinh óc bị đàm nhiệt làm sung nên mất sự linh động hoạt bát của nó.

Trị liệu : Kinh cử, Dương khê, Phong long, Gian sử, Ủy trung, Linh đạo, Thần môn.

5. SUYỄN DO ĐÀM NÓNG

Chứng trạng : Mình nóng khát nước, suyễn không ngủ được, tiếng như kéo cưa, hai mạch đều hoạt sắc.

Nguyên nhân : Thường thường người ta nói là hen suyễn, hai tiếng thường đi đôi với nhau và có thể lầm là hen tức là trong cổ có tiếng đàm nhiều hơn, vì vậy nên chúng ta nên sắp chung nó về loại ho gọi là ho hơi lên trong yết hầu có tiếng như tiếng ếch ương, suyễn tức là hơi thở ngắn bình nó thiên về khí, vì vậy nên trị hen thì trị đàm, trị suyễn thì trị về khí, nhưng trong chứng hen nó phân biệt nóng và lạnh, hen nóng và đàm nóng ứ lại bên trong lúc ở đường phổi khí vì đàm làm trở ngại nên thở có tiếng kéo như kéo cưa hen suyễn thì đàm ứng khí nghịch mình nóng, khát nước nhiều.

Trị liệu :

- Làm mát cương phổi châm : Thiên đột, Chiên trung.
- Bồi dưỡng chung : Hiệp cốc, Túc tam lý.
- Rút bớt nóng của phổi : Liệt khuyết, Thái xung.
- Trừ đàm : châm Phong long.

6. SUYỄN ĐÀM LẠNH TAY CHƠN

Chứng trạng : Hình hàn, tay chơn lạnh, ho nhiều đàm đặc trong cổ có tiếng khò khè, lưỡi tươi không khát nước, mạch tế huyền và tế hoạt

Nguyên nhân : Chứng này phần nhiều do người tố bẩm có đàm đặc và lỏng ứ đọng trong ngực, mỗi khi nhiễm nhằm gió (độc) lạnh thì phát cơn, giá lạnh bên ngoài ấy ép vào trước hết làm cho phổi bị thương, khí nóng (phần dương) bên trong không ra ngoài được, làm động đến đàm, khiến đàm di nghịch lên, cho nên ho nhiều đàm, đàm ứ lẫn quần trong khí quản (Bronche) nên khi thở ra vô có tiếng khò khè

Trị liệu : Làm ấm phổi : Linh đài, Du phủ, Chiên trung, Nhũ căn, Thiên đột, Phế du.

Trừ đàm : Phong long.

Bồi dưỡng chung : Túc tam lý.

7. SUYỄN NÓNG KHÓNG ĐÀM (1)

Chứng trạng : Ngực phồng lên cao hơi thở ngắn 2 vai rút, tiếng khò khè ra ngoài miệng hai mạch đều hoạt, thực.

Nguyên nhân : Sách Tố vấn cho rằng, mọi bệnh suyễn đầy ngực đều thuộc chứng nóng, lại cho rằng : hễ vi trùng vào lục phủ, thì mình nóng, không ngủ được cho nên làm suyễn, nguyên nhân của suyễn nóng, không đàm là do vi trùng, bị nhiều vi trùng bên ngoài, làm bít các lỗ của phổi khiến khí quản bị ngăn trở mà nghẹt đi, cho nên ngực bị phồng lên cao, hơi nóng trong phổi ngắn và hỗn hèn, hai vai rút vô gián ra, tiếng khò khè ra đến miệng vì hơi thở ngắn nên tiếng nói khác hẳn với tiếng đàm kéo của bệnh, ho

3. Trị liệu :

Trị phổi thì châm : Phế du

Rút nóng trong phổi thì châm : Ngự tế, Nội quan

Tiêu diệt vi trùng ẩn trong gan thì châm : Kỳ môn

Bồi dưỡng chung : Túc tam lý, Hiệp cốc

8. SUYỄN LẠNH KHÔNG ĐÀM.

Chứng trạng : Khi lên cơn suyễn thì thấy khò khè, nhỏ, ngắn, hơi thở không còn, nửa muốn dứt nửa muốn thở tiếp, càng đông đến thì càng nhiều tím hời hộp.

Nguyên nhân : Chứng suyễn này người bệnh phần nhiều là người già yếu thận suy, khí huyết kém, cho nên tụy suyễn mà tiếng khò khè thúc ngắn khác với suyễn nóng.

Trị liệu :

Làm ấm thận: Thận du

Làm cho khí vượng lên thì cứu: Khí hải, Quan nguyên

Bồi dưỡng cách chung: Túc tam lý

VI. BỆNH HỆ TIÊU HÓA

BỆNH VÙNG BAO TỬ

1. ĂN KHÔNG ĐƯỢC, ÓI NƯỚC TRONG

Chứng trạng : đau ran vùng bụng chơn thủy, mửa nước trong, tay chơn lạnh, ăn nuốt không vô, hoặc ăn vô được mà không bao lâu ói ra liền mặt tái mét, hai mạch trì, tế.

Nguyên nhân : chứng ăn không được là do vùng chơn vùng bị nghẹt không thông, ăn uống không vô, Trung y gọi là cách bệnh còn ăn được mà đi ra liền Trung y gọi là phản vị. Cả hai chứng đều do vùng chơn vùng bị bệnh cả, ăn nuốt vô không được đều do bao tử yếu, vì trũng lạnh tập trung nơi đó, hơi của lách không lên được do lách hư, bao tử lạnh nên mất điều hòa, không thể nghiền thức ăn được, vì vậy cho nên ăn nuốt vô được mà không bao lâu phải ói ra.

Trị liệu : cứu Chiên trung, Cách du, châm, và cứu : Trung uyển, Túc tam lý, Công tôn, Tỳ du, Vị du.

2. ÓI NƯỚC CHUA

Chứng trạng : nóng cứng bao tử, miệng đắng, lưỡi đắng, khô, khát nước mãi, không yên, ói nước chua, ăn vào liền ói ra, hoặc nghẹn ngang, mạch đại, hữu lực.

Nguyên nhân: thần kinh bao tử khô cạn, do đó hễ ăn vào là ói ra liền, hơn nữa nếu ăn vào được, vì cường hống khô nên đồ ăn vô không được, phải dội ngược lên sanh ra ói nữa.

Triệu :

— Làm cho cường bao tử bớt nóng thì châm : Nội quan, Trung uyên.

— Làm cho thông bộ tiêu hóa thì châm : Đại trường du.

— Rút bớt nóng thì châm : Chi câu, Hợp cốc, Đại lăng, Nội quan.

— Rút bớt nóng ra phía chơn, châm : Nội đình, Túc tam lý, Ủy trung.

3. ĂN KHÔNG ĐƯỢC NGHẼN NGANG CHỚN THỦY

Chứng trạng : ngăn nghẹn vùng chón thủy làm đau lan ra xương sống, ngực đầy, hơi thở nóng, ăn nuốt không vô, đi tiêu không thông.

Nguyên nhân : các thần kinh bị lạnh nên yếu đi khiến vùng chón thủy ngăn, nghẹn, trên dưới không thông nhau.

Triệu : làm ấm vùng bụng trên thì châm và cứu Túc tam lý, Nội quan, Liệt khuyết.

4. ĂN KHÔNG ĐƯỢC HO ĐÀM

Chứng trạng : ho suyễn trong cổ có đàm kéo, ngực và chón thủy đau ngăn ăn uống không nuốt qua khỏi cổ được lưỡi đóng rêu vàng, hai mạch đều hoạt thực.

Nguyên nhân : chứng này phần nhiều là do quá rầu buồn, khiến bao tử và lá lách bị tổn thương làm hao bớt máu, phần hơi bị ứ sanh đàm vì đó cứ ở trong bao tử và phải làm nghẹt bộ máy hô hấp, nên ăn nghẹn, ho suyễn...

Triệu : làm cho ấm phổi, bao tử và vùng chón thủy thì cứu Phế du, Hạ uyên, cách du.

— Làm cho hạ đàm châm và cứu Phong long.

Tri ói nữa cứu Đại đở.

Bồi dưỡng chung châm và cứu : Túc tam lý.

5. ĂN KHÔNG ĐƯỢC MẮC NGHẸN

Chứng trạng : Ăn nuốt khó qua cổ mà lại đau nghẹn ngực, đau vô cùng, nặng thì nghẹt hơi không thông.

Nguyên nhân : người già yếu thường mắc phải chứng này, nguyên nhân của nó là do thần kinh bao tử tràn lên tới miệng, nghẹt bộ hô hấp, vùng bao tử và lá lách mà sanh ra nghẹn và đau, người già cả mang chứng này rất khó trị.

Trị liệu : làm mạnh vùng ngực thì châm hoặc cứu Chiên trung, làm mạnh vùng bụng thì châm cứu Thần khuyết. Khí hải, Trung nguyên, Tỳ du, Vị du.

Bồi dưỡng chung thì châm cứu Túc tam lý.

6. ĂN KHÔNG ĐƯỢC, KHÔ DA

Chứng trạng : ăn uống không được, ngoài da khô khan, ói mửa nước giải, mình mẩy bả hoải, tinh thần mệt mỏi, mạch hư.

Nguyên nhân :

Chứng này phần nhiều do thần kinh bao tử và lá lách quá suy yếu, khiến cho bao tử và lá lách khô khan không làm trọn nhiệm vụ tiêu hóa của nó được do đó nên ăn uống nuốt không vô, hễ ăn uống không được thì có thể thiếu bồi dưỡng, nên ngoài da cũng khô, nên đến mức chảy nước giải, tức là bệnh đã đến thời kỳ bất trị, nếu bụng và ngực đau như dao cắt là đã đến thời kỳ gần chết.

7. BÓN

Phân loại :

Có 2 chứng bón : Thực nhiệt và hư hàn :

Thực nhiệt : Đau bụng đầy, đau dữ dội, phải đè mạnh mình nóng nẩy, khó chịu, khát nước, phân đỏ

Hư hàn : Thần sắc suy, tay chơn bả hoải, không nóng, khát nước, phân đỏ

Nguyên nhân : Chứng bón thuộc thực nhiệt phần lớn do vi trùng nóng trong ruột sinh ra bón, đau bụng nên có những

chứng kèm theo như : nóng nảy khó chịu khát nước... chứng bốn thuộc hư hàn, do huyết hư làm cho mất sự mềm hơn trước thường lệ của nó, nên không thể tổng phân ra ngoài nổi, do đó chúng ta thấy trong có gì là nóng, vì bắp thịt đã yếu thiếu phần bồi dưỡng mà ra.

Nguyên tắc trị liệu : Thuộc thực nhiệt thì châm tả, thuộc hư hàn thì châm bổ, hoặc cứu

- Bồi dưỡng chung cơ thể
- Trị tại chỗ đau

Trị liệu :

- Bồi dưỡng chung cơ thể : Túc tam lý, Chi câu
- Thuộc thực nhiệt thêm : Nội đình, Tam gian
- Thuộc hư hàn thêm vào phần chung : Thái xung, Thái khê
- Trị tại chỗ đau : Đại trường du, Khí hải
- Thuộc thực nhiệt thêm : Trung uyên

8. IA CHẢY LẠNH TAY CHƠN

Chứng trạng : Mắt trộm lơ, nằm chèo queo, không muốn ăn, nặng mình sợ lạnh, đau bụng, ỉa chảy, phân trắng, không khát nước, lưỡi trắng, mạch tế hoãn.

Nguyên nhân : Trung y cho chứng này thuộc cảm thương hàn ở thiếu âm tức thuộc thận, phần dương của thận lúc non thiếu nước mà động lên tức thuộc lạnh, nó thuộc bệnh của toàn cơ năng suy yếu dưới vì lạnh, thể đờ hạ xuống không thông ra tay chơn được nên sợ lạnh mà tay chơn đến lạnh quỳnh, vì trùng lạnh quá nhiều, máu chạy chậm, tim suy yếu cho nên tiếng nói thật nhỏ không muốn nói, hai mạch nên teo nhỏ lại, thân kinh và huyết quản của tay chơn bị lạnh nên teo nhỏ lại do đó nên sanh ra đau mình, nằm chèo queo, bao tử và ruột không tiêu hóa được, thận mất phần hấp thụ nên ỉa chảy phân trắng.

Trị liệu : Châm và cứu : Phục lưu, Thận du, Hoang du, Quan nguyên, Thái khê.

9. HẾT ÓI, TÓI IA CHẢY LẠNH TAY CHƠN, NÓNG TIM

Chứng trạng : Đau bụng dữ dội, tay chơn lạnh buốt, hết ói tới ỉa chảy, trong tim nóng nãy, bức rức, khát nước uống nước lạnh uống vào lại ói, lưỡi vàng hoặc trắng, chất lưỡi đỏ, nước khô, mạch tế huyền hay tế sắc.

Nguyên nhân :

Chứng này cũng thuộc cảm thương hàn ở khuyết âm, thuộc bán âm bán dương nên thấy lạnh mà cũng thấy nóng, do đó ta thấy những chứng trạng ói mửa ỉa chảy và lạnh buốt của chứng âm, trong bụng đau dữ dội. lại thấy trong tim nóng nãy bức rức khó chịu, khát nước muốn uống nước lạnh, nhưng vì không phải thuần nóng nên tuy chịu uống nước được mà uống vào lại ói ra ngay.

Tri liệu : Trung phong, Linh đạo, Quan nguyên, Giản sử, Can du.

10. SINH BỤNG ÓI ỈA CHẢY.

Chứng trạng : Sinh bụng và ói, ăn nuốt không vô, thỉnh thoảng đau bụng, không khát nước, lưỡi trắng, ỉa chảy, mạch trì hoặc tế.

Nguyên nhân : Khí vi trùng bệnh nhập vào cơ thể con người, thì thần kinh huy động bạch huyết cầu chống lại. Trung y gọi là chánh khí xuất ra để chống lại tà khí. khi chánh tà chọi nhau tức là một mặt trận nếu sinh ra các hiện tượng, sự đối chọi đó ta gọi là bệnh, nhưng cơ thể con người có mạnh yếu già trẻ khác nhau, người tuổi trẻ sức mạnh, sức huy động của thần kinh có thừa (hay là chánh khí có thừa) để chống lại với vi trùng bệnh nên thành ra những hiện tượng và cơ năng sung thuộc về nóng (dương chứng) người lớn tuổi thể chất suy, sức của thần kinh không đủ chống với vi trùng nên hiện ra rõ ràng những hiện tượng của thần kinh suy yếu, Trung y gọi âm chứng tức là thuộc lạnh, vì vậy nên nguyên nhân bị bệnh giống nhau nhưng nóng hay lạnh là do cơ năng người bệnh yếu hay mạnh mà hiện tượng khác nhau.

Chứng sinh bụng ói theo Trung y thì qui về cảm thương hàn, thuộc thái âm, thái âm thuộc tỳ, người xưa liệt tất cả mọi chứng đều thuộc tỳ, nhưng thực ra muốn ám chỉ ruột và bao tử, chứng cảm sinh bụng này lại có hiện tượng thuộc bệnh lạnh thuộc người cơ thể yếu, suy, già cả, khí lạnh nhập vào trong hoặc ăn uống các thứ sống lạnh, khiến cho ruột bao tử lạnh uống không được, vì bị lạnh nên không khát nước, huyết dịch bị lạnh nên chảy rất chậm cho nên mạch trì hoặc tế.

Triệu: Ăn bạch, Công tôn, Túc tam lý, Trung uyên, Chương môn

11. BỆNH HOẮC LOẠN (choléra)

Nhằm lúc mưa già hoặc những tháng khí trời nóng bức, người ta dễ sanh ra chứng hoắc loạn một chứng bệnh rất nguy hiểm đến tánh mạng.

Hoắc loạn có chứng hàn, chứng nhiệt, khác nhau nhưng nó cũng có những diềm giống nhau, nếu không xem xét kỹ lưỡng trước khi nhúng tay vào cứu cấp thì có thể sanh ra nguy hiểm thêm :

Lúc mới phát còn nhẹ, rất dễ phân biệt, lúc nặng khó phân biệt, lúc nặng có những hiện tượng như : mạch phục, nói không ra tiếng, cứng tay chơn, trong ngoài nóng, hay uống nước, tay chân lạnh, trên mửa dưới ỉa, mắt sâu hoắm, mồ hôi ra như tắm.

Về tay chơn cử động thì khác nhau :

Thuộc hàn thì nằm co quắp lại, phủ mền trợn phía dưới, hoặc tay đờ trên bụng hoặc cánh tay dút vào nách thịch mặc quần áo, đắp mền.

Thuộc nhiệt thì hay nằm nghiêng hay là 2 chơn dang ra, tay dang ra xa mình, không thịch mặc quần áo.

Nói về lưỡi :

Thuộc hàn lưỡi đóng trắng, nổi lên mùi hôi thúi.

Thuộc nhiệt lưỡi đóng vàng.

Hiện tượng hay uống nước cũng khác nhau, hễ thuộc

hàn hãy uống nước nóng, hễ uống nước lạnh vào thì ngực đau nhói, ủa mưa ra có giọt, uống đồ nóng vào thì đồ ỏi ra không tanh hôi lắm, đồng thời ỏi ra cũng hơi chậm. Thuộc nhiệt thì ngược lại thích uống nước lạnh, nếu uống nóng vào như nghẹn ngang ngực, nước vào khỏi miệng thì mưa ra, uống nước lạnh vào thì đầy ngực, ủa, nước cũng chậm hơn uống nước nóng.

Trên đây là những hiện tượng giống và khác nhau ta cần chú ý đầu tiên việc xem xét, để phân biệt hàn nhiệt cho rõ ràng, để có những cách cứu cấp cần thiết trong lúc chờ đợi định rõ bệnh trạng để trị toàn vẹn.

12. HÀN HOẮC LOẠN

Bệnh trạng : hết đau ruột đến đau bao tử, hoặc ruột bao tử, đau liên miên, hoặc trên thổ dưới tả, hoặc ỏi mà không ỉa, hoặc ỉa mà không ỏi, tay chân lạnh buốt sắc mặt tái mét, thích uống nước nóng, nếu nặng thì : mắt sâu, gân mắt giật lia, 2 mắt đều mất thần, nói không ra tiếng, lưỡi đóng trắng hoặc đen mà hơi nứt, mạch phọc.

Nguyên nhân : chứng này theo Đông y và Tây y đều nhận là vì đờ đẫn mà ra nhưng xét theo y thuyết thần kinh hệ áp dụng vào châm cứu, ta có thể thấy một mức cao hơn nữa, ta đã thấy mỗi bệnh tật đều là sự kết quả của hỗn loạn về bệnh lý của một hệ thống thần kinh rất phức tạp sự thay đổi quan hệ bình thường giữa cơ thể và hoàn cảnh sanh ra tật bệnh.

Nếu muốn ừa cho quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh trở lại mức bình thường thì phải dựa vào hệ thống thần kinh toàn vẹn và thống nhất.

Đồ ăn khi được đưa vào bao tử, nhờ nước chũa trong ấy, nhồi nắn nó rồi mới đưa qua ruột để làm nhiệm vụ vừa nuôi cơ thể vừa bài tiết ra, ăn những món lạnh, gặp thời tiết lạnh thêm quá no, ba điều kiện đó làm cho sự quan hệ giữa cơ thể và hoàn cảnh phải đứng tình trạng bất thường, to tát.

Trong điều kiện bình thường bao tử có đầy đủ hoạt sức

tác dụng làm nhiệm vụ tiêu hóa của nó. Lúc bấy giờ bị cái lạnh quá mức, vừa đầy nặng nề, thỉnh linh như vậy làm cho đại não bị chất bị mất cái bình thường của nó, do đó các vi ti huyết quản và các bắp thịt co lại làm cho sức đề kháng của nó bị suy nhược cấp tốc, vì vậy mà sanh ra chứng hoắc loạn.

Nếu chỉ ới, không ỉa, tức ỉa bệnh đang nặng ở bao tử nếu có ỉa mà không ới tức là chủ yếu nhất tại ruột, chứ không phải bao tử. Nếu vừa ỉa vừa ới tức là cả ruột và bao tử đều bị nặng. Đổ lạnh vào tận trong đồng thời với khí lạnh bên ngoài vào, khiến cho thần kinh không huy động máu được để đem lại mức bình thường, do đó ta thấy tay chơn đều lạnh tức là những thần kinh ở tay chơn cũng suy nhược nhiều rồi, đồng thời ta thấy thê ôn hạ xuống rất thấp làm cho các hàn tuyến (hạch mồ hôi) bị sức lạnh kích thích quá mức, khiến mồ hôi bực ra như tắm, mùa ỉa và mồ hôi ra ngoài tức là số nước trong mình thiếu để điều hòa cho cơ thể, không đủ sức làm cho vi ti huyết quản ấm áp bình thường, khiến cho các bộ phận khác trong cơ thể bị co rút lại, nên ta thấy mắt sâu hoắm, gân mặt giật đờng đờng người bệnh luôn miệng đòi uống nước nóng, do đó nên khi chần mạch, vì sức lạnh làm cho huy hết quản quá suy yếu đi đến chỗ không đủ sức nhảy nữa, nên ta thấy mạch nằm sát tận xương mà phải cố hết sức tìm mới thấy được đó là mạch phục.

Nguyên tắc trị :

Trước tiên là làm cho bộ phận tiêu hóa ấm áp đủ sức đề kháng chống lại tình trạng lạnh bất thường, đồng thời giúp cho thần kinh cơ thể trở lại mức bình thường của nó.

Thứ 2 : là nhắm về độn : nếu mùa không ỉa thì phải tiếp thêm cho thần kinh bao tử nếu có ỉa không mùa phải tiếp cho thần kinh vùng ruột, nếu có ỉa và cả mùa thì phải tiếp cả hai : ruột và bao tử.

— Trị liệu bằng châm cứu :

Trước tiên là cứu Tề trung (giữa rún), muốn cứu huyết này trước hết phải lấy muối để đẩy vào lỗ rún rồi mới đốt.

Bồi dưỡng chung : Hiệp cốc, Thái xung, Ủy trung Trung nguyên (châm 4 huyết).

Nếu mùa hè thì châm thêm : Nội quan, Nội đình, Túc tam lý.

Nếu hạ thì châm thêm : Thiên xu, Chương môn, Âm lãng, Côn lôn.

Nếu gân giết thì châm thêm : Thừa sơn, Tuyết cốt, Thái xung.

12. NHIỆT HOẮC LOẠN

Bệnh trạng : Trong người nóng ứ khát nước mãi, ngực đầy hơi, thở khò khè như suyễn, mùa hạ, tay chơn đều lạnh, mê man, nhức đầu, đau bụng, lưỡi vàng, hoạc đỏ, mạch trầm phức, đọi.

Nguyên nhân : trên đã thấy hàn hoắc loạn do toàn bộ hệ thống thần kinh bị lạnh làm cho suy nhược. Nhiệt hoắc loạn ngược lại do thần kinh quá sung mà ra. Hệ thống thần kinh quá sung đây, một mặt do ăn uống quá nhiều, mặt khác do khí nóng bên ngoài, hai yếu tố này làm cho bao tử không đủ nước chứa để làm nhiệm vụ nhồi đổ ăn của nó, mặc dù cố hết sức tăng cường hoạt lực của nó, vì vậy ta thấy cứ đòi uống nước lạnh, cốt để làm giảm sức tiêu hóa phải sinh lên làm cho ruột đầy, bóp nghẹt khí quản nên hơi thở khò khè như suyễn, để giải quyết tình trạng đó sự chỉ huy của đại não bị chất phải cho ra bớt bằng lối thượng thổ hạ tả liền liền nhưng chúng ta cũng thấy có nhiều hiện tượng giống như chứng hàn hoắc loạn : tay chơn lạnh buốt, mắt sâu, mồ hôi ra như tắm... là vì bệnh trạng đã quá nặng.

Thần kinh hệ, một khi đã bị kích thích làm sung lên quá mức rồi thì mệt lả, không còn sức đề kháng nữa đến mức này tức bệnh sắp chết, do đó ta thấy mạch trì trầm rồi đến phức sau cùng đến mạch đọi, chứng nhiệt hoắc loạn một đôi khi cũng như lúc đó cơ thể suy nhược, bị nhiễm lấy vi trùng hoắc loạn bên ngoài mà ra nữa.

Nguyên tắc :

Làm cho thần kinh hệ chấm dứt tình trạng quá sung một cách cấp bách để kịp thì đối phó với tình trạng quá cấp bách của cơ thể.

Bồi dưỡng chung và cấp cứu bằng châm cứu :

— Thích ra máu các huyết : Hiệp cốt, Đại đở, Khúc trí,
Âm lăng, Trung uyên, Tuyệt cốt, Tố liêu. Thừa sơn.

13. CÀN HOÁC LOẠN

Ngoài 2 loại hoác loạn trên còn một loại nữa là can hoác loạn.

Bệnh trạng : Đau bụng liên miên

— Muốn ới không ới

— Móng tay bầm tím

— Nóng náy trong mình nằm ngồi không yên

— Khi nặng tay chơn lạnh buốt

— Lưỡi vàng hoác trắng

— Mạch phần lớn trầm phục

Nguyên nhân : Chứng này cũng như nhiệt hoác loạn là do thần kinh quá sung mà ra. Yếu tố chủ yếu làm cho quá sung không phải vì ăn quá no, mà do vi trùng hoác loạn, xâm nhập vào cơ thể nhiều quá, bạch huyết cầu không đủ sức chống chọi lại chất độc của vi trùng ấy, nhả ra tung đi vào mạch máu khiến cho thần kinh hệ bị kích thích dữ dội, được trước tiên là thần kinh mê tẩu, là bộ phận thần kinh phụ trách các bộ phận của cơ thể, vì vậy ta thấy người bệnh đau bụng dữ dội, liên miên, nằm ngồi không yên, trong lúc hoạt lực của bao tử và ruột đang sung lên, thì cuống bao tử và hậu môn bị hiếp lại nên muốn ỉa mà không ỉa được, muốn ới cũng không ới được là như thế, về hiện tượng móng tay bầm tím là do bạch huyết cầu thất trên chất độc của vi trùng bệnh làm hại máu quá nhiều nên màu máu thay đổi hiện ra như thế, còn hiện tượng tay chơn lạnh buốt là cũng như chứng nhiệt hoác loạn, tức là thần kinh hệ đuối sức và cũng do đó, mạch máu bị giảm sức chảy bình thường trên châu thân nên mạch trầm phục

Nguyên tắc trị :

Làm cho thần kinh chấm dứt tình trạng quá sung một cách cấp tốc hơn chứng nhiệt hoác loạn.

Bồi dưỡng chung :

Thích ra máu các huyết : Nhơn trung, Thiếu thương, Thập tuyến (10 đầu ngón tay) Ủy trung

Châm hoặc cứu các huyết : Hiệp cốc, Khúc trì, Tở liêu, Thái xung, Nội quan, Trung uyên, Giản sử.

14. ỚI MÙA

1) Định nghĩa : Thường ta nói ới mùa 2 tiếng đi đôi nhau để chỉ hiện tượng hoặc đàm giải từ trong cơ thể bị tống ra ngoài bằng cửa miệng, nhưng đúng về phương diện bệnh lý mà phân tích thì hai tiếng ấy mỗi tiếng đều có nghĩa khác nhau của nó : ới tức là hiện tượng tống ra những chất khí uất từ bên trong ra ngoài, có tiếng mà không có vật gì cả, mùa thì lên một mực độ cụ thể hơn, nghĩa là tống đồ ăn hoặc đàm giải ra ngoài.

Vì vậy nên mặc dù về bệnh lý cũng dùng 2 tiếng này đi đôi nhau, để chỉ một loại bệnh có những hiện tượng giống nhau, đồng thời cũng có dùng tách riêng ra để chỉ rõ chứng trạng khác nhau.

2. Các chứng ới mùa :

Theo kinh nghiệm của Trung y thì chia ra ới mùa làm 3 chứng : 1. Ới mùa thuộc nhiệt 2. Ới mùa thuộc hàn 3. Ới mùa thuộc khan.

a) Ới mùa thuộc nhiệt : Chứng ới mùa thuộc nhiệt có những hiện tượng như sau :

- Người bệnh khát nước, nhiều mình phát nóng.
- Ăn vào bất cứ món gì mùa ra liền.
- Đồ mùa ra thường mang theo yượng đắng hoặc chua.
- Người bệnh dễ choáng váng.
- Lưỡi đóng vàng, mạch sắc.

b) Ới mùa thuộc hư hàn : Có những hiện tượng như trên nhưng ngược lại.

^{người}Người bệnh không khát nước, tay chơn đều lạnh, mặt tái mét, hơi từ miệng và mũi ra đều lạnh.

- Chì ối mửa đàm giải chứ không có đồ vật gì cả.
- Bụng trên lình bình (sinh ruột).
- Lưỡi đóng vàng.
- Mạch tế và trầm.

c) *Ưa khan*: chứng ưa khan có những hiện tượng vừa giống vừa khác 2 chứng trên như sau :

- Cú ưa khan mãi (ưa không không).
- Khi khát nước khi không.
- Ngực và bụng trên lình bình đầy.
- Tay chơn đều lạnh.
- Mạch tạt.

Ba chứng ối mửa này khác hẳn với hiện tượng ối mửa của chứng hoắc loạn nên về bệnh lý sắp riêng nó ra làm một loại chớ không sắp chung với hoắc loạn được, điềm cần chú ý là chứng hoắc loạn có ối mửa, nhưng ối mửa không nhất thiết bị Hoắc loạn.

3. Nguyên nhân

Mặc dù có 3 chứng ối mửa khác nhau, nhưng tất cả đều là những triệu chứng bạo phát của bao tử, trong bài nói về Hoắc loạn chúng ta thấy căn bản vẫn là do sự phá hoại quan hệ bình thường giữa cơ thể và hoàn cảnh, ta cũng đã thấy rằng vì sự phá hoại bình thường ấy nên cả hệ thống thần kinh vô cùng phức tạp đều sung lên hoặc suy yếu, do con người sinh bệnh tật.

Không cứ ăn đồ sống hay ăn uống không độ lượng mà sanh ra ối mửa, bị đại sảng, nghe nói một chuyện dơ bẩn, mắt nhìn một vật gì ghê tởm, miệng nếm mùi gì lạ khó chịu... tất cả hiện tượng ấy đều sanh ối mửa

Khoa học ngày nay đã nghiên cứu tìm thấy trọng tâm ối mửa ở ngay trong diên tủy, tức là bộ phận trên cảnh thùy thứ nhất (xương cõ) chỗ các thần kinh hội nhau trước khi vào đáy sọ. Kinh nghiệm truyền lại của khoa học châm cứu cũng cho rằng: huyết Phong phú tức là huyết ở ngay trung tâm ối mửa, hễ châm nó thì phải coi chừng người bệnh sanh ra ối mửa.

Trước hết cần phải sơ lược về những thần kinh liên hệ đến chứng ói mửa, thần kinh chính làm ra ói mửa là mê tẩu thần kinh, mê tẩu thần kinh là một thần kinh phụ trách khí quản : phổi, tim, gan, mật, tỳ, bao tử, ruột vì nó có những chi thần kinh vào đó, chi thần kinh phụ trách vùng bao tử, ruột mật, sung quá hoặc yếu quá thì dễ sinh ra ói mửa, kể đó là cách thần kinh từ màng bụng liên hệ đến đại não bị chất qua điện tủy, thứ 3 là thiệt hạ thần kinh là thần kinh phụ trách vùng miệng lưỡi, yết hầu và cùng liên hệ ngay với đại não bị chất qua điện tủy.

Ngoài ra còn có thính thần kinh phụ trách vùng lỗ tai, động phần thần kinh phụ trách vùng con mắt cả hai đều đi vào đại não bị chất xuyên qua điện tủy.

Tất cả những thần kinh trên đều có các chi thần kinh nhỏ liên hệ với nhau ở tại điện tủy trước khi vào đại não bị chất chỗ hội đó tức là trung tâm ói mửa.

Mê tẩu thần kinh đã sung hoặc yếu sẵn rồi mỗi khi làm cho nó bị kích thích thêm thì sinh ra ói mửa dễ dàng. Vậy nên ta ăn đồ lạnh hay sống sít vào gặp thời tiết lạnh, tức là làm kích động đến mê tẩu thần kinh nên ói mửa liền. Khi ta có cảm xúc hoặc ghê tởm bằng mặt mũi, miệng tai chuyển vào cũng bị ói mửa.

a) *Nguyên nhân sanh ra ói mửa thuộc nhiệt*: Do thần kinh phụ trách vùng bao tử của mê tẩu thần kinh quá sung làm cho nó nóng quá sức, sức sung đó cứ lên đại não bị chất, do cảm giác thần kinh của nó làm ảnh hưởng đến đại não bị chất không còn chỉ huy sáng suốt nữa, cứ để cho vận động thần kinh làm cho nó sung lên mãi, khiến các chi thần kinh dưới suy yếu mau thuẫn đó dễ ra ói mửa thuộc thực nhiệt, sức sung hướng lên làm cho chi thần kinh phụ trách gan quá bị kích thích theo, vì vậy ta thấy đồ ăn vật mửa ra đắng hoặc chua là do vị toan (nước chua trong bao tử) và nước mật vì quá nóng nên tiết ra ngoài quá thừa, là vì sức làm việc của gan bao tử quá mức bình thường nên chúng ta thấy người bệnh cứ khát nước mãi, cốt để làm sức nóng của nó, đồng thời toàn thân nóng lên, khiến máu phổi chảy mạnh, tim đập

mạnh, nên ta thấy các hiện tượng khác như choáng váng mạch sắc là như thế.

b) *Nguyên nhân : ói mửa thuộc hàn.*

Chi thần kinh phụ trách vùng bao tử của mẽ tâu thần kinh suy yếu, khiến cho sự vận hóa của lá lách và bao tử mất sự bình thường hoặc ăn đồ sống lạnh vào đi đôi với thời tiết lạnh bên ngoài không tiêu hóa được, khiến hơi đồ ăn xông lên sinh ra chứng ói mửa thuộc hư hàn, do đó nên chúng ta thấy hơi từ trong miệng mũi ra đều lạnh, vì không tiêu hóa được thì không đủ sức tổng đồ ăn trở ra nên chỉ ói mửa ra đàm giải, chứ không có đồ vật, kéo cả mình mẩy tay chơn đều lạnh theo, vì mạch máu hoạt động quá ít, do đó khi ta chần mạch thấy mạch nhảy đều đều nhưng rất nhỏ như tóc tơ.

c) *Nguyên nhân sinh ra chứng ỵa khan :* thường ngày ăn uống không điều độ thần kinh phụ trách vùng bao tử, khi yếu khi sung không chừng, nên đoạn thần kinh từ ngực đến ruột da bị bệnh, khiến cho sự vận hóa của bao tử thất thường chỗ sung chỗ yếu không điều hòa được mà sanh ra ỵa khan, đôi khi cũng do thần kinh phụ trách vùng bao tử quá sung làm cho bao tử nóng quá, hơi nóng ấy xông lên mà sinh ra từ trường hợp này ta thấy kéo cả miệng nóng và khát nước.

4. Đường hướng cứu cấp

a) Làm cho toàn thân trở lại mức ấm áp bình thường hay nói cách khác là làm cho thần kinh khắp châu thân trở lại mức điều hòa thường lệ, đường hướng của châm cứu bệnh ở giữa lấy ở hai bên tức là san bằng mức hoạt động của thần kinh ở bụng tay và chơn.

b) Nhằm củng cố lại sức hoạt động của gan, bao tử lá lách.

c) Thuộc nhiệt thì châm, thuộc hàn thì cứu.

5. Trị liệu cứu cấp

a) Điều hòa chung : Nội quan, Túc tam lý, Trung uyên.

b) Ói mửa thuộc thực nhiệt thêm : Nội đình, Hiệp cốc, Thượng uyên.

Nếu ới mưa có nước chua và đắng thêm : Tam âm giao, Thái xung.

c) Ới mưa thuộc hư hàn thêm vào 3 huyết trên : Tam âm giao, Khí hải, Vị du, Tỳ du, Chiên Trung.

d) Ụa khan thêm vào 3 huyết trên : Tỳ du, Vị du, Chương môn.

Nếu ụa khan thuộc nhiệt (tức là có khát nước) thì thêm Nội đình, Lệ đoài.

6 Những huyết chuyên trị ới mưa

Đề thêm vào trị liệu, ta cần biết các huyết chuyên trị ới mưa đề tiện việc xoay trở trong lúc cấp cứu, ngoài các huyết kê trên, còn những huyết sau đây chuyên trị về ới mưa : Thiên phủ, Khúc trạch, Thiên tuyền, Uyên cốt, Chi câu, Nhũ căn, Xung dương, Thái bạch, Công tôn, Đại chùy, Thái khê, Kim môn, Thừa sơn, Thừa căn, Ủy trung.

KẾT LUẬN

Như trên ta thấy là do bởi thân kinh phụ trách vùng bao tử cả : nếu trị mà không nắm vững, không phân biệt được cũng tạm thời hết song hậu quả có thể sanh ra chứng ghê lở trong bao tử ngày càng nguy hiểm hơn, vậy chúng ta phải chú ý kỹ trong việc cứu chữa, không nên sợ mất thì giờ, phải làm đầy đủ bốn phận đề hậu quả khỏi trở lại càng nguy hiểm hơn.

15. ỈA CHẢY LẠNH

Chứng trạng : Ỉa lỏng, trong phân có lẫn lộn đồ ăn không tiêu, sôi bụng, đề xuống đau, nước tiểu trong, sợ lạnh, tiểu tiện ít, tay chơn lạnh buốt, mình mẩy nặng nề ườ oải, lưỡi đóng rêu trắng, mạch hoãn.

Nguyên nhân : Đồ ăn vào bao tử, do ruột và bao tử tiêu hóa và bài tiết ra ngoài nhưng cận bả đó là người không bệnh, nếu ruột già bao tử mất điều hòa thì sanh ra ỉa chảy, chứng ỉa chảy lạnh do bao tử bị lạnh hoặc vì trùng lạnh từ ngoài

vào hay ăn uống đồ sống lạnh, làm cho ruột và bao tử hư lạnh ống hấp thụ tiêu hóa của ruột vì bị lạnh nên cứng lại, hấp thụ bất thường nên làm cho phần nước chảy ra, phần nước đó do đại tiện bài tiết cho nên tiêu tiện.

Lại có chứng ỉa chảy do thận bị lạnh, chứng này cứ mỗi sáng ra là sôi bụng đi tiêu lỏng đôi phần, lưỡi đóng rất trơn, sợ lạnh, tay chơn lạnh, tây y cho rằng : chứng này do hạch vi trùng bị ỉn trong ruột.

Trị liệu : Cứu Trung uyển, Khí hải, Thiên xu, Thần khuyết.

Do thận thì cứu thêm Thận du, Mạn môn.

16. ỈA CHẢY NÓNG

Chứng trạng : ỉa tưng ra như sôi nước, hơi bay lên nóng và hơi thúi bụng dưới, đầu cứng ruột đau, khi tiêu thì nghe ở hậu môn nóng như lửa, đi tiêu gát, đỏ, lưỡi đóng rêu vàng và dưới lưỡi thì đỏ, khát nước, mạch sắc

Nguyên nhân : ỉa chảy lạnh là do vi trùng lạnh nhiễm vào cùng đồ ăn-uống sống lạnh, ỉa chảy nóng phần nhiều do cái nóng của mùa thu mà ra thần kinh của màng ruột bị vi trùng nóng kích thích xung lên lẫn làm cho phần nước rơi xuống dưới thành ra ỉa chảy, vi trùng nóng ú lại trong đồ ăn trong ruột bao tử, do đó nên sinh lên sinh ra hơi thúi; vì vậy ta thấy rằng phân bay mùi hơi thúi khó chịu mà hậu môn cũng thấy nóng như lửa do đó mà bụng đau.

Phần nước vì ỉa chảy ra nhiều nên thiếu mà khát, lại cũng có ỉa chảy ra phần nước trong bụng (ra quá nhiều nước mặt) sôi, mồ hôi đỏ, người bứt rứt khát nước, lưỡi đóng rêu vàng, mạch nhu, loại này do mật tiết ra.

Trị liệu : Thái bạch, Thái khê, Khúc trì, Túc tam lý, Dương lăng t uyển, Khúc Trạch, nếu mặt nóng ỉa chảy trong thì gia Đạm du, Túc lâm khấp, Dương lăng tuyền.

17. KIẾT

Kiết tức là đại tiện bị ứat không thông, đau bụng, từ hồi ngằm ngằm cứ bắt đi tiêu mãi, khi tiêu mất rặn nhiều nhưng

rất ít phân, phần nhiều là những chất keo dẻo hoặc trắng như đàm mũi, hoặc đỏ như máu bầm hoặc lẫn cả hai loại lẫn đàm và máu.

Nguyên nhân : bệnh này phát sinh tại gan bị uất ảnh hưởng đến tĩnh mạch của ruột già, ký sinh trùng vào ruột già bị uất. Từ hình thể nhỏ và hiếm biến thành hình thể hưng đứ, phá màng ruột, đục khoét mạch máu mà ăn hạt máu đỏ hematie tức hồng cầu, vì cố tình và động mạch thông giữa gan và ruột già, nên khi bị uất chửa không dứt nọc ở ruột già, thì ngày sau có thể sanh ra ghê lở ở gan, ký sinh trùng sẽ theo lên gan mà phá nữa.

1. Kiệt nóng

Chứng trạng : tiêu ra chất dẻo đỏ, trắng lẫn lộn mùi hôi thúi và cứ bắt đi tiêu mãi, mỗi ngày cả 10 lần khi tiêu thì nghe nặng ở hậu môn, mình nóng, khát nước, rêu lưỡi vàng, mạch huyền sắc hoặc hoạt.

Nguyên nhân : do vi trùng, thấp nhiệt tập trung nơi ruột bị phát viêm, nơi bị sanh viêm chảy nước nặng thì huyết quản của màng ruột bị lũng, nên sanh ra kiệt nóng thêm vì ruột đứng bị srg, nên nghe hậu môn nặng trĩu xuống không vọt phân ra được, do đó mỗi ngày đi tiêu cả chục lần. Nếu phân tiêu ra như tương hư, hoặc như óc cá, gan heo là bệnh đã đến nước bất trị.

Trị liệu : Tiêu trường du, Trung lữ du, Túc tam lý, Hiệp cốc, Nội quan, Ngoại quan, Phúc ai.

2. Kiệt phân trắng

Chứng trạng : đau bụng ỉa kiệt, phân trắng trong, muốn đi tiêu không kịp, lưỡi đóng rêu trắng mạch trầm tế.

Nguyên nhân : bệnh kiệt phần lớn mắc phải bệnh giữa khoảng mùa hạ và mùa thu, vì trong thời gian ấy vừa nắng, vừa nóng vừa ẩm thấp (thấp thấp nhiệt) đều quá nhiều nên con người nhiễm lấy mà sanh kiệt, hoặc ăn nhiều mỡ sống lạnh, và đồ ăn đã hư thúi còn tồn tại trong ruột và bao tử, mà sanh ra kiệt, người ăn uống không điều độ làm trở ngại cho

sự tiêu hóa của ruột và bao tử. Vì vậy mà tích trệ trong đó hoặc vì trùng của nắng và âm thấp, hoặc sự kích thích của đồ ăn nóng lạnh nên phải bị nhiễm chất chiến dịch, nên phân màu trắng trong.

Trị liệu : Hiệp cốc, Quan nguyên, Tỳ du, Thiên xu (nóng thì châm, lạnh thì cứu).

3. Kiết cầm khâu

Chứng trạng : ngực đầy, ọ ọ khan, chứng kiết mãi không dứt, tím nóng, phát nhiệt ăn uống không vô, lưỡi đóng vàng hoặc khô, mạch huyền sắc.

Nguyên nhân : cầm khâu đây tức là ăn uống không vô.

Kiết cầm khâu có 2 chứng, có chứng mới đầu là cầm khâu ngay có chứng bị kiết lâu mới cầm được, hễ ăn uống không được tức là đồ ăn không tiêu hóa nên sanh ra kiết, bệnh kiết mới phát mà cầm khâu.

Nguyên nhân của nó là vì trùng thấp và nhiệt ứ lại trong bao tử làm cho cơ năng tiêu hóa mất điều hòa nên ăn uống không vô, những loại độc này phạm vào bao tử.

Trị liệu : kiết mới phát mà cầm khâu trị như kiết nóng, kiết lâu ngày mới cầm khâu thì cứu chữa như kiết kinh niên nhưng có thể nan y.

4. Kiết kinh niên

Chứng trạng : kiết, ruột đau ngầm, mỗi khi thức ngủ ăn uống không điều độ làm bụng hơi mệt thì làm kiết, lúc lúc kiết hết, đầy dứa làm nặng, sắc mặt vàng và ăn uống ít tay chơn mệt mỏi, thần sắc tiêu tụy.

Nguyên nhân : do bị kiết rất thường nên vi trùng kiết còn sót lại trong ruột và bao tử. Trong lúc bình thường ăn uống điều độ, thức ngủ chừng mực thì vi trùng sót ấy không phá cơ thể nổi, vì sức đề kháng của cơ thể mạnh nhưng khi ăn uống mất điều độ thức ngủ vô chừng, hoặc hơi làm mệt nhọc sức đề kháng của cơ thể giảm đi vi trùng còn sót như cơ hội ấy mà làm ra bệnh.

Trị liệu : cứu Thần khuyết, Thiên xu, Quan nguyên,

VII – CÁC BỆNH NÓNG – KHÁT

PHỤ CHÚ :

Các bệnh nóng ở mục này Soạn giả Ng. Văn Sáng đưa ra đây, là những bệnh thương hàn của danh y Thương Trọng Cảnh thời nhà Hán, phân bệnh thuộc bệnh ở lục kinh như : bệnh Thái dương, Dương minh, Thiếu dương, Thái âm, Thiếu âm, Quyết âm của 3 kinh Dương và kinh Âm, bệnh chuyển biến từ biểu vào lý, tự phủ đến tạng. Phân chứng bị lý Âm Dương đó là tồn chỉ trong sách Thương hàn luận.

Phần bệnh khác thuộc hệ bệnh Tam tiêu của y học cổ truyền.

Còn phần sau của bệnh nóng... là phần bệnh thuộc bệnh ôn nhiệt (bệnh dịch), và bệnh thu táo.

1. KHÁT-NƯỚC

a) Khát nước ăn giảm :

Chứng trạng : Ngực và tim nóng khó chịu, ở cổ nóng như lửa đốt, khát nước dữ dội uống không đã khát, ăn giảm sút, mạch phần nhiều tế sắc.

Nguyên nhân : Trung y cho rằng tim chuyển sắc nóng cho phổi, rồi chuyển cho thượng tiêu, nếu dâm dục quá độ hoặc ăn nhiều thức ăn cay nóng, hoặc nhiễm vi trùng nóng, thì tim và phổi bị ứ nóng sanh ra khát nước.

Trị liệu : Châm Nội quan, Thần môn, Ngự tế, Xích trạch, Phế du, Nhôn trung, Nhiên cốc, Thái khê, Kim tân, Ngọc dịch.

b) Khát nước ăn nhiều ồm : (3)

Chứng trạng : Khát nước ăn nhiều mau đói, nhưng ăn không phải đề bởi dưỡng cơ thể da thịt ồm teo, tiêu tiện nhiều, đờ mỡ hôi, miệng hôi thúi, nặng thì đỏ mặt, mạch hoạt.

Nguyên nhân : Chứng này do bao tử và lá lách ứ nóng, tân dịch khô cạn, cho nên uống nước nhiều, ăn nhiều, nhưng

(1) Khát nước : bệnh Tam tiêu của Trung y. Còn gọi là

bệnh Tiêu Khát (Bệnh Tiêu dương)

287

(2) Thế bệnh chứng Thương tiêu.

(3) Thế bệnh chứng Trung tiêu.

không sanh tân dịch được, dễ bồi dưỡng cơ thể, khiến da thịt ốm lã.

Tri liệu : Châm Trung uyên, Vị du, Tỳ du, Nội đình, Khúc trì, Túc tam lý, Chi câu, Dương lăng tuyền, Kim tân, Ngọc dịch.

c) *Khát nước tiểu như đau lậu* :

Chứng trạng : Lúc mới phát, đi tiểu đau như đau lậu, có những giọt tinh khí, khát và uống rất nhiều nước, lần lần bấp đui đến gối teo nhỏ lại, sắc mặt ửng đen, vành tai hơi đen, tiểu tiện nhiều mà có độc (nổi lợn cợn như mỡ, hoặc như sợi chỉ) mạch tế sắc.

Nguyên nhân : Phần nhiều sắc dục quá độ, phần âm của gan, thận bị hư yếu, sức nóng vượng lên làm cho tân dịch bị nóng, nên sanh ra khát nước, tiểu tiện lại lợn cợn và nhiều.

Tri liệu : Châm Dũng tuyền, Nhiên cốc, Thận du, Phế du, Khúc tuyền, Trung lữ du.

2. NÓNG NÓI XÀM

Chứng trạng : Thận nóng, bứt rứt, khó chịu khát nước dữ dội phải uống nước, mồ hôi ra như tắm, môi miệng khô nứt, bệnh thuộc kinh dương minh, mạch hồng sác.

Nguyên nhân : Nếu nóng nói xàm hơi ở miệng hơi thổi đau bụng phải đề mạnh, bón, mạch trầm thực, hữu lực, nếu nặng thì trầm phục, đó là thuộc chứng phủ dương minh. Sách Nội kinh cho rằng : bệnh này có bệnh ở thái dương mà điều trị thất thường nên chuyển thành dương minh, cũng có người do thân thể suy yếu, vì trùng phlog hàn ấy đi thẳng vào cơ thể, dương khí ôn không thông ra ngoài được nên phát nóng, đề lâu mà không giải nóng ra ngoài được thì thể ôn càng sung nên nóng dữ dội, cái lạnh ngoài da đã hết nên không sợ lạnh, tạng phủ bị quá nóng bứt rứt khó chịu, vì nhiệt độ quá cao nên tân dịch bị sung sôi cho nên mồ hôi như tắm, nóng dữ dội mà cũng do đó môi lưỡi đều khô nứt, khát nước muốn uống đề tự cứu, quá nóng nếu tìm nở ra bóp vỡ thật mau cho nên mạch hồng đại mà sác, trên là nguyên nhân chứng trạng

cảm thương hàn thuộc kinh Thái dương, còn ở dương minh tức là bao tử và ruột. Vì vi trùng nóng ẩn núp sâu trong bao tử và ruột thì ngược lại ngoài da không cảm thấy nóng lắm, chỉ cảm thấy ấm nóng từng lúc mà thôi.

Thần kinh mê tẩu của bao tử bị sức nóng quá kích thích cho nên ảnh hưởng đến óc, thần kinh óc mất trí giác bình thường của nó cho nên người bệnh mới mê man nói sảng tinh thần mơ hồ, hễ nóng thì làm cho tâm dịch nóng ruột và bao tử khô khan, mất năng lực hoạt động mềm dẻo hằng ngày của nó, không bài tiết được cặn bã cũ để ăn ra ngoài, nhưng chất dơ ấy đọng lại trong ruột nên sanh ra bốn hơi, mùi hôi thối khó chịu là do giang môn tiết ra, vì những cặn bã đọng lại ở ruột nên sanh ra chứng đau bụng phải đè mạnh, đồng thời cũng không hấp thụ được nước nên nước tiểu ít.

Triệu chứng:

Châm tả: Nhị gian, Tam gian, Hiệp cốc, Nội quan, Khúc trí, Giải khê, Trung nguyên, Túc tam lý, Chi câu.

Châm hồ: Thiếu hải.

3. NÓNG LẠNH NHỨC ĐẦU

Chứng trạng: Hết lạnh tới nóng, đầy ngực hông khó chịu, no hơi không muốn ăn uống gì cả, noét tim muốn mửa miệng đắng, khô cổ, nhức đầu, mặt đỏ, choáng váng, tai lùng bùng mạch huyền tế hoặc huyền sắc

Nguyên nhân: Hoặc do cảm thương hàn ở thái dương chuyển biến thành, hoặc do phong hàn nhập ngay cơ thể ở ngoài da, cho nên Trung y gọi là biểu chứng, ở tại trong là lý chứng, còn chứng cảm thương hàn này cũng không ở ngoài da mà cũng không vô trong, chỉ ở lưng chừng tại mô ngực mô sườn, và mô hoành cách ở ngoài tạng phủ, giữa biểu và lý, vì trùng ở ngoài da thì sợ lạnh, ở trong thì phát nóng, hết nóng tới lạnh, vì vi trùng của chứng này ở mô ngực, sườn và hoành cách mô, gần tới gan và lá lách, do đó mà những bộ phận này sưng to lên, khí huyết bị huy động thật nhiều tại vùng ấy cho nên sinh ra hiện tượng vùng ngực và hông bị đầy, gan khó

chịu, đồng thời cơ năng tiêu hóa của bao tử cũng bị ảnh hưởng của vi trùng bệnh nên thấy no hơi không muốn ăn uống gì cả, hoành cách mô bị teo sút lại nên sinh ra nôn mửa phủ Thiểu dương đờm là mật, mật bị nóng nên năng lực phân ứ quá sung, nước mật dội lên nên sanh ra miệng đắng, vùng ngực hông phát nóng nên nhói tim và khô cổ, vi trùng bệnh bị kích thích bên trên huyết quản của đầu bị ứ huyền nên nhức đầu, thần kinh nghe của tai và thấy của mắt bị ảnh hưởng của bệnh nên sanh ra biến hóa, do đó mà có hiện tượng hoa mắt và ù tai.

Triệu: Châm Túc lâm khắp, Túc khiêu âm, Kỳ môn, Trung chữ, Giản sử, Hiệp sóc.

Cứu: Đại chùy, Phục lưu.

4. ⁽¹⁾ NÓNG MẮT TRỰC THỊ, LẠNH TAY CHƠN ⁽²⁾ IA CHẢY RA MÁU.

Chứng trạng: Mắt mờ trào trào mà trực thị, nóng này bức rức không ngủ được nóng nhiều không sợ lạnh miệng thối tay chơn lạnh ngắt, nóng trong tim, ngực, nóng chiều thì tay chơn cũng lạnh, nhiều hoặc là chảy ra máu mũi, hoặc trong cổ có mụn lưỡi đỏ, tía, mạch huyền Sác và Hồng.

Nguyên nhân: Trung y qui chứng này thuộc âm thể trong hàn ở khuyết âm là kinh ở trong nhứt của sáu kinh cuối cùng, cũng của kinh âm, cả đầu của các kinh dương mà chứng này là lại thuộc thuần dương, vì trùng nóng thuộc vào khuyết âm, thể ôn quá cao nên thật nóng mà không sợ lạnh kinh khuyết âm thuộc gan, gan nóng thương lên chỗ của nó là mắt, nên mắt mờ trào trào mà trực thị. Vì quá nóng mà không ngủ được, tim, ngực nóng này bức rức, vì hàn trong quí nóng nên

huy động máu tập trung vào trong nên không ra tay chơn được do đó mà tay chơn lạnh buốt, nóng bên trong ãng nhiều tay chơn sanh càng nhiều, vì trùng nóng vào trong ruột, mô ruột phát viêm, lở, nên ia chảy có máu mũi ra theo.

Triệu: Đại đôn Trung phong, Kỳ môn, Linh đạo, Can du

290 (1) Chứng Khuyết Âm thể bệnh thương hàn.
(2) a, b, c là chảy ra máu mũi, câu này theo Tựa đàm Án ghi là ha lợi nung huyết (tiêu lỏng ra chất nhầy ở mũi)

5. NÓNG LƯỚI VÀNG ÓI ỈA CHẤY (1)

Chứng trạng : thật nóng khát nước, lưỡi hơi vàng ói, ỉa chảy, mạch Hồng Sác.

Nguyên nhân : chứng này cũng thuộc cảm thương hàn ở thái âm như trên nhưng thuộc nóng, vì nóng thể ôn lên cao do đó có hiện tượng thật nóng, phần nước vì nóng nên tiêu rất nhiều do đó sinh ra khát nước.

Tri liệu : Thiếu thương, Tam âm giao, Ân bạch, Đại đố, Trung uyên, Trung xung.

6. NÓNG HO ĐÀM HO RA MÁU (2)

Chứng trạng : Mới phát bệnh thì sợ gió lạnh, phát nóng không đỡ mồ hôi, nóng nảy bứt rứt khó chịu, ho đàm ngấn ngực, khát nước khô môi, lưỡi khô không đóng rêu, nặng thì suyễn ho khan, ho ra máu, đau lan khắp hông, sườn không day qua lại được.

Nguyên nhân : Khí trời khô làm ra bệnh phần nhiều thuộc mùa thu, người nào bị nhiễm vào là sanh bệnh hoặc bên trong có vi trùng nóng của nắng ần núp, thêm vào đó nhiều vi trùng bên ngoài mà thành bệnh. Hễ vi trùng của khí trời khô khan nhiễm vào người, trước hết phạm vào phổi kể đó chuyển vào bao tử, vi trùng bệnh làm cho bao tử bị thương cho nên ho đàm, suyễn, ngấn ngực, lồng hơi, nặng thì hơi thở ngắn, ho khan, phổi nóng quá thì mạch máu trong phổi bị đứt máu do khí quán mà ra, cho nên có hiện tượng lạc huyết, phổi bị bệnh cho nên đau lan khắp vùng các bộ phận gần vùng của nó như sườn hông v.v.

Tri liệu : Thiếu thương, Ngũ tế, Xích trạch, Nội đình, Kim tân, Ngọc dịch.

7. NÓNG NHỨC ĐẦU, HO, LƯỚI ĐEN (3)

Chứng trạng : mình nóng hơi sợ lạnh, đỡ mồ hôi hoặc có khí không sợ lạnh, nhức đầu, khát nước, trong mình bứt rứt khó chịu, yết hầu đau nhức hoặc sưng hàm nặng thì mê man nói xảm, lưỡi đen, nướu răng khô, mạch phù sác.

Nguyên nhân: Sau khi lập đông trước khi qua xuân nếu bị cảm nóng, thì phát ra những trạng như trên, Trung y gọi là đông ôn, mùa đông lạnh lẽo, theo lý mà nói không có lạnh cảm nóng, nếu có là do khí hậu khác với bình thường của nó, bị lạnh mà ngược lại nóng, khí trời bất chánh, một khi trúng vào người là khác ra hoặc người thường ăn chất ăn nóng làm bên trong bị ứ nóng, lại thêm bị nhiễm vi trùng bên ngoài mà còn phát ra bị cảm nóng, ở phổi thì phổi bị mất mức độ bình thường của nó, vi trùng ứ lại phổi nên sanh ra ho và đau yết hầu, vi trùng bệnh muốn đi lên thì sanh ra sưng hàm, vi trùng bệnh ở tại bao tử thì sanh ra khát nước, phải uống nước nóng nhiều làm hại đến óc sanh ra mê man nói xàm, tân dịch bị khô nên lưỡi đen, lưỡi răng khô, chứng cảm nóng trong mùa đông mà thấy hiện tượng này, giai đoạn này tức là đến giai đoạn nguy ngập, rất khó điều trị, phải tích cực giải nhiệt, bồi dưỡng tân dịch thì mới mong mới cứu được.

Triệu chứng: Ngực tế, Hiệp cốc, Dịch môn, Nội đình, Phục lưu, Thần môn, Gián sử.

8. PHÁT NÓNG BỤNG GÒ CỨNG

Chứng trạng: Lúc ban đầu hơi sợ nóng, kể phát nóng, hễ sáng thì nóng ít hơn, từ mặt trời lên thì nóng bắt đầu lên theo, sau 12 giờ trưa thì nóng dữ dội, không nghĩ đến ăn uống, đau mình nặng đầu gò cứng ở chốn thủy, bụng, ngực hồng, tiểu, từng giọt, sắc mặt như dính bụi dơ, khát nước mà không uống được, trí nhớ mơ hồ, nặng thì nói xàm, lưỡi đóng rêu vàng, hai mạch đều nhu tế hoặc nhu sắc.

Nguyên nhân: Trung y gọi chứng này là thấp ôn, phần nhiều phát ra trong lúc cuối mùa hạ, bắt đầu vào mùa thu lúc bấy giờ phần nắng dữ dội mỗi khi gặp mưa dầm, nắng và mưa chọi nhau sanh ra vi trùng trong âm thấp, nếu ai bị nhiễm vào thì mang bệnh này hoặc người bình thường ăn uống những thức ăn nặng tiêu hóa, tác dụng hấp thụ của ruột và bao tử bị gảm sút đi, do đó mà sanh thấp, lại bị nhiễm trùng bên ngoài mà sanh ra bệnh, hễ vi trùng nắng âm thấp nhiễm vào cơ thể con người thì mồ hôi bị ngưng trệ nên sanh ra

ứ huyết, cho nên lúc mới phát bệnh hơi sợ lạnh và nặng đầu nhức mình, nó phải như cái sợ lạnh của cảm thương hàn, vì trùng âm thấp vào cơ thể ôn siêu lẫn nhau nên kể đó thì sanh ra phát nóng lớn, nhiệt độ có khi lên khi xuống, có khi nóng thật dữ dội, vì trùng lưu lại mặt và bao tử nên sự tiêu hóa sinh thúì, nên phía dưới chón thúì bị sinh cứng lên có cục, tân dịch bị đình trệ nên thành đàm trực, tích tụ ở phổi, nên ngực và hông khó chịu, hễ bao tử mang bệnh thì tức nhiên lưỡi đóng vàng, cho nên trong chứng cảm nóng này vẫn dơ hoài, nếu chót lưỡi mà không bị đóng rêu thì chứng tân dịch ở ruột già bị nóng độc quá mà ra, chứng cảm nóng (thấp ôn) mà thấy chứng này rất khó chịu nên trí nhớ mờ mờ nói xàm, tức là nóng đến óc cũng thuộc về chứng nặng, nhưng nếu cảm (thấp ôn) lúc mới phát bệnh mà nói xàm nói bậy trí nhớ mờ hồ tức là vì đàm thấp chạm đến óc mà sanh ra, không thể coi như chứng nóng quá nhiều phạm đến óc.

Tri liệu : Giản sử, Thái uyên, Kỳ môn, Chương môn, Trung uyên, Đại chùy, Hiệp cốc, Khúc trí.

Phân biệt về mạch : Mạch của cảm sau khi chuyển biến rồi thì giống như thương hàn, lúc mới phát thì khác hẳn với thương hàn, phong hàn lúc đầu thì mạch phù, cảm nóng từ trong mà ra trong một hai ngày mạch phần nhiều trầm sắc.

Đọc qua mấy điểm phân biệt trên thì ta cũng rõ khác nhau cảm thương hàn và cảm nóng, nhưng cũng gọi là cảm nóng tức là gọi chung những bệnh nóng, bệnh thuộc về cảm phong có 7 bệnh, nguyên nhân sanh bệnh thì có hai : một là nóng ngoại cảm, một nữa là nóng bên trong, nóng ngoại cảm tức là nhiễm vì trùng nhưng hễ nhiễm là phát bệnh. Nhưng cũng có khi bị nhiễm vì trùng mà không phát hiện được vì lúc ấy cơ thể của ta còn đủ sức đề kháng nên nó không hoành hành được, lúc ấy tuy không đau nhưng vì trùng vẫn còn trong cơ thể, ẩn núp vào tạng phủ sanh hóa ngày càng nhiều, chừng đó sức đề kháng của cơ thể không đủ chọi lại là bệnh phát sanh.

9. NÓNG SỐT

Chứng trạng : Trước nóng sau lạnh, nóng nhiều lạnh ít chỉ nóng không lạnh, phải uống nước, đau nhức gân cốt, có khi mưa, bịnh lúc phát lúc ngưng như sốt rét, lưỡi đóng rêu vàng, mạch huyền sắc.

Nguyên nhân : Người xưa cho chứng này nhiễm vi trùng phong hàn hồi mùa đông, vi trùng ăn ấy núp trong cơ thể, đến mùa hạ gặp nóng mới phát ra bịnh nhưng thật ra nhiễm vi trùng nóng mới sốt rét có tính chất nóng, vì vậy chứng trạng của nó giống như sốt rét thông thường, chỉ có khác là nó chỉ có nóng mà không lạnh hoặc có chứng nữa thì chỉ có chút ít thôi, người không sợ lạnh như bịnh rét, khát nước phải uống nước, lưỡi khô... đều là chứng trạng của vi trùng nóng làm hại tân dịch mà ra, có khi mưa tức là vi trùng đã phạm vào bao tử. *

Trị liệu : Hậu khê, Đại chùy, Giản sử.

10. ÔN DỊCH

Chứng trạng : Phát nóng sợ lạnh, khát nước, tim nặng khó chịu, chóng mặt, đau yết hầu, mặt đỏ, trên lưỡi đỏ có đốm, ngực đầy, mỗi một trong người, nặng thì mê man nói xàm, bầy, lưỡi đen, môi nứt, yết hầu và lưỡi đau, là loại nguy hiểm nhất trong loại cảm nóng.

Nguyên nhân : Theo Trung y thì nói dịch tức là lệ phong và lệ khí kết nhau lại hoặc do trời đất tạo hoặc do con người, hệ nó phát thì nhiều nhà, xóm, tỉnh đều bị, bịnh trạng giống nhau, ôn dịch tức là bịnh dịch, nó tính nóng, do đó lúc mới phát thì đã thấy hiện tượng phát nóng.

Những chứng khát nước, tim nặng khó chịu, đau yết hầu, biến hóa thật mau, nếu không tích cực điều trị, đề tân dịch khiến lưỡi đen môi nứt sủng lở yết hầu, mê man nói xàm tức là đến giai đoạn đáng sợ.

Trị liệu : Thích ra máu Thập tuyên, Đại chùy, Hiệp cốc, Thần môn, Nội quan, Xích trạch.

294 * Ở đây hiểu là tã khi chuyển từ thái dương nhập vào dương minh.

11. CÁC CHỨNG BỆNH NÓNG THU TÁO

Bệnh trạng : Sơ khởi ở phong hàn, phát nhiệt đồ mồ hôi khí không, ho đàm đầy ngực, miệng môi khô nứt, nặng thì ho nghịch hơi ra máu, đau rang ngực, không day qua lại được.

Bệnh nhân : Thuộc mùa thu, hoặc cảm khí, táo nhiệt ở ngoài, hoặc nhiệt thứ ẩn trong, nay cảm thêm vì trùng ngoài mà có bệnh, vì trùng xâm nhập ngay vào phổi vì theo hơi thở rồi qua bao tử.

Triệu : Thiếu thương, Ngự tế, Xích trạch, Nội đình, Kim tân, Ngọc dịch.

12. ĐÔNG ÔN

Bệnh trạng : Minh nóng hơi sợ lạnh, có khi không sợ lạnh đồ mồ hôi, nhức đầu, ho, khát nước, đau yết hầu hoặc sưng hàm, lưỡi đen, răng khô, mạch phù sắc.

Bệnh nhân : Cuối đông qua xuân, vì trùng ẩn trong hiệp với ngoại cảm vào phổi hưng lên.

Triệu : Ngự tế, Hiệp cốc, Dịch môn, Nội đình, Phục lưu, Thần môn, Giản sử.

13. PHONG ÔN

Bệnh trạng : Hơi sợ lạnh, phát nóng, nhức đầu, ho đầy ngực, chảy máu cam, đồ mồ hôi trộm. lưỡi vàng hay trắng mạch phù sắc bệnh tại mùa thu.

Triệu : Tá Ngự tế, Kinh cực, Xích trạch, Nhị gian.

14. THỦ ÔN.

Bệnh trạng : Nhức đầu khát nước, khô khè, phát nóng mồ hôi như tấu bệnh tại mùa hạ mạch hồng sắc, hữ sắc.

Nguyên nhân : Vì trùng đi ngay vào phổi thể ôn lên cao (phát nóng) nhiệt thịnh, mạch hồng sắc, tân thương mạch hư sắc.

Triệu : Kinh cực, Thần môn, Dũng tuyền, Ủy trung, Đào đạo, Chi câu. Nếu mất mét xanh thêm Nhơn trung.

15. ÔN ĐỘC

Bệnh trạng : Nóng đỏ mặt, khát nước dữ dội, sung đau yết hầu, mắt đỏ, hơi ra như lửa, khô khan, trong tim, lưỡi vàng hoặc đỏ, mạch hồng sắc.

Bệnh nhân : Vi trùng vào nội tạng tâm bào, đi vào n.áu.

Tri liệu :

Thích ra máu, Thiếu thương, Thương dương, Trung xung, Quan xung, Thiếu xung, Thiếu trạch, Ủy trung.

Châm tả ? Chi câu, Hiệp cốc, Lao cung.

16. THẤP ÔN.

Bệnh trạng : Mới phát hơi sợ nóng, kể phát nóng, trước 12 giờ trưa hơn về chiều không thiết gì ăn uống đau mình, nặng đầu bụng, ngực, hồng đầy, tiểu tiện hơi đỏ khát không uống nhiều nước, tinh thần bất định, nặng thì nói xàm, mạch nhu tế, nhu sắc.

Bệnh nhân : bệnh vào lúc cuối hạ sang thu, lúc đầu mùa.

Tri liệu : Giản sử, Thái uyên, Kỳ môn, Chương môn, Trung uyên, Đại chùy, Khúc trì, Hiệp cốc.

17. ÔN NGƯỢC.

Bệnh trạng : Trước nóng sau lạnh, nóng nhiều lạnh ít, hoặc nóng không có lạnh, khát nước, phải uống, xương cốt nhức đau, có khi ớn, bệnh có khi làm cơn chằm dứt như sốt rét, lưỡi vàng, trắng, mạch huyền sắc.

Bệnh nhân : Nhiễm vi trùng vào mùa đông đến nóng bất bị cảm.

Tri liệu : Hậu Khê, Đại chùy, Giản sử.

* phần bệnh Ôn dịch trong phần bệnh Nóng thuộc Ôn nhiệt bệnh.

VIII. BỆNH HỆ TIẾT NIỆU VÀ SINH DỤC

PHỤ CHÚ

-- Mục « Trệ Trúng Dái », phần trị liệu ghi... huyết... từ rốn đo xuống 6 tấc, bãng khai 1 tấc. Không rõ là huyết gì.. Tuy nhiên huyết này trùng với cách châm thẳng vào Dịch hoàn và tiền liệt tuyến gọi trong « Hiện đại châm cứu trị liệu lục » của Ninh Phu in tại Đài Loan 1978.



1. TIÊU NHIỀU.

Chứng đi tiểu nhiều mỗi ngày đi cả chục lần, phần nhiều thuộc hư hàn tay chơn mết mõi, bụng dưới lạnh như băng, tiếng khô khè, không khát nước lưỡi đỏ sậm cũng có khi bụng dưới đau dữ dội, vùng chơn thủy rang rang đau, nặng nữa thì ngực ngực, thở khè khè như suyễn.

Nguyên nhân : Chứng tiêu nhiều do thận suy yếu không đủ sức mạnh để phân phối nước đờ ra lọc nên rỉ ra ngày cả chục lần.

Nguyên tắc trị liệu :

-- Bỏ thận và bãng quang.

-- Điều chỉnh cơ năng chỗ đau và của bụng dưới.

Trị liệu : Cứu hoặc châm rời cứu : Kinh Thận và Bãng quang, Thận du, Bãng quang du.

-- Điều chỉnh cơ năng của bụng dưới : Khí hải Quan nguyên, Trung cực.

2. BÍ ĐÁI

Chứng bí đái phần nhiều do thực nhiệt có chứng trạng:

1. Trọng mình bãi hoải, lưỡi đỏ, bôn.
2. Tiểu tiện không thông, đau đường tiểu.

Nguyên nhân : Chứng bí đái do vi trùng thấp nhiệt bị ú trong bong bóng làm ngăn trở cho nên tiểu phải bế lại, bụng dưới đầy và ngậm ngậm đau.

Nhưng cũng có khi do bại tinh ú huyết làm cho đường tiểu bị nghẹt tiểu tiện không được, cũng có khi do phổi không tốt ảnh hưởng đến làm cho đường tiểu không thông.

Nguyên tắc trị :

- Tả nhiệt
- Điều chỉnh cơ năng bụng dưới
- Điều chỉnh cơ năng chỗ đau

Tri liệu :

- Tả nhiệt Dạng tuyên
- Điều chỉnh bộ phận đau.
- Điều chỉnh cơ năng bụng dưới : Khí hải, Quan nguyên

Trung cực.

- Do bong bóng, Âm lũng tuyên. Tam âm giao, Khúc tuyên.

- Do phổi : Hiệp cốc. Xích trạch

3. TIÊU NHIỀU, TIÊU RA MÁU.

Tiêu ra máu, mạch phần lớn vô lực, mặt lờ đờ, mắt thần, nếu ra máu lâu ngày thì mặt mày đã dưới, tiêu nhiều như lậu, làm tiêu tiểu đều đau, hơi thở khô khè, choáng váng, đi không muốn nổi, chỉ muốn chết.

Nguyên nhân : Căn cứ vào căn bản của nó là do nóng mà vì trong mình nóng nên máu đi lạc, người nóng nhiều thận âm suy tòn, vùng dưới rún nóng, máu tùy theo đó mà ra nhưng cũng có khi do 2 nơi gan và thận máu trong buồng chứa bị hư nấp ngăn máu nên thành ra chứng ấy.

Nguyên tắc trị liệu :

- Tả cái nóng chung cho bộ phận dưới
- Trị những chỗ đau.

Trị liệu mẫu :

- Tả cái nóng của bộ âm : Tam âm giao, Dũng tuyền.
- Trị tại chỗ đau :

Do bong bóng thêm : Quan nguyên, Thận du.

— Do gan và thận hư thêm : Can du, Thận du (trường hợp này tùy hàn nhiệt mà bổ, tả)

4. SÁN KHÍ

1. Hơi từ bụng sưng lên.

Chứng trạng : hơi từ bụng nhỏ,* sưng lên trên, đau nhức dữ dội, nặng thì đờ mờ hơi; lạnh dầm dề, ăn uống giảm sút, tiểu không thông, tiểu nhạt.

Nguyên nhân : Sán khí phần nhiều do gan, nguyên nhân chứng này theo Trung y cho rằng : bị nhiễm vi trùng thấp lạnh lâu ngày ứ bên trong biến ứ thành nóng khiến bụng dưới đau nhức cho đến trướng dái, nặng thì hơi^{đờ}ngực, sưng lên đến tim làm đau lâu ngày không hết lần lần đến thành chứng sán khí ở tim khó trị.

Trị liệu : Cứu Quan nguyên, Thái xung, Độc âm.

2. Sưng bao dái.

Chứng trạng : Bụng dưới ửng sưng đau, nặng thì bao dái lớn như cái chén hoặc tẻ, không biết đau.

Nguyên nhân : Trung y cho rằng vi trùng hàn thấp có ở 3 kinh dương xuống bong bóng cho nên bao dái sưng đau, ba kinh dương tức là : ruột non, bong bóng, mật, và bong bóng ở dưới còn gan và mật ở trên nên đều sanh ra chứng sán được.

Trị liệu : Dũng tuyền, Trung phong, Thái xung, Đại đôn, Khí hải, Trung cực.

3. Hơi chạy lên xuống qua lại không chừng.

Chứng trạng : Bụng dưới đau nhức, hơi chạy lên chạy

* Bụng nhỏ, dịch từ chữ "Tiểu phúc" ở đây hiểu là 297
bụng dưới.

xương chạy qua chạy lại bên phải, trái không nhất định, nặng tay chon cong lại.

Nguyên nhân : Trung y cho rằng, gan bị ú nóng vì trùng lạnh ở ngoài hơi của gan không đề đạt được, nên đi nghịch sinh ra chứng này.

Trị liệu : Thái xung, Đại đôn, Thạch môn, Khí hải, Độc âm.

4. Trệ trứng dái.

Chứng trạng : Trứng dái một bên lớn, một bên nhỏ nằm thì chạy vô bụng, đứng dậy thì trệ xuống, khi lên khi xuống làm cho người tiêu tụy, cho đến không ngồi, đứng được, ngồi đứng thì nó trệ xuống muốn chết.

Nguyên nhân : Nội kinh cho rằng phần nhiều do vì trùng thấp lạnh nhập vào kinh khuyết âm rồi tràn xuống đi, vì trùng hiệp với cảm phong mà lên xuống.

Trị liệu : Trị như chứng sưng bao dái, cứu thêm 10 phút hoặc 3 liều huyết... từ rún đo xuống 6 tấc bằng khai một tấc cần thận khí châm huyết này vì có thể chạm vào ruột.⁽²⁾

5. Có cục 2 bên hông.

Chứng trạng : Hai bên bụng có cục đau mà nóng có khi tiêu ra tinh trắng, nếu đàn bà thì tắt kinh, đàn ông thì sưng bao dái.

Trị liệu : Khí hải, Trung cực, Âm lăng tuyền, Âm giao, Đại đôn, Thái xung.

6. Sưng trứng dái.

Chứng trạng : Trứng dái sưng một bên lớn, một bên nhỏ cứng như đá, nặng thì sưng bao dái thành ghè, có khi chảy nước vàng hoặc lở, hoặc ra mủ.

Trị liệu : như chứng sưng bao dái châm thêm khí xung trung cực (để làm cho khí huyết không ú trệ mà trị đau vùng rún và bụng).

7. Sưng thận.

Chứng trạng : bụng dưới đầy và đau, tụy thận sưng to, bí dái nặng thì sưng cứng, muốn tiết.

200/ (1) hàn thấp chi tà.
(2) Xin xem phần phụ chú bệnh Tiết niệu và sinh dục.

Tri liệu : Quan nguyên, Âm lăng tuyền, Tam âm giao, Thủy đạo, Đại đôn, Thái xung.

5. ĐAU LẬU

Chứng trạng : đau vùng rún, tiểu tiện khó khăn, nhẹ thì ra như bọt cát, nặng thì ra như đá, hoặc vàng đậm hoặc lợn cợn, khi tiểu đau đốn dữ dội, nhói lên tim phổi rất khó chịu.

Nguyên nhân : Do bong bóng quá nóng, không làm tròn nhiệm vụ của nó, nên đóng thành cục như cát, như đá theo những đường tiểu mà ra, chứng này không phải do âm dương quá suy mà ra nên người đau bộ sinh dục không dễ gì mang chứng ấy, cho nên trong các chứng lậu, lậu kế là ít hơn cả cho nên một khi mang bệnh này thì rất khó trị lành, vì vậy nên nó là chứng nặng nhứt trong các chứng lậu.

Tri liệu : Thận du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Tam tiêu du, Âm lăng tuyền, Trung cực, Hiệp cốc, Xích trạch, Hành gian, Thái Khê, Ủy trung.

6. LẬU LAO

Chứng trạng : Tiểu không thông hễ làm mệt quá thì phát đau, mình mảy uể oải, bụng đau dần đến đầu âm, hễ lao nhọc thì tiểu gắt ít lao nặng thì gắt nhiều.

Nguyên nhân : Do bản năng con người suy yếu, nguyên khí không đủ, bong bóng không tống nước tiểu qua ống dẫn nước tiểu nổi, khi gặp việc gì quá lao nhọc, lỗ tiểu do đó bị ú nghẹt lại mà thành bệnh.

Tri liệu : Châm : Thận du, Tam tiêu du, Tiểu trường du, Bàng quang du, Âm lăng tuyền, Trung cực, Hiệp cốc, Xích trạch, Quan nguyên.

8. LẬU MÁU

Chứng trạng : tiểu ra máu, màu máu đỏ tươi, mạch sắc.

Nguyên nhân : chứng này cũng do họng bóng bị nóng lâu ngày, quá nóng thì máu bị bặt đi, mất đường đi hằng ngày nên theo nước tiêu mà ra.

Trị liệu : Châm : Thận du, Tam tiêu du, Bàng quang du, Âm lăng tuyền, Trung cực, Hiệp cốc, Huyết hải, Xích trạch, Tam âm giao.

9. LẬU KHÍ

Chứng trạng : Bụng dưới đau ngầm, tiêu gắt và són.

Nguyên nhân : Vì khí hóa không kịp nên trong ruột khí đầy, làm cho tiêu tiện có những giọt són lại, bụng dưới cứng đầy.

Trị liệu : Châm : Thận du, Tam tiêu du, Huyết hải, Tiêu trường du, Bàng quang du, Âm lăng tuyền, Trung cực, Hiệp cốc, Xích trạch.

10. LẬU NHIỆT

Chứng trạng : Người mập mạp bị nóng ở bộ sanh dục thường phát ở mùa hạ, người hơi ốm, âm hư nóng nhiều sanh ra lậu, trong đường tiêu, cũng nóng khát nước và nóng nấy trong mình.

Nguyên nhân : Lậu nhiệt có chứng hư và nhiệt, chứng hư như người hao sắc, dâm dục quá độ, khiến tinh khô cạn, thân nóng, đường tiêu không thông thành ra bịnh, chứng lậu nhiệt thuộc nhiệt như người giao hợp với đàn bà không sạch mình, hoặc thích ăn đồ cao lương mỹ vị, tích nóng quá nhiều lưu lại ở bộ phận sinh dục, bí lại mà thành lậu.

11. LẬU MŨ

Chứng trạng : Lúc mới đầu khát nước, khi tiêu thì đường tiêu nóng đau như lửa đốt, như dao cắt, ra lợn cợn cứ mắc tiêu mãi không ngừng, lợn cợn theo nước tiêu mà ra, khi không tiêu mà chảy ra mũ, lậu mũ trắng thì màu trắng, lậu mũ đỏ thì són ra đỏ mà mũ cũng đỏ, trải qua một số ngày tương đương thì trong đường tiêu không đau mũ tự chảy ra, mạch phần nhiều hoạt, đại.

Nguyên nhân : Lậu mù phần nhiều do người dâm dục quá độ hoặc ăn nằm với đàn bà không sạch mình, tinh không tiết được thành ra hại tinh ứ thúi, hoặc thấp nhiệt đốt phá dưới mà thành lậu nhiệt thấp. Nhưng trong 10 người hết 6, 7 người do lậu tinh ứ thúi, còn 34 người bị thấp nhiệt mà thôi, người xưa cho rằng : màng trắng như nước tương hư mà khô miệng thì thuộc thấp, màu vàng sậm mà khô miệng là hỏa nhưng cũng có vì đau lậu thất trị khiến lá lách hư hạ xuống thành ra lá lách và thận hư yếu, thì phải làm cho lá lách và thận mạnh lại, không thể trị như lậu mù thường

Tri liệu :

Tam âm giao, Quan nguyên, Thận du, Bàng quang du, Âm lăng tuyền.

Nếu lá lách hư chậm rời cứu : Tỳ du, Thận du, Quan nguyên, Trung cực, Chương môn.

12. MỘNG TINH

Chứng trạng : Khi ra tinh thì nằm mộng thấy giao cấu với đàn bà, hoặc nửa đêm 1 lần, ngày thì tinh thần hoảng hốt, lưỡi đỏ, có khi đóng vàng mạch huyền, sắc.

Nguyên nhân : Mộng tinh do phần nhiều thuộc tim những người hào sắc, thấy người đẹp xúc động in vào óc, đêm ngủ mơ mộng mà ra, Trung y cho rằng : «âm vi chân hỏa, thận vi tương hỏa», hệ lòng ta động tinh hỏa lên trên, tương hỏa hạ xuống dưới phần nước không đủ âm nên tinh phải chảy ra hoặc con người âm hư không nuôi được dương, thì dương tự cả lên, chảy ra thành di tinh, nếu không điều trị, lâu thành tởn.

Tri liệu :

— Làm tim can dụ : Tâm du .

— Chữa thận : Thận du.

— Chữa bộ sinh dục : Bạch hoàn du, Quan nguyên, Trung cực.

Lâm cho bột nóng và dưỡng bộ âm : Tam âm giao.

Cứu : Thận du, Tinh cung, Khí hải, Quan nguyên.

13. DI TINH

Con người khỏe mạnh, không quá vì sắc dục, việc phòng lao có chừng mực, cũng có khi thỉnh linh bị di tinh, như vậy không phải là bệnh, nhưng nếu mỗi ngày bị 1 lần hoặc 5,3 ngày 1 lần làm cho người mệt mỏi, lở tai lưng bưng, lảng choáng voáng, tức là đã mang bệnh. nếu không điều trị lâu ngày biến thành hư lao, thì đã đến giai đoạn bất trị, những chứng di tinh lại phân biệt có nằm mộng thì thuộc về tim, không nằm mộng thì thuộc về thận, cách trị của loài này cũng khác với loại kia, hoạt tinh, cách trị cũng khác với loại kia.

Chứng trạng : Khi ra tinh đều nằm mộng thấy giao hợp với đàn bà hoặc mỗi đêm, một lần, hoặc mấy đêm một lần lâu ngày thì tinh tuần hoảng hết, lưỡi đỏ có khi đóng rêu trắng, mạch phần nhiều huyền, sắc.

Nguyên nhân : Mộng tinh thuộc về bệnh tim phần nhiều do con người hiếu sắc, thấy người đẹp nên xúc động lòng dâm dục nổi dậy, nó vào óc đến đêm thành mộng mà ra mộng tinh, Trung y cho rằng : tâm là quân hỏa, thận là tướng hỏa nên hễ lòng ta động thì quân hỏa loạn lên trên, tướng hỏa hạ xuống dưới, phần nhiều không đủ âm nên tinh chảy ra, hoặc con người âm hư, không nuôi được phần dương thì dương vật dử cứ lên chảy ra thành di tinh, nếu không điều trị lâu ngày biến thành loại tền.

Trị liệu :

- Làm cho tim êm dịu lại : Tâm du.
- Chữa bệnh thận : Thận du.
- Chữa bộ sinh dục : Bạch hoàn du, Quan nguyên, Trung cực.
- Làm cho bớt nóng và dưỡng bộ âm : Tam âm giao.

14. HOẠT TINH

Chứng trạng : Mỗi khi ngủ không nằm mộng mà ra tinh hoặc mỗi khi động đến tinh dục thì dương cứ lên rồi tinh tự nhiên chảy ra, không phân biệt ngày hay đêm, nặng thì mỗi

ngày mấy lần, tinh thần uể oải, lạng tai, choáng váng, đau thất lưng và mờ mắt, lần lần đến hơi nóng đờ mồ hôi trộm, mà thành hư lao. Mạch : hư nhược hoặc tế sát.

Nguyên nhân : chứng này phần nhiều do dâm dục vô độ, phạm vào thủ dâm, khiến cho phần hơi của thận không mạnh, bộ phận sinh tinh khí không được vững, không giữ tinh lại được, mỗi khi lòng ta dục vọng động là chảy ra không cầm lại được, lần lần đến tinh thần suy nhược nên sanh ra những chứng như : hăm hăm nóng, đờ mồ hôi trộm, điều trị rất khó chứng này trước hết cần căn dặn tiể nào cho người bệnh định tâm, chí, bớt phần dâm dục và sau mới trị được.

Tri liệu : Dùng phép cứu : Thận du, Tinh cung, Quan nguyên, Khí hải.

IX. BỆNH PHỤ KHOA

PHỤ CHU

1— Mục 7 kinh huyết quá nhiều, dòng 3 ghi huyết ở giữa bìa trên xương đòn gánh bên phải, không rõ là huyết gì vì cách mô tả không rõ ràng. Có lẽ là huyết Khuyết bốn vì huyết này là huyết số 12 của kinh Vị. Theo lý luận YHCT Tỳ (vị) có tác dụng làm cho máu huyết lưu thông (Tỳ thông huyết), có thể làm cho máu huyết bớt ra.

2— Mục « Đau bụng trước khi có kinh »

Phần trị liệu ghi : Huyết ở phía trên của đầu xương đòn gánh bên trái. Không rõ là huyết gì. Theo cuốn « The Newest Illustrations of Acupuncture Points » in tại Hồng Kông 1981, thì đây là huyết Đài kiên (Taijian).

3— Mục « Sưng dạ con » ghi tả huyết ở đầu phía ngực của bắp thịt bên trái, không rõ là huyết gì. Theo cuốn « Anatomical Atlas of Chinese Acupuncture Points » in tại Bắc Kinh 1982, có lẽ đó là huyết Cử tý (chubi).

4— Mục « Vọp bẻ khi có kinh ».

Chỉ có 2 huyết Thái xung, Uyển cốt không thấy có huyết nào liên hệ đến vọp bẻ (thường ở bắp chân, ngón chân) vì thường các sách đều dùng huyết Thừa sơn hoặc Thừa cân chứ không dùng Thái xung như tài liệu này. Ở tay dùng Thủ tam lý chứ không dùng uyển cốt.

(Nhóm hiệu đính)

I. ĐÀN BÀ KHÔNG THAI

Việc sanh dục cả hai bên đều có mặt thiết nhau, bộ máy phát dục hai bên đều kiện toàn và không có bệnh tật gì cả thì hai bên giao hợp nhau, thì dễ mà đậu thai, ngược lại nếu 2 bên có bệnh tật hoặc sinh lý dị thường thì không thể có thai được.

Về phương diện sanh lý dị thường của đàn bà thì có :

từ cung xáo và Trung y thì có thêm 5 tật mà không có thai gọi là : ngũ bất noãn : Loa, vẩn, cở, giác, mạch.

Về phương diện người đàn ông thì có phát dục không đầy đủ dương vật ngắn, nhỏ, tinh vật lỏng, kể có những chứng trên thì châm cứu và uống thuốc cũng không trị được, nếu do bệnh tật mà không có thai thì đó thể trị được, nhưng nguyên nhân nó rất nhiều : đàn bà thì kinh nguyệt không đều, khí huyết lao tồn, từ cung lạnh đều không có thai được, đàn ông thì dương vật liệt không dậy, tinh lỏng tinh lạnh hoặc tiết ra sớm cũng không sanh dục được, kinh nguyệt không đều coi trời hay sụt, đoán thuộc hư hay thực, hàn hay nhiệt, rồi chữa theo cách trị.

Khí huyết hao tồn thì châm rồi cứu các huyết, Cách du, Khí hải, Can du, Tâm du, Tam âm giao đề bồi bổ khí huyết.

Lạnh từ cung thì phần lớn nên cứu hơn châm các huyết Quan nguyên, Trung cực, Thận du, Tam âm giao, đề làm cho mạch nhiều nên cứu hơn châm các huyết : Thận du, Mạng môn, Quan nguyên đề bồi bổ tinh khí làm mạnh và ấm thận, tinh được đầy đủ, dương vật được sung đề cho nó hứng nên. Tinh lỏng tinh lạnh thì tự như trị trẻ từ cung lạnh và đàn bà không thai nên tiết chế sự giao hợp mới có hiệu quả.

2. XÍCH BẠCH ĐÁI

Những huyết trị :

— *Đái mạch* : chuyên trị về đái hạ (huyết trắng).
— *Quy lai + Trung cực* : gắn từ cung, đi ngay vào chỗ đau trừ chướng ngại.

— *Tam âm giao* : dùng đề trợ lực.

Thanh nhiệt, dưỡng âm (thuộc nhiệt thì châm tả).

Cứu : làm ấm hạ tiêu (thuộc hàn) xích đái do viêm ở từ cung nên tinh hòa với máu mà cơ.

— *Huyết hải* : (châm đề thanh hoặc lương huyết).

— *Tam tiêu du* : Quan nguyên, Tỳ du (châm hoặc cứu đề bổ tỳ, thận) trong trường hợp bệnh lậu, người càng ngày càng suy, ăn uống giảm sút, sắc mặt úa vàng.

3. KINH TRỜI

Chứng trạng: có đường kinh trước ngày, không đau bụng nhiều mình nóng sắc mặt tía, mạch hồng sát, thuộc thực đau bụng mình không nóng mặt hơi đỏ thuộc hư.

Nguyên nhân: phần lớn huyết nóng nên trong do tế bào và thần kinh: quá sức hưng phấn nên sự vận hành của máu cũng vượt lên quá mức, thường sinh ra kinh trời.

Trị liệu:

— Huyết nóng: Khí hải, Quan nguyên, Tam âm giao, Hành gián.

— Can khí vòng nghịch ngang thì thêm: Khúc tuyền, Kỳ môn, Can du.

— Khí hư thì cứu: Khí hải, Trung cực, Quan nguyên.

4. KINH SỤT

Chứng trạng: Trễ kỳ, bụng dưới hơi đau, mắt ủ dột, mạch thật vô lực, hoặc trường tế, sợ lạnh thích ấm thuộc hư, mạch tế sắc mặt tía hoặc có mụn (huyết nóng).

Trị liệu:

— Hư hàn cứu: Quan nguyên, Khí hải, Đạ cơ.

— Huyết nóng châm thêm Qui lai, như kinh trệ do huyết nhiệt.

5. KINH QUÁ NHIỀU HOẶC ÍT QUÁ

Nói chung kinh quá nhiều thuộc thực, kinh quá ít thuộc hư.

Kinh quá nhiều:

— Do khí hư không dẫn huyết được.

— Do huyết nhiệt thì máu vong ra.

— Do ứ vì rêu giện làm gân bị thương tổn nên can khí hành nghịch.

Kinh quá ít:

— Do nóng ứ chạy lên trong làm cho máu khô.

— Do tỳ vị hư yếu, bồi dưỡng thiếu chất.

— Do huyết lạnh thì vận hành yếu.

Tri liệu :

— Thuộc khí hư trị như khí hư của kinh trời

— Thuộc ứ nhiệt thì trị như huyết nhiệt kinh trời

— Huyết lạnh thì trị theo hư hàn của kinh sụt

— Tỷ vị như yếu thì trị theo hư hàn, cứu thêm Tỳ, Vị du (đề bổ tỷ vị)

6. KINH BẾ

Chứng trạng :

Thuộc hư, do thần kinh suy nhược thiếu máu trong tử cung nên không có kinh, hoặc người còn trẻ mệt nhọc, tay chơn lạnh, mạch trung, làm kinh tắt rất nhiều hồi tắc, hoặc còn ít tiểu gắt, bón, mặt vàng, mạch hư, kinh kỳ lộn xộn rời tắt.

Thuộc thực do ứ huyết trong tử cung, không xuống được, bụng dưới đau cứng, mạch trầm tế hoặc bụng đầy và đau ngực đầy mạch huyền tế.

Tri liệu :

Thuộc diện thực châm : Cách du, Huyết hải, Trung cực, Hành gián, Khúc tuyền, Túc tam lý.

Thuộc hư cứu : Tam âm giao, Cách du, Can du, Quan nguyên, Tỳ, Vị du.

7. KINH NGUYỆT QUÁ NHIỀU

Bồ : Tam âm giao, Hành gián, Thạch môn, Trung cực và huyết ở giữa bìa trên xương đòn gánh bên phải. (1)

8. ĐÀN BÀ BĂNG HUYẾT

Bồ : Tam âm giao, Hành gián, Lãi câu

9. ÍT KINH

Nếu con gái : Tam âm giao, Chi câu, nếu khí hư nhiều lãi câu, nếu viêm dạ con : Thạch môn (tả), Túc tam lý.

(1) Xin xem phần phụ chú bệnh Phụ Khoa .

10. KINH NGUYỆT KHÔNG ĐỀU

Tam âm giao, Nhiên cốc, Chiếu hải (bđ), khí huyết tứ mãn, Trung chữ, thêm Thận du, Quan nguyên (bđ)

11. KINH SỤT

Bồ : Tam âm giao, Chí âm, Túc tam lý

12. CỐ KINH ĐAU BỤNG

Đàn bà đau thần kinh xao xuyên và thường mộng寐, cố kinh đau bụng : Thần mạch, Ngoại lãng.

Nếu dạ' con giựt, Phong long, Thần mạch, Đại chùy, Tam Âm giao, Thượng liêm, Côn lôn.

13. ĐAU BỤNG TRƯỚC KHI CÓ KINH

Tri liệu : Chiếu hải, huyết ở phía trên của đầu xương đòn gánh bên trái. (1)

Nếu đau nhức ở âm đầu hoặc ở dương vật : Tam âm giao, Âm lãng tuyền.

14. ÍT CON

Cứu : Tam âm giao, Phục lưu

Nếu có bệnh tinh thần thì thêm : Khí xung

15. SƯNG ÂM HỘ

Khúc tuyền (bđ) Nhiên cốc, Tam âm giao (tả) khí hải (bđ).

16. NGŨA ÂM HỘ

Bồ : Khúc tuyền, Thái xung, Lãi cầu, (tả) Nhiên cốc, Chiếu hải, Khí hải.

17. SƯNG DẠ CON

Trung cực, Trung chữ, Quan nguyên, Thạch môn, Chiếu hải, Tam âm giao, Âm lãng, Thái xung

Tả huyết ở đầu phía ngực của bắp thịt bên trái. (2)

20 (1) và (2) xin xem phần phụ chú Bên Nữ Học Khoa (1947)

18. SA TỬ CUNG

Bò : Nhiên cốt, Khúc tuyền, Thương khâu.
Tả Chiếu hải, Khí xung.

19. NGŨA ÂM ĐẠO

Trung cực, Lãi cầu, Phế du, Chiếu hải :

20. DỌP BÈ KHỊ CỐ KINH

Tả : Thái xung, Uyên cốt.(v)

(v) Xin xem phần phụ chú bệnh Phụ Khoa (Mục 4)

X. BỆNH HỆ VÂN ĐÔNG

TÊ LIỆT

Tê liệt:

Chứng trạng : đôi đầu gối, tay chân đều chậm chạp hoặc không co vớ ra được, hoặc huyết yếu mà không đi đứng vững hoặc tê lạnh và mất trí giác (không biết gì hết).

— **Nguyên nhân :** liệt tức là tay chân đều vô lực, không cử động được, chứng này phần nhiều do vi trùng làm nóng cho máu bị tổn thương, nên gân cốt da thịt đều yếu ớt vô lực, hoặc sau cơn bệnh máu thiếu rất nhiều, gân cốt thiếu bồi dưỡng.

Trị liệu : Cứu : Cương lãng, Tuyệt cốt, Đại trừ và 3m bệnh ở tay chơn:

2. NHỨC MỐI

— *Chứng trạng* : Cả gân cốt đều đau, nhức hay co rút hoặc đau khi chỗ này khi chỗ khác vô định.

Trị liệu : Y các huyết như trị tê liệt, thay châm cho cứu, hoặc châm rồi cứu, và thêm vào những huyết tay chơn, ngực lưng cho hợp chứng trạng.

3. BẠI XUY

— *Chứng trạng* : Tay chơn nặng nề hoặc thẳng ra co vô không được, hoặc huyết yếu nên không đi đứng được, hoặc té lạnh không biết gì cả.

— *Nguyên nhân* : Bại xuy tức là tứ chi vô lực, không cử động được, chứng này phần nhiều do vi trùng làm cho tinh huyết tổn thương nên làm cho da thịt gân cốt mềm yếu không sức lực, hoặc sau khi sanh bệnh thì tinh huyết hư nhiều, gân cốt mất phần doanh dưỡng mà ra.

Trị liệu : Cứu : Dương lãng tuyền, Tuyệt cốt, Đại trừ, thêm những bịnh về tay chơn.

— Tê cánh tay :

— Phía bàn tay út : Kiên ngưng, Khúc trí, Hiệp cốt, Dương Khê, Thủ tam lý, Liệt khuyết, Ngoại quan,

— Bàn tay giữa : Đại lãng, Nội quan, Xích trạch, Dương cốt, Khúc trạch, Kiên ngưng.

4. CƯỚC KHÍ

Sưng từ bàn chân lên :

— *Chứng trạng* : Trước hết thấy bàn chân sưng phù lên, yếu ớt, lần lần lan đến 2 nhượng 2 bắp đùi, khí đi cứng, nặng thì chảy nước phả ra, do lạnh mà ra thì : mặt đen sợ lạnh, chơn lạnh như nước đá, là thấp khí thuộc thấp lạnh, thuộc ở thấp sanh nóng thì : mặt vàng, khát nước, tiểu gắt đỏ, làm chơn nóng như lửa, là cước khí thuộc thấp nóng, nếu nhói tim ối

mửa khát nước dữ dội, hơi thở ngắn, sườn, ngực đầy tim nháy mạnh, hoặc vùng bụng mạch nháy động đến tay, tức là chứng cước khí xung tâm rất nguy. Nếu mạch ngắn, lưỡi bầm đen, 2 lỗ mũi nóng, tức đã đến lúc bất trị.

— *Nguyên nhân*: Cước khí theo Trung y gọi là chứng huyết chia ra làm 3 chứng: tề huyết, hủ huyết, và huyết nghịch, nếu tề thủng đau tức là tề huyết, tức là thấp cước khí, hủ huyết tức là can cước khí, huyết khí xung lên ngực tức là huyết nghịch tức là cước khí công tâm. Nguyên nhân của thấp cước khí phần nhiều do chỗ ở ẩm thấp, vì trùng nhập vào bàn chơn mà thành ra sưng thũng hoặc uống nước dơ, và ăn đồ hư thối, sanh ra thấp nóng ở 2 bàn chơn bị thấp độc công lên thành ra chứng cước khí công tâm.

Tri liệu :

Túc tam lý, Tam âm giao, Tuyệt cốt, Dương phụ, Dương lăng tuyền, Độc tỷ, Thương khâu, Côn lôn.

— Cước khí xung lên công tâm thì châm thêm : Quan nguyên, Khí hải, Đại đở.

5. TEO HAI CHƠN

Chứng trạng : Hai chơn teo khô, không sưng mà đau, hoặc rất yếu, hoặc ngày càng teo khô, đi đứng khó khăn, sắc mặt khô khan, lưỡi phần nhiều đỏ, mạch : huyền sắc hoặc huyền tề, nặng thì cũng có xung tâm mà sanh ra tim hồi hộp, bụng chấn động.

Nguyên nhân : Bệnh này phần nhiều do sau khi bệnh nặng thiếu bồi dưỡng : gọi là can cước khí.

Tri liệu : Dũng tuyền, Chí âm, Thái khê, Côn lôn, Âm lăng tuyền, Dương lăng tuyền, Tam âm giao, Tuyệt cốt, Túc tam lý.

6. BỆNH TAY CHƠN

Bệnh tay và chơn không ngoài sưng đau tê liệt, không co ra vô được, cách điều trị thì xem chỗ đau thuộc chỗ nào, để châm hoặc cứu, nếu bệnh thuộc lâu năm, hoặc tê liệt nặng hay

đau nhức thì ít nên cứu, nếu bệnh mới hoặc đau nhức nhiều thì nên châm, nếu sưng mà không đau không đau không nóng thì nên cứu, nếu sưng mà nóng, đau thì nên châm thuộc hư thì cứu, thuộc thực thì châm.

Tê cánh tay phải tay úp : Kiên ngưng, Khúc tri, Hiệp cốt, Dương khê, Thủ tam lý, Liệt khuyết, Ngoại quán.

Tê cánh tay phía ngửa : Đại lăng, Nội quan, Xích trạch, Thủy tam lý, Dương cốt, Khúc trạch, Kiên ngoại du.

Tay không giữ lên được : Kiên ngưng, Khúc tri

Tay không đưa ra trước hoặc sau được : Khúc cốt, Kiên triện.

Cánh tay ngay đờ không co vô ra được : Khúc trạch, Đại lăng, Dương khê, Dương tri, Khúc tri, Thủ tam lý.

Cổ tay không co ra vô được : Đại lăng, Dương khê, Dương tri.

— Tê năm ngón tay, hoặc không co ra vô được : Hiệp cốt, Trung chữ, Hậu khê.

— Hai cánh tay quỳnh lạnh : Khúc tri, Thái uyển.

— Cánh tay sưng đau : Khúc tri, Hiệp cốt, Thủ tam lý, Trung chữ.

— Bàn tay sưng đau : Xích trạch, nếu vai : thêm Kiên ngưng, lao cung, Khúc trạch.

— Đau nhức đầu : Hoàn khiêu, Phong thị, Cự liêu nếu sưng mà đau thì châm thêm : Ủy trung, Huyết hải.

— Đầu gối vô lực : Phong thị, Âm thị, Tuyết cốt, Điều khẩu, Túc tam lý

— Đau đầu gối : Dương lăng tuyền, nội, ngoại Tất phân ; Tất quan, Hạc đỉnh. Nếu sưng nhức châm thêm Ủy trung, Hành giản.

— Đau ống quyển : Dương lăng tuyền, Tuyết cốt, Điều khẩu, Túc tam lý, Tam âm giao, Âm lăng tuyền.

— Sờ ống quyển : Nhiên cốt, Thừa sơn, Kinh môn, Tuyết cốt, Dương lăng.

Chọn đi không được hoặc co ra vô không được :

Hoàn khiêu, Bạch hoàn, du, Dương lăng, Tuyết cốt, Túc tam lý Khúc tuyến, Dương phụ.

— Sưng bàn chân : Giải khê, Côn lôn Thái khê, Thương khâu, Hành giản.

— Sưng lòng bàn chân hoặc sau gót : Dững tuyến, Côn lôn, Bộc tham.

— Bàn chân lạnh như nước đá : cứu Thận du châm Lệ đoài

— Đau cứng sưng ở bàn chân : Ân bạch, Đại đở, Thái bạch, Dững tuyến, Ủy trung, Thái khê, Xung dương, Khuru khuru Nội đình.

7. ĐAU LUNG CỨNG XƯƠNG SỐNG

1. Đau lưng :

Lưng thuộc về phổi, hễ trong phổi có vi trùng bệnh thì lưng cũng sinh ra đau, nhưng nếu chỉ có một đoạn xương lưng lạnh như đá mà thôi, thì phần lớn do đàm âm nằm ở trong.

Trị liệu :

1) Trị chung cho các chứng đau lưng : Đại trừ, Phong môn, Phế du, Cao hoang, Nhơn trung, Côn lôn (để thông hơi cho phổi).

— Nếu có kèm thêm chứng gì khác thì tìm chứng chọn huyết mà trị cho chứng ấy cho hợp

— Nếu chỉ có lạnh như đá một đoạn lưng thì châm rồi cứu tại những huyết ở chỗ đau như đá và đi ngay vào sào huyết để tìm trở ngại.

2. Cứng xương sống :

Đọc theo đường xương sống nếu bị vi trùng của phong hàn xâm nhập, hoặc bị ngăn trở thì xương sống cứng và đau nhức, nếu bị đánh bị thương (như từ trên cao té xuống, huyết lưu hành bên trong thì đau nhức vô cùng hay không đau qua lại được.

Trị liệu :

— Từ xương sống đau trở lên thì châm và cứu Mạng môn, Đại chùy.

Lưng đây hiểu là lưng - ngực (từ D, xương)

— Đề trừ vi trùng các loại của phong hàn làm thông khí rùng giữa xương sống và 2 bên lưng Nhơn trung, Ủy trung, Bạch hoàn du, Phong phủ.

— Nếu bị huyết xấu lưu hành châm thêm: Can du, Cách lưu đề hành huyết phá úc.

X. BỆNH SỐT RÉT VÀ VÀNG DA

A) RÉT VÀ RÉT KINH NIÊN

— Rét : nóng trước lạnh sau, hoặc nóng không thì tả Đại chùy, Nội quan, Hiệp cốc, Túc tam lý, Thái khê, Hậu khê Chương môn, Tỳ du.

— Rét : lạnh trước nóng sau, hoặc lạnh không nóng thì dùng các huyết trên.

— Rét : kinh niên, lạnh bề, nóng tả các huyết : Đào đạo, Giản sử, Chương môn, Tỳ du, Thái khê, Hậu khê.

— Ôn ôn nóng lạnh không rõ ràng, chưa phân cử : cứu Đại chùy, Chương môn.

— Rét luôn luôn mạch huyền, nóng mạch sắc, lạnh thuộc huyền hoạt. Mạch huyền tả trên xuống dưới đều nhảy mạnh.

B) VÀNG DA

1. VÀNG DA MÌNH NÓNG

Chứng trạng : mình mảy màu vàng, mình nóng khát nước, hay đói, tiêu đỏ, tiêu bón lưỡi đóng dày, mạch Hoạt sắc.

Nguyên nhân : vàng da mình nóng thuộc nhiệt, phần nhiều do bao tử và lá lách nóng, trung ý cho rằng cái nắng của mùa hạ hiệp với cái ẩm thấp, nên người bị nhiễm hai thứ đó nó ú lại bên trong không tan sanh ra vàng da, hiện nay thì người ta cho rằng do mặt nóng, tái mặt bị chứng viêm sung lên, mặt không xuống đến ruột non sanh ra vàng da.

— *Trị liệu* : châm Trung uyên, Túc tam lý, Ủy trung, Chí dương, Đờm du, Dương lăng, Côn lôn, Tam âm giao.

2. VÀNG DA MÌNH LẠNH

— *Chứng trạng*: mình và mắt đều vàng, màu vàng hơi đen tối, mình lạnh, ngực ngán, bụng đầy, nằm chèo queo, tay chơn sưng, hoặc đỏ mề hôi, nước tiểu hơi đỏ, ho, không muốn uống nước nặng thì thì ói mửa, phân trắng, mạch Nhu và Tế.

— *Nguyên nhân*: chứng này thuộc hàn, nhưng có khi cũng vì chứng vàng da mình nóng mà uống thuốc mát quá nhiều mà thành, chứng này sanh ra phần nhiều do ăn đồ sống lạnh quá nhiều, hoặc nhiễm vi trùng thấp lạnh làm hại bao tử và lá lách.

— *Trị liệu*: cứu Tỳ du, Khí hải, Túc tam lý, Chí dương, Trung uyên, Dương cường.

3. VÀNG DA MUỐN ÓI, VÀNG DA BÓN

— *Chứng trạng*: vàng da muốn ói, mình và mắt đều vàng, nên bao tử "muốn ói, mặt đỏ," đại ít, dưới chơn nóng, lưỡi đóng rêu vàng, mạch huyền, thực.

— *Nguyên nhân*:

Vàng da muốn ói: do uống rượu trúng, như lúc đói thì uống rượu, hoặc uống rượu xong ngủ ngoài gió, đi tắm làm cho cái nóng nhiều thêm nữa mà phát thêm vàng da.

Vàng da bón: do ăn uống bị tổn thương mà ra, phần nhiều do bao tử lúc quá đói ăn thật no, bị ứ lại với chứng vàng da mình nóng, chỉ nguyên nhân bệnh khác nhau mà thôi.

— *Trị liệu*: vàng da, muốn ói trị như vàng da mình nóng, vàng da bón: châm Trung uyên, Túc tam lý, Vị du, Nội đình, Chí dương.

4. VÀNG DA TRẮN ĐEN

— *Chứng trạng*: trên trán đen, lỗ chơn lông vàng, hơi đỏ mề hôi, lòng bàn tay chơn nóng, bụng dưới đau thất, tiểu không thông, phân đen.

— *Nguyên nhân* : phòng lao vô độ, hoặc say sưa nhập phòng, hoặc bụng dưới ứ, hoặc trong lá lách nhỏ độc xuống. Trung y cho rằng máu của lá lách và thận xuất hiện ra ngoài thì mình vàng trán đen, đến chừng kinh niên phần nhiều do chứng vàng da muộn ối và vàng da trán đen lâu ngày không dứt làm cho lá lách và thận suy yếu mà ra lúc đầu mới phát thì ngoài da sờ không biết đau, tức là đến lúc đã nguy

— *Tri liệu* : cứu Công tôn, Nhiên cốc, Tỳ du, Thận du Chí dương, Dương cường.

Nếu ứ huyết thêm : Quan nguyên, Cách du.

XI. BỆNH VÙNG ĐẦU

PHỤ CHÚ

— Thần kinh : Gồm 12 bộ ở đầu.... thần kinh giao cảm thần kinh tủy xương sống.

Xin nói rõ hơn là 12 đôi dây thần kinh sọ não gồm : I TK Khứu giác, II TK Thị giác (mắt), III TK Vận động mắt (Vận nhãn), IV TK Ròng rọc, V TK Tam thoa (xoa), VI TK Vận nhãn ngoài, VII TK mặt, VIII TK Thính giác Tai trong, IX TK Thiết hầu (lưỡi họng), X TK Lang thang, XI TK Phụ, XII TK Hạ nhiệt (dưới lưỡi), còn TK Giao cảm và TK Tủy sống không thuộc 12 đôi dây, TK Sọ não như soạn giả ghi.

1. CÁC CHỨNG NHỨC ĐẦU :

Nhức đầu là một chứng bệnh rất phổ biến của người Việt, nó có nhiều hiện tượng khác nhau nhưng chung qui ta có thể chia ra làm.

Nhức đầu một bên

- Nhức đầu ngay chính giữa
- Nhức đầu phong choáng váng
- Nhức đầu do bị thương

a) Các chứng trạng nhức đầu một bên :

Nhức đầu một bên có nhiều chứng khác nhau, tùy theo cách nó nhức trở ra bộ phận nào của đầu, theo Trung y thì chia thành nhức đầu 1 bên làm 3 chứng :

- Nhức đầu trở ra đầu mày.
- Nhức đầu trở ra màng tang
- Nhức đầu trở ra mí tóc trán

1. Nhức đầu trở ra chơn mày :

Có nhiều hiện tượng khác nhau kèm theo, tất cả các trường hợp nhức đầu này đều có hiện tượng chung làn hức từ 2 sợi dây gân 2 bên ốt chụy ra trước xuống tới đầu chơn mày, những hiện tượng khác kèm theo :

— Trắc cổ, sợ lạnh, phù khăn trường hợp này trị trệ thì nó biến thành nhức đầu mạch trở ra góc mí tóc trán, với những hiện tượng : phát nóng, từng cơn, đờ mồ hôi, bón, mực độ nhức đầu nặng hơn.

— Nhức đầu từng cơn : Sợ lạnh đầu ở vào tiết nóng cũng lạnh mắt môi đều trắng nhợt, nước tiểu trong, mạch trì mà sắc.

— Đau nhức đầu từng cơn, lưng và chơn lạnh, mạch trầm tế, trường hợp này nếu trị trệ nó sẽ biến thành nhức đầu 2 bên ốt với các hiện tượng tay chơn lạnh bứt mưa ra đàm dãi.

— Khát nước, sợ nóng, thích lạnh, mạch sắc, 2 mắt đỏ, sợ ánh sáng và chỗ nóng, bứt rứt không ngủ được

2. Nhức đầu trở ra góc trán :

Cũng có nhiều trường hợp khác nhau nhưng tất cả đều có hiện tượng như nhau là đau nhức từ góc trán, những trường hợp khác nhau như sau :

— Phát nóng, không sợ lạnh đờ mồ hôi, mạch phù, hoãn.

— Nhức đầu dữ dội phát nóng, mắt đỏ, mồ hôi, bôn mạch trường thiết.

— Khô cổ, đầy bụng, nhiều đàm nặng nề, mạch trầm Hoạt

— Đau nhức từng cơn, gặp trời lạnh thì đau nhức nhiều (cả lồng xương) đầu mặt mình đều nghe nặng nề khó chịu, lưỡi vàng, tiểu ít và đỏ, mạch sắc và nhu

3. Nhức đầu trở ra màng tang :

Đau nhức từ hai bên ót dài theo mép tai phía sau, rồi trở ra màng tang có các hiện tượng khác nhau như

— Đau nhức từng cơn, ngực đầy tai điếc, miệng đắng, khi nóng khi lạnh, đau nhức bên nào thì mắt bên ấy nhức nhối khó chịu, mạch huyền tế

— Phần nhiều nhức bên trái, quanh năm đau nhức mãi không ngừng đàm dài, tay chơn lạnh.

— Nhức đầu từng cơn thường ói ọạ khan, có lúc mưa ra đàm giải, tay chơn lạnh, mạch trầm, huyền.

— Mắt đỏ không ngũ yên, mạch huyền.

b) Các chứng trạng nhức đầu ngay chính giữa :

Chứng này cũng có các hiện tượng giống nhau, nhưng cũng có khác nhau tùy theo chứng và trường hợp như :

Đầu nhức ít mà nặng nhiều trong óc sanh nghe như rỗng trong lưng cũng đau, mặt mày khô khan, tinh thần oè oải, bộ xích mạch di nhược.

— Đầu đau từng cơn tay chơn lạnh, khí từ dưới cứ sung lên não nhiều đàm, ngực đầy và nghe bực bội, mạch thì nhóm tay lên thấy huyền đi xuống cứng.

— Đầu cứ thỉnh thoảng đau rang, trời càng lạnh càng đau, người uè oải, thiếu hơi thở, có lúc phát ra suyễn, không ăn uống được mạch vi tế.

— Đầu từng lúc đau ran, từ chót đầu mắt đau lên mặt và môi trắng lợt, móng tay chơn khô khan, ăn uống như thường mạch hư tế.

c) *Nhức đầu phong* :

Gồm có : tủy đầu phong và lõi đầu phong.

1. *Tủy đầu phong* :

Chứng trạng : Ới mưa, nhiều đàm, đau nhức liên miên, nặng thì đàm sung lên, mưa đàm giải choáng váng bất tỉnh như sự, không muốn ăn uống gì cả.

2. *Lõi đầu phong* : đầu phong có 2 chứng.

— Nhức đầu nổi hạch.

— Trong đầu nghe ù ù như tiếng sấm sét.

d) *Nhức đầu do bị thương* :

Là những cơn nhức đầu sau cơn đầu bị thương, hoặc bị té xuống đất hoặc bị ngập nước, nước công lâu màng óc, hoặc bị đánh tức hơi, hơi xông lên màng óc, hoặc tai mất đau rồi chuyền vào óc.

2. NGUYÊN NHÂN

Theo Trung y thì do ngoại tà xâm nhập vào 3 kinh dương sinh ra chứng nhức đầu.

Hoặc do nội thương sanh ra nữa.

Theo Tây y thì cho là sung huyết ở đầu mà ra.

Muốn hiểu nguyên nhân sanh ra nhức đầu rõ ràng để áp dụng trị liệu bằng châm cứu, chúng ta cần hiểu sơ lược qua về giải phẫu của đầu.

1. *Giải phẫu sơ lược* :

Bộ xương đầu và cổ gồm có :

Xương đỉnh ở ngay giữa đầu.

Xương trán ở trước xương đỉnh.

Xương nhĩ ở 2 bên trong xương đỉnh, khoảng mép sau mép tai.

Xương màng tang.

Xương mũi trên sống mũi.

Xương gò má ở giữa mặt và tai.

Xương hàm trên.

Xương ót ở đằng sau xương đỉnh phía ót.

Xương mép tai sau lỗ tai.

Xương hàm dưới.

2. Các bắp thịt ở đầu và cổ :

Bắp thịt ở cổ, mặt : bắp thịt trên của màng tang và đỉnh đầu nằm trên vùng xương màng tang và xương nhiếp giáp với xương đỉnh, trán, mép tai, hàm, bắp thịt trán ở tại góc trán, bắp thịt chùi xương chơn mày ở tại đầu chơn mày xương đến khoe mắt trên và ở trong. Bắp thịt ở giữa chơn mày, bắp thịt vành mắt nằm trong khuôn vành mắt, bắp thịt nâng mũi và môi hàm từ khoe mắt trong khi cặp theo góc sóng mũi, xương đến môi, bắp thịt hồng ngoài bắp thịt nâng sóng mũi và môi hàm, nằm cặp theo bắp thịt trước theo khoe miệng. bắp thịt gò má, gồm 2 cái bắp thịt và bắp thịt lớn gò má, bắp thịt cười ở khoe miệng, bắp thịt vuông ở cằm, từ 2 khoe miệng đến cằm, bắp thịt trái cổ ở tai trái cổ, bắp thịt trái ở xương ngực, từ trái cổ đến xương ngực, bắp thịt xương lưỡi xương ngực từ dưới cương lưỡi đến xương ngực.

3. Thần kinh và động mạch : Để nắm được thần kinh và động mạch ở đầu và ở cổ chúng ta chia ra 5 bộ phận : ở mặt, ở mắt ở ót, ở trước đáy óc, và ở trước cổ.

a) Thần kinh và động mạch ở cổ mặt : động mạch và động mạch ở mặt gồm có : động mạch trán ở màng tang : động mạch này từ giữa lỗ tai qua màng tang, lên trán rồi tủa lên góc trán đồng thời ra sau lỗ tai phía xương đỉnh, khớp xương nhiếp và màng tang, động mạch gò má từ lỗ tai thả ra gò má, động mạch hồng ngoài trán từ giữa vành trên của mắt vào mí tóc độ 1,2 phân tây, động mạch trong trán từ đầu chơn mày thẳng lên trán vào mí tóc độ 1, 2 phân tây, động mạch trong mí mắt chạy ngang quá mí mắt trên. Động mạch mặt tủa phía cằm động mạch ngang của mặt từ lỗ tai nằm vắt ngang khắp má, động mạch ót chạy cặp 2 bên ót của khắp xương ót. Thần kinh, những thần kinh ở mặt đều là những chi thần kinh của thần kinh Tam thoa, thần kinh mặt và những chi của nó bủa khắp mặt từ vành dưới mắt xương, chi thứ nhất của thần

kinh Tam thoa bủa khắp trán, nghĩa là phía trên vành mặt chi thứ hai và chi thứ 3 của thần kinh tam thoa 2 bên đầu. Điểm cần chú ý là những chi thần kinh trên đầu lấy tên của động mạch do nó phụ trách, thần kinh hông ngoài trán cặp theo động mạch hông ngoài trán, thần kinh hông trong trán, cặp theo động mạch hông trong trán, chi hàm dưới thần kinh mắt cặp theo động mạch cặp hàm dưới, chi bắp thịt giáp thần kinh mắt từ lỗ tai bủa ra đến mũi, chi gò má thần kinh mặt bủa khắp gò má, thần kinh màng tang lỗ tai chạy cặp theo động mạch màng tang, thần kinh nhỏ của ót cặp theo động mạch ót,

b) *Động mạch và thần kinh ót* ^{mạch} *so* : động mạch trên *so* chúng ta thấy : động mạch trong của trán, ngoài của trán động mạch căn của màng tang, động mạch lỗ tai và màng tang động mạch sau lỗ tai, động mạch ót, thần kinh : thần kinh cổ thần kinh trong trán, ngoài trán, thần kinh căn ở màng tang thần kinh ngọn chỗ hội thần kinh cổ, thần kinh lớn ở ót, chi thứ 3 thần kinh ót.

c) *Động mạch và thần kinh ở cổ* : phía sau ót động mạch có : động mạch ót, từ 2 bên mép ót đi lên và động mạch mép tai ở phía sau 2 lỗ tai, thần kinh có : chi thứ 3 của thần kinh ót, thần kinh lớn của ót, thần kinh nhỏ của ót thần kinh lớn ở lỗ tai, phía trước cổ động mạch gồm có : động mạch hướng lên của cổ, Động mạch trong sau của cổ, động mạch can của cổ, động mạch ngang của cổ, động mạch trên chỏ vai, động mạch dưới xương đòn gánh, động mạch trong ngực, động mạch chót trái cổ, động mạch xương sống, động mạch chung của cổ, Thần kinh gồm có : chót nối thần kinh có : chót phía *so* chót trung gian, chót cuối cùng, thần kinh cách, chi giao thông của thần kinh thứ 3 của cổ, thần kinh mẹ tâu, chót giao cách, chi giao thông của thần kinh thứ 3 của cổ, thần kinh mẹ tâu, chót giao cách, chi giao thông của thần kinh thứ 3 của cổ, thần kinh mẹ tâu, chót giao cảm, hạch thần kinh trong cổ, thần kinh phía đầu của tim, thần kinh phía chót của tim.

Phía họng cổ : 2 bên họng cổ gồm có : những thần kinh cổ cặp theo 2 bên xương cổ, có tất cả 8 bộ phận thần

kinh đánh số từ 1 đến 8, cũng như những thần kinh khác các thần kinh xương cõ đều có những động mạch cũng mang tên kèm theo và do động mạch trong sâu, của cõ chia ra.

d) Thần kinh và động mạch trong đầu, phần dưới đáy sọ : (cắt từ xương trán vòng qua xương ối) có : động mạch trước của khối óc lớn, động mạch giao thông phải trước, động mạch giữa của khối óc lớn, động mạch trong cõ, động mạch phía xương sống bụng, động mạch giao thông phía sau của động mạch phía sau khối óc lớn, động mạch trên khối óc nhỏ động mạch dưới đáy sọ, động mạch giữa các khối óc nhỏ, động mạch xương sống, động mạch sau của tủy xương, động mạch trước của tủy xương sống, động mạch dưới của khối óc nhỏ

Thần kinh : gồm 12 bộ ở đầu, thần kinh mặt (động phần thần kinh) thần kinh triều ra ngoài, thần kinh tam thoa, thần kinh mặt, thần kinh hoạt xa, thần kinh lưỡi yết hầu, thần kinh mê tẩu, thần kinh phụ, thần kinh dưới lưỡi, thần kinh nghe, thần kinh giao cảm, thần kinh tủy xương sống.

e) Nhức đầu do thần kinh tam thoa bị bệnh :

Như mấy đoạn trên ta thấy : người Việt ta rất dễ bị nhức đầu, đồng thời cũng có nhiều hiện tượng khác nhau, khoa châm cứu nhận định nhức đầu nguyên nhân chính là do tam thoa thần kinh bị bệnh hoặc quá sung quá suy, mà phần lớn là quá sung. Một mặt khác thần kinh tam thoa ra ngoài khắp đầu và trán, mặt khác từ dưới đáy bộ óc nó lên liên hệ với các thần kinh khác như là với thần kinh mắt, thần kinh nghe và thần kinh mặt. Vì vậy nên mỗi lần nó bị bệnh là dẫn theo các thần kinh khác cũng bị bệnh như nó và ngược lại. Những thần kinh khác gần đó mang bệnh cũng bị ảnh hưởng theo, do đó chúng ta thấy nhức đầu có nhiều triệu chứng khác nhau, thông thường nhất là 1 chi của thần kinh tam thoa bị bệnh. Như chúng ta đã thấy ở phần giải phẫu, chi thứ 1 của thần kinh tam thoa, là thần kinh từ vành mắt đi lên, vì quá bị phơi ra ngoài nên rất dễ dàng mang bệnh là thế.

1. Tại sao nhức đầu ra trước mắt và góc trán :

Sanh ra nhức đầu ra trước mắt là do chi thứ nhất của Tam thoa hoặc suy hoặc sung (hoặc chi ngoài trán, hoặc chi trong trán nó bị ảnh hưởng của thần kinh mắt, thần kinh lưỡi, yết hầu ở phía trước và những chi của thần kinh 6, thần kinh giao cảm phía sau. Do đó chúng ta thấy những hiện tượng như trặc cổ, mặt tái, khát nước.

2. Tại sao nhức đầu ra màng tang :

Sanh ra nhức đầu trở ra màng tang là : do chi 2 và 3 của tam thoa, thần kinh hoặc sung hoặc suy, nó bị ảnh hưởng ngay đến thần kinh nghe, mê tẩu, vì vậy nên ta thấy những hiện tượng ngược đây, tai điếc, 6i mưa, đàm dãi.

3. Tại sao nhức đầu trở ngại được : Sanh ra nhức đầu trở ngại giữa phần lớn do thần kinh tam thoa đã sẵn bị bệnh thêm ảnh hưởng bị bệnh của thần kinh tủy xương sống, làm cho đau nhức bộc phát ra, nhưng thần kinh tủy xương sống bị bệnh có khi tự bản thân mà ra, có khi ảnh hưởng của mê tẩu thần kinh, nhất là những chi ở thận bao tử, bộ sinh tục ảnh hưởng đến mê tẩu thần kinh, do đó chúng ta thấy những hiện tượng nhiều nhất là đau lưng sườn... (bệnh này nên chú ý trong nội tạng).

3. NGUYÊN TẮC TRỊ :

Trị bằng khoa châm cứu cần nắm vững 2 nguyên tắc chính :

- - Xoi đường nghệt.

- - Trấn tĩnh cơn đau :

Xoi đường nghệt : Như ta đã thấy ở đoạn trên nguyên nhân chính sinh ra nhức đầu là thần kinh tam thoa bị bệnh, khiến máu chảy trên đầu không đều nhất là máu tập trung quá nhiều (sung huyết) các mạch máu trên bị nghệt làm ảnh hưởng đến động mạch khác. Vì vậy muốn trị nhức đầu, điều chỉnh là làm cho mạch máu lưu thông điều hòa trở lại, tức là soi thông đường nghệt, rút máu cho chạy đều khắp châu thân, hai huyết Hiệp cốc và Túc tam lý là 2 huyết chánh có tác dụng lớn trong việc soi đường nghệt đó. Vì vậy 2 huyết này

là phần cuối cùng tay và chơn, nếu thần kinh đó mạnh thì rút máu xương cho điều hòa rất dễ dàng. Ngoài ra châm và cứu Đại chùy và Mạng môn cũng có tác dụng điều hòa huyết dịch làm tròn nhiệm vụ soi đường nghệt trong chứng nhức đầu do ảnh hưởng của những bệnh ở thận, sinh thực khí vì nó nằm ngay trên thần kinh tủy xương sống điều hòa các thần kinh ở lưng mau lẹ.

Trước bụng châm hoặc cứu Quan nguyên cũng có tác dụng soi đường nghệt phụ thêm với 2 huyết chánh (trước và sau) trong những chứng nhức đầu do thần kinh mê tẩu bị bệnh. Đặc biệt các chứng nhức đầu phong nếu có mưa ra đàm dãi thì công việc soi đường nghệt phải làm nhiệm vụ hóa đàm tức là phải làm bờ phổi và bao tử để cho tan đàm dãi.

2. **Trấn tĩnh cơn đau**: Tức là đau chỗ nào châm cứu ngay chỗ ấy với mục đích làm êm dịu cơn đau, muốn trấn tĩnh cơn đau phải biết tất cả những huyết ở trên đầu để đến khi dùng là sẵn sàng. Đồng thời phải để người bệnh nằm trong lúc trị bệnh, mới thu được nhiều hiệu quả. Trong trường hợp có nổi hạch phải coi hạch đó lạnh hay nóng, nếu lạnh thì cứu, nóng thì châm ra máu tức nhiên thu được hiệu quả.

4. TRỊ LIỆU MẪU

— Soi đường nghệt chung : 2 huyết Hiệp cốc + Túc tam lý.

— Nhức đầu 1 bên trở ra góc trán và màng tang thì thêm : Đầu duy—Thái dương—Phong trì—Đầu lâm khắp.

— Nhức đầu trở ra mắt thì thêm : Dương bạch, Ty túc không kèm theo 2 huyết chánh.

Nhức đầu ngay giữa ngoài 2 huyết chánh soi thông nghệt thì thêm : Mạng môn + Thượng tinh + Thần đình, Tiền đình, Bá hội, nếu có đau ruột thì thêm : Quan nguyên.

— *Tủy đầu phong* : Ngoài 2 huyết soi đường nghệt thì thêm.

— Hóa đàm : Phong long + Phế du + Trung uyên.

— Trấn tĩnh : Phong trì + Não không + Đầu duy.

Lôi đầu phong :

Soi đường nghệt chung

Trấn tỉnh : Bá hội + Phong trì + Phong phủ, choáng vãng :

Phong trì + Tuyết cốt (tả)

KẾT LUẬN : Nhức đầu là một chứng rất phổ biến mà cũng là một bệnh chuyên trị của châm cứu, nhưng cần phải xem xét kỹ chứng trạng đề quy bệnh cho đúng, mới tránh khỏi biến chứng nặng thêm, không nên máy móc theo trị liệu mà ngược, lại phải xem xét cụ thể người bệnh và áp dụng nguyên tắc trị liệu cho thật linh động mới thu được hiệu quả dễ dàng.

XII. BỔ TÚC PHẦN BỆNH LÝ

PHỤ CHÚ

— Mục « Các huyết thường dùng trị hủi ».

Phần này dựa vào sách, « Phép trị bệnh cùi (hủi) có hiệu nghiệm đặc biệt bằng châm cứu » của Vĩnh Xuyên Huống Càn Ngũ, biên soạn tại Nam Thịnh, tháng 3 năm 1951 và được Thừa Đạm Am biên tựa tại Trung Quốc châm cứu học nghiên cứu xã ở Tô Châu tháng 5-1951, đã được lão y Trần Tiển Hy dịch sang tiếng Việt và giới thiệu trong Đông y tạp chí xuân Bính Thân, số 5 và 6, trang 18 - 42.

So với bản chính, phần này có một đôi chỗ thiếu và ghi như sau,

— Phần số 5, thiếu : Huyết Nghinh hương, tả nhiệt ở mặt, trị mặt ngứa, trùng hành (có cảm giác như trùng bò) và mũi có nốt, mũi nghệt, trong mũi có vảy.

+ Thượng tỉnh, Nhân trung, Hòa giao, Mũi đóng vảy, mũi thủng, mặt thủng.

— Số 22 — Dương lăng tuyền, nguyên bản (Hán văn) ghi là nơi tổng hội của gân, trị các bệnh ở đùi, sườn, lưng,

lợi khớp xương, khử phong thấp. Trong khi đó, tài liệu này, soạn giả lại ghi là trị thâm thấp, lợi tiểu tiện thật ra mục trị liệu đó của huyết Âm lăng tuyền ngay phía dưới, như vậy soạn giả khi chép lại đã nhảy hàng (bỏ dòng) và thiếu h. Âm lăng tuyền xin ghi lại theo nguyên bản (Hán văn):

23 — Âm lăng tuyền : Thâm thấp, lợi tiểu.

23 — Huyết hải : ghi là trích huyết, xin sửa là huyết tích.

— Lông mày không bị rụng... xin thêm : Nếu ngứa nhiều tất bị rụng.

+ Mỗi tháng trong thời gian đầu, sửa là mấy tháng...

+ Không làm mũ ntra bệnh lạnh đã có hiệu quả lớn, xin sửa là không làm mũ ntra thì bệnh đã có hiệu quả lớn.

— Trang 223 dòng 8 trên xương sớm quá phải trở lại xin thêm : sớm quá sợ phải trở lại mảnh liệt.

— Trang dòng trên xương đẩy kín đề đi hơi, sửa là đề khởi đi hơi.

— Về bài thuốc uống trị cùi (hủi) soạn giả dùng bài, thuốc theo kinh nghiệm của một người bạn trong tù hướng dẫn, không dùng các bài thuốc do Hoàng Càn Ngũ giới thiệu là : Thanh huyết hoàn, Vạn năng đan, Hóa lệ cao, Hóa hư đơn, Sinh cơ đơn, Sinh mi cao và Thái ất châm.

Riêng bài thuốc xông, có tính cách địa phương, cây máy dam không rõ là cây thuốc gì (theo tên địa phương).

Về phương pháp châm, soạn giả không ghi về thủ thuật (cách thức) châm, nhưng trong nguyên bản của Hoàng Càn Ngũ ghi rõ : Kim châm phải dùng loại kim thô, tròn và cứng mới châm vào sâu được.

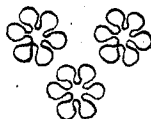
— Mục « Não tích tủy » phần Bản huyết.

+ ghi Thị lực và Ký ức lực giảm bớt khi Uyển cốt... Câu này hình như viết nhảy hàng, sau chữ khi có lẽ còn phần nữa mới rõ nghĩa. Đến phần điều trị mới dùng huyết Uyển cốt.

+ Sau h. Lệ đoài, ghi là Kinh niên du, không rõ đây

là huyết gì. Có lẽ là Quyết âm du vì huyết này có tác dụng tới tâm mà theo YHCT, Tâm chủ huyết, giúp tăng huyết sẽ hết thiếu máu. Nhưng ở bản văn đang đề cập đến các huyết ở chân, có lẽ là Tam âm giao, vì Tam âm giao có tác dụng bổ âm sinh huyết.

— Trang 228 mục số 5. Phó thần kinh số liệt ghi thứ 11 của Não thần kinh (Nerfs Spinal) Dịch như trên không đúng vì Phó thần kinh (Nervus Assessorius) là dây thứ 11 của 12 đôi dây TK sọ não (Nervi craniales) chứ không phải của TK tủy (Nerfs spinal)



+ H. Trung mạch, không rõ là huyết gì, có lẽ là Thân mạch vì ở trang mục Cường, phần Thập Tam Quỹ Huyết cũng ghi là Trung mạch thay vì Thân mạch, vì Thân mạch là 1 trong 13 Quỹ Huyết chuyên trị Diên cường.

— Mục « Tâm Bào Viêm », phần trị liệu, ghi: Nếu tim lớn: Khiếu âm, có lẽ nhầm thường dùng h. Kích môn (số 4 Kinh Tâm bào) hoặc Âm kích (số 6 Kinh Tâm bào) để điều chỉnh bệnh ở tim.

Số Hồng huyết cầu có thể đến 1.400 vạn (tức 14 triệu) không biết soạn giả dựa theo tài liệu nào, nhưng trong quyển « Chăm Nang cán bộ Y tế cơ sở » GS Đặng Văn Chung cho là bệnh Đa (Nhiều) Hồng cầu với nước hồng cầu tối đa là 7—10 triệu mà thôi.

BỒ TÚC PHẦN ĐỊNH LÝ

Đề nắm vững phần nhận bệnh, ở đây tôi trích một đoạn trong sách đông y, sau, kinh hiện ra các chứng: các bệnh phát ra điều bởi sáu kinh: người ta dễ mắc phải bệnh nào thì có chứng kinh mạch ấy hiện ra, vậy người chữa bệnh phải nên xét kinh mạch mà làm đường hướng chữa bệnh mới chính xác được.

— Bệnh ở kinh Thái dương: gọi là chứng Thái dương thì mạch phù nhúc đầu phát nóng đầu quai hàm, cứng xương sống.

— Bệnh ở kinh Dương minh: gọi là chứng Dương minh nhúc mù mắt, mũi ráo không ngủ được.

-- Bệnh ở kinh Thiếu dương : gọi là chứng Thiếu dương thì nóng rét, nôn mửa, miệng đắng, tai tù, đau 2 hông cạnh sườn.

— Bệnh ở Thái âm : gọi là chứng Thái âm thì đầy bụng đi tả, ăn vào thổ ra (mửa) bụng đau từng cơn, ráo miệng mạch trầm.

— Bệnh ở kinh Thiên âm : gọi là chứng Thiên âm miệng khô, khát nước, hoặc đau bụng, đầy bụng, đi tả, muốn mửa, đau cuống họng, vọng dương, mồ hôi ra nhiều quá, liên miên, buồn ngủ, mạch trầm.

— *Bệnh ở kinh Quyết âm* : gọi là chứng Quyết âm khát nước, buồn bực, đầy bụng, đau bụng, đói mà không muốn ăn, nôn mửa hoặc thổ tả ra, run, âm nang co lại.

Phép chữa bệnh cứ bệnh ở kinh nào thì chữa chuyên đến kinh ấy, còn hơn cho rằng : tà khí từ 3 kinh dương chuyển vào thì nhiệt cả, thì không đúng? Chứng hàn, chứng nhiệt hoặc theo bốn tạng mà ra, hoặc vì nhầm thuốc mà biến ra, không thể lấy chuyên kinh trực chứng mà phân hàn nhiệt được.

VỀ TRỊ LIỆU CÁC HUYẾT THƯỜNG DÙNG TRỊ HỦI

— Toán túc : châm ra máu trị ngứa lông mày, trị mắt đỏ, ngứa xôn.

— Ty túc không : giống như trên, 2 huyết này phải thấu qua Ngự yếu đề cùng đủ huyết ra.

— Ngự yếu : châm hướng trở lên cho ra huyết, người bệnh ngứa lông mày quá thì dọc theo mày mắt mà châm đủ cho ra huyết cứ cách ngày một mà châm liên tiếp.

— Huyền liêu : châm cho ra huyết để làm cho tiêu thũng và ngứa ở mặt trị má và mắt mắt mấp máy động (phong) xoay về phía trên mà châm vào 1 phần, lấy ra châm xoay xuống dưới lại lấy ra châm 2 bên tả hữu, khươi lỗ huyết cho lớn ra mà nặn máu, nếu sưng hoặc phù đỏ thì châm bừa bãi cho ra huyết.

— Xích trạch : châm cho ra huyết để thanh nhiệt giải độc, tả thần khí trong huyết, người mà tỉnh mạch phùng lên thì liên tiếp châm mấy lần và nên cho ra huyết nhiều.

— Thủ túc chỉ phùng (ở kẽ ngón chân và ngón tay) châm cho ra huyết trừ bàn tay và bàn chân khô ran và tiêu thũng, nếu thũng quá thì châm lộn xộn cho ra huyết.

— Thiếu thương : châm ra huyết để thanh nhiệt ở phế, trị mũi chảy máu cam và đóng vẩy.

— Thương dương : như trên.

— Ủy trung : châm cho ra huyết để giải trừ các thứ độc, trị đại phong ở trên, ở dưới, bên phải, bên trái, châm liên tiếp nhiều lần, nên cho máu ra nhiều.

— Khúc trí : châm và cứu để hành khí hành huyết sát trùng, khử phong chỉ ngứa trị ghẻ, trị ghẻ lát và các thứ mụn nhọt.

Thái xung + Túc lâm khắp : bàn chân khô ran thì châm thường, còn sưng phù dày thì châm cho ra huyết.

— Dương khe : trị ghẻ lát, tiêu khử da chết.

— Đại lăng : trị mụn ở ngực và lòng bàn tay.

— Thần môn : trị đỏ ở mình và mắt.

— Phế du : trị phong ở gan và bệnh ở mắt.

— Đâm du : trị mắt vàng, mình vàng.

— Cách du : là tổng hội của huyết, nên cứu cho nhiều để thanh độc trong huyết và tả nhiệt ở trong ngũ tạng. Nếu cứu theo ky mã thức thì càng tốt, trị mụn nhọt hay như thần (ky mã thức, theo cách này thì để người bệnh ngồi trên cái đòn cây, như khi cỡi ngựa cho 2 chơn cách mặt đất lối 1 tấc khiến thân mình lúc lắc mà thấy được lỗ huyệt (yêu nhãn) gần huyết Cách du, rồi cứu vào đây.)

— Tỳ du và Thận du : nên cứu nhiều để ích hư cho tỳ và thận.

— Hiệp cốc : châm và cứu trị các bệnh ở mắt, làm cho phát hàn, trị ghẻ hủi.

— Hoàn khiêu : trị các chứng phong lát, khắp nơi.

— Phong thị : trị mình ngứa rết rần.

— Dương lăng tuyền : trị thâm thấp lợi tiểu.

-- Huyết hải : là huyết trọng yếu trị ngựa dưới háng huyết tích và giết vi trùng.

-- Tam âm giao : tư âm thanh nhiệt.

-- Phục lưu : tiêu thủy thũng.

-- Thái khê : trị bấp về gần háng sanh ghê, ngựa 2 đùi tê nhức.

-- Côn lôn : tiêu thũng ở ống chơn.

-- Khúc tuyên : trị phía trong đầu gối phát ghê.

Trên đây là những huyết trị bệnh lệ phong thường dùng, nhưng ngoài ra phải xem sự biến hóa về bệnh trọng, tìm gốc rõ ràng, mà lên các huyết khác để trợ giúp vào hàn quá thì phải cứu cho nhiều.

CHÂM : phạm có đủ các chứng như : rần ngứa, trùng hành, phong chàm cùng một đôi chỗ bị tê xụi, thì không kè là đã lộ hình hoặc chưa tức nhiên đã bị lệ phong rồi không còn nghi ngờ gì nữa, vậy phải mỗi tuần nhằm ngày chủ nhật châm 1 lần ở các huyết : Xích trạch, Ủy trung, Toán túc, Ty túc không, Quyên liêu, Nghinh hương còn các huyết khác thì tùy liệu mà lựa chọn cho đôn hợp. Thấy kết hạch thì cứ chằm bừa trên hạch cho ra huyết, nếu hạch dày lớn mà chằm không tiêu thì phải cứu, rồi thoa « Hóa Hủ Đơn » để cho tan cục hạch đi. Bên trong nóng nhiều thì hồ hấp như lửa đốt trong mũi đóng vẩy, người nặng thì tắc nghẹt không thông phải tả các huyết Thương tinh, Hòa liêu, Thiếu thương, Phế du, Túc tam lý.

Thũng dày như cái bánh, mặt xù như mặt sư tử hoặc tay chơn sưng lớn, chằm rồi mà vẫn không tiêu, phải cứu ngay tại chỗ cứng ấy và thoa « Hóa Hủ Đơn » cho tiêu khối ấy đi. Nơi mày ngựa quá không hết thì khi lông mày sắp rụng này, phải chằm liên tiếp ở chỗ nằm trên lông mày, ngược ngựa hết thì lông mày không bị rụng, ngựa nhiều tất bị rụng, mặt hoặc chỗ khác đỏ như mảnh mây có vết trắng mà ngứa thì phải chằm bừa bãi liên tiếp cho ra huyết hoặc cách nhật cho ra huyết.

CỨU : Mỗi tuần ngày thứ tư cứu các huyết : Khúc tri

Hiệp cốc, Cách du, Phong thị, Huyết hải mỗi huyết trên 10 viên, dần dần đến 5, 6 chục viên, về huyết Cách du cứu theo kỹ mã thức thì hiệu quả càng lớn, lúc cứu huyết này phải khiến cho toàn thân phát tê rần. Khi cứu tới lối 30 viên, ở trên tới chót lưỡi ở dưới tới ngón chơn. Khi cứu cũng có thể phát sanh chóng mặt lúc ấy phải đình chỉ ngay lần sau sẽ cứu lại. Nếu chơn huyết nhiều quá, chũm cứu thời gian tất phải lâu thì có thể chãm cứu tiếp tục sang ngày sau hoặc ngày sau nữa.

Kinh nghiệm của biên giả*^{*}: Người có độc nặng thì huyết chãm ra sắc đen như mực những kẻ mà tinh mạch quản (hồi huyết quản) phùng mạnh thì khi chãm các huyết Xích trạch, Ủy trung huyết ra như tên bắn. Ngoài các chỗ gân xanh nổi dữ cũng là bầm đen sấp mực nát, thì cứ chãm bừa cho ra huyết ra nước và để nó tự chảy không phải lo ngại gì cả.

Mấy tháng trong thời gian đầu, mỗi lần cứu tất làm mù, người độc nặng thì làm mù càng nhiều, sau khi làm mù thì bề mù, đó là bài tiết chất độc, trong huyết ra ngoài đợi đến khi cứu rồi mà không làm mù nữa thì bệnh đã có hiệu quả lớn.

Sau khi chãm cứu được mấy lần tất phải phát ra những nốt thuộc loại ghê, đó cũng là triệu chứng tốt làm cho độc xuất ra ngoài để tự tiêu diệt và hết bệnh dễ dàng, nhưng hết rồi lại phát nữa. Người nhẹ thì phát ra như vậy mấy lần rồi hết hẳn, còn kẻ nặng thì phải trải qua mấy lần nhứt định rồi cũng sẽ hết và từ đó về sau bì phu sẽ được tươi sáng nhuận nhã. Những người mà bệnh đã phát ra rõ rệt và đã làm mù lờ lói, sau khi chãm cứu nhiều lần các thứ cùi hủi tiêu đi, miệng nhọt khép lại, vẩy nhọt tróc đi, bì phu trơn tru sạch sẽ tuy thế cũng còn có lúc phát ra các mực ghê nhưng không còn lo âu nữa, vì bệnh sẽ tự hết và lành mạnh hẳn trong một ngày nào đó. Những người không thủng mà gây lần chãm đầu tiên ít huyết, còn bao nhiêu lần sau thì huyết tăng thêm bấy nhiêu lần ở trong gồm nhiều nước sắc đen, lại trải qua bao nhiêu lần sau sắc đen sẽ hết lần mà trở lại đỏ, nước cũng mát mà trở thành huyết dịch chính thường. Những người lờ lói nhiều quá, trước phải cắt léo chỗ thối rồi sau sẽ cứu để cho có sinh khí thì da thịt mới có thể sanh hóa trở lại được.

Những người bị tê xụi từng bộ phận, thì cứu tại chỗ đó và thoa thêm «Hóa hủ đơn» khiến cho hết lở loét và sanh da thịt mới rồi nhưng vẫn còn tê xụi, thì lại phải cứu nữa đến khi nào mất hẳn đi tê xụi và có trí giác mới thôi.

Phép châm cứu không được đình chỉ gián đoạn khi thấy bì phu đã tươi sáng nhuần thấm toàn thân đã ra mồ hôi được, tê ngứa trùng hành đình chỉ thì có thể mỗi tuần hoặc 10 ngày, nửa tháng châm cứu 1 lần. Nếu đình chỉ sớm quá, phải trở lại mãnh liệt. Như thấy huyết đã ra phần chính thường thì có thể không châm cho ra máu nữa, thì châm và cứu thường mà thôi.

Lông mày mọc còn yếu mà vội đình chỉ châm cứu thì sẽ rụng trở lại, lông mày xanh tốt, móng tay và móng chơn mọc lại, toàn thân ra mồ hôi, tê ngứa trùng hành không thấy nữa thế là lành hẳn rồi. Thời gian trị liệu cho kẻ nhẹ 6 tháng, còn người nặng phải mất cả năm, bệnh này kiến hiệu rất chậm nên cả bệnh nhơn và y gia phải kiên tâm nhẫn nại, muốn cấp bách quá thì không thể thành công được. Vừa châm cứu vừa dùng thuốc thì hiệu quả được mau lẹ, chứ châm cứu không dùng thuốc vào trong cũng có thể hết bệnh, mà dùng thuốc không châm cứu thì khó mà hết bệnh, thấy phát bệnh hữu thì cần phải uống thuốc. *

Trên đây là kinh nghiệm của 1 nhà chuyên môn châm cứu. Tôi có dịp học được 1 toa thuốc trị cùi, toa này do 1 người bạn đã trị khỏi chỉ cho, trước khi chỉ cho tôi thì đã chữa cho 1 bạn ở Phú Lợi đã có kết quả 6/10 vì ở đó không có điều kiện xông. Khi anh chỉ cho tôi anh ấy miệng còn méo vì khi hết bệnh nọc rút, đầy mình anh còn vết sẹo. Toa thuốc sau đây: Xạ hương 1 ve, Long giáng hương mua lối 50đ ngưi hoàng 50đ, Đại phong tử 1 cân rưỡi, Tất phát 2 chỉ, Quế khâu 2 chỉ, Đinh hương 2 chỉ, Băng phiến 2 chỉ, Long não 2 chỉ.

Cách chế: Xạ hương để riêng, Đại phong tử rang vàng lột bỏ vỏ hạt ép bỏ dầu, lấy bột cùng với 7 vị kia tán nhuyễn hồ thành 1 cục lớn, cục ấy chia tư (1/4) để riêng sao phụ với nôi thuốc xông 3/4 chia ra uống 21 ngày, ngày uống 2 lần sáng và chiều, ta liệu mà viên cho vừa đủ xong ta bẻ

* Theo nguyên bản Hán văn, còn thiếu một phần là phép ngưng bệnh (Phong bình), Xin bổ túc như sau: Cưu các huyết Khúc trí, 333 Hiệp cốt, Túc tâm lý, Thường Xuyên, có thể phỏng và làm ngưng tất cả các thứ độc của bệnh cùi (lê phong).

2 viên thuốc cho xạ hương vào giữa ép viên thuốc lại bao giấy dầu vào ve keo dầy kín để khỏi đi hơi.

Nồi thuốc xông : một con hương bóng (nếu tìm không ra thì hương thường), 1 nắm nếp lúc, 1 cây ráy, dây thần thông, dây Đồng tiền, Bèo tai tượng, dây Môn nước, nghề rơm, nghề bà, cây Ô rô, cây Máy dam, Tô điệp 2 chỉ, Thần khúc 1 cục, một tuần lễ xông một lần (1 nồi xông 3 lần liên tiếp) đầu tiên xông rồi sẽ uống thuốc 3 tuần tức là xông 9 lần xông ra nh) giữ sự truyền nhiễm, xông xong chôn tất cả nồi và đồ xông.

THẦN KINH HỆ

a) NÀO TÍCH TỬY :

I. BÀN HUYẾT : (huyết hư đầu vậy)

Chứng trạng : não bàn huyết bạo phát trên má đột nhiên tái mét, đồ mồ hôi lạnh tay chơn lạnh buốt, lưng bùng lỗ tai, mắt đen, choáng váng đầu, đau tim, ói mửa ý thức không rõ, thậm chí chỉ đột nhiên ngã ngựa ra gọi là chết thần, nếu vì ra máu nhiều thì thêm giựt toàn thân.

-- Cấp cứu bệnh này chú ý đề đầu xuống thấp thần kinh suy nhược thường phức tả hoặc đại tả, bệnh kinh niên về ruột bao tử, tinh thần cảm động, khi mở xé hay nhổ răng đều có thể làm ra bệnh này. Khi châm có người vì thần kinh kích thích mạnh quá cũng có thể phát sanh gọi là vạng châm (đã nói ở đoạn trước).

Não bàn huyết kinh niên : (chứng trạng như mọi) rất dễ mệt, thường nằm lâu, choáng váng đầu, nhức đầu, tai lùng bùng, thị lực và ký ức lực giảm bớt⁽¹⁾ khi Uyển cốt, Phong tri, Kiên trung du, Kiên ngoại du,⁽²⁾ Kiên tỉnh, Kỳ môn, Túc tam lý, Hiệp cốt, Đợt môn, Lệ đoài, Kinh niên du, Nội đình, Phong long, Thương tỉnh, Bá hội, Trung uyển, Giải khê, Thủy câu (Nhơn trung).

II. NÀO HUYẾT SUNG : (nghịch thượng) não sung huyết có thể chia ra làm hai loại.

a) Động mạch tinh sung huyết : thường là do quá phần

336 (1) Xin xem phần phụ chú : Bộ tư phần bệnh lý
(2) Xin xem phần phụ chú.

uất, trên đầu dễ quá nóng, kinh huyết bế tắc mà ra, phần lớn là bạo phát, chứng trạng của nó là má đỏ, nhức đầu chóng mặt, mạch: hồng đại, ngã té, nhảy mũi, khi cấp cứu thì kê đầu lên cao, phải tuyệt đối làm cho người bệnh yên tĩnh.

b) Tinh mạch tinh sung huyết :

Phần nhiều do bệnh kinh niên hoặc do bệnh tim phổi mà ra chứng trạng của nó là má tím, nhức đầu, chóng mặt, ra ngủ hoặc không ngủ, vừa thấy bệnh nặng lại liền thấy bệnh nhẹ hơn.

Trị liệu : Châm cứu có thể làm cho sung huyết phân tán mau, nên lấy các huyết : Thiên trụ, Uyên cốt, Phong tri, Kiên ngoại du, Kiên trung du, Kiên tinh, Thủ tam lý, Hiệp cốc, Túc tam lý, Túc thượng liêm, Túc hạ liêm, Tam âm giao, nếu bốn thì lấy những huyết Đại trường du, Phúc kiết, Đại hoành, Thiên xu.

III. NÃO RA MÁU : (trúng phong) não ra máu vì tiêu động mạch huyết quản, trong não túy phá vỡ mà ra, có khi vì não sung huyết quá nhiều, có khi vì huyết quản phát sanh ra thay đổi ấy, khi phát bệnh có khi trước hết nhức đầu chóng mặt tinh thần hưng phấn, có khi đột nhiên xây xầm té xuống, chứng trạng nói chung thì giống như não sung huyết, nhưng thường thường đại tiện bị kiết, tiểu tiện không được, thê ôn lên, về bộ vị sung huyết khác nhau, nên hoặc một bên, hoặc hoặc cả hai bên, đều có một bộ phận tê liệt không nói năng được, nghiêm trọng thì rất mau chết, nhẹ thì trong vòng vài tiếng đồng hồ tới vài ba ngày mới tỉnh mãi về sau lưu lại bán thân bất toại, hoặc một bộ phận bên trái hay bên phải bị tê liệt, nhưng cũng có khi hoàn toàn mạnh, chân tê liệt so ra dễ lành bệnh hơn, trúng phong khi phát bệnh thì má tái mét, thê ôn rất cao không dễ gì trị lạnh hẳn được, đầu người bệnh nên kê thật cao, hai bên đầu dán hai túi nước đá.

Trị liệu : Châm cứu các huyết Thiên trụ, Uyên cốt, Phong tri, Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tinh, Kỳ môn, Thủ tam lý, Tam gian, Hiệp cốc, Túc tam lý, Túc thượng liêm, Túc hạ liêm, Dũng tuyền, Đại đôn, Cồn lớn.

(4) Kinh huyết (kinh lạc bế tắc)

IV. TÍCH TỦY VIÊM: (tục gọi là đau xương sống) mới khởi đầu ở hàn phát nhiệt, tích tụ cảm giác quá mẫn hơi ấm một chút là cảm thấy kích thích nhiều (vùng dưới ngực) như bị dây trói chặt, chơn thì cảm giác dị thường hoặc có thấy đau hoặc rủ liệt, vài ngày sau thì thấy chơn tê liệt đi đứng lẫm lẫm khó, chỗ phát viêm của tích tủy khác nhau có thể chia làm hung tủy viêm, yêu tủy viêm, đề tủy viêm, cảnh tủy viêm và diên tủy viêm (tích tủy gồm 33 xương từ huyết Đại chùy trở lên 7 cái là cảnh chùy, từ Đại chùy xuống có hung chùy 12 cái, yêu chùy 5 cái, tiêu cốt là một khối to có 5 giã chùy, vĩ cốt có 4 trái, hung tủy viêm thường phát sanh, chứng trạng của nó là : hai chơn đều than hoá (than dẹt) đại tiêu tiện bí, kiên (tendon) của hạ chi phần xạ sang tiêu (đưa đùi lên gò 1 cái chỗ viền lưng dưới gối là hạ thái đơn khởi thật cao, thậm chí như giục gây của kinh loạn) yêu tủy viêm, hạ chi cũng như than hoá đại tiêu tiện bị bí lại, sự phần xạ của kiên xạ chi lại mất đi, về tủy viêm thì hạ chi vận động trở ngại, cảnh tủy viêm hạ chi than hoá thượng chi bị trở ngại cho sự vận động, dễ làm nhục vong, dễ đến chết, những bệnh trên khó trị lạnh bệnh hoàn toàn được.

Triệu liệu : châm cứu lấy các huyết gần chỗ đau.

V. TÍCH LŨY LAO : bệnh này không cứ là tiên hay hậu thiên, nguyên nhân căn bản vẫn là Mai độc, chẳng qua thường vì quá cao, truy lạc quá độ, sanh con phần lớn mắc phải sự phát triển của kinh có thể chia làm 3 thời kỳ, thời kỳ thứ nhất là đau nhất thân kinh ở chơn, mất phần xạ của hạ chi kiên, trên mình có cảm giác như bị trói chặt, mắt không nhì rõ, con người không thể cường nhược sức tiêu hoặc phóng, đại tủy theo quang tuyến nối chung con của người không quanh tuyến mạnh thì nhỏ lại, khi qua tuyến yếu thì phóng đại) vị giác, thính giác đều trở ngại, có trí giác quá mẫn, cũng có khi không nhạy (đặc biệt là sợ lạnh, sợ nóng, hoặc toàn thân không biết ngứa đau gì cả, nhất là chân, đại tiêu tiện bí. Thời kỳ thứ hai : chân biến đều (khác với tê liệt) các bộ cơ nhục của hạ chi không thể phối hợp vận động đúng mức, hướng đi đúng không vững. Thời kỳ thứ ba là hạ chi hoàn

toàn tế liệt đại tiểu tiện đều trở ngại, bệnh này khó trị lành hoàn toàn được.

Tri liệu : châm cứu nên đối chứng lấy huyết.

B) ĐAU THẦN KINH :

Đau thần kinh và vì tri giác thần kinh bị kích thích mà sanh ra đau nhức, nó có 3 đặc điểm :

— Một là phát tác tính đau nhức, có một gian yết như định.

— Hai là mức độ đau nhức hoặc phi thường cường liệt như cắt, như đâm, như đốt như thiêu.

— Ba là phát hiện đau nhức nhất trí với kinh bộ mặt sao thần kinh phân bố, thần kinh đau nhức có áp thống, hễ xuyên ra dùng tay đè lên đều đặc biệt quá mẫn, gọi là áp thống điểm cảm mạo, ngoại thương, mai độc, các bệnh nhiệt bệnh phụ khoa, bệnh về sanh thức khí đều có thể làm ra bệnh này.

Đau thần kinh nếu để lâu không trị thì sanh ra cục bộ doanh dương bị trở ngại, như lông tóc bạc hoặc rụng đi, bì phu dày mộp, héo teo, màu rờ rệt phát sanh bờ hành chân lâu thì ảnh hưởng đến sức khỏe toàn thân, đối với tinh thần người bệnh vì thường phát tác, hoặc phát tác lâu ngày sẽ dễ sanh ưu úc, có người vì nó mà sanh tinh thần bất thường. Đối với những bệnh này, nhận rõ ràng trị liệu châm cứu rất có hiệu quả.

I. ĐAU TAM XOA THẦN KINH :

Tam xoa thần kinh là do đại não trực tiếp phát ra, nó là cặp thứ 5 của 12 cặp nhỏ thần kinh một chi phân bố bên mặt của đầu, một chi phân bố bên trái, trước khi ra khối lượng đầu, tự nó lại chia làm 3 chi, chi thứ nhất phân bố tại ngạch bộ giữa kéo dài đến bộ phận trên của mũi, đi ra ngay đến chót mũi, hai bên kéo dài đến ngoại yêu giác của 2 mắt. Chi thứ 2 phân bố tại mặt ngoại của ngoại tế giao và mặt dưới của mắt, bộ phận dưới của mũi (bao quát cả cánh lỗ mũi) bộ phận thượng lãnh. Chi thứ 3 phân bố tại bộ phận hạ lãnh, chiếp bộ. (Phía trên đàng trước lỗ tai).

Đau nhức nhiều là do tật bệnh về lỗ mũi, răng, lỗ tai thường cảm mạo, bản huyết, bình phong thấp, tử cung bệnh, noãn sào cũng sanh ra bệnh này, khi sanh ra đau nhức thường chỉ mỗi một bộ phận của một bên đầu diện bộ, chứng trạng của thần bệnh này là đau nhức, làm cho người ăn nằm gì cũng hư hỏng. Châm cứu trị liệu có hiệu quả nhiều.

1) Đau nhức chi thứ nhất và đau nhức ở trán, thượng nhãn khuông, những huyết chủ trị là : Toán túc, Khúc sai, Ấc phong, Dương bạch, Hạ quan, Huyền lâu.

2) Đau nhức chi thứ 2 là đau nhức ở thượng lãnh hạ nhãn khuông, thượng xỉ nhãn, những huyết chủ trị : Tứ bạch, Đồng tử liệu, Cự liệu, Ấc phong, Giáp xa.

3) Đau nhức chi thứ 3 là đau nhức hạ lãnh thần kinh áp thông điềm tai lỗ mép của hạ lĩnh cốt (chỗ huyết Thính hội) các huyết chủ trị : Thính hội, Đại nghinh, Giáp xa, Ấc phong, Thiên dung. Khi đau nhức ở chiếp bộ có thể dùng những huyết : Khúc mấn, Đồng tử liệu.

II. ĐAU CHÂM THẦN KINH : Cảm mạo, ngoại thương những tật bệnh về cảm chứng đều có thể sanh ra bệnh này, đau nhức của nó tại khu vực phân bố của châm thần kinh. Hạng bộ, Lư Đinh bộ, cũng bị lấy điềm, khi đau nhức dữ dội có thể phóng tán đến trán và mí mắt, áp thông điềm ở sau lỗ tai, hoặc nhũ đột và bộ phận trên cổ, những yếu huyết châm cứu là Hậu đỉnh, Khúc mấn, Não không, Thông thiên, Thiên trụ, Phong trì, Bá hội, Hoàn cốt, Khế mạch, Thiên dũ, Khiếu âm, Khúc viên, Đại trừ và Thủ tam lý.

III. ĐAU TỶ TÙNG THẦN KINH : (Plexus brachial) cánh tay. Nguyên nhân đau tỷ tùng thần kinh, phần lớn do cảm mạo ngoại thương quá mệt nhọc mà ra, do bệnh tật của não tích lũy mà ra thì phần lớn là ở 2 bên, đau nhức có tính chất phân xạ, khi đau tim thì phần lớn ở trong vùng nội trác bì thần kinh, khi đau nhức thường thường đi đôi với nhức đầu có khi sanh ra tê liệt, cơ rút, cơ nhục héo tớp.

Phần chi của thần kinh này rất nhiều, phân bố thật rộng,

và chỗ đau nhức khác nhau, của các phần chi nên châm cứu có thể dùng huyết vị khác nhau.

a) Đau tiền tý thần kinh : Nếu thấy ngón tay cái vận động khó khăn trở ngại, đó là đau⁽¹⁾ nhiều thần kinh có thể dùng Tý nhu, Ngũ lý, Thủ tam lý, Thượng liêm, Ôn lưu, Hiệp cốc Dương khe.

b) Đau chánh trung thần kinh : nếu cánh tay trên không co ra vô được, vận động của ngón tay cái, ngón giữa và ngón út cũng bị trở ngại, đó là đau chánh trung thần kinh có thể dùng Hiệp bạch, Kỳ môn, Giãn sử, Đại lăng, Nội quan, Thiên tuyền.

c) Đau Xích thần kinh : nếu đau nhức cánh tay trước thiên về ngón út, áp út mà co vô thẳng ra thì bàn tay bị ảnh hưởng đó là đau xích thần kinh. Có thể dùng Thiếu hải, Thần môn, Âm ky, Thông lý, Thanh linh.

d) Đau hung-tiểu thần kinh : Thần kinh này phân bố tại đại tiểu hung cơ, lấy những huyết : Khố phòng, Khí hộ, Ốc ế, Ung song.

e) Đau hung trường thần kinh : (Đau phía xương sườn) thần kinh này phân bố tại tiền cơ hãy dùng các huyết : Văn môn, Trung phủ, Châu vinh, Hung hương, Thiên khe.

f) Đau kiên giáp thượng thần kinh : Thần kinh này phân bố tại cương thượng cơ và cương hạ cơ, có thể lấy huyết ngay dưới của phía dưới của Kiên ngung Kiên trinh, Kiên liêu, Kiên trung du, Kiên ngung, Khúc viên, Thiên đột.

g) Đau dịch thần kinh : (Đau vùng Kiên giáp) thần kinh này phân bố tại tam giác cơ và tiểu thiên cơ, lấy những huyết Kiên ngung, Kiên tinh, Cực tuyền, Thiên tuyền, Uyên dịch.

IV. ĐAU LẶC GIAN THẦN KINH : (Nerfs intercostaux)

Đau lặc gian thần kinh phát sanh ở khoảng sườn số 5 (khoảng sườn số 5 tại huyết nhũ căn và khoảng sườn số 9 khoảng sườn trên huyết chương môn, nói chung chỉ phát sanh một bên phần nhiều hay có bên trái, khí hít vô sâu lo, nói lớn tiếng thì càng thấy đau nhiều, chứng nó như hung mô viêm nhưng không phát nhiệt.

- (1) Vùng cơ den. to
- (2) Kinh thâm quay
- (3) Thần kinh giữa
- (4) Thần kinh trụ

- (5) Mạng sườn ngực
- (6) Ba vai
- (7) Vùng nách.

Nguyên nhân sanh ra bệnh này: trừ nguyên nhân chung ra còn do đau tim, đau tích tủy, châm cứu lấy những huyết: Phong môn, Phế du Quyết âm du, Cách du, Can du, Đờm du, Hoắc trung, Thần tàng, Linh khư, Bộ lang, mùa đông châm cứu hung bởi bộ thường đề làm cho người bệnh lạnh, có thể lấy Hành giản, Chí cầu, Khúc trì, cũng có hiệu quả.

V. ĐAU YÊU PHÚC THẦN KINH THỐNG:

Đau thần kinh vùng yêu phúc thì đau nhức nhưng cắt từ yêu bộ lam đến đê cốt (2 mảnh xương to ở 2 bên bụng dưới gọi là đê cốt) biểu lộ phúc cổ, cán bộ (chỗ liên tiếp đại thoái và hạ phúc) ngoại âm bộ và mặt trước đại thoái.

Ngoài những nguyên nhân chứng hạ chi và phúc bộ bị mất lạnh, tất bệnh trong hạ phúc bộ và vị trí từ cung không ngay, thường sanh ra bệnh này, có nhà chuyên khoa trị hết căn bệnh này mới có thể triệt đề chi thống. Châm cứu lấy các huyết: Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Quang nguyên du, Thượng liêu, Hoàng môn, Chí thổ, Đái mạch, Duy đạo, Bế quan, Hoàn khiêu.

VI. ĐAU BẮP ĐŨI THẦN KINH:

Bắp đùi thần kinh khởi đau từ yêu bộ, phân bố ở ngay mặt trước của đại thoái, phần chi gọi là ấn thần kinh dài theo hông trong của tiêu thoái đến hông ngoài của ngón chân cái và hông trong của ngón chân kia, khi sờ thần kinh nhức hể đi đứng thì càng đau nhức dữ dội hơn, nhưng chủ yếu huyết chủ trị là: Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Tiểu trường du, Đại trường du (những huyết trên, nếu đau nhức đùi mặt thì châm huyết bên mặt, trái lại cũng vậy) Hoàn khiêu, Bế quan, Âm bao, Huyết hải, Âm lăng tuyến, Địa cơ, Đại đở.

VII. ĐAU BẮP ĐŨI NGOÀI TẮC BÌ THẦN KINH:

Đau bắp đùi ngoài trần bì thần kinh so ra ít phát sanh một mình thường phát sanh với đau ^{bắp đùi} thần kinh khi phát sanh thì khởi đau từ vùng ngoài đại thoái lần đến tất quan thì hết những huyết trị: Mạng môn, Thận du, Khí hải du, Bế quan, Trung, Hoàn khiêu, Phục thổ, Lương khâu, Tất nhân.

342 (1) Đại thoái (bắp đùi chân)
(2) Ngoại tắc bì (mặt ngoài).

VIII. ĐAU BÈ THỐNG THẦN KINH :

Bè thống thần kinh phần bố tại hông trong của đại thoái, trị châm cứu các huyết : Mạng môn, Thận du, Âm liêm, Ngũ lý, Kỳ môn, Âm bao, Khúc tuyền, Trung đở, Hành gián, Âm lăng tuyền.

IX. ĐAU TINH SÁCH THẦN KINH : (tục gọi là đau âm hành, đau dương tinh chạy) đau tinh sách thần kinh phần lớn là do thủ dâm hoặc phòng sự quá độ, đau nhức hòn đái bên cạnh tinh sách, thần kinh lan ra đến qui bộ, thường thường sanh ra bệnh loạn tức nhiều hòn đái quá mãn thường sưng to lớn. Mục đích của châm cứu làm cho giao cảm thần kinh, phúc hạ thần kinh vùng dưới kích thích để trấn tĩnh lấy những huyết : Thận du, Đại trường du, Khí hải du, Quan nguyên du, Bát liêu, Túc tam lý, Tam âm giao.

X. ĐAU TỌA CỐT THẦN KINH : nguyên nhân phát sanh bệnh này ngoài việc bị hàn mệt nhọc, ngoại thương ra cũng còn có khi bị đề thần kinh trùng bị áp bức mà sưng thành ghẻ, nhâm thần tử cung súc tiểu, bệnh niệu độc, banh huyết làm bệnh, mai độc, tích tủy viêm mà ra, đau nhức bắt đầu từ yêu bộ, dài thọ điều bộ, mặt sau của đại khoái, hông ngoài của tiêu thoái, lan đến lỏng ngoài và mô bàn chơn cũng có khi lan đến gót và xương lòng bàn chơn. Ban đêm càng đau, nhức dữ dội, có thể đau rất lâu, đau lên như châm như đốt như cắt như bằm, phần lớn từ trên lan xuống dưới đi đứng nhiều, bị lạnh thì đau nhiều. Phần nhiều phát sanh đau nhức 1 bên, là vì người bệnh vì muốn giảm nên khi đau nhiều thân thể thường nghiêng một bên, thành ra một thể đặc biệt.

Khi thẳng chơn ra hoặc tất cả nhưng cái đưa chơn lên thường hoặc làm cho cõ quan tiết co lại, thì đau nhức càng dữ dội, đau lâu thì cái chơn ấy gãy đi, cơ nhọc cơ rút nước da tái mét, hoặc đỏ lợt, mồ hôi phân bí dị thường, bệnh này đối với thanh niên và bệnh mới phát sanh thì dễ trị lành. Yếu huyết trị bằng châm cứu : Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Tiêu trường du, Bát liêu, Hoàn khiêu, Thừa phù, Âm môn, Túc tam lý, Tam âm giao, Cồn lớn, Dương lăng tuyền. Ủy trung, Ủy dương.

XI. NHỨC ĐẦU : Mồ não: não mô đầu, lỗ tai, lỗ mũi yết hầu, bịnh tật ứ huyết, bần huyết, thờ khó, ruột bao tử trở ngại bịnh truyền nhiễm, chứng niệu độc, bịnh nước đái đường, đau phong, đau kinh nguyệt đều có thể sanh ra nhức đầu, ngoài ra còn có nhức đầu do tính chất thần kinh yếu, chỗ đau thì khắp đầu có khi chỉ ở một chỗ như chàm bộ hoặc gạc bộ... cường độ đau nhức, nặng thì đau nhức dữ dội, nhẹ thì cảm thấy nặng nề, đau nhức kéo dài mấy ngày, mấy tháng hoặc suốt đời không nhứt định, phần lớn thời gian thật lâu hể vùng đầu vận động chú ý lực tập trung, có dùng đến tinh thần đầu làm cho đau nhức dữ dội, khi đau nhức có thể sinh ra ói mửa. Các huyết chủ trị: Đại chùy, Phong tri, Kiên tỉnh, Cường gian, Thiên trụ, Bá hội, Phong phủ, Đầu duy, Đổng tử liêu. Thái dương... đồng thời phối hợp với chỉ thống đề tăng tiêu sự kiện khang của toàn thân, có thể thường châm cứu: Khúc trì, Ngoại quan, Túc tam lý, Tâm âm giao.

XII. THEO ĐÔNG Y : Chứng trạng nhức đầu ngoại cảm phần lớn thuộc ba kinh dương lộ: thái dương đầu thống, tại ngay giữa và hàng bộ. Thiếu dương đầu thống phần lớn thuộc hai bên. Dương minh đầu thống phần lớn tại trán. Nội thương đầu thống phần nhiều thấy khởi sự thận suy, khi làm việc mệt nhọc thì phát, hoặc nhức đầu như bở hoặc thỉnh thoảng thì, đau nhức, không ngủ được.

Nguyên nhân: Ngoại tà cũng nhập vô tam dương kinh lộ huyết quản ở đầu hoặc sung, hoặc ứ đều sanh ra nhức đầu hơn nữa nhức đầu thuộc ba dương kinh. Do đó nên có nguyên nhân vì phong hàn, thấp, nhiệt, thứ khác nhau. Người bị cảm phong hàn mà nhức đầu thì phải có kèm thêm ở phong, ở hàn, người bị thấp mà nhức đầu thì nặng nề, mệt nhọc, vô lực, khẩu hồ.

Người vì nhiệt chỉ thấy phát nhiệt (âm phiền, khát nước, người vì thì hoặc có mồ hôi hoặc không mình sự nhiệt. Như nếu huyết không đủ âm hỏa công xung mà đau thì nhức đầu như vỡ, hoặc đau đến dưới sườn. Người vì đàm âm mà đau nhức thì hơi trọng như thống muốn ói, nhức đầu có nhiều nguyên nhân không thể phân biệt.

Tri liệu: đau nhức ở não đỉnh: Thượng tinh, Phong trì, Bá hội. Chánh đầu thống: Thượng tinh, Tiển đình, Thần đình, Bá hội. Đau nhức ở màng tang: toán trúc, Liệt khuyệt, Hiệp cốc, Mi tâm. Nhức đầu một bên: Đầu duy, Thái dương, Phong trì, Lâm khấp.

XIII. CHÓNG MẶT: theo Nội Kinh: chổng mặt thêm lũng bùng lỗ tai, tim hồi hộp, hoặc về đêm đồ mồ hôi trộm, ngũ tâm thường nóng: châm Bá hội, Đầu duy, Thái dương, Toán trúc, Thượng tinh, Can du, Thận du, Dũng tuyền, Tam âm giao, thuộc ngoại phong, phần nhiều thêm các khớp xương nhức, hoặc choáng váng lại thêm nhức đầu nhức trán, châm Phong trì, Phong phủ, Đầu duy, Toán trúc, Phong long, Túc tam lý, Dũng tuyền.

XIV. ĐAU THẦN KINH KHỚP XƯƠNG: làm đau nhức có tánh cách khớp xương, phần nhiều thấy trong người mang ý bệnh và bần huyết, hễ tinh thần cảm động cảm mạo, ngoại thương bệnh truyền nhiễm, đều có thể là nguyên nhân của nó, khớp xương đầu gối khớp xương đùi là những nơi bệnh này dễ phát. Đau nhức dữ dội lan lên từ trên xuống dưới và giữa khớp xương hoặc đồ lên, cũng có thể làm cho tri giác mất cảm nếu đồ lên đó nhẹ thì thấy đau nhức, đồ mạnh hoặc ngược lại thì không đau nhức gì cả, vì đau nhức nên vận động bị trở ngại, nhưng khác hơn quan tiết trên vì nó không sanh ra thũng sưng, cũng có thể co ra vô, hơn nữa đau nhức của nó bị ảnh hưởng của thần kinh, nếu dời phương hướng chủ ý người bệnh thì đau nhức lập tức có thể tan mất, bệnh này nếu đồ lâu ngày không trị có thể sanh ra cơ nhục lép tẹp, châm cứu trị liệu có thể lấy những huyết vị vùng đau. Nếu đau thần kinh khớp xương đầu gối có thể lấy Hạc đỉnh, Dương lăng tuyền, Ủy dương, Ủy trung, Tất dương quan, Huyết hải, Khúc tuyền, Lương khâu. Nếu đau thần kinh khớp xương cùi chỏ, có thể lấy Khúc trì, Tứ độc, Ngoại quan. Dùng lối ôn hòa cứu pháp tại chỗ đau nhiều thì rất có hiệu nghiệm.

XVI. VẬN ĐỘNG THẦN KINH TRỞ NGẠI:

Nói chung vận động thần kinh trở ngại có thể chia làm 2 loại: một là vận động thần kinh tê liệt, một loại nữa là vận

động thần kinh quá hưng phấn (vận động thần kinh kinh loạn) khi vận động thần kinh tê liệt thì chỗ phân bố của thần kinh sanh ra tê liệt, hoặc suy nhược. Khi vận động thần kinh hưng phấn thì chỗ phân bố của thần kinh sanh ra co rút (cơ nhúc teo lại mà không thẳng gọi là, cứng trực (tinh kinh loạn) tức là cơ nhúc siết rất chặt rất ngay, nếu bệnh này cũng có thể là do tích trữ tủy viêm hoặc não tủyviêm mà ra thì phần lớn hai tay hoặc hai chơn đồng thời phát bệnh, phần nửa thân mình, hoặc 1 tay 1 chơn chơn đồng thời phát sanh tật bệnh cục bộ, có khi bên phải và bên trái thay phiên nhau, bên trái thân mình và bên phải đều có một chỗ đồng thời phát bệnh, đơn khuôn vận động thần kinh trở ngại thì không phải như thế, nói chung chỉ đem lại sự thay đổi cục bộ mà thôi.

1. Nhan diện thần kinh tê liệt : (tục gọi là khẩu nhân oa tà và nhan diện thần kinh co rút).

Nhan diện thần kinh (nerfs facial) là cặp thứ 7 trong 12 cặp não thần kinh từ mặt dưới nhĩ đồn đi ra, phân bố các cơ nhúc trên gò má, quản lý sự vận động của cơ nhúc, sự tê liệt của nó là thần kinh phân bố trên mặt bị áp bức phần lớn do cảm mạo, phong thấp hoặc đau lỗ tai từ truyền viêm ngoài thường mà ra, ngoài ra mai độc thủng bươu cũng làm ra chứng này được. Bệnh này phần lớn khởi ở một bên khi phát bệnh, tê liệt trên hồng trán không có nhãn nheo, mí mắt cũng không khép kín lại được, chảy nước mắt, khóe miệng trệ xuống, hồng chỗ đau cảm thấy đau, trĩ giác dị thường, huyết quản vận động thần kinh, doanh dưỡng thần kinh trở ngại, nhưng nếu do bệnh não thần kinh mà ra (trung khu tích) thì 2 bên đồng thời tê liệt, trên má không có biểu tình giống như mặt ra. người bệnh ma phong thường có chứng trạng ấy do bệnh não mà ra, nói chung ảnh hưởng nhắm mắt lại được. Nhan diện thần kinh co rút có khi vì tinh thần quá độ hưng phấn hoặc bị hàn lạnh kích thích mà ra, cũng có khi vì đau tam xoa thần kinh, đàn bà thì thường bệnh về sanh thực khí, đàn ông thì tinh thần suy nhược, cũng có thể sanh ra bệnh này. Chăm cứu trị liệu : Ế phong, Thiên dung, Thính hội, Cư liêu, Tư

bạch, Toán trúc, Ty trúc không, Khúc mấn, Giáp xa, Đông tử liêu, Địa thương, Hòa liêu.

2. Tam xoa thần kinh tê liệt và co rút : chi thứ ba của tam xoa thần kinh phân bố tại chỗ trước cơ ở hàm dưới là thần kinh chủ quản vận động khi nó bị tê liệt hàm dưới liền trệ xuống không thể nhai được một cái gì cũng thấy khó khăn, phần lớn do ngoại thương áp bức, mai độc, bệnh não mà sanh ra quá nứt trong cũng có thể phát sanh, cũng có khi do mệt nhọc quá độ vùng mắt bị gió lạnh kích thích mà phát sanh nên biểu hiệu không thể nào nhai nuốt được gì. Những yếu huyết chủ trị bằng châm cứu : Huyền ly, Hạ quan, Thính cung, Giáp xa, Ấc phong, Đại nghinh. Tam xoa thần kinh co rút thì sanh ra nghiêng răng, hoặc đánh bù cạp hoặc cứng hàm răng, phần lớn do não mô viêm, bệnh tinh thần, điên giảo, phong đòn gánh mà ra, khớp xương, hàm dưới phát viêm và trẻ con khi mọc răng cũng có thể sanh ra bệnh. Những huyết có tác dụng làm ngưng dứt cục bộ là : Ấc phong, Tứ bạch, Ty trúc không, Toán trúc, những huyết có tác dụng tư đạo : Thiên trụ, Phong trì, Túc tam lý, Hành giản, Thương khâu.

3. Hạ thiệt thần kinh tê liệt và co rút : đó là tật bệnh về diên tủy (Bulbe Medula oblongata) thường sanh ra thiệt hạ thần kinh tê liệt, cũng có thể là một chứng trạng mai độc, nếu là phát bệnh một bên của thần kinh thì lẽ lưỡi ra có thể thấy chót lưỡi nghiêng về phía tê liệt nếu đồng thời phát bệnh cả hai bên thì lưỡi động địa khó khăn, phát âm và nuốt vào đều trở ngại, hạ thiệt thần kinh co rút trong ý bệnh, điên giảo, vũ đạo bệnh có thể thấy nhiều, không những co rút ngay đơ hoặc co rút giao lại, đều có thể sanh ra lưỡi uốn võ trong hoặc uốn ra yỏ, làm cho nói năng vận động trở ngại. Những huyết châm cứu : Thiên trụ, Phong phủ, Phong trì, Á môn, Kiên tinh, Thính cung, Ấc phong, Thừa trương, Liêm tuyên, Phù đột, Thủy đột, Đại nghinh, Giáp xa.

4) Nhân cơ tê liệt : bệnh này vì bộ phận tê liệt khác có khi mang theo mí mắt trên sụp xuống, có khi nhân cầu hướng ra ngoài. Yếu huyết chủ trị bằng châm cứu : Đông tử

liêu, Huyền ly, Ế phong, Kiên trung du, Thân trụ, Đại chùy, Dương bạch, Tứ bạch.

5. **Phó thần kinh tê liệt** : phó thần kinh là cặp thần kinh thứ 11 của não thần kinh (nerfs spinal),* cơ nhục chủ yếu nó phân bố là cổ và vùng giữa lưng, và trên 2 vai (tả phượng cơ) ngoài ra cơ nhục từ hai bên mang dài dài đến mặt trước của cổ (hung tỏa nhũ đột cơ) cũng do phó thần kinh chi phối, nếu tả phượng cơ tê liệt thì vai của người bị trĩ xương thật sâu, tay cũng không thể đưa ngang lên được, khi hai bên đều tê liệt thì đầu cũng ra đằng trước, lưng cũng thấy rõ rệt rộng. Châm cứu lấy các huyết Kiên trung du, Kiên ngoại du, Thiên liêu, Phụ phân, Phách hộ, Cao hoàng, Y hi, Cách quan. Nếu hung tỏa nhũ đột cơ tê liệt thì đầu không thể chuyển động lại nghiêng về phía không tê liệt, mà chuyển hướng bên tê liệt, nếu 2 bên đầu tê liệt, đầu sẽ bật ra sau. Châm cứu những huyết Hoàn cốt, Thiên dũ, Thiên dung, Thiên song, Phong trì, Phù đột, Khuyết bồn, Kiên tĩnh, Uyển cốt.

6. **Hoành cách mô tê liệt và cơ rút** : hai bên hoành cách mô đều sanh tê liệt khi hô hấp vùng trên bụng phủ xương rất ít, khi hít vô thì bụng hưng ở dưới khi thở ra thì nổi ở trên hơi hơi vận động thì thấy hô hấp khó khăn, khi đại tiện không thể làm cho mạnh, ho đàm cũng thấy không tiện là một bệnh rất nguy hiểm. Nguyên nhân phát bệnh ngoài ngoại thương, viêm ở thần kinh tích tủy viêm mà ra, phần lớn là do tật bệnh của bản thân hoành cách mô mà ra, có thể phát sanh hoành cách mô mà ra có thể phát sanh ở một bên, cũng có thể phát sanh ở một cục bộ rất nhỏ, những huyết chủ trị bằng châm cứu Vị du, Tam tiêu du, Bất dung, Kỳ môn, Nhựt nguyệt, Cru vi.

Cơ rút có tính cách gian đại cuối hoành cách mô tức là ách nghịch, nguyên nhân làm ra bệnh này là rất nhiều bệnh của tiêu hóa khí (về bao tử ruột, hai bên xương sống, túi mật, gan, bệnh về hô hấp khí, như ho gà, phổi và mũi sưng, hung mô viêm ở hoành cách mô) bệnh óc và rất nhiều bệnh truyền nhiễm, đều có thể mang đến bệnh này, người già cả phần nhiều do chứng hôn sọ trong nội tạng mà ra ách nghịch nói

348 * Não thần kinh là Nervi craniales chứ không phải Nerfs Spinal (Thần kinh tủy)

chung và ách nghịch trẻ con sau khi khóc, đều do thần kinh cảm động đều do hoành cách mô đột nhiên co rút với sự bề tỏa thích môn khí phát tác thường thường có một thứ âm thính, chứng nhẹ thì dễ khôi phục, chứng nặng thì sẽ kéo dài mấy ngày hoặc mấy tuần, có khi lay chuyển tinh thần có hiệu quả, châm cứu có tác dụng trấn tĩnh bằng các huyệt Chương môn, Kỳ môn, Khí xá, Khí hộ, Khổng tởi, Phong trì, Thái khê, Phong phủ. Hoành cách mô co rút ngay đờ thì phía dưới của lồng ngực nở lớn ra, bụng trên nở ra, khi thở thì trông thấy bụng lên xuống, thở khó khăn, mặt tái mét, mạch tế tiêu tay chơn lạnh ngắt, nghiêm trọng thì khí bế ngã xuống đất, có thể lấy những huyệt : Can du, Đâm du, Tỳ du, U môn, Bát dung, Nhựt nguyệt, Kỳ môn.

7. Nhiều thần kinh tê liệt : Bệnh này có một đặc điểm chủ yếu là huyền thủy túc là khi căng tay ngang ra lưng tay tự nhiên trệ xuống, không hết căng thẳng ngón tay cong, ngón út cong nhiều hơn cả, tay nắm không chặt, cánh tay trước cong, vo, xoay trở đều khó khăn, những yếu huyệt chủ trị bằng châm cứu, Kiên tĩnh, Cự cốt, Kiên ngưng, Nhu hội, Khúc trì, Thủ tam lý, Thượng liên, Dương trì, Khổng tởi, Thái uyên, Ngự tế, Thiếu thương, Hiệp cốt, Nhị gian, Tam gian.

8. Chánh trung thần kinh tê liệt : Đây là một bệnh rất ít thấy, ngón tay cái của người bệnh không thể hiệp với đầu ngón tay khác, chỉ có thể lóng góc của ngón tay cái và ngón trở đề kẹp đồ, vì cơ nhục héo tóp, tay giống như móng khi, gọi là tay khi. Những yếu huyệt chủ trị : Kiên ngưng, Thiên phủ, Thiên tuyền, Thanh linh, Khúc trạch, Kỳ môn, Nội quan, Giản sử, Đại lăng, Tứ độc, Chí câu.

9. Xích thần kinh tê liệt : Ngón tay út của người bệnh hoàn toàn không động đậy được, sự vận động của ngón tay áp út cũng bị trở ngại, ngón tay cong ra phía lưng tay, vì vậy nên đường sừng trên lưng bàn tay sừng rõ rệt, tê liệt làm cơ nhục bàn tay ngón tay co rút, biến thành tây mô ứng đáng sợ, những huyệt châm cứu : Đại chùy, Kiên trung du, Kiên tĩnh, Thanh linh, Thiếu hải, Tứ độc, Chi chánh, Kỳ môn, Linh môn, Linh đạo, Thần môn, Dương lão, Dương cốt, Uyển cốt.

10. **Kiên tý thần kinh tê liệt** : Bệnh này có một thứ là tay không thể đưa lên được, có khi khớp xương cùi chỏ, không thể đưa ra cơ võ nhưng không trở ngại sự vận động của ngón tay, những huyết châm cứu : Thiên dung, Thiên song, Thiên tinh, Kiên ngoại du, Kiên tinh, Kiên ngung, Kiên liêu, Thiên phủ, Thiên tuyền, Xích trạch, Kỳ môn, Thủ tam lý, còn một thứ nữa là sự vận động của ngón tay trở ngại, hơn nữa con người teo nhỏ lại, nhân cầu hãm xuống, nhân thanh cũng nhỏ một phần. Những huyết chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Đại chùy, Thanh linh, Thiếu hải, Tứ độc, Chi chánh, Kỳ môn.

11. **Tê liệt chỏ vai** : Bệnh này phần lớn do các cơ nhục quá mệt, ngoại thương, viêm ở khớp xương chỏ vai có tính cách phong thấp, bệnh tinh thần mà ra, vì chỗ tê liệt khác nhau, chứng nó cũng khác, trị pháp châm cứu cũng khác nhau.

— Xương chỏ vai rõ rệt đưa ra khỏi lưng, khi tay thông xuống một bên xương chỏ vai tê liệt nặng rõ rệt đưa tay lên khó khăn, không thể vượt qua mức ngang đề đưa lên cao (gọi là tiền cự tê liệt).

Những huyết chủ trị : Thiên dung, Thiên song, Thiên đỉnh, Trung phủ, Châu vinh, Hưng hương, Thiên khê, Triếp can, Thực độc, Đại bao.

Tay đau không thể đưa đến vai của tay mạnh, cánh tay không thể căng ra đằng trước, cườm tay đưa lên không lấy xuống dễ dàng được, vì vậy không thể võ tay (gọi là đại tiều hung cơ tê liệt) những huyết chủ trị : Kiên trung du, Kiên tinh, Hoắc trung, Thần tàng, Linh khư, Thần phong, Bộ lang, Khố phòng, Ốc ế, Ưng song, Châu vinh.

— Xương chỏ vai đối với một bên xương sống, cùng gốc dưới đầu rõ rệt khởi lên trên từ lưng xương chỏ vai không thể gằn tích tụ, những huyết chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tinh, Phụ phân, Phách hộ, Cao hoang, Thần đường, Phong môn, Phế du, Quyết âm du.

— Tay không thể đưa ra sau rõ rệt không được móng út của mình tay đưa lên cũng không thể tự do bỏ xuống, mũi chơn nếu đứng xây vào trong thì thân mình thấy lảo đảo không

vững (gọi là bối khoá cơ tề liệt) những huyết chủ trị : Kiên trung du, Kiên ngoại du, Kiên tinh, Kiên liệu, Kiên ngưng, Kiên tinh, Nhu hội, Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Tiểu trường du, ngoài việc đối chứng lấy huyết như trên, Khúc trí, Thủ tam lý, Chi cầu, Nội quan, Chi chánh, Linh đạo, đều có thể phối huyết.

12. **Bối thần kinh tê liệt** : Bệnh này người đau muốn đưa đầu lên bụng, hoặc muốn duỗi thẳng chỗ cong của đại thoát ra điều không thể được, tất cái kiên mất hẳn sự phản xạ của nó. Bệnh này có thể do sự áp bức của cột bốn xoang nội tạng khi thùng sang mà ra, lật đầu về tích tủy hoặc ngoài thương cũng làm cho phát ra bệnh được. Khi ít phân chi cổ thần kinh tê liệt, vận động không khó khăn rõ rệt nhưng cơ nhục lần lần héo tóp lại, hơn nữa thường có cảm giác như điện giật Trị liệu lấy các huyết Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Kỳ môn, Âm hao, Huyết hải, Âm lăng, Khúc tuyền, Túc quan, Dương lăng tuyền.

13. **Bối không thần kinh tê liệt** : Bệnh này đơn độc phát sanh thường sau khi sanh khó khăn, nhưng cũng ít thấy, chẳng qua thường phát sanh một lúc, chứng này chủ yếu chánh là chơn đầu không chéo qua (lên) chơn mạnh được, những huyết chủ trị châm cứu : Tam tiêu du, Thận du, Khí hải du, Đại trường du, Tiểu trường du, Âm liêm, Ngũ lý, Âm cốc, Khúc tuyền.

Nguyên nhân đại thể cũng như cổ thần kinh tê liệt, nếu toàn bộ tọa cốt thần kinh tê liệt thì lại thoát chuyển ra ngoài khó khăn⁽¹⁾tiểu thoát co lại và sự vận động của bàn chơn cũng danh ra trở ngại, bàn chơn như móng ngựa, tuy nhiên dựa vào lực lượng của khát yên, cổ và điều đại cơ thì cũng có thể đi được, nhưng khi ngón chơn xa khỏi mặt đất thì không thể không co lại quá mức cổ quan tiết, những huyết chủ trị châm cứu : Thừa phò, Âm môn, Hoàn khiêu, Phù ky, Hiệp dương, Phi dương, Tam âm giao, hình phi thần kinh tê liệt cũng gồm chung một loại với tọa cốt thần kinh tê liệt và hình phi thần kinh là phân chi của tọa cốt thần kinh, châm cứu trị liệu vì đối chứng lấy huyết nên chia ra như dưới đây :

(1) Cốt bốn xoang (Khoang xương chậu)

(2) Tiểu thoát (Đạp chuối chân)

15. Hình thần kinh tê liệt : chơn bình không tréo lên trên chơn mạnh được, bàn chơn không thê dưới xương mà ngược lại tréo lên, đồng thời phía trong bàn chân nghiêng xuống phía ngoài nghiêng lên, có khi 2 lóng ngoài đều co lại. Những huyết chủ trị người những huyết trên còn có thê lấy : Ủy trung, Tam âm giao, Giao tín, Thái khê, Thương khâu, Hành giản, Công tôn.

16. Phì thần kinh tê liệt : mũi chơn của chơn đầu thông xuống dưới, đầu ngón chơn cũng chúi xuống đất, phía ngoài bàn chơn nghiêng xuống, những huyết chủ trị, trừ các huyết chủ trị tọa cốt thần kinh tê liệt ra lấy thêm Ủy trung, Túc tam lý, Túc thượng liêm, Túc hạ liêm, Điều khâu, Tuyết cốt, Hạc cự hư, Giải khê, Nội đình, Côn lớn.

17. Phì trường cơ co rút : nguyên nhân phát bệnh ^{do} thoái ứ huyết (có thai cốt bởi xoang nội tạng, khi thủng thương, tinh mạch có xẹp, tinh mạch huyết toàn đều có thê phát sanh tiểu thoái ứ huyết, sử dụng quá độ phì trường cơ (cởi ngựa bơi lội, chạy bộ đều có thê làm cho phì trường cơ phải ra sức phần nước trong máu ít (thường thấy ở hoặc loạn hạ lý bạo phát) cước phí bị hàn, bệnh này phát tác đau nhức dữ dội, đi đứng hoàn toàn không thê được, nhất là về đêm nhiều hơn và dữ dội hơn, nếu phát tác ngay lúc bơi lội thường thường sanh nguy hiểm. Những huyết châm cứu : Thừa phò, Hoàn khiêu, Tỳ quan, Ủy trung, Thừa căn, Thừa sơn,, Hiệp dương, Tam âm giao, Bộc tham, Kim môn.

c) *Bệnh về cơ năng thần kinh* : gọi là bệnh của cơ năng thần kinh là chỉ về sự cấu tạo của thần kinh không có sự thay đổi gì không tốt, nên sự cấu tạo của thần kinh có thay đổi thì không gọi là bệnh cơ năng (hoặc quan năng bệnh) mà gọi là bệnh khí chất, những bệnh nói về chân trước đều là khí chất cả, lẽ tất nhiên cũng không tuyệt đối chia hẳn ra.

1. *Diên gian sự thật* : bệnh này trước khi phát có người cảm thấy nhức đầu tâm thần không yên, có người thỉnh linh phát ra, khi phát cơn, người bệnh hốt nhiên mất thần ngã té xuống đất, phần nhiều té nhủi đằng trước kêu lên (không nói xàm) toàn thân cứng đờ quặt ra sau, mắt trợn giọc lên,

miệng chảy nước bọt, có khi cần chột lưỡi bị thương, thì ói bọt máu ra, trải qua mấy tích tắc hoặc mấy phút đồng hồ thì phát giật mình mấy từng chập, sau mấy phút giật mình như thế người bệnh mới tỉnh, sau khi tỉnh không cảm thấy khoan khoái, hoặc nhức đầu không nói năng được, mắt thấy yếu đau cơ nhức, bệnh phát hoặc một ngày mấy lần, hay mấy ngày một lần hoặc bao nhiêu lâu không nhứt định được, nhẹ thì chẳng qua là trong câu chuyện việc làm thành linh làm một trận, choáng váng không giật mình mấy, rồi lại qua diên gian thật sự phát sanh ngoài di truyền, nguyên nhân vì mai độc cũ, ngoại thương, cảm động trúng độc mà ra, nguyên nhân đúng của nó không rõ lắm, bệnh về sanh thực khí, trong ruột có ký sinh trùng và đau lỗ tai, đau lỗ mũi, cũng có thể phát ra bệnh diên gian, như thế, nhưng nó không phải là diên gian thật sự. nguyên nhân như trừ được bệnh hết còn diên gian thật sự thì không như vậy.

Hiệu quả của châm cứu đối với bệnh này thì tốt lắm, có thể đạt đến thời gian không lên cơn kéo dài ra, thời gian phát bệnh ngắn lại, chứng trạng giảm nhẹ, có trừ căn được hay không chưa có thí dụ rõ ràng, bệnh này phát ra có nguy hiểm chết đuối hoặc bị thương.

Lấy những huyết phủ châm đối với chứng trạng khi phát, thì hành hoàn toàn trị liệu, nói chung lấy những huyết : Đại chùy, Bá hội, Thần đình, Dũng tuyền, Thiếu thương, Bộc tham, Gián sử, Thân trụ, Cự khuyết, Phong trì, Phong phủ, Nhân trung, Ấn bạch. Đại lãng, Cưu vĩ, Trung uyên, Lao cung, Trung mạch ?

2. Vũ đạo bệnh : bệnh vũ đạo có tánh cách truyền nhiễm thường thấy sau mỗi khi trẻ con mang các loại truyền-nhiễm, nhi đồng cũng thường thường phát sanh khi tinh thần bị kích thích, nói chung sau khi trải qua bệnh phong thấp rồi thì thường thấy, chứng viêm ở yết hầu tiến lên cũng không phải ít, tuy cũng có bắt đầu bằng bạo phát, nhưng thường phát sanh thật chậm, trẻ con thì tỷ khí lớn sức chú ý bị phân tán, dễ bị kích thích, sau đó thì có năng vận động sung tiến, tức là vận động không trật tự mãi mãi, tức là mí mắt, ngón tay co

vô thăng ra, uốn vô, uốn ra. Đồng thời cơ thống lực cũng phát sinh biến hóa, hoặc khẩn trương sung sung tiến, hoặc giảm yếu, do đó nên làm đủ mọi cách thế gọi là bệnh vũ đạo tay, chứng nặng kéo dài 2, 3 tháng nhẹ cũng đến 2, 3 tuần lễ cũng có khi thành bệnh thần kinh, bệnh vũ đạo, tính chất do truyền, phần lớn phát sanh ở độ tuổi 40, thường đàn bà có thai thấy có bệnh vũ đạo phát sanh rất chậm, trừ cơ năng vận động sung tiến ra, còn thêm đờ đẫn, chăm chú đối với bệnh này có hiệu quả, có tác dụng ức chế được. lấy huyết nói chung : Thiên trụ, Phong trì, Hoàn cốt, Đại chùy, Thân trụ, Thủ tam lý, Túc tam lý, Khúc trì, Hiệp cốt, Thương dương, Lệ đài, Đại đôn.

3. Thư kinh : đó là sự vận động của cườm tay và cánh tay trước, bình thời thì không trở ngại, chỉ lúc viết mới sanh co rút, nhẹ thì chỉ tay run run, cũng có khi lúc viết thì tay mỏi, mũi viết đứng trên giấy hoặc lệch ra chỗ khác, cũng có khi sanh ra run bầy bầy hoặc tê liệt teo lại, không viết ra chữ, bệnh này thấy ở việc lao động mà viết chữ cũng có thể có hiện tượng này, tức nhiên có quan hệ mật thiết với thần nhứt. Những tật bệnh về cườm tay như bị thương cốt mô viêm, thần kinh viêm cũng có thể là nguyên nhân của bệnh này, những người chuyên về nghề nhận điện báo, âm nhạc... cũng có thể phát sanh co rút những huyết chủ trị : Ngự tế, Thiếu thương, Tam gian, Hiệp cốt, Dương trì, Thái uyên, Liệt khuyết, Khống tối, Khúc trì, Chi câu, Dương lão, Dương khe, Lao cung, Giản sử.

4. Nhức đầu một bên : nhức đầu một bên cũng có thể sẽ nhức toàn đầu, phát bệnh thường do tuổi trẻ đã bắt đầu phần nhiều phụ nữ, chứng minh về quan hệ di truyền không ít, cơ năng vận động thần kinh của huyết quá nở trở ngại là cơ sở của chứng này, tim quá mệt, tinh thần cảm động tiêu hóa trở ngại, uống rượu, kinh nguyệt không đều là những nguyên nhân sinh ra bệnh này. Phát bệnh không phải chỉ nhức đầu thường thường, còn thêm ói mửa nữa, thị lực trở ngại mất tiếng, chảy nước dãi, chảy nước mắt, tiểu nhiều cũng có khi đau một bên, mí mắt hơi đỏ, phát nhiệt, mí mắt sụp xuống, đờng trở nhỏ lại, hoặc ngược lại mí mắt tái xanh, khuyết

lãnh đồng tử lan to ra, huyết vị châm cứu : Hàm yển, Huyền lu, Huyền ly, Dương bạch, Toán trúc, Hòa liêu, Thổ, Túc tam lý, Hiệp cốc, Đồng tử liêu, Trung uyển, Nội đình, Thái dương, Tam âm giao.

5. Ý bệnh : (hystéria tục gọi là thất tâm phong) bệnh tinh thần.

Bệnh này phần lớn do tổ chức di truyền mà ra, phần nhiều do di truyền của thân thể người mẹ, tinh thần bị kích thích như kinh khủng, quá buồn rầu, quá giận dữ, làm yếu đề kháng lực của thần kinh hệ như quá dùng não bần huyết ngoại thương, trúng độc kinh niên, đều có thể phát sanh Hystéria do tiếng Hy Lạp mà ra, nghĩa là, từ cung, như vậy nên thấy có quan hệ mật thiết với sanh thực khí, vì vậy bệnh này phụ nữ có nhiều do kinh nguyệt không đều, khi có thai đều có thể sanh ra, chứng trạng nó rất phức tạp, trình độ phát triển nặng nhẹ đều không giống nhau, có thể sanh phát tri giác trở ngại. Trị bệnh tùy chứng tùy người mà cho huyết-

TIM NHẢY THẬT MAU

chứng trạng:

- Mạch đập từ 150 đến 200 trong một phút.
- Cảm thấy nặng nề không yên ở tim, đau nhức.
- Choáng váng nhức đầu mệt.
- Má tím, ho khó thở, chơn phù thũng.
- Khi hết đau thì không còn thấy những chứng trên.

Nguyên nhân :

1. Do bệnh khác của tim huyết quản mà ra.
2. Do một phần bị trở ngại.
3. Tác dụng thần kinh.

Tri liệu : Thiên trụ, Phong trì, Đại trư, Phong môn, Kiên ngoại du, Thần tàng, Hưng hương, Thiệu hải, Cao hoang, Túc tam lý, Thần môn.

TÂM BÀO VIÊM

Chứng trạng :

- Có khi viêm một bộ phận có khi bị toàn bộ.
- Đau nhức như chích đốt ở tim.
- Khi hít vô thở, khi đứng thì càng đau đớn.
- Khi tâm bào ra nhiều nước, cảm thấy như tim bị buộc cứng.
- Tim hồi hộp nhiều khó thở.
- Áp lực thực quản làm cho mệt khó thở đau nhức.
- Lan tới cách thần kinh thì sanh ách nghịch ói mửa.
- Thường nằm nghiêng bên trái, khúc trên phải kê thật cao mới nghỉ được.
- Mạch đập thật mạnh, hông trái hung cốt nghe vô, như ống đồng, trông qua tình khi nghe khi không nghe, khi hít sâu vô thì nghe lớn hơn tâm nội mô viêm.
- Bạo phát thì phát nhiệt, kinh niên không phát nhiệt.
- Nếu cơ năng tim trở ngại thì sanh phù thũng.

Nguyên nhân : Ít phát sanh một mình, phần lớn do ngoại thương, bệnh phong hàn bạo phát, bệnh ho lao, bệnh truyền nhiễm bạo phát mà ra.

Trị liệu : Nội quan, Giản sử, Tâm du, Đại chùy, Thần trụ, Kiên tinh, Cao hoang, Thần đường, Phế du, đùng Hiệp cốc, Khúc trí bên trái thích mạnh để ức chế đau nhức phụ thêm ; nếu tim lớn ; Khiếu âm, Thần đạo, Khuyết âm du, Cách du, Tâm du.

BỆNH VỀ HUYẾT QUẢN

1. Chứng động mạch cứng:

Chứng trạng : Khác nhau tùy theo người.

Người lao động : Làm tay nhiều thì động mạch ở tay cứng, làm chơn nhiều thì động mạch ở chơn cứng.

Người làm việc trí óc : Não động mạch cứng (trí thức) tâm trạng động mạch cứng (người lo rầu)

Người bị bệnh mai độc : Não động mạch cứng tay chơn động mạch cứng. Người già nua dễ mệt thường nhức đầu choáng váng, mất ngủ, chỗ nào cũng đau da mét xanh, trí giác dị thường, ở tay chơn bần huyết, lấy tay mò vào thì thấy mạch cứng rõ ràng, quang quẹo, đè tay ở lồng tay góc thì lồng tay kê mạch không nhày, nhưng vẫn sờ thấy được mạch cứng, mạch tay này và tay kia, chơn này và chơn kia đập khác nhau.

Não động mạch cứng : Ngoài những chứng như thần kinh suy nhược còn có thể thấy sức phán đoán lý giải yếu, nói xàm trí giác vận động của nửa thân mình không được linh hoạt.

Tâm trạng động mạch cứng : Khi đau thốn ở tim.

Nguyên nhân : Ngoài 40 tuổi phần nhiều là một hiện tượng sinh lý.

Dưới 40 tuổi là 1 bệnh thái.

Triệu : Khúc trì, Hiệp cốt, Túc tam lý, Tam âm giao. Cao hoang, Mạn môn, Đại chùy, Kiên tỉnh.

2. Tĩnh mạch viêm :

Nguyên nhân : Vùng gân chung quanh nó phát viêm hoặc sưng làm mủ.

Chứng trạng : Phần nhiều ở chơn hơn ở tay. Khi viêm lan đến tổ chức da đỏ, nóng, phù thũng, toàn thân phát nhiệt, người có thai khi gần sanh thường bị.

— *Triệu* : Đại chùy, Thân trụ, Kiên tỉnh, Mạn môn và những huyết vị chung quanh.

Tĩnh mạch trứng : (varic) Tĩnh mạch trứng tức là kết quả của tĩnh mạch lưu thông bị trở ngại, làm cho tĩnh mạch to lên, phu khuẩn vác và đàn bà có thai dễ phát sinh, phần lớn phát sanh ở chơn, lúc đau chỉ khi nào chạy thì mới thấy tĩnh mạch to lên, về sau tĩnh mạch quấn dài ra, quanh có lẫn quẩn, thành ra như một xâu điếu câu, tự mình thấy chơn nặng nề, hơi phù thũng, rất mực ngứa ngáy lấy móng tay phá về sau thành ghẻ, không trị được, dạ dày và đổi màu. Trị cũng thuộc về loại tĩnh mạch trứng, mang bệnh này phải chú ý săn sóc chỗ đau cho sạch sẽ, tránh làm độc thành ghẻ, ít đi.

Triệu : Bá hội, Đại chày, Thân trụ, Mạng môn và các huyết gần chỗ đau.

HUYẾT DỊCH VÀ TẠO HUYẾT KINH

1. **Bản huyết** : Bản huyết nói chung là chỉ trong máu ít hồng huyết cầu, hoặc huyết hồng tố, nhưng sau khi ra máu nhiều, huyết lượng giảm ít cũng là bản huyết, mai huyết $\frac{2}{5}$ đến $\frac{1}{2}$ thì con người phải chết.

2. **Nguyên nhân** : Phát sinh bản huyết có khi về ngoại thương ra máu, ho máu, thổ huyết, kể đó vì trùng đặc, sốt rét, bệnh ho lao mai độc, bệnh bại huyết, nhưng bệnh về lý sinh trùng, ủy hoàng bệnh, có thai, doanh dưỡng không tốt, bản huyết tạo phát phần lớn do ra máu nhiều. Người bệnh ra máu nhiều, thấy suy nhược, choáng váng, phiền khác thường ói mửa, da mét xanh, lẫn vàng, tứ chi mỗi một mạch đập to sần (tế trướng ra máu) thờ ngắn hơi yếu thờ ãn xuống, nói nhảm về sau đồ mờ hơi lạnh ướt đầm, mất ý thức, cơ rút đến chết.

Người bệnh bản huyết kinh niên da mét xanh lẫn vàng, môi miệng tái xanh, hơi lao động là bị sức bức tim hồi hộp thường nhức đầu, choáng váng, lưng bưng lỗ tai, đau tim, ói mửa, tay chơn lạnh, toàn thân mệt mỏi, mạch đập không chừng, không nhút định trướng nhược, có khi hồng đại, cường thực, phụ nữ bản huyết mang theo kinh nguyệt không đều, có khi tắt đường kinh. *Liệu pháp* : bổ huyết, hiệu quả của châm cứu cũng nhiều, lấy những huyết Thận du, Cách du, Vị du, Mạng môn, Trung phủ, Quan nguyên, Túc tam lý, Nội đình, Phong long, Trung uyển, Phong trì.

3. **Ủy hoàng bệnh** : (can huyết lao) là một chứng bản huyết của thiếu nữ, chủ thể quân bình được sự hoạt động của các phần bí tuyến, do đó nên cơ năng tạo ra sự hồng huyết cầu trong cốt tủy không thịnh vượng, người bị bản huyết sáng thường buồn buồn không vui, trư lần lần được khoan khoái. Khi nghiêm đầy đủ, kinh nguyệt không đều, kinh huyết quân ít, thậm chí bế tắc, người bệnh phải chú ý doanh dưỡng và vận động, tinh thần phải khoan khoái. Châm cứu có thể xúc tiến toàn thân huyết chạy đều đặn, lấy những huyết : Bát liêu,

Quan nguyên du, Cao hoang, Khúc trì, Túc tam lý, Tam án giao, Phong long, Nội đình, Mạng môn, Nội quan, dùng 8n hòa cứu pháp chỗ tiên vỹ đề cốt 4 ngón tay trong vòng nửa giờ, mỗi 10 ngày 1 lần.

4. Hồng huyết cầu quá nhiều : Nguyên nhân căn bản của bệnh này chưa rõ, nhưng không còn nghi ngờ gì khác hơn quan hệ của tổ chức chế tạo hồng huyết cầu trong tích tủy, tăng lỵc.

Chứng trạng : tự người đau thấy thường nhức đầu, choáng váng, thường thường là nhức đầu vùng tý (bên trái ở trên bụng) người khác với mắt thường cũng thấy mặt mày và mũi miệng chiêm mờ mờ, nhân kẹt mờ sung huyết, đồng thời với huyết dịch tăng nhiều còn thân huyết quản to lên kết quả do huyết quản quá mức to lớn ra, thường có thể phát sanh chảy máu cam, ki khàn sung huyết. (phụ nữ phần lớn trong khoản nguyệt kỳ là phát sanh. Lúc bấy giờ lại thấy không nhức đầu, choáng váng và một số ít cũng có vị tương ra máu kiểm tra hóa nghiệm, thường thường thấy hồng huyết to độ 150/100 số hồng huyết cầu có thể đến 1.400 vạn, nhưng chứng trạng trên có khi phát khi ngưng, có khi vì ra máu, có khi phát sanh não lỵc huyết, tiêu hóa khí ra máu, hoặc giả vì hiệp với cảm nhiễm phế viêm mà phải chết, bệnh này ăn rau cải, những thức ăn thanh đạm, mỗi tuần có thể nhịn đói nửa ngày, sanh hoạt không có qui cũ.

Trị liệu quang tuyến X rọi tương cốt, có thể có là một trị liệu tích cực, tả huyết có thể giảm khinh trở ngại cho huyết quản vận động thần kinh, não sung huyết nhức đầu, nếu có cao huyết áp cũng có thể điều tiết tác dụng của tâm trạng huyết quản hệ, nhưng không thể hiệu nghiệm lâu dài.

Châm cứu lấy những huyết : Đại chùy, Thận du, Tý du, Can du, Vị du, Thái dương, Khúc trạch, Ủy trung, Thừa sơn, Nhọn trung, Can du, vị du, Thái dương, Hiệp cốc với lối tức thích.

ĐAU THẤT LƯNG

Vùng thất lưng thận là chính, đau thất quá độ tồn mất tinh khí nhiều, thận bị suy yếu, sanh ra vùng thất lưng bị đau nhức, phần lớn vùng thất lưng mỗi yếu, rēm rēm đau, thân thể mỗi mệt, tay chơn uể oải, ngoài ra cũng có khác nhau về phong thấp, hàn thấp, bế khí, ú huyết và đau tích. 359

Bị phong thấp thì vùng thắt lưng đau nhức dữ dội không day qua lại được, hoặc đau không chỗ nào nhất định, đau dần đến đùi và kiem thân nóng lạnh, phần lớn do cảm nhiều vi trùng của phong thấp mà ra.

— Bị hàn thấp thì vùng thắt lưng lạnh như băng, đau nhức cứng, hễ có nóng vào thì giảm, gặp lạnh thì đau nhức tăng thêm, hoặc kiem thêm các chứng nhức đầu, nhức mình, phần lớn do cảm thụ lấy vi trùng (phong hàn) âm hàn cũ thấp mà ra.

— Bị thấp nhiệt thì vùng thắt lưng đau nhức trầm trọng, nước tiểu đỏ đỏ hoặc kèm theo những chứng phát nhiệt khát nước, phần lớn do cảm thụ vi trùng thấp nhiệt mà ra.

— Bị bế khí thì phần lớn ở những người lao động thành lĩnh, vùng thắt lưng đau nhức, không cúi xuống thẳng lâu được.

— Người bị ứ huyết thì ngày đau ít, đêm đau nhiều đau không nhất định chỗ nào, không day qua lại được.

— Người bị đau lưng do đàm tích thì vùng thắt lưng nặng nề đau nhức một lóng xương hoặc một lóng xương lạnh như băng thích hơi nóng.

Tri liệu : Thừa sơn, Hoàn khiêu, Ủy trung.

— Thận hư thì châm cứu thêm Thận du để ích thận.

— Bị phong thấp thì thêm Phong thị, Dương lăng tuyền, để làm hư phong thấp.

— Người bị hàn thấp hoặc nhiệt thấp thì châm cứu thêm Túc tam lý, Âm giao để hóa thấp, hễ thấp nhiệt thì châm, hàn thì cứu.

— Người bị ứ huyết và đàm tích thì châm rời cứu tại chỗ đau để hành huyết trệ và hóa đàm tích.

PHẦN BÌNH LÝ (PHỤ THÊM)

Bệnh có nhiều chứng có nhiều lối phức tạp, không thể kể hết nhưng tóm tắt lại chỉ có 6 chứng : biểu, lý, hư, thật, hàn, nhiệt mà thôi.

Biểu chứng : tà khí làm cho cảm mạo gọi là lục đàm tức là khí bất chính thuộc về : phong hàn, thử thấp, táo, hỏa. Khi bắt đầu mới cảm bắt cứ là tà gì cũng gọi là biểu tà (tà

còn ở ngoài) chủ biểu nghĩa là ngoài, nói chung. Tiếng ngoài tức là ngoài da nhưng cũng có nhiều lối phân biệt. Đại để trong người ta, tạng, phủ ở trong, kinh lạc ở ngoài, thế là tạng phủ là lý, Kinh lạc là biểu, nhưng tạng đối với phủ thì tạng là lý, phủ là biểu. Kinh lạc chia ra làm 12 sáu thủ kinh và sáu túc kinh, phạm bệnh ngoài cảm không ở kinh này thì ở kinh khác. Trong 12 kinh lại chia 6 kinh dương và 6 kinh âm, dương kinh thuộc về phủ là biểu mà âm kinh thuộc về lý là về tạng. Bệnh ngoài cảm phần nhiều ở về túc kinh vì dương túc kinh dài, thủ kinh ngắn, chỉ là nối tiếp với túc kinh, sáu túc kinh cũng chia ra âm kinh và dương kinh, Dương kinh ở ngoài là biểu, âm kinh ở trong là lý, trong 3 kinh dương thái dương ở ngoài hết tức là biểu trung chi biểu (là biểu ở trong biểu) vì dương kinh thuộc sau lưng, lưng thuộc dương, kinh dương minh vẫn là biểu, nhưng kinh thái dương vẫn là lý cho nên nói là biểu trung chi lý là biểu ở trong lý, vì đường kinh ở trước bụng là âm. Kinh thiếu dương cũng là biểu mà đối với thái dương minh thì lại là bán biểu bán lý là nửa trong nửa ngoài vì đường kinh đi ở 2 bên, mà 2 bên là chỗ âm dương giao giới, xét biểu chứng cốt xét ở chỗ 3 đường kinh, xem tà khí ở về kinh nào, kinh thái dương dài hơn bao bọc rộng rãi hơn cho nên bệnh ngoài cảm phong hàn phần nhiều trước ở kinh thái dương còn 3 đường túc âm kinh, vẫn cũng ở biểu, nhưng đã gọi là âm tức là lý, nếu có tà khí ở ngoài phạm vào thì phải đi qua đường dương kinh trước rồi sau mới đến âm kinh, nên đi tấu thẳng vào âm kinh tức là bệnh trực trúng cho nên biểu đã vào âm kinh thì biểu chứng phát nóng có mồ hôi hoặc không mồ hôi, sợ lạnh hoặc không sợ lạnh, đau đầu, đau cổ, hoặc đau xương sống, hoặc đau khắp thân mình, hoặc đau hiệp (chữ hiệp là bộ phận từ nách xuống hông) hoặc nhức đầu, ù tai, đắng miệng, hoặc nôn mửa, hoặc khát nước, hoặc thành ra khi nóng khi lạnh, hoặc nghẹt mũi hay chảy nước mũi, hoặc ho hoặc lười có đãi (đờ). Biểu chứng tuy có nhiều nhưng phải lấy chứng phát nóng làm chuẩn đích hoặc bắt đầu mới cảm, trong thân thể chưa có gì, thì thấy ngoài da nóng hăm hăm, hoặc nóng dừ, tức là biểu chứng.

Nhưng phát nóng cũng có khi là lý chứng, phát nóng mà thường về buổi chiều (triều nhiệt) phần nhiều là thật tà ở vị, phát nóng mà thường nóng về ban đêm (đạ nhiệt) phần nhiều thuộc về âm hư, lại còn bệnh có ứ huyết cũng thường có phát nóng, hư lao cũng thường phát nóng. Phát nóng tuy có nhiều chứng, nhưng phát nóng thuộc về biểu tà thì thể nào cũng có các kiểm chứng như đã nói ở trên.

Xét biểu chứng cũng cần phải xét về mạch. Trọng Cảnh nói: Thái dương bệnh mạch phù, nghĩa là bệnh ở kinh thái dương mạch thể nào cũng phù ít khi mạch đi trầm khắn, đầu mặt mạch giãn lưu trầm khắn đi nửa mà xét các chứng đã rõ, cũng có thể nhận là biểu tà.

Chữa biểu tà có phép phát hãn và phép hòa giải, tùy chứng dùng thuốc, cốt làm cho tà khí theo lỗ chơn lông mà ra.

Lý chứng: (là bệnh đã vào trong tạng phủ).

Bệnh khí đã can thiệp vào tạng phủ, hoặc ở trong sinh ra bởi nội thương, ngất vì tình cảm như: buồn rầu, lo nghĩ, uất ức... hoặc vì khó nhọc, hoặc vì ăn thất thường, hoặc vì sắc dục quá độ, các lối bệnh ấy gọi là lý chứng tất cả.

Nhưng bệnh chỉ đau đớn bởi rối ở trong thân thể không phát hiện ra ngoài như: khí tích, đàm tích, huyết tích... đều gọi là lý chứng đầu một đôi khi cũng có phát hiện ra ngoài như: huyết tích sanh ra nóng rét, đàm hỏa sanh ra đau đầu, thận hư sanh ra đau lưng, can nhiệt sanh ra đau mắt... nhưng không thể bảo là biểu chứng được. Bệnh cảm vào ở biểu rồi lần lần vào lý thành ra lý chứng mà biểu chứng vẫn còn ấy là bệnh kiêm cả biểu lý. Chữa cần phải chú ý cả hai mặt. Còn những lối hành phát ở lý mà có liên lụy đến biểu, thành ra, *cợ biểu* chứng thì cách chữa cứ chuyên ở lý không cần đến biểu lý, chứng thì mạch bao giờ cũng trầm, trừ những chứng thuộc về âm hư bạy là hòa thanh hay, bệnh quan cách, thì mạch thường đi phù đại, cho nên chữa lý chứng cần phải biết là khác hẳn với biểu chứng, nếu nhận làm biểu chứng là lý là biểu thì bệnh nhẹ phải nặng, bệnh nặng phải nguy, phải biết rằng bệnh cảm mạo mà nước tiểu còn trong là tà chưa vào lý hoặc an

uống thường chỗ bụng và chỗ lưng hiệp không có việc gì
 trở ngại cũng là tà chưa vào lý, khi mà đã thấy những chứng
 ọc mưa, đắng miệng, buồn tức thì không muốn ăn uống : tà
 đã truyền vào lý. Khi đã hẳn ở lý sinh những chứng
 phiền toái, k'ông ngủ, khát nước, nói mơ, hoặc đau
 bụng đi ngoài, hoặc đại tiện bí kết, hoặc róng lên có budi,
 hoặc thấy phát ban mạch trầm mà thật thế là lý chứng
 về phủ dương minh khi ấy chưa phải dùng phép hạ.
 đó là một lối biểu tà truyền lý, là thường như thế, thường
 có chứng mình hơi nóng, mồ hôi cứ rả rả ra luôn, mà
 thân thể không đau đớn gì, mạch đi cũng không khẩn sát,
 thế là cũng bệnh ở lý, lại có những chứng giống ngoại cảm
 mà không sợ lạnh chỉ sợ nóng mà không có chứng gì khác nữa
 thì cũng là lý chứng chứ không nhận là biểu chứng được.
 Bệnh thuộc về 5 tạng cũng thường có triệu chứng hiện ra
 ngoài như can bệnh thì mắt mờ mà sắc da xanh, tâm bệnh thì
 lưỡi khó nói mà sắc da đỏ, tỳ bệnh thì ăn uống không ngon
 mà sắc da vàng, phế bệnh thì mũi không nghe mùi và sắc da
 trắng, thận bệnh thì tai không nghe được mà sắc da đen, đó
 là đại khái về các sắc bệnh thuộc ở các tạng.

Lại nói qua các lối bệnh : mừng quá thì thương tâm mà
 khí tán, tâm khí tán phải thu dương lại, giận quá thì thương
 can mà khí nghịch, can khí nghịch phải ức nén xuống. Nghĩ
 quá thì phải thương tỳ mà khí tiết, tỳ khí tiết phải làm cho
 thư thái ra, lo quá thì thương phế mà khí trầm, phế khí
 trầm phải làm cho thăng đề lên, sợ quá thì thương thận mà
 khí khiếp, thận khí khiếp phải làm cho thêm mạnh mẽ, đó là
 đại khái nói về lối bệnh nội thương. Nội thương lại còn có
 một lối nữa là bởi sự ăn uống ích trệ hay là làm lụng khó
 nhọc, sách nói : Âm thực nội thương, nghĩa là : nội thương bởi
 sự ăn uống, lại có chữ : lao quỵện nội thương nghĩa là : bởi sự
 khó nhọc, nói nội thương tức là lý chứng, nhưng nội thương
 về sự ăn uống và khó nhọc phần nhiều là kiếm có biểu chứng
 nữa, như bài ngũ ích tán, là chữa về sự ăn uống mà kiếm cả
 ngoại cảm phong hàn, bài bổ trung ích khí thang là chữa nội
 thương về sự khó nhọc mà chứng đầu đầu phát nóng.

Nói tóm lại, biểu là ngoại, lý là trong, bệnh ở ngoài gọi là biểu chứng, bệnh ở trong gọi là lý chứng, bịnh ở cả trong ngoài thì gọi là biểu kiêm lý chứng, hay là lý chứng khác nhau. Thí dụ : như đối với cơ nhục thì bì phu là biểu, cơ nhục là lý, mà sanh ở cơ nhục cũng gọi là biểu chứng, chứ không gọi là lý chứng được, chứ lý đối chứ biểu chứ lý có thể riêng (rộng) còn lý chứng thì bịnh có can thiệp đến tạng phủ mới gọi là lý chứng được.

HƯ THẬT

Hư chứng : Hư là khí huyết trong người có phần thiếu thốn, sách nói : Hư giả chính khí hư giả, nghĩa là hư có chính khí kém. Chứng hư có nhiều chia ra : Âm hư, Dương hư, Khí hư, Huyết hư, Thủy hư, lại có chia theo bộ phận nữa, Tâm hư, Tỳ hư, Can hư, Phế hư, Thận hư. Nguyên nhân sanh ra chứng hư hoặc vì nội thương, hoặc vì ngoại cảm không nhất định. Nội thương là như : Ăn uống thất thường, sinh ra tỳ hư, sắc dục quá độ sanh ra thận hư, lo rầu buồn sanh ra tâm hư, sợ hãi khiến sanh ra can hư, nói phở nhiều quá sanh ra phế hư, ngoại cảm là chứng thật, nhưng lâu ngày không khỏi cũng thành chứng hư, hoặc vì uống lầm thuốc công phạt nên thành hư, các lối bịnh hư lại có chia ra : biểu lý bịnh là phủ tạng, tạng hư và kinh lạc hư, nhưng bàn về chứng phần nhiều chú trọng về tỳ và thận, vì tỳ và thận là căn bản tiên thiên và hậu thiên.

Người xưa bàn về thuốc bổ, có kẻ nói : « bổ tỳ bất như bổ thận » nghĩa là bổ thận không bằng bổ tỳ, còn bổ tâm bổ can bổ phế không mấy khi nói đến đại bổ hay tuần bổ như tỳ thận. Chứ đại tuần là bổ 1 cách mạnh mẽ, kể những chứng về bịnh hư rất nhiều, không thể kể hết, nhưng nói đại khái thì biểu hư thường có chứng mồ hôi ra, hoặc ngoài da hay lạnh, lý hư thì tùy theo bộ phận mà sanh ra chứng ấy, như phế hư thì thở hơi nhỏ, hoặc da lông khô khan, tâm hư thì quả tim hay động, hoặc quên hay ít ngủ, can hư thì mắt thường mờ, hoặc gân hay rút, tỳ hư thì ăn không tiêu, chân tay mỏi mệt, thận hư thì tinh khí không bền, hoặc mới gỏi đau lưng, hoặc

(1) Dịch như thế hơi nghịch ý, đúng như câu chữ Hán :
 364 phải nói là: Bô tỳ không như bô thận, bô thận là tiên thiên còn tỳ là hậu thiên, bênh lý có khác, phải cần phân biệt.

tiêu tiện đại tiện, hoặc sác. Trong những chứng hư, khí hư thường là bệnh ở tỳ phế, huyết hư thường bệnh ở tâm, can thủy hư hay hỏa hư thường là bệnh ở thận. Thủy và huyết hư tức là âm hư hỏa và khí hư tức là dương hư.

Nội kinh nói : về bệnh hư có 5 chứng cố câu : mạch hỏa, Bì hàn, khí thiếu, tiết lợi, tiền hậu, âm thực bất nhập, thủ vĩ ngũ hư. Lại có câu : « Tương chúc nhập vị, tiết chú chỉ tất hư giả hoạt » nghĩa là làm sao cho ăn uống được, đại tiểu thường, thì bệnh hư khỏi được. Xem thế tức thì biết chữa hư nhất là phải trọng về tỳ vị. Bệnh hư thì mạch đi thường vi, nhược và tế.

Thật chứng : chữ « thật » có 2 nghĩa khí huyết đầy đủ trong người không thiếu thốn chỗ nào gọi là thật, tà khí phạm vào trong thân thể, chiếm cứ về một bộ phận, gọi là thật chứng. Sách có chữ : « thật giả tà khí thật giả » chính là nói về thật chứng. Chứng thật cũng có chia ra : Biều, Lý, Âm dương, Hàn nhiệt, Khí, Huyết... và cũng chia tùy theo tà ở về bộ phận nào. Chứng thật sinh ra có 2 lẽ : nội thương và ngoại cảm. Nội thương là như : Khí uất, Huyết ứ, thực tích... ngoại cảm là như : tà khí phạm vào thân thể, bệnh ở ngoài da nóng rét hoặc đau đầu hoặc tay chân run, giật, là « biều thật » hoặc bệnh mới phát, tà khí đã vào trong là « lý thật ». Âm thật là bệnh mới phát, tà khí đã vào âm phận, mà tà khí thuộc về âm hư : Hàn tà, Thấp tà... Dương thật là tà khí ở về dương phận, mà tà khí lại thuộc về dương như Phong tà, Nhiệt tà... Khí thật cũng tức là âm thật, nhiệt thật cũng tức là dương thật, bệnh thuộc khí thật thì tiếng nói lớn, hơi thở mạnh, bệnh thuộc huyết thật thì huyết tích trệ lại không lưu thông. Bệnh tật cũng có nhiều lối không thể kể hết nhưng nói đại khái, thì tâm thật hay sanh chứng phiền, hoặc hay cười, can thật thường đau bên hiệp và hay giận. Tỳ thật thì hay đầy bụng hoặc thân thể nặng nề. Phế thật hay sanh chứng ho chứng thổ, thận thật thì ở hạ tiêu đầy hoặc đau, hoặc đại tiện bí, tiêu tiện uất. Nội kinh nói : Mạch thịnh, Bì nhiệt, Phúc trướng, Tiện, hậu bất thông, mục, vũ thủ vĩ ngũ thật nghĩa là Mạch đi mạnh, da nóng, bụng trướng, đại tiểu tiện bí, khí uất, mắt mờ là năm chứng

thật lại nói : thận hạn tác hậu lợi, tác thật giả hoạt, nghĩa là : làm cho mồ hôi ra, đại tiện lợi, thời bịnh thật khỏi được, bịnh thật thì mạch đi huyền hoặc sắc đại.

-- Bàn chung lại : Hư chứng là nói về chánh khí, thật là nói về tà khí, tà khí là những khí làm cho người ta đau đớn, không cử đở ở ngoài vào hay là ở trong ra, dầu đến đàm tích hay là huyết ứ cũng có thể gọi là tà khí được, chánh khí cũng thế âm khí, dương khí, tinh khí, huyết khí, thủy khí và hỏa khí cùng là chính khí cả. Vì rằng mỗi chất gì cũng có chính khí hư đã mới bao quát được các chứng hư. Sách lại có câu : Tà khí thịnh tác thật, tinh khí đoạt tác hư nghĩa là tà khí chưa đầy vào chứng thật, tinh khí bị hao tổn là chứng hư, chứ tinh khí cũng tức là chánh khí. Đại phạm các loại bịnh mới cảm, phần nhiều thường thật, lâu ngày phần nhiều thường hư, bịnh người trai trẻ phần nhiều thường thật, người già yếu phần nhiều thường hư, sách nói : ngoại cảm phi viết tuyệt vô hư chứng, khí hư tác hư giả, nội thương phi viết : tuyệt vô thật chứng, hữu trẻ tác thật giả nghĩa là bịnh ngoại cảm không phải tuyệt nhiên không có chứng hư, bịnh nội thương không phải tuyệt nhiên không có chứng thật, nội thương mà có sự tích trên tức là chứng thật. Phép chữa về bịnh hư bịnh thật thì chỉ có phép bổ và phép tả. Sách có câu « Hư giả bổ chi, thật giả tả chi » nghĩa là chữa bịnh thật thì dùng phép tả, chữa bịnh hư thì dùng phép bổ, nghĩa chữ tả cũng như nghĩa công, đubi tà khí một cách êm, phải nói riêng về phép hạ mà thôi, hư đâu bổ đấy, thật đâu tả đấy, là lẽ thường, lại thường khí hư chỗ này, mà bổ chỗ khác, thật chỗ này mà tả chỗ khác. Nam kinh nói : đông phương thật, tây phương hư, tả nam phương bổ bắc phương nghĩa là thật ở phương đông, hư ở phương tây, thì tả phương nam, bổ phương bắc, phương đông là nói về can, phương tây là nói về phế, phương nam là nói về tâm, phương bắc là nói về thận. Thường có bịnh trên hư dưới thật hoặc dưới hư trên thật, ngoài thật trong hư, hoặc ngoài hư trong thật hoặc một phần hư, hai phần thật, hoặc hai phần hư một phần thật, hoặc hư lẫn thật hoặc thật

lần hư, chữa bệnh phải tùy bệnh khí mà châm chước. có khi uống nửa công nửa bổ, có khi một phần bổ hai phần công có khi trước bổ sau công, có khi trước công sau bổ, ở trong sách những bài thuốc như : bài nhâm sâm bại độc, bài sâm tỳ, bài tiêu sài, là thuốc nhất tán. Thuốc hòa giải mà đều có dùng đến sâm, những bài như : bài nhân sâm, tá phế, bài hoàng long thang là dùng về phép tả mà có dùng đến sâm, lối chữa như thế còn nhiều, không cần phải kể hết. Còn những chứng hư lần thật thì chú trọng về mặt hư hơn. Các bệnh mà có sự đau đớn ở các sách thường cho là chữa thật cho nên có câu : « Chư thống vị thật. » nghĩa là những sự đau đớn là thuộc về chứng thật, lại có câu : « Chư thống khả bổ khí » nghĩa là phạm bệnh có những chứng đau đớn, thì không dùng được thuốc bổ khí những học thuyết như thế Vương Kinh Công đã có lời sát bảo rằng : Những chứng có sự đau đớn cũng có chứng hư chứng thật, phép chữa cũng có phép bổ phép tả. Phạm đau đớn mà có chứng đầy chứng bế uất là hư, không muốn đè ấn vào là thật, mà muốn đè ấn vào hư, ưa lạnh là thật, ưa nóng lại là hư, no đau nhiều là thật, đói đau nhiều lại là hư, lại còn phải tham khảo về mạch thì hư thiệt tự nhiên phân biệt được.

Nhiều bệnh lại còn có giả thật giả hư nữa, sách nói « Đại thật hữu ly trạng, ngộ bổ ích tật, chỉ như hữu thịnh, hậu phần tả hàm oan » nghĩa là bệnh thật nặng quá thường có cách như người yếu nhược, nếu uống lầm thuốc bổ, bệnh phải nặng thêm, bệnh hư nặng quá, thường có cách như hết hoãng, tác bạo nếu uống lầm thuốc là phải chết. Trong lối làm thuốc có người chú trọng về phép bổ, người chú trọng phép tả, các bậc tiền hiền như Trương Lữ Hòa, Lưu Hòa Giang, thì cốt nói về phép tả nhiều chứ ít nói phép bổ, còn như Phùng thị, Cảnh nhạc, Tiết thị, Triệu thị... lại chú trọng về phép bổ hơn, sách nói : Thật nhi ngộ bổ (do khải cứu, hư nhi ngộ công mạc khả vấn hồi nghĩa là : bệnh thật mà uống lầm thuốc bổ cũng còn cứu lại được bệnh hư mà uống lầm thuốc công thì không thể kéo lại được. Cho nên sau này Hải Thượng cũng dạy người ta rằng : thà sai về thuốc ôn bổ, không thà sai về thuốc (hàn lương).

HÀN NHIỆT

Khí trong trời đất 2 chữ «Hàn nhiệt» choáng về phần nhiều, chính khí như thế, bình khí cũng như thế, Sách nói : « Thiên hữu lục khí » nghĩa là trời có 6 khí : phong, hàn, thấp, nhiệt, táo, thử, nhưng phong có hàn phong và nhiệt phong táo có âm táo và dương táo. Âm dương cũng tức là hàn nhiệt, thấp cũng có hàn thấp và nhiệt thấp, còn hỏa thì đồng khí với nhiệt : Cho nên khí gì cũng có dính dáng đến hàn, nhiệt cả. Và lại hàn nhiệt là gốc của thủy hỏa. Nội kinh nói : «Hàn sanh thủy, nhiệt sanh hỏa» thủy hỏa nung nấu thành ra thấp khí, thủy hỏa ly cách nhau thành ra táo, mà phong khí lại bởi hấp dẫn mà thành ra. Khí luân chuyển trong 4 mùa, tóm lại chỉ hàn và nhiệt khí ở mùa hạ, ôn khí là nhiệt khí nhẹ hơn ở về mùa xuân, hàn khí ở về mùa đông, lương khí là hàn khí nhẹ hơn ở về mùa thu đó là nói về chánh khí, nhưng tà khí cũng ở đây mà ra, chứ không phải có khí gì khác, khi đi đến hòa là chánh khí, lúc đi không điều hòa thì ra tà khí, khí trong người ta và khí ngoài trời đất cũng 1 lối như nhau, cho nên bị bệnh bất cứ nội nhân hay ngoại nhân, không mấy khi tránh khỏi hàn nhiệt, vậy nên khi muốn chữa bệnh phải cần phân biệt hàn nhiệt cho thật rõ ràng.

Hàn thuộc âm, nhiệt thuộc dương trong người ta âm dương cân nhau thì hàn khí nhiệt khí vẫn cân nhau, nhưng có người thiên về âm tạng, có người thiên về dương tạng, âm tạng là tạng khí về hàn, dương tạng là tạng khí thiên về nhiệt, thiên hàn thiên nhiệt nghĩa là hàn nhiệt hơi kém nhau chút đỉnh chứ không đến nỗi phải bất bình quân, nếu đã mất bình quân thì thành ra bệnh khí.

Các chứng bệnh không có chứng gì như định là nhiệt chứng gì nhất định là hàn, phân biệt hàn nhiệt khi mới cảm, chỉ xem chứng có khát nước hay không có khát nước, có sợ lạnh hay không sợ lạnh, thì ta có thể đã định được cảm nhiệt hay cảm hàn, còn bệnh đã lâu ngày hoặc bệnh ở trong sinh ra, nhiều khi hàn nhiệt không rõ, cần phải xét đến mạch, mạch sắc có thể đoán là nhiệt, mạch trì thì có thể đoán là hàn, lại cần xét về tình thể người bệnh, thuộc về âm tạng hay dương

tạng. Dương tạng thuộc nhiệt, âm tạng tương sinh bình hàn, lại cần phải xét coi bệnh thật hay bệnh hư. bệnh hư thường là hàn, bệnh thật thường là nhiệt, tuy vậy cũng có chứng hàn mà thật, cho nên có những bài thuốc ôn hạ lấy thuốc nóng mà hạ, cũng có chứng nhiệt mà hư cho nên có những bài thuốc thanh bổ, bổ về cách thanh lương» những lối chữa bệnh ấy phải tùy khi gặp bệnh, đề ý suy xét.

Bệnh cũng có khi lẫn hàn, lẫn nhiệt, không phải hoàn toàn là nhiệt, cũng không phải hoàn toàn là hàn, hoặc trên nhiệt dưới hàn, hoặc ngoài nhiệt trong hàn, hoặc hàn nhiều nhiệt ít hoặc nhiệt nhiều hàn ít, hoặc hàn ít nhiệt nhiều gọi là bệnh khí phức tạp, cho nên bài thuốc có nửa ôn nửa lương, lẫn hàn lẫn nhiệt không nhất định chữa về một lối. Bệnh hàn nhiệt lại có bệnh nhân bệnh giả, chân hàn giả nhiệt, chơn nhiệt giả hàn, bệnh giả nhiệt là nội hàn ngoại nhiệt. Sách nói là : « Âm chứng tư dương nghĩa cũng như : « Thủy cực tự hỏa » hoặc « hàn cực sanh nhiệt » bệnh khí ở trong chân là hàn khí gọi là chơn hàn, triệu chứng ở ngoài giống như chứng nhiệt gọi là giả nhiệt, bệnh giả nhiệt cũng có những chứng : miệng khô, khát nước, da nóng, mắt đỏ... như là bệnh chơn nhiệt, nhưng giả nhiệt phần nhiều mạch đi trầm tề, hoặc trì nhược, phù đại, khăn sắc mà vô lực.

Bệnh giả hàn thì khác, bệnh giả hàn cũng là nhiệt ở trong, hàn ở ngoài, sách gọi là dương « dương chứng chi âm » hoặc « nhiệt cực sanh hàn » xem bệnh thương hàn tà khí vào kinh quyết âm chân tay quỳnh lạnh, sách nói : « Thiết thâm quyết diệp thâm » nghĩa là nóng ở trong mạnh chừng nào thì lạnh ở ngoài nhiều chừng ấy, tức là một lối giả hàn vậy. Bệnh giả hàn ngoài tuy thế, nhưng trong thường có những chứng nhiệt hoặc miệng khô, khát nước, hoặc tiếng nói mạnh mẽ hoặc đại tiện uất kết, mạch đi phần nhiều trầm hoạt hữu lực. Trong các chứng bệnh không có nhất định gì là hàn, là nhiệt nhưng các bệnh như ù tai, chóng mặt, đau mắt, đau răng và kiết lý, tiện huyết, thổ huyết... phần nhiều thuộc nhiệt, các bệnh như đau lưng, đau bụng, đau ngực, đau hiệp và kinh niên tức tật, phần nhiều thuộc hàn, bệnh hàn bệnh nhiệt trái hẳn nhau, nếu dùng thuốc sai lầm rất quan hệ đến tính mạng.

Phép chữa bệnh Hàn nhiệt : Sách có chữ « Hàn giả nhiệt chi, nhiệt giả hàn chi » nghĩa là bệnh hàn thì dùng thuốc nhiệt mà chữa, bệnh nhiệt thì dùng thuốc hàn mà trị, phép chữa như thế gọi là chính trị. Bệnh nhẹ thì thông thường dùng phép chính trị. Bệnh nặng thì cũng có khi dùng phép phân trị, phân trị hay dùng trị cùng một nghĩa như nhau. Sách nói : « Vi giả nghịch chi, thậm giả tòng chi » là bệnh nhẹ thì dùng thuốc trái hẳn với bệnh khí mà chữa, bệnh nặng thì phải theo bệnh khí mà chữa, như là bệnh nhiệt mà trong bài thuốc có vị thuốc nóng bệnh hàn mà trong bài thuốc có vị thuốc mát. Sách nói : « Hàn nhân nhiệt dụng, nhiệt nhân hàn dụng » nghĩa là dùng thuốc lạnh chữa bệnh nhiệt, cũng nhân có thuốc nóng nữa mới có công dụng, trái lại cũng vậy, hai câu ấy nói về phép tòng trị. Ý nghĩa tòng trị là thế này : bệnh nóng mạnh quá, dùng thuốc lạnh vào nó phải chống nhau nên phải có ít thuốc nóng để đưa thuốc lạnh vào mới thấu được, bệnh hàn cũng một lẽ như thế, những lối uống quế, phụ mà uống khi thuốc đã nguội, uống cầm, liên mà uống khi nóng cũng một ý nghĩ như thế cả. Còn những bệnh trên nóng dưới lạnh thì phải chữa chú trọng về lạnh ở dưới, hay là bệnh ngoài nóng trong lạnh thì phải chú trọng về lạnh ở trong. Sách có câu : « Thượng nhiệt hạ hàn đương trách chi hạ, ngoại nhiệt nội hàn đương trách chi nội » là nghĩa vậy. Chữa bệnh hàn nhiệt trước nhất là phải theo thời tiết, bệnh về mùa hạ phần nhiều là bệnh nhiệt, bệnh về mùa đông phần nhiều là bệnh hàn. Cho nên sách nói : « Dụng nhiệt viễn nhiệt dụng hàn viễn hàn » nghĩa là dùng thuốc nóng chữa bệnh phải ra khí trời nóng, trời lạnh cũng vậy. Tuy về tiết mùa đông cũng có khi cảm bệnh, nhiệt cho nên có chứng bệnh gọi là đông ôn, về tiết mùa hạ cũng có khi cảm bệnh hàn như sách thường nói là bệnh âm thử, nhưng bệnh khí trái với thời tiết rất ít, bệnh khí theo với thời khí thì rất nhiều. Cũng có khi bệnh hàn uống thuốc nhiệt (nóng) quá nhiều, trái lại thành ra bệnh nhiệt cũng có khi bệnh nhiệt uống thuốc mát nhiều quá thành ra bệnh hàn, cho nên dùng thuốc là phải tùy theo bệnh khí nặng nhẹ, chứ không thể dùng quá mức, sách nói : « Đại độc trị bình thập khứ kỳ lục, trung độc trị bình thập khứ kỳ thất »

nghĩa là thuốc độc nhiều dùng chữa bệnh 10 phần bệnh bớt được 6 phần là được, thuốc độc vừa dùng chữa bệnh mười phần bớt bảy là được. Người xưa dùng thuốc, cần thận như thế. Nói chung bệnh hàn thì không rõ ràng là bệnh gì, sách có những tên : thương hàn, cảm hàn, trúng hàn, hai chữ thương hàn thì chưa xong chưa tiện nói hết được, nhưng bệnh thương hàn khi mới cảm mà bệnh phát ra thì cũng là bệnh cảm hàn, chứ người ta bây giờ gặp bệnh nóng sốt mê man cứ thường theo nhau nói là thương hàn thì nhiều (thì khi không đúng) Cảm hàn là hàn khí cảm vào ở ngoài, còn trúng hàn là hàn tà cảm vào ở trong, sách có câu : « Hàn tà trực trúng âm kinh » chính là bệnh trúng hàn. Dự gia Ngôn có làm ra một môn « trúng hàn cho là bệnh ấy rất quan trọng. Nói một tiếng là bệnh nhiệt thì cũng rất ít, thường thường chỉ có bệnh phong nhiệt, hay là thấp nhiệt, bệnh xuân ôn, hay là bệnh thương thứ cũng có thể gọi là nhiệt cả, vì thứ khí ôn khi hỏa khí cũng đồng một nhiệt khí cả, chỉ tùy theo khí nóng nặng nhẹ mà phân biệt. Đường Duy Xuyên phân biệt hỏa và nhiệt bảo rằng : nhiệt ở khí phận, hỏa ở huyết phận, cũng là biện luận cho tinh tế như thế chứ xem ở nội kinh nói : nhiệt sanh hỏa, thì hỏa nhiệt cùng một khí với nhau.

TẠNG PHỦ BỆNH CƠ

Tạng phủ trong mình người ta đều có một chữ khí đặc biệt, mà kinh mạch bộ vị đều theo từng tạng phủ mà khác nhau cho nên sanh ra bệnh cũng vì thế mà có nhiều lối, có khi bệnh ở một tạng còn can thiệp đến tạng khác, thì chỉ chữa một tạng mà cũng có khi bệnh như thế thì phải tùy theo đó mà chăm chước, làm thuốc nhất là phải biết cho rõ ràng bệnh cơ của tạng phủ thì dùng thuốc mới khỏi sai lầm.

1. Tâm bệnh : trái tim là một ông vua trong cơ thể con người, các sự vận hành đều do đó mà ra, công dụng của tâm là sanh huyết nếu huyết hư thì thần không yên mà sanh chứng chính sưng (sợ hãi) hỏa tà làm huyết động thì trong lòng sanh ra chứng ảo não (xôn xao nóng nảy) thần không thanh sáng thì sanh chứng phiền không ngủ được, thủy tà phạm đến tâm

sinh chứng hay động chột gọi là bệnh tâm hủý. Ở tâm có huyết lưu, nếu ngưng trệ thì bình thường hôn mê, ở tâm có đàm kết lại thì phát điên, ở tâm có hỏa tà mạnh quá thường sinh chứng phát cuồng, ở tâm nóng có khí phạm đến tiêu trường, thì tiêu tức dô mà uất, ngán. Hỏa tinh, di tinh, đường kinh mạch của tâm đi thì khí nóng hây bốc lên mà thường sanh bệnh mộng tinh, di tinh, đường kinh mạch của tâm đi kèm lên cổ và trong dưới cương lưỡi cho nên hỏa xông lên thành bệnh đau cổ, hoặc cứng lưỡi nói không được, bỏ phạn ở về trước hung hỏa kết lại thành chứng kết hung, chứng bị khí hay chứng hung tý, bệnh tích ở tâm gọi là « phục lượng » dưới quả tim phình to như cánh tay trên rún có động khí

Đau bụng có bệnh gọi là tâm thống. Nội kinh nói : « tà tại tâm tắc bệnh tâm thương, thiên bi thời huyền phó » nghĩa là tà khí ở tâm thì tâm thấy đau, hay thương xót thường chóng mặt ngả ra. Nội kinh nói : « chủ tà tại tâm giả giai tại ư tâm bào lạc » nghĩa là tà khí ở tâm là ở tâm bào lạc, bởi thế cho nên các sách bàn về bệnh tâm thống, phần nhiều bảo là đau ở tâm bào lạc, vì tâm là như một vị quân chủ, tà khí không được phạm vào được, nếu tâm hỏa suy kém mà bị hàn tà phạm đến tự nhiên đau bụng rất mạnh, nói không được hơi thở lạnh, lưỡi xanh tay chơn xanh, đến chỗ mắc xương, mồ hôi ra, thế là bệnh nhân tâm thống, bệnh ấy phát buổi mai thì buổi chiều chết, phát buổi chiều thì buổi mai chết. Trúng phong có bệnh gọi là tâm trúng phong. Sách kim quĩ nói : « tâm phong giả hấp hấp phát nhiệt », bất năng khí, tân rung cơ, thực tắc ầu thổ » là ở tâm kinh bị bệnh trúng phong, người nóng hăm hăm, nằm không dậy bụng đói hễ ăn vào thì mửa. Bệnh trúng hàn có bệnh gọi là tâm trúng hàn. Sách kim quĩ nói : « Tâm trúng hàn giả, kỳ nhơn âm trung như hãm tọai, trang kịch giả tâm thống triệt bối, dĩ hồng triệt thì như trùng chứ » nghĩa là hàn khí phạm vào âm, trong lòng người bệnh cay xót như cách ăn tỏi, nếu bình nặng thì đau ở trước tâm suốt đến sau lưng, đau ở sau lưng hầu vào trước tâm đau như cách trùng cắn.

Bệnh Thủy âm có bệnh gọi là Tâm thủy, Sách kim quĩ nói

« Tâm huyết giả kỳ thân trọng chi thiếu khí bất đặc ngoại phiên nhi táo, kỳ thân âm thủng », nghĩa là : thũng tả ở tâm, thân thể nặng nề, khí không mạnh, ngũ không được có cách phiên táo, chỗ âm khí sưng thủng. Bệnh mồ hôi có bệnh gọi là tâm hạn, chứng ấy mồ hôi chỉ ra trước ngực mà thôi, vì lo lắng quá tâm huyết kém. Bệnh sản khí có bệnh gọi là tâm sản. Nội kinh nói « Chần đặc tâm mạch cấp, bệnh vi tâm sản, thiếu phúc dương lực hành giả » nghĩa là xem mạch thấy mạch tâm đi cấp, thế là bệnh tâm sản, ở chỗ bụng dưới có hình nổi lên. Bệnh ho có bệnh gọi là tâm khái, sách Nội kinh nói : « tâm khái chi trung, khái tắc tâm thông thậm, tắc yết thủng hầu tỵ » nghĩa là bệnh ho thuộc về tâm hệ ho lâu thì thấy đau, bệnh nặng có khi cồ sưng thủng mà bế tắc lại. Bệnh cam của trẻ con có bị gọi là tâm cam bệnh ấy người thường nóng, mắt đỏ, mũi đỏ, miệng lưỡi hay lở, khát thường muốn uống nước lạnh muốn ngủ, muốn nằm đất, hay bực tức ở chỗ hưng cách hoặc sinh chứng huyết lý hoặc có mồ hôi trộm hoặc hay sợ thột, hoặc đau răng. Bệnh hoàng đãng có bệnh gọi là tâm đãng, bệnh ấy thường hay nóng ở tâm. Bệnh lao có bệnh gọi là tâm lao, bệnh ấy thường có chứng sợ khiếp, hoảng hốt, hoặc mồ hôi trộm, hoặc có chứng mộng tinh. Bệnh trướng có bệnh gọi là tâm trướng. Nội kinh nói : « tâm trướng giả phiên tâm đoàn khí ngoại bất yên » nghĩa là bệnh trướng thuộc về tâm có chứng nóng ruột, hơi thở ngắn, ngũ không được. Bệnh tỳ có bệnh gọi là tâm tỳ, bệnh ấy khí ở tâm bế tắc không thông.

Nội kinh nói : « Tích khí tại tâm, thời hại ư thực danh viết tâm tỳ » nghĩa là ở trong bụng có khí tích trệ thường ăn không được gọi là bệnh tâm tỳ. Bệnh mục có bệnh gọi là tâm ung bệnh này chỗ dưới mỏ ác (cự khuyết) đau lâm râm mà hơi sưng người phát muốn rét, sắc mặt đỏ, miệng khát. Bệnh di tinh có bệnh gọi là tâm di.

Bệnh giản có bệnh gọi là tâm giản, lúc phát ngã ra có tiếng kêu như ngựa, hơi thở ngắn, hoặc trừng mắt le lưỡi. Bệnh táo tạp có bệnh gọi là ^{lâm phiên} trong lòng buốt xót, giống như đói mà không đói, như đau mà không đau, ăn vào thì hơi dễ chịu, hoặc ọc hoặc nôn.

Bệnh ngược có bệnh gọi là tâm ngược. nội kinh nói :
« Tâm ngược giả bệnh nhân phiền, tâm dục đặc thanh thủy
phan hàn bất thậm nhiệt », nghĩa là bệnh ngược thuộc về
âm thì trong lòng rất phiền muộn, muốn uống nước lạnh
thế mà người rét nhiều không nóng mấy, nhiệt tà ở tâm xuống
đến phế làm chứng phế tiêu, cũng tức là bệnh tâm tiêu, xuống
tiêu trường làm ra bệnh trước tích tức là lý, phạm bệnh đến
khi mình mây như xông khói, đầu lác, con mắt trợn ngược
là tâm khí tuyệt.

TÂM BÀO LẠC

Bào lạc là một lang mãng mở hộ vệ ở ngoài quả tim tâm
như ông vua, bào lạc tức là như ông quan, cho nên gọi là
quân hóa, bào lạc có bệnh, thì bệnh khí và phép chữa cũng
tâm tạng là được.

CAN

Can là nơi chứa huyết, chính là một tạng thuộc
phong mộc, mộc khí điều thì huyết không uất át là
huyết được lưu thông. Nếu mộc khí uất lại thành ra hỏa
khí thì huyết không điều hòa, hỏa khí phát ra động đến
huyết mạch, thường làm thành các chứng bệnh như : thổ huyết,
Thống huyết... hỏa mạnh quá có khi mặt xanh, mặt đỏ hoặc
đau đầu... hỏa ở can phạm đến tỳ thì hoặc tiết hoặc lý hoặc
bụng đói mà không ăn được, Can khí hiệp với thủy thổ, phạm
đến tỳ kinh thì sanh bệnh, đàm âm, tiết tả, ẩu thổ... Người
ta ăn uống vào vị cốt nhờ mộc khí làm cho sơ tiết thì những
đồ ăn uống mới tiêu hóa, nếu can khí bị trở ngại không có
công dụng sơ tiết thì thường sinh chứng tiết tả, hoặc đầy
bụng, can là chỗ chứa hồn, nếu hồn không yên thì thường
không ngủ được, bao nhiêu gân trong người ta đều thuộc về
can, nếu huyết không ngấm được vào gân, thường sanh chứng
tay chơ co rung hay bệnh nang súc Bộ vị ở về chỗ thiếu
phúc phạm bệnh sánh thống đều bởi là ở can sinh ra, Can
huyết không điều hòa cũng thường sinh chứng khi nóng khi
rét, can bệnh mà can thiếp đến đờm, thường có chứng mưa

ra chua, hoặc đắng, hoặc sinh ra chóng mặt điếc tai khi ở
 can thường đi về phía bên tả nên hay có chứng đau ở bên
 tả hiệp, hoặc tả hiệp có động khí. Đau bụng có bệnh gọi là
 can tâm thống bệnh ấy có chứng phiền nóng trong bụng, nói
 không rõ tiếng không ngủ được. Trúng hàn có bệnh gọi là
 can trúng hàn, bệnh ấy 2 tay cất lên không được, lưỡi khô
 hay thờ dài, đau trong ngực không trở táo, được ăn vào
 thường mửa, hay đờ mờ hơi. Nhiệt bệnh có bệnh gọi là can
 trúng nhiệt bệnh ấy bụng đầy, thờ, ngủ thường đột ngột sợ
 hãi, thường hay giận, hoặc đau mắt, hoặc không muốn ăn. Bệnh
 thủy có bệnh can thũng, sách kim quĩ nói: can thủy giả kỳ phúc
 đại, bất tăng tề chuyên trắc hiệp hạ phúc trùng thống, thời
 tân dịch vì tiểu tiện tức hồng, nghĩa là bệnh thủy tà ở
 can, bụng to, nằm không tráo trở được, đau bụng, đau hiệp
 thường hơi có tân dịch sinh ra, thì tiểu tiện hơi lợi. Bệnh sản
 phần nhiều thuộc về can, vì bệnh ấy đau ở hai bên bụng dưới,
 sản đến cổ hàn (trúng dái) chỗ ấy là bộ phận thuộc can.
 Bệnh ho có bệnh gọi là can khái, Nội kinh nói: «Can khái
 chi tạng, khái tắc lương hiệp bất thông thận tắc bất khả dĩ
 chuyên» nghĩa là bệnh ho có bệnh ho thuộc về can thì ho mà
 đau xương 2 bên hiệp, nếu bệnh nặng thì trở tráo không được.
 Bệnh cam của trẻ con có bệnh gọi là can cam, thường hay lắc
 đầu dụi mắt, mờ hơi ra khắp người, nằm hay ấp mặt, sắc mặt
 xanh vàng, tóc đứng mà khô, trong bụng có cách tích tụ,
 người lờ lỏi, có gân xanh nổi lên, trong ngực nóng, có đàm,
 đại tiện lợi hoặc đi ra huyết tươi, hoặc có khi mắt đỏ sưng,
 có mây chảy nước mắt, hoặc mắt nhắm không mở. Bệnh hoàng
 đản có bệnh gọi là can đản, bệnh ấy thường nóng trong dạ
 dày mà khát nước. Bệnh lao có bệnh gọi là can lao, bệnh ấy
 thường có chứng mắt mờ, nước mắt chảy ra luôn, nằm một
 mình thì sợ. Nếu bệnh thuộc hư hàn, thì thường đắng miệng,
 đau lưng, rung gân, nếu bệnh thuộc về thật (thiệt) thì mắt đen,
 mắt đỏ, tinh thần hoảng hốt, trong bụng quan cách không
 thông. Bệnh tý có bệnh gọi là can tý: Nội kinh nói «Can tý
 giả dạ ngọa tắc kinh, đá âm tiểu tiện sắc thượng, vì dẫn
 phur hoài thai» nghĩa là bệnh tý ở can đêm nằm thì sợ khiếp,
 hay uống nước, hay đi tiểu tiện, bệnh khí đi lên, ở trên như

người có thai. Bệnh này có bệnh gọi là can nuy tức là can ung. Nạn Kinh nói : « Tư tương vô cùng, sở dục bất toại, phát vi can nuy, cập vi bạch đâm », là : tư tương nhiều quá mà không được toại ý thì sanh bệnh can ung và bệnh bạch đâm. Lại có câu : « Can nuy giả sanh ư can, sử ư nội giả » nghĩa là bệnh can nuy sanh ra mà nguyên nhân bởi vì sự phong dục. Bệnh di tinh có bệnh gọi là can di, bệnh ấy phần nhiều vì can nóng quá. hiện chứng sắc da xanh gân cốt yếu người béo thường có chứng ấy. Bệnh cơn có bệnh gọi là can ngược. Nội kinh nói : « Can ngược giả sắc thương thương nhiên thất tức kỳ trạng nhược tử. Bệnh sốt rét thuộc về can, sắc da xanh xanh, cứ thờ dài, thường người chết. Bệnh kinh gián có bệnh gọi là can gián chứng ấy khi ngã xuống, mặt xanh, môi xám xanh, hai mắt ngó lên, tay chơn co, tiếng kêu như tiếng gà. Mọc có bệnh gọi là can ung, chỗ kỳ môn (tức là huyệt ở dưới về phía sườn) đau râm râm mà thịt nổi lên cao, nếu thịt không nổi lên thì gọi là can thư, bệnh trướng có bệnh gọi là can trướng bệnh này đầy ở dưới đau ở hai bên bụng dưới, lại có bệnh gọi là can trước, sách kim quĩ nói : « Can trước kỳ nhân thường dục đạo kỳ hưng thượng, tiên vị khô thì dân dục âm nhiệt » nghĩa là bệnh can trước người bệnh cứ muốn người khác đập lên trên ngực khi chưa đau thì chỉ muốn uống nước nóng. Bệnh tích ở can gọi là phế khí, chứng này phát dưới hiệp bên tả có khối to như cái chén lâu ngày khối thì sanh ho. Phàm dưới hiệp bên tả có khối to bệnh đến khi môi miệng sắc xanh, tay chơn vật vờ, thế là khí ở can đã tuyệt.

TỶ (Lá lách)

Tỷ thuộc về thấp thổ, có màu mỡ thì cây cỏ mới tốt tươi, cũng như tỷ có thấp khí thì sự sinh hóa mới được hoàn toàn. Tỷ với vị ở chung một chỗ, vị có tác khí dễ thu nạp vật thực, nhờ tỷ có thấp khí dễ dung hòa lại, mới có công dụng tiêu hóa cho nên những bệnh cách thực, đại tiện khó đi, miệng ráo, môi khô, đều bởi thấp khí ở tỷ kém. Tuy nhiên thấp khí nhiều quá thì đồ ăn cũng không hóa được, mà lại còn sinh những chứng : đâm âm tiết tả, thũng, hoặc kiết. Khi

hiệp nhiệt thì phát ra bệnh hoàng đản, bệnh lý, hoặc chơ tay tê mỏi, nước tiểu đỏ gắt... tỳ sở dĩ chuyên vận mau chóng lại cốt có hỏa khí ở thận giúp sức, nghĩa là hỏa sanh ra thổ, nếu hỏa ở thận kém cũng thường sanh bệnh đến tỳ. Huyết mạch trong người ta lưu chuyển như thường là nhờ tỳ khí vận động cho nên sách có chữ « tỳ thống huyết » nghĩa là bao nhiêu huyết đều thông thuộc về tỳ. Tân dịch trong người ta cũng cốt ở tỳ thông lên phế, cho nên sách có chữ : « Tỳ khí tán tinh thượng qui ư Phế » nghĩa là tỳ khí làm cho tinh trấp tan ra mà đi lên phế, chính hợp với lẽ « Thổ sanh kim ». Bệnh đau bụng có bệnh gọi là tỳ tâm thương. Nội kinh nói : « Thống như chỉ trùng châm thích kỳ tâm, tâm thông tân giả, tỳ tâm thống dã » nghĩa là đau như lấy dùi đâm vào tim, ở tim đau lắm tức là đau ở tỳ vậy, trúng phong có bệnh gọi là tỳ trúng phong. Sách kim quĩ nói : « Tỳ đúng phong giả hấp phát nhiệt hình như túy nhơn, phúc trạng phiền trọng, mi mục nhuần nhi đoản khí », nghĩa là ở tỳ bị trúng phong, người nóng hầm hầm như say rượu trong bụng nôn nao nặng nề, mí mắt thường giật động mà hơi thở ngắn. Bệnh thũng gọi là tỳ thủy. Nội kinh nói : tỳ thủy giả kỳ phúc đại tứ chi khổ trọng, tân dịch bất sinh, đau khổ thiếu khí, tiểu tiện nan ». nghĩa là thủy tà ở tỳ thì bụng to, tay chơn nặng nề khó chịu, tân dịch kém, hơi thở nhỏ tiểu tiện khó (uất). Bệnh trúng hàn có bệnh gọi là tỳ trúng hàn, bệnh này bụng đầy, tay chơn co rút, thường ọc hay ợ hơi, khí không được lưu thông, đại tiện hoặc bí hoặc tiết. Bệnh tiết có bệnh gọi là tỳ tiết, Nạn kinh nói : « Tỳ tiết giả phúc trương mãn tiết chú, thực tắc ầu, thổ, nghĩa là : bệnh tiết là tả thuộc về tỳ, bụng đầy, đại tiện đi như rót nước, ăn vào thì mửa, ỉa. Bệnh đại tiện táo kiệt. Sách kim quĩ nói : gọi là tỳ ước. Sán khí có bệnh gọi là tỳ sán, bệnh này ở âm nang sưng thũng mà hơi đau. Bệnh ho có bệnh gọi là tỳ khái, Nội kinh : « Tỳ khái chi trung, khái tắc hiệp hạ thống, dẫn kiện bối, thậm tắc bất khả dĩ đông động tắc khái tịch », nghĩa là chứng ho thuộc về tỳ, ho thì đau ở dưới hiệp, đau ran lên vai và xương sống, bệnh nặng thì không dám chuyển động và chuyển động thì ho nhiều. Bệnh tiêu khát ở trung tiêu cũng gọi là tỳ tiêu, bệnh này ăn

ướng vào bao nhiêu thì đi tiêu tiêu ra bấy nhiêu, bởi tỳ khí
 táo nhiệt. Bệnh cam trẻ con có bệnh gọi là tỳ cam, bệnh ấy da
 mặt vàng, đầu to cỡ nhỏ, thì hay khóc hay ho, chỗ hung cách
 không được khoan khoái và chỗ tối không ưa chỗ sáng, hay
 uống nước không muốn ăn, ngày mát đêm nóng, bụng đầy,
 chơn yếu, ửng ăn đất, hay nằm xấp, đại tiện có mùi chua.
 Bệnh da vàng có bệnh gọi là tỳ疸. Nội kinh nói : « Hữu bệnh
 khâu cam giả, thì ngũ khí chi dật giả, sanh viết tỳ疸 » nghĩa
 là có bệnh, trong miệng thường ngọt là khí ở 5 tạng tiết ra
 gọi là tỳ疸. Bệnh trướng thuộc về tỳ thì bụng đầy hay ọc,
 người nặng nề nằm không yên. Bệnh tý có bệnh gọi là tỳ tý,
 bệnh này ngoài da đau đớn lâu ngày tay chơn mỗi mệc và ho.
 Bệnh ung có bệnh gọi là tỳ ung tức là bệnh nhục hung, Nội
 kinh nói : « Tỳ khí nhiệt tắc vị can nhi khát, cơ nhục bất nhân
 phái vị nhục ung » ở tỳ có khí nóng thì trong vị khô mà khát
 nước, da thịt tê cứng làm ra bệnh nhục ung. Bệnh di tinh có
 bệnh là tỳ di, bệnh này thấy mặt vàng, người gầy, tay chơn
 mỗi mệc. Bệnh giản có bệnh gọi là tỳ giản bệnh ấy sắc
 mặt vàng người gầy, chân mỗi mệc lúc ngả ra thì bụng đầy,
 mắt trọc thì đại tiện trên lợi, tay chơn dudi thẳng,
 tiếng kêu như bò rống. Bệnh cơn cũng có bệnh gọi là tỳ
 ngược. Nội kinh nói : « Ngược giả linh nhân hàn, phúc trung
 thống nhiệt tắc trường trung minh, minh dĩ hạn xuất » nghĩa
 ngược thuộc về tỳ, khi phát rét thì trong bụng đau, khi
 nóng thì sôi bụng, hết sôi bụng thì mồ hôi ra. Bệnh mực ở
 trong tỳ gọi là tỳ ung, khi mới phát đau ở chỗ huyết chương
 môn (ở về cuối xương và, 2 bên 6 tác, ngang trên rún (2 tác)
 hơi sưng, bụng đầy, họng khô, tiêu tiện đi ngắn, nguyên
 nhân vì thấp nhiệt ở tỳ kinh hoặc vì ứ huyết. Bệnh tích của
 tỳ gọi là bí khí. Nạn kinh nói : « Tỳ chi trách danh viết bí
 khí lạc vị uyển phúc đại như bồn, cửa bất du, linh nhân tứ
 chi bất thu phát hoàng đản » nghĩa là bệnh tích ở tỳ gọi là
 bí khí, tích ở chỗ vị uyển, bụng lớn như cái mâm dề xấp, lâu
 ngày không khỏi, tay chơn bại liệt rồi sanh chũng da vàng.
 Phạm bệnh đến khi thấy da vàng mờ hồi ra, quanh miệng có
 sắc đen thế là khí ở tỳ đã tuyệt.

PHẾ

Phế thuộc kim sách gọi là hoa cái Phàm khí ở các tạng phủ đều đi lên phế, ch: nên xem mạch chỗ thốn khẩu (chỗ mạch phế đi qua) mà nhận biết được bệnh ở các tạng phủ, trong phế thường có tân dịch, nếu tân dịch kém thì hay sanh chứng khát, chứng suyễn hoặc ho hen, hoặc tiểu tiện bất lợi ở phế có khí nóng phạm đến đại trường thì đại tiện khó đi, phế khí kén thường làm cho can hỏa vượng quá, nghĩa là kim không chế được mộc, thường sinh bệnh nóng hãm và ho lao thổ huyết. Khí ở phế khi nào cũng chổng ra ngoài ra, cho nên phong hàn bị cảm vào thì phế bị ứng tác mà sinh chứng, ho chứng thổ, phế là tạng non yếu cho nên hay sợ nóng mà cũng không ưa lạnh. Phế có khiếu thông ra lỗ mũi, cho nên cơ quan thổ ra, vào là ở ở phế. Đau bụng có bệnh gọi là phế tâm thống, chứng ấy đau ran khắp ngực và mỏ ác, Nội kinh nói: đông tắc thống ích thậm, sắc đất biến phế tâm thống da « nghĩa là hễ làm việc xúc xất thì đau thêm, nhưng khí sắc trông vẫn thường là bệnh đau ở phế. Trùng phong có bệnh gọi là phế trùng phong, sách kim quỹ nói: « Phế bị trùng hàn thường nôn ra nước đục. Bệnh thũng có bệnh gọi là phế thủy, sách kim quỹ rói: bệnh thủy mà ở phế thì người sưng thũng, tiểu tiện khó đi, đại tiện thường đi ra như phân vịt, sắc khí có bệnh gọi là phế sán. Nội kinh nói: « Phế mạch trầm vi phế sán » nghĩa là bệnh sán khí ở phế thì mạch phế đi trầm. Tiêu khát có bệnh gọi là phế tiêu. Nội kinh nói: « Phế tiêu giả âm nhứt thủ nhị, từ bất trị » nghĩa là ở tâm có hàn khí phạm đến phế, làm ra bệnh phế tiêu, bệnh này thì uống được một phần, đi tiểu ra 2 phần chết không chữa được. Bệnh cam của trẻ con có bệnh gọi là phế cam, bệnh này thường có ho, người thì da leng khè, hay khóc hay chảy nước mũi, hay phát nóng rét, hay ngứa hai bên môi, hay đầy bụng, trong cổ không thông, trong miệng thường tanh, ăn uống kém, hoặc có sởi mũi, tay chơn gầy và đại tiện lợi. Bệnh lao có bệnh gọi là phế lao. Bệnh thuộc hàn thì có chứng đau lưng, đau bụng ở ngực và mỏ ác thường đầy, hay nôn mửa, tay chơn mỗi mệ, bệnh thuộc nhiệt thì

ngoài da lông khô, hay thở. hai bên sườn đầy mà đau, tân dịch kém, mặt và mắt sưng lên, bệnh trướng có bệnh gọi là phế trướng, sách kim quĩ nói : « Khái nhi thượng thử vi phế trướng, kỳ hơn suyễn, mục như thóa trạng » ho mà hơi thở bốc lên là bệnh phế trướng, suyễn thở dài và mất lời ra. Bệnh tý có bệnh phế tý, nó có phiền và suyễn thở mà mưa. Bệnh dị tinh có bệnh gọi là phế di, bệnh này da lông khô hơi thở không thông lợi. Bệnh kinh giản có bệnh gọi là phế giản, bệnh này khi nằm xuống có tiếng như đê kêu, mặt trắng nhợt, mắt bạch trông lẫn, thở vào, hai tay sườn thẳng ra, người run giết như khiếp sợ. Mụn mọc trong phổi gọi là phế ung, chứng này bệnh mà đầy ở ngực, ên rét mạch đi sắc, trong họng khô, không khát nước, thường nhổ ra nước bọt đục và tanh hôi, lâu lâu có mủ ra như cháo gạo là bệnh phế ung. Khí nóng ở thượng tiêu, nhân ho mà làm thành phế ung, bệnh này trong bụng, miệng thường ứa ra nước bọt luôn nhưng không có chứng đau ngực. Bệnh cấm khẩu có bệnh gọi là phế cấm tức là bệnh phong cấm khẩu, không nói được mà mặt trắng. Bệnh cơn có bệnh gọi là phế ngược. Nội kinh nói : « Phế ngược giả linh nhận tâm hàn thậm tắc nhiệt, nhiệt gian tắc kinh như hữu sở kiến giả » nghĩa là bệnh cơn thuộc phế, làm cho người ta rét ở trong ruột, rét quá rồi nóng, khí nóng lên hay sợ như trông thấy vật gì. Bệnh tích ở phế gọi là tức bôn ở dưới hữu hiệp, phàm bệnh đến khi mồ hôi ra hoải, tức ướt, cứ thở luôn, thế là phế khí đã tuyệt.

THẬN

Thận là một tạng thuộc thủy, mà ở trong vẫn có thủy và hỏa khí, cho nên sách nói : thận đủ cả thủy và hỏa, nếu thủy kém, thì hỏa bệnh mà hỏa kém thì thủy bệnh thận lại là nguồn gốc tiên thiên, cốt giữ gìn tinh khí, bệnh ở thận hay sinh ra chứng mộng tinh, di tinh, hưột tinh.. Tinh sanh ra tủy, tủy ngấm vào xương, cho nên xương người ta đều thuộc về thận. Phàm bệnh ở xương phải theo thận mà chữa, thận ở giáp sau lưng về ở phía đốt xương thứ 14, thận bệnh thường hay đau ở chỗ ấy gọi là đau lưng. Thận có

khiếu xông ra lỗ tai, những bệnh ù tai, điếc tai phần nhiều thuộc về thận, con người trong con mắt thuộc về thận, bệnh đau mắt, mắt mờ nhiều khi do thận thủy hư hay thận hỏa hư, thận lại khai khiếu ra tiền âm và hậu âm cho nên bệnh ở 2 chỗ ấy thường chữa ở thận. Bệnh đau bụng có bệnh gọi là bệnh thận tả n thống, bệnh này vì tà khí ở thận phạm đến tâm, đau ở tâm rồi ran ra xương sống, thường hay run giựt, có khi cúi khòm lưng xuống. Bệnh thũng có bệnh gọi là thận thủy, sách kim quỹ nói : « Thận thủy giả kỳ phúc đại, tễ thũng yêu thũng, bất đắc niều, âm hạ thấp như ngư, tử thương hạn kỳ túc, nghịch lãnh diện hoàng sấu, đại tiện táo hiện », Nghĩa là thủy tà ở thận thì bụng lớn rún sưng, lưng đau, tiểu tiện không lợi, ở chỗ âm hạ hơi ướt như mồ hôi trên mũi con trâu hai chơn lạnh : mắt vàng tớp, đại tiện lại táo. Bệnh tiết có bệnh gọi là thận tiết, bệnh này khi gần sáng thì đại tiện đi hai ba lần, bởi vì thận hỏa kém. Bệnh sản khí có bệnh gọi là thận sản, bệnh này chỗ rún rất đau, hoặc đau quanh ra sau lưng, tiểu tiện đi luôn rồi mà nước trong, mạch đi trầm sắc vô lực. Bệnh ho có bệnh gọi là thận khái. Nội kinh nói : « thận khái chí trạng, khái tắc yếu bối, tương dẫn như thống thậm tắc khái diên ». Bệnh ho thuộc về thận hễ ho thì đau ngang lưng và xương sống, ho nặng thì nhổ ra nước bọt. Bệnh cam trẻ con có bệnh gọi là thận cam, bệnh này trên đầu thường nóng, chơn lạnh, hay lở loét, ưa nằm đất, ưa ăn mặn, đại tiện đi luôn có khi sinh chứng cam tần mã. Bệnh da vàng có bệnh gọi là thân đản, bệnh này mặt vàng, tiểu tiện khó đi mà mặt đỏ, vì ở thận khô ráo. Bệnh tiêu khát có bệnh gọi là thận khát bệnh này tiểu tiện đi ra như chất mỡ, khát nước nhiều, táo, buồn rầu, mặt gầy tớp, sắc đen sạm nhiều khi không chữa được. Bệnh phong có bệnh gọi là thận du phong, bệnh này bấp chần sưng mà đỏ, trng đám chỗ này chạy qua chỗ kia, đau như lửa đốt. Bệnh lao có bệnh gọi là thận lao. Bệnh thuộc hàn thì có chứng đi tịnh hay thấy chiêm bao, ù tai, choáng mắt, đau lưng, đau xương sống, bệnh thuộc nhiệt thì tiểu tiện vàng, đỏ mà đi tiểu thường đau, chỗ âm khí hay lở. Bệnh khí có bệnh gọi là thận trướng, Nội kinh nói : « Thận trướng giả phúc mãn dẫn bối yếu hệ thống » nghĩa là bệnh thận trướng

thì bụng đầy, trướng sưng cả sau lưng, ngang lưng và hai đùi đau. Bệnh kinh giản có bệnh gọi là thận giản, bệnh này khi ngã ra sắc mặt xám, mắt giết, miệng ứa nước bọt, nằm như người chết, tiếng như lợn kêu. Bệnh con có bệnh gọi là thận ngược, Nội kinh nói : « Thận ngược giả linh nhân sái sái nhiên, yếu tích thống, đại tiện nao, thủ túc hàn » nghĩa là bệnh con thuộc về thận, người ốm ớn rét đau lưng và xương sống, đại tiện khó đi, tay chân lạnh có bệnh thường nổi mụn trong thận, gọi là thận ung. Nội kinh nói : chỗ huyết kinh môn ở ngang dưới xương kém xương sống mà thịt hơi nổi lên là mục ở thận. Bệnh tý có bệnh gọi thận tý, bệnh này đau ở xương lâu ngày lại cảm tà khí ở ngoài vào nữa. Bệnh ung mà đau nhức trong xương đi đứng khó lòng là bệnh « cốc nung » cũng gọi là thận nung. Bệnh đau đầu mà chơn tay lạnh, trong ngực và mỏ ác đầy gọi là bệnh « Thận huyết đề thống ». Bệnh đau răng, thường chữa ở thận, vì răng thuộc về thận, thận hư thì đau răng. Lại có chứng gọi là thận trướng, Sách kim quĩ nói : « Thận trướng chi bệnh, kỳ nhân thân thể trọng, yếu trọng lãnh, tiểu tiện tư lợi, âm thực như cỏ, yếu gian như đới, ngũ thiện tiền » nghĩa là bệnh thận trướng thì người nặng nề, sau lưng lạnh, tiểu tiện tư lợi, ăn uống như thường, sau lưng như mang 5 ngàn quan tiền (hai đồng cân). Bệnh tích ở thận gọi là Bồn đôn (con lợn chạy lên) bệnh này có khi từ dưới tiểu phúc đi lên như con giang đôn chạy. Phạm bệnh đến khi tiểu tiện đi ra không biết, nói mơ màng mắt trực thị là thận khí đã tuyệt.

ĐỒM

Đờm liên hệ với can thuộc về tướng hỏa, đờm thấp vị đáng tức là vị của hỏa, tướng hỏa thường đi ở tam tiêu mà chứng gốc ở đờm phủ. Nếu đờm hỏa không vượng thì sinh ra chứng hư khiếp kinh thột, trái lại đờm hỏa mạnh quá cũng sanh chứng nôn mửa, miệng đắng chong mặt tai ù. Bộ vị đờm ở về một bên mình, hỏa bốc lên mà động đến không khí ở can, thì thường sanh chứng chơn tay co rút, run giết... Đờm thường có khi thông ra ngoài là ra ở chỗ tẩu lý, có khi thông

vào trong là ở vào chỗ tam tiêu, cho nên đờm như 1 trái thang máy ở về dinh phận và vệ phận, tà khí vào kinh ấy thường có chứng khi nóng khi rét. Bệnh da vàng có bệnh gọi là đờm hoàng, bệnh này phần nhiều bởi vì sợ khiếp cũng có khi lo lắng không được như ý làm cho đờm hư, sinh chứng da vàng, trong miệng thường đắng. Bệnh ho có bệnh gọi là đờm khái, Nội kinh nói: «Can khái bất vi tất đờm thụ chi, đờm khái chi trạng, khái ăn đờm trấp» nghĩa là bệnh ho ở can lâu ngày không khỏi thì bệnh khí can thiệp đến đờm khi bệnh ho đã thuộc về đờm thì ho mà mưa ra nước đắng. Khi ở đờm không được thông lợi thì thường hay sinh chứng tức giận. Bệnh đã can thiệp tới đờm thì phần nhiều là hỏa khí hỏa hiệp với phong hoặc hiệp với đờm. Hỏa hiệp với phong thì thường bệnh chứng đau hai bên hiệp và khó trở trái, chân tay co rút... hỏa hiệp với đờm thì thường sinh chứng giận hay chứng điên... Hỏa ở đờm không yên lặng thì động đến can khí thường sanh chứng phiền, chứng mộng tỉnh, di tinh... Phạm bệnh đến khí lồng mây đã sụp xuống, là đờm khí đã tuyệt.

VỊ (dạ dâm, bao tử)

Vị là chỗ thu nạp thực vật mà có thu nạp được là nhờ táo khí, ở vị không đầy đủ thì ăn uống có phần giảm bớt thường hay sinh chứng mửa, chứng đầy... trái lại táo khí mạnh quá thì lại sanh ra bệnh cách thực. Bệnh ấy ăn không được mà đại tiện ra như phân dê rất nguy cho nên táo khí ở vị phải nhờ cổ thấp khí ở tỳ chặn lại thì táo khí không đến đời táo quá, mới có công dụng tiêu tiêu, hóa. Bệnh đau bụng có bệnh gọi là vị tâm thống, sách nội kinh nói: «phúc trương hung mãn, tâm thống thậm giá, vị thống dã» nghĩa là bụng trướng hung đầy, ở tâm đau lắm là bệnh vị-tâm thống. Lại có chứng vị uyển thống, nội kinh nói: «trung uyển huyết-ân, ân thống dã vị uyển thống giá» nghĩa là chỗ huyết-trung uyển mà đau ở âm ấy là bệnh vị uyển thống. Hai chứng ấy cách đau ở chỗ nhau mà bệnh vị uyển thống thường có chứng ăn không được, hoặc đại tiện táo, hoặc mưa ra nước chua, hoặc sắc mặt vàng, tay chân mỗi mệt. Bệnh phong có bệnh gọi là

vị phong Nội kinh nói: « Vị phong chi trạng, Ta hạn ở phong, âm thực bất hạ, cách tắc bất thông, hình tấu phúc đại » nghĩa là bệnh vị phong mở hơi nhiều, sợ gió, ăn không được, chỗ hung cách trở tắc không thông, người gây **bụng to**. Bệnh mất cụt cổ bệnh gọi là vị cách bệnh này một là **vị trí không thuận**, 2 là tà khí phạm vào vị. Bệnh tiết tả, có bệnh gọi là vị tiết, Nạn kinh nói « Vị tiết giả âm thực bất hóa sắc diện hoàng » bệnh tiết thuộc về vị thì ăn uống không tiêu, sắc mặt vàng. Bệnh da vàng, có bệnh gọi là Vị đản. Nội kinh nói: « thực đản u cơ giả vị đản ». Bệnh vàng da mà ăn rồi cũng đói là bệnh Vị đản. Bệnh này ăn uống nhiều, mắt và nạt vàng chỗ hung cách đầy trướng, **tiêu tiện** khó đi. Bệnh ho có bệnh gọi là vị khái. Nội kinh nói: « Tỷ khái bất dĩ. Vị thụ chi, vị khái chi u trạng, khái nhi ầu, ầu thanh tắc trướng trùng xuất » nghĩa là bệnh ở tỷ lâu ngày không khỏi thì bệnh khí can thiệp đến vị, khi bệnh ho đã thuộc về vị, thì ho mà mưa, mưa quá thì mưa ra **trùng**. Bệnh mở hơi có bệnh gọi là vị hư hạn bệnh này vì kém mà mở hơi. Bệnh đại tiện bí có bệnh gọi là vị hư bí, bệnh này ăn uống kém mà tiêu tiện lợi. Bệnh suyễn có bệnh gọi là vị hư suyễn bệnh này có thở thì rút vai trần bụng, mà thở không dứt. Bệnh con có bệnh gọi là Vị ngược, bệnh này vì ăn uống tích trệ cũng tức là bệnh thực ngược. Bệnh thường do hàn nhiệt tá truyền đến kinh dương minh (thuộc vị) có bệnh gọi là vị gia thực nghĩa là trong vị táo hỏa, thường sinh chứng nó: mơ màng lòng bàn chân và bàn tay có mở hơi hoặc nóng lên có buội. Chữa phải dùng **phép hạ**. Phạm bệnh đến khi ăn uống đã tụt là vị khí đã tụt.

TIÊU TRƯỜNG

Tiêu trường là một cơ quan biến hóa để ăn, phía trên tiếp với dạ dày, phía dưới tiếp với ruột già. Tiêu trường liên hệ với tâm, ở tâm có khí nóng, phạm đến tiêu trường, thì nước tiêu không trong, tiêu trường lại có khí thông với tỷ, nếu tỷ khí kém thì ở tiêu trường cũng bị trở ngại, phạm bệnh táo phàn ở tiêu trường thường có dùng thuốc ở vị mà

chưa vì tiêu trường liên lạc với vi tiêu trường lại ở gần với các cơ nên bệnh khí thông với tiêu trường lại phần nhiều mượn thuốc ở can mà chữa, bệnh ở tiêu trường nếu bệnh thật thì hay có chứng đau cổ, sưng hàm má, đau vai, đau lưng hoặc tiêu tiện đi ra máu. Nếu bệnh hư thì hay có chứng tiêu tiện tự nhiên xoắn ra, trước vành tai nóng, sắc mặt trắng ợt, ở tiêu trường mà có khí trệ thường hay đau bụng dưới có huyết tích thì tiêu tiện khó đi, có nhiều tà khí đau ở trong âm hành. Bệnh da có bệnh gọi là tiêu trường da, bệnh này bụng dưới trướng đầy mà không đau, nếu 2 bên bụng dưới đầy mà đau ran ra sau lưng thì gọi là tiêu trường trướng. Bệnh tiết có bệnh gọi là tiêu trường tiết, bệnh này đại tiện đi ra máu mà đau bụng dưới. Bệnh ho có bệnh gọi là tiêu trường khấp, nội kinh nói : « Tâm khấp bất dĩ, tiêu trường thụ chi tiêu trường khấp giả, khấp nhi thất khí » nghĩa là bệnh ho ở tâm lâu ngày mà không khỏi thì bệnh khấp can thiệp đến tiêu trường, khi bệnh ho đã thuộc về tiêu trường thì ho thường là trung tiện. Bệnh lâm khí tức là bệnh tiêu trường khí, bệnh này đau ở bụng dưới và đau ở cao hòm (hòm dái) ran ra sau lưng và xương sống. Bệnh đau đầu mà đau về một bên, đau đến mang tai vì tiêu trường hư hàn. Bệnh sốt rét không có mồ hôi bụng đầy miệng lở, người thì nặng nề phần nhiều vì tiêu trường thực nhiệt, mục ở tiêu trường có chia ra tiêu trường ung và tiêu trường thư, chỗ huyết Quan nguyên (ở dưới rún 3 tấc) đang đau âm âm, ngoài da có sưng lên là ung, không sưng lên là thư, bệnh này thường chân bên tả, không đủ thẳng ra được do bụng nặng, thế nằm mà trở tráo nghe có tiếng nước róc rách có khi lại có chứng lở quanh lỗ rún. Phạm bệnh đến khi tóc rụng mà mồ hôi ra không chỉ là khí ở tiêu trường đã tuyệt.

ĐẠI TRƯỜNG

Đại trường thuộc về táo kim, ưa nhuận mà không ưa táo. Đại trường hư hàn thường sinh ra chứng tiết tả, hoặc tháo đại tiện không ra, tiêu hóa, sắc trắng không mùi hôi, thấy sôi bụng. Đại trường thực nhiệt sanh ra đại tiện bí, kết, lười khô

miệng khát hoặc đi lỵ 1 cách nặng nề khó khăn hoặc giang môn sinh bịnh trĩ lậu, đi tiêu ra huyết, cũng có bịnh đại tiện bí, cổ đau, lưỡi có nhớt, sách cho rằng do đại trường hỏa. Đại trường là 1 phủ thuộc về phế, cho nên bịnh ở đại trường phần nhiều chữa ở phế, lại cùng vị đồng thuộc về kinh dương minh (của vị) cho nên bịnh ở đại trường thường mượn ở thuộc ở vị mà chữa. Bịnh tiết có bịnh gọi là đại trường tiết. Nạn kinh nói : « Đại trường tiết giả thuật vị quản bức đại tiện, sắc bạch trường minh thuyết thông » nghĩa là bịnh tiết thuộc về đại trường chỉ ăn rồi bực tức khó chịu, đại tiện đi ra sắc trắng, bụng sôi mà đau như cắt. Bịnh da có bịnh gọi là đại trường da, bịnh này hai bên bụng dưới đau luôn luôn, nếu tiêu tiện là bịnh nhẹ, tiêu tiện hay đại tiện có chỗ bế tắc là bịnh nặng. Bịnh ho có bịnh gọi là đại trường khái. Nội kinh nói « Phế khái bất dĩ, đại trường thụ chi, đại trường khái giản, khái nhị dị thể », nghĩa là bệnh ho ở phế lâu ngày mà không hết thì bịnh khí can thiệp đến đại trường, khi bịnh ho thuộc về đại trường thì ho thường sồn đại tiện (phần) ra. Bịnh trướng có bệnh gọi là đại trường trướng. Nội kinh nói : « Đại trường trướng giả, trước minh nhị thông » nghĩa là bịnh trướng ở đại trường thì bụng sôi mà đau. Bịnh này có bịnh gọi là đại trường tý. Nạn kinh nói : « Đại trường tý giả, sắc âm nhi xuất, bất đắc trung khí suyễn thanh, thời phát xan tiết » nghĩa là bịnh tý ở đại trường thì uống nước mà không đi tiêu tiện, khí ở chỗ trung tiêu đưa lên phát thở, đau thường không tiêu hóa. Phàm bịnh đến khi tiết lỵ không chừng là đại trường đã tuyệt.

TAM TIÊU

Tam tiêu là một cái màng lưới bao bọc khắp mình người ta, khi tam tiêu đi ra các chỗ tấu lý bịnh ở tấu lý thường có chứng khi nóng khi rét, hỏa ở tam tiêu gọi là trướng hỏa, hỏa ấy gốc ở thận mà ra, nếu hỏa suy thì nguyên khí hư, hỏa nghịch thì nguyên khí kém, tam tiêu gọi là đường nước lưu thông nếu có sự gì trở ngại thì nước lan ra thành bịnh thũng, nước ở lại làm bịnh lâm, tam tiêu cùng bàng quang là 1 dương phủ

386 (1) Thời phát xan tiết (thì sinh ra chứng ăn vào là ra để ăn sống)

và 1 âm phủ đều thuộc về thận cả. Bệnh ở tiêu tiện bị thuộc về tam tiêu. Sách nói : « Tiêu phúc thống thống bất đắc tiêu tiện, tả tả tại tam tiêu ước dã » nghĩa là bụng dưới sưng mà đau không đi tiêu tiện là vì khí ở tam tiêu bế tắc lại. Bệnh ho có bệnh thuộc về tam tiêu. Nội kinh nói : « Cửu khái bất đi tam tiêu thụ chi, tam tiêu khái giả, khái nhi phúc mãn, bất túc âm thực » nghĩa là bệnh ho lâu ngày không khỏi thì bệnh khí can thiệp đến tam tiêu, bệnh ho đã thuộc về tam tiêu, thì ho mà đầy bụng, ăn uống không được. Bệnh trưởng cốt bệnh gọi là tam tiêu trưởng, Nội kinh nói : tam tiêu trưởng giả khí mãn ư bì phu trung, khinh khinh như bất kiến nghĩa là bệnh trưởng ở tam tiêu thì hơi đầy hơn trong bì phu mà không cứng. Bệnh nhiệt cốt bệnh thuộc về tam tiêu, sách kim quĩ nói : nhiệt tại thượng tiêu, nhân khái vi phế ung, nhiệt tại trung tiêu tắc vi kiên nhiệt tại hạ tiêu trác niếu huyết diệt linh tâm bế tắc bất thông, nghĩa là nhiệt ở thượng tiêu thì ho mà thành bệnh phế ung, nhiệt ở trung tiêu làm cho chứng bụng cứng, nhiệt ở hạ tiêu, thì đi tiêu ra máu hoặc bế tắc không thông. Bệnh ở tam tiêu còn có chứng hay ợ hay són nước tiêu. Sách kim quĩ nói : « Thượng tiêu kiệt thiên y, hạ tiêu kiệt sức đi niếu » nghĩa là khí ở thượng tiêu kém thì hay ợ, khí ở hạ tiêu kém thì hay són nước tiêu. Tam tiêu có bệnh thực thường sanh chứng ù tai, sưng cổ, đau vai... Tam tiêu có bệnh hư thường sanh chứng bụng lạnh, hơi đoãn. Bệnh mọt có bệnh thuộc về tam tiêu. Nội kinh nói : « Đơn điền ăn ăn thống giả tam tiêu thư, nhục vi khí giả tam tiêu ung » nghĩa là chỗ huyết đơn điền (ở dưới rún 3 tấc) mà đau âm âm gọi là tam tiêu thư, chỗ ấy mà thịt nổi lên gọi là tam tiêu ung.

NỘI THƯƠNG NGOẠI CẢM

Nội thương là bệnh từ trong sinh ra, như những hệ mùng, giện, lo, nghĩ, thương, sợ, ghệt và ăn uống mất thường, làm lung khó nhọc, đều là nội thương cả.

Ngoại cảm là từ ngoài cảm vào, phạm những khí bất chính như : phong (gió) hàn (rét) thử (nắng) thấp (ướt) táo

(ráo) hóa (lửa) làm cho người ta sinh bệnh tức là ngoại cảm. Bệnh nội thương ngoại cảm khác nhau, nội thương mà phát nóng, khi nóng, khi không. Ngoại cảm mà phát nóng thì nóng mãi không thôi. Nội thương mà sợ rét mà được ấm thì đỡ. Nội thương mà sợ rét dầu khoác áo dày ngồi bên lò sưởi cũng không đỡ. Nội thương mà sợ gió thì không sợ gió mạnh, lại sợ gió vừa vừa. Ngoại cảm mà sợ gió, hễ gặp gió thì cũng sợ cả. Nội thương mà đau đầu, khi đau khi không. Ngoại cảm mà đau đầu thì cứ đau luôn, bao giờ hiểu tà truyền vào trong thì mới đỡ. Nội thương mà có thấp hoặc không khát, hoặc tắm hỏa xông lên phé cũng có khi khát. Ngoại cảm thì chùng vài ba ngày, tà đã truyền vào trong, lúc bấy giờ mới có khát. Nội thương thì nhiệt thương khí chân tay mỗi một kém sức, muốn nằm, ngoại cảm thì phong thương cân hàn thương cốt, tất cả cân cốt đau nhức khó chịu. Nội thương thì hoặc hơi như bàn tay nóng ngoại cảm thì lưng bàn tay nóng. Địa khí thông vào tỳ, tỳ khai khiếu ra lỗ miệng, nội thương thì khát nói, ghét ăn, miệng không biết mùi ngon, tiểu tiện vàng đỏ, đại tiện bị kết hoặc bón.

— Thiên khí thông vào phổi, phé khai khiến ra lỗ mũi. Ngoại cảm thường thì nghẹt mũi, thương phong thì chảy nước mũi, nhưng ăn uống được, miệng nghe mùi ngon, trong bụng khoan khoái đại tiểu tiện như thường. Nội thương chứng thuộc về bất túc nên ôn, nên bổ, nên hòa, ngoại cảm chứng thuộc về hữu dư, nên hãn, nên thổ, nên hạ, lại một lẽ nữa, bệnh cả nội thương và ngoại cảm nếu nội thương nặng hơn, thì trước phải bổ dưỡng nếu ngoại cảm nặng hơn thì trước phải phát tán.

BỆNH KHÍ TRONG BỐN MÙA

Thân thể người ta là 1 trời đất nhỏ, khí hậu theo thời mà thay đổi, kẻ đại khái những lối bệnh phân biệt ra sau này. Nội kinh nói : « Xuân thiên bệnh cùi nục » mùa xuân hay mắc bệnh cùi và bệnh nục, cùi nghĩa là : mũi chảy nước, mùa xuân dương khí phát tiết ra, bị khí âm hàn bế tắc lại làm cho ngạt mũi không thông mà chảy nước, chữa chứng ấy cần

phải tán hàn khí nục là mũi chảy máu cam, mùa xuân thuộc mộc, mộc sanh hỏa hỏa cam phạm đến huyết phận, huyết không im lặng theo phế khiếu mà ra thành chứng chảy máu cam chữa chứng ấy phải thanh hỏa và giáng hỏa. « Trọng hạ thiên bệnh hung hiếp » nghĩa là tháng trọng hạ hay mắc bệnh ở chỗ hung hiếp, hung là khoảng giữa 2 vú thuộc về tâm, hiếp là 2 bên vú thuộc về tam tiêu, tâm là quân hỏa, tam tiêu là tướng hỏa, hỏa khí ở trong bị kích thích hỏa khí ở ngoài tức là khí mùa hạ, vì lẽ ấy mà sanh ra bệnh. « Trường hạ thiên bệnh động tả hàn trung », tháng trường hạ hay mắc bệnh đi tả và bệnh lạnh ở trong bụng. Trường hạ là tháng 6, tháng ấy nhiều thấp khí, bệnh đi tả là bởi thấp khí sinh ra cũng về tháng ấy khí nóng trong người ta phát tiết ra ngoài, thì khí nóng cũng ở trong kém đi, cho nên hay sinh bệnh hàn trung, hàn là lạnh, trung là trung cùg. Xem mùa đông thì nước giếng ấm, mùa hạ thì nước giếng lạnh. là đủ biết ở mùa hạ ở trung cung hay bị bệnh hàn. « Thu thiên bệnh phong ngược » là mùa thu hay mắc bệnh phong ngược, phong ngược là cơn rét bởi phong khí sanh ra, phong thuộc về can, bệnh sốt rét thuộc về kinh thiếu dương bệnh ấy phát về mùa thu, tức là phong tà phạm đến phế. Kim khí tức là khí mùa thu mà chính thuộc về phế, phế có công dụng thu liễm nếu bị phong khí cô động làm cho kém sức thu liễm, thì chỗ da lông sơ hở, vì thế mà sinh sốt rét. « Đông thiên bệnh tý, quyết » nghĩa là đông hay mắc bệnh tý và bệnh quyết. Tý là đối xương đau mỗi quyết là chơn tay quyết lạnh. Mùa đông khí hàn thủy thanh quá cho nên dương khí ở thận kém, mà sinh những bệnh như trên.

CÁC BỆNH

Thuộc về những bộ phận nào, hoặc thuộc về những khí nào : hãy trích những câu nói trong Nội kinh thì mới có chuẩn đích.

1. Nội kinh nói : « chừ phong trạo huyền giai thuộc ư can, nghĩa là bao nhiêu bệnh phong, hoặc chuyển động, hoặc xây xâm, đều thuộc về can. Can là một tạng thuộc về phong

khí, phạm bệnh phong như : trúng phong, thương phong, kinh phong... đều thuộc về can cả. Trạo là chuyển động như : bệnh cảnh, bệnh giãn, mà run giật, hay chuyển là bệnh ở gân, gân là thuộc về can, cho nên có chứng ấy. Huyền là xây xam tức là mắt trông choáng váng muốn ngã, mắt là chỗ thông khiếu của can cho nên bệnh ở can thường có chứng ấy.

2. « Chư hàn thư dẫn giai thuộc ư thận » nghĩa là bao nhiêu bệnh hàn hoặc thu rút lại, hoặc duỗi thẳng ra, đều thuộc về thận, thận là một tạng hàn thủy cho nên những bệnh hàn đều thuộc về thận. Thu là rút lại, dẫn là duỗi thẳng ra những bệnh ấy có can thiệp đến xương, dương khí ở trong thận đầy đủ thì các bộ xương cử động nhẹ nhàng, nếu dương khí kém sức chuyển mà sinh ra các bệnh trên.

3. « Chư khí phần uất giai thuộc ư phế » nghĩa là bao nhiêu bệnh thuộc về khí, hoặc nổi vết ở ngoài, hoặc uất kết ở trong đều thuộc về phế. Phế cũng thông chủ các khí phạm bệnh thuộc về khí phần nhiều quan hệ ở phế. Phần uất là khí trệ tắc ở ngoài da như : bệnh ban, bệnh chần, bệnh điên... Nan kinh nói : dưới lỗ chyn lông có hạch dầu, ống thông ra ngoài da nên mặt cổ vết rudi, tức là cái ống ấy bị trở tắc, cũng chính là bệnh ở bộ phận, ở Nội kinh đã nói : « Uất là khí uất át lại ở trong, như khí nghịch đàm trệ, huyết ú, tiện bế...

4. « Chư thấp thũng mãn giai thuộc ư tỳ » nghĩa là bao nhiêu bệnh thấp hoặc thũng, hoặc đầy, đều thuộc về tỳ. Thũng là sưng ở ngoài da, hoặc chơn tay. Mãn là đầy trướng ở trong bụng, những bệnh ấy là vì thấp khí ứng trệ, nước chảy không lưu thông chính bởi tỳ kém sức vận động tức là thổ không khắc chế được thủy.

5. « Chư thống sang dụng giai thuộc ư tâm » nghĩa là bao nhiêu bệnh lở, đau, ngứa thuộc về tâm, phạm bệnh lở lở loét hoặc huyết phạm ngưng kết làm cho khí trở trắc, khí huyết có sự trở trắc thì sanh đau, hoặc huyết hư sanh nhiệt và động đến phong khí, phong hỏa xô xát nhau thì sanh ngứa những bệnh ấy đều thuộc về huyết phạm ở tâm kinh, lại 1 lẽ nữa bệnh không can thiệp đến huyết phạm như bệnh cò, bệnh

thùng, bệnh bí thì không đau, bệnh có can thiệp đến huyết phần thì mới đau như : bệnh đau bụng, đau mình mẩy..

6) « Chư nhiệt vụ khổ giai thuộc ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bệnh, nhiệt, hoặc chóng mặt, hoặc rút gân đều thuộc về hỏa, các chứng nóng như : phát nóng, sợ nóng, bệnh ôn, bệnh thử... Vụ là mắt không thấy rõ ràng, khế là gân không dũi được cơ rút run giật. đó là vì hỏa ở can làm hao huyết, huyết không ngấm vào xương khớp, các đường gân.

7) « Chư nghịch xung thượng giai thuộc ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bệnh có khí nghịch xông lên đều thuộc về hỏa, nghịch là khí nghịch như bệnh ho, bệnh âm... phạm khí nghịch lên thì thường đau ở đầu, mắt, cổ, họng và hung cách đều bởi hỏa ở tâm và can theo đường xung quanh đi lên.

8) « Chư cảm cổ lật như tán thần thủ, giai thuộc ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bệnh cần răng, run giật, như mất hẳn tinh thần, đều thuộc về hỏa. Cảm là răng cần lại, như bệnh phong bệnh cánh, mà cảm khâu... cổ lật là run rẩy như bệnh mà cơn run rẩy tay chơn... tán thần thủ là mất hẳn tinh thần hoảng hốt không yên, như bệnh thiểm ngữ, bệnh bách hợp... đều thuộc về hỏa tà, chữa bệnh ấy phải thanh hỏa.

9) « Chư táo cuồng việt giai thuộc ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bệnh táo, cuồng, việt đều thuộc về hỏa. Táo là khí ráo, cuồng là phát cuồng, việt là phi việt như lên cao leo lên tào, tất cả đều thuộc về hỏa, hỏa ở vị và tam tiêu mạch hóa làm cho khí hung bỗng bật lên.

10) « Chư bệnh phù thùng, đồng toan, kinh hải giai thuộc ư hỏa » nghĩa là bao nhiêu bệnh sưng chân, chua đau, kinh hải đều thuộc về hỏa. Phù là sưng bàn chơn, bệnh sưng chơn đều phát thuộc về kinh dương minh và kinh quyết âm, bởi vì một khí ở can sanh ra nhiệt khí làm cho thấp khí ở vị bị ủng tắc, theo kinh mạch mà đi xuống sinh ra bệnh sưng chơn. Đồng toan là một cách đau chua xót, chũ toan rất có ý nghĩa, Tây y nói : Phạm bệnh cước khí, trước nhất là trong dạ dày có nước chua, rồi sanh ra trong nước tiểu có chất lỏng trắng trứng, mà nước tiểu cũng chua, sau phát ra bệnh sưng chân. Theo lẽ Nội kinh nói thì vị chua thuộc Can, Can thuộc Mộc.

Mộc sinh hỏa, Hỏa lại khắc với thổ, thổ bị khắc xuống không chế được thủy, thủy bị hỏa nung nấu nên biến thành vị chua là bởi vì thấp cùng nhiệt hợp lại mà sanh ra. Kinh hải là vị mộc khí uất lại có hỏa khí phát ra làm cho hỗn ở can không yên, cho nên những bệnh ấy đều thuộc về hỏa khí.

11. « Chư bạo cường trực-giai thuộc ư phong » nghĩa là bao nhiêu bệnh tự nhiên phát ra một cách chóng nhanh, người đứng thẳng mà ngã ra đều thuộc về phong. Bạo tà là tự nhiên phát bệnh lên, phần nhiều vì phong khí mới có cách nhanh chóng bất ngờ như thế cường trực là người cứng đờ mà ngã xuống vì phong trúng cao cân mạch, làm cho cân mạch không vận động được. Phong khí có 2 tánh cách: Âm và Dương. phong thuộc về âm thì thành phong, phong thuộc về dương thì thành nhiệt phong, bất cứ hàn hay nhiệt đều có tính cương trực cả.

12. « Chư cảnh hạng cường giai thuộc ư thấp » nghĩa là bao nhiêu bệnh gọi là cảnh và bệnh cổ đau cứng đều thuộc về thấp khí. Hàn thấp thì gân mạch cứng lại, thấp nhiệt thì gân mạch trương lên, đều phát ra bệnh cá và bệnh cổ cứng.

13. « Chư ung, suyễn, âu, giai thuộc ư thượng tiêu » nghĩa là bao nhiêu bệnh nung, bệnh suyễn, bệnh âu, đều thuộc về thượng tiêu. Bệnh nung có 2 chứng: một là phổi khô héo, không có tân dịch ngấm ra, gọi là phế nung, một nữa là chân rú mỗi, không đi đứng được gọi là túc nung, những bệnh tức cũng gốc ở phế, bởi vì phế có đủ tân dịch đưa xuống để ẩm như bệnh các đường gân thì chơn mới đi được, nếu tân dịch kém thì chơn phải rú mỗi, bệnh tuy ở dưới kỳ thực thuộc về thượng tiêu. Suyễn là thở thuộc về phế khí không nhuận. Âu là mửa thuộc về vị khí nghịch lên, phế vị ở thượng tiêu, thượng tiêu thuộc dương, phần nhiều hay có chứng hỏa nghịch như thế.

14. « Chư quyết cố tiết giai thuộc ư hàn » bao nhiêu bệnh quyết lạnh, hoặc bệnh lạnh, đều thuộc về hàn cố là trôi rệ trong bụng như bệnh hà bệnh sán., Tiết là đại tiện, đi không dứt, đều thuộc về thận kinh ở hạ tiêu. Thận kém dương khí thì sanh bệnh quyết, dương khí không đủ về tiêu

hóa thì sanh bệnh cô tích, dương khí không thăng đi lên thì sanh bệnh tiết tả.

15. « Chư chuyên phản lễ, thủy dịch hỗn trợ giai thuộc ư nhiệt » nghĩa là bao nhiêu bệnh chuyên, phản lễ chất nước cân đặng đều thuộc về nhiệt. Chuyên là chuyên động không yên. Phản lễ là lưng cong trái như vòng cung, lễ là mình cúi xuống đầu chỉ đến gối. Thủy dịch hỗn trợ là chất nước không trong, những bệnh ấy đều thuộc về nhiệt khí ở tam tiêu. Tam tiêu là cái màng lớn bao bọc, từ trong ra ngoài, những chỗ màng lưới giáp thịt trắng thịt đỏ sinh ra các đường gân, mà gân thì liền với xương, những chứng chuyên, phản lễ đều là bệnh ở gân, mà chính vì sức co duỗi của màng làm cho run giựt như thế, cho nên Nội kinh nói, ba chứng ấy mà nói kèm với chứng thủy dịch hỗn trợ thì biết là đều thuộc về tam tiêu.

16 « Chư âu thổ toan, bạo chư hạ bức giai thuộc ư nhiệt » nghĩa là bao nhiêu bệnh mưa khan và thổ ra nước chua, cùng chứng đại tiện cấp bức khó đi, đều thuộc về nhiệt, âu là mưa khan, thổ là ói ra nước chua, những bệnh ấy phần nhiều vì can hỏa nghịch lên, bạo chư hạ bức là đại tiện đi vội vàng mà ngồi xuống có tính bức tức không thông, tức là chứng lý đố, là vì can muốn sơ tiết, bị phế khí nguy hiểm lại nên hình tượng như thế, vả lại chứng lý hay phát về mùa thu, nghĩa là kim khắc mộc.

17. « Chư bệnh hữu thanh án chi như cồ giai thuộc ư nhiệt » nghĩa là bao nhiêu bệnh có tiếng kêu ðề tay vào hình như sờ trên da nóng đều thuộc về nhiệt. Hữu thanh là tiếng chạy ran trong đường màng lưới thuộc về tam tiêu, tam tiêu là một phủ hành khí, khí nhiều thì thường kích động những cái ống trong màng lưới làm cho có tiếng kêu, nhưng không phải như bệnh sôi bụng đâu. Án chi như cồ là ðề tay vào như sờ trên da trông đó là hỏa cùng thủy xô xát nhau, cho nên có hình tượng như thế.

18. « Chư trưởng phúc đại giai thuộc ư nhiệt » các bệnh trưởng ðầy, bụng to đều thuộc về nhiệt. Trưởng là trưởng ðầy, phúc đại là bệnh ðau, phúc trưởng chỉ cái bụng sinh to lên,

đó là can khí, cùng nhiệt cùng chủ hỏa có phân biệt nhiệt thuộc về khí phận, hỏa thuộc về huyết phận, nếu khí phận nhiệt thì nước hay ủng trệ, mà sanh ra bệnh trên.

19. « Chư bệnh thủy dịch trỉng trỉệt thanh lãnh giai thuộc ư hàn » nghĩa là các bệnh mà chất nước trong mát đều thuộc về hàn. Thủy dịch là các nước như tiêu hay nước miếng... đều ở trong màng lưới tam tiêu mà ra, bất kỳ những chứng gì hề thấy chất nước có cách trong sạch mát lạnh là hỏa khí ở tam tiêu nó phần kém cho nên đều thuộc về hàn.

ÂM BỊNH DƯƠNG BỊNH

Sách Nội kinh nói : « Khí âm hòa bình, khí dương bền chắc tinh thần thư thái, âm dương cách trở nhau thì sinh ra tinh thần tuyệt diệt. « Lại nói » : âm chiếm phần hơn là bệnh phần dương. Dương chiếm phần hơn thì bệnh về âm, khí ở trời đến không đều hòa, làm cho người ta sanh bệnh gọi là tà khí, có chia ra âm tà và dương tà như phong nhiệt là dương, hàn thấp là âm. Bệnh cũng có chia ra âm bệnh và dương bệnh ở trên hay ở ngoài là bệnh ở dương phận, bệnh ở dưới hay ở trong là bệnh ở âm phận, bệnh có tánh cách táo bạo thuộc về dương, bệnh có tánh im lặng thuộc về âm, người ốm mà nói nhiều là bệnh về dương, không muốn nói là : bệnh về âm, ưa ánh sáng là bệnh về dương, ưa bóng tối là bệnh về âm, không cúi xuống được là bệnh về dương, không ngược lên được là bệnh về âm, khó thở ra thì bệnh dương khí kém, khó thở vô âm khí kém bệnh có hư và thật, dương hư thì nặng nề vào buổi chiều hay về buổi mai hay về ngày. Trái lại dương thực thì nặng về buổi mai, âm thực thì nặng nề buổi chiều bệnh hư tồn có chia ra làm 2 cách. Dương khí ở vị cốt đi lên nếu hư thì khí hạ xuống, dương khí ở thận ngưng tụ ở dưới, hư thì bốc lên, còn âm hư cũng chia làm 3 cách : bệnh âm hư dưới, thuộc phế thì tân dịch kém, thuộc về tâm, tỳ thì huyết mạch kém, thuộc về can thận thì tinh kém. Phân biệt như thế thì cũng là 1 lẽ âm dương.

CHƯƠNG VII

Kinh nghiệm trị bệnh

PHỤ CHÚ

Soạn giả nêu ra 8 loại bệnh chứng điển hình của thầy châm cứu mà tác giả được thọ giáo, để xác minh chứng tính hữu hiệu độc đáo của khoa châm cứu. Những bệnh án này thực hiện vào các năm 1951-52-53, tức là có trước khi tác phẩm này (1959) được soạn xong bản thảo, cũng có nghĩa là ông Nguyễn Văn Sáng rất tâm đắc (đến ngưỡng mộ) cách trị liệu của 8 loại bệnh chứng:

- Trị bệnh kinh phong
- Trị phong đòn gánh
- Viêm ở khớp xương bàn chân
- Trị bệnh bao tử
- Viêm bao phát ở bao tử
- Viêm kinh niên ở bao tử
- Đau phong thấp khớp xương
- Đau phong thấp đùi mắt

bằng phương pháp châm cứu.

Xét kỹ về nội dung của các phương huyết được xử lý trong mỗi bệnh án, thì không mấy xa lạ với các sách dạy châm cứu hiện nay, và bất cứ người thầy châm cứu nào có trình độ trung bình am hiểu kinh mạch và tính năng của mỗi huyệt vị cũng có thể đề xuất dễ dàng; nhưng cái then chốt hiệu quả của châm cứu chính là thao tác điều khiển (điều hòa hoặc mỗi thuốc cứu) của người thầy: châm cứu sao cho đúng.

khí, thủ pháp bỏ tà không dễ làm đâu! « Có tay phục được », câu nói đề khen ngợi người thầy thuốc chữa bệnh giỏi, nếu áp dụng trong khâu châm cứu, chính là nghệ thuật điều khiển cây kim (hay mũi thuốc cứu) trong trình tự kích thích các huyết vị, để đạt tới ngưỡng thích ứng cho yêu cầu sinh bệnh lý (bàn tay diệu kỳ của Giáo sư châm cứu Nguyễn Tài Thu được Tây Âu ca ngợi, cũng chính là một minh họa rõ nét nhất về tầm quan trọng cực kỳ của thao tác châm cứu).

Trong mỗi bệnh án dẫn chứng, tác giả tuy không đề cập gì đến nghệ thuật châm — nghệ thuật cứu (cũng gọi là thủ pháp, thao tác) từng huyết vị (ông chỉ nêu tên các huyết được đem ra ứng xử cho bệnh trạng), nhưng có điểm khá tỉ mỉ đến cần thận, là ông ghi rõ kỹ thuật châm kim : châm huyết này sâu bao nhiêu, huyết kia phải châm thích huyết (châm cạn và cố cho ra ít máu), huyết nọ phải lưu kim bao lâu... Điều này giúp cho người đọc cũng học hỏi được điều bổ ích (một định lý toán học) : đề ra phương huyết (để thích ứng với một hệ thống) chỉ là điều kiện « cần »; còn nghệ thuật xử lý cây kim (hay mũi thuốc cứu) mới chính là điều kiện « đủ »!

Chương « kinh nghiệm trị bệnh » này, đem so với toàn bộ tác phẩm của ông, thì hình như có phần thiếu cân đối: phần lý thuyết diễn dịch thật phong phú, khá đầy đủ cho việc trang bị kiến thức chuyên môn châm cứu, còn phần tiếp cận thực hành (phần qui nạp các thành quả) lại quá ít ỏi và không phản ánh đầy đủ các lỗ bệnh chứng của chương 6 (chương bệnh lý và điều trị). Song chúng ta đừng vội phê phán nhược điểm này, mà hơn thế nữa : khâm phục tinh khiêm tốn của tác giả Nguyễn Văn Sáng! Bởi lẽ, ông không nêu ra các kết quả chữa bệnh mà ông đã làm (chắc chắn là rất nhiều, nhất là việc cứu chữa các bạn bè đồng cảnh ngộ ở hai nhà tù Phú lợi — Côn Đảo), để không muốn bị hiểu là « đề cao cái tôi » của mình, cho nên ông đã viết ngắn gọn :

— « Phần này do kinh nghiệm của người khai thác ra khoa châm cứu, tại đây ^{chưa} xin chép y nguyên văn » vừa khách quan bao nhiêu, và vừa trân trọng bấy nhiêu!

(Nhóm hiệu đính)

Phần này do kinh nghiệm của người khai thác ra khoa châm cứu, tại đây tôi xin chép y nguyên văn :

1. TRỊ BỆNH KINH PHONG

1. Người bệnh : con gái 4 tuổi

2. Chứng trạng và bệnh lịch : ban đầu tay chơn rút gân, ăn xương sống, phát nóng mặt đỏ đã trị nhiều thứ thuốc uống và chích, hiện người bệnh mê man bất tỉnh, mắt chao quảo, tay mình mẩy cứng khô, không đi đứng gì được, hai mắt mất thần, chơn lạnh, trong cổ kéo đàm ờ ờ, miệng sùi bọt, bụng sinh lên; bí ỉa, không nói và không ăn uống đã 4 — 5 ngày.

3. Trị liệu.

Lần thứ nhất : 21/8 mạch trì vì lưỡi đóng dày màu xám, sắc mặt vàng, bí ỉa, tiểu tiện ít, thích ra máu, Thiếu thương, Thương dương, Hiệp cốc, Nhôn trung, Khúc trì, Túc tam lý, Dương lăng-tuyền, Ấn đường, đại chùy lưu kim.

Lần thứ 2 : ngày 22/8 bệnh không có gì thay đổi, trong miệng nổi đẹn trắng, trị liệu : Hiệp cốc, Khúc trì, Đại chùy, túc tam lý, dương lăng, trung uyên, phong phủ, thái bạch, tam âm giao, bá hội, kích thích nhẹ, lưu kim, chích 10 đầu ngón tay.

Lần thứ ba : chiều 22/8 hết ền xương sống, trị liệu : Đại hoành, Phúc kết, lưu kim.

2. TRỊ PHONG ĐÒN GÁNH

1. Người bệnh : Con trai 4 tuổi.

2. Bệnh lịch : vì không cần thận nên đứt nơi tay khá sâu, chơi dờ phát bệnh, đã coi mạch và trị theo tây y và trung y, nhưng vì 2 nơi ấy thiếu thuốc nên không trị được, bất đắc dĩ nên đến nhờ trị bằng châm cứu.

3. Chứng trạng : hai hàm răng cứng lại, 2 mắt trực thị, rút tay chơn, khắp mình run rẩy không yên, các bắp thịt vùng lưng rút lại, thành ra ền xương sống, mặt tái mét, bụng sinh to.

4. Trị liệu

— Lần thứ nhất . ngày 12-4-52. thể ôn 39^o,4 mạch hồng đại, bốn, tiêu ít, chích hơn trung, iáp xa Hiệp cốc iệt khuyết để khai khiếu, chích Bá hội, hong phủ, hong tri, Ngoại quan để trừ phong. Chích ai châu, Hậu Khê trị ễn xương sống, chích : ại đồ, Hành gián . để gan được yên.

Lần thứ 2 . miệng mở hơi được, ăn được chút cháo, bụng sinh như trước, vẫn còn bốn, tiêu không thông, xương sống hơi ngay.

Châm những huyết trên thêm : Chí cầu, Phong long, Trường cường để trị bốn, Dương lăng truyền, Túc tam lý đã làm tiêu thông và xếp bụng.

Lần thứ 3 và thứ 4 : mở miệng được phân nửa, ăn uống được, ễn xương sống đã giảm khá, đi tiêu được, tiêu cũng thông.

Trị như trên, sau lần thứ 5 thì 1 ngày châm 1 ngày nghỉ, lấy những huyết : Đại đôn, Hành gián, Nhôn trung, Hiệp cốc, Giáp xa, Ngoại quan, Hậu Khê, trị 9 lần hết.

3. VIÊM Ở KHỚP XƯƠNG BÀN CHƠN

1. Người bệnh : nam 25 tuổi

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh vì vận động quá nhiều, mu bàn chơn bị thương, về sau bị phong thấp nên sưng và đau nhức, chân tê rút lại, đã trị nhiều nội nhưng chưa kết quả.

3. Trị liệu : lần thứ nhất ngày 8-11-53 thể ôn, mạch hồng, tiêu tiêu như thường.

Châm Túc tam lý 8 ly, Dương lăng truyền 6 ly, Cồn lớn 5 ly, Tuyệt cốt 6 ly, Thừa sơn 5 ly.

Lần thứ 2 : ngày 9-11-53 bớt sưng, hết rút.

Châm Khưu khưu 6 ly. Thương khâu 6 ly.

Lần thứ 3 : ngày 12-11-53 chằm lần thứ 2 không thấy hiệu quả.

Châm Túc tam lý 4 ly, dương lăng 7 ly, côn lôn 6 ly, tuyết cốt 6 ly, thừa sơn 5 ly.

Lần thứ 4 : ngày 24-11 sưng đã giảm 80% phần đầu cũng bớt.

Châm : Túc tam lý, Dương lăng, Côn lôn, Tuyết cốt, bình này trị 4 lần trong 1 ngày là dứt.

4 TRỊ BỊNH BAO TỬ

Bệnh án 1.

1. Người bệnh : đàn ông 39 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : vì tinh thần quá mệt mỏi, hút á phiện, rượu quá độ, ăn uống không điều độ, sanh ra đau vùng bao tử, khi đau khi hết trên 2 năm, đã điều trị tây y và trung y vẫn chưa có hiệu quả, tay chơn sanh ra vận động không qui cũ (tựa như bệnh vũ đạo).

3. Trị liệu : Lần thứ nhất kiểm bệnh mạch đi chậm, lưỡi bóng trắng, sắc mặt vàng, tiêu rặn khó khăn, tiêu ít, châm Nội quan, Trung uyên, Cự khuyết, Thừa môn, Túc tam lý kích thích mạnh, cứu thêm : Túc tam lý, trị liệu phụ thuốc làm mạnh bao tử.

— Lần thứ 2 : kiểm bệnh vùng bao tử bớt đau, mạch bớt chậm, lưỡi đóng trắng.

Châm Hạ uyên, Nội quan, Túc tam lý, kích thích nhẹ, cứu thêm túc tam lý, phụ thêm một thang làm mạnh bao tử, cộng chung châm 8 lần thì hết, trong lúc điều trị bệnh lần thứ nhất, vì bị đau nên tinh thần không tỉnh táo, khi cứu Túc tam lý thì cảm thấy một luồng hơi nóng đi ngay vào số thịt, cảm rất thích, bệnh đã lâu năm nay hoàn toàn hết, hiệu quả to lớn như vậy thật ngoài ý nghĩ của người bệnh.

Bệnh án 2.

1. Người bệnh : đàn bà 35 tuổi, buôn bán.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : chín năm về trước bệnh đau dữ dội vùng bao tử, đã trị nhiều ngày đông tây y nhưng vô hiệu quả, sau đó có người giới thiệu đến trị bằng châm cứu, dùng lối hỏa châm 13 cây kim vào vùng bụng thì hết liền, đã nhiều năm qua không đau lại. Năm rồi thường có chứng kinh huyết không đều, lần này thì về thôn quê mua

bán quã trưa không ăn cơm, đến chạng vạng mới ăn được ít bánh mì cứng, dọc đường lại bị cảm gió lạnh, nên sau khi về đến nhà thì bệnh cũ trở lại, vùng bao tử đau nhức vô cùng đến đường đường khám bệnh cho là bệnh đau thần kinh bao tử, cho uống hạ cơn đau, nhưng chưa thấy kết quả.

3. Trị liệu :

Lần 1 ngày 2-10-53 kiểm bệnh thấy vùng bao tử đau dữ dội, đau lói ra hông và lưng, vùng ruột non cứng như đá, có khi ợ hơi không mửa được, về đêm vì đau bụng nên không ngủ được, tinh thần suy đồi, mặt tái mét, thể ôn bình thường mạch huyền khãn, lưỡi đóng trắng, đi tiểu khó, ăn uống kém.

Châm Thương uyên, Hạ uyên, kích thích mạnh Nội quan, Tỳ du, Vị du, thầy đều lưu kim 15 phút.

Phụ trị : Chỉ xác 2 chỉ, Hương phụ 3 chỉ, Sơn giáp 1 chỉ, Tử tô cánh 1 chỉ 1/2, Quảng bì 1 chỉ 1/2, Mộc hương 6 phân, thanh bì 1 chỉ, Sa nhân 1 chỉ. Bệnh này chỉ châm 1 lần thì hết, sau khi châm lấy kim ra là người bệnh ngồi dậy nói chuyện được, thuật lại rằng bệnh hồi 9 năm về trước nhờ châm cứu một lần hết, nay trị một lần nữa quả nhiên hết đau, từ nay về sau càng tin tưởng, hiệu quả của châm cứu, đau bao tử tức là đau thần kinh bao tử, phần nhiều do bệnh khác mà phát ra, thí dụ : ghê lở thuộc về các tạng gân bao tử như : gan, tỳ, túi mật, hoành kết trường, những bệnh có tính chất phản xạ như : tử cung, buồng trứng, ống dẫn trứng, bong bóng, lỗ mũi... những bệnh ở thần kinh khu như viêm ở màng óc, sừng óc, viêm ở tủy xương sống, bần huyết sốt rét, bị trúng độc á phiện và rượu, thần kinh suy yếu và ý bệnh... đều có thể sanh ra bệnh này.

Theo phương thuyết của Trung y thì có những tên bệnh như : tâm thống, tâm vị thống, vị uyên thống, vị khí thống. Luận về nguyên nhân thì có phân biệt, hàn, nhiệt, khí ứ, đàm, thấp ứ, trệ, trùng. Nói chung không cứ học thuyết mới hay cũ, thầy đều chú ý như nhau, chứng trạng chủ yếu của nó, Tây y gọi là phát đặc biệt ở lỗ kim lan ra vùng lưng, chỗ vai bên trái, rún, dẫn đến vùng hông, còn Nội kinh của Trung y

cũng có nói đến đau từ, ra lưng, người xưa giải phẫu không rành, cho rằng tim ở ngực, chính giữa, thực ra là nơi bao tử. Cả hai thuyết đều giống nhau, nhưng chứng đau bao tử ví dụ tiền và các chứng khác đều bỏ đau như ra phía lưng, với tính chất phản xạ cả, theo những bệnh này mà luận thì bệnh trước có thể vì thực chất của bao tử đau, còn bệnh sau có thể kiểm thêm sự quan hệ với tính chất phản xạ của tử cung và buồng trứng.

Về phương diện trị bệnh : tuy mỗi bệnh đều lấy huyết khác nhau, nhưng có 1 điểm chung giống nhau, thầy đều lấy Nội quan, Túc tam lý, từ thần kinh cảm giác của tay chơn mà kích thích chuyên vào thần kinh trung khu, lại thông qua sự quan hệ của đại não là chất và nội tạng để hãm bớt sự sung tiến của thần kinh bao tử, thần kinh trị giác, như thế đủ thấy kinh nghiệm của người xưa vận dụng trong việc trị bệnh, cũng chứng nhận sự trọng yếu của tác dụng xoa đường ngực.

Bệnh án 3.

1. Người bệnh : đàn ông 60 tuổi, công nhân hỏa xa.

2. Nguyên nhân : những chứng bệnh cũ thương hàn, sốt rét, bộ máy tuần hoàn : ngắn hơi, bộ hô hấp : ho đàm tức ngực, bộ tiêu hóa : đau lỗ tim, dư nước chua, ói mửa, những chứng khác thần kinh hệ : nhức đầu chóng mặt, mất ngủ, chiêm bao, miệng lưỡi đóng rêu trắng.

3. Chứng trạng hiện tại : điểm chính là ở bộ phận bao tử khó chịu, một tháng gần đây, ý muốn ăn không mạnh, thân thể lần lần ốm gầy, nhói tim, nước chua trước mấy ngày ói mửa, ói ra vật như nước, mỗi ngày 3 lần, có cảm giác vùng tim cứng sưng lên, đau nhói ở tim, có khi ói cứ 5 ngày 1 lần, ngủ không ngon.

4. Kiểm tra : da mặt vàng mà hơi tối, dung mạo buồn rầu, lưỡi có ít rêu trắng, chót lưỡi đỏ, màu da như toàn thân như thường khô khan, mạch và thể ôn, không có gì thay đổi, bệnh cứ 5—6 ngày phát 1 lần, sau khi ăn xong độ 3—4 tiếng đồng hồ, thì bắt đầu ợa khan, ói nước chua và đồ ăn, vùng bụng thấy hơi hừng vờ, vùng lỗ tim đau át, đau nhói 2 bên xương lưng số 12, khi ngồi đứng thấy sụp vùng thắt lưng, dung mạo thấy buồn khổ khó ngủ, nặng thì tay chơn phát lạnh.

5. Trị liệu chẩn đoán bằng quang tuyến :

Vùng cong bờ nhỏ của bao tử (chỗ huyết u môn) và thập nhị chỉ trường bị ghé lở, để kiểm tra và nghiên cứu hiệu quả của châm cứu, nên ngưng tất cả mọi thứ thuốc.

Lần thứ nhất : châm Trung uyên, Âm đô, Trung xu, Túc tam lý, Công tôn.

Lần thứ hai : châm xong 1 lần trong đêm ngủ yên được, ngày sau bớt đau, châm tý du, vị du. Qua ngày thứ 3 cảm thấy tinh thần khoan khoái, sau khi ăn cơm không thấy đau, ăn khá hơn. Từ đó về sau những huyết ở bụng và chơn thì dùng lối kích thích mạnh (tả), các huyết ở lưng thì dùng lối kích thích nhẹ (bổ), rồi thay đổi lưu kim 20 phút, cộng chung châm 11 lần, rồi dùng lối chẩn đoán có dụng cụ, thì chứng trạng đã hết.

5. VIÊM BẠO PHÁT Ở BAO TỬ

1. Người bệnh : đàn ông 21 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh vì uống nhiều nước đá, vùng bao tử đau dữ dội, khó chịu, lặn lộn mãi không ngủ được, ăn uống không khá.

3. Trị liệu : lần thứ 1 ngày 5-1-51 thê ôn 38°, mặt đỏ, liệu pháp châm : Nội quan, Trung uyên lưu kim 20 phút, Túc tam lý kích thích mạnh, lần thứ 2 người bệnh cho biết rằng hôm qua sau khi châm trong chốc lát thì hết đau, đến tối ngủ yên được, chỉ có hơi sáng ngủ thức dậy cảm thấy hơi đau, độ 10 phút, sau đó ăn được 3 miếng cháo, hiện trong bụng thấy bớt nhiều.

Châm Nội quan, (kích thích mạnh) Trung uyên, Thượng uyên (lưu kim) Túc tam lý (kích thích nhẹ), châm chỉ có 2 lần bệnh nhân cho biết đã hết.

6. VIÊM KINH NIÊN Ở BAO TỬ

1. Người bệnh : con trai 18 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : hai năm về trước người bệnh đã bị chứng viêm bao phát ở bao tử, khi phát bệnh thì

vùng ngực đau nhức, lại ớn mửa, cứ mỗi khi ăn gì quá no, hoặc lạnh không thích hợp, thì thường đau lại đã từng tiêm thuốc tây y chữa chóng bao tử kinh niên và uống thuốc nhưng chưa thấy hiệu quả, hiện người bệnh tình thần không khoan khoái cũng chờn thủ đau nhức, đau ran ra sau lưng, về đêm càng đau nhiều hơn, làm khó ngủ, mỗi sáng ớn mửa giải, vùng ngực ngấn nghẹn, choáng váng.

3. Trị châm cứu .

-- Lần thứ nhất : 1-12-53 thể ôn 38° mạch đi lên hơi yếu, lưỡi đóng rêu vàng, mặt vàng úa, đại tiện không thông, phân chặt, tiểu tiện ít, không muốn ăn uống, châm Túc tam lý, Nội quan, Đại chùy (lưu kim) U môn, Thừa mẫn, Lương môn, Quan nguyên, Vị du, Tỳ du (kích thích nhẹ).

Lần thứ 2 : 3-12, người bệnh cho biết đã hết đau, ăn khá ngủ được, nhưng có mộng bậy bạ, thể ôn bình thường, mạch yếu hơi vàng, đại tiện chặt, tiểu tiện ít, châm Túc tam lý, Nội quan, Vị du, Tỳ du, Thừa mẫn, Lương môn, Quan nguyên Tam âm giao (lưu kim 10 phút).

-- Lần thứ 3 : đã hoàn toàn hết đau, vùng bụng gõ nhẹ tiếng trống, phổi thở như thường thể ôn như thường, lưỡi đỏ tươi, sắc mặt vàng đỏ hồng, đại tiện hơi thông, tiểu tiện như thường, châm Túc tam lý, Nội quan, Vị du, Tỳ du, Thừa mẫn, Lương môn, Quan nguyên, Tam âm giao, Thiên xu lưu kim 15 phút. Bệnh này châm thêm một lần nữa là hoàn tất hết.

7. ĐAU PHÒNG THẤP KHỚP XƯƠNG

1. Người bệnh : Đàn ông 43 tuổi.

2. Bệnh lịch và chứng trạng : người bệnh cho biết lúc còn đi học rất thích chơi túc cầu, sau khi chơi xong dùng nước giếng để rửa tay chơn, những ngày nóng nực thì không tắm rửa ban trưa, vì tuổi trẻ nên không biết có đau đớn gì, tánh lại thích rượu. 10 năm về trước có thấy cánh tay phải và chơn trái hơi tê đau, khi phát khi hết, nên không chú ý lắm, chưa điều trị gì cả. Đến 16-7-53 các khớp xương tay chơn đều tê đau như kim chích, tay không đưa lên được, chơn không đi được, vì nhà nghèo nên chỉ mua thuốc rượu bóp chỗ đau, và uống thuốc cao, nhưng chưa thấy hiệu quả, đến 15/8 thì đau nhức dữ dội, ăn uống giảm, ngủ không yên. 403

3 Trị liệu châm cứu : — Lần 1 : Châm Kiên ngưng, Khúc trì, Dương khê, Hoàn khiêu, Phong thị, Dương lăng, Côn lôn, Giải khê, Tất nhân, các huyết khác cứu 3 liều.

Lần thứ 2 : ngày 18.8 người bệnh cho biết rằng bệnh đã giảm nhẹ, cánh tay giờ lên được, chơn cũng co ra co võ được, bớt đau nhức, ăn uống khá, ngủ yên. Trị liệu : như cũ.

Lần thứ 3 : 20.8 người bệnh tự đến, và cho biết tay đã thật mạnh, cử động như thường, đau nhức ở đùi còn chưa thiệt hết, ăn ngủ được như thường.

Châm Hoàn khiêu, Phong thị, Ủy trung, Thừa sơn, Âm lăng, Dương lăng, Côn lôn, Tuyết cốt, Ngoại ủy trung, các huyết khác cứu 3 liều.

Lần thứ tư : 2.9 người bệnh đến với vẻ tươi cười, cho biết qua ba kỳ châm cứu bệnh đã thật mạnh, làm công việc lật vạt như thường, nhớ trị lần chót đề trừ căn.

Châm Thái Khê, Chiếu hải, Thân mạch, Hiệp cốt, Dương trì, Tuyết cốt, cứu 3 liều các huyết khác.

8. ĐAU PHONG THẤP ĐÙI MÔNG

1. Người bệnh : Nam 26 tuổi.

2. Bệnh lịch : Phát bệnh từ năm 1953 tháng 6, mông đít bên phải và khớp xương chơn đau nhức, ngày 8.6.53 đến bệnh viện trị bệnh, nhưng chưa hiệu quả.

3. Trị châm cứu :

Lần thứ nhất ngày 7.10.53 vì người bệnh không nghỉ, cứ làm hung mãi, nên gấn dây bệnh càng nặng, mông và đùi đau nhức dữ dội, khi lạnh càng nhức nhiều.

Hoàn khiêu bên phải kích thích mạnh, lưu kim ủy trung bên phải, kích thích nhẹ.

Lần thứ hai ngày 16.10.53 hơi giảm đau nhức.

Trị liệu : Châm Hoàn khiêu, Dương lăng tuyền, Đại trường du bên mặt, kích thích mạnh và lưu kim.

— Lần thứ ba ngày 10.10.53 bớt đau nhiều, châm như cũ. — Lần thứ tư ngày 27.10.53, như cũ đến 14.12.53 bệnh phát đau lại, châm 3 lần liên tiếp trong 3 ngày với những huyết trên, thì hoàn toàn hết.

Lời nói sau cùng.

Sau một thời gian dài gần có 3 tháng, dù rằng bác
Khoa không đầy đủ đáng lý ra ngoài giờ làm cần phải
được nghỉ để bồi dưỡng, trái lại vì ý hăm dọa mà
tôi vẫn cố gắng viết cho xong tài liệu này... tôi cố gắng
qua suốt phải đau, ở đây chười men qua Kim biết
hầu nhưng vẫn ráng.

Bác Khoa Chăm chú đối với tôi chỉ mới biết qua
chưa có chỉ là kính trọng, gần gũi với anh em vừa
làm việc học này đã thông 8 tháng tuy đã biết qua,
nhưng cần phải học nữa học mãi với bệnh lý một mặt
phương pháp, tài liệu tuyệt vời, chỉ một ít cây Kim một
số liệu thuốc có thể cứu được một chứng bệnh nan... ý
tôi chỉ mong sao, sau lúc ra đời cứu giúp đồng bào
được vừa với ý muốn. vì thế nên chăm khảo phương
pháp của Đông y về phân biệt lý để để dành cho việc
nhận biết, đó là ý muốn của hàng tôi.

Cái liều để học chỉ không thiếu, nhưng vì thiếu
tiền bạc, thiếu thời giờ và giấy má, nên trong việc ghi
chép lại quyển này với tư cố gắng trên là ưu tiên,
nhưng lời trình bày rất kém vì quá tất tưởi giấy
má, khi giờ nếu có bạn nào xem lời mong chờ
chê cười vì đó chỉ là nhuộm diêm mà thôi.

Với công phu hóa chúng với ý muốn vì đời,
vì ích lợi cho xã hội như tôi đã trình bày.
Mong rằng vì hoàn cảnh khó khăn của tôi trong
hội đồng, mà sau này nếu quyển sách này có
lọt về tay ai ??? tôi thiết tha yêu cầu với
tấm lòng từ ái mà gọi lại cho lời với địa chỉ
lưu đây chỉ đời đời tôi rất cảm ơn ăy.
x mong

Viết xong vào cuối mùa lá rụng

Văn Ký hội 1959

Địa chỉ: ấp
vết phứt xã
vết chầu

Nguyễn Văn Sang tự Chánh Liêm

Quận Châu Thành (Thủ đầu một cũ)

trình trình đường

LỜI NÓI SAU CÙNG

(Của tác giả)

Sau một thời gian dài gần 3 tháng, dù rằng sức khỏe không đầy đủ đáng lý ra ngoài giờ làm cần phải được ngủ nghỉ cần phải bồi dưỡng, vì ý hăm mộ mà tôi vẫn cố gắng viết cho xong tài liệu này... tôi cố rần quá sức phải đau, ở đây thuốc men quá kém, bết vậ nhưng vẫn rần.

Khoa châm cứu đối với tôi vẫn chỉ mới biết qua chưa có chi là kinh nghiệm gần gũi với anh em vừa làm vừa học nay đã hơn 8 tháng, tuy đã hiểu qua, nhưng cần phải học nữa. học mãi vì bệnh lý mịt mù, phương pháp trị liệu tuyệt vời chỉ 1 ít cây kim một số liều thuốc có thể cứu được những chứng bệnh nan y tôi chỉ mong sao, sau lúc ra đời cứu giúp đồng bào được vừa ý muốn, vì thế nên tham khảo phương pháp của đồng y về phần bệnh lý dễ dễ dàng cho việc nhận bệnh đó là ý muốn của riêng tôi.

Tài liệu để học thì không thiếu, nhưng vì thiếu sức khỏe thiếu thì giờ và giấy má nên công việc ghi chép lại quyển này với sự cố gắng trên là ưu tiên, nhưng lối trình bày rất kém vì quá tiết kiệm giấy má, thì giờ, nếu bạn nào xem tới xin chớ chê cười vì đó chỉ là nhọc niềm mà thôi.

Với công phụ hòa chung ý muốn vì đời, vì lợi ích cho xã hội như tôi đã trình bày, mong rằng vì hoàn cảnh khó khăn của tôi trong hiện tại, mà sau này nếu quyển sách này có lọt về tay ai ??? Tôi thiết tha yêu cầu với tấm lòng tru ái mà gửi lại cho tôi với địa chỉ dưới đây thì đời đời tôi rất thăm cảm ơn ấy. Ước mong.

*Viết xong vào cuối mùa lá rụng
Nim Kỳ Hợi 1959 tại CÔN-SƠN*

Địa chỉ : NGUYỄN VĂN SÁNG
tự Thanh Liêm, ấp Bình Phước
Xã Bình Chuẩn, Quận Châu Thành
(Thủ Dầu Một) Tỉnh Bình Dương

Trích lời góp ý từ những lá thư

... « Đọc lại từng chương, chúng ta sẽ rất xúc động đối với tâm huyết của người viết trong việc giới thiệu kinh nghiệm chữa bệnh bằng châm cứu nổi bật nhất vẫn là tấm lòng nhân hậu đối với nhân dân, tinh thần lạc quan cách mạng của người chiến sĩ khi lâm cảnh tù đầy... »

Nguyễn Bá Thọ

(Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy SB)

.. « Với cuốn Tôi học khoa châm cứu 1959, chúng ta có thêm một hiện vật báu về nhiều mặt : bảo tàng y học dân tộc, bảo tàng cách mạng. Chúng tôi rất hân hạnh các thầy thuốc châm cứu Sông Bé đã có công giới thiệu một tư liệu quý giá trước công chúng. Chúng tôi rất mong mỗi được tiếp cận với chính bản thảo đã được viết bằng máu từ xà lim nhà tù Phú Lợi đến nhà tù Côn Đảo. Chúng tôi hy vọng quyển sách này sớm được xuất bản rộng rãi... »

Lưu Lương Hữu

(Chủ tịch Hội YHDT — tỉnh Hải Hưng)

... « Quả là tin vui lớn cho Sông Bé và cho cả nước về tấm gương sáng của người chiến sĩ cách mạng kiên cường Nguyễn Văn Sáng tự Thanh Liêm, cũng là một Lương y chân chính đã hy sinh trọn cuộc đời của mình cho sự nghiệp cách mạng cao cả, dấn công nghiên cứu khoa học châm cứu, ứng dụng học thuật phục vụ nhân dân, lưu lại những di bút về châm cứu có giá trị, góp phần tích cực vào việc xây dựng nền y học dân tộc Việt Nam ».

Bùi Ái Nam

(Chủ tịch Hội YHDT Bình Sơn — Nghĩa Bình)

... « Việc tổ chức hiệu đính và cho in quyển Di cảo chăm cứu này là một việc làm có ý nghĩa lớn và tác dụng thiết thực, vừa phổ biến rộng rãi kinh nghiệm quý báu về phương pháp trị bệnh không dùng thuốc ; đồng thời giới thiệu tinh thần lao động bền bỉ, đầy tính nhân ái trong hoàn cảnh đặc biệt khó khăn của một chiến sĩ cách mạng trải qua nhiều năm trong nhà tù của Mỹ ngụy ».

Lê Minh Diệu

(Q. Chánh văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé)

... « Tôi rất hoan nghênh việc xuất bản tập sách quý này, vì đó là một di sản lịch sử và là một công trình khoa học giá trị, lại được viết ra trong một hoàn cảnh rất đặc biệt. Thiết nghĩ, chỉ có những con người đầy lòng nhân ái, tất cả vì sự nghiệp cách mạng, vì cuộc sống của đồng bào mới có thể vượt qua được muôn vàn khó khăn, nguy hiểm để làm nên điều bất hủ đó. Xin chân thành chờ đón tác phẩm sớm ra mắt công chúng ».

Nguyễn Huy Ước

(Viện Trường — Viện nghiên cứu mĩ thuật TW)

... « Một trong những điều đáng quý đó là thầy thuốc Nguyễn Văn Sáng đã dám nói thẳng cái sở học của mình và nói thật những cái mà mình vấp phải, để người sau rút kinh nghiệm... lời lẽ chân thành khiêm tốn, nhưng tràn đầy nhiệt tình vì y học. Thật một là điều đáng cho chúng ta học hỏi vậy ».

Trần Nghĩa Trọng

(Trung tâm L.Y thừa kế — Cần Thơ)

... « Bảy năm sống khổ hạnh trong nhà tù đế quốc (1957 — 1964), khởi đầu ở Phú Lợi và sau cùng là Côn đảo ở đó ông vừa học và thực hành chăm cứu đề trị bệnh cho bạn tù... »

Nguyễn Minh Đức

(Nghiên cứu lịch sử Đảng — SB)

... « Điều đặc biệt hiếm có là cuốn sách này đã sử dụng những kiến thức của y học hiện đại, kết hợp với lý luận y học cổ truyền Đông Phương để giải thích nguyên nhân cơ chế bệnh lý của cơ thể trên cơ sở khoa học ».

Đỗ Văn Sơn

(B s thành phố Hồ Chí Minh)

Khi được tin câu lạc bộ khoa học chăm cứu Sông Bé công bố tài liệu «Tôi học khoa chăm cứu» của người lương y cộng sản Nguyễn Văn Sáng, viết từ nhà tù Phú Lợi đến Côn Đảo. Từ đó đến nay, tôi hằng mong đợi và theo dõi tập sách được xuất bản sớm để phổ biến cho quần chúng và các lương y đọc, học tập và nghiên cứu.

Với lòng khâm phục sâu sắc việc làm của người lương y cộng sản Nguyễn Văn Sáng, tôi tin rằng tập sách này sẽ để lại một dấu ấn tốt đẹp cho hôm nay và thế hệ mai sau.

Xin nhiệt tình hoan nghênh các lương y trong Ban Hiệu đính và Ban biên tập; đặc biệt anh Nguyễn Kim Quang và anh Thanh Nhân, công đầu trong việc ấn loát cùng các đồng chí, các thầy thuốc xa gần, đã động viên cổ vũ, để tập sách được phát hành đúng kỷ niệm 30 năm ngày xảy ra thảm sát Phú Lợi (1-12-1958 — 1-12-1988).

Xuân Lộc

(Báo Sông Bé)

... « Tôi đã góp phần ấn hành giới thiệu khá nhiều đầu sách y học trong nhiều năm qua, đối với tôi, quyển sách Tôi học khoa chăm cứu của Lương y Nguyễn Văn Sáng đã chứa đựng nhiều ý nghĩa sâu sắc... Hôm nay được tham gia biên tập và ấn hành quyển sách này, đó là một vinh dự lớn của tôi trong cuộc đời phục vụ y học.

Tôi xem nó là sự nghiệp của đời mình... »

Nguyễn Kim Quang

(Ban Biên tập Hội Y học Dân tộc Đồng Nai)

CHÂN THÀNH CẢM TẠ

QUÍ CƠ QUAN — THÂN HỮU ĐÃ QUAN TÂM ĐỘNG
VIÊN VÀ GIÚP ĐỠ ẮN HÀNH ĐI CỎ CHÂM CỨU

1. Ủy ban nhân dân tỉnh Sông Bé
2. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh Sông Bé
3. Ủy ban Khoa học — Kỹ thuật tỉnh Sông Bé
4. Văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé
5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Sông Bé
6. Ông Nguyễn Quốc Thái, Giám đốc Sở văn hóa — thông tin tỉnh Sông Bé.
7. Ông Nguyễn Xuân Vinh, Tổng Biên tập Báo Sông Bé
8. Ông Lê Đức Hạnh, Trưởng phân xã — VNNTTX tại Sông Bé
9. Bs. Võ Phụng Biển, Giám đốc Sở y tế Sông Bé.
10. Bs. Trương Trung Nghĩa, phó Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh Sông Bé.
11. Bs. Vũ Tánh — Chủ tịch Hội y dược học tỉnh Sông Bé
12. Bs. Nguyễn Hoàng Dũng — phó Giám đốc Sở y tế Sông Bé
13. Bs. Thái Văn Minh — phó Hiệu trưởng trường Trung học Y tế Sông Bé.
14. Bs. Phạm Ngọc Thái, Giám đốc Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Sông Bé
15. Bs. Phạm Tuấn Anh — Trưởng ban Y tế Thị xã Thủ Dầu Một Sông Bé.
16. Ông Nguyễn Đức Danh — Giám đốc Sở Giáo dục — Sông Bé.
17. Kỹ sư Nguyễn Văn Thật — Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh Sông Bé.
18. PTS Nguyễn Văn — phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học kỹ thuật tỉnh Sông Bé.
19. Ông Nguyễn Long Giang — Thư ký Ủy ban Nhân dân tỉnh Sông Bé.
20. Hồ chữ thập đỏ tỉnh Sông Bé

21. Ông Phạm Thế Hà, Chủ biên Từ Tin Công Nhân Sông Bé
22. Ông Lê Công Diệt, Hiệu Trưởng trường Bồi Dưỡng quản lý kinh tế — văn hóa (Bộ Lâm nghiệp)
23. Gs. Trần Quốc Vương — Chủ nhiệm Bộ môn khảo cổ học Đại học Tổng Hợp Hà Nội.
24. Gs. Bác sĩ Nguyễn Tài Thu, Chủ tịch Hội chăm cứu VN.
25. Bs. Trương Thìn — Phó Chủ tịch Hội chăm cứu VN.
26. Bs. Nguyễn Văn Tuất — Tổng Thư ký Hội chăm cứu VN
27. Ly. Vũ Xuân Quang — Phó Tổng Thư ký kiêm Phó Ban y dược Trung ương Hội y học cổ truyền VN (Hà Nội)
28. L.y. Nguyễn Trung Hòa — Chủ tịch Hội y học Dân tộc Thành phố Hồ Chí Minh.
29. L.y. Bùi Quốc Châu — Trung tâm Diệt Chăn — Điều Khiển liệu pháp — Thành phố Hồ Chí Minh.
30. Phòng Biên Tập Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh S.B
31. Bs. Trần Nam Hưng — Hội y học Thành phố Hồ Chí Minh
32. Bs. Quan Đông Hoa — Chủ nhiệm Bộ môn y học dân tộc Khoa y — Đại học Cần Thơ — Hậu Giang.
33. Bs. Võ Tấn Hưng — Chủ tịch Hội chăm cứu kiêm Giám đốc Bệnh viện YHDT Hậu Giang.
34. Chăm cứu sư Trương Kiện Dư — Lê Cam Vũ — Lâm Thắng Niên, Lâm Nga, Nguyễn Hữu Phương (Hậu Kỳ)
35. Bs. Chăm cứu Trần Ngọc Ánh (Pháp)
36. Bs. Chăm cứu Nguyễn thị Trinh (Thụy sĩ)
37. Ks. Huỳnh Xuân Thọ — C.T X.khầu Thủy Sản.T.P.H.C.M
38. Nguyễn Tuấn — Đại học sư phạm Kỹ thuật — Thủ Đức Thành phố Hồ Chí Minh.
39. Chăm cứu sư — Võ Tấn Phước và Thiên Phúc (Canada)
40. Ông Bà Lý Huệ Hùng — Chăm Hồng, Nghệ nhân Gốm sơn mài Sông Bé.
41. L.y. Nguyễn thị Mỹ Linh — Ban biên tập Trung tâm Thừa Kế y học Dân tộc - 2 Đồng Khởi — T.P Cần Thơ
42. L.y. Nguyễn thị Minh Hương — Trung tâm thừa kế Y học Dân tộc Thành phố Cần Thơ.

43. L.y. Nguyễn văn An — Trung Tâm Thừa Kế YHDT Thành phố Cần Thơ.
44. Ds. Châm y Nguyễn Trọng Hùng --- Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh.
45. Ông Nguyễn Hồng Ảnh — Sở Y tế Hậu Giang
46. Nữ văn sĩ Minh Quân — Thành phố Hồ Chí Minh
47. Trần Phương Trang— 95 đường 30/4 T.p Cần Thơ
48. Nguyễn Hoàng Tấn --- Trung tâm chăm trị Nhân dân Cần Thơ
49. L.y. Lê Minh, Chủ tịch Hội y học Dân tộc Đồng Nai
50. L.y. Vũ Sĩ Ngôi, Chủ tịch Hội y học Dân tộc Biên Hòa.
51. L.y. Đào Đức Long -- Trưởng ban Tuyên huấn Hội YHDT Biên Hòa
52. L.y. Nguyễn văn Giáo — Chủ nhiệm Câu lạc Bộ YHDT Tuệ Tĩnh — Thành phố Biên Hòa.
53. L.y. Bùi Đức Hợp — Phó Chủ tịch XYHDT Biên Hòa.
54. L.y. Lãng Nhuận Thành — Phó Chủ tịch Hội y học dân tộc Biên Hòa.
55. L.y. Trần Đức Phiêu — Thường trực hội YHDT Biên Hòa
56. L.y. Lâm Quang Tươi— Ủy viên BCH hội YHDT Biên Hòa
57. L.y. Võ Thành Đ3 tổ chức trị 2 F. Thanh Bình Biên Hòa
58. L.y. Nguyễn thị Tùng tổ chức trị 2 F. Thanh Bình B.H
59. L.y. Nguyễn Đức Huệ — Bệnh viện Đa khoa Nhà Bè
60. L.y. Nguyễn Đức Huệ — Phó Chủ nhiệm CL B YHDT Nhà Bè.
61. Nguyễn Đức Ân, Giáo viên Sinh ngữ — Tân Thuận Nhà Bè. Thành phố Hồ Chí Minh.
62. L.y. Huỳnh thị Tuyết—Bệnh viện YHDT Thành phố Hồ Chí Minh
63. L.y. Nguyễn văn Trọng, Tân Thuận — Nhà Bè
64. Thượng tọa Thích Viên Giác — chùa Giác Huệ Nhà Bè
65. L.y. Cao Trí Dũng (V.L.S) — Tân Qui — Nhà Bè.
69. L.y. Lê Thu Hồng — Tân Qui — Nhà Bè
67. L.y. Huỳnh thị Kính —Trung tâm Điện Chấn Điều Khiển Liệu pháp—Thành phố Hồ Chí Minh
68. L.y. Quách Tiết Lung, Tân Thuận — Nhà Bè

69. L.y. Đặng Lâm Huệ Quốc, xã Tân Thuận Nhà Bè
70. Ông bà Võ Sư Châu Chí Hùng — Thành phố Hồ Chí Minh
71. Võ Sư Văn Ngọc Thạch (Hồng Phong) — Trường bộ môn y Võ Đường Sinh -- Dịch võ đạo Việt Nam
72. HLV. Huỳnh thị Bạch Mai — CLB Đường Sinh Q6
73. L.y. Khương Hoa Sỹ Hội YHDT Thành phố Hồ Chí Minh
74. L.y. Thiều Bảo — Hội YHDT T.P Hồ Chí Minh
75. L.y. Nguyễn Hữu Khai — quận 5 — T.P Hồ Chí Minh.
76. Bs. Nguyễn Anh Tuấn Gò Vấp — T.P Hồ Chí Minh
77. Ông Nguyễn văn Oai -- Bộ đội phục viên — Tả Lập Tân Thạnh Long An
78. LM Phạm Ngọc Sơn — Thành phố Cần Thơ
79. Ban Giám đốc và anh chị em công nhân Xi nghiệp In Tổng Hợp Sông Bé
80. Ban Giám đốc và Ban biên tập Nhà Xuất bản Tổng Hợp S.B
81. Hội y học Dân tộc huyện Cái Bè
82. Hội y học Dân tộc tỉnh Tiền Giang
83. Hội y học Dân tộc tỉnh Bến Tre
84. Võ thị Thu Hằng, Giáo viên — Thành phố Mỹ Tho
85. L.y. Huỳnh Ngọc Diệp, Hội YHDT Cái Bè
86. L.y. Nguyễn văn Việt — Hội y học dân tộc Cái Bè
87. L.y. Nguyễn thị Tố Hoa — Hội y học tộc dân Tiền Giang
88. Ông Trần, Ngọc Lương, HLV Võ Thuật Bắc Thái Tây Sơn, Tân Biên — Biên Hòa
89. Ông Hoàng Thành 335 Ngô Quyền — OXKT Thủ Đức
90. Mr. Đặng Minh Phong, — Chilly Mazarin — France (Việt Kiều Pháp)
91. Villarial Madame Nguyễn văn Quý, 402 Tạ Dương Minh — Thủ Đức — Thành phố Hồ Chí Minh

Sông Bé ngày 20 tháng 11 năm 1988

BAN BIÊN TẬP

DANH SÁCH QUÍ VỊ HÀO TÂM AN TỔNG QUYẾN

DI CẢO « TÔI HỌC KHOA CHÂM CỨU »

- | | | |
|--------|--|---------|
| 1 | Cụ Nguyễn Văn Ngồn
Phó phòng Đông y châm cứu T.X Thủ Dầu Một | 2000đ |
| 2 | Lão y Việt Cúc
Cố vấn Viện y học Dân tộc TP Hồ Chí Minh | 2000đ |
| 3 | Châm cứu sư Khương Duy Đạm
Ủy viên Hội y học Dân tộc TP Hồ Chí Minh | 2000đ |
| 4 | Lão y Nguyễn Văn Xứng
Nguyên Chủ tịch Tổng Chi hội y dược Nam phần | 2000đ |
| 5 | Lão y Ngô Đơn Quế
Cố vấn CLB y học Dân tộc quận 11 | 2000đ |
| 6 | Giáo sư Trần Thủy
Phó Viện trưởng Viện y học Dân tộc TW | 2000đ |
| 7 | Ông Xuân Viên
Giáo chức, lương y 9 T Bà Triệu Vũng Tàu | 20.000đ |
| 8 | Kỹ sư Nguyễn Huy Ước
Viện trưởng Viện nghiên cứu mìn đường TW | 5000đ |
| 9 | Ông bà Lê Minh Diệu
Q. Chánh văn phòng Tỉnh ủy Sông Bé | 5000đ |
| 10 | Ông bà Nguyễn Văn Vĩnh
Thư ký Chi hội y học châm cứu Sông Bé | 5000đ |
| 11 | Ông bà Nguyễn Trung Thu
Lương y châm cứu Thủ Dầu Một Sông Bé | 10.000đ |
| 12 | Ông bà Ngô Đình Thiên
Lương y châm cứu Quảng Ngãi - Nghĩa Bình | 10.000đ |
| 13 | Kỹ sư Lê Vương Duy
Giáo viên trường PTH Võ Minh Đức T.D.M. | 5000đ |
| 13 bis | Khởi Nguyên * Nhất Nguyên 121 Cách mạng T.8
Biển Hòa | 1.000đ |

14	Bác sĩ Nguyễn Hồng Nguyên Chủ tịch Hội chữ thập đỏ tỉnh Sông Bé	3000đ
15	Ông Nguyễn văn Trâm Chăm cứu sư Bà Rịa — Đồng Nai	5000đ
16	Cụ Huỳnh Tuổi Đông y sĩ huyện Bình Sơn — Nghĩa Bình	5000đ
17	Ông Đỗ Minh Liên L.y. chăm cứu huyện Bình Sơn — Nghĩa Bình	5000đ
18	Cô Lý Thu Lan Lương y chăm cứu huyện Thuận An Sông Bé	1000đ
19	Bà Hồng Nguyên Y sư quận 5 — Thành phố Hồ Chí Minh	5000đ
20	Ông Ngụy Diệu Huy Lương y chăm cứu quận 6 — TP Hồ Chí Minh	5000đ
21	Cô Nguyễn thị Kim Liên Lương y chăm cứu quận 3 — T.P Hồ Chí Minh	5000đ
22	Bà Lê Ngọc Duyên L. y. chăm cứu phòng đông y TX. Thủ Dầu Một	2000đ
23	Ông bà Lưu Hoa Đông y sĩ T.X Thủ Dầu Một	10.000đ
24	Ông bà Huỳnh văn Tâm Phó Chủ tịch Chi hội y học chăm cứu Sông Bé	5000đ
25	Ông bà Nguyễn văn Thành Ủy viên Chi hội y học chăm cứu Sông Bé	5000đ
26	Ông bà Nguyễn Ngọc Sang Thư ký CLB khoa học chăm cứu tỉnh Sông Bé	3000đ
27	Bà Nguyễn thị Út Lương y, chăm cứu Hiệp Thành Thủ Dầu Một	2000đ
28	Cô Vương Ngọc Lan Lương y chăm cứu CLB chăm cứu Sông B:	5000đ
29	Ông Ông văn Cường Phó thư ký Chi hội y học chăm cứu tỉnh SB	5000đ

- 30 Ông Trần Ngọc Liên
Lương y chăm cứu Thủ Dầu Một Sông Bé 2000đ
- 31 Ông bà Nguyễn văn Thi
Ủy viên Chi hội y học chăm cứu Sông Bé 5000đ
- 32 Ông Quách Vĩnh Lộc
Lương y chăm cứu huyện Thuận An Sông Bé 2000đ
- 33 Ông Nguyễn Hữu Trung
Ly. chăm cứu Thị xã Pleiku—Gialai Kontum 4000đ
- 34 Ông Nguyễn văn Danh
Võ sư Ấp 4, xã Tân Lập, Tân Thạnh, Long An 2000đ
- 35 Ông Xuân Lộc,
Báo Sông Bé 5000đ
- 36 Bà Lê thị Thu Cúc
Sáng lập viên môn Liệu pháp Tác Động Tổng Hợp
TP Hồ Chí Minh 25.000đ
- 37 Ông bà Lâm Chí Thành
Đông y sĩ — An Đông T.P. Hồ Chí Minh 10.000đ

* Chân thành cảm ơn sự đóng góp của quý vị

Sông Bé ngày 20 tháng 11 năm 1988

BAN BIÊN TẬP



PHẦN CHỮ GIẢI

(Tiếp trang 182)

21. Hung bộ (vùng ngực)
22. Thoái bộ (vùng đùi)
23. Sinh thực khí (bộ sinh dục)
24. Âm khí (bộ phận sinh dục)
25. Nhân phụ (phụ nữ có thai)
26. Phế kết hạch (lao phổi)
27. Nội phân bì (nội phân tiết)
28. Bôn đồn: bôn có nghĩa là chạy mau — đi lại. đồn có nghĩa là con lợn con, bệnh. chứng Bôn đồn trong y học cổ truyền chỉ những bệnh chứng do ú huyết có cục, có hòn chạy lên xương.
29. Đại thoái (bắp đùi chơn)
30. Tiểu thoái (bắp chuối chơn)
31. Cốt bồn xoang (khoảng xương chậu)

ĐÍNH CHÍNH

TRANG	DỒNG	IN SAI	XIN SỬA LẠI
70	38	<i>đông mạch</i>	<i>đông mạnh</i>
	38	<i>tâm bào lạc vụng (Thành)</i>	<i>tâm bào lạc vụng (Thành)</i>
141	31	<i>Ach nghịch (cục) nất, cút</i>	<i>Ach nghịch (nất cục)</i>
173	31	<i>sau mắt ngoài</i>	<i>sau mắt cá ngoài</i>
174	32	<i>Khi tay lại</i>	<i>Khi nắm tay lại</i>
180	33	<i>Hung bộ (vùng ngực)</i>	<i>Hung bộ (vùng ngực)</i>
181	31	<i>Thoái bộ (vùng đùi)</i>	<i>Thoái bộ (vùng đùi)</i>
330	14	<i>Bổ túc phân đính lý</i>	<i>Bổ túc phân đính lý</i>
373	18	<i>Bình hoàng đàng</i>	<i>Bệnh hoàng đàng.</i>

Nhằm Kịp ra một quyển di cao trước ngày Kỷ niệm
 "Phú Lợi cầm thú" (1/12/1958 - 1/12/1988) Không khỏi sai sót
 lỗi kỹ thuật.

Kính mong bạn đọc lượng thứ. Chúng tôi hiểu số G 417
 hoàn chỉnh trong lần tái bản sau.

MỤC LỤC

Đời lời giới thiệu	3
Thay phần dẫn nhập	5
Lời nói đầu (của tác giả)	7
CHƯƠNG I - LƯỢC SỬ KHOA CHÂM CỨU	9 - 16.
1. Châm cứu là gì ?	
2. Nguồn gốc phát sinh của Khoa Châm cứu	
3. Lịch trình phát triển của Khoa Châm cứu trên thế giới nhất là ở Trung Hoa.	
4. Khoa Châm cứu ở các nước trên thế giới	
5. Khoa Châm cứu ở Việt Nam và tương lai của nó.	
6. Kết luận.	
CHƯƠNG II - NGUYÊN LÝ KHOA CHÂM CỨU	17 - 24
1. Vai trò của Đại não bị chất đối với cơ thể con người.	
2. Cấu kết thuyết âm dương của Trung y.	
3. Tác dụng trị liệu của Châm cứu.	
4. Kết luận.	
CHƯƠNG III - KỸ THUẬT CHÂM CỨU CHÂM CỨU	25 - 62
1. Nguyên tắc chung về châm cứu	
2. Đường pháp thực hiện Kỹ thuật châm cứu	
3. Kỹ thuật về Châm.	
4. Kỹ thuật về Lưu	
5. Tại sao châm cứu lại tiêu diệt được vi trùng.	
6. Kinh nghiệm dùng thuật nạo cẩu lăm cho bệnh sùi trắng Kiện.	
7. Hình thức châm cứu	
CHƯƠNG IV - KINH MẠCH-NGUYỆT	65 - 182
1. Mười hai Kinh Kinh	

- 2. Kỳ mạch
- 3. Huyết trên chính Kinh
- 4. Huyết trên hai mặt và Kỳ huyết
- 5. Giải phẫu huyết vị

- Mục 1. Đầu về (đ)
- Mục 2. Lưng và vôi
- Mục 3. Vung ngực
- Mục 4. Vung bụng
- Mục 5. Hông
- Mục 6. Cảnh tay ngực
- Mục 7. Đường ngoài phía trước chân
- Mục 8. Kỳ huyết giải phẫu

CHƯƠNG V. TĂNG PHỤ

183. 219

Ngũ tạng

Lục phủ

Thủy hỏa - Khí huyết

Đinh vè

CHƯƠNG VI. BỆNH LÝ VÀ ĐIỀU TRỊ

220. 394

- 1. Bệnh tâm thần
- 2. Bệnh ở năm giác quan (ngũ quan)
- 3. Các bệnh cảm trúng
- 4. Bệnh vung ngực bụng
- 5. Bệnh hệ hô hấp
- 6. Bệnh hệ tiêu hóa
- 7. Các bệnh nóng, khát
- 8. Bệnh hệ tiết niệu và sinh dục
- 9. Bệnh phụ khoa
- 10. Bệnh hệ vận động - Bệnh sốt rét và vàng da
- 11. Bệnh vung đầu
- 12. Bộ tước phân bệnh lý

CHƯƠNG VII. KINH NHIỆM TRỊ BỆNH

585. 404

Lời nói sâu cứng (của tác giả)

405

Trích lời góp ý từ những lá thư

407

Chân thành cảm tạ

410

Danh sách quý vị hảo tâm đóng góp tiền "đi cỗ"

415

Mục lục

418

447

Đi cáo vì đời

(Kính niệm lương y Nguyễn Văn Sáng)

*Gương sáng còn lưu đến ngàn thu
Vì dân coi nhẹ việc lao tù
Bề lòng chiến đấu khinh thường giặc
Quyết chí cứu người lúc ốm đau
Phải Lợi không ngần ngại nghiên cứu
Còn Sơn khó bước bậc tâm cao
Thực hành châm cứu ghi tâm huyết
Đi cáo vì đời đẹp biết bao.*

MINH LIÊN

(Bình Sơn - Nghĩa Bình)

- Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN HUYNH
- Hiệu đính:
VƯƠNG SANH
LÊ HƯNG
HOÀNG DUY TÂN.
- Biên tập và thực hiện:
THANH NHÀN.
NGUYỄN KIM QUANG.
- Bìa:
CÔNG CHÍNH

In tại xí nghiệp in Tổng hợp Sông Bé. In đợt 1, 2.000
quyển khổ 13 × 19. Giấy phép xuất bản số 05KH-XB ngày 7.9.1988
in xong và nộp chiểu tháng 11/1988.



*Thầy thuốc Trương Sanh thắp nhang tưởng niệm
vén mộ phần Lương y Nguyễn Văn Sáng tại Thành
Liêm, người đã để lại di sản «Tối học khoa chăm cứu»*



Ban hiệu đình tập Di sản «Tối học khoa chăm cứu»